300 Năm Phật Giáo Gia Định Sài Gòn - Hội Thảo Khoa Học (Nhiều Tác giả)

Lịch sử Phật giáo

300 NĂM PHẬT GIÁO GIA ĐỊNH - SÀI GÒN - TP HỒ CHÍ MINH

---o0o---

Nguồn

Chuyển sang ebook 20 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Mục Lục

Lời nói đầu
Phần I - Hội Thảo Khoa Học 300 Năm Phật Giáo Gia Định - Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh
Diễn Văn Khai Mạc Hội Thảo
LỜI BẾ MẠC HỘI THẢO (*)
Phần II - Lịch Sử Truyền Thừa
Điểm Lại Một Số Nét Về Sắc Thái Phật Giáo Nam Bộ Nhân Kỷ Niệm 300 Năm Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
I. PHẬT GIÁO BẮC TÔNG
II. PHẬT GIÁO NAM TÔNG
III. HỆ PHÁI KHẤT SĨ
Tổ Đình Huê Nghiêm
Một Vài Nét Xưa Và Nay Của Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
Sơ Lược Vài Nét Đặc Trưng Của Phật Giáo Nam Bộ
Ảnh Hưởng Của Tổ Sư Nguyên Thiều Đối Với Phật Giáo Đồng Nai-Gia Định
I.- SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU
II.- ẢNH HƯỞNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU ĐỐI VỚI PG ĐỒNG NAI-GIA ĐỊNH
Tổ Sư Minh Đăng Quang Với Chí Nguyện Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp
I. VÀI NÉT VỀ TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG
II. NGUỒN CỘI TÂM LINH VÀ BIỂU TƯỢNG HOA SEN VỚI ĐÈN CHƠN LÝ
III. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA HỆ PHÁI SAU 50 NĂM HÀNH ĐẠO
IV. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ TINH THẦN HỘI NHẬP CỦA HỆ PHÁI TRONG CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Một Số Nét Đặc Thù Của Phật Giáo Nam Bộ
1. Địa lý
2. Sự du nhập của Phật giáo
3. Phật giáo Nam Bộ - một tổng thể thống nhất và đa thù
4. Các dòng thiền du nhập và lưu hành trên đất Nam Bộ
Buổi Đầu Của Phật Giáo Gia Định - Sài Gòn

I. THỜI KỲ KHAI HOANG - TRUYỀN ĐẠO
II. CON ĐƯỜNG VÀ PHƯƠNG TIỆN HOẰNG HÓA ĐẠO PHẬT TẠI MIỀN NAM
III. SỰ NGHIỆP CỦA NGƯỜI KẾ TỤC
Những Ngôi Cổ Tự Đã Mất Ở Gia Định Xưa
Đặc Điểm Của Phật Giáo Hoa Tông Ở Nam Bộ
300 Năm Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
Nhân Kỷ Niệm 300 Năm Sài Gòn- Gia Định- TP.Hồ Chí Minh, Ôn Lại
Truyền Thống Phật Giáo Việt Nam
Phần III - Những Ngôi Chùa Cổ Phật Giáo Gia Định
Vai Trò Của Chùa Từ Ân Trong Sự Phát Triển Văn Hóa Phật Giáo Ở Gia Định
Kiến Trúc Các Ngôi Chùa Xưa Và Nay
NHỮNG NGÔI CHÙA CỔ
NHỮNG NGÔI CHÙA MỚI
Đặc Trưng Kiến Trúc Truyền Thống Của Chùa Nam Bộ
Chùa Sùng Đức 300 Năm Tồn Tại Và Phát Triển
A.- KIẾN TRÚC CHÙA SÙNG ĐỨC XƯA VÀ NAY
B.- SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHÙA SÙNG ĐỨC
Phần IV - Các Phong Trào Phật Giáo
Từ Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo - Một Số Suy Nghĩ Về Phật Giáo Việt Nam Với Tiến Trình Thống Nhất Dân Tộc
Đoàn Sinh Viên Phật Tử Sài Gòn Đấu Tranh Cho Tự Do Tôn Giáo (1963)
1- Sinh viên và Phật giáo
2- Sinh viên và tự do tín ngưỡng
3- Bi, Trí và Dũng
Về Phong Trào Phật Giáo Sài Gòn Năm 1963
Sự Phát Triển Của Phật Giáo Tại Miền Nam Từ Năm 1951 Trở Đi
GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NAM VIỆT
Sinh Hoạt Buổi Đầu Của Ni Giới Tại Sài Gòn
Giai Đoạn Chấn Hưng Phật Giáo 1920 – 1930
Hội Phật Học Nam Việt Và Chùa Xá Lợi
Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn- TP. Hồ Chí Minh 300 Năm Cùng Nhân Dân Mở Đất, Bảo Vệ Tổ Quốc,Xây Dựng Chủ Nghĩa Xã Hội
Phật Giáo Với Nhân Dân Gia Định-Sài Gòn Và TP Hồ Chí Minh
Phật Giáo Sài Gòn Trong Lịch Sử 300 Năm Của TP Hồ Chí Minh
Phần V - Văn Hóa - Giáo Dục Phật Giáo
Phật Giáo Với Sự Nghiệp Giáo Dục Và Đào Tạo Tại Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
I.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PG THÀNH PHỐ VÀO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

II.- NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA PG
ĐÃ ĐƯỢC ÁP DỤNG VÀ CẦN PHẢI ĐƯỢC PHÁT HUY
Sự Đóng Góp Về Giáo Dục Phật Học Của Phật Giáo
Gia Định-Sài Gòn- TP Hồ Chí Minh 300 Năm
I.DẪN NHẬP
II. CÁC HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN
Hệ Thống Giáo Dục Ni Giới Tại Sài Gòn
1- Ni trường Tăng Già
2- Ni trường Từ Nghiêm
3- Ni trường Dược Sư
4- Ni trường Huê Lâm
Ni Giới Khất Sĩ - Một Dấu Ấn Trước Dòng Thời Gian
Sự Tu Học Của Tăng Sĩ Phật Giáo Trong Suốt 300 Năm Hình Thành Và Phát Triển TP Sài Gòn l.TÌNH HÌNH TU HỌC CỦA CHƯ TĂNG CUỐI THẾ KỶ XVIII
2.PHẬT GIÁO SÀI GÒN VÀO THẾ KỶ XIX
3.PHẬT GIÁO SÀI GÒN ĐẦU THẾ KỶ XX
4.CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO (1930-1945)
5.PHẬT GIÁO SÀI GÒN TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY
6.THỰC TRẠNG KINH SÁCH PHẬT GIÁO TẠI TP HỒ CHÍ MINH
7.KẾT LUẬN
Phục Hưng Thiền Trúc Lâm Yên Tử
I.- THIỀN TÔNG VIỆT NAM NÂNG CAO GIÁ TRỊ PHẬT GIÁO VN
II.- ĐẶC ĐIỂM CỦA THIỀN TÔNG VIỆT NAM
III.- CHỦ TRƯƠNG PHỤC HƯNG THIỀN TÔNG VIỆT NAM, hay THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ
IV.- KẾT THÚC
Phật Giáo Nam Tông Tại Sài Gòn- Gia Định-TP Hồ Chí Minh Xưa Và Nay
Phần VI - Phật Giáo Trong Sinh Hoạt Văn Hóa
Kỷ Niệm 300 Năm Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn
I. KHÁI QUÁT VỀ CHỦ ĐỀ KỶ NIỆM 300 NĂM PHẬT GIÁO (PG) GIA ĐỊNH - SÀI GÒN “THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”
II. QUẢ TIM BẤT DIỆT VÀ NGÔ TRIỀU
Hoạt Động Báo Chí Phật Giáo Trong 300 Năm Phát Triển Của Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
I. TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH IN ẤN XUẤT BẢN BÁO CHÍ
II. NHỮNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH CỦA PHONG TRÀO DUY TÂN TÁC ĐỘNG VÀO NỘI TÌNH PHẬT GIÁO
III. NHỮNG THẬP NIÊN SAU THỜI KỲ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
IV. MỘT VÀI Ý KIẾN THAY CHO LỜI KẾT

300 Năm Ngày Thành Lập Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh
Một Số Vấn Đề Chung Quanh Di Sản Chữ Hán
I.- THỰC TRẠNG
II.- GIÁ TRỊ TƯ LIỆU
III.- KẾT LUẬN
Vài Đặc Điểm Của Giáo Phái Bửu Sơn Kỳ Hương
300 Năm Nghệ Thuật Tạo Hình Phật Tượng Gia Định-Sài Gòn
Phật Giáo Trong Cái Nhìn Của Nho Sĩ Nam Bộ
Tinh Thần Phật Giáo Trong Sân Khấu Dân TộcỞ Việt Nam Và Một Số Nước Đông-Nam Á
Hình Bóng Tín Ngưỡng Dân Gian Trong Các Tự Viện Ở Vùng Sài Gòn-Gia Định
Tình Sông Nghĩa Biển
Phần VII - Các Vị Cao Tăng Trong Cuộc Vận Động Chấn Hưng Phật Giáo
Hòa Thượng Khánh Hòa
Tổ Sư Khánh Anh
Một Vị Cao Tăng Truyền Đạo Ở Miền Nam
Ngọn Đuốc Sáng Hiện Thân Cho Tinh Thần Hòa Hợp Thống Nhất
Phật Giáo Việt Nam
Phần VIII - Phụ Lục
Chùa Cây Mai (Bạch Mai) Trong Ký Ức Người Xưa
Nhớ Chùa Khải Tường
DI SẢN NGHỆ THUẬT CỔ PHẬT GIÁO SÀI GÒN-GIA ĐỊNH
Nụ Cười Của Tượng Phật Chùa Kim Chương
Hết
---o0o---

Lời nói đầu Một trong những sự kiện văn hóa trọng đại nhất của Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh trong nhiệm kỳ V (1997-2002) có thể nói đó là tổ chức thành công "Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định-Sài Gòn- TP.Hồ Chí Minh".

Hội thảo đã nhận được sự đóng góp của các bậc tôn đức, chư vị giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, học giả và các nhà nghiên cứu... viết về tiến trình phát triển Phật giáo Gia Định-Sài Gòn trong 300 năm trở lại đây. Mỗi bài viết mang một màu sắc phản ánh khá phong phú bức tranh sinh động của Phật giáo đất phương Nam từ những ngày đầu khai hóa. Nơi bức tranh ấy, ta tìm thấy nét chấm phá độc đáo của Phật giáo miền Bắc, Phật giáo miền Trung, Phật giáo miền Nam, Phật giáo người Hoa, Phật giáo Khmer, và cả những đường nét uyển chuyển của tín ngưỡng dân gian bản địa.

Tập sách đang có trên tay bạn đọc là thành quả của "Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh" diễn ra vào mùa Phật Đản PL 2542 - 1998. Lẽ ra tập sách này được ra mắt bạn đọc ngay sau khi Hội thảo kết thúc. Tuy nhiên, do một số vấn đề khách quan, tác phẩm chưa được ấn hành.

Hôm nay, nhân Đại hội đại biểu Phật giáo TP. Hồ Chí Minh nhiệm kỳ VI (2002-2007), được sự chỉ đạo của Ban Trị sự Thành hội Phật giáo, Ban Văn hóa thực hiện để chào mừng Đại hội. Đồng thời, đây cũng được xem là món quà tinh thần gửi đến chư vị đại biểu, độc giả trước thềm thiên niên kỷ mới với hy vọng quá khứ là nền tảng, là bệ phóng hướng về tương lai tươi sáng hơn.

Tập sách được hoàn thành là cả sự nỗ lực của Ban Văn hóa, song chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Rất mong các bậc cao minh, chư vị tác giả và bạn đọc hoan hỷ chỉ giáo để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

TP. Hồ Chí Minh, 15-4-2002
Phó ban Trị sự kiêm Trưởng ban Văn hóa
Thành hội Phật giáo TP.HCM
Thượng tọa THÍCH GIÁC TOÀN
---o0o---

Phần I - Hội Thảo Khoa Học 300 Năm Phật Giáo Gia Định - Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh
Mục đích của cuộc Hội thảo này là một hoạt động nhằm kỷ niệm 300 năm Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh, và đồng thời coi năm 1998 là cái mốc để nhìn lại những thành tựu của công cuộc hoằng hóa đạo pháp, sự trưởng thành của Giáo hội cũng như những đóng góp của Phật giáo (PG) Gia Định-Sài Gòn cho đạo, cho đời trong những chặng đường lịch sử thăng trầm suốt 300 năm qua.

1- Như chúng ta đã biết, đất Gia Định là đất mới khai phá. Các Tăng lữ PG đã cùng những lưu dân Thuận-Quảng đến đây từ buổi đầu khai hoang. Từ những du tăng Thuận-Quảng vào hoằng hóa ở phương Nam, buổi đầu PG Gia Định như một nhánh của các tông phái PG ở Trung Bộ để rồi sau đó phát triển vững mạnh ở Đồng Nai, Gia Định và sau đó, khi Gia Định-Sài Gòn trở thành xứ đô hộ, trung tâm kinh tế - văn hóa của cả Nam Bộ thì PG Gia Định-Sài Gòn lại tái hồi về Đồng Nai, lan tỏa xuống đồng bằng Cửu Long, lên Tây Ninh... Chính vì vậy, vấn đề lịch sử PG Gia Định-Sài Gòn cần phải được xem xét trong mối quan hệ với không gian lịch sử - văn hóa rộng lớn cả Nam Bộ, đặc biệt là mối quan hệ nguồn gốc với PG Thuận-Quảng, hay rộng hơn là cả Đàng Trong.

2- Hệ quả tất yếu của tính chất "đa tộc" của cộng đồng cư dân Gia Định-Sài Gòn đã dẫn đến tính chất đa dạng của PG ở vùng đất này. Ngoài các tông phái PG từ Thuận-Quảng truyền vào, có PG Hoa tông, PG Tiểu thừa Khmer... Quá trình cộng tồn trong lịch sử có nhiều biến động đã nảy sinh ra hệ phái mới và các dạng thức tôn giáo tổng hợp, trong đó giáo thuyết chịu ảnh hưởng sâu sắc của PG. Nói cách khác, nơi đây đã hội tụ nhiều dòng chảy văn hóa, ở đó tạo nên một phúc thể phong phú và đa dạng trong cơ cấu các tông phái - hệ phái PG. Đây là vấn đề khá nổi bật cần được xét về mặt lịch sử, nội dung và tính chất của chúng.

3- Mặt khác, Gia Định-Sài Gòn là một giao điểm động, nên hầu như các dạng thức văn hóa, tín ngưỡng - trong đó có PG - luôn có xu hướng biến đổi, cập nhật hóa nên thường ít khi tồn tại nguyên dạng trong một thời lượng lịch sử nhất định. Chính vì vậy, ở đây

luôn nhạy bén với những trào lưu cách tân, chấn hưng PG cũng như những tư trào cải cách xã hội, những quan điểm chính trị tiến bộ và cách mạng; do vậy, trong lịch sử cũng xuất hiện các xu hướng có quan điểm khác nhau về đạo và đời, những cuộc tranh luận trên các cơ quan ngôn luận của các hội, nhóm PG khác nhau. Đặc điểm này cũng là một vấn đề lý thú cần được xem xét mổ xẻ hầu đưa ra những đánh giá xác đáng.

4- PG Gia Định-Sài Gòn, trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định, đã trở thành một "thực thể chính trị". Các tổ chức, các phong trào đấu tranh trong suốt thời kỳ chống thực dân và đế quốc xâm lược đã góp phần trong công cuộc mưu cầu độc lập cho Tổ quốc. Những thành tích lớn lao đó là một trong những mặt hoạt động tích cực của PG Gia Định-Sài Gòn. Đây là cụm đề tài quan trọng của Hội thảo.

5- Những thành tích của phong trào đấu tranh bảo vệ đạo pháp và dân tộc của PG Gia Định-Sài Gòn trong thời cận đại dường như bắt nguồn từ quan niệm truyền thống kết hợp viên dung đạo và đời từ thời khai hoang. Lịch sử truyền thừa PG ở vùng đất này đã để lại cho chúng ta những dữ liệu về các bậc Tổ đã cùng dân chúng tiến hành cuộc khai hoang, và cũng có những Thiền sư dấn thân tích cực vì mục đích lợi lạc quần sanh: đánh cọp, mở đường, xây cầu... Đây là những "sự tích" hào hùng của thời mở đất, làm hiện lên lồng lộng những chân dung kỳ vĩ của buổi đầu PG Gia Định.

6- Khi thôn làng được thành lập thì chùa làng cũng được tạo dựng như một trong những thành tố của thiết chế văn hóa tín ngưỡng của thôn làng : đình - chùa - miễu - võ. Mặt khác, khi nhà Nguyễn thiết lập thiết chế văn hóa

chính thống - Nho giáo (đền - miếu - đàn - từ) thì không ít chùa cũng được sắc tứ, tức được liệt vào thiết chế văn hóa tín ngưỡng có phần "chính thống". Nói cách khác, đạo Phật suốt từ buổi đầu đến cuối thế kỷ XIX chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa nói chung của đất Gia Định. Do vậy, PG đã ảnh hưởng khá lớn đến quan niệm sống, chuẩn mực đạo đức, và mặt khác là đến phong tục, tập quán, lễ hội cũng như văn học - nghệ thuật. Thực tế này đã chỉ ra những thành tựu văn hóa - nghệ thuật của PG Gia Định-Sài Gòn là một thành tố của văn hóa. Vấn đề này, ngoài việc xem xét một cách tổng quát còn có thể tìm hiểu về sự hình thành, quá trình tiến hóa và những đặc điểm riêng lẻ của từng lãnh vực (kiến trúc, điêu khắc, hội họa, các hình thức diễn xướng, nghi lễ, âm nhạc PG...).

Nói chung, nội dung của cuộc Hội thảo này bao gồm những vấn đề liên quan đến lịch sử PG, những đóng góp của Tăng Ni, Phật tử trong công cuộc mở đất và giữ đất ; cũng như ảnh hưởng PG đối với lịch sử văn hóa 300 năm của thành phố Hồ Chí Minh.

BAN TỔ CHỨC ---o0o---

Diễn Văn Khai Mạc Hội Thảo

Kính thưa...,

Kính thưa...,

Hôm nay, chúng ta họp Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo (PG) Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh trong không khí vui mừng kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển của Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh và Phật Đản PL 2542. Tôi thay mặt Thành hội PG TP Hồ Chí Minh gửãi tới quý vị đại biểu, các nhà nghiên cứu..., lời chào mừng nhiệt liệt và cầu chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp.

Tôi hết sức phấn khởi khi thấy cuộc Hội thảo này được sự ủng hộ đông đảo của các đại biểu, các nhà khoa học, chư vị Tăng Ni đã từng lưu tâm đến các lĩnh vực khác nhau của lịch sử 300 năm PG Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh. Điều này đã xác định rằng nội dung Hội thảo của chúng ta là vấn đề đang được nhiều người quan tâm.

Thưa quý vị đại biểu,

Hội nghị hôm nay có tiêu đề là "300 năm PG Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh" nhằm mục đích là từ thời điểm này, chúng ta cùng nhau nhìn lại những thành tựu của công cuộc hoằng hóa đạo pháp, sự trưởng thành của Giáo hội và những đóng góp của PG Gia Định-Sài Gòn cho đạo, cho đời trong những chặng đường lịch sử thăng trầm suốt 300 năm qua; và từ đó, rút ra những bài học quý báu cho tương lai.

Như chúng ta đã biết, năm 1698, Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã thiết lập chế độ hành chính chính thức ở vùng đất phương Nam với đơn vị hành chính có tên gọi phủ Gia Định; về sau, vùng đất Nam Bộ này được gọi là thành Gia Định. Và đến năm 1832, Gia Định là một trong sáu tỉnh Nam Kỳ với địa bàn rộng lớn, bao gồm cả tỉnh Long An, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh của chúng ta. Do vậy, gọi Hội thảo 300 năm PG Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh là cách gọi chung nhất, mà cụ thể từng vấn đề có thể co giãn chứ không nhất thiết giới hạn vào không gian địa lý hiện nay của TP Hồ Chí Minh. Điều này cũng có cơ sở lịch sử của nó: PG TP Hồ Chí Minh trong những chặng đường lịch sử khác nhau đều có mối quan hệ hữu cơ với PG Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước cũng như các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, thậm chí với PG Trung Bộ. Chắc chắn đây là một vấn đề lý thú mà chúng ta sẽ tiếp nhận được trong Hội thảo này.

Ngoài vấn đề bối cảnh lịch sử chung của PG TP Hồ Chí Minh nói trên, chúng tôi hy vọng rằng các vấn đề khác như vấn đề hoằng hóa và truyền thừa của các tông phái, hệ phái; truyền thống đấu tranh bảo vệ đạo pháp và dân tộc; những ảnh hưởng và đóng góp của PG Gia Định-Sài Gòn trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, đạo đức và phong hóa được đưa ra ở Hội thảo khoa học lần này chắc chắn sẽ gợi mở những phương hướng quan trọng cho việc tiếp tục đi sâu tìm hiểu về sau này. Nói cách khác, ở Hội thảo này, chúng tôi chỉ dám mong đạt được những kết quả bước đầu: các vấn đề đều được xới lên, được đặt ra như một sự khai mở.

Chúng tôi hy vọng rằng sau Hội thảo này, sự hợp tác của quý vị là một việc hết sức quan trọng. Bởi chỉ qua việc nghiên cứu thấu đáo và khoa học, chúng ta mới có thể giúp cho việc nhận thức đầy đủ và đúng đắn về quá khứ; và từ đó, mới phát huy được giá trị của những bài học truyền thống vì đạo vì đời của 300 năm qua. Nói cách khác, kết quả của cuộc Hội thảo này là phác thảo của công trình khoa học 300 năm lịch sử của PG Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh.

Đến đây, thay mặt Thành hội PG thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tổ chức Hội thảo xin chân thành cám ơn sự hưởng ứng và đóng góp của các nhà nghiên cứu, quý vị... cho cuộc Hội thảo này.

Và bây giờ, cuộc Hội thảo của chúng ta xin được bắt đầu.«

(*) Do Hòa thượng Thích Trí Quảng, Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo

TP Hồ Chí Minh, kiêm Trưởng ban Tổ chức, đọc.

---o0o---

LỜI BẾ MẠC HỘI THẢO (*)

Kính thưa.....,

Kính thưa.....,

Qua một ngày làm việc hết sức nghiêm túc, Hội thảo 300 năm Phật giáo (PG) Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh của chúng ta đã kết thúc trong sự hào hứng và thành công tốt đẹp.

Chúng tôi hết sức vui mừng trước kết quả của cuộc Hội thảo vì nó đã phần nào tổng kết được những nét cơ bản nhất của những vấn đề liên quan đến lịch sử PG, những đóng góp của Tăng Ni, Phật tử trong công cuộc mở đất và giữ đất, cùng với những đóng góp của PG đối với lịch sử văn hóa 300 năm của thành phố Hồ Chí Minh.

Hội thảo đã phác ra một bức tranh toàn cảnh tiến trình của PG ở vùng đất mới, giúp chúng ta có được một nhận thức toàn diện về vai trò, vị trí và đặc điểm của đạo Phật trong 300 năm qua một cách khoa học, có cứ liệu chính xác, cụ thể.

Tại Hội thảo này, các tham luận đưa ra những cứ liệu, những luận chứng có căn cứ xác thực rất lợi ích cho nhiều vấn đề liên quan đến 300 năm thành phố Hồ Chí Minh. Ở đó, chúng ta hiểu được rõ hơn về công đức to lớn của chư vị Tổ, về những nỗ lực đáng khâm phục của Tăng Ni, Phật tử trong quá khứ đối với đạo, với đời.

Chúng ta cũng xác định được những cột mốc quan trọng trong lịch sử hoằng hóa và truyền thừa của các dòng phái PG xưa, cũng như những đặc điểm riêng của các hệ phái, tổ chức PG mới ra đời trong thời cận đại.

Hội thảo cũng chỉ ra những thành tựu văn học nghệ thuật của PG Gia Định-Sài Gòn cùng với những hoạt động báo chí xuất bản từ thế kỷ trước đến nay.

Kính thưa quý vị,

Với thành quả đạt được của cuộc Hội thảo này, thay mặt Thành hội PG Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi sẽ tiếp tục đề ra kế hoạch phát huy những thành quả này trong thời gian tới, cụ thể:

1- Tổ chức việc biên soạn hoàn chỉnh bộ lịch sử PG TP Hồ Chí Minh, nhằm qua đó giáo dục truyền thống vì đạo pháp và dân tộc trong Tăng Ni, Phật tử.

2- Tiến hành từng bước việc sưu tầm và thu thập các di vật văn hóa PG (kinh sách, bản khắc gỗ, pháp khí và các di vật nghệ thuật PG, tượng cổ v.v...) để tiến tới thành lập một Bảo tàng Văn hóa PG.

3- Đồng thời xác định kế hoạch cụ thể cho việc tìm hiểu sâu hơn về kiến trúc, mỹ thuật, âm nhạc, nghi lễ PG Gia Định-Sài Gòn trong 300 năm qua, hầu biểu dương những thành tựu của chư vị tiền bối và qua đó đề ra những phương hướng thừa kế có cơ sở khoa học hơn.

Nói chung, qua Hội thảo này, chúng ta nhận thức rằng, trong nỗ lực thúc đẩy sự phát triển của chúng ta, ngay bây giờ cũng rất cần thiết là nỗ lực tìm hiểu quá khứ - cái vốn liếng mà chư vị tôn túc tiền bối đã tạo dựng để lại cho thế hệ chúng ta.

Rõ ràng để làm được việc này, cần phải có thời gian và cần thiết biết bao là sự tiếp tục hỗ trợ và cộng tác của quý vị. Thành hội chúng tôi luôn mong được quý vị cộng tác, mách bảo cho những gì mà quý vị thấy là cần thiết và phải làm.

Sau cùng, một lần nữa, chúng tôi kính chúc quý vị dồi dào sức khỏe, đạt được nhiều thành tích trên mọi lĩnh vực công tác.

Xin trân trọng kính chào toàn thể Hội nghị.

---o0o---

Phần II - Lịch Sử Truyền Thừa

Điểm Lại Một Số Nét Về Sắc Thái Phật Giáo Nam Bộ Nhân Kỷ Niệm 300 Năm Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

Hòa Thượng Thích Hiển Pháp

Nhìn một cách tổng thể, xuyên suốt 200 năm lưu truyền, có thể nói, giai đoạn thế kỷ XVII là giai đoạn mà con thuyền Phật giáo (PG) Việt Nam bị bấp bênh, tròng trành trên dòng trôi lịch sử. Nếu thu hẹp ở Nam Bộ hay nhỏ hơn là Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh, thì PG đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển, tạo nên một sắc thái đặc thù trong tổng thể văn hóa nước nhà. Tiến trình phát triển này được khơi nguồn từ thuở mảnh đất hiếu sinh hiếu hòa, vốn là Vương quốc cổ Phù Nam (VănNăh) từ thế kỷ thứ VI về trước, chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Ấn Độ, kết hợp với nền văn hóa bản địa tạo thành văn hóa Khơme - Ấn. Cho đến khi văn minh nhân loại phát triển, trái đất như thu hẹp lại thì nơi đây là điểm hẹn của các luồng tư tưởng kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo trên thế giới. Chính sự dung hóa này mà PG cũng đã phát sinh nhiều phong thái đặc thù, đa dạng trong suốt tiến trình hội nhập và phát triển.

Trong lĩnh vực tôn giáo nói chung, hơn nơi nào hết, Nam Bộ là nơi hội tụ nhiều tôn giáo, giáo phái nhất: PG, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn KỳHương, đạo Dừa, đạo Nằm...

Đối với PG nói riêng, cũng không có nơi nào có nhiều tông phái, hệ phái như nơi này: PG Bắc tông, Nam tông người Khơme, Nam tông người Việt, Khất sĩ, Hoa tông... Sau đây, ta thử tìm hiểu khái lược tiến trình du nhập và hội nhập của các tông phái này qua

những thăng trầm lịch sử tại đất Nam Bộ. ---o0o---

I. PHẬT GIÁO BẮC TÔNG

PG Bắc tông hay PG Đại thừa (Mahayana) là tông phái chủ đạo của PG Việt Nam, chiếm khoảng 80% trong cả nước.

Có người cho rằng, PG Đại thừa đã truyền vào Nam Bộ khoảng thế kỷ thứ IX và rất thịnh hành trong những năm từ 1181 đến 1218 1, nhưng đó là những sự kiện của một tiến trình đứt gãy mà ngày nay chưa có đủ cứ liệu để xem xét tường tận. Trong thực tế lịch sử, PG Đại thừa truyền vào Nam Bộ có thể bằng hai con đường đáng tin cậy sau đây:

1. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) đã gả Công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Cheichetta II. Từ đây sự bang giao giữa hai quốc gia Việt - Miên được thiết lập. Dân chúng hai bên cũng dễ dàng qua lại. Năm 1625, triều đình Angkor chính thức nhận 40 ngàn hộ dân của nước Việt sang sinh sống. Các Tăng sĩ PG ắt hẳn cũng có mặt trong làn sóng di dân này để truyền giáo nơi vùng đất mới.

2. Năm 1679, khi nhà Thanh khuynh loát nhà Minh ở Trung Hoa, hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) đã cùng ba ngàn người vượt biên trên 50 chiến thuyền xuôi Nam tỵ nạn, được chúa Nguyễn chấp thuận và lập tức lệnh cho vào định cư sinh sống ở Nông Nại (Đồng Nai), Gia Định-Sài Gòn, Vũng Cù (Định Tường - Mỹ Tho) v.v.. và dĩ nhiên các Thiền sư cũng đã có mặt trong các đoàn này để gieo mầm giác ngộ.

Cho dù PG truyền vào Nam Bộ bằng hai con đường trên, hay bằng con đường nào khác, thì sự thật vẫn là, hình bóng vị Tăng sĩ có mặt rất sớm ở đất Nam Bộ, sớm hơn cả cuộc kinh lược của Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào mùa Xuân năm 1698.

Vị Thiền sư được sách sử công nhận Sơ Tổ của đất Nam Bộ là Thiền sư Bổn Kiểu (Bổn Khao?) khai sơn chùa Long Thiền (nay tọa lạc tại số K2/3B ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa-Đồng Nai) vào năm 1664. Rồi từ đó những ngôi chùa liên tiếp được mọc lên như: chùa Đại Giác (ấp Nhị Hòa, xã Hòa Hiệp, tỉnh Đồng Nai), chùa Bửu Phong (ấp Bửu Long, xã Tân Bửu, tỉnh Đồng Nai). Từ đây PG lan tỏa xuống các vùng lân cận như Sông Bé với chùa Hội Khánh (1741), Long Hưng (cuối thế kỷ XVIII). Gia Định với chùa Phước Tường (1741), Hội Sơn (...), Giác Lâm (1744), Từ Ân (1752), Khải Tường, Kim Chương... Hầu hết các chùa đều do các Thiền sư dòng Lâm Tế khai sơn.

Trong buổi đầu hội nhập, PG Đại thừa sinh hoạt chưa có hệ thống tổ chức rõ rệt. Các sinh hoạt Phật sự chủ yếu mang tính “nội tự”. Những Phật

sự lớn hơn thì “sơn môn” đứng ra tổ chức như giỗ tổ, dạy nghi lễ, dạy kinh- luật-luận bằng chữ Nho (chữ Quốc ngữ lúc này chưa được phổ cập).

Vào khoảng thập niên 1850, khi những làn thuốc súng của thực dân phương Tây ngạt tỏa trên nền trời Việt Nam, tình hình xã hội trở nên rối ren, con đường phát triển của PG cũng u ám.

Đến đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào chấn hưng PG ở Á châu, nhất là PG Trung Hoa, được Đại sư Thái Hư chủ xướng, PG Việt Nam cũng nhờ đây mà được khởi sắc chấn hưng. Đứng đầu phong trào này là Hòa thượng (HT) Khánh Hòa. Trợ lý cho HT có Sư Thiện Chiếu. Chính Sư Thiện Chiếu đã ra Hà Nội vào năm 1927 mang chương trình chấn hưng PG Trung Hoa vào Nam Việt áp dụng. HT Khánh Hòa bằng chương trình này, đã đi vận động hầu hết các chùa ở Nam Bộ gấp rút mở trường Phật học đào tạo Tăng tài. Thế là lớp Phật học ngắn hạn được ra đời mang tên "Phật học Liên xã" được tổ chức lưu động ở các chùa: Long Phước (Trà Ôn), LongPhước (Trà Vinh), Viên Giác (Bến Tre)... Số lượng Tăng sinh theo học lên đến cả trăm vị. ---o0o---

II. PHẬT GIÁO NAM TÔNG

Nói đến PG Nam tông, chúng ta cần phân biệt rõ hai hệ phái khác nhau là hệ phái Nam tông người Khmer và hệ phái Nam tông người Việt.

1. Hệ phái Nam tông người Khơme

Cho đến nay, các nhà dân tộc học và nhân chủng học, qua nghiên cứu đã xác định: tộc người Khơme có nguồn gốc từ người Phù Nam (Văh Năh) từ thế kỷ VI trở về trước. Từ thế kỷ VII trở đi, sắc tộc này đã bị người Chen La (Chân Lạp hay Campuchia) thôn tính và đồng hóa suốt hơn 10 thế kỷ. Đến thế kỷ XVII thì khu vực này thuộc về lãnh địa Việt Nam và đương nhiên tộc người này cũng đứng trong cộng đồng Việt tộc.

Người dân tộc Văh Năh chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa, kinh tế, chính trị, đặc biệt là tôn giáo của Ấn Độ, từ những thế kỷ trước hoặc đầu công nguyên do các đoàn thương buôn sang làm ăn. Họ thường mời các Tăng sĩ Ấn Độ cùng theo để cầu nguyện cho việc làm ăn, hoặc tổ chức các lễ cầu an. Các Tăng sĩ đã mang theo kinh sách, chữ nghĩa và các văn hóa phẩm đến đây cùng với các đoàn thương buôn, được dân bản xứ đón nhận nồng nhiệt và tôn làm thầy. Thế là bóng dáng của giáo sĩ Bà La Môn cũng như các thiền

sư PG bắt đầu thấp thoáng trên mảnh đất miền Nam lịch sử này, đặc biệt tập trung tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Ở buổi đầu, Bà La Môn giáo là tôn giáo chủ đạo. Tuy nhiên trong quá trình truyền giáo, các giáo sĩ Bà La Môn chỉ gần gũi nơi chốn triều đình, vua chúa, quí tộc... nên mất dần ảnh hưởng ở quần chúng. Trong khi đó, đạo Phật thì luôn gắn chặt với nhân dân, nên ngày càng phát triển cả chiều sâu và chiều rộng. Đến thế kỷ XIII thì Bà La Môn giáo hầu như triệt diệt. PG trở thành tôn giáo độc tôn trong lòng người Khơme. Từ đây, vị sư trở thành nhân vật quan trọng trong nhiều mặt, ngôi chùa cũng hiển nhiên là trung tâm văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, tôn giáo, thậm chí là nơi chu toàn cho cả sự sống lẫn sự chết của dân bản làng, phum/sóc.

HT Thích Dương Nhơn, đại diện cho PG Nam tông Khơme dự Đại hội đại biểu Thống nhất PG Việt Nam (1-7/11/1981) tại thủ đô Hà Nội, đã phát biểu: "PG Nam tông chiếm độc tôn trên lĩnh vực tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn hóa trong dân tộc Khơme trải qua nhiều thế kỷ. Đặc điểm của dân tộc Khơme là gắn liền với PG không tách ra được, vì các vị sư đến chùa tu đều là con em của đồng bào dân tộc. Chùa Phật là nơi tu hành của các

vị sư sãi, là nơi làm lễ của đồng bào, là nơi giáo dục, đào tạo con em của đồng bào dân tộc, là trung tâm văn hóa, đồng thời cũng là nơi thờ phượng những người thân của đồng bào dân tộc khi an nghỉ cuối cùng" 2.

Về tổ chức, mỗi tỉnh đều có hội đồng kỷ luật sư sãi (Sa La Kôn). Hội đồng này được điều hành bởi vị sãi cả gọi là Mê Kôn. Đứng đầu các huyện có Anu Kôn. Ở khu vực gồm nhiều xã có Vpacchea. Ở chùa có vị trụ trì trông coi, hướng dẫn dạy dỗ tín đồ Phật tử. Hiện nay Tăng sĩ Nam tông có hơn 10.000 vị, đặc biệt không có nữ tu. Các sư Nam tông không ăn chay, sống hạnh khất thực theo pháp "Tam tịnh nhục". Đường hướng giáo dục của PG Nam tông Khơme hiện nay có chiều hướng phát triển rõ rệt, các lớp Phật học Pàli các cấp được mọc lên như: cao cấp Phật học Pàli ở Sóc Trăng, trung cấp ở Trà Vinh, sơ cấp ở Kiên Giang. Số Tăng sinh theo học ba lớp này hiện có trên 3.000 vị. ---o0o---

2. Phật giáo Nam tông người Việt

Hệ phái PG Nam tông người Việt xuất hiện tương đối muộn màng so với dòng lịch sử PG 2000 năm. Có điều thú vị đáng nói là PG Nam tông có mặt ở Nam Bộ từ trước hoặc đầu Tây lịch, khi nơi đây còn là nước Phù Nam,

điều đó cũng có nghĩa là PG Nam tông có cùng thời hoặc sớm hơn PG Bắc tông có mặt ở Giao Châu (Việt Nam). Nhưng người Việt được giác ngộ tư tưởng PG Nam tông không phải từ miền Tây Nam Bộ mà là một lân bang - Campuchia. Nói khác hơn, người Phật tử Việt Nam sang Campuchia học đạo ; sau đó hồi hương, xuất gia và truyền đạo. Thủy tổ của PG Nam tông người Việt là bác sĩ Lê Văn Giảng, sau này xuất gia mang đạo hiệu Hộ Tông. "1935 có một người bạn của ông Hiểu làm bác sĩ thú y từ Campuchia về dưỡng bệnh tại nhà ông Hiểu là ông Lê Văn Giảng, ông Hiểu đã mang sách Phật bằng tiếng Pháp cho (ông Lê Văn Giảng) xem và khuyên nên về Campuchia tìm thầy học đạo. Sau ba năm nghiên cứu Phật pháp, ông Lê Văn Giảng quyết định xuất gia làm Tỳ kheo có pháp danh là Hộ Tông. Cả hai cùng cam kết là một người làm cư sĩ (ông Hiểu) lo phần cất chùa, hộ tăng, còn Tỳ kheo Hộ Tông lo việc khai Phật Pháp" 3.

Năm 1938 - năm Tỳ kheo Hộ Tông xuất gia - cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu cùng với hai cư sĩ là ông Văn Công Hương và Nguyễn Văn Quyến tìm đất xây chùa cho Tỳ kheo Hộ Tông tu hành. Thấy vậy, gia đình ông Bùi Ngươn Hứa phát tâm cúng một lô đất tại Gò Dưa - Thủ Đức. Thế là một ngôi chùa Nam tông được mọc lên trên vùng đất này. Năm sau - năm 1939, Đức vua Sãi Chuon Nath cùng phái đoàn 30 vị Tỳ kheo từ Campuchia sang làm lễ kiết giới Sìma và đặt tên chùa là Ratanaramyarama (Bửu Quang tự). Đây là ngôi chùa đầu tiên và Tỳ kheo Hộ Tông là Tăng sĩ đầu tiên của PG Nam tông người Việt.

Năm 1957, chính quyền Sài Gòn chấp thuận cho PG Nam tông người Việt thành lập một Giáo hội mang tên Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. HT Bửu Chơn được suy tôn lên ngôi Tăng thống. Trụ sở Trung ương đặt tại chùa Kỳ Viên (610 Nguyễn Đình Chiểu, Q.3 ngày nay). ---o0o---

III. HỆ PHÁI KHẤT SĨ

PG Nam tông người Việt xuất hiện được một thời gian thì hệ phái Khất sĩ ra đời. Người sáng lập là Sư trưởng Minh Đăng Quang.

Sư trưởng Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26-9 Quý Hợi (1923) tại Vĩnh Long. Sau 4 năm học đạo ở Campuchia, năm 21 tuổi (1944), Sư xuất gia và hành đạo tại quê hương, sau đó qua Thất Sơn và Hà Tiên truyền giáo. Ngài tu hạnh "Khất sĩ", sống đời du tăng. Bằng sự thâu hóa và sáng tạo, Ngài đã dung hợp hai hệ tư tưởng PG

Nam tông và Bắc tông để gọi là tông phái thuần Việt như chúng ta đã biết : đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Trong phương thức truyền giáo, kinh điển của hệ phái được cô đọng trong bộ Chơn lý ; ngoài ra còn có một vài tác phẩm biên soạn bằng Việt ngữ, đặc biệt sáng tác văn thơ, phương thức này tương đối mới lạ, dễ hấp dẫn chúng dân Nam Bộ.

Về tổ chức, Tăng sĩ hệ phái được tu học dưới sự hướng dẫn của Sư trưởng Minh Đăng Quang. Đến ngày 1 tháng 2 Giáp Ngọ (1954), Sư trưởng bị ngoại đạo bắt đi và vắng bóng (đến ngày nay). Từ đó hàng hậu duệ mới tiến đến việc thành lập các giáo đoàn. Đến đầu thập niên 1960 thì hệ phái hình thành được 5 giáo đoàn trên hai miền Trung và Nam của đất nước.

Ngày 22 tháng 4 năm 1966, hệ phái Khất sĩ đã mở một hội nghị để thành lập một tổ chức bề thế hơn có tên Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam. Bản điều lệ được hình thành gồm 32 điều. HT Thích Giác Nhiên được suy cử lên ngôi Tổng Trị sự trưởng. Năm 1973 vào ngày 4 tháng 9, giáo phái tiến hành Đại hội tại tịnh xá Trung Tâm, hệ thống tổ chức được phân làm hai viện: Viện Chỉ đạo và Viện Hành đạo. Bản điều lệ được chỉnh lý thành 26 điều. Đại hội ngày 17 tháng 6 năm 1975, bản điều lệ được tu chỉnh thành 6 chương 27 điều. Đây cũng là Đại hội cuối cùng của Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, trước khi gia nhập vào Giáo hội đương đại.

Hiện nay, hệ phái Khất sĩ có khoảng 2.000 Tăng, Ni và hơn 500 ngôi tịnh xá.

IV. PHẬT GIÁO HOA TÔNG

Hiện nay, người Hoa có khoảng gần 1 triệu dân trên cả nước, TP. Hồ Chí Minh chiếm khoảng 50%, tập trung chủ yếu ở các quận 5, 6, 11 và rải rác ở một số quận, huyện. Người Hoa tại Việt Nam chiếm khoảng 80% là tín đồ đạo Phật. PG Hoa tông, do đó cũng được xem là một hệ phái có vị trí quan trọng trong cộng đồng Giáo hội PG Việt Nam.

Như chúng ta đã biết, vào cuối thế kỷ XVII, Nhà nước Trung Hoa có sự đảo chánh, một số tướng lãnh và dân chúng nhà Minh không thần phục nhà Thanh nên bỏ nước ra đi. Họ trôi giạt xuống Nam Việt Nam, được chúa Nguyễn cho định cư. Họ ổn định cuộc sống ở đây và xem như đây là quê hương thứ hai của họ. Số người Hoa tập trung rải rác khắp nơi, nhưng nhiều nhất là khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn, Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên... Riêng khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn (Q.5), số Hoa kiều có đời sống kinh tế, văn hóa, xã

hội, tôn giáo tương đối rõ nét. Khu vực quận 5 cũng được xem là trung tâm trên mọi lĩnh vực của Hoa kiều tại thành phố, kể cả vấn đề tôn giáo.

Những ngôi tự viện ban đầu là do Hội Ngũ bang (5 nhóm người: Triều Châu, Quảng Đông, Phước Kiến, Hải Nam, Hẹ) đứng ra xây cất như chùa Ông Nghĩa An, chùa Bà Tuệ Thành, chùa Ông Bổn, Quan Âm miếu v.v.. thực tế khi mới thành lập, những cơ sở này được gọi là hội quán, dùng vào việc hội họp, đình đám, bàn việc làm ăn v.v.. Vấn đề sinh hoạt tín ngưỡng chỉ là một phần thôi. Về sau các Tăng sĩ từ Trung Hoa sang, chưa có tự viện nên tạm dừng chân tại các hội quán này. Qua thời gian, chúng biến thành chùa, từ đó trở thành nơi tín ngưỡng thuần túy, làm tiền đề cho việc phát triển PG Hoa tông sau này. Khi các hội quán được cải thành chùa thì xu hướng phát triển PG bắt đầu manh nha, Tăng sĩ Hoa tông số lượng cũng tăng lên. Từ đó, các bậc tôn túc người Hoa mới tính đến việc thành lập các ngôi tự viện để mở mang PG. Chùa Nam Phổ Đà, đường Hùng Vương, quận 6, được hai HT Thống Lương và Thanh Thuyền xây dựng vào năm 1945, được xem là ngôi chùa đầu tiên do các Tăng sĩ Hoa kiều tạo dựng. Rồi những năm tiếp theo, các ngôi chùa Hoa lần lượt mọc lên như chùa Quan Âm Trụ Trúc Lâm (Q.11) do HT Lương Giác xây năm 1951, chùa Hoa Nghiêm (Q.Bình Thạnh) do HT Thọ Dã xây năm 1952, Từ Ân thiền tự (Q.11) do HT Hoằng Tu xây năm 1955, chùa Vạn Phật (Văn phòng Ban Đại diện PG quận 5 hiện nay) do HT Diệu Hoa và HT Đức Bổn xây năm 1959, chùa Thảo Đường (Q.6) do HT Diệu Nguyên xây năm 1960...

Năm 1968, HT Siêu Trần từ Đài Loan sang, nhận thấy tiềm năng phát triển của PG Hoa tông tại Việt Nam, Ngài đã cùng HT Thanh Thuyền đi vận động để thành lập Giáo hội. Đến năm 1973, tại Đại hội ngày 20 tháng 5, hệ phái thống nhất lấy tên Giáo hội PG Hoa tông Việt Nam, trụ sở đặt tại số 195, lầu 4, đường Nguyễn Tri Phương - quận 5. Thành phần Ban Chấp hành Trung ương được suy cử gồm: Cố vấn Ban Chấp hành: HT Hoằng Tu; Chủ tịch: Pháp sư Siêu Trần; Phó Chủ tịch: Pháp sư Thanh Thuyền; Tổng Thư ký: Thượng tọa Duy Nhật và một số vị trong Ban Thường trực gồm 10 người.

Ngày 21-8-1975, Đại hội Giáo hội PG Hoa tông Việt Nam được tổ chức, bầu ra Ban Chấp hành mới gồm: Chủ tịch: HT Thích Phước Quang; Phó Chủ tịch: HT Tăng Đức Bổn; Thư ký: Cư sĩ Vương Viên Lương và một số ủy viên. Năm 1976, HT Thích Phước Quang được mời làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh - một tổ chức tiền đề

cho việc thống nhất PG đi đến việc thành lập Giáo hội PG Việt Nam trong thời đại mới.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, PG Việt Nam có khuynh hướng quy về một mối. Ngày 07-8-1975, Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh ra đời, HT Thích Minh Nguyệt với cương vị Chủ tịch, đã đứng ra kêu gọi thống nhất PG. Bên cạnh đó có HT Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất và HT Thích Thế Long - Hội trưởng Hội PG Thống nhất Việt Nam; cả ba vị trưởng lão này cùng đứng lên kêu gọi Tăng, Ni, Phật tử trong cả nước tham dự ý tưởng thống nhất này. Ngày 12-02-1980, Ban Vận động Thống nhất PG Việt Nam được thành lập, HT Thích Trí Thủ được đề cử làm Trưởng ban. Sau hơn một năm tích cực vận động, ngày 04/11/1981, Đại hội đại biểu Thống nhất PG Việt Nam được khai mạc tại thủ đô Hà Nội có 165 đại biểu của 9 Giáo hội, hệ phái tham dự, đến ngày 7 thì bế mạc, khai sinh Giáo hội PG Việt Nam.

Tóm lại, trong suốt tiến trình "300 năm Gia Định-Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh", PG đã trở thành một thực thể văn hóa, tôn giáo hiện hữu sinh động giữa "đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt", tạo nên một dáng vẻ vừa uy nghiêm của một tín ngưỡng lâu đời, vừa linh hoạt trong phong thái của nền văn hóa phồn thực tại đất Nam Bộ này. Nhìn từ thực tế có thể nói rằng, chưa có một quốc gia nào, PG mang sắc thái phong phú, đa dạng như PG Nam Bộ Việt Nam. Có những quốc gia thuần túy Bắc tông như Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên...; những quốc gia thuần túy Nam tông như Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka, Lào, Campuchia... ; ở đây, PG Nam Bộ Việt Nam là nơi tích tụ hai hệ tư tưởng PG này: Nam tông, Bắc tông, đặc biệt có thêm một vài hệ phái khác nhau. Tuy nhiên, kể từ sau Đại hội thống nhất PG Việt Nam năm 1981, tất cả các hệ phái đều sinh hoạt hài hòa, nhất quán từ ý chí đến hành động, từ lãnh đạo đến tổ chức trong việc hoằng dương PG, lợi đạo ích đời, lấy phương châm: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" làm cương lĩnh hoạt động.

Ngày nay, điểm lại giai đoạn lịch sử PG 300 năm, có thể nói Nam Bộ là mảnh đất phát sinh nhiều hệ phái PG, nhưng Nam Bộ cũng chính là chiếc nôi phát triển mạnh nhất PG Việt Nam.«

Chùa Hưng Phước, mùa Phật Đản PL. 2542

---o0o---

Tổ Đình Huê Nghiêm (Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh) Và Tổ Sư Tế Giác-Quảng Châu

Hòa Thượng Thích Trí Quảng

Tổ đình Huê Nghiêm là ngôi chùa cổ có nhiều bậc danh tăng xuất thân từ đây. Không biết rõ chùa được xây dựng từ năm nào, nhưng theo lịch sử truyền thừa các vị Tổ sư của chùa, thì ngài Thiệt Thụy-Tánh Tường là Tổ khai sơn. Căn cứ vào đó, chúng ta biết được chùa Huê Nghiêm cũng đã có khoảng 300 năm.

Tổ khai sơn nổi tiếng là một vị chân tu đức hạnh, cảm hóa được nhiều đệ tử, trong đó nổi bật nhất có ngài Tế Giác-Quảng Châu được coi như là vị Tổ quan trọng nhất ở miền Nam vào thế kỷ XIX.

Ngài Tế Giác cảm đức của Tổ Thiệt Thụy-Tánh Tường nên xuất gia với Tổ, học được nhiều đức tánh quý báu với bậc thầy đắc đạo. Tuy nhiên, muốn tiến tu, phát huy trí tuệ, ngoài phần sở đắc nội chứng cần thiết phải có, còn phải kết hợp thêm phần sở học. Vì vậy, ngài Tế Giác đã đến tham vấn học đạo với Tổ Phật Ý-Linh Nhạc.

Sau khi dạy ngài Tế Giác, Tổ Phật Ý-Linh Nhạc quán thấy ngài có nhân duyên với Tổ Tông-Viên Quang nên đã bảo ngài đến cầu học với vị này. Trên bước đường hành đạo, nhân duyên rất quan trọng, vì có duyên thì nương theo thầy mới phát triển được.

Mặc dù Tổ Tông-Viên Quang là đệ tử của Tổ Phật Ý, tức đồng huynh đệ với ngài Tế Giác, nhưng vì vâng lời dạy bảo của Tổ, cũng như không tự ái, chấp ngã, chỉ quyết tâm học đạo nên ngài Tế Giác đã hết lòng cầu pháp với Tổ Tông-Viên Quang, nhận vị này làm thầy. Vì vậy, ngài Tế Giác còn có tên là Tiên Giác-Hải Tịnh, theo dòng truyền thừa của

hệ Lâm Tế Gia Phổ (Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên. Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên).

Trong thời gian học đạo với Tổ Tông-Viên Quang, ngài Tiên Giác-Hải Tịnh - tức Tế Giác-Quảng Châu, có cơ hội tiếp xúc với quan Tổng trấn Gia Định thành là Trịnh Hoài Đức. Cảm mến tài đức của ngài Tế Giác vượt trội hơn người, có thể Trịnh Hoài Đức đã giới thiệu Ngài với triều đình Huế.

Năm 1825, vua Minh Mạng sắc phong chức Tăng cang cho ngài Tế Giác và bổ nhiệm trụ trì chùa Thiên Mụ ở Huế. Việc Ngài được cử làm đại diện chư Tăng miền Nam ra đất thần kinh làm thầy là điều rất hiếm, vì lúc ấy Huế là kinh đô, có nhiều nhân tài thường vô miền Nam truyền đạo.

Năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Saigon), chống lại triều đình Huế. Ngài Tăng cang Tế Giác là người ở Gia Định nên bị nghi ngờ có liên hệ với loạn quân; vì vậy, triều đình đã cách chức ngài.

Nhưng đứng trước sự đổi thay vinh nhục của trần thế, tâm hồn ngài vẫn thanh thản, chẳng cần minh oan, vẫn giữ một lòng lo cho đạo pháp. Tâm hồn trong sáng của Tổ Tế Giác đã làm Tăng chúng cảm kích và khiến triều đình phải suy nghĩ, điều tra lại. Sau cùng, vua Thiệu Trị đã phục hồi chức Tăng cang cho ngài và cử làm trụ trì chùa Giác Hoàng.

Trải qua thời gian hành đạo nơi cố đô, Tổ Tế Giác đã độ được một số cao tăng nổi tiếng. Tiêu biểu như Hòa thượng khai sơn chùa Tường Vân cảm mến đức hạnh của Tổ, nên đã xin cầu pháp và được Tổ cho pháp hiệu là Liễu Tánh-Huệ Cảnh (thuộc đời thứ 37, tính theo dòng pháp của Lâm Tế Chánh Tông:Tổ Đạo Giới Định Tông. hương Quảng Chánh Viên Thông. Hành Siêu Minh Thiệt Tế. Liễu Đạt NgộChơn Không). Vị này còn có tên là Tánh Khoát-Đức Giác (thuộc đời thứ 39 của tông Tế Thượng Thiệt Diệu Liễu Quán: Thiệt Tế Đại Đạo. Tánh Hải Thanh Trừng. Tâm Nguyên Quảng Nhuận. Đức Bổn TừPhong).

Với trí tuệ của bậc ngộ đạo, đến đâu, làm việc gì đều có mục tiêu, nên khi hoàn thành xong những việc đáng làm, Tổ Tế Giác đã xin từ chức Tăng cang, trở về miền Nam hành đạo.

Điều này cho thấy nơi ngài tỏa sáng nét đẹp giải thoát của vị chân tu, không màng phú quý lợi danh. Người tầm thường khi được địa vị như vậy thì họ cố bám giữ để tận hưởng, không thể dễ dàng từ bỏ, hoặc khi thấy chỗ cực khổ thì liền tìm cách lẩn tránh.

Tổ Tế Giác-Quảng Châu, một bậc long tượng trong đạo pháp, tất nhiên có tư cách phi phàm, bỏ chốn kinh kỳ, về vùng đất còn hoang vu để giáo hóa độ sanh, thành tựu những việc lợi ích cho đời, rạng danh cho đạo.

Thật vậy, bằng tầm nhìn xa thấy rộng, ngài quán thấy nên trở lại miền Nam truyền giáo, phát triển đạo pháp lợi lạc hơn, vì nơi đó hội đủ duyên

lành; nói cách khác, miền Nam hiện hữu những mầm non có căn lành đang cần ngài giáo dưỡng.

Về miền Nam, ngài cố tìm những người có căn tánh sáng suốt để khai ngộ. Trên bước đường giáo hóa, Tổ Tế Giác gặp một thanh niên bẩm chất thông minh, căn tánh hiền lành, phát tâm xin xuất gia. Độ được đệ tử có căn lành như vậy, nên Ngài đặt pháp hiệu cho vị này là Đại Cơ-Đức Huân (thuộc Lâm Tế dòng Thiệt Diệu Liễu Quán đời thứ 37).

Sau đó, trong hàng pháp tôn của Tổ Tế Giác có ngài Đạo Trung-Thiện Hiếu, thường nổi danh là Tổ Đỉa. Vị này truyền bá Phật pháp cả vùng Biên Hòa, Sông Bé, Tây Ninh, khai sơn nhiều chùa như Linh Sơn ở núi Bà Đen, Long Hưng hay thường gọi là chùa Tổ ở Bưng Đỉa (Sông Bé), chùa Hội Lâm (xã An Nhơn Tây, Củ Chi)...

Và các chùa nổi tiếng ở miền Nam bắt đầu bằng chữ Hội như: Hội Khánh, Hội Sơn, Hội Lâm, v.v... hay chùa Linh Sơn, đều là căn cứ của Thiên địa hội hoạt động cách mạng cứu nước. Những ngôi chùa này cũng do các pháp tử, pháp tôn của Tổ Tế Giác khai sơn là ngài Đại Ngạn -Từ Tấn (chùa Hội Khánh), ngài Đạo Trung-Thiện Hiếu (chùa Hội Lâm, Linh Sơn), ngài Đạo Thành-Khánh Long (chùa Hội Sơn).

Tìm người để tiếp độ theo tầm nhìn sáng suốt như thế, Tổ Tế Giác- Quảng Châu đã đào tạo cho đạo pháp biết bao nhân tài.

Ngoài ra, khi hành đạo ở vùng Gia Định, Tổ Tế Giác-Quảng Châu hay Tiên Giác-Hải Tịnh đã độ được rất nhiều đệ tử, phát triển mạnh dòng Lâm Tế Gia Phổ. Trong đó, nổi bật nhất là ngài Minh Khiêm-Hoằng Ân trụ trì tổ đình Giác Viên (nếu tính theo dòng truyền pháp của Lâm Tế Gia Phổ), hay Ngài còn có tên là Liễu Khiêm-Chí Thành (nếu tính theo truyền pháp của Lâm Tế Chánh Tông).

Tổ Tế Giác đã cùng đệ tử Minh Khiêm-Hoằng Ân xuống vùng Châu Đốc hành đạo vì nhận thấy vùng này có nhiều người nhiệt tâm tu hành, nhưng không hiểu biết giáo lý đạo Phật. Họ chỉ chuyên luyện bùa phép, tu các pháp thuật của ngoại đạo. Ngài quán thấy nhân duyên Phật giáo (PG) có thể phát triển ở đây, nếu được hướng dẫn đúng chánh pháp.

Quả thật, trí tuệ và đức độ của Tổ Tế Giác đã cảm hóa được nhiều người ở vùng này, đặc biệt có Phật Thầy Tây An quy y với Tổ, được pháp hiệu là Minh Huyên. Đó là người khai sáng ra phái Bửu SơnKỳ Hương, một phái tu

chuyên chữa bệnh bằng nước lạnh hoặc phù chú. Từ đó, rất nhiều ông đạo của phái này cũng theo chân Phật Thầy Tây An, quy y Tam bảo, trở thành đệ tử của Tổ và đóng góp được nhiều công sức, tiền của cho việc phát triển đạo pháp ở vùng này.

Ngài Minh Khiêm-Hoằng Ân là bậc long tượng, đã phát huy được sự nghiệp hoằng hóa độ sanh của Tổ Tiên Giác-Hải Tịnh. Thật vậy, ngài Minh Khiêm một mình, một y, một bát vân du hành đạo khắp miền Tây Nam Bộ. Ngài cũng hoằng hóa một thời gian rất lâu ở núi Sam, nên thường được gọi là Tổ núi Sam. Có thể nói PG miền Tây phát triển được là nhờ công lao rất lớn của ngài Minh Khiêm.

Trong hàng hậu học nối tiếp dòng Lâm Tế Chánh Tông của Tổ Tế Giác, còn có một vị danh tăng của miền Nam, đó là Tổ Đạt Lý-Huệ Lưu, cũng xuất thân tu học từ Tổ đình Huê Nghiêm. Ngài còn nổi tiếng là ông vãi bán khoai. Trên bước đường hành đạo, Tổ Huệ Lưu đã góp phần giáo hóa dân chúng miền Tây bằng lối thơ mộc mạc. Bộ Trường Hàng luật ra đời cũng do công đức của Tổ Huệ Lưu sao chép.

Trong thời cận đại, hàng pháp tôn của Tổ Tiên Giác-Hải Tịnh thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đã tiếp nối được sự nghiệp hoằng pháp độ sanh. Nổi tiếng có Hòa thượng (HT) Như Hiền-Chí Thiền hay Tổ Phi Lai; HT Như Nhãn-Từ Phong, Hội trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học; HT Như Trí-Khánh Hòa, sáng lập Lưỡng Xuyên Phật học.

Tóm lại, với căn lành sâu dày trong Phật pháp và được gặp vị thầy đắc đạo khai ngộ, Tổ Tế Giác-Quảng Châu đã phát huy trí tuệ, đạo đức và dùng phước trí ấy làm hành trang đi hoằng hóa khắp mọi nơi. Từ đó, nơi nào có duyên, ngài đến hóa độ; mãn duyên, ngài nhẹ nhàng rời gót, chẳng màng phú quý, chẳng bận lợi danh.

Hành đạo trên chơn tánh, nên không có gì làm vướng bận bước chân du hóa của Tổ. Thật vậy, với trí tuệ trong sáng và đức hạnh vô ngã vị tha của một bậc chân tu đắc đạo, Tổ Tế Giác thong dong tự tại trên đường truyền pháp. Từ Gia Định ngược dòng ra Huế hoằng hóa, từ Huế lặn lội về vùng hoang vu sơn dã của các tỉnh miền Tây Nam Bộ để độ sanh, đồng thời chấn chỉnh việc tu học, mở các trường hương, tổ chức các lớp nội điển cho chư Tăng tại Tổ đình Giác Lâm, Giác Viên, tu bổ, xây dựng chùa chiền ở Gia Định và các tỉnh miền Nam, v.v...

Tổ Tế Giác đã giáo dưỡng, un đúc biết bao vị danh tăng làm nên đạo cả, giữ gìn mạng mạch Phật pháp trường tồn. Ngài gánh vác công việc hoằng dương đạo pháp chẳng ngại gian lao, chẳng biết mỏi mệt, được Tăng chúng, tín đồ hết lòng kính ngưỡng.

Với công đức ấy, ngài Tế Giác-Quảng Châu hay Tiên Giác-Hải Tịnh đã trở thành Tổ sư của cả 3 tông: Lâm Tế Chánh Tông, Lâm Tế Gia Phổ và Tế Thượng Chánh Tông. Phải nói đó là một điều hiếm có trong PG vậy.

Và vị đệ tử nổi bật nhất của ngài Tế Giác là danh tăng Minh Khiêm- Hoằng Ân cũng nối chí ngài, trở thành Tổ sư kế thừa được hai dòng Thiền: Lâm Tế Chánh Tông và Lâm Tế Gia Phổ.

Có thể khẳng định Tổ Tế Giác-Quảng Châu hay Tiên Giác-Hải Tịnh đã đóng vai trò rất quan trọng đối với PG miền Nam vào thế kỷ XIX. Ngài đã đưa PG miền Nam vào tổ chức hệ thống chặt chẽ, đào tạo rất nhiều nhân tài cho đạo pháp, chấn chỉnh lại khoa ứng phú theo đúng hướng Phật dạy.

Riêng bản thân tôi, cũng may mắn được xuất thân tu học từ Tổ đình Huê Nghiêm, một Tổ đình tiêu biểu sản sanh ra nhiều vị danh tăng thạc đức đã thể hiện tinh ba của đạo Phật, làm lợi ích cho đời, rạng danh cho đạo, mà ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến Tổ sư Tế Giác-Quảng Châu hay Tiên Giác-Hải Tịnh với vài nét sơ lược.

Thừa kế được công đức của chư vị Tổ sư tiền bối thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông, Lâm Tế Gia Phổ và Tế Thượng Chánh Tông, thừa kế chân tinh thần vô ngã vị tha của các

Ngài, tôi cũng vững bước tiến trên đường phát huy sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, nỗ lực thắp sáng ngọn đèn từ bi, trí tuệ của Đức Từ Tôn, làm lợi lạc chúng hữu tình.

Xin cám ơn quý liệt vị đã lắng nghe, và cầu nguyện tất cả được an vui trong hào quang của chư Phật. ---o0o---

Một Vài Nét Xưa Và Nay Của Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

SƠN NAM

Trước Nguyễn Hữu Cảnh, nghĩa là hơn 300 năm về trước, ở Sài Gòn và phía đồng bằng, dân số khoảng 4 vạn hộ, đã có chợ Cù lao Phố ở Biên Hòa

và chợ Mỹ Tho, ở Huế ngân nga tiếng chuông chùa Thiên Mụ, ở Hội An hải cảng đã mở ra, đón nhận tàu nước ngoài đến mua bán. Nhưng nói chung, dân số còn ít, dân nghèo từ miền Trung kéo vào tự lực phá rừng, làm ruộng, chống thú dữ. Đại Nam nhất thống chí ghi chép về tỉnh Gia Định đã nhắc đến ngày Tết năm Canh Dần (1770), ở chợ Tân Kiểng (ngay bên đường Trần Hưng Đạo, quận 5), cọp dữ đến khuấy rối, quân đội ở gần không can thiệp được, may thay có ông Tăng Ân đi ngang qua, ra sức dùng côn đánh cọp, cọp chui vào bụi tre. Ông bị thương, đồ đệ là Trí Năng giết được cọp, ông Tăng Ân bị tử thương, bấy giờ đã xây ngôi tháp lưu niệm. Lại chép truyện ông Viên Ngộ ở Cần Giuộc, đầu năm Gia Long đã quy y. Với quyết tâm lớn, ông tích cực khẩn hoang tại vùng Thanh Ba (quê vợ ông Đồ Chiểu), cọp chặn đường, nhưng ông và dân trong xóm vẫn bình tĩnh mở được hai con lộ giúp dân tới lui buôn bán. Ông lập chùa Tôn Thạnh, đúc tượng Địa Tạng cầm kinh mật niệm giúp đồng bào thoát cơn bệnh dịch, rồi ông nguyện suốt đời tịch cốc. Pháp đến, nghĩa quân Cần Giuộc dấy lên, đánh đồn Tây. Giặc trả thù, ông Đồ Chiểu làm văn tế: “Ôi thôi, chùa Tôn Thạnh năm canh ưng đóng lạnh, tấc lòng son gửi lại với trăng rằm. Đồn Tây dương một phút đặng rửa hờn, chút phận bạc trôi theo dòng nước đổ?”. Theo cái nhìn của Đồ Chiểu, chùa Tôn Thạnh đối chọi với đồn Tây dương. Chùa Tôn Thạnh là biểu tượng của Tổ quốc, với sự công bình, lòng nhân ái và chính nghĩa.

Trong buổi đầu mở nước, người lưu dân vào Nam mang theo mấy chữ “từ bi bác ái”, “trọng nghĩa khinh tài”, “phổ độ chúng sanh”, “thiên đường địa ngục” và những Tăng sĩ rành kinh kệ ở tận Huế, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định. Đại Nam nhất thống chí dùng chữ: “Nhà sư Trí Năng đi vân du” và đến như ngôi chùa nổi danh Sài Gòn là Kim Chương, còn gọi chùa Thiên Trường (ở vùng cao, đường Nguyễn Trãi ngày nay, khuôn viên Bộ Nội vụ) do Đạt Bản Hòa thượng từ Qui Nhơn đến lập, sử gọi ông là nhà sư “du phương”. Tôi hiểu “vân du”, “du phương” là nhập vào cuộc đời, theo trào lưu vào Nam để trực tiếp giúp đồng bào đang bỏ quê quán đi làm ăn nơi xa, phá rừng, sống chung với thú dữ và lũ lụt, với nắng lửa mưa dầu. Chết giữa rừng hoang thì vui vẻ chấp nhận nhưng với điều kiện là có nhà sư tụng kinh cầu siêu. Tìm đâu ra nhà sư đúng nghĩa? Tôi hình dung thuở ấy phần lớn là dạng mà nay ta gọi bôi bác là “thầy cúng”. Miễn là khi động quan, khi hạ huyệt, có tiếng chuông, tiếng mõ thì được “Tây phương tiếp dẫn” với tiếng Nam mô A Di Đà Phật mà ý nghĩa chẳng ai hiểu rõ. Chết mà được Phật chiếu

cố đã là mãn nguyện đối với thân nhân. Thiếu nghi thức ấy là vô phước, trở thành cô hồn, "thập loại chúng sanh" mà thi hào Nguyễn Du đã nhắc nhở, nhờ đức Phật cứu rỗi. Ngày lễ Vu Lan, đối với dân khẩn hoang dường như nhẹ về phần "báo hiếu" mà nặng về phần "cúng cô hồn". Chùa

nào cũng có bàn thờ nhỏ thờ "cô hồn". Người xưa tin vào đạo Phật nhưng vẫn "sát sinh". Cọp và sấu, rắn độc - giống mà nếu ta không giết nó thì nó giết ta. Ta giết ở mức độ cần thiết. Giết một con sấu để cảnh cáo, nhưng tha cho mấy con còn lại để nó "đi tu", sau đó cất miễu thờ cái đầu sấu... Thiếu khí giới, thiếu can đảm thì rình những hang ổ, lén bắt mấy con cọp con cho giống cọp lần hồi tuyệt chủng.

Một chi tiết đáng lưu ý đối với người nghiên cứu sử học, Nguyễn Ánh là người mưu trí về chính trị, đã biết bám vào các chùa Phật mà ẩn thân. Về sau này, vua nhà Nguyễn ban cho chùa xưa ở Nam Bộ hai chữ "Sắc tứ" mà người địa phương lấy làm hãnh diện.

Sài Gòn là hải cảng lớn ở Đông Nam Á với kinh tế thị trường. Chùa Giác Lâm, như sử đã ghi, do người Minh Hương là Lý Thụy Long đứng ra đỡ đầu, sáng lập. Người Hoa khá giả ở Chợ Lớn, nhất là người Hoa có vợ Việt thường ủng hộ xây dựng một số chùa chiền. Với kinh tế thị trường, tuy chạy theo đồng tiền lợi nhuận, nhưng con người rất cần có sự thư giãn. Chùa Giác Lâm là nơi thư giãn của người Sài Gòn xưa, cũng như chùa Cây Mai với ao sen, với đồng lúa, là nơi giới bình dân và kẻ sĩ đến tìm môi trường sống hồn nhiên, vì thời xưa không có công viên.

Thời Pháp cai trị và khống chế, đạo Phật vẫn phát triển và tồn tại, chú trọng việc đổi mới, "tùy duyên bất biến". Lưỡng Xuyên Phật học thành hình ở đồng bằng sông Cửu Long. Sư Thiện Chiếu ở Sài Gòn, Hòa thượng Nguyễn Văn Đồng ở Rạch Giá tích cực ủng hộ cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 40, hy sinh ở Côn Đảo. Báo chí chuyên về đạo Phật đã góp phần bảo vệ văn hóa dân tộc. Thời kháng Pháp rồi chống Mỹ, vai trò của Phật giáo (PG) rất lớn, tôi không có thẩm quyền bàn bạc đến. Xin nhắc lại vài sự kiện lớn, mà người bàng quan phải nhìn nhận. Nhiều chùa bị lục soát, nhiều nhà sư, Phật tử bị bắt bớ, tù đày. TrongMặt trận Liên hiệp Quốc dân luôn có mặt các nhà sư. Lắm khi chùa là nơi chứa chấp cán bộ, tư liệu, thậm chí là võ khí. Việc ấy được đồng bào xem như là công tác chính đáng, không trái với đạo pháp và dân tộc. Thời chống Mỹ, lý thuyết PG dường như phức tạp hơn, nhưng nổi bật nhất vẫn là vai trò của sinh viên Đại học Vạn Hạnh, thêm sự in ấn phổ biến nhiều kinh sách để độc giả tự do chọn lựa. Thích Quảng Đức tự thiêu, ai không xúc động? Ni sư Huỳnh Liên tích cực tranh đấu công khai, xuống đường, giới trí thức và phụ nữ ủng hộ công khai, bất chấp sự đàn áp...

Với độc lập, thống nhất đất nước, ta nghĩ đến văn hóa dân tộc, một vấn đề trừu tượng nhưng phải thể hiện ra cụ thể.

Theo tôi, nói đến văn hóa thì nên lấy 3 tiêu chuẩn:

1- Văn hóa phải sống động. Quả là đạo Phật còn sống động, với chùa chiền, sách báo, lễ hội.

2- Văn hóa phải là yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

3- Văn hóa phải đem lại sự lạc quan, yêu đời.

Hiện tượng mà ai cũng thấy: bạn hàng chợ, giới tiểu tư sản ngày càng ủng hộ PG. Ngày Rằm tháng Giêng, ngày Phật Đản mỗi năm thêm tấp nập, đa dạng, tùy địa phương. Thêm những dịp hành hương.

Ngày mùng Một, ngày Rằm, bông tươi bán đầy chợ, nhiều nhất là bông vạn thọ, hợp với túi tiền của giới bình dân.

Tiệm cơm chay mở ra khá nhiều, ở nhiều phường dường như không tiệm nào phá sản.

Người lớn tuổi, không còn hoạt động, ưa nghiên cứu đạo Phật là chuyện tốt, "có còn hơn không", để thư giãn, để sám hối âm thầm, tìm lại tâm linh.

Giới bạn hàng chợ, từng ngày từng tháng, chịu ảnh hưởng trực tiếp của kinh tế thị trường, theo ý tôi, là tầng lớp đáng lưu tâm. Lời hay lỗ, mặt hàng lên hoặc xuống giá bất thường, lề đường có khi giải tỏa, vật giá leo thang, thuế chợ làm sao giảm được. Máy vi tính, thị trường chứng khoán, dự báo... vẫn không cứu vãn vài "con rồng" ở Đông Nam Á đang suy sụp, chưa nói đến thiên tai hạn hán, thời tiết thay đổi bất thường... đều là những việc xảy ra ngoài tầm tay của nhiều giới. Bởi vậy, dựa vào Trời Phật để giữ vững niềm tin, nhưng lắm khi sự cầu nguyện lại là tham lam, ích kỷ. Nhưng "có còn hơn không", ít ra trong giây phút ấy, con người trở lại khiêm tốn, hiểu mình chỉ là một chúng sanh nhỏ bé, nên giữ lòng bác ái. Ai cũng có lúc thịnh, lúc suy ; khi cần lạc quyên ủng hộ gia đình neo đơn, hỏa hoạn, lũ lụt thì sẵn sàng chẳng cần biết rõ nơi xảy ra thiên tai là hướng nào. Người làm phước là người có cái tâm. Cái tâm tức là lòng vị tha. Hành hương, cùng đi với bạn bè là dịp thư giãn. Ta chợt hiểu rằng ở thời đại có phòng gắn máy lạnh, đi máy bay, chạy xe gắn máy nhưng con người cần đi bộ, cần ngắm nhìn con trâu, đồng lúa, dòng sông đầy phù sa hơn bao giờ hết. Và khi quá tham lam thì lúc chết chưa ắt mang theo được món gì để lo hối lộ với quỷ sứ ở âm phủ, nếu chốn âm phủ là có thật.

Còn nhiều việc cần làm, trước tiền đồ đang rạng rỡ. Theo tôi, chùa chiền phải giữ sạch sẽ về hình thức, để bảo đảm nội dung. Tăng Ni một khi mặc màu áo của Phật thì nên giữ gìn lời nói, cử chỉ. Lứa tuổi Tăng Ni trẻ không nên thối chí, thắc mắc trước lời khen chê. Đạo Phật phải có hạ tầng cơ sở tốt mới hoạt động được. Tư liệu in ấn đẹp hơn. Chùa nên có điện thoại, thậm chí nếu hoàn cảnh cho phép nên có điện thoại cầm tay, có ô-tô. Học thêm chữ Hán, chữ Việt, chữ Anh. Khiêm tốn, nhưng có cái bản lĩnh của người tu hành. Ai khen thì mừng. Ai chê thì không giận. Tiếp cận với cuộc sống. Ngày nay, ta gặp rất nhiều Ni cô trẻ âm thầm dạy dỗ trẻ em bụi đời, trẻ em khuyết tật để chống nạn mù chữ. Đạo Phật là đạo của sự khiêm tốn. Người Phật tử luôn nhẫn nhịn để cầu mong cho Tổ quốc yên vui, thế giới hòa bình, giữa con người không còn phân cách, bất công.«

---o0o---

Sơ Lược Vài Nét Đặc Trưng Của Phật Giáo Nam Bộ

Hà Xuân Liêm (Huế)

Để kỷ niệm 300 năm ngày thành lập Gia Định-Sài Gòn, tức là thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, chúng tôi xin được góp một ý kiến nhỏ: “Sơ lược vài nét đặc trưng của Phật giáo (PG) Nam Bộ” nói chung.

Nói đến PG, người ta thường lưu ý đến cái “tùy duyên bất biến” của nó, bởi vì đây chính là bản năng sinh tồn của đạo Phật qua tràng kỳ lịch sử nhân loại, trong đó có Việt Nam ta. Do cái lý tùy duyên bất biến mà đạo Phật với con người Việt Nam gần như gắn bó đến độ bất khả phân. Bởi vì tự bản chất thì “tùy duyên bất biến” lại bao hàm tính nhân văn rộng lớn; lấy con người làm gốc để phát triển cái đẹp tự nhiên vốn có nơi đó lên, mà đạo Phật lại không làm mất bản sắc của mình.

Chúng tôi sẽ nói đến sự thành lập đất Nam Bộ và PG đã phát triển như thế nào khi dân Nam bộ phát triển. Nhưng sự phát triển dân số bắt buộc người Việt Nam phải dần dà làm cuộc Nam tiến. Bước đầu tiên, người dân cực khổ vì nạn chiến tranh Trịnh-Nguyễn, nên phải tự động bỏ xứ ra đi, vào làm ăn sinh sống ở xứ lạ đầy rừng thiêng nước độc, ngôn ngữ bất đồng. Những miền đất Mô Xoài và Đồng Nai là nơi tiếp nhận người Việt đầu tiên. Vào năm 1658, chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) đã can

thiệp vào nội tình nước Chân Lạp, bắt được vua xứ ấy là Nặc Ông Chân, khiến phải triều cống và buộc phải nhường đất Mô Xoài, Đồng Nai; 1679 lại có tướng Dương Ngạn Địch và trần Thượng Xuyên (Trần thắng Tài) với 3.000 quân sĩ nhà Minh sang đầu hàng, chúa cho vào khai phá đất Đông phố ở miền Đông Nam Bộ và Mỹ Tho.

Năm 1698 là mốc khởi đầu cho kỷ niệm 300 năm đất Nam Bộ mà chúng ta hiện nói đây. Năm ấy, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Đông Phố ra làm hai dinh là Trấn Biên dinh và Phiên Trấn dinh thuộc phủ Gia Định, rồi chiêu mộ dân từ Hoành Sơn, Thuận-Quảng trở vào đến làm ăn lập thêm thôn xã, khai khẩn ruộng đất. Ở Trấn Biên dinh lại có Thanh Hà xã. Ở Phiên Trấn dinh có Minh Hương xã là hai vùng kiều cư người Hoa. Về sau có Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang, có bộ chúng đi theo lập thành Hà Tiên; rồi đến năm 1708, Mạc Cửu thần phục chúa Nguyễn và đem đất Hà Tiên sáp nhập vào đất của chúa Nguyễn. Đến năm 1765 thì toàn địa phận Nam Bộ hiện nay đều được khai phá, thiết lập bộ máy hành chánh-cai trị.

Từ buổi hừng đông này, ta thấy đã có sự giao lưu giữa nhiều giống cư dân trên phần đất này: Việt, Hoa, Khơme. Mỗi giống cư dân đều mang nền văn minh, văn hóa, tôn giáo của mình đến nơi đất mới này. Nói riêng về PG thì các giống cư dân trên đây đều có tín ngưỡng PG riêng của họ, PG Đại Việt, PG Trung Hoa, PG Khơme, nói rộng ra là cả PG Mahayana từ phương bắc xuống và PG Hinayana từ Ấn Độ qua, đều đồng quy tại phần đất Nam Bộ này. Ngoài các tín ngưỡng PG đặc thù của từng nhóm dân mang đến hòa hợp chung sống với nhau ở đây, ta còn phải tính đến các tín ngưỡng bản địa bắt nguồn từ tín ngưỡng vật tổ, tín ngưỡng linh hồn thuyết theo phiếm thần luận như thờ cây, thờ đá, thờ ông hổ, thờ cá ông voi, thờ rắn v.v.. tín ngưỡng thờ các nữ thần mà miền Trung, Bắc gọi là thờ Mẫu, cũng có mặt tại đây ngay từ buổi đầu. Trong bối cảnh giao lưu như thế, thì PG Thuận-Quảng theo người dân của chúa Nguyễn vào đây cũng

chưa có ảnh hưởng gì mạnh lắm. Cho nên, buổi hồng hoang của Nam bộ, Phật giáo ở đây cũng chỉ là PG bình dân, chưa có gì rõ ràng nếu kể về tông phái và giáo lý. Các Sư Tăng từ miền Thuận-Quảng vào theo các đoàn di dân khai hoang lập ấp thì cũng chỉ đơn lẻ ẩn tu, lập am ở các hang núi, ít truyền bá giáo lý. Trong bộ Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, đều có nói đến cách lập chùa và cách ẩn tu của các nhà sư vào buổi xa xưa ấy. Nhưng càng về sau, chùa chiền càng nhiều tín đồ càng đông. Các chùa khác với ngoài Bắc và ở Huế, Nam bộ phần nhiều không do người xuất gia lập nên, rồi sau được các chúa Nguyễn "sắc tứ" tức là công nhận chùa ấy là chùa chính thức. Sớm nhất có

lẽ là chùa Vạn An, vào năm Vĩnh Thịnh lục niên 1710 đã được chúa Nguyễn Phúc Chu tức Minh Vương (1691-1725) sắc tứ, sau đó đến chùa Hộ Quốc, do Chính suất thống Nguyễn Cửu Vân, người làng Vân Dương, tỉnh Thừa Thiên, vào kinh lược, dựng chùa từ trước. Đến năm 1734 được chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) sắc tứ. Một số chùa khác thì do người Trung Hoa lập nên như chùa Tam Bảo do Mạc Cửu dựng ở Hà Tiên, chùa Giác Lâm do người Minh Hương Lý Thụy Long dựng năm 1774 tại Gia Định. Ít thấy sách vở nói đến chùa cũ của PG Khơme để lại.

Sau đó một thời gian, các vị Tổ trong hai dòng Nguyên Thiều và Liễu Quán đến lập chùa hoằng hóa PG Đại Việt rộng rãi ở Nam Bộ; nhất là dòng Thiền Nguyên Thiều với bài kệ: "Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên..." được truyền thừa rất rộng ở Gia Định-Biên Hòa khoảng hạ bán thế kỷ thứ XVIII.

PG Gia Định-Sài Gòn có duyên để giao lưu với PG Huế (Thuận Hóa ?) là khoảng đầu triều Nguyễn về sau. Do một duyên cớ lịch sử là lúc bị Tây Sơn truy kích, Nguyễn Ánh bôn đào về Nam, chạy trốn vào nhiều chùa PG ở Gia Định-Sài Gòn - Đồng Nai-Biên Hòa như các chùa Đại Giác, Từ Ân v.v..

Lúc này PG Gia Định-Sài Gòn đã có cơ sở vững chắc, chùa chiền nhiều, trong sơn môn đã có chư Tổ danh tiếng như Minh Vật-Nhất Tri (?-1786), Phật Ý-Linh Nhạc (1725-1821), Tổ Ấn-Mật Hoàng (1735-1835), Tổ Tông- Viên Quang (?-1827), Thiệt Thoại-Tánh Tường (1741-1847), Thiệt Thành- Liễu Đạt (?-1823), và các đệ tủ nổi danh của ngài như Tế Chánh-Bổn Giác, Tế Bổn-Viên Thường...

Khi vua Gia Long lên ngôi (1802-1819) qua các triều Minh Mạng (1820- 1840), Thiệu Trị (1841-1847), thì sự phục hưng chùa chiền ở Sài Gòn-Gia Định được các vua này ngoại hộ rất mạnh. Ngoài ra, các vua này cũng đã triệu vời các vị cao tăng ở Nam Bộ về kinh đô Huế để phong làm Tăng cang, trú trì các chùa quan, nhất là chùa Thiên Mụ, làm cho PG Nam - Trung phát huy rực rỡ, có nhiều sắc thái mới. Năm Gia Long thứ 13 (1814), vua ra lệnh cho các quan trấn thành Gia Định trùng tu chùa Đại Giác ở Biên Hòa, cho voi đến dẫm nền, nên dân chúng gọi chùa này là chùa Tượng, vua đã chú tạo ngôi tượng Phật A Di Đà cao đến 2,25m để thờ trong chùa. Đồng thời vua Gia Long cho triệu Tổ Ấn Mật Hoằng, người Phù Cát, Bình Định đang trú trì ở Đại Giác tự cho về Kinh, phong làm Tăng cang chùa Thiên Mụ; đệ tam công chúa, con gái vua Gia Long đã cúng biển hoành ba chữ "Đại Giác tự" sơn son thếp vàng vào năm Minh Mạng nguyên niên

để kỷ niệm. Chùa Từ

Ân ở thôn Bình Dương, Hòa Hưng, được Hiếu Khương Hoàng hậu sắc cho làm chùa công. Năm Minh Mạng thứ 20 (1821) vua cho đổi tên "Sắc tứ Từ Ân tự". Đặc biệt là chùa Khải Tường, năm Minh Mạng nguyên niên có chỉ dụ nói "năm Tân Hợi (1791) vua sinh ở đấy, vậy là đất lành, nên lập chùa để ghi nhớ". Chùa ở thôn Hoạt Lộc, huyện Bình Dương. Ngoài ra còn nhiều chùa do các du tăng trốn loạn Tây Sơn, bỏ Thuận Hóa vào nam để ẩn tu sau đó lập chùa hoằng đạo theo dòng kệ Liễu Quán.

Các ngài Liễu Đạt-Thiệt Thành, Tế Bổn-Viên Thường, Tế Chánh-Bổn Giác đều được các vua Gia Long, Minh Mạng triệu về kinh, phong làm tăng cang hoặc trú trì chùa Thiên Mụ. Các ngài đều có truyền cho đệ tử theo pháp phái để truyền thừa, hoằng giáo ở Huế: như ngài Liễu Tánh Huệ Cảnh, sơ tổ chùa Tường Vân ở Huế, đã được ngài Tế Chánh-Bổn Giác trao kệ và phú pháp chẳng hạn. Chùa Quốc Ân là nơi để lại dấu ấn mạnh nhất của PG Nam Bộ thuộc dòng Nguyên Thiều trở lại Huế để hoằng giáo. Trong cuốn "Lịch sử PG Thuận Hóa - Thừa Thiên-Huế" sắp xuất bản, chúng tôi nói rất rõ về điểm này. Ở đây chỉ nói từ thế kỷ thứ XIX trở về sau, giữa PG Gia Định-Sài Gòn và PG Huế có nhiều liên lạc mật thiết, mặc dầu về phương diện hành trì thì Huế thiên về thiền tịnh tu chứng, ở Gia Định-Sài Gòn, nói chung là Nam Bộ, thiên về khoa "ứng phú" hơn.

Một giai đoạn mất nước về tay thực dân Pháp làm cho PG Việt Nam nói chung, PG Nam Bộ nói riêng đi lần vào sự đồi phế; nhất là Nam Bộ thời đó lại thuộc địa Pháp, sống trong sự lệ thuộc chính trị văn hóa Pháp. Nhưng PG là một tôn giáo thuộc lý tính mang bản chất độc lập, tự do, nên đã khế hợp với tinh thần dân tộc, yêu nước của dân Nam Bộ theo lý "tùy duyên bất biến" đã làm nảy sinh nhiều nét đặc trưng mà ở Trung - Bắc không có. Từ sau đệ nhất thế chiến, PG Nam Bộ đã cựa mình thức tỉnh. Năm 1932 đã có nhiều thiền sư cho dịch kinh sách từ chữ Hán ra quốc ngữ và in ấn, phổ biến, có nhiều đạo tràng được thành lập. Chúng tôi không nói nhiều về giai đoạn này, vì Giáo sư Nguyễn Lang trong Việt Nam PG sử luận, quyển 3, đã nói nhiều. Chúng tôi chỉ muốn nói đến một điểm mà chúng tôi cho là đặc trưng của PG Nam Bộả, đó là tổng hợp các luồng tư tưởng vốn có do sự giao lưu của các nền văn hóa lớn trên dải đất Đông Dương, lấy tư tưởng PG làm căn bản, để khai sinh nhiều tông phái như Bửu sơn Kỳ Hương, PG Hòa Hảo, PG Cao Đài và vô số những môn phái nhỏ hơn, không nổi tiếng lắm. Ít nhiều, các tông phái này đều có - không kể có kẻ lợi dụng - nói đến tinh thần yêu nước, yêu dân. Cũng có thể nói đây là ảnh hưởng PG tác hành lên tín ngưỡng và tư duy của người dân Nam Bộ.

Trong cuộc vận động chấn hưng PG thì Tịnh Độ tông nổi bật lên. Tông này dạy người ta niệm danh hiệu A Di Đà để lúc mạng lâm chung thời được "vãng sanh cực lạc quốc độ". Giai đoạn đầu, Tịnh Độ tông ở Nam Bộ lấy "khoa ứng phú" do Tăng già đảm trách; đến khoảng năm 1932 trở lui xuất hiện hai cư sĩ: ông Đoàn Trung Còn lập Phật học tùng thư phổ biến sách PG bằng sách chữ Quốc ngữ; và sau này là ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Sách của Phật học tùng thư của ông Đoàn Trung Còn chủ trương truyền bá ra cả hai miền Trung - Bắc Kỳ thời đó. Đúng là một cách hoằng giáo "đưa đạo phục vụ

đời", mặc dầu Tịnh Độ tông không có người đi giảng pháp ở Trung - Bắc. Đặc biệt là Nam Bộ đã có hai tông phái PG có tín đồ đông đảo, truyền khắp Gia Định-Sài Gòn và đã ra đến Huế. Kể từ Huế vào, ở khắp các tỉnh, lên tận vùng cao nguyên miền Trung, đó là phái du tăng Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang ở làng Phú Hậu, quận Tân Bình, tỉnh Vĩnh Long, khai phái. Phái này đã có Ni bộ từ đầu do cố Ni trưởng Huỳnh Liên làm thủ chúng. Tông phái PG Khất sĩ Nam Bộ có hai điểm đặc biệt : tất cả các tịnh xá đều lấy chữ "Ngọc" làm đầu. Ở Huế đã có tịnh xá Ngọc Kinh cho Ni bộ và tịnh xá Ngọc Hương cho Tăng sĩ. Tất cả chư ni đều lấy chữ "LIÊN" đặt sau đạo hiệu như Huỳnh Liên, Thanh Liên, Bạch Liên v.v.. Thứ hai là tông phái PG nguyên thủy tức Theravada do Hòa thượng (HT) Hộ tông khai phái. Ngài là người làng Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngài đã đậu bằng bác sĩ thú y ở Hà Nội, qua làm việc tại Campuchia; năm 34 tuổi, Ngài phát tâm bỏ thế tục xuất gia tại chùa Unalom ở Campuchia với Vua Sãi tại chùa này. Đắc pháp Nam tông, ngài trở về nước lập Tổ đình Bửu Quang ở Gò Dưa, huyện Thủ Đức, vào năm 1940. Năm 1950, giáo phái Theravada truyền đến Chợ Lớn; 1953 truyền tới Đà Nẵng và 1959 ra tới Huế. Chùa Tăng Quang là Tổ đình phái Theravada ở Huế. Chùa Thiền Lâm Theravada có kiến trúc như kiểu chùa Thái Lan - dân Huế gọi là chùa Phật đứng Phật nằm, vì hai pho tượng vĩ đại của phái này xây trên núi đó - do HT Hộ Nhẫn trú trì cũng là chùa thuộc phái Theravada của ngài Viên Minh trong Nam truyền ra. Phái này còn có chùa Huyền Không rất nổi tiếng về cây cảnh và trồng bonsai.

Tại Nam Bộ hiện nay, PG cũng đã phát triển long thịnh, PG Khơmer Nam Bộ đến nay cũng có trú xứ của mình ở thành phố Hồ Chí Minh và đã có chỗ đứng hòa nhập vào cộng đồng Phật tử ở đây. Ngoài ra, Gia Định-Sài Gòn lại còn có nhiều chùa của người Việt gốc Hoa lập nên mang màu sắc kiến trúc và thờ tự Trung Quốc, thật là thời nở rộ của các nền văn hóa giao lưu tại đây với đặc trưng Việt Nam rất rõ.

Suốt 300 năm thành lập Nam Bộ, có dân Đại Việt vào làm ăn là đã có PG Nam Bộ xuất hiện. Tuy nhiên suốt tràng kỳ ba thế kỷ đó, PG Gia Định- Sài Gòn có liên hệ mật thiết với Thuận Hóa rất chặt chẽ. Từ thời hừng đông mà chúng tôi đã nói ở trên; rồi trong cuộc chấn hưng PG thì đã có các vị cao tăng như HT Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa từ Nam ra Huế học các trường Phật học ở đây, khi trở về Gia Định-Sài Gòn, các ngài là ngọn pháp đăng chói lọi cho PG Gia Định-Sài Gòn. Cho đến cuộc vận động đòi tự do tín ngưỡng vào năm 1963 dưới thời Ngô Đình Diệm cũng vậy, nguồn phát sinh là chùa Từ Đàm (Huế), nhưng thực hiện và thành công lại ở chùa Ấn Quang và chùa Xá Lợi (Sài Gòn).

Trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, người Phật tử Nam Bộ đã có những cống hiến lớn lao chưa từng thấy: cả ở mặt trận đánh giặc lẫn ở hậu phương, đấu tranh bằng chính trị ngay trong lòng địch. Rồi bao nhiêu thiên tai bão lụt, người Phật tử đem đạo cứu đời bằng nhiều phương tiện, để thực hiện câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" không riêng cho Nam Bộ mà bất cứ tỉnh nào trong nước Việt Nam.

Hôm nay, dưới ánh sáng của chủ nghĩa xã hội, PG Gia Định-Sài Gòn- TP.Hồ Chí Minh đang phát triển một sự tổng hợp viên dung các nguồn tư tưởng PG Bắc truyền, Nam truyền, PG Việt Nam, PG Khơme để phát huy ánh sáng phương Đông chói lọi cho thế kỷ

thứ XXI sắp tới vậy.«

---o0o---

Ảnh Hưởng Của Tổ Sư Nguyên Thiều Đối Với Phật Giáo Đồng Nai-Gia Định

NGUYỄN HIỀN ĐỨC (*)

Theo các sách Lịch sử Phật giáo (PG) Việt Nam và các tài liệu cũ, hành trạng của Tổ sư Nguyên Thiều chưa được đầy đủ và chưa chính xác lắm. Trước đây, chúng ta chỉ biết Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở Qui Nhơn và Thuận Hóa; nhưng sau khi phát hiện bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) vào cuối năm 1988; đồng thời nghiên cứu thêm các tư liệu cổ ở chùa Đại Giác, Long Thiền (tỉnh Đồng Nai), chùa Giác Lâm, Từ Ân, Khải Tường, Huê Nghiêm, Phước Tường (TP Hồ Chí Minh), chùa Linh Thứu, Bửu Long, Đức Lâm (tỉnh Tiền Giang)...,

chúng ta được biết thêm là Tổ sư Nguyên Thiều đã từng vào Đồng Nai khai sơn chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo (xã Tân Bình, huyện Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai) và hoằng dương chánh pháp, ảnh hưởng sâu rộng đối với PG Đồng Nai-Gia Định nói riêng và Đàng Trong nói chung. Tổ có nhiều đệ tử và pháp tôn kế truyền, đóng góp nhiều công đức trong việc phục hưng và phát triển PG Việt Nam, nhất là PG Đồng Nai-Gia Định. ---o0o---

I.- SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU

Tổ sư Nguyên Thiều, húy Siêu Bạch, hiệu Hoán Bích hay Thọ Tông, họ Tạ, quê ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), sinh vào ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648), thuộc phái Thiền Lâm Tế, thế hệ 33.

Năm 1666, xuất gia thọ giới với Hòa thượng Bổn Quả-Khoáng Viên ở chùa Báo Tư (Trung Quốc). Năm Đinh Tỵ (1677), Tổ sư Nguyên Thiều rời Trung Quốc đi theo thuyền buôn sang Qui Nhơn (tỉnh Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà. Năm 1682, Thiền sư Hương Hải dẫn theo năm chục đệ tử của phái Thiền Trúc Lâm bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Ở Thuận Hóa thiếu Tăng sĩ, nên chúa Nguyễn Phước Tần phải mời Tổ sư Nguyên Thiều từ Qui Nhơn ra Thuận Hóa hoằng truyền Phật pháp, Tổ lập chùa Hà Trung ở gần cửa biển Tư Dung và chùa Quốc Ân ở Phú Xuân (Huế). Đến khoảng năm 1687-1690, chúa Nguyễn Phước Trăn nhờ Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh thêm Tăng sĩ, kinh sách PG, Phật tượng, pháp khí sang Đàng Trong. Tổ hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp. Chúa hỗ trợ cho Tổ khai Đại giới đàn ở chùa Thiên Mụ. Các Thiền sư thuộc phái Thiền Trúc Lâm, một số Thiền sư từ Trung Quốc sang, các Tăng sĩ trẻ ở Đàng Trong tham dự đông đủ. Vì lý do trên, và từ sau Đại giới đàn đó ở chùa Thiên Mụ, các Thiền sư hoằng hóa ở Đàng Trong thời đó, hầu hết đều thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều, hoặc thuộc phái Thiền Lâm Tế và còn tiếp tục truyền thừa cho tới thời hiện đại.

Đầu năm 1691, chúa Nguyễn Phước Trăn mất, con là Nguyễn Phước Châu lên thay.

Năm 1692-1694, một người Hoa tên A Ban, sau đổi tên là Ngô Lãng, cùng với một số tướng sĩ Chiêm Thành nổi lên chống chúa Nguyễn Phước Châu ở trấn Thuận Thành, chúa phải sai Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đánh dẹp. Cũng trong năm 1694, Chưởng cơ

Nguyễn Phước Thông và Nguyễn Phước

Huệ âm mưu lật đổ chúa Nguyễn Phước Châu nhưng thất bại và bị bắt giết. Đồng thời, một người Hoa ở Qui Nhơn tên là Quảng Phú kết hợp với một người Việt ở Quảng Ngãi tên Linh, tự xưng Linh Vương nổi loạn, đúc binh khí, đóng chiến thuyền chống chúa Nguyễn. Mãi đến năm 1695, triều đình mới đánh dẹp được.

Tổ sư Nguyên Thiều cùng các đệ tử hoằng hóa ở các chùa Kim Cang, Đại Giác, Long Thiền (Đồng Nai), chùa núi Châu Thới (Bình Dương)... hoàn thành tốt đẹp các Phật sự trên, nên tín đồ càng đông, PG phát triển rộng xuống đến Sài Gòn (TP Hồ Chí Minh).

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), Tổ sư Nguyên Thiều se mình, cho triệu tập môn đồ tứ chúng, giảng dạy huyền cơ, di chúc mật ngữ. Tổ sư bảo lấy bút viết bài kệ :

Tịch tịch cảnh vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không.

Tạm dịch :

Lẳng lặng gương không ảnh

Sáng sáng ngọc không hình

Rõ ràng vật không vật

Vắng lặng không chẳng không.

Viết xong, Tổ sư ngồi thiền định mà viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ ở sân trước, phía trái chùa Kim Cang ở Đồng Nai.

Nhân lễ Phật Đản năm 1729, đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều ở Phú Xuân xin với chúa Nguyễn Phước Trú, chúa ban cho bài ký minh: “Sắc tứ Hà Trung tự, Hoán Bích Thiền sư tháp ký minh” 4, khắc trên bia trước tháp vọng của Tổ ở Phú Xuân (tháp ở gần chùa Trúc Lâm, thành phố Huế). ---o0o---

II.- ẢNH HƯỞNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU ĐỐI VỚI PG ĐỒNG NAI-GIA ĐỊNH

Qua phần hành trạng trên, chúng ta thấy rằng: Tổ sư Nguyên Thiều là người Trung Hoa, nhưng suốt cuộc đời hoằng truyền chánh pháp đều hoạt động ở lãnh thổ Đàng Trong của nước Đại Việt. Tổ tạo được nhiều công đức và ảnh hưởng sâu rộng đối với PG Đàng Trong. Tổ phát huy tông phong của phái Thiền Lâm Tế của Trung Quốc, đồng thời cũng tiếp thu tinh hoa của phái Thiền Trúc Lâm, đặc trưng của Thiền tông Việt Nam. Vì vậy, phái Thiền Lâm tế được Tổ sư Nguyên Thiều và pháp tử xiển dương ở Việt Nam, không còn thuần túy của tông phong phái Thiền Lâm Tế của Trung Quốc, mà mang nặng ảnh hưởng của phái Thiền Trúc Lâm của Việt Nam. Phái Thiền Lâm Tế ở Việt Nam, không còn thuần túy “tham công án”, “hét”, “bổng” (đánh) ; mà là sự pha trộn nhuần nhuyễn giữa Thiền tông - Mật tông và Tịnh độ. Do đó, nhiều Thiền sư ở Việt

Nam thường sớm có thần thông, thường dùng nước lạnh hoặc phù chú để trị bệnh giúp bá tánh. Đa số Thiền sư Việt Nam không chuyên tu trong các thiền viện như quan niệm "xuất thế" của Thiền tông Trung Quốc, mà sống trong xã hội, vừa tu học vừa hành đạo theo quan niệm "nhập thế" của Thiền tông Việt Nam.

Hầu hết các Thiền sư ở Việt Nam đều mang danh "Lâm Tế Chánh Tông" chỉ vì các biến cố chính trị; thực ra, các Thiền sư Việt Nam trước đây (trước thời Pháp thuộc) đều tu hành theo tông phong của pháiThiền Trúc Lâm của Việt Nam.

Các đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Nguyên Thiều hoằng truyền Phật pháp theo pháp môn tu hành của phái Thiền Trúc Lâm, giúp cho PG Đàng Trong phát triển mạnh và còn ảnh hưởng sâu rộng cho đến thời hiện đại. Sau thời gian tu học, các đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Nguyên Thiều vân du hoằng hóa, mở rộng ảnh hưởng khắp Đàng Trong, riêng ở vùng Đồng Nai-Gia Định có những Thiền sư nổi danh và còn truyền thừa cho đến hiện nay như sau :

1- Thiền sư Thành Đẳng-Nguyệt Ân và pháp tử

Thiền sư Thành Đẳng-Nguyệt Ân hay Minh Lượng (1686-1769) theo học với Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang, sau đó đến trụ trì chùa Đại Giác ở cù lao Phố (Biên Hòa). Sư cũng vân du hoằng hóa, khai sơn các chùa Vạn Đức (ở tỉnh Quảng Nam), chùa Bảo Phong (tỉnh Khánh Hòa).

Thiền sư Thành Đẳng có nhiều đệ tử, nhưng quan trọng và nổi danh nhứt là Thiền sư Phật Ý-Linh Nhạc.

* Thiền sư Phật Ý-Linh Nhạc (1725-1821) thọ giáo với Hòa thượng Thành Đẳng ở chùa Đại Giác. Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát phát động mạnh phong trào di dân ở phủ Gia Định, Thiền sư Phật Ý theo lớp di dân đó đến huyện Tân Bình, lập chùa Từ Ân và sau kiêm quản luôn chùa Khải Tường (quận 3, TP Hồ Chí Minh). Trong thời chúa Nguyễn Phúc Ánh chống Tây Sơn, chúa đã phải tạm ngụ ở chùa Từ Ân và Khải Tường một thời gian, Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm (sau là vua Minh Mạng) được sanh tại chùa Khải Tường. Vì vậy, vua đã sắc tứ cho hai chùa này thành: chùa Sắc tứ Từ Ân và chùa Quốc ân Khải Tường.

Thiền sư Phật Ý có các đệ tử hoằng hóa nổi tiếng ở Đồng Nai-Gia Định như sau:

- Thiền sư Tổ Tông-Viên Quang (?-1828) được thỉnh vào trụ trì chùa Giác Lâm vào năm 1772. Chùa Giác Lâm được thành lập vào năm 1744 và là một trong những chùa cổ nổi tiếng nhất ở Nam Bộ. Thiền sư Viên Quang góp nhiều công đức trong việc phát triển PG Nam Bộ. Sư cũng đã khai sơn chùa Giác Viên, hiện cũng là một chùa cổ có nhiều cổ vật nhất ở TP Hồ Chí Minh.

Thiền sư Tổ Tông-Viên Quang có các đệ tử nổi tiếng ở Gia Định:

* Tiên Giác-Hải Tịnh (1788-1875) hay Tế Giác-Quảng Châu kế thế trụ trì chùa Giác Lâm và Giác Viên. Sau đó, Thiền sư Tiên Giác được vua mời làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và chùa Giác Hoàng ở kinh đô Huế. Thiền sư Tiên Giác được Kinh lược sứ Nguyễn Tri

Phương mời về trụ trì chùa Tây An ở núi Sam (Châu Đốc - tỉnh An Giang) và giúp phát triển PG ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

* Tiên Huệ-Tịnh Nhãn (?-1843), trụ trì chùa Thiên Mụ (Huế), sau đó về hoằng hóa ở chùa Thiên Phước và chùa Đức Lâm ở Thủ Đức. Sư còn có các đệ tử hoằng hóa ở chùa Hưng Long, Phước Lâm ở Bình Dương.

* Thiền sư Tổ Đạt-Trí Tâm khai sơn chùa Long Thạnh (Bà Hom - TP Hồ Chí Minh) còn truyền thừa cho đến hiện nay. Cố Hòa thượng Bửu Ý là pháp tử của tổ đình này.

* Thiền sư Tổ Ấn-Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác, được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế, sau về trụ trì và viên tịch tại chùa Quốc Ân.

2- Thiền sư Minh Vật-Nhứt Tri (?-1786) và truyền thừa

Thiền sư Minh Vật-Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), có các đệ tử hoằng hóa nổi danh ở Đồng Nai- Gia Định:

* Thiền sư Thiệt Thoại-Tánh Tường (1741-1817), khai sơn chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức (TP Hồ Chí Minh).

* Thiền sư Phật Chí-Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiễu ở Thủ Đức.

* Thiền sư Thiệp Thành-Liễu Đạt hay Hòa thượng Liên Hoa (1759- 1823) hoằng hóa ở chùa Sắc tứ Từ Ân và chùa Quốc ân Khải Tường, sau được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế.

Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử nổi danh :

- Thiền sư Tế Tín-Chánh Trực hoằng hóa ở chùa Sắc tứ Từ Ân.

- Thiền sư Tế Chánh-Bổn Giác (1771-1851) hoằng hóa ở chùa Sắc tứ Từ Ân, sau được vua cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và chùa Giác Hoàng, trụ trì chùa Quốc Ân ở kinh đô Huế.

- Thiền sư Tế Bổn-Viên Thường (1769-1848), trụ trì chùa Long Quang, chùa Pháp Vân và Tăng cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế.

- Thiền sư Tế Triệt-Giác Nguyên khai sơn chùa Tân Long ở Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp), hoằng hóa nổi tiếng ở miền Tây Nam Bộ.

3- Thiền sư Thành Nhạc-Ẩn Sơn

Thiền sư Thành Nhạc-Ẩn Sơn hoằng hóa ở chùa núi Châu Thới (Bình Dương) và chùa Long Thiền (Biên Hòa). Thiền sư Thành Nhạc có đệ tử là Thiền sư Phật Chiếu-Linh Quang. Sư Phật Chiếu khai sơn chùa Phước Tường ở Thủ Đức.

4- Thiền sư Thành Chí-Pháp Thông

Thiền sư Thành Chí-Pháp Thông hoằng hóa ở chùa Hưng Long, chùa Hoàng Long và chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long (Biên Hòa).

Trên đây chỉ là các đệ tử và pháp tử của Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa nổi danh ở vùng Đồng Nai-Gia Định; Tổ còn nhiều đệ tử và pháp tôn khác hoằng hóa khắp lãnh thổ Đàng Trong thời các chúa Nguyễn:

- Thiền sư Minh Giác-Kỳ Phương (1682-1744) với các đệ tử là Thiệt Kiến-Liễu Triệt (chùa Thập Tháp ở Bình Định) và Phật Tĩnh-Từ Nghiêm (chùa Hưng Long) có các đệ tử hoằng hóa ở miền Tây Nam Bộ.

- Thiền sư Minh Hằng-Định Nhiên, Thiệt Tánh-Trí Hải hoằng hóa ở chùa Quốc Ân (Huế).

- Thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo tự Đắc Trí hay Pháp Hóa (1670-1754), khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam) và chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), có một hệ thống truyền thừa rộng khắp từ Trung Bộ vào đến Nam Bộ từ đó cho đến nay.

- Hòa thượng Hoàng Long hoằng hóa ở Hà Tiên.

Tổ sư Nguyên Thiều đóng góp nhiều công đức trong việc phục hưng và phát triển PG ở Đồng Nai-Gia Định nói riêng, và PG Đàng Trong thời các chúa Nguyễn (từ sông Gianh vào đến Hà Tiên). Giáo hội PG Việt Nam nên có những công trình nghiên cứu hoàn hảo hơn mới thấy hết vai trò quan trọng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với PG Việt Nam, và có như vậy mới phát hiện thêm nhiều Thiền sư tài đức khác của PG Việt Nam 5.«

---o0o---

Tổ Sư Minh Đăng Quang Với Chí Nguyện Nối Truyền Thích Ca Chánh Pháp

Thượng Tọa THÍCH GIÁC TOÀN

I. VÀI NÉT VỀ TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Huờn, sinh năm 1923, tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Năm 15 tuổi, Ngài xin phép thân phụ qua xứ Chùa Tháp Nam

Vang để tầm sư học đạo. Cuối năm 1941, Ngài về lại Sài Gòn, sau đó vâng lời thân phụ lập gia đình năm 1942. Một năm sau, người bạn đời và đứa con thơ đều thọ bệnh rồi lần lượt qua đời. Vào năm 1943, một lần nữa Ngài xin phép thân phụ lên vùng núi Thất Sơn, ẩn tu tròn một năm. Trong năm 1944, Ngài đến đầu gành Mũi Nai, Hà Tiên an trú thiền định 7 ngày đêm và chính nơi đây Ngài ngộ được ý pháp "Thuyền Bát Nhã ngược dòng đời cứu độ chúng sinh". Từ đó Ngài lên đường hành cước giáo hóa theo hạnh "Một bát cơm ngàn nhà...". Một hôm, trên đường vân du hóa đạoa có một thiện nam cảm phục đạo phong cao khiết và cốt cách đoan nghiêm nên thỉnh Ngài về giáo hóa ở Linh Bửu tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Nơi đây suốt 3 năm (1944-1947), buổi sáng Ngài đi khất thực, đến trưa Ngài thọ trai, buổi chiều Ngài giáo hóa, buổi tối Ngài tham thiền nhập định, nêu một tấm gương sáng về đời sống phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời Chánh pháp. Đầu năm 1947, Ngài rời Linh Bửu tự, quyết tâm thực hiện tâm nguyện "Nối truyền Thích Ca chánh pháp - Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam".

Từ Phú Mỹ, Ngài đi khắp nơi để giáo hóa như Long An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Thủ Thừa, Phú Lâm, Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa, Vũng Tàu... sau đó là khắp các tỉnh miền Tây, đồng bằng Nam Bộ.

Sau tám năm tiếp Tăng độ chúng, khuyên tu khuyến thiện, giáo hóa bá tánh cư gia không một ngày dừng nghỉ, vào ngày mùng 1 tháng 2 năm Giáp Ngọ (1954), trên đường hành đạo từ Sa Đéc xuống Cần Thơ, khi đi ngang qua thị trấn Cái Vồn (nay là huyện Bình Minh) thì Ngài đã hoan hỷ đi vào "lửa nạn", vui trả nghiệp quả trong nhiều đời kiếp luân hồi. Thế rồi Ngài vắng bóng, biền biệt cho đến ngày nay đã 44 năm rồi (1954-1998), Trong thời gian giáo hóa, Ngài có soạn ra bộ Chơn lý gồm 69 quyển và tập Bồ tát giáo. Hai tác phẩm Pháp bảo cao quý còn lại này chứa đựng những tư tưởng đặc thù phát xuất từ suối nguồn tự chứng tự ngộ của bản thân, dựa trên nền tảng là pháp môn Giới - Định - Tuệ truyền thống của đạo Phật. ---o0o---

II. NGUỒN CỘI TÂM LINH VÀ BIỂU TƯỢNG HOA SEN VỚI ĐÈN CHƠN LÝ

1. Nguồn cội tâm linh:

Tổ sư Minh Đăng Quang có một nhơn duyên thù thắng đối với giáo pháp của Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Tổ sư sinh ra đời cách Đức Phật Tổ trên

2500 năm, vậy mà khi bừng ngộ ra ánh sáng Chánh pháp của Đức Phật, của giáo pháp thì tức khắc tâm linh phấn chấn, Tổ sư đã tuyên bố và khẳng định con đường hành đạo phải là "Nối truyền Thích Ca chánh pháp". Từ suối nguồn tâm linh vi diệu này, Tổ sư tiếp tục khơi thông nguồn mạch, thuận duyên hành đạo trong cộng đồng dân tộc, khai sơn "Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam", một sắc thái Phật giáo đặc thù, biệt truyền tại miền Nam Việt Nam.

Với phương châm "Nối truyền Thích Ca chánh pháp", chúng ta thấy Tổ sư Minh Đăng Quang quyết chí đi theo con đường truyền thống mà Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni đã vạch ra. Tổ sư đã thực hiện thành tựu và lưu truyền cho hậu thế hữu duyên một dòng truyền thừa Chánh pháp với ba pháp yếu quan trọng sau đây:

a) Tinh thần viễn ly trong hạnh xuất gia: Các nay hơn 25 thế kỷ, trên trái đất này, xuất hiện một Thái tử Tất Đạt Đa có chí nguyện vĩ đại: giải quyết tận căn để những nỗi đau của thân phận con người. Ngài đã tự thân thể nghiệm và khai phá một con đường tâm linh đưa chúng sinh vượt thoát được khỏi sự chi phối của vô minh, của luân hồi sinh tử, của sinh, già, bệnh, chết. Vì vậy mà yếu chỉ đầu tiên là tư tưởng viễn ly trong hạnh xuất gia.

b) Tinh thần tinh tấn trong tu tập: Suốt 5 năm tìm đạo, 6 năm khổ hạnh, Thái tử không bao giờ giải đãi hay biểu lộ sự giải đãi, buông trôi. Từ khi rời hoàng cung, dấn thân trong núi rừng, nắng mưa, sương gió..., Ngài chỉ một lòng tìm đạo, học đạo, t hiền quán, thân chứng và an trú trong đạo quả, hoằng pháp độ sinh đến khi nhập Niết bàn, Ngài nêu lên m ột tấm gương sáng về tinh tấn ba la mật.

c) Tinh thần giải thoát trong hoằng hóa độ sinh: Người tu xuất gia khi chứng đạt đạo quả rồi thì bước kế tiếp là thể hiện đức hạnh giải thoát trên đường hoằng hóa độ sinh.

Tự mình đặt công hạnh độ sinh như là một bổn phận, một sứ mạng thiêng liêng, không ngại gian lao, không từ khó nhọc. Người làm đạo phải có đủ nhẫn lực và tư duy lực, đồng thời xem sự kham nhẫn như là niềm vui giải thoát trên đường tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.

Tổ sư Minh Đăng Quang chủ trương quay về với cội nguồn tâm linh, quyết tâm thực hiện truyền thống Giới - Định - Tuệ, phát huy tinh thần viễn ly trong hạnh xuất gia, tinh tấn trong tu tập và chu toàn đức giải thoát trên đường hoằng hóa độ sinh. Đối với đời sống cộng đồng, cọng trú tu học trong những ngôi già lam tịnh xá, Tổ sư nêu lên phương châm:

Nên tập sống chung tu học:

Cái SỐNG là phải sống chung,

Cái BIẾT là phải học chung,

Cái LINH là phải tu chung.

Sống chung tu học để nung đúc, rèn luyện, tăng trưởng cái sống, cái b iết, cái linh chính là cụ thể hóa tinh thần Tam tụ Lục hòa mà chư Phật đã giáo huấn tự ngàn xưa.

2. Biểu tượng hoa sen với đèn chơn lý:

Tổ sư Minh Đăng Quang chọn hoa sen và ngọn đèn chơn lý làm biểu tượng cho dòng pháp "Nối truyền Thích Ca chánh pháp - Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam", hiện nay là hệ phái Khất sĩ. Tổ sư đã bày tỏ ý hướng đem Chánh pháp thanh tịnh của chư Phật (hoa sen), soi đường dẫn lối cho người hữu duyên (ngọn đèn chơn lý). Đó là pháp phụng thờ Chánh pháp một cách tốt đẹp nhất.

Trong quyển Chơn lý "Trên mặt nước" (số 19), Đức Tổ sư có nói rằng sen có phẩm chất là ở trong bùn nước mà vượt khỏi bùn nước. Hạt bùn, hạt đất tượng trưng cho một người hay một gia đình ở dưới thấp, ác quấy tội lỗi; ích kỷ, rời rã từng hột, từng đơn vị. Hạng này bị đời sa thải giẫm đạp. Nước là xã hội thánh thiện theo duyên trôi chảy. Sen là bậc giải thoát Khất sĩ chư Tăng Sư: lời nói như hoa, việc làm như lá, ý niệm như gương; tất cả đều cao vượt lên không gian chứ không thấp kém như ở trong n ước bùn thế sự. Gốc sen là chỉ cho người tu còn phải nương trần thế về vật chất, còn đi đứng trong xã hội; nhưng tâm trí thì đã cao xa khác hẳn. Sen khác đất nước là có sự sống, có linh hồn do đất nước; cũng như nhờ các việc thiện ác trong xã hội mà nuôi trí tạo tâm. Sen có giác ngộ, có nghĩa sống hơn thiên hạ. Sen đền ơn cho đất nước là thay cho đất nước chịu nắng mưa sương gió ben trên, chịu sự tai nạn động chạm từ bên ngoài; lá, hoa, quả sen che chở giữ gìn cho nước được yên lặng sạch trong bằng phẳng sáng rỡ; cọng sen cản không cho nước xoáy lộn làm cho nước đứng ngừng lóng bùn xuống đáy. Cũng vậy, người xuất gia đền trả cho đời bằng gương nết hạnh hiền lương: lời nói (hoa), việc làm (lá), ý niệm (quả) giúp cho xã hội, gia đình, cá nhân được bình yên trong sạch, sáng láng, đứng vững, không rối loạn.

Cũng trong quyển Chơn lý này, Tổ sư nói tiếp rằng nhìn thoáng lại quá trình tiến hóa của địa cầu và nhơn loại từ thuở ban sơ ít người nên hồn nhiên, đến khi đông vầy thì phân ranh chủng tộc lấn cướp giành nhau mà

sinh ra sự ích kỷ riêng tư giả dối, đốc xúi rủ ren, mạnh hiếp yếu, đông hiếp ít. Cho nên trần thế trở thành si mê dơ bẩn, tham lam sân hận, một bãi đất bùn, một nghĩa địa, phân bùn của hồ sen. Nhưng nhờ đó mànuôi sinh được hạt giống giác ngộ là sen. Cũng như trang hiền sĩ chiêm nghiệm sự ác quấy giữa chốn chợ đời mà tìm pháp vượt lên. Cũng nhờ sự quấy phá của học trò lớp dưới nên mới có lớp cao trên, cũng nhờ có khổ sở tội lỗi ở đời nên có kẻ đạo đức không muốn trở lại đời vì đã ghê sợ chán chê. Như vậy đời hại người tức là đời xúi người làm Trời Phật; rồi Trời Phật trở lại thương xót che chở cho đời. Hiểu được ý nghĩa đó mà Trời Phật không thối chí ngã lòng mà gắng công tiến lên thành trời Phật thương xót cho đời đặng chỗ hơn người đáng tôn kính là vậy. Ai cũng nên tìm đường giải thoát làm Phật, vượt khỏi thiện ác nước bùn... như lá hoa trái sen vượt lên không gian. "Đời là cái hồ nước để trồng sen. Ai ai rồi cũng là sen hết".

Như vậy, biểu tượng Hoa sen và Ngọn đèn chơn lý chính là lý tưởng, chính là hoài bão của Tổ sư về một quốc độ, một cuộc sống an vui, thuần thiện của tất cả mọi người. Trong đó người tu phải thể hiện một đời sống tu tập trong sáng, thanh thoát, thắp lên ngọn đèn chơn lý phụng hiến cho đời. ---o0o--- III. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA HỆ PHÁI SAU 50 NĂM HÀNH ĐẠO

Tổ sư Minh Đăng Quang khai mở giáo pháp từ năm 1994 nhưng đến năm 1948 thì những bước chân hoằng hóa của Tổ sư và đoàn du tăng mới xuất hiện ở vùng Chợ Lớn - Sài Gòn - Gia Định. Ngay từ buổi đầu, những nhà sư đầu trần chân đất, từng bước hóa duyên; thanh bần đơn giản đã gây ngạc nhiên cho người dân thành thị vốn quen với sặc sỡ phồn hoa, ồn ào náo nhiệt. Điều này đã được một thi sĩ Phật tử cảm nhận rồi ghi lại:

Sài Gòn hoa lệ từ xưa,

Trăng phơi cánh mộng, gió đưa điệu đàn.

Một ngày kia, dưới nắng vàng,

Bỗng trang nghiêm hiện: một đoàn du tăng.

Dân thành thị những băn khoăn,

Họ là ai? - Xin thưa rằng họ đây.

Là môn đệ của Đức Thầy,

Minh Đăng Quang chiếu tự rày mười phương.

(Ánh Minh Quang - tiểu sử thi hóa)

Từ năm 1946 đến năm 1954, đoàn du tăng Khất sĩ đầu tiên do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập thâu nhận hàng trăm Tăng Ni xuất gia nhập đạo. Những vị đệ tử đầu tiên này

được Tổ sư trực tiếp giáo dưỡng, hầu hết là những vị có nhiều thiện duyên nên chẳng bao lâu đã trở nên những vị giới hạnh tinh nghiêm, đạo phong mẫu mực trong tu tập và hành đạo.

Mỗi đoàn du tăng hoặc ni được thành lập với túc số từ 20 vị trở lên. Theo sự điều động của Tổ sư, các đoàn chia nhau đi hành đạo khắp các vùng Phú Lâm, Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định và các tỉnh khu vực miền Đông và Tây Nam Bộ. Dù ở nơi nào, mỗi sáng các nhà sư trong chiếc y vàng, mỗi sáng trình tự hóa duyên, trưa giờ ngọ tìm nơi tàng cây bóng mát hay miếu cổ vắng vẻ thọ thực đạm bạc thanh bần tùy theo số phẩm thực đã được hóa duyên. Chiều tối các nhà sư lại thuyết kinh giảng đạo tại các khu đông dân cư, nhà lồng chợ, sân trường học... để khuyên tu khuyến thiện cho bá tánh cư gia. Cứ như vậy, theo thời gian hình ảnh những nhà sư rày đây mai đó, vân du hóa đạo, không chấp giữ tiền bạc, của cải bổn đạo riêng tư, đã tạo dấu ấn thân thương trong tâm thức của hàng nam nữ Phật tử khắp nơi. Rồi lần lượt các nhà hảo tâm phát tâm cúng dường cơ sở đất đai, bá tánh chung lòng xây dựng những ngôi tịnh xá đạo tràng để chư Tăng có nơi tạm trú tu học và cư gia có nơi quy ngưỡng, thọ học đạo lành.

Tròn 50 năm qua (1948-1998), tại TP Hồ Chí Minh có khoảng 50 ngôi tịnh xá được thành lập như 50 đóa sen để làm nơi tu học và cho bá tánh có nơi nương tựa tinh thần. Sau đây là một số đạo tràng tiêu biểu: Tổ đình Pháp viện Minh Đăng Quang, phường An Phú, quận 2, xây dựng năm 1968, là Tổ đình của hệ phái (và Giáo đoàn IV); tịnh xá Trung Tâm, phường 13, quận 6, xây dựng năm 1966, di tích của cố Trưởng lão Thích Giác Lý, vị Trưởng đoàn khai sáng Giáo đoàn V; tịnh xá Ngọc Chánh, phường 24, quận Bình Thạnh, xây dựng năm 1953, trung tu năm 1988, di tích của Tổ sư Minh Đăng Quang tại Gia Định; tịnh xá Trung Tâm, phường 5, quận Bình Thạnh, xây dựng năm 1965, nguyên là văn phòng của hệ phái; tịnh xá Ngọc Đăng, phường 12, quận Bình Thạnh, xây dựng năm 1965, di tích của Trưởng lão Thích Giác Tánh, vị Trưởng đoàn khai sáng Giáo đoàn II; tịnh xá Ngọc Phương, phường 1, quận Gò Vấp, xây dựng năm 1957, nguyên là văn phòng

của Ni giới hệ phái, di tích của Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên; tịnh xá Ngọc Phú, phường 10, quận Tân Bình, xây dựng năm 1969, di tích của Sư bà Thích nữ Trí Liên tại Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. ---o0o---

IV. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ TINH THẦN HỘI NHẬP CỦA HỆ PHÁI TRONG CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Đầu năm 1980, Phật giáo Việt Nam đã thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ là một trong 9 tổ chức thành viên có 2 đại biểu tham gia Ban Vận động: Thượng tọa Thích Giác Toàn đại diện cho Tăng già Khất sĩ và Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên đại diện cho Ni giới Khất sĩ.

Đến tháng 11 năm 1981, Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, thành công và hệ phái Khất sĩ, một tổ chức Phật giáo biệt truyền tại miền Nam là một trong 9 tổ chức đứng ra thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại đất nước hòa bình, độc

lập và thống nhất. Chư tôn đức Tăng Ni tiêu biểu của hệ phái hài hòa tham gia vào Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự, và các ban ngành Trung ương Giáo hội. Đến khi Ban Trị sự các tỉnh, thành được thành lập thì hầu hết chư Tăng Ni Khất sĩ ở các tỉnh, thành cũng tùy theo trường hợp cụ thể đã tham gia và được cơ cấu vào các ban ngành Phật giáo ở địa phương.

Ngay từ thời kỳ đầu khai sơn hệ phái, Tổ sư Minh Đăng Quang đã nêu cao tinh thần thống nhất và hội nhập trong cộng đồng Phật giáo. Đối với tập thể Tăng già, Ngài chủ trương người tu xuất gia: "Nên tập sống chung tu học: - Cái sống là phải sống chung, cái biết là phải học chung, cái linh là phải tu chung". Đối với cư sĩ tại gia, Ngài cũng chủ trương rất tích cực và gắn bó trong cuộc sống: "Mỗi người phải biết học chữ, mỗi người phải biết giữ giới, mỗi người phải biết tránh ác, mỗi người phải biết (học đạo) làm thiện".Vì vậy mà hệ phái Khất sĩ đã hòa nhập nhuần nhuyễn vào quá trình thành lập và những hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hệ phái Khất sĩ hiểu rõ nguyên tắc" thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức"; đồng thời cũng có ý thức tự biết giữ gìn những truyền thống tốt đẹp và đặc thù của hệ phái biệt truyền mà Tổ sư Minh Đăng Quang đã dày công tạo dựng và các bậc tôn túc trưởng thượng đã kế thừa, phát huy cho đến ngày nay.

Ngày nay, cùng với nhân dân cả nước và nhân dân thành phố, chúng ta ôn lại dấu tích lịch sử 300 năm trên vùng đất quê hương thân yêu "Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh"; cũng chính là khắc họa lại những nét đẹp mà chư vị Tổ sư tiền hiền đã đóng góp cho "Đạo pháp và Dân tộc" bằng cả tấm lòng thủy chung chan hòa hạnh phúc thiêng liêng.

TP. HCM, kỷ niệm Gia Định-Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh 300 năm

---o0o---

Một Số Nét Đặc Thù Của Phật Giáo Nam Bộ

THÍCH TÂM THIỆN

Như chúng ta đã biết, lấy mốc thời gian từ mùa Xuân năm Mậu Dần 1698, khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thừa lệnh chúa Nguyễn mở cuộc Nam tiến để mở rộng đất đai, đồng thời thiết lập một nền hành chính mới trên vùng đất phía Nam, đặc biệt tại Gia Định-Sài Gòn; và tính cho đến nay, cũng mùa Xuân Mậu Dần 1998, là vừa tròn 300 năm. Tuy nhiên, nếu nói rộng ra cho toàn vùng Nam Bộ, thì phải kể đến sự phân chia Đàng Trong và Đàng Ngoài trong cuộc “Trịnh-Nguyễn phân tranh” lấy sông Gianh làm ranh giới, vào thế kỷ thứ XIII. Đây là cột mốc quan trọng ảnh hưởng đến tính chất lịch sử của Phật giáo (PG) Đàng Trong nói chung và Nam Bộ nói riêng. Và cũng từ đó, có thể tìm lại những nét đặc thù của PG Nam Bộ trên phạm vi rộng và PG Gia Định-Sài Gòn trên phạm vi hẹp. Vì thế ở đây, chúng tôi xin trình bày sự phát triển của PG Nam Bộ qua một số nét cơ bản như sau:

---o0o--- 1. Địa lý

Về mặt địa lý, Nam Bộ là một vùng đất lớn, bao gồm các vùng: Đông Nam Bộ, Gia Định-Sài Gòn (nay là TP Hồ Chí Minh) và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất vừa hoang vu, nhiều thú dữ, nhiều thiên tai, nhiều kênh rạch, vùng nhiệt đới gió mùa nhưng lại vừa là vùng đất có những cánh đồng bát ngát, màu mỡ, phì nhiêu, sông nước bao la, cảnh vật hữu tình, thơ mộng. Vì lẽ đó, trong gần bốn thế kỷ: XVII, XVIII, XIX và XX, Nam Bộ - một vùng đất đầy hứa hẹn, đã đón tiếp nhiều thành phần dân cư khác nhau, từ nhiều hướng khác nhau và thời gian khác nhau. Như một sự tất yếu,

khi con người đi đến đâu, cố nhiên họ cũng mang theo những tập quán, phong tục, tín ngưỡng và tôn giáo của mình đi đến đó. Đây là một trong những điểm chung nhất về sự du nhập và tiếp biến văn hóa và tôn giáo của toàn thể nhân loại. Từ chi tiết này, cho thấy rằng yếu tố văn hóa tôn giáo của vùng đất Nam Bộ luôn luôn mang tính cách tổng hợp và dung hòa. Điều này là một điểm nổi bật trong suốt quá trình du nhập và phát triển của PG đối với tất cả các nước khác trên thế giới; nó mang tính cách "y tha khởi" ở mọi lúc, mọi nơi mà phần sau chúng ta sẽ bàn đến.

---o0o--- 2. Sự du nhập của Phật giáo

Vốn là một nguồn văn hóa vừa vật thể và vừa phi vật thể, PG đã lặng lẽ cùng với niềm tôn kính của con người, đi vào vùng đất mới - Nam Bộ. Ở đây, có thể khái quát hóa một số hướng du nhập của PG như sau:

Trước hết phải đề cập đến hướng du nhập từ Thuận-Quảng, từ khoảng thế kỷ thứ XVII về sau, PG đã được các nhà sư người Việt và người Hoa cùng với những đoàn di dân khai phá vùng đất mới truyền vào phía Nam. Một số các ngôi chùa được sử liệu ghi lại, hoặc trên văn bản hoặc bằng di tích, như các chùa Đại Giác, Long Thiền (Đồng Nai), Kim Chương, Từ Ân, Khải Tường (Gia Định). Các ngôi chùa này đều do các Thiền sư từ miền Trung vào khai sơn, dựng lập. Kế đó, là một số các Thiền sư và tướng lĩnh (như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch...) người Trung Hoa, theo đường thủy trực tiếp truyền bá PG vào các vùng phía Nam như Gia Định, Đồng Nai và Tây Nam Bộ như Mỹ Tho, Cai Lậy, Hà Tiên...6, và sau cùng là hướng du nhập từ Campuchia - tức PG Nam truyền, do ngài Hộ Tông7 truyền vào.

Từ những hướng dẫn trên, có thể nói rằng PG Nam Bộ ngay từ buổi đầu đã mang nhiều màu sắc và hình ảnh phong phú, đa dạng trong cùng một chủ thể mang tên là PG. Đây là điểm vừa tương đồng nếu so sánh với quá trình du nhập của PG vào Việt Nam, và vừa dị biệt nếu so với quá trình du nhập PG vào các miền của đất nước như miền Bắc và miền Trung. Tất nhiên, bên cạnh đó, có những điểm đặc thù cá biệt về sự phát triển của Phật giáo Nam Bộ mà PG miền Bắc và miền Trung không hề có. Điều này sẽ được bàn đến ở phần kế tiếp. ---o0o---

3. Phật giáo Nam Bộ - một tổng thể thống nhất và đa thù

Như đã đề cập ngay từ đầu, PG Nam Bộ vốn mang trong nó một sự dung hòa và tiếp biến lẫn nhau từ những "thực thể văn hóa" khác biệt do các nhóm dân cư khác biệt ngay từ khi du nhập vào buổi đầu. Vì lẽ đó, nói đến PG Nam Bộ là nói đến một tổng thể

thống nhất và đa thù. Thống nhất là sự chung cùng một tín ngưỡng, cùng một niềm tin tôn thờ Phật pháp. Đa thù là sự biểu hiện khác nhau về hình thức trên các lĩnh vực phong tục, tập quán và văn hóa cộng đồng. Nói một cách cụ thể, vùng đất Nam Bộ có nhiều dân tộc cư trú, trong đó nổi bật nhất là người Việt, người Hoa, người Khơmer, người Chăm v.v.. Từ đó, mỗi dân tộc đều tôn thờ Phật pháp theo truyền thống của họ. Chẳng hạn, người Hoa, người Việt và Chăm thì ảnh hưởng sâu đậm PG Đại thừa; trái lại, người Khmer thì ảnh hưởng thuần túy PG Nam truyền. Điều này không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, mà nó còn liên hệ chặt chẽ đến cấu trúc địa lý và ngôn ngữ của mỗi dân tộc. Do đó, từ thế kỷ XVII đến XIX, PG Nam Bộ đã hình thành nên một ngôi nhà PG với đầy đủ cả hai hệ thống Nam truyền và Bắc truyền. Đến những thập niên cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, một số hệ phái PG mới được ra đời như hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng năm 1943 tại Vĩnh Long, và giáo phái PG Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập năm 1939 tại làng Hòa Hỏa (Châu Đốc)... Tuy nhiên, trên thực tế, PG Hòa Hảo mang nhiều màu sắc "tín ngưỡng dân gian" hoặc là "phong trào tín ngưỡng" hơn là một tôn giáo chính thống, mặc dù cũng thực hành các hình thức tín ngưỡng tương tự như một bộ phận tín đồ PG. Trong hai hệ phái và giáo phái mới này, như chúng ta biết, cho đến ngày nay chỉ có hệ phái Khất sĩ là phát triển hơn hết, đồng thời cũng là một bộ phận của Giáo hội PG Việt Nam hiện nay. Vì thế, ngày nay PG Nam Bộ là một tổng thể bao gồm 3 thành phần chính là PG Nam truyền (Nam tông), PG Bắc truyền (Bắc tông) và hệ phái Khất sĩ. Đây là điểm đặc thù trong quá trình hình thành của PG Nam Bộ. ---o0o--- 4. Các dòng thiền du nhập và lưu hành trên đất Nam Bộ

Nói đến các dòng Thiền là nói đến sự truyền bá chánh pháp theo một thứ bậc tôn tin trật tự: thầy truyền pháp cho đệ tử, rồi đệ tử lại tiếp tục truyền lại cho đệ tử nữa v.v.. Cứ như thế, chánh pháp được truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác, mà điểm khởi đầu là đức Phật phú pháp cho vị Tổ thứ nhất - Ma Ha Ca Diếp. Từ đó, trải qua 28 vị Tổ người Ấn Độ cho đến 6 vị Tổ người Trung Hoa, vị Tổ cuối cùng là ngài Huệ Năng. Từ đời của Tổ Huệ Năng, do chấm dứt sự "truyền thừa tâm ấn" nên đã phát sinh thành 5 tông

phái gọi là "Nhất chi khai ngũ diệp" (một cành sinh năm lá) bao gồm 5 tông là Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn và Qui Ngưỡng. Do đó, nếu xét về sự du nhập các dòng Thiền Trung Hoa vào Việt Nam (xin nhắc lại là sự du nhập các dòng thiền, chứ không phải là sự du nhập PG nói chung) thì chỉ có hai dòng Thiền Trung Hoa được truyền bá sâu rộng tại Việt Nam, đó là dòng Lâm Tế và dòng Tào Động. Cũng tương tự như thế, đối với PG Đàng Trong nói chung và Nam Bộ nói riêng, dòng Lâm Tế và dòng Tào Động được truyền bá sâu rộng. Nhất là dòng Lâm Tế đã có sự phát triển mạnh, có thể nói là một lần nữa "nhất chi khai ngũ diệp" ở Đàng Trong. Vì từ dòng Lâm Tế Trung Hoa, sau khi truyền vào Việt Nam và về sau lại phát sinh thành 5 chi phái.

* Thứ nhất: Dòng LÂM TẾ TỔ ĐẠO

Kệ truyền thừa là:

Tổ Đạo Giới Định Tông

Phương Quảng Chứáng Viên Thông

Hành Siêu Minh Thiệt Tế

Liễu Đạt Ngộ Chân Không

Đây là dòng thiền kệ chính được truyền vào Nam Bộ, do ngài Tổ Định, hiệu Phổ Trì, dòng Lâm Tế thứ 2, ở tại Phước Kiến, núi Tuyết Phong, truyền thừa.

* Thứ hai: Dòng ĐẠO BỔN NGUYÊN

Kệ truyền thừa là:

Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên

Minh Ư Cảo (Hồng) Nhật Lệ Trung Thiên

Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ

Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền.

Dòng kệ này do ngài Đạo Mẫn-Mộc Trần (pháp danh Thông Thiên- Hoằng Giác), chi phái Lâm Tế đời thứ 31, truyền thừa.

* Thứ ba: Dòng LIỄU QUÁN

Kệ truyền thừa là:

“Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng

Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bổn Từ phong

Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông

Vĩnh Siêu Trí Quả, Mật Khế Thành Công

Truyền Trì Diệu Lý, Diễn Xướng Chánh Tông

Hạnh Giải Tương Ưng, Đạt Ngộ Chơn Không”

Đây là dòng thiền kệ chính truyền ở các tỉnh miền Trung và miền Nam, do Tổ Liễu Quán (1670-1742), người Phú Yên, truyền thừa.

* Thứ tư: Dòng CHÚC THÁNH

Kệ truyền thừa là:

“Minh Thiệt Pháp Toàn Chương

Ấn Chơn Như Thị Đồng

Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu

Kỳ Quốc Tự Địa Trường

Đắc Chánh Luật Vi Tiên

Tổ Đạo Hạnh Giải Thông

Giác Hoa Bồ Đề Thọ

Sung Mãn Nhơn Thiên Trung”

Dòng kệ này được lưu xuất từ chùa Chúc Thánh (Quảng Nam-Đà Nẵng) do Thiền sư Minh Hải-Pháp Bảo, người Phúc Kiến, qua Việt Nam hành và truyền đạo.

* Thứ năm: Đối với cộng đồng Tăng sĩ người Hoa, đa số cũng thuộc dòng Lâm Tế, nhưng theo thiền kệ của ngài Trí Thắng-Bích Dung:

Kệ truyền thừa là:

“Trí Huệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh

Chơn Như Tánh Hải, Tịch Chiếu Phổ Thông

Tâm Nguyên Quảng Lục, Bổn Giác Xương Long

Năng Nhơn Thánh Quả, Thường Diễn Khoan Hoằng

Duy Truyền Pháp Âën, Chánh Ngộ Hội Dung

Kiên Trì Giới Hạnh, Vĩnh Kế Tổ Tông”

Trên đây là năm dòng thiền kệ chính của tông Lâm Tế được truyền thừa tại các tỉnh miền Trung, miền Nam và Tây Nam Bộ. Ba dòng thiền kệ đầu là do các Thiền sư Trung Hoa truyền thừa; riêng dòng kệ Thiệt Diệu Liễu Quán là do Thiền sư Việt Nam truyền thừa.

Riêng về tông Tào Động, chỉ thấy lưu bố một bài thiền kệ của ngài Thiền sư Tuệ Kinh, đời thứ 31, ở huyện Thọ Xương, tỉnh Giang Tây (Trung Hoa), còn gọi là “Thọ Xương pháp phái”:

“Tuệ Nguyên Đạo Đại Hưng, Pháp Giới Nhất Đĩnh Tân

Thông Thiên Kiêm Triệt Địa, Diệu Cổ Phục Đẳng Kim

Kim Nhật Thiền Tông Chấn, Hoằng Khai Động Thượng Truyền

Chánh Trung Diệu Hiệp Chỉ, Hư Dung Độc Chiếu Viên”

Dòng thiền kệ này được phổ biến trong hàng Tăng sĩ và chùa chiền của người Hoa. Tuy nhiên, nó cũng là một trong những dòng thiền kệ chính được truyền thừa ở Nam Bộ. Ngày nay, các chùa Phụng Sơn (quận 11), Thảo Đường (quận 6)... và một số các chùa người Hoa đều thuộc dòng thiền phái này.

5. Một số các Thiền sư đầu tiên ở Đàng Trong và Nam Bộ

Theo các nguồn sử liệu, chúng ta có thể biết một số vị Thiền sư đầu tiên truyền bá Phật pháp vào các tỉnh Đàng Trong và Nam Bộ, đại khái như sau:

* Thiền sư NGUYÊN THIỀU, ngài họ Tạ, pháp tự Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, đồ đệ của HT Khoáng Viên, chùa Báo Tư. Ngài sang Đại Việt vào 1665, đời chúa Nguyễn Phúc Tần. Ngài là người lập chùa Thập Tháp Di Đà

(Bình Định), Hà Trung (Thuận Hóa), Quốc Ân (Huế) và tháp Phổ Đồng (Huế). Các Hòa thượng (HT) đệ tử của Ngài là Thành Đẳng, Thành Nhạc; và đệ tử của Thành Đẳng là Phật Ý, người từ Biên Hòa vào Gia Định để truyền đạo.

* Quốc sư HƯNG LIÊN, thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), người xây dựng chùa Tam Thai (Quảng Nam). Chùa bị hủy diệt bởi chiến tranh vào thế kỷ thứ XVIII, và được trùng tu vào năm 1825, đời vua Minh Mạng.

* Thiền sư THẠCH LIÊM (tông Tào Động), là một trong những người đầu tiên truyền đạo ở Đàng Trong (Thuận Hóa) theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu (1725-1738). Ngài đã tổ chức Đại giới đàn Thiền Lâm từ mùng 1 đến 12 tháng 4 năm Ất Hợi 1695. Thiền sư Liễu Quán từ Phú Yên ra thọ Sa di tại giới đàn này. Chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long, nối dòng Tào Động đời thứ 30, đã hết lòng hộ trì chánh pháp và Thiền sư Thạch Liêm.

* Thiền sư LIỄU THÔNG, pháp danh Chân Giác, thế danh Huỳnh Đậu, sinh năm 1753 tại Thanh Hóa, đã vào Gia Định, vùng đất Cây Mai, lập Phụng Sơn am (nay là chùa Phụng Sơn) để hành đạo.

* Thiền sư VIÊN QUANG, đệ tử của Tổ Linh Nhạc (Bình Định), pháp danh Nguyên Thiều, trụ trì chùa Tập Phước được xây dựng vào thế kỷ thứ XVIII, đời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Ông là bạn thân và hướng đạo sư của Tổng trấn Gia Định Trịnh Hoài Đức.

* Thiền sư ĐẠO THÔNG, pháp danh Nguyên Quán, sinh ở Long Thành, Gò Công, đệ tử của Thiền sư Vô Tri. Ông là người trùng tu chùa Long Hoa, được sắc tứ dưới thời vua Gia Long.

Các Thiền sư nổi tiếng người Trung Hoa sang truyền đạo ở Đàng Trong thường được nhắc đến là ngài Bổn Kiểu và Nguyên Thiều (dòng Lâm Tế), và các Thiền sư người Việt như: Thành Đẳng, Thành Chí, Thành Nhạc, Phật

Ý, Tổ Tông-Viên Quang... đây là các Thiền sư đầu tiên truyền giáo ở Đàng Trong và Nam Bộ.

6. Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh, một trung tâm phát triển của các phong trào chấn hưng PG và là một trung tâm văn hóa PG thịnh hành nhất của cả nước ở thế kỷ XX

Như chúng ta đã biết, từ nửa sau thế kỷ thứ XVII về sau, sau khi Gia Định được thành lập, một số các chùa đã được xây dựng với kiến trúc hoàn chỉnh như: chùa Kim Chương (1755), chùa Giác Lâm (1746), và tiếp theo sau, dưới các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, các chùa được xây dựng và được sắc tứ như Long Huê, Tập Phước, Từ Ân, Khải Tường, Pháp Vũ, Huệ Lâm (triều Khải Định) v.v.. Điều đó cho thấy rằng PG đang trên đà phát triển mạnh dưới sự hoằng truyền của các vị Tổ như: Phật Ý, Phật Chiếu, Viên Quang, Trí Tâm, Hải Tịnh, Mnh Khiêm, Đạt Bổn v.v... Rồi đến những năm Pháp xâm lược Nam Kỳ, thì cũng chính tại đây - tức Gia Định-Sài Gòn - lại là trung tâm phát triển các phong trào kháng chiến. Lúc bấy giờ, một số các ngôi già lam cổ tự là căn cứ hoạt động cách mạng và cũng là nơi bắt nguồn quan hệ của các phong trào cách mạng với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là lý do tại sao một

số các chùa cổ bị Pháp hủy diệt.

Tiếp đến những năm đầu thế kỷ XX, cũng tại Gia Định là trung tâm dấy lên các phong trào chấn hưng PG theo xu thế mới của các nước Phật giáo láng giềng, mà những vị danh tăng thời đó là các HT như Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Khánh Anh, Huệ Quang... là những vị tiên phong trong việc chấn hưng PG Việt Nam. Đến năm 1931, lần đầu tiên trong cả nước, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã ra đời như một chất xúc tác cực mạnh để từ đó nở rộ các hội đoàn Phật học tại các tỉnh miền Trung, miền Tây và miền Bắc. Cũng trong phong trào này, các tờ báo PG tại Gia Định đua nhau ra đời, như tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên, Pháp Âm, Từ Bi Âm, Từ Quang Phật học, Tự Giác... rồi sau đó là các tạp chí như Tịnh Độ, Phật giáo Việt Nam, Hải Triều Âm, Thiện Mỹ, Vạn Hạnh... (và cho đến ngày nay có các tờ Giác Ngộ,nguyệt san Giác Ngộ, Tập văn của Ban Văn hóa Trung ương).

Đến năm 1963, Sài Gòn còn là trung tâm của các phong trào chống chế độ Ngô Đình Diệm độc tài, đàn áp Phật giáo, và đỉnh cao của nó là ngọn lửa "vị pháp thiêu thân" của Bồ Tát Thích Quảng Đức đã bừng cháy giữa lòng thành phố. Mãi cho đến năm 1975, Ban Liên lạc PG Yêu nước ra đời, và sau đó là Ban Vận động Thống nhất PG Việt Nam được thành lập năm 1980.

Cho đến ngày 4 - 7-11-1981, tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), Hội nghị đại biểu Thống nhất PG Việt Nam ra đời và đã khai sinh Giáo hội PG Việt Nam bao gồm 9 hội đoàn PG.

Từ những trưng dẫn trên cho thấy rằng, Gia Định-Sài Gòn quả là một chấm son sáng chói trên bản đồ Việt Nam và là một trang sử hào hùng của PG Việt Nam gắn liền với lịch sử quê hương, đất nước và dân tộc Việt Nam.

7. Kết luận và kiến nghị

Qua một số nét đặc thù như vừa đề cập ở trên, chúng ta thấy rằng PG tại Nam Bộ nói chung và Gia Định-Sài Gòn nói riêng đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc truyền bá chánh pháp của Đức Như Lai. Đặc biệt là trong các phong trào như: chấn hưng PG ở những thập niên 30, phong trào đấu tranh chống chế độ Diệm độc tài, đàn áp PG ở những năm của thập niên 60, và các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ dai dẳng, PG Nam Bộ đã tích cực tham gia cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc, mưu cầu độc lập, tự do, thanh bình, hạnh phúc cho đất nước và dân tộc.

Bên cạnh đó, phải nói đến PG Nam Bộ ở những năm cuối cùng của thế kỷ XX, nhất là PG TP Hồ Chí Minh, đây là một trung tâm văn hóa lớn của cả nước, chi phối và ảnh hưởng trực tiếp đến tận các vùng miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Kể từ khi Giáo hội PG Việt Nam ra đời (1981), trải qua hơn 3 nhiệm kỳ, cùng với tình hình phát triển chung của đất nước, PG đã phát triển lên đến đỉnh cao qua các mặt giáo dục, hoằng pháp, đào tạo Tăng Ni, văn hóa, tu sửa và xây dựng các tự viện, đặc biệt là Đại tạng kinh Việt Nam đã từng bước xuất hiện. Tất cả những hoạt động Phật sự trên, có thể nói TP Hồ Chí Minh là trung tâm phát triển nhất trong cả nước. Điều đó khẳng định một niềm tự hào cho chúng ta, mà trước đây gần 300 năm, các vị Tổ sư đầu tiên truyền bá PG vào Nam Bộ đã "trạch đắc long xà địa khả cư".

Với một vài nét đặc thù của PG Nam Bộ nói chung và Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh nói riêng, để từ đó chúng ta ôn lại các giá trị truyền thống và giá trị lịch sử mà nó luôn luôn gắn liền với đạo pháp, quê hương và dân tộc, đó là giá trị của lịch sử-văn hóa và văn minh tôn giáo, những giá trị mang tính cách bất biến và vĩnh hằng. Tuy nhiên, trước tình hình thực tế, một số danh lam cổ tự đang bị xuống cấp, một số di vật lịch sử như tượng hình chư Phật, Bồ Tát, La Hán... đang bị biến thái bởi sự bảo quản "một cách dân gian quá đáng", hoặc bị mất mát... và một số vấn đề tiêu cực khác nữa v.v.. Từ đó, chúng tôi xin kiến nghị lên Ban Trị sự Thành hội PG TP Hồ

Chí Minh nên sớm có kế hoạch xây dựng một "Viện Bảo tàngVăn hóa PG Gia Định-Sài Gòn" với một tầm vóc quy mô, hiện đại. Điều đó, một mặt vừa bảo tồn các di vật khảo cổ, các hiện vật lịch sử của PG, lại vừa là trung tâm văn hóa PG của thành phố, để đưa vào tổ chức các hoạt động thuần túy văn hóa của PG.

300 năm quả là một thời gian ngắn ngủi nếu so vớái chiều dài lịch sử của dân tộc, nhưng 300 năm lịch sử của một vùng đất, của một thành phố đã đem lại cho bao thế hệ những giá trị tinh thần, những giá trị văn hóa, và nhất là những giá trị của tinh thần PG đã góp phần đem lại cho con người một đời sống an lạc, hạnh phúc thực thụ.«

---o0o---

Sách tham khảo:

1. Trần Văn Giàu (chủ biên), Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1987 (tập 1).

2. Nguyễn Lang, Việt Nam PG sử luận, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984 (tập II và III).

3. Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường, Sài Gòn-Gia Định xưa, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1997.

4. Trần Hồng Liên, Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975), Nxb Khoa học Xã hội, TP HCM, 1995.

---o0o---

Buổi Đầu Của Phật Giáo Gia Định - Sài Gòn

Thiền Hòa Tử Huệ Chí I. THỜI KỲ KHAI HOANG - TRUYỀN ĐẠO

Đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1744), Tổ Phật Ý vâng lời bổn sư tháp tùng một số di dân, đi từ miền Trung vào Nam truyền bá đạo Phật. Tổ cùng đi với một nhà sư trang lứa, tình cờ gặp dọc đường.

Khi vào Gia Định, thuộc huyện Tân Bình, Tổ trụ lại tại làng Tân Lộc.

Hoàn cảnh sinh hoạt của di dân được chúa Nguyễn chiêu mộ lúc bấy giờ là phá rừng, cất nhà, gom người lập ấp, lập làng trồng trọt để làm ăn, sinh sống. Tổ Phật Ý cùng sư huynh bạn đạo, cũng theo dân vào rừng đốn cây, chặt lá, bện tranh đem về dựng lên được một ngôi nhà khá khang trang. Ngôi nhà này được hai huynh đệ trang trí thành một cái am, nhờ có chuông mõ, kinh sám của hai huynh đệ mang theo.

Khi có được ngôi am thờ Phật, Tổ Phật Ý phân công mỗi người nửa tháng theo dân vào rừng đốn củi, hái rau trái về ăn, còn người ở nhà sửa cấp nền am cho cao ráo, sạch sẽ và vẽ tượng Phật để thờ, nhất là phải đóng bàn ghế, dầu thô sơ, nhưng có để thờ. Theo tâm trạng của lưu dân, lúc xa quê cách tổ, được những ngày tạm rảnh rang nằm nghỉ, ai ai cũng hồi tưởng đến quê hương, nhớ mồ mả ông cha, bè bạn, xóm làng. Vì vậy, trong khi được biết có hai ông sư cất am thờ Phật thì họ rủ nhau đến giúp; họ cho là ở đây có Phật, thì cũng như thấy mặt tổ tiên.

Lần lượt mọải người đến quy y với Tổ Phật Ý, và những ngày sóc, vọng thường đến nghe Tổ giảng kinh, nói pháp. Bấy giờ, người bạn đạo lại tách rời ra lập riêng một cái am, cách am cũ vài mươi thước, để việc tu hành được yên tĩnh.

Đến năm Nhâm Thân (1752), Tổ Phật Ý tu bổ ngôi am và cất thêm được một ngôi nhà sau, từ đó Ngài đổi am thành chùa, chia ra làm chánh điện, hậu Tổ. Đặc biệt là Từ Ân tự, Tổ ngụ ý nhờ ân huệ của đức Từ Bi, dựng được cơ sở truyền bá đạo cả.

Ngôi am kế bên cũng đổi thành chùa và lấy tên Khải Tường tự, ngụ ý là mở rộng phước lành cho bá tánh.

Chùa Từ Ân và Khải Tường cách nhau bởi một con đường, thời Pháp thuộc tên là đường Testard, nay là đường Võ Văn Tần; chùa Khải Tường nằm ở khu Chợ Đũi, còn chùa Từ Ân nằm phía bên kia đường. ***

Khai sơn chùa Từ Ân được 49 năm, lúc bấy giờ Tổ Phật Ý đã già, Thầy trụ trì chùa Khải Tường đã tịch, mọi việc trong hai chùa đều do Tổ quản lý. Tổ giao cho người đệ tử lớn là ngài Tổ Đạt trụ trì chùa Khải Tường, nhưng

sinh hoạt hai chùa đều sắp xếp như nhau. Bấy giờ, hai chùa này đã thành hai ngôi già lam lớn nhất ở vùng Gia Định.

Năm Tân Hợi (1791), Nguyễn Ánh tránh Tây Sơn, chạy vào đồn trú ở Gia Định. Khi đến Gia Định, vua chọn hai chùa dùng làm nơi ký túc cho hoàng gia. Vua thì ở bên chùa Từ Ân, còn hậu phi cung nữ ở bên chùa Khải Tường.

Tháng Tư năm Tân Hợi, bà thứ phi hạ sanh Hoàng tử Đởm (tức Minh Mạng) tại hậu liêu chùa Khải Tường. Duyên do ấy nên sau khi lên ngôi vua, Gia Long liền sắc phong chùa Từ Ân là “Sắc tứ Từ Ân tự” và chùa Khải Tường là “Quốc ân Khải Tường”, hàng năm đều chu cấp lương tiền và phu dịch lo việc lao dịch cho hai chùa.

Chuyện trên là việc sau; việc trước là trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) ý muốn khai khẩn đất hoang, nên nhân có đám quan quân bất phục nhà Thanh bên Tàu, đem thuyền bè lính tráng sang làm dân An Nam, chúa bèn cho vào ở đất Đông Phố (Đồng Nai) và ở đất Mỹ Tho (Định Tường). Chúa giúp họ cất nhà, làm ruộng, lập ra phường phố buôn bán.

Chùa Từ Ân ở làng Tân Lộc, tuy trong thời gian khai sơn thì công di dân đóng góp xây dựng, nhưng về sau thì người Minh Hương tới lui lễ bái, quy y, nghe giảng ngày càng đông hơn người bản xứ.

Năm Nhâm Thìn (1744), ở làng Phú Thọ có ông cư sĩ người Minh Hương tên là Lý Thoại Long đến chùa Từ Ân xin Tổ Phật Ý bổ xứ cho một đệ tử có đức hạnh về trụ trì chùa Sơn Can ở làng Phú Thọ Hòa (Sơn Can là tên của chùa Giác Lâm - Sơn là núi, Can là gò nổng; vì chùa được cất trên gò đất cao như núi).

Tổ Phật Ý có năm đệ tử lớn có đức hạnh cao là:

1. Ngài Tổ Đức hiệu Mật Hoằng, đã trụ trì chùa Đại Giác.

2. Ngài Tổ Tông hiệu Viên Quang, chức Diễn tạo, thay Tổ giảng dạy kinh điển tại chùa.

3. Ngài Tổ Thành hiệu Liễu Đạt, chức Thủ tọa, thay Tổ điều khiển chúng Tăng trong chùa.

4. Ngài Tổ Đạt hiệu Trí Tâm, chức Tri khách, thay Tổ ngoại giao mọi việc và tiếp khách.

5. Ngài Tổ Chánh hiệu Bổn Giác, chức Tri sự, thay Tổ quản lý sự ăn uống, thiếu đủ trong chùa.

Bổn nguyện Tổ Phật Ý bao giờ cũng mong Phật pháp được mở rộng, nên đã chấp nhận lời thỉnh cầu của cư sĩ Lý Thoại Long, bổ xứ ngài Viên Quang đến trụ trì chùa Sơn Can và Tổ đề nghị với cư sĩ Lý Thoại Long họp bổn đạo lại, để đổi hiệu Sơn Can ra Giác Lâm tự, rồi sẽ làm nhập tự cho ngài Viên Quang.

Tổ Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm được 30 năm, thì tại chùa Từ Ân có ông Nguyễn Hầu Cẩm đem con trai là Nguyễn Tâm Đoan vào lạy Tổ xin cho xuất gia.

Tổ Phật Ý không nhận làm đệ tử mà giao cho Tổ Viên Quang nhận Tâm Đoan làm đệ tử, vì vậy Tổ Viên Quang theo chữ pháp danh của mình mà cho pháp danh của Tâm Đoan là Tiên Giác, pháp hiệu Hải Tịnh.

Tổ Hải Tịnh đầu sư tại chùa Từ Ân, rồi về học đạo tại chùa Giác Lâm, nhằm năm Nhâm Tuất (1802), năm ấy Ngài được 15 tuổi. ---o0o---

II. CON ĐƯỜNG VÀ PHƯƠNG TIỆN HOẰNG HÓA ĐẠO PHẬT TẠI MIỀN NAM

Ngài Tổ Tông hiệu Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm được 55 năm thì thị tịch; Ngài tịch mùng 3 tháng Chạp năm Đinh Hợi, trừ 25 tuổi khi chưa xuất gia, thì 55 hành đạo của Tổ tức là 55 tuổi đạo vậy.

Năm Tổ Viên Quang tịch, thì ngài Hải Tịnh được 40 tuổi. Trong 25 năm theo thầy học đạo, hành đạo, ngài dốc hết tâm tư vào việc đạo, nghiên tầm chân lý, tham cứu Tam tạng giáo điển. Nhờ thế, nên khi kế thừa Tổ Viên Quang để trụ trì chùa Giác Lâm thì ngài đã nghiêm nhiên là một vị cao tăng uyên bác, chẳng những về Phật điển, mà về sách vở địa lý, ngài cũng được lão thông.

Tổ dùng chùa Giác Lâm làm học xá, bố cáo các chư sơn lục tỉnh, ai muốn học kinh thì đến chùa Giác Lâm mà học, chùa bao cả ăn ở và kinh

học. Chư sơn các nơi đến học, Tổ đứng ra giảng dạy cả mấy năm, mà Tổ vẫn khang kiện và chi phí trong chùa vẫn đầy đủ.

Mãi đến năm 1798, ngài Hải Tịnh phải cho học tăng tạm thời nghỉ học để trùng tu lại chánh điện Giác Lâm; ai muốn về chùa thăm thầy thì về, ai muốn ở lại làm công quả thì ở lại phụ giúp với Tổ, vì ngôi chánh điện xây dựng ngoài 50 năm, mà cây gỗ lúc ban sơ thiếu hụt, nên nhiều cột kèo dùng bằng gỗ tạp, cho nên hiện thời đã sụp đổ nhiều nơi. Đồng thời, Tổ cũng cho bổn đạo vùng Chợ Lớn - Phú Lâm hay, để cùng phụ trợ với Tổ. Thuở ấy, đường giao thông chưa mở rộng, chỉ ở đường thủy, thường chuyển cây bằng kết bè, vì vậy muốn đổ cây nhiều thì phải chuyển vận theo đường thủy.

Từ chùa Giác Lâm đi sang Chợ Gạo (chợ Phú Lâm) chỉ có một con đường mòn đi xuyên trong đất giồng; cạnh Chợ Gạo có một con rạch gọi là rạch Ông Buông, nó chạy lên đồng ruộng, bằng con rạch Hồ Đất nhỏ hơn. Cây để trùng tu chùa Giác Lâm mua về phải đổ lên bến Hố Đất cách chùa độ 2km. Gỗ súc to đến 20 người khiêng không nổi, thành ra chuyển gỗ về phải chuyển bằng xe trâu. Mỗi chuyến xe có súc to, cả hai con trâu kéo không muốn nổi. Chuyển hết gỗ phải lâu ngày, mà gỗ gần bến sợ kẻ trộm ban đêm xeo gỗ xuống rạch, rồi lôi đi xa giấu mất. Tổ Hải Tịnh bèn chọn ông hương đăng già xuống bến, đốn cây nhỏ xung quanh, cất lên một cái nhà nhỏ rất vén khéo. Cất xong, ông về thỉnh Phật Quan Âm, kinh tụng, chuông mõ, bàn ghế. Ông trang trí cái nhà thành cái am nhỏ rất đẹp. Sáng chiều ông Đăng già cũng công phu, tối lại cũng trì kinh Tịnh Độ y như ở trên chùa.

Bổn đạo bá tánh mỗi khi đi chùa Giác Lâm, thường ghé am gởi xuồng cho ông, khi về lấy xuồng, rồi vào xá Phật, có khi để cúng 5 xu hoặc một cắc. Ông đăng già ở giữ cây gần hai năm; khi chuyển hết cây, ông sắp dỡ chòi về Giác Lâm. Ông kiểm số tiền mà bá tánh ghé am cúng nhang khói thì được hơn 80 đồng. Ông liền nảy ra ý kiến muốn tạo nơi đây một cảnh chùa, nên về lạy Tổ Hải Tịnh, xin Tổ mướn cho miếng đất ở bến Hố Đất cho ông ở nơi đó mà tu.

Tổ Hải Tịnh nghe ông hương đăng già xin, ngài liền xuống bến gỗ; Ngài quan sát thấy cuộc đất tốt, phía Đông có con đường qua lại, phía Tây có con rạch nước lưu chuyển quanh năm, phía Nam có cây cối rừng chồi u tịch, phía Bắc gò nổng nối liền. Tổ nghĩ: "Đây là cuộc đất sanh vượng, tiền châu tước hậu huyền võ. Nếu dựng đượắc ngôi chùa tại đây, có thể ngày sau chùa này sẽ có huê lợi thừa nuôi sống luôn Tăng chúng chùa Giác Lâm". Vì vậy, Tổ đồng ý với ông hương đăng già, đến nhà chủ đất hỏi mướn. Chủ đất thấy

miếng đất ấy bấy lâu bỏ hoang và từ lâu không ai mướn khai thác, nên hoan hỷ cúng cho Tổ Hải Tịnh cất chùa. Tổ bèn huy động Tăng chúng chùa Giác Lâm mua cây, mua lá kéo về bến gỗ, đắp nền lớn ở trước am của ông hương đăng già, lấy am làm nhà hậu, dựng lên một ngôi chánh điện thờ độc một vị Quan Thế Âm Bồ Tát, lấy hiệu là Quan Âm viện. Ông hương đăng già bèn trao hết số tiền mà tín đồ cúng am bấy lâu cho ngài Hải Tịnh để làm lễ lạc thành. Tổ Hải Tịnh bèn cho vài ông đạo nhỏ xuống ở với ông hương đăng già cho có bầu bạn, và hàng ngày cho người xuống đốn cây, làm cỏ dọn đất quanh am, trồng rau cải, đào mương lên liếp, đặt dừa, dự trù hậu bị kinh tế cho hai chùa. ***

Trùng tu chùa Giác Lâm ngót 5 năm mới hoàn thành. Trong ngày lễ lạc thành chùa Giác Lâm, có những đôi liễn đối bằng ván thao lao của đệ tử chùa đi chúc mừng, đến nay vẫn còn treo cột chánh điện.

Đôi liễn:

1. Vạn pháp tài trung tuyên Tứ đế, báo Phật Tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.

2. Đại hùng điện diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thới dân an.

Tạm dịch:

[1. Truyền Tứ đế trên đài vạn pháp, đáp hồng ân Phật Tổ, cầu mưa thuận gió hòa].

[2. Diễn Tam thừa trên điện Đại hùng, chúc thánh thọ Hoàng vương, nguyện nước thạnh dân an].

Dọc theo bìa chiếc liễn bên mặt có hàng chữ nhỏ: [“Gia Long tam niên Giáp Tý thái tuế, trọng Đông kiết đán”.]

Dọc theo bìa chiếc liễn bên trái có hàng chữ nhỏ: “[Lộc ân đệ tứ, thiện tín chúng đẳng khấn bái phụng cúng]”.

Như vậy là lễ lạc thành Giác Lâm kỳ trùng tu, nhằm giữa mùa Đông năm Giáp Tý (1804). Xét lại khi ngày khai sơn chùa Giác Viên không rõ năm nào, nhưng nay căn cứ lễ lạc thành trên thì khoảng độ trên dưới năm 1802,

tức là đến nay (1983), chùa Giác Viên có được 182 năm. Ngày lạc thành cuộc trùng tu chùa Giác Lâm qua, Tổ Hải Tịnh lại khai giảng kinh luận trở lại. Chư sơn lục tỉnh lần lượt đến học khá đông. Tổ rất mừng, vì học đạo mà chỉ thuộc nguyên âm hai thời kinh công phu sáng chiều mà không hiểu nghĩa lý kinh, thì dẫu học kinh rộn rã, mãn đời rồi u tối hoàn u tối. ***

Đến năm Giáp Thìn (1844), nhằm năm Thiệu Trị thứ 4, Tổ Hải Tịnh thảo ra chương trình nhóm họp chư Tăng tu học ba tháng mùa Hạ, gọi là mùa “kiết hạ an cư”, tục gọi là trường hương. Tổ thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyệt ở chùa Huê Lâm làm Pháp sư kiêm Thiền chủ, Thầy Yết ma Từ Tạng ở chùa Trúc Lâm làm Thượng tọa (tức Duy na). Lịch sử khai trường hương do Tổ Hải Tịnh khai thi.

Đến năm Kỷ Dậu (1849), nhằm năm Tự Đức thứ 3, chư Tăng ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đồng tâm thiết lập giới đàn (đàn truyền giới luật cho đệ tử, tín đồ) tại chùa Giác Lâm, suy tôn Tổ Hải Tịnh làm Đường đầu truyền giới Hòa thượng, năm này Tổ 62 tuổi. ***

Kinh qua hai lược tập họp chư Tăng tu học và tuần khai kỳ truyền giới, Tổ Hải Tịnh nhận chân được tâm lý chư Tăng và tín đồ hiện tại là ưa ứng phú hơn đến pháp hội nghe kinh.

Ứng phú là một môn hành sự trong nhà chùa, tức là một môn âm nhạc riêng trong đạo, hiện tại đem dùng vào các lễ cúng trong chùa và nơi có đám tang, đám làm tuần thất ở

nhà tín đồ mời các sư đến hành lễ (ứng là chỉ lời mời, phú là đi đến, sau này lại có từ là đi đám).

Tổ nhận xét: mời chư Tăng đến tại nhà để kỳ nguyện rất tiện lợi cho những tín đồ trong nhà ít người. Thứ hai là chỉ độc một ông Tăng tụng kinh, tiếng kinh nghe khan khan, nghĩa kinh không hiểu biết, thì dễ làm cho tín đồ nghiêng về khoa ứng phú, vì ứng phú là khi hành lễ tuy cũng tụng kinh, nhưng tiếng kinh lại có trầm, có bổng, có tiếng đẩu tang nhịp nhàng, nghe thâm u trầm lắng, gợi nhớ, gợi thương, như thiết tha cầu nguyện. Ông sư nào sáng chế ra môn này, thật rất thâm hiểu tâm lý của con người! Nếu khéo sắp xếp lòng đạo đức từ bi vào đạo tràng ứng phú, nhân đó truyền bá đạo lý vị tha thì công đức rất có ích cho đạo, cho đời, không trường lớp nào hơn được. Nhưng cũng có thể nhà sư thường đến nhà thế gian, lần lần lê la giao thiệp rồi tiêm nhiễm tục đời, làm mất phẩm cách của nhà tu giải thoát.

Vì nhận thấy có hai đường lợi hại, nhất là hại về giới hạnh của nhà tu, nên Tổ muốn nhúng tay sắp xếp khoa ứng phú mà chần chờ mãi mấy năm chưa quyết định. Sau, Tổ thấy phong thái ứng phú càng lan tràn không thể chặn được, thì mới lèo lái phong trào đi vào đúng hướng. Đã có ý định, Tổ liền triệu tập cuộc họp gồm các thầy ứng phú lại; Tổ bày tỏ ý kiến muốn đề cao ứng phú, gây uy tín cho khoa ứng phú, đưa khoa ứng phú vào môn âm nhạc của đạo Phật v.v.. Các thầy ứng phú và chư Tăng tham dự cuộc họp đều tán đồng ý kiến của Tổ cho mượn Quan Âm viện làm cơ sở học tập khoa ứng phú.

Năm Canh Tuất (1850) nhằm năm Tự Đức thứ tư, Tổ Hải Tịnh đổi hiệu Quan Âm viện là Giác Viên tự; và đặt cơ sở chánh học tập khoa ứng phú vùng Chợ Lớn tại đó, còn chùa Giác Lâm là cơ sở học tập và nghiên cứu tam tạng giáo điển.

Việc khoa ứng phú được cải tiến và mở rộng xuất phát từ chùa Giác Viên, tiếng đồn lần lần đưa đến lục tỉnh, các ứng phú lục tỉnh thường lai vãng nghiên cứu để biết thêm nhiều. Hơn nữa, chùa Giác Viên lại nằm trong châu thành Chợ Lớn, kế cận với đường phố Sài Gòn là thành phố đông dân cư nhất ở miền Nam. Vì vậy, bổn đạo, tín đồ nghe nói Giác Viên là nơi quy tụ thầy ứng phú giỏi, nên mỗi khi trong gia đình muốn thiết một cuộc lễ gì về đạo như cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí v.v.. thường đều đem đến chùa Giác Viên cầu làm lễ "đại nạp". Họ cho rằng chỉ có làm lễ ở chùa Giác Viên, họ mới cảm thấy mùi đạo thấm thía, trâm trầm, siêu thoát! Do đó mà chùa Giác Viên lúc này, ngày nào cũng có người "đại nạp" các sư chuyên khoa ứng phú đến làm đám tại chùa, mỗi ngày có khi đến 5 hay 7 thầy.

Một điều thiếu sót đáng tiếc của chùa Giác Viên là tháng ông hương đăng qui tịch, không còn một dấu tích nào để biết! Nghe nói là ngày "thầy" chết, thầy rất tỉnh táo. Thầy hương đăng tịch, Tổ Hải Tịnh cho người đệ tử lớn là Minh Vi, hiệu Mật Hạnh, xuống trụ trì chùa Giác Viên, Thầy Minh Vi năm này được 23 tuổi.

Chùa Giác Viên càng ngày càng sung túc, đông đảo bổn đạo, bá tánh tới lui lễ bái, cúng kiến rất thường. Những người tha thiết mộ đạo, hoặc cho con vào chùa quy y, cạo đầu ở chùa hoặc tự mình cầu nguyện bình nguyện, cạo đầu vào chùa công quả. Sự sinh hoạt về Phật đạo ở chùa Giác Viên về khoa ứng phú phát triển mạnh, về kinh điển thi yếu,

nhưng phần kinh tế thì lấn hơn chùa Giác Lâm. Tổ Hải Tịnh cảm thấy "thế đạo nhơn tâm" bây giờ ưa chuộng sắc thinh hình thức bên ngoài hơn tinh thần đạo lý bên trong. Bất

giác Tổ trầm tư, ngậm ngùi một lúc... nhưng Tổ lại liên hệ riêng giữa Giác Viên và Giác Lâm. Nếu tiền của Giác Viên dư giả, mà Giác Lâm thiếu hụt thì Giác Viên bù giúp, cũng như Giác Lâm đào tạo được Tăng đức bổ sung cho Giác Viên. Tuy biết vậy là hành đạo trong phạm vi nhỏ hẹp, nhưng trong thế đạo nhơn tâm đã thế, thì người bổn đạo phải uyển chuyển tùy mình. Nghĩ như thế, Tổ mỉm cười, rồi năm tháng vẫn ung dung hành đạo.

Sau đó Tổ lại nghĩ đến sự bảo vệ đạo hạnh của hai chùa cho được lâu dài và kết chặt tình hệ của hai chùa thành một, Tổ bèn đặt cách là người có sư bá hay sư huynh bất luận là của chùa nào, đều có đặc quyền quản lý đạo hạnh của hai chùa. Nhưng nếu chùa trên hoặc chùa dưới, chỉ còn sư thúc tuổi lớn, thì sư thúc ấy có đặc quyền quản lý đạo hạnh của hai chùa. Làm như vậy, Tổ muốn thực hành thuyết "Lục hòa" trong phạm vi nhỏ cho hai chùa. ***

Đến năm Kỷ Mùi (1859) nhằm năm thứ 12 đời vua Tự Đức, năm này Tổ Hải Tịnh đã 72 tuổi, Pháp đánh thành Gia Định, san bằng tất cả dinh lũy của Nam triều. Chùa Sắc tứ Từ Ân và chùa Quốc ân Khải Tường đều chịu chung số phận binh đao trong thuở ấy. Lúc này, trụ trì chùa Từ Ân là thầy Tiên Tính, hiệu Chánh Trực, trong lúc vội vàng chạy giặc, thầy chỉ dời giấu một vài món đồ nhẹ, để có thể lúc yên giặc trở về đem lên làm vật kỷ niệm xa xôi của chùa. Nhờ thế mà hiện nay, chùa Từ Ân gần Chợ Gạo (Phú Lâm) còn được mấy món đồ kỷ niệm lúc sơ khai chùa Từ Ân.

Chùa Giác Lâm và Giác Viên tuy ở tuy ở xa làn tên mũi đạn, nhưng với ảnh hưởng chiến tranh tàn khốc, chết chóc mọi nơi, nhất là trong năm Canh Thân (1860), Nam triều sai ông Nguyễn Tri Phương vào Nam hợp với ông Tôn Thất Hiệp, đắp đồn Kỳ Hòa (tức Chí Hòa) để chống lại với quân Pháp, thì tiếng súng đôi bên bắn nhau ì ầm đêm ngày không dứt. Các bậc chư Tăng, mặc dù có luyện tập tinh thần vô úy, nhưng thấy đánh nhau găng quá, nên cuối cùng cũng theo đoàn người chạy giặc mà tản mác về nông thôn. Hai chùa Giác Lâm và Giác Viên lúc này chỉ còn mấy ông sư già gan góc ra vào hủ hỉ với Tổ Hải Tịnh mà thôi.

Cho đến năm Kỷ Tỵ (1869), tức là năm Tự Đức thứ 22, tuy xa xa còn văng vẳng tiếng súng chống Pháp, nhưng quanh vùng Gia Định - Chợ Lớn cũng tạm yên lành. Người Pháp muốn mua lòng dân chúng, nên họ dễ dãi mọi bề; dân chúng thấy dễ lần lượt rải rác hồi cư. Tăng chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên lần hồi quay về đầy đủ. Năm này, Tổ Hải Tịnh đã 82 tuổi. Tổ nhận thấy tuổi già sức yếu, không còn trụ thế bao lâu, Tổ sắp đặt cho đệ

tử lớn là thầy Minh Vi, hiệu Mật Hạnh, trụ trì chùa Giác Lâm, phụ việc thì Tổ tri cử thêm thầy Minh Lý, hiệu Quảng An, làm tri khách; chùa Giác Viên thì Tổ đặt người đệ tử nhỏ là thầy Minh Khiêm, hiệu Hoằng Ân, làm trụ trì. ***

Đến năm Ất Hợi (1875), ngày mùng 8 tháng 11, nhằm năm thứ 29 đời vua Tự Đức, Tổ gọi hết đệ tử trong hai chùa tề tựu tại chùa Giác Lâm; Tổ dặn dò tất cả phải cố gắng học thông giáo lý, tìm hiểu con đường giải thoát, đừng đắm đuối hồng trần, nhất là muốn thảnh thơi giải thoát, thì phải nhận rõ sự việc đi ứng phú là bước đường đưa vào sa đọa, làm tiêu hao bổn tánh chơn như.

Đến đúng ngọ ngày mùng 8, Tổ vui tươi mà thị tịch, Tổ trụ thế 88 năm, theo tuổi đạo được 73, vì từ ngày Tổ vào chùa quy y hành đạo trải qua 73 năm, không lúc nào mà Tổ quên đi sự hưng suy của đạo pháp; mỗi niệm của Tổ đều bộc lộ đạo đức vị tha. Vì vậy, trong thời gian Tổ hóa đạo, đức độ Ngài được ca ngợi khắp miền. "Đuốc tình thương được soi sáng nhiều nơi, chuông cảnh tỉnh truy hồn muôn vạn khách". Tổ Hải Tịnh quy tịch, thầy Minh Vi tạo bài vị để thờ cả hai chùa, đến ngày lễ ky thì chùa Giác Lâm cúng trước, Giác Viên cúng sau.

Đến khi lãnh trọng trách kế thừa quản xuất chùa Giác Lâm hoàn toàn, thì bấy giờ thầy Minh Vi đã 40 tuổi. Thầy hành đạo và rất quan tâm đến sự học của Tăng chúng trong chùa, nhưng vì thầy ít học cho nên thầy chia Tăng chúng trong chùa thành hai nhóm, luân phiên xuống chùa Giác Viên học kinh-luật với thầy Minh Khiêm hằng ngày, trừ ngày nào ở chùa có cúng kiếng thì nghỉ. Nhờ thế mà sau ngày Tổ Hải Tịnh quy tịch, thầy giữ vững được giềng mối đạo đức của chùa Giác Lâm và gây được cảm tình với chư Tăng và bổn đạo xa gần. Đến năm thầy Minh Vi 65 tuổi, thầy giao luôn quyền trụ trì chùa Giác Viên cho thầy Minh Khiêm, và thầy cho biết là năm ấy, thầy thấy trong người rất yếu, thầy nguyện nhập thất tu thiền cho đến ngày về Phật. ***

Lúc này, Tăng chúng trong chùa Giác Viên đông hơn chùa Giác Lâm, trong đó có sư Như Nhu, hiệu là Chơn Không; sư Như Phòng, hiệu là Hoằng Nghĩa, là có hạnh, có học hơn hết. Thầy Minh Khiêm giao cho Như Nhu trụ trì chùa Giác Viên, Như Phòng làm phó và kiêm luôn chức tri sự, quản lý mọi công việc trong chùa, phần thầy thì thầy lên xuống hai chùa, sách tấn Tăng chúng tinh tấn tu hành học tập.

Thầy Minh Khiêm là một bậc cao tăng học rộng, hiểu nhiều đối với Tăng giới lúc bấy giờ. Thầy nhận thấy trong quá trình học tập Phật pháp dành cho lớp Sa di sơ cơ học đạo, không có một quyển kinh, luật nào bằng tiếng Nôm, tức là đọc bằng tiếng dân tộc Việt Nam, mà toàn bằng chữ Hán đọc theo âm Hán-Việt. Vì vậy mà các ông đạo sáng, chiều đọc tụng làu làu mà không biết trong lời Kinh, Luật ấy nói gì, dạy gì. Thậm chí, có nhiều thầy Tỳ kheo, học đến kinh Pháp Hoa, luật Tứ Phần, luật Qui Ngươn v.v.. mà bảo giải nghĩa mấy chữ "Ma ha Bát nhã ba la mật đa", mấy thầy cũng ấm ớ: ông nói vầy, thầy nói khác!

Với nhận xét tiến bộ ấy, với quy tư đạo vị ấy, nó thúc giục Thầy phải tìm được điều kiện giải quyết. Thầy góp nhặt trong các bộ Tỳ Ni (luật), rút gọn ra làm bộ luật nhỏ viết bằng Hán văn, dịch ra chữ Nôm, viết theo lối văn trường hàng, gọi là "Luật Trường Hàng". Bộ luật này gồm 4 quyển: Tỳ ni, Sa di, Oai nghi và Cảnh sách. Chép chánh văn bằng chữ Hán, giải nghĩa văn bằng chữ Nôm (vì lúc bấy giờ, chữ quốc nghĩa chưa được phổ biến). Thầy tận tụy đêm ngày, giải nghĩa rồi phủ chánh, phủ chánh rồi giải nghĩa tiếp...

tích cực như thế mấy năm mới hoàn thành. Thời lúc ấy có thầy Huệ Lưu, trụ trì chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức, phụ giúp phần sao y để đưa thợ khắc bản; thầy Huệ Lưu cũng là người trong chi Lâm Tế; dòng Đạo Bổn Nguyên. Khi khắc bản bộ Luật Trường Hàng, thầy rước thợ đến ăn ở tại chùa Giác Viên. Đến khi khắc bản xong, thì có một người cư sĩ đệ tử của thầy xin cúng tiền công và chi phí ăn uống thợ khắc bản bấy lâu..

Năm khắc bản xong là năm Giáp Ngọ (1894). Thầy Huệ Lưu có đề tựa ở trang đầu; trang chót có ghi phương danh của hai vị cư sĩ đã cúng dường chi phí khắc bản, và có ghi rõ là từng bản bộ Luật TrườngHàng cất ở kho kinh điển chùa Giác Viên. Hiện nay (1983) bản luật đó vẫn còn. Trang đầu bộ luật là lời tựa, và trang kế có hàng lớn: TỲ NI NHẬT DỤNG YẾU LƯỢC (bằng chữ Hán), tiếp ở dưới hai hàng song cước: PHÉP TẮC HẰNG DÙNG RẤT VÓN (bằng chữ Nôm), dài xuống mấy dòng, Thầy đề:"Giác Viên lan nhã Thiền Hòa, Hoằng Ân tỉnh nghĩa" (bằng chữ Hán), và hàng thứ nhì đề: "Hoa Nghiêm thiền viện, Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục" (bằng chữ Hán).

Tóm dịch: - Chùa Giác Viên, Thiền sư Hoằng Ân giải nghĩa; chùa Huê Nghiêm thiền viện, Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục.

Khi bộ Luật Trường Hàng in xong lần đầu được phổ biến các chùa ở miền Nam, chư sơn thiền đức các nơi gởi thơ về Giác Viên ca tụng và yêu cầu Tổ (đến đây xin phép chư tôn), độc giả cho tôi thay chữ thầy ra chữ

“Tổ”, vì với công đức cao cả này, chắc chư tôn, độc giả cũng đồng ý là thầy rất xứng đáng cho chúng ta tôn xưng là Tổ - quyết định một ngày nào mời chư tôn các nơi về họp tại chùa Giác Viên, để cùng bản thảo đưa bộ Luật Trường Hàng vào Pháp điển, để làm quyển giáo khoa sơ cấp trong quá trình dạy đạo ở các chùa.

Rồi nhân trong cuộc họp đó, chư tôn các nơi lại đưa quyết định nữa là từ đây trong mỗi trường kỳ (tức là đàn truyền giới) đều dùng bộ luật này làm giáo tài khảo thí: thứ nhất là khuyến khích các ông đạo nhỏ phải học thuộc lòng bộ luật này, thứ hai là chọn hai vị Thủ, Vĩ Sa di để đưa lên đàn thọ cụ, và nhận làm hai người phát từ của Hòa thượng Đường đầu truyền giới.

Bắt đầu từ năm 1900, bộ Luật Trường Hàng nghiễm nhiên có một địa vị văn hóa cao lẫn văn chương gọn trong giới Phật học miền Nam, nó trở thành một giáo tài phải học của các ông đạo sơ cơ mới vào chùa.

Năm Mậu Tuất (1898), vào giờ Thìn ngày 14 tháng 11, thầy Minh Vi đã an nhiên thị tịch tại chùa Giác Lâm. Thầy trụ thế 71 tuổi, 50 tuổi đạo.

Tổ Minh Khiêm ngậm ngùi tình huynh đệ, tạo bài vị thờ ở bàn Tổ hai chùa, và hàng năm đến ngày ấy, thì chùa Giác Lâm kỵ ngày trước, chùa Giác Viên ngày sau.

Qua năm Kỷ Hợi (1899), Tổ Minh Khiêm sai thầy Như Lợi cùng Tăng chúng hai chùa cùng nhau lo công việc trùng tu ngôi chánh điện chùa Giác Viên, vì lúc khai sơn tài chánh eo hẹp, nên cất rất thấp và dùng cây gỗ tạp mau hư. Lần này tuy trùng tu, nhưng sửa đổi hẳn mặt kiến trúc, nền móng rộng hơn.

Khi tòa chánh điện làm gần xong, thì có bà thường trú trong chùa tên là Lương Thị Viết, pháp danh Từ Tâm, vốn con nhà giàu, mộ đạo xuất gia. Bà xin Tổ cho bà cúng tiền để sửa luôn nhà hậu Tổ cho được cân xứng với tòa chánh điện mới; Tổ chấp nhận. Công việc xây cất gần 3 năm mới hoàn tất. Cho Tăng chúng hai chùa nghỉ xả hơi một năm; năm sau Tổ thấy thầy Như Nhu đã tịch, Tổ bèn tri cử thầy Như Phòng, hiệu Hoằng Nghĩa, làm trụ trì và thủ tọa; Như Lợi làm trụ trì chùa Giác Lâm, còn phần vì ngài cất một cái am ở giữa đường lên xuống hai chùa (tức là bây giờ gần bót Nguyễn Văn Cự), Ngài đặt là am Giác Đế; hàng đêm, giờ thiền định Tổ đều tịnh tọa tại am này. Ban ngày, có khi Tổ xuống Giác Viên hoặc về chùa Giác Lâm.

Những việc giao dịch với bá tánh bổn đạo thì chùa nào phần ông trụ trì nấy lo, chỉ khi nào có những việc quan trọng và cần thiết, thầy mới tham dự để giải quyết.

Đến năm Ất Tỵ (1905), Tổ thấy hai vị trụ trì hai chùa đều có đủ đạo đức và khả năng hành đạo đủ gánh vác việc chùa, Tổ rất an tâm và cho hai thầy trụ trì hay là Ngài sẽ đi vân du ít năm, thời gian không nhất định, để thêm tầm tri thức, đồng thời cũng tìm hiểu căn cơ hành đạo của Phật tử bốn phương, thỉnh thoảng sẽ về thăm chùa. Vậy hai thầy phải tự lập, chớ đừng trông chờ, ỷ lại vào Tổ nữa.

Tổ một mình mang khăn gói, nhằm hướng lục tỉnh vân du, tới đâu Ngài cũng hỏi thăm chùa Phật vào nghỉ. Có nơi, thầy trụ trì nào biết Tổ thì vui mừng cầm Ngài ở lại và cho bổn đạo hay đến viếng Tổ, và thỉnh Ngài thuyết pháp cho bổn đạo nghe; có chùa, thầy trụ trì không biết Ngài thì tiếp đãi lơ là, bỏ Ngài nằm ở chùa, họ chỉ bàn thảo lo đi đám; nghe nói lo đi đám, Ngài cũng xin theo phụ tụng kinh không lấy tiền công đức; có chỗ gặp đám ma, đám cầu an, Ngài cũng đi theo.

Từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho chỉ cách 60 - 70 cây số, nhưng thuở ấy xe cộ giao thông rất ít, nên chư sơn và tín đồ nghe đạo hạnh của Tổ thì nhiều, mà biết mặt thì ít. Vì vậy, Tổ dừng chân ở lại Mỹ Tho mấy tháng, với thái độ giao tiếp bình dị, khoan hòa của Ngài làm cho mấy người nông nổi, lúc đầu cho Tổ là một ông sư thường, chừng biết được Tổ và gần gũi Tổ thì họ lại gia tăng kính trọng quá mức, như có câu chuyện xảy ra như sau: Có lần, Tổ đi theo một sư ứng phú, đi đám tang của một bà Phật tử, vợ ông Hương chủ. Đám ma nhà giàu quàn 4 - 5 ngày mới chôn. Khi ăn cơm, ông sư ứng phú ăn mặn, Tổ ăn chay. Người dọn ăn muốn dọn riêng, nhưng ngại sắp xếp dọn riêng mất công; vì vậy, khi ăn cơm, Tổ ngồi chung với người ăn mặn. Ngài mỉm cười rồi ngồi vào bàn ăn; tuy đồ chay đã nấu riêng sẵn, nhưng Ngài ăn thế nào mà ở nhà bếp quýnh lên, vì bị rầy chỉ có một người ăn mà nấu không đủ... Ngài nghe xầm xì như vậy mới nói: “Bao nhiêu cũng đủ, bao nhiêu cũng thiếu!”. Ngài cười và xuống uống nước. Có bà Hội đồng đi đám về thuật chuyện có ông thầy ăn hết đồ chay cho chồng nghe. Ông Hội đồng nghe nói, bảo vợ tỏ rõ dáng ông thầy; khi nghe kỹ rồi, ông Hội đồng nói: “Chắc chắn là bổn sư của tôi, mấy năm nay lo việc làm ăn, không lên thăm thầy được, bữa nay thầy đi đâu đây, mà lại đám ma ăn cơm?”. Ông vội vàng bảo vợ cùng đi lại đám, nếu phải thầy thì thỉnh thầy về nhà mình cho thầy nghỉ khỏe.

Ông chủ đám thấy có Hội đồng đến, lật đật ra sân đón rước. Ông Hội đồng nói: - Tôi muốn gặp mặt ông thầy ăn chay. Vừa gặp Tổ, ông Hội đồng vội vàng bảo vợ quỳ xuống làm lễ ra mắt ngài, và thỉnh Tổ về nhà nghỉ. Cả đám ma nhốn nháo lên, đến khi ngã lẽ, mọi người cũng mừng cho bà chủ có phước: lúc qua đời được Tổ đến tụng kinh.

Mọi người khi được biết Tổ Hoằng Ân, hầu hết ra sắp hàng làm lễ Tổ. Có ông Cai tổng, em của chủ đám, tuy không phải tín đồ đạo Phật, nhưng khi thấy đức độ và học vấn của Tổ, cũng trân trọng làm lễ ngài và quấn quýt một bên, để nghe ngài trả lời giáo lý cho những người hỏi đạo.

Đêm lại, ông Cai tổng mời Tổ ngồi ghế giữa, rồi ông cung kính dâng lễ vật xin quy y với Tổ. Ngài vui vẻ thuyết giới và truyền tam qui ngũ giới cho ông Cai tổng. Còn phần lễ vật ngài nhận xong, rồi đem trao cho ông sư ứng phú và nói phần này tôi tặng cho ông, nhờ ông mà thầy trò tôi gặp gỡ nơi đây...

Ngài chưa nói hết lời thì có đoàn Tịnh độ của chùa bổn sư của bà chủ đến để hộ niệm, chẳng ngờ ông đại diện Hội Tịnh độ gặp được Tổ bèn vân tập cả đoàn làm lễ Tổ trước rồi mới khai kinh cầu siêu. Ông sư ứng phú đụng lấy sự việc bất ngờ dồn dập, nên quýnh lên. Ông tiếp mâm lễ vật của Tổ đưa, mà vẫn quỳ trước Tổ... Đến khi đoàn Tịnh độ làm lễ xong, Tổ quay lại thì ông để mâm lễ vật vào lòng Tổ, rồi cúi lạy mà nói: Con xin trọn đời theo hầu hạ Tổ. ***

Xuống đến châu thành Mỹ Tho, Tổ trụ lại tại chùa Bửu Lâm. Người mộ đạo lần lượt đến xin quy y với Tổ rất nhiều. Thấy Phật tử tới lui đông, sợ làm rộn ràng cho nhà chùa, Tổ bèn xin Hòa thượng trụ trì cho ngài cất cái am bên chùa để ở, Tổ đặt tên là am Viên Giác.

Ở Mỹ Tho được vài năm, ngài lại từ giã đạo bạn tiếp bước vân du, đi lần xuống miền Tây Vĩnh Long, Long Xuyên, Sa Đéc. Thật là:

Túy thưởng yên hà thân ngoại cảnh.

Lộng thành sanh diệt vọng trung chơn.

Tạm dịch:

Bạn với khói mây thân ngoại cảnh.

Giỡn chơi còn mất vọng trong chơn.

Một lúc Tổ vân du đến tỉnh Châu Đốc, ngài thấy núi Sam non xinh cảnh đẹp, lại có sẵn ngôi chùa Tây An ở xa châu thành rất yên tịnh, Tổ bèn xin người giữ chùa cho phép Tổ tá túc ở tu hành.

Chùa Tây An do một tu sĩ không phải người tu theo đạo Phật dựng nên, theo quanh vùng quen gọi ông đạo ấy là Phật Thầy Tây An. Phật Thầy Tây An chết đã lâu, trong chùa người lo hương khói đều để tóc, người đến chùa quen gọi là “ông đạo”. Các ông đạo này ngày thường làm ruộng, rẫy tự sống, thỉnh thoảng cũng thọ lãnh của tiền của bá tánh đến cúng. Các ông đạo này không biết tụng kinh và giảng kinh theo đạo Phật, các ông chỉ biết làm bùa làm phép gọi là cứu dân độ thế, và đọc những bài gọi là “sấm

giảng” của Phật Thầy Tây An truyền lại.

Tổ Hoằng Ân được mấy ông đạo giữ chùa cho ở và giao cho Tổ chuyên lo phần tụng kinh giảng đạo, còn các ông chỉ chuyên lo bề bùa phép để cứu dân độ thế.

Nơi đây cảnh vật u nhàn, khói mây sớm chiều đi về phóng khoáng! Bất giác Tổ nhớ lại hai câu liễn thờ Tổ ở chùa Giác Lâm và Giác Viên, Tổ lấy làm thích thú:

Tự cổ thanh nhàn, thường dẫn yên hà vi bạn tử,

Sơn thâm thể cách, chỉ bằng thảo mộc ký Xuân Thu.

Tạm dịch:

Chùa cổ, sư nhàn thường tiếp khói mây làm bạn thiết,

Non thâm, khách vắng chỉ nhờ cây cỏ nhận Xuân Thu.

Tổ ở chùa Tây An chừng một năm, qua tác phong đạo hạnh của Tổ đã cảm hóa được lòng của các ông đạo ở đây, họ sanh lòng tin phục bèn giao hết tiền bạc của bá tánh cúng dường cho chùa để Tổ quản lý. Bây giờ Tổ đề xướng các ông đạo nên dùng số tiền để xây dựng ngôi chánh điện và hậu tổ bằng ngói cho được sạch sẽ và trang nghiêm.

Cũng vì ở lại núi Sam lâu năm, nên về sau trong giới Phật giáo miền Nam đều gọi Tổ là Tổ núi Sam.

Kể ra mấy tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Tân An, Gia Định và Chợ Lớn đâu đâu cũng có đệ tử thọ phái quy y với Tổ.

Có lần được xem như là lần cuối cùng, Tổ trở về thăm chùa Giác Lâm, Giác Viên, thầy Như Lợi xin Tổ cho từ chức trụ trì chùa Giác Lâm, vì thầy cảm thấy không đủ sức đảm trách nhiệm vụ này nữa. Tổ làm thinh thăm dò gần một tháng mới nhận lời, và ngài trạch cử ông thủ khố chùa Giác Viên là đệ tử thầy Như Phòng, pháp danh Hồng Hưng, pháp hiệu là Thạnh Đạo, làm trụ trì chùa Giác Lâm.

Thầy Hồng Hưng nhận lãnh trách nhiệm trụ trì chùa Giác Lâm, năm đó thầy mới 24 tuổi, nhằm năm Canh Tý (1900). ---o0o--- III. SỰ NGHIỆP CỦA NGƯỜI KẾ TỤC

Tạm nghỉ ở Giác Lâm hồi lâu, Tổ Hoằng Ân thấy thầy Hồng Hưng cáng đáng được việc đạo. Ngài vân tập Tăng chúng lại tại am Giác Đế mà dặn dò: “Tôi vân du lần này không định lúc nào mới về, thầy Như Phòng nên chín chắn lựa người lập làm trưởâng tử để truyền thừa Phật pháp, nhất là phải giữ mãi sự liên lạc đạo pháp cũng như đời sống của hai chùa. Còn phần thầy Hồng Hưng thì tôi thấy đủ khả năng để đảm đương chùa Giác Lâm, nhưng tánh khí khái cũng nên lắng bớt. Nếu sau này tôi không về kịp sắp xếp thân thế của sư ông giám Giác Lâm, thì hai ông trụ trì nên hội nhau, xét thấy ông nào lâm cảnh nghèo thiếu quá, thì cho ông ấy am này để ở, để không dám quên Phật pháp!". Dặn dò xong hậu sự, sau ít ngày Tổ giã từ đại chúng, tái bước vân du.

Tổ ghé chùa Bửu Lâm nghỉ lại am Viên Giác mấy tháng, rồi lần lên Châu Đốc. Ngài nghỉ ở chùa Tây An hơn một năm, ngài cảm thấy lưu phái của Lâm Tế thuộc dòng “Đạo Bổn Nguyên”, ngài đã đặt sâu nền móng ở đây, nhưng ngài còn ngại những lá cành về sau

không được xum xuê bằng Chợ Lớn. Vì vậy ngài muốn gom hết sức già để bồi dưỡng thêm cho phát đạt, nhưng ngài hồi cố lại sức khỏe thấy không còn đủ để đảm đương công việc lớn lao ấy nữa!

Đến năm Quý Sửu (1915), Tổ từ Châu Đốc về Mỹ Tho thăm chùa Bửu Lâm, rồi trụ tại am Viên Giác sắp xếp cuộc nhập thất lâu dài để tu thiền. Tăng, tín đồ chung quanh nghe Tổ về Mỹ Tho lâu ngày, ai nấy phân nhau tứ sự cúng dường cho Tổ.

Ngoài giờ tiếp khách ra, trong khi nhập thiền, ngài cảm thấy tinh thần thay đổi khác thường, vì mới niệm tư duy tinh thần chuyển biến từ sát na muốn duy trì thiền trạng, nó vẫn dao động tự do. Bây giờ, ngài cảm nhận công năng hành đạo tại nhơn gian của ngài sắp chung kết.

Ngài tập trung tinh thần kiểm điểm lại năm mươi mấy năm hành đạo với sự nghiệp từ bi của Tổ giao phó, ngài không một phút nào lơ lãng trách nhiệm. Giờ đây, trên không phụ nguyện cùng Phật, Tổ, dưới không tiêu cực với đệ tử, tín đồ; thế là còn gì bận bịu với trần gian! Một kiếp tu hành là một kiếp trui rèn gương trí huệ ngày thêm sắc bén, thế là được rồi!

Từ ngày Tổ nhập thất, gặp giờ Tổ tiếp khách luận đạo, các vị kỳ lão quanh vùng thường đến đàm luận và hỏi han đạo lý. Tuy thấy Tổ thù tiếp chuyện trò tỉnh táo, nhưng ai nấy đều thấy sức khỏe của Tổ yếu lần.

Cái tin sức khỏe của Tổ suy giảm chẳng bao lâu các nơi đều hay biết, vì thế hàng ngày đều có người đến viếng thăm. Chùa Giác Lâm, Giác Viên hay được tin ấy liền rần rộ xuống thăm Tổ, muốn rước Tổ về Giác Lâm; nhưng hàng Tăng, tín đồ ở Mỹ Tho xin để Tổ ở am Viên Giác mới công bằng, vì ở Châu Đốc cũng như Chợ Lớn, đệ tử muốn đi thăm thì kể đường đi cũng không ai xa, ai gần bao nhiêu; chớ rước Tổ về Giác Lâm thì đệ tử ở Châu Đốc phải đi xa. Hơn nữa, đệ tử thì ai cũng đệ tử, thầy nằm ở đâu thì người ở đó phải lo nhiều, nay thầy nằm ở Mỹ Tho, thì đệ tử Mỹ Tho phải cáng đáng hết.

Thấy nói đúng lý, nhóm đệ tử ở Chợ Lớn liền phái người thay phiên thường trực ở hầu Tổ tại am Viên Giác.

Giờ Thìn ngày 26 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914), Tổ cho gọi tất cả đệ tử hầu hạ đều đủ mặt, Ngài chậm chậm niệm hai câu: “Phật pháp miên trường - Chúng sanh dị độ” rồi từ từ nhắm mắt an nhiên quy tịch. Tổ trụ thế 65 năm, về tuổi đạo thì đối với công năng truyền thừa của ngài không thể lấy cái gì hư vọng ở thế gian mà đo lường đạo hạnh của Tổ được, bởi vì cả một đời hành đạo của Tổ, không một ngày nào mà ngài không nghĩ đến Phật pháp, không một giây phút nào mà Tổ không suy niệm đến nhân sanh. Hơn nữa, ngài không nói sự mất còn, sanh diệt ở thế gian không có gì là thường, là đoạn cả. Thường hay đoạn chỉ là hiện tượng của cảnh giới nhơn gian mà thôi.

Sau giờ Tổ tịch, nhóm đệ tử của Tổ ở Mỹ Tho cùng nhau bàn tính: nhất định xây tháp an trí linh xu Tổ ở Mỹ Tho, chứ không cho đem về Giác Lâm.

Nghe được ý kiến ấy, người đại diện Giác Lâm ở hầu bịnh Tổ vội vàng đáp xe về Chợ Lớn báo tin. Thầy Hoằng Nghĩa chùa Giác Viên và thầy Thạnh Đạo chùa Giác Lâm tập

họp chư sơn thiền đức Chợ Lớn cùng bàn tính lựa lý lẽ chính xác để giành phần đem linh cữu Tổ về Giác lâm. Mọi người nhất trí là trong dòng "Đạo Bổn Nguyên" chi Lâm Tế do Tổ Phật Ý truyền thừa ở miền Nam, thì tại chùa Giác Lâm đã có tháp của chữ "Tổ" là Tổ Tông, hiệu Viên Quang và chữ "Tiên" là Tiên Giác hiệu Hải Tịnh, thì nay Tổ chữ "Minh" là Minh Khiêm lại là đệ tử trực tiếp của Tổ Tiên Giác, nay phải đem linh xu của Tổ về chùa kế cận hai ngôi tháp kể trên, mới hợp tình hợp nghĩa.

Xuống Mỹ Tho, thầy Hồng Hưng đem ý kiến trên trình bày, các đệ tử tín đồ có mặt thấy đúng, nên bằng lòng cùng nhau đưa linh cữu Tổ về Giác Lâm an táng. Trong hai ngày quàn linh cữu Tổ ở chùa Giác Lâm, thầy Như Phòng mang khăn tang trưởng tử đứng hàng đầu trong mỗi thời điện tế. Đến ngày đưa linh xu Tổ nhập tháp xong, những đệ tử của Tổ có mặt hôm đó cùng nhau góp tiền giao cho thầy Như Phòng xây tháp cúng dường Tổ. Bia tháp ghi: Từ Lâm Tế Chính Tông, tam thập bát thế thượng Hoằng hạ Ân húy Minh Khiêm Hòa thượng Tôn sư chi bửu tháp. ***

Thầy Như Phòng hiệu Hoằng Nghĩa là con trai một của ông Hương chủ làng Bình Thới (địa phương hiện nay chùa Giác Viên), tên tục của thầy là Trần Văn Phòng. Thuở ấy, con trai của vị Hương chủ trong làng lại giàu có, người trong làng coi như một công tử con quan, cho nên tuy cha mẹ cậu ép buộc cậu vào chùa tu dưỡng, nhưng thầy chỉ học kinh luật lấy lệ chứ không nghĩ gì đến tư cách của một nhà tu. Bởi vậy thầy vẫn lén thầy và cha mẹ đi ngao du với bạn cũ ngoài đời. Những cuộc vui chơi nào không nhiều thì ít thầy vẫn tham dự, nhất là những cuộc liên hoan, thì thầy lãnh được bài nhì, và ngày thầy Như Nhu quy tịch thì thầy đã vâng lời cha mẹ sắp đi cưới vợ.

Nhưng khi Tổ Minh Khiêm giao phó trách nhiệm gánh vác chùa Giác Viên, thì thầy nhóm họp bạn bè tại nhà cha mẹ, làm bữa tiệc liên hoan và tuyên bố từ giã bạn bè, và qua ngày sau thầy gởi thư từ hôn.

Bắt đầu từ ngày lãnh trách nhiệm, thầy thay đổi lần sự sinh hoạt trong chùa. Thầy xây tháp và tạo bài vị thờ thầy Như Nhu, bắt buộc Tăng Ni trong chùa phải ăn mặc nâu sồng theo phép của người ở chùa, ai vi phạm thì bị xuất chúng. Trong ba Rằm lớn, Tăng Ni trong chùa mỗi người phải tùy hỷ ít nhiều đóng góp tiền bạc để bố thí cho hành khất, phần thầy bao chót. Mỗi năm, sau ngày đưa chư Thiên, thầy sai làm 300 cái bánh qui thật to, để đem

biếu cho bổn đạo (hiện nay khuôn bánh qui khổng lồ ấy đã sứt một chưn, còn cất ở kho tài vật chùa Giác Viên).

Bây giờ chi phái Lâm Tế dòng "Đạo Bổn Nguyên" của chùa Giác Lâm chỉ còn giữ chữ "Như" là thầy Như Phòng. Vì vậy sự tôn kính trong chi phái, thì thầy Như Phòng là sư thúc thầy Hồng Hưng. Thầy Hồng Hưng cảm thấy phải có một hình thể tôn ti, một sự liên hệ chặt chẽ của chi phái Giác Lâm, nên thầy chọn ngày mồng 3 tháng Chạp là ngày kỵ Tổ Viên Quang dùng làm ngày tảo tháp chư Tổ làm thông lệ hàng năm, thầy mời đông đủ chư sơn Chợ Lớn đến dự. Khi cúng ngọ thọ trai xong, thầy mời thầy Như Phòng ngồi thượng tọa, xong thầy quỳ xuống tách bạch giữa chư sơn là từ nay thầy giao quyền điều khiển chùa Giác Lâm cho sư ông Như Phòng, thầy chỉ thừa hành sự chỉ

giáo của bổn sư thôi, và xin chọn ngày mồng 3 tháng Chạp làm ngày tảo tháp thường niên của chùa Giác Lâm.

Sư ông Như Phòng chấp nhận đề nghị này và thầy dạy: Đây hai chùa, hễ chùa nào còn người vai vế lớn thì chịu trách nhiệm lãnh đạo chung cho hai chùa, như khi tôi tịch thì Hồng Hưng vai sư huynh phải điều khiển Tăng chúng chùa Giác Viên.

Chư sơn thiền đức có mặt hôm đó tán dương và bằng lòng ghi nhớ ngày mồng 3 tháng Chạp, đến chùa Giác Lâm tảo tháp.

Năm Mậu Thân (1908), thầy Như Phòng đứng ra tu tạo sửa chữa các tòa chánh điện, giảng đường và hậu tổ chùa Giác Lâm. Thầy Như Phòng lo về vật liệu, còn phần kiến trúc và trang trí thì thầy Hồng Hưng chịu trách nhiệm. Sửa chữa Giác Lâm xong, Tổ quay về sửa chữa chùa Giác Viên. Chùa Giác Viên ngày nay được nguy nga đồ sộ phần lớn là do công đức của Tổ Như Phòng.

Đến năm Nhâm Tuất (1922), thầy Thạnh Đạo làm Hóa chủ kiêm Chủ kỳ, lập chúác thọ giới đàn tức trường kỳ tại chùa Giác Lâm, thỉnh Tổ Như Phòng làm Hòa thượng Đường đầu truyền giới. Tục truyền, qua năm Quý Hợi (1923), một buổi sáng đầu năm có một bà lão đến chùa Giác Lâm xin gặp thầy Hồng Hưng. Khi được gặp thầy, bà lão chắp tay cung kính hỏi: - Bạch thầy, đây có phải chùa Cẩm Đệm không? Thầy Hồng Hưng đáp: - Phải. Bà lão nói tiếp: - Trong chùa có thầy nào là Hồng Hưng không? Thầy Hồng Hưng cười và nói: - Hồng Hưng là tôi đây, và thầy mời bà lão vào ghế ngồi uống nước. Sau đó bà lão mới nói: - Đêm qua tôi nằm chiêm bao thấy một vị Phật bảo tôi vào chùa Cẩm Đệm ở Phú Thọ hỏi cho gặp mặt thầy

Hồng Hưng, cho thầy hay là phải mau mau ra lấy cốt xá lợi của Tổ Phật Ý nằm trong tháp gần Chợ Đũi đem về chùa Cẩm Đệm mà phụng thờ...

Thầy Hồng Hưng nghe bà lão nói như vậy, thầy sực nhớ lại có một năm Tổ Hoằng Ân có dặn thầy ra vườn Bờ-rô (nay là Công viên Tao Đàn) tảo tháp. Thầy vội cảm ơn bà lão và gởi tiền cho bà về xe, nhưng bà không nhận, bà chỉ nhà của bà và bà dặn thầy Hồng Hưng ra Chợ Đũi hỏi nhà bà, bà sẽ dẫn lại ngôi tháp Tổ Phật Ý đã hư hoại. Thầy Hồng Hưng đưa bà lão về rồi, thầy vội xuống Giác Viên cho sư ông Như Phòng biết sự việc, và cho mời các vị Hòa thượng, Yết ma, Giáo thọ ở Chợ Lớn, ngày sau họp ở chùa Giác Lâm, để cùng nhau đến Chợ Đũi tìm tháp Tổ Phật Ý.

Hôm sau khi tề tựu đông đủ, sư ông Như Phòng đến trước bàn Tổ quỳ và cầu nguyện Tổ Phật Ý hộ trì cho các đệ tử tiến hành công việc xin phép lấy cốt dễ dàng đem về chùa Giác Lâm xây tháp cúng dường.

Khi ra Chợ Đũi đến nhà bà lão, bà rất vui mừng và hướng dẫn các thầy đến tận ngôi tháp của Tổ Phật Ý. Các thầy cùng nhau quét dọn quanh tháp sạch sẽ rồi lên nhang đèn làm lễ tháp. Bỗng có chiếc xe hơi chạy ngang qua đó rồi ngừng lại ngang hông tháp. Trên xe bước xuống một người Việt Nam và một người Ấn. Người Ấn hỏi người Việt mấy câu bằng tiếng Ấn và người Việt thông ngôn lại: - Quý thầy làm gì ở đây? - Thầy Hồng Hưng nói rõ lý do tụ họp làm lễ...

Khi người Ấn được thông ngôn cho biết là muốn lấy cốt ở ngôi tháp này, thì người Ấn nói rằng: - Tôi làm ở Xã Tây, để tôi lãnh phần xin phép lấy cốt. Trong ba ngày nữa sẽ có giấy phép mang đến tận chùa Giác Lâm. Quả nhiên ba ngày sau, thầy Hồng Hưng tiếp được giấy phép, thầy bèn cho thầy Như Phòng hay và thầy lãnh trách nhiệm lấy cốt Tổ Phật Ý đem về chùa Giác Lâm.

Hiện nay, bao nhiêu bửu tháp của các vị Tổ sư chi phái Lâm Tế nằm bên trong chùa Giác Lâm, mà ngôi tháp của Tổ Phật Ý nằm gần bìa, là vì Tổ Tông xây trước ở giữa rồi Tổ Viên Giác, Tổ Minh Khiêm, đến khi đem xá lợi Tổ Phật Ý về đành phải nằm vậy.

Tổ Phật Ý là người đem chi phái Lâm Tế dòng Đạo Bổn Nguyên vào miền Nam trước tiên, và Tổ là người khai sơn chùa Sắc tứ Từ Ân. Đáng lẽ sau này gọi là chùa "Tổ đình" thì phải gọi chùa Từ Ân mới phải, nhưng từ ngày chùa Giác Lâm đem xá lợi Tổ Phật Ý về xây tháp cúng dường, thì từ

đó chư sơn đều gọi chùa Giác Lâm là chùa Tổ đình, danh từ chùa Tổ đình tại miền Nam trong văn ý nhà chùa mới có từ đây.«

---o0o---

Những Ngôi Cổ Tự Đã Mất Ở Gia Định Xưa

HUỲNH NGỌC TRẢNG

Lật lại các bản đồ chiến sự 1860-1861, chúng ta thấy thực dân Pháp đã chiếm các chùa cổ ở Gia Định để thiết lập cái gọi là "phòng tuyến chùa chiền" để phòng ngự các cuộc tiến công của quân ta, nhất là hướng từ đại đồn Chí Hòa. Bắt đầu từ phía Tây thành Gia Định vào Chợ Lớn, phòng tuyến ấy có các "đồn - chùa": 1/ Pagode Avancée (hay P.Barbé); 2/ Pagode des Mares; 3/ Pagode des Clochetons; 4/ Pagode Chinoise (hay P.de Cây Mai). Như vậy, các ngôi chùa cổ của đất Gia Định xưa đều bị quân giặc chiếm đóng và rồi phá hủy, vì đó là "tàn tích ngoại đạo", giống như chúng đã phá hủy thành Gia Định và các thiết chế văn hóa truyền thống đàn, miếu, đền, từ vì chúng là "tàn tích của cựu trào".

1. Ngôi chùa mà thực dân Pháp gọi là "chùa Trước" (Pagode Avancée) chính là chùa Khải Tường ở địa điểm mà nay là nơi trưng bày tội ác chiến tranh (góc Võ Văn Tần - Lê Quý Đôn). Được gọi là "chùa Trước" vì từ thuở khai sơn cho đến lúc bị triệt hạ, ở khu vực thôn làng Hoạt Lộc (có tư liệu viết là Tân Lộc) hay xóm Chợ Đũi nói chung, có hai ngôi chùa: Khải Tường do Tổ Phật Ý khai sơn khoảng 1744, và chùa sau là chùa Từ Ân do một Thiền sư kết nghĩa huynh đệ với Phật Ý tạo lập vào khoảng 1752 mà vị trí nằm trong Công viên Văn hóa Tao Đàn ngày nay 8.

I. Chùa Khải Tường là nơi thứ phi của Gia Long, trong giai đoạn tẩu quốc, có đến trú ngụ và hạ sinh Hoàng tử Đởm - sau này là vua Minh Mạng. Do đó, sau khi lên ngôi, năm Nhâm Thìn, Minh Mạng thứ 13 (1832), vua ra lệnh cho Bộ Lễ: "... Nhân đó nghĩ đến chỗ ta ở chỗ nhà cũ của Tổng quốc công phu nhân tại ngoại thành Gia Định, vậy sai quan địa phương tìm hỏi xem.

“Đến đây, quan thành Gia Định tìm hỏi được di chỉ ở làng Tân Lộc, vẽ địa đồ dâng lên.

“Vua dụ rằng: “Làng Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước Hoàng thái hậu ta theo Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng đế ta vào Nam, từng

đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điềm tốt: “Cầu vồng trôi ở bến hoa” 9 nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích để khuyến khích sau này. Vậy nên dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường, để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài.

“Vua bèn lấy của kho 300 lạng bạc, giao cho quan địa phương, theo cách thức đã định của Bộ Công, gọi thợ xây dựng. Lại mộ các sư đến ở, hạn là 20 người. Các lễ tiết hàng năm, có ruộng tự điền được đặt để sung cấp. Phàm gặp tiết Thánh thọ, tiết Vạn thọ và các lễ: ngày trừ tịch trồng cây nêu, Tết Nguyên đán, Tết Đoan dương, tiết Tam nguyên, ngày sóc, ngày vọng đều dâng đồ cúng chay và hương nến” 10.

Theo tư liệu trong bài viết của Thiền Hòa tử Huệ Chí đã dẫn thì chùa Khải Tường được sắc tứ là “Quốc ân Khải Tường tự” và chùa Từ Ân cũng được sắc tứ. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa Từ Ân dời về Tân Hóa (quận 11) và ở đây còn lưu giữ biển hiệu của chùa Khải Tường và một số tượng cổ của chùa Từ Ân. Chùa Khải Tường bị chiếm làm đồn do Trung úy Barbé làm đồn trưởng. Đêm 7-12-1860, tên Trung úy này bị nghĩa quân Trương Định phục kích giết chết khi hắn đang đi từ đồn chùa Trước đến đồn chùa Ô Ma (Pagode des Mares). Chính vì tên của viên Trung úy, thuộc Trung đoàn đệ tam Thủy quân lục chiến, chiếm chùa Khải Tường làm đồn này mà thực dân Pháp gọi là “chùa Barbé”11.

Chùa Barbé đi vào lịch sử không chỉ là nơi trú đóng của Gia Long, nơi sinh Hoàng tử Đởm, mà sự kiện viên Trung úy Barbé đền tội cũng được tiểu thuyết hóa và trở thành truyền thuyết dân gian.

Hai tác giả người Pháp là Le Vardier và De Maubryan đã kể lại mối tình éo le của cô gái Bến Nghé là Thị Ba và viên Trung úy này trong tác phẩm Scènes de la vie Anamite - Khi Hoa (Nxb. P. Ollendorff, Paris 1884) và câu chuyện này, trong dân gian đã trở thành câu chuyện kể về người con gái biết gạt bỏ những riêng tư để giúp nghĩa quân kết liễu tên sĩ quan xâm lược, mà sau này được tái hiện trong vở cải lương Nàng Hai Bến Nghé.

Đến nay, chùa Khải Tường chỉ còn lại ít di vật ở chùa Từ Ân, chùa Thiền Lâm (Hóc Môn), và pho tượng Di Đà (tạc bằng gỗ mít thếp vàng, cao 1,60m) hiện được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử (trong Thảo cầm viên). Theo lời tục truyền, đây là pho tượng được vua Minh Mạng dâng cúng nhân lễ lạc thành chùa Khải Tường vào khoảng năm 1832. Đây là di vật đã tồn tại qua năm tháng để làm chứng cho ngôi cổ tự đã biến mất.

II. Theo P. Daudin và các sử liệu viết về cuộc đánh chiếm Gia Định hồi những năm 60 của thế kỷ trước, thì sau khi đánh hạ thành Gia Định, Arièr ở lại Sài Gòn với khoảng 800 lính chia nhau chiếm các chùa Khải Tường, đền Hiển Trung và chùa Cây Mai để làm đồn.

Cơ sở thờ tự mà thực dân Pháp gọi là chùa Hiển Trung hay gọi chung là "chùa ở chỗ nhiều ao vũng" (Pagode des Mares). Đền Hiển Trung xây dựng vào năm Ất Mão (1795) và trùng tu vào năm 1804, để thờ các công thần đã từng theo giúp Nguyễn Ánh mà đứng đầu là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu. Thực ra, ở khu vực mà về sau gọi là "thành Ô Ma" này, ngoài đền Hiển Trung còn có một ngôi chùa được xưng tụng là "đại bửu sát" của cả xứ Gia Định là Kim Chương tự. Theo Gia Định thành thông chí, chùa được Hòa thượng (HT) Đạt Bổn từ Qui Nhơn vào khai sơn năm 1755, được vua ban cho tấm biển đề là Kim Chương tự. Khi HT Đạt Bổn mất, truyền lại cho đồ đệ là Quang Triệt. Ở đây, năm 1775, Lý Tài, người cầm đầu đạo quân Hòa Nghĩa - đã mượn chùa tôn Nguyễn Phước Dương làm vua Mục Vương, nên chùa lại được sắc tứ một lần nữa. Quang Triệt tịch, Quang Trạm kế tục; Quang Trạm mất, Quang Tuệ nối. Năm 1813, Thần võ quân Trần Nhơn Phụng vâng theo di chỉ của Cao hoàng hậu, ban một vạn quan tiền để trùng tu chùa và chỉnh lý kinh tạng, trống chuông cho thêm vẻ trang nghiêm: giữa là Phật điện, trước sau có Đông Tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất, hương viện và phạn đường chạm trổ, tô son tốt đẹp, rộng cao12.

Năm 1859, khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, chùa Kim Chương vốn là ngôi quốc tự nên Tăng chúng đã cấp tốc dỡ chùa và chở Phật tượng rút về Mỹ Thiện (nay thuộc huyện Cái Bè, Tiền Giang). Ở đây, chùa đổi tên là chùa Hội Thọ. Trải qua bao cuộc chiến tranh, đến nay, chùa Hội Thọ còn bảo lưu được số bài vị các Tổ và tượng cổ của Kim Chương tự. Đây là những di tích mỹ thuật được tạo tác cách nay chí ít là 185 năm của đất Gia Định xưa. Ngoài tượng Di Đà được tạo tác bằng đất sét in khuôn, còn các tượng gỗ đều mang phong cách nghệ thuật của điêu khắc gỗ Phú Xuân.

Cũng như tượng Phật Di Đà của chùa Khải Tường, các Phật tượng gỗ của chùa Kim Chương là cứ liệu chỉ định cho sự giao lưu văn hóa Phú Xuân - Gia Định, mà ở đó không chỉ là tác phẩm mà có thể là cả nghệ nhân chạm khắc gỗ.

III. Ngôi chùa được gọi là "chùa Chuông" (Pagode des Clochetons) có tên gọi là chùa Kiểng Phước. Chùa bị thực dân Pháp chiếm làm đồn, gọi là đồn Kiến Khương. Ngôi chùa này không được chép trong tài liệu thư tịch

Hán Nôm. Ngày nay, chúng ta có thể hình dung hình dáng kiến trúc của chùa qua bức tranh khắc được in trong sách của tác giả Pháp.

IV. Chùa Cây Mai là ngôi chùa quá danh tiếng ở xứ Gia Định xưa, vì nơi đây là một danh lam và là một danh thắng với một gò đất nổi cao có nhiều cây Nam mai "nhành cỗi rườm rà, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này thụ bẩm linh khí mà sinh ra, không đem trồng nơi trước được. Trên có chùa Ân Tôn đêm đêm đọc bối kinh, chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói... Lại có suối chảy quanh chân gò, các du nữ chiều mát chống thuyền hái sen; gặp lúc giai tiết, văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bực cấp leo lên ngâm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai, hoa cùng văn tự nồng nực mùi hương..." 13.

Chùa Cây Mai như vậy là tục danh của chùa Ân Tôn; Cây Mai là một gò đất và là một địa danh chỉ chung cho vùng Phú Lâm. Theo Đại Nam nhất thống chí thì chùa này là

một thắng cảnh của Nam Trung và tục truyền hoa mai trắng (Nam mai, họ mù u) năm ra hoa, năm không ra hoa, biến đổi theo sự vãng phục của chùa. Đây là nơi thành lập thi xã đầu tiên của Gia Định. Trịnh Hoài Đức có hai bài thơ vịnh danh thắng này: Mai khâu vãn thiếu và Mai khâu túc hạc. Sách Đại Nam nhất thống chí cũng có ghi lại một bài tứ tuyệt của một thi sĩ vô danh:

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa

Tạm gác chinh tiên luận Thích già

Hương nhập trà bình yên chính noãn

Nhất sinh trần lự bán tiêu ma

Dịch:

Cửa thiền ta đến viếng mai hoa

Tạm gác chinh tiên luận Thích già

Hương nhập trà bình đương ngút khói

Một đời trần lụy nửa tiêu ma 14

Chùa Cây Mai danh tiếng là thế, nhưng sau khi Pháp chiếm làm đồn đã tiêu hủy sạch, không còn một di tích gì, ngoài một cội Nam mai cố gắng gượng sống để làm dấu nơi ngôi danh lam cổ tự đã từng tọa lạc, hầu an ủi những ai hoài cổ đã cất công đi tìm dấu xưa tích cũ.

Thời gian tưởng như hững hờ là thế, nhưng lại mạnh mẽ vô cùng, cuốn trôi theo nó mọi thứ. Chiến tranh và tà kiến của kẻ xâm lược lại phá hoại dữ dội hơn... Những thành tựu từ buổi đầu của 300 năm lịch sử mà cha ông ta gầy dựng, mười phần nay không còn được một. Bởi vậy, cái gì xưa cũ còn lại là quý giá biết dường nào.«

---o0o---

Đặc Điểm Của Phật Giáo Hoa Tông Ở Nam Bộ

Pts Trần Hồng Liên

Trong đoàn di dân từ miền Trung vào Nam khai phá vùng đất mới, có cả người Việt và những người từ Trung Quốc đến Việt Nam định cư vào nhiều thời điểm khác nhau. Phật giáo (PG) sử có đề cập đến sự hiện diện của nhiều Thiền sư Trung Hoa đến Việt Nam truyền đạo từ gần hai thiên niên kỷ trước. Với bề dày lịch sử đó đã có thể giúp định hình trên địa bàn cả nước và tại vùng đất mới Nam Bộ, đặc biệt là ở Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh, một dấu ấn của PG trong cộng đồng người Hoa có mặt gần 300 năm qua tại đây. Nhưng xét về cơ cấu tổ chức, PG Hoa tông ra đời chỉ gần 30 năm trở lại đây. Số lượng cơ sở thờ tự cũng như tu sĩ tương đối ít. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan trong quá trình phát triển đã dẫn đến hiện tượng trên. Đó cũng là biểu hiện tất yếu của quá trình hội nhập văn hóa (inculturation) của cộng đồng người Hoa vào cộng đồng Việt. Tìm hiểu những đặc điểm chính của PG Hoa tông ở Nam Bộ, đặc

biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh, sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn quá trình hội nhập này.

1- Điểm dừng chân của các Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong từ những thế kỷ XVI, XVII đã được ghi lại nhiều trên vùng đất Hội An thuộc Quảng Nam-Đà Nẵng. Ở miền Đông Nam Bộ, nhiều chùa cổ còn đặt bài vị và nhắc đến sự có mặt của Thiền sư Bổn Quả (đời thứ 32) và Thiền sư Nguyên Thiều, đời thứ 33 của dòng Lâm Tế. Chùa Đại Giác, chùa Kim Cang, chùa Long Thiền... ở tỉnh Đồng Nai, thuộc Cù lao Phố xưa, đã có dấu chân hoằng hóa và những ngôi chùa do các Thiền sư Trung Hoa khai sáng

và trụ trì. Tuy nhiên, rất hiếm chùa còn liên tục truyền thừa và duy trì sinh hoạt, nghi lễ thuần túy cũng như sử dụng kinh sách chữ Hán cho đến hiện nay. Tìm lại vết tích ấy có thể nhắc đến vài ngôi chùa trên địa bàn Sài Gòn xưa. Trung tâm tụ cư quan trọng của cộng đồng di dân từ Trung Quốc sang định cư thuộc quận 5 ngày nay, những điểm tập trung đầu tiên của nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau là các hội quán. Nhiều người Hoa có tuổi hiện nay còn nhắc đến vài địa điểm lớn như Nhị Phủ miếu, Ôn Lăng hội quán, Thất Phủ Quan võ miếu... có các tu sĩ PG tạm trú.

Trước năm 1930, những tu sĩ Hoa theo đạo Phật sinh hoạt theo từng chùa thuộc tông phái là chính, chưa có tổ chức Giáo hội.

Năm 1945, Hòa thượng (HT) Thống Lương và Thanh Thuyền xây dựng chùa Nam Phổ Đà (quận 6). Cùng thời gian này, tại quận 11 có chùa Trúc Lâm do HT Lương Giác xây dựng; chùa Hoa Nghiêm (quận Bình Thạnh) do HT Thọ Dã (1952); chùa Từ Ân (quận 11) do HT Hoằng Tu (1955); chùa Vạn Phật (quận 5) do HT Diệu Hoa và Đức Bổn (1959); chùa Thảo Đường do HT Diệu Nguyên xây dựng vào năm 1960 ở quận 6...

Như vậy, giai đoạn giữa thế kỷ XX, PG trong cộng đồng người Hoa được phục hồi và phát triển hơn so với trước đó, và đã tạo tiền đề cho sự ra đời cơ cấu tổ chức của Giáo hội PG Hoa tông Việt Nam vào năm 1972, do HT Siêu Trần và Hòa thượng Thanh Thuyền đứng đầu.

Lần đầu tiên, đạo Phật của các tu sĩ Trung Quốc truyền vào Việt Nam chính thức có tổ chức rộng rãi và có tư cách pháp nhân. Văn phòng đặt tại 360A Bến Bình Đông, quận 7. Trụ sở Trung ương ở số 195 Nguyễn Tri Phương, quận 5.

Giáo hội có nội quy, điều lệ và mở đại hội thành lập Ban Chấp hành Trung ương vào ngày 20-5-1973.

2- Về phương diện thờ cúng, chùa của người Hoa có đặc điểm tượng thờ được đặt trong khánh để đảm bảo sự tinh khiết. Hầu hết các tượng đều được đưa về từ nhiều nước như Myanmar, Hồng Kông... Tam thế Phật là bộ tượng chính, đặt thờ bên cạnh bộ tượng 5 vị tại bàn ngoài cùng (5 vị này có khác với 5 vị được thờ tại các chùa cổ của người Việt) gồm : Phổ Hiền, Di Lặc, Quan Âm, Văn Thù, Địa Tạng Vương Bồ tát. Chùa Hoa còn thờ Phật Di Lặc và Ngọc Hoàng Thượng đế.

Trên điện thờ, lư hương dùng đựng trầm được đốt trong các buổi đại lễ và ngọn đèn dầu phộng giữ cháy liên tục, tượng trưng cho chánh pháp không bao giờ tắt !

Bia công đức là một điểm đặc thù trong các chùa miếu của người Hoa, ghi lại tên và số tiền quyên góp vào việc dựng và trùng tu chùa... Tùy theo từng nhóm ngôn ngữ khác nhau, mỗi chùa có nét riêng trong đọc tụng lời kinh và pháp khí sử dụng theo phong cách riêng.

Ngoài một số chùa đặt tượng 18 La Hán, chùa Thảo Đường còn có tranh vẽ 500 La Hán, theo phong cách thờ La hán ở Trung Quốc. Hai vị Hộ pháp trong chùa Hoa là Vi Đà Hộ pháp và Già Lam Thánh chúng.

Phía sau các chùa Hoa thường có Diên sanh đường, nơi đặt long vị của cư sĩ có công lớn với chùa. Trên các long vị này thường thờ Phật Dược Sư. Tên gọi Diên sanh đường vì là nơi chú nguyện phước báu cho các cư sĩ còn sống được mạnh khỏe, trường thọ. Khi cư sĩ đã mãn phần, được đưa vào đặt tại Công đức đường.

Vào những dịp lễ lớn, chùa Hoa còn tổ chức lạy các bộ sám lớn như sám Tam Thiên Phật, sám Vạn Phật, sám Lương Hoàng...

Lễ tạ chư Thiên là lễ lớn và riêng có đối với các Tăng sĩ Phật tử theo PG Hoa tông. Lễ được tổ chức sau ngày lễ lạy sám trong năm. Lễ vật phong phú với 10 loại 24 thứ khác nhau.

Ảnh hưởng của phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian in đậm trong nghi thức thờ cúng tại chùa Hoa. Giấy tiền vàng bạc được xếp thành hình ống, đặt lên dĩa thành tháp 7 tầng, hoặc có dạng hoa sen... Trong PG Hoa tông, lễ quy y và thọ giới không tiến hành đồng thời như ở chùa Việt. Sáng xuất gia, chiều thọ giới. An cư kiết hạ không tập trung Tăng Ni cùng tu học mà nhập thất riêng, mỗi người tự ở hẳn trong Tăng đường; tùy phát nguyện có thể từ 49 đến 100 ngày. Lễ truyền và thọ giới thường có tục đốt liều trên đỉnh đầu.

Một trong những nguyên nhân làm cho PG Hoa tông có số lượng tu sĩ ít ỏi vì việc tu hành đòi hỏi sự kiên trì, không được hoàn tục, “thọ” nhiều giới..., trong khi cộng đồng người Hoa thì có tục con cái đông đúc mới là nhà có phúc lớn!

Khi hành lễ, Phật tử thường mặc áo tràng đen. Lúc hành lễ, Tăng sĩ có tục bó ống quần để bảo đảm sự thanh khiết.

3- Một trong những nét đặc thù của PG Hoa tông là công tác từ thiện - xã hội. Nhiều hội đoàn được hình thành từ việc bảo đảm cuộc sống của cộng đồng từ khi mới sang Việt Nam như Hội Sư Trúc Hiên(quận 5). Hoạt động chính của Hội là công tác từ thiện, bố thí áo quan, hộ niệm cho người qua đời, đặc biệt là thành lập đội cổ nhạc, chuyên phục vụ lễ hội truyền thống và đám tang. Hội Phật học mang tênMinh Nguyệt Cư Sĩ Lâm có trụ sở trung ương tại quận 5 và nhiều chi nhánh khắp Nam Bộ như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Sa Đéc, Đà Lạt... Ban Hộ niệm của Hội được hình thành từ yêu cầu cúng cầu siêu cho các gia đình theo PG Hoa tông có người quá vãng cần cầu siêu và đưa cúng tại từ đường, nghĩa trang...

Hoạt động từ thiện - xã hội được đẩy mạnh trong các chùa thuộc PG Hoa tông còn xuất phát từ quan niệm hoạt động từ thiện để lại phúc đức cho con cháu! Riêng trên địa bàn

quận 5, nơi có đông người Hoa và chùa Hoa, đã có nhiều gương làm việc thiện, điển hình như Sư cô Tuệ Độ ở tịnh xá Quan Âm, có trên 1.000 hội viên; Từ Đức tịnh xá có Thượng tọa Tôn Thật là Trưởng ban Từ thiện của Báo Giác Ngộ. Tháng 12-1998 đại trai đàn chẩn tế kỳ an, kỳ siêu được tổ chức, do PG Hoa tông đề xướng, sẽ có ý nghĩa thiết thực đối với bệnh nhân nghèo. Từ tiền ủng hộ của các tấm lòng từ thiện, Ban tổ chức sẽ phát chẩn cho người nghèo sống lang thang.

Trai đàn Vạn Nhân Duyên được tổ chức để gây quỹ xây dựng trường Chánh Giác (quận 11), Việt Tú (Mỹ Tho), Quảng Triệu (Thủ Dầu Một)...

4- Về việc truyền thừa, PG Hoa tông vẫn tiếp tục kế truyền các Thầy Tổ thuộc "Ngũ gia tông phái" ở Trung Quốc. Tuy vậy, phổ biến tại Việt Nam chỉ có hai dòng phái Lâm Tế và Tào Động. Đa số Tăng Ni người Hoa đều được truyền theo bài kệ của Trí Thắng Bích Dung : "Trí Huệ Thanh Tịnh..." của dòng Lâm Tế. Riêng dòng Tào Động chiếm số ít hơn, theo bài kệ pháp phái Vĩnh Xương Cổ Sơn: "Huệ Ngươn Đạo Đại Hưng...". Chùa Từ Đức (quận 5), chùa Thảo Đường (quận 6)... đều thuộc phái Tào Động.

5- Những đặc điểm nêu trên của PG Hoa tông ở Nam Bộ là những nét lớn, chủ yếu, còn được lưu giữ đến nay, tạo nên nếp sinh hoạt đặc thù trong cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ. Đặc điểm ấy là bản sắc văn hóa Hoa trong PG ở Nam Bộ, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh. Gọi PG Hoa tông, theo sự phân phái trước đây để dễ phân biệt với nhiều giáo phái có mặt ở Sài

Gòn trước năm 1975. Ngày nay, với một Ban Quản trị, đại diện có HT Đức Bổn, PG Hoa tông trực thuộc Giáo hội PG Việt Nam. HT là Thành viên Hội đồng Chứng minh và là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội PG Việt Nam.

Dù rằng gần 300 năm qua, đã có khá nhiều ngôi chùa Hoa do các Thiền sư Trung Hoa sang truyền đạo đã dần dần bị biến đổi theo xu thế Việt hóa, nhiều lớp đệ tử của Sơ Tổ Nguyên Thiều đã là những Thiền sư Việt Nam, nhưng do quá trình cộng cư của hai cộng đồng Hoa - Việt mang tính hòa hợp, cố kết và tự nguyện nên những nét đặc sắc trong văn hóa PG vẫn còn được lưu giữ và được phát huy, nhất là trong lĩnh vực từ thiện - xã hội, đã góp phần lớn vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo; mang lại sự giàu mạnh và thịnh vượng cho đất nước Việt Nam, mà người Hoa là thành viên trong cộng đồng 54 dân tộc cả nước !«

---o0o---

300 Năm Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

THÍCH NỮ NHƯ LỘC

Sài Gòn-Gia Định nằm trên hai phù sa cũ và mới. Vùng phù sa cũ từ Tây Ninh xuống Sài Gòn và từ Sài Gòn xuống Bà Rịa-Long Điền, vùng đất này cùng với địa mạo miền Đông Nam Bộ. Vùng phù sa mới từ Nhà Bè trở xuống, là đất đai nhiều đầm lầy, sông rạch cùng địa mạo và sinh thái vùng miền Tây NamBộ. Thành phố này đã tồn tại gần 300 năm (1698 - 1998), khoảng thời gian 75 năm từ năm 1623 đến 1698, có thể được coi là giai đoạn hình thành đầu tiên của Sài Gòn. Thời kỳ hàng ngàn gia đình Việt Nam từ

miền Bắc, miền Trung vào khai hoang lập ấp ở vùng Đồng Nai và lưu vực sông Cửu Long. Lúc đó xứ Đồng Nai-Gia Định còn là một vùng đất hoang vu, sông nhiều cá sấu, rừng rậm nhiều thú dữ, những dân khi lưu tán đến đây đã nói như sau:

“Đồng Nai xứ sở lạ lùng,

Dưới sông cá lội, trên rừng cọp um.”

Các Tăng sĩ Phật giáo (PG) cũng đã cùng lưu dân Thuận-Quảng vào hoằng hóa ở phương Nam, buổi đầu PG Gia Định như một nhánh của các tông phái PG miền Trung, để rồi sau đó phát triển vững mạnh ở Đồng Nai-

Gia Định. Những vị Tăng có công truyền đạo ở miền Trung vào miền Nam gồm có Tổ Phật Ý,Tổ Thiên Thai, Tổ Viên Quang, Tổ Thiền Phương, Tổ Liễu Thiền...

Tổ Phật Ý thuộc chi phái Lâm Tế thứ 35 đã từ miền Trung vào Nam truyền bá đạo Phật. Tổ cùng đi với những người dân được chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) mộ vào để khai khẩn đất đai. Khi vào tới Gia Định, Tổ đã dừng lại ở làng Tân Lộc, xã Minh Hương, phủ Tân Bình dựng lên cái am nhỏ (am này sau được vua Gia Long trùng kiến và sắc tứ gọi là Sắc tứ Từ Ân). Dân chúng đi vào đây, lúc xa quê cũng nhớ đến mồ mả tổ tiên, nên khi thấy có một nhà sư lập chùa, họ tìm đến qui y ngày một đông.

Tổ Thiên Thai cũng là một trong những vị Tăng đem đạo Phật miền Trung vào hoằng hóa ở miền Nam. Năm 30 tuổi, Tổ vào trụ trì chùa Phước Linh Tam Phước ở Bà Rịa, không những có công sáng lập phái Thiên Thai Thiền Giáo tông ở Bà Rịa, mà Tổ còn là người đầu tiên vào núi Cố khai phá thạch động để xây dựng chùa Thiên Thai, cũng là vị Tăng đầu tiên lên núi Dinh (Bà Rịa) khai phá rừng hoang biến thành rừng vú sữa phì nhiêu cho môn đệ tông Thiên Thai no ấm tu học sau này. Năm 1934, Tổ cho xây dựng thêm một ngôi Thiên Bửu Tháp, ngôi Thiên Bửu Tháp này được người trưởng môn phái Thiên Thai Thiền Giáo tông là Hòa thượng (HT) Thích Thiện Hào trùng tu lại chánh điện vào năm 1990.

Tổ Viên Quang, đặc biệt là người Trung Hoa, do không chịu sống dưới sự cai trị của nhà Mãn Thanh, đã bỏ Trung Hoa qua Việt Nam xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1679, Tổ được chúa Hiền Nguyễn Phước Tần cho vào khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Tại đây Tổ quy y thọ giáo với Tổ Phật Ý ở chùa Từ Ân, đến năm 1772, Tổ được Tổ Phật Ý cử vào trụ trì chùa Giác Lâm, đến năm 1798, Tổ cho trùng kiến chùa Giác Lâm và sau đó xây dựng chùa Giác Viên. Tổ thuộc phái Thiền Lâm Tế thứ 33, sau Tổ Phật Ý.

Nếu chúng ta có dịp viếng thăm những ngôi chùa tháp của các Tổ và những cao tăng đã dày công xây dựng và truyền bá PG vào xứ Gia Định-Sài Gòn nói riêng, vùng Nam Bộ nói chung; trong đó vừa là những vị có đạo pháp uyên thâm, vừa am hiểu sâu về nghệ thuật kiến trúc, đã trực tiếp tham gia vào việc xây dựng chùa tháp, mà ngày nay do từ những giá trị độc đáo trong nghệ thuật kiến trúc, những ngôi chùa tháp ấy đều đã trở thành là những di tích lịch sử văn hóa của TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1698 được coi là cái mốc thời gian thành lập của Sài Gòn, bởi vì năm này chúa Nguyễn bắt đầu chia đặt các đơn vị hành chánh ở vùng đất mới phương Nam. Sau đó

Sài Gòn trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của khu vực đang khai phá. Trên mảnh đất này, bằng lao động sáng tạo và ý thức dân chủ, người dân Sài Gòn-Gia Định đã tạo cho mình dáng đứng Việt Nam, với những giá trị nhân văn cao quý.

“Có ai tìm được khắp chân trời góc biển,

Một thành phố trẻ măng nhưng lịch sử rất lạ lùng”

Tuy dân cư phần lớn là lưu dân miền Bắc, miền Trung di dân vào Nam, và lưu dân người Hoa đa số từ miền Nam Trung Hoa do trung thành với triều nhà Minh, không chịu sống dưới sự cai trị của nhà Mãn Thanh di dân đến; nhưng vào sống ở Sài Gòn thì không còn phân biệt Bắc, Trung, Nam, Hoa hay Khmer nữa, mà chỉ là người Sài Gòn. Bất cứ hoàn cảnh lịch sử nào, con người ở đây luôn luôn năng động, sáng tạo và ngày càng trưởng thành trong đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt, đấu tranh chống áp bức bất công, đấu tranh để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành phố này như ngày hôm nay.

Có những tên người dù năm tháng đã trôi qua, nhưng mỗi khi nhắc tới là như thấy cả ý chí quật cường, tinh thần đấu tranh bất khuất của cả dân tộc. Có những tên đất mà mỗi khi nghe đến là như hình dung được diễn biến lịch sử của cuộc đấu tranh oanh liệt chống ngoại xâm. Từng con đường, góc phố, từng con sông, cái cầu, khu chợ đều chứng kiến lịch sử đấu tranh hiển hách của bao thế hệ. Một trong những tên gọi mà mọi người nhắc đến với lòng tự hào sâu sắc ấy là thành phố của chúng ta - TP. Hồ Chí Minh... vùng đất xưa kia mang tên Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định. Trương Quang Lục trong bài hát “Thành phố 300 năm” đã viết như sau:

“... Từ bãi đất bồi phù sa đã vươn lên. Cha anh ta đã vượt khó nguy khẩn hoang mở đất. Bao nhiêu năm đã đổ máu xương mồ hôi nước mắt. Thành phố 300 năm gian khổ trong vinh quang. Thành phố 300 năm dáng đứng Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh rực tên vàng”.

PG Gia Định-Sài Gòn trong hoàn cảnh lịch sử nhất định đã trở thành một thực thể chính trị. Các tổ chức, các phong trào đấu tranh trong suốt thời kỳ chống thực dân và đế quốc xâm lược đã góp phần trong công cuộc mưu cầu độc lập cho Tổ quốc. Những thành tích lớn lao đó là một trong những mặt hoạt động tích cực của PG Gia Định-Sài Gòn. Trong công cuộc đấu tranh

chống Mỹ-Diệm vào những năm 1962-1963, đồng bào Phật tử và hơn 500 Tăng Ni đã biểu tình và có đến hàng ngàn Tăng Ni tuyệt thực hưởng ứng. Con đường mang tên Thích Quảng Đức nhắc cho chúng ta nhớ đến tinh thần đấu tranh bất khuất của một nhà sư qua hình thức cúng dường làm cho toàn thế giới phải rung động. (Ngoài đời dùng từ hy sinh, trong đạo dùng từ cúng dường... là một hình thức phóng xả tất cả cho chúng sanh, cho đạo pháp). Đó là hình thức cúng dường “vị Pháp thiêu thân” của HT Thích Quảng Đức. Ngọn lửa ấy đã được đốt lên cao vòi vọi, tỏa khắp hoàn vũ, cảm động tới chư Thiên. Con đường thứ hai mang tên Sư Vạn Hạnh càng nhắc cho chúng ta nhớ đến thời quá khứ oanh liệt của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm ở miền Bắc vào thế kỷ XI; là người đã mở đường cho vị vua khai sáng triều đại nhà

Lý: một triều đại oanh liệt nhất - Bắc đánh Tống, Tây cự Đại Lịch, Nam dẹp Chiêm Thành; là người đã đem PG xây dựng nền độc lập về văn hóa và chính trị cho dân tộc Việt Nam.

Trong quá trình phát triển khởi thủy từ miền Bắc Việt Nam, PG đã lan truyền xuống miền Trung, miền Nam gọi là hệ phái Bắc tông. Xuống miền Nam gặp PG Nam tông từ Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia truyền qua. Trong khi PG chưa thống nhất được hai hệ phái Bác tông và Nam tông thì miền Nam bị thực dân Pháp đô hộ. Dưới sự đô hộ của thực dân Pháp, đạo Phật dường như không còn chỗ đứng. Hầu hết những ngôi chùa được sắc tứ ở thời nhà Nguyễn đều bị thực dân Pháp phá hủy toàn bộ. Chùa Sắc tứ Từ Ân, theo Đại Nam nhất thống chí, do Tổ Phật Ý từ miền Trung vào đến Gia Định đã dừng lại ở làng Tân Lộc, xã Minh Hương, phủ Tân Bình, dựng lên cái am nhỏ. Am này được vua Gia Long trùng kiến vào năm Gia Long nguyên niên 1802 và được vua Minh Mạng sắc tứ vào năm 1821.

Chùa Khải Tường, theo Đại Nam nhất thống chí, được vua Minh Mạng trùng kiến năm 1836 và phong là Quốc ân Khải Tường, được phong Quốc ân vì khi Nguyễn Ánh tránh quân Tây Sơn chạy vào Gia Định đã chọn hai chùa trên làm nơi tá túc. Vua ở chùa Từ Ân, còn hậu phi của vua thì ở hậu liêu của chùa Khải Tường. Chính tại nơi đây, Thái tử Đởm (vua Minh Mạng sau này) đã ra đời. Cho nên sau nàyThái tử lên ngôi (là vua Minh Mạng), đã cho trùng tu hai ngôi chùa này và sắc phong. Khi làm lễ chùa Quốc ân Khải Tường, nhà vua có gởi từ Huế vào một pho tượng bằng gỗ thếp vàng. Tượng này nay được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử: gian phòng Sài Gòn - Bến Nghé, vì từ năm 1867 sau cuộc giao tranh giữa quân ta với quân Pháp, chùa Khải Tường đã bị phá hủy toàn bộ. Chùa Sắc tứ Từ Ân cũng không còn, nay được xây cất lại ở gần Phú Lâm vào cuối thế kỷ XIX.

- Mai Khâu tự (chùa Gò Mai): Chùa xây trên gò mai đặc biệt toàn mai trắng, tuy không được sắc phong nhưng theo Gia Định thành thông chí và Đại Nam nhất thống chí thì Mai Khâu tự lúc đó là một danh lam thắng cảnh, những cây mai trắng đẹp nên thơ ở đây đã khiến cho các văn nhân thi sĩ lui tới ngâm vịnh, tiêu biểu có bài Mai khâu túc hạc và bài Mai khâu vãng thiều của Trịnh Hoài Đức. Một văn sĩ khi đi qua chùa Gò Mai cũng đã để lại bài thơ như sau:

“Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa

Tạm yết chinh tiên thuyết Phan gia

Hương nhập trà bình yên chích noãn

Nhất sinh trầm lự bán tiêu ma”.

Tạm dịch:

“Cửa thiền ta đến viếng hoa mai

Tạm gác chinh tiên luận Thích già

Hương quyện bình trà đang ngút khói

Một đời trần lụy nửa tiêu ma".

Rất tiếc chùa Gò Mai với những cây mai trắng đã bị phá hủy vào thời Pháp thuộc.

Có thể nói, mãi đến đầu thế kỷ XX, PG mới bắt đầu hoạt động trở lại với sự sáng lập của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, và sau đó là sự ra đời của các hội đoàn như Hội Lưỡng Xuyên Phật học, Hội Phật học Nam Việt, Hội Tăng già Việt Nam, Hội Lục hòa Tăng, Hội Tăng già Nguyên thủy, Hội Tăng già Khất sĩ... Như vậy đến năm 1950, PG Việt Nam đã có đến sáu tập đoàn lớn, ba tập đoàn thuộc Tăng già gồm có: Hội Việt Nam PG Bắc Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Nam Việt. Riêng Sài Gòn lúc ấy có khoảng 20 chi hội như Hội PG người Việt gốc Miên, Hội PG người Việt gốc Hoa, Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm... Tuy phong phú đa dạng, nhưng do tùy duyên theo mỗi địa phương khiến PG tổ chức riêng biệt, không hòa hợp thành một lực lượng thống nhất, cho nên việc truyền bá chánh pháp không được thuận lợi, Tăng Ni Phật tử lúc đó

càng mong mỏi thống nhất PG hơn nữa. Vào năm 1950, một cuộc hội nghị thống nhất PG Việt Nam được tổ chức tại chùa Từ Đàm, Huế, mục đích để thống nhất các tập đoàn, các chi hội thành khối thống nhất. Như trong tờ hiệu triệu PG mang tính chất lịch sử vào tháng 5 năm 1951 đã ghi như sau:

"Thời cuộc hiện đại đã cho nhân loại thấy rõ hạnh phúc chân thật trong đạo Phật, nên càng ngày quy ngưỡng càng đông. Chính là lúc những nhà có sứ mạng truyền đạo và những Phật tử chân chánh phải cần kíp thống nhất ý chí, lực lượng để hoằng dương chánh pháp của Đức Thích Ca, hầu góp phần xây dựng nền hòa bình, an lạc.

"Ở nước ta, do tùy duyên theo mỗi địa phương, PG tổ chức riêng biệt, nhưng với tình thế hiện tại, chúng ta không thể rời rạc nhau mà phải thống nhất lại thành một đoàn thể lớn mạnh để truyền bá chánh pháp được nhiều thuận lợi...".

Sự kiện thống nhất PG tháng 5 năm 1951 tuy mang tính chất lịch sử nhưng kéo dài không bao lâu. PG Việt Nam vẫn chưa được thống nhất, bởi vì sau Hiệp định Genève được ký kết thì nước Việt Nam bị cắt đôi. Mãi đến 30 năm sau, sau khi miền Nam được giải phóng, TP Sài Gòn bước sang một giai đoạn mới, từ năm 1975 đến nay, hơn 20 năm qua TP. Hồ Chí Minh đã phát huy được truyền thống tốt đẹp, tạo ra được những thành tựu kinh tế-xã hội có ý nghĩa tích cực. Đó là trợ duyên cho Giáo hội PG Việt Nam đi đến thống nhất thực sự. Vào tháng 11 năm 1981 qua kỳ Đại hội đại biểu PG toàn quốc lần I tại Hà Nội, có đầy đủ đại biểu của 9 tập đoàn PG đại diện cho Tăng tín đồ Việt Nam, mục đích hòa hợp, đoàn kết các hệ phái trong PG Việt Nam, phát huy tinh thần thống nhất PG, thống nhất về ý chí và hành động, thống nhất về lãnh đạo và tổ chức, trên cơ sở tôn trọng các pháp môn biệt truyền của từng hệ phái và thống nhất hành động theo phương châm: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Đạo Phật du nhập vào Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ II Dương lịch, PG Việt Nam đã có gần 2000 năm trong suốt chiều dài lịch sử 4000 dựng nước và giữ nước của dân tộc, điều đó nói lên tính "khế lý, khế cơ" của Tổ trong công cuộc hoằng hóa và chấn hưng PG như Tổ Thiện Chiếu, Tổ Khánh Hòa, Tổ Khánh Anh, Tổ Huệ Quang... Trong quá trình phát triển của PG, sự truyền bá đạo pháp, sự thịnh phát của tăng già và sự tiến

hóa của các nghệ thuật văn học PG, phần lớn tùy thuộc vào sự ủng hộ của chính quyền. Cho nên khi chính quyền được thành lập thì chùa cũng được thiết lập. Vào thời nhà Nguyễn không ít chùa do các vua chúa xây dựng và ngự chế hoặc được

vua sắc tứ, tức là được liệt vào văn hóa tín ngưỡng có phần chính thống. Chẳng hạn như:

- Chùa Non Nước ở Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng, sau này vua Thành Thái đổi tên là chùa Linh Ứng, các vua nhà Nguyễn từ vua Gia Long đến vua Thành Thái đều ngự chế và vị Tăng sĩ đầu tiên ở chùa Linh Ứng cũng được vua ban sắc Tăng cang. Chùa Linh Ứng là một Phật tích quan trọng ở miền Trung.

- Chùa Từ Ân, huyện Tân Bình, phủ Gia Định, được vua Minh Mạng sắc tứ năm 1821.

- Chùa Khải Tường, huyện Tân Bình, phủ Gia Định, được vua Minh Mạng phong "Quốc ân" năm 1836.

- Chùa Tam Bảo ở Rạch Giá, Hà Tiên, cũng được vua Gia Long sắc tứ, vì có công "giúp quân gạo muối tạo nên duyên".

Ở Gia Định-Sài Gòn vào buổi đầu khai hoang chùa chiền không có bao nhiêu, càng không có những ngôi chùa uy nghiêm tráng lệ như Thái Lan, Campuchia. Mãi đến đầu thế kỷ XX, những ngôi chùa cổ bị hư hại vì chiến tranh dần dần được tu bổ, nhiều chùa mới cũng được xây dựng do công lao của chư TăngNi, Phật tử, hình thể kiến trúc hoàn toàn thay đổi hẳn lối xưa.

Những ngôi chùa cổ có di tích lịch sử văn hóa được tu bổ lại sau chiến tranh như:

- Chùa Giác Lâm: Là một ngôi chùa cổ nhất thành phố, có bề dày lịch sử hơn 240 năm, nằm trên gò đất cao gọi là gò Cẩm Sơn, được bao quanh bởi những hàng cây rợp bóng mát, đặc biệt ở sân trước có cây bồ đề do chính Đại đức Narada mang từ Tích Lan sang trồng tặng. Chùa được Tổ Viên Quang trùng kiến năm 1789, làm lễ lạc thành năm 1804.

- Chùa Giác Viên: được xây bên hố đất cách chùa Giác Lâm độ 2 km, nên cũng được gọi là chùa Hố Đất. Khi Tổ Viên Quang trùng kiến chùa Giác Lâm thì chùa Giác Viên lúc đó chỉ là một cái am nhỏ thời Quốc ân. Sau khi làm lễ lạc thành chùa Giác Lâm, Tổ Viên Quang mới sửa cái am nhỏ này thành chùa gọi là Quan Âm viện. Đến năm 1850 niên hiệu Tự Đức thứ 4, Tổ Hải Tịnh đổi hiệu Quan Âm viện lại là Giác Viên tự.

Năm 1909, do công đức của Tổ Như Phòng trùng kiến thứ 2, chùa Giác Lâm và chùa Giác Viên mới được tráng lệ như ngày nay. Trong hai chùa này vẫn còn lưu giữ những di vật PG xưa nhất. Đó là những pho tượng gỗ quý hiếm tiêu biểu cho nền nghệ thuật điêu khắc của đất Sài Gòn-Gia Định xưa kia. Những tấm bao lam, những nét chạm khắc trên nóc theo dạng "lưỡng long tranh châu", trúc cúc điểu mai, long lân quy phụng giàu tính dân tộc truyền thống; những câu đối của Trịnh Hoài Đức từ thế kỷ trước, những bộ ván tính tuổi cả trăm năm dài đến 6m rưỡi.

- Chùa Châu Thới ở Biên Hòa đã có hơn 300 năm. Năm Tự Đức thứ 3, chùa đã có tên là Chiêu Thái Sơn và được vào Quốc sử quán. Thiền sư Khánh Long là người đầu tiên đặt

nền móng cho chùa Châu Thới vào năm 1612. Núi Châu Thới được chọn làm cứ điểm trong cuộc chiến tranh giữa quân Nguyễn và quân Tây Sơn, và sau này là "đắc địa" của nhiều cán bộ cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp-Mỹ.

- Chùa Phụng Sơn: Cũng gọi là chùa Gò vì chùa được xây trên một gò đất, vào thời vua Gia Long (1802 - 1820), do Tổ Liễu Thông gốc người Thanh Hóa khởi công xây dựng. Truyền thuyết kể: mỗi chiềuTổ đi dạo quanh gò lần chuỗi niệm Phật. Một hôm có một con chim phụng bay đến đậu trên cây ngô đồng cất tiếng hót, do đó Tổ mới quyết định đặt tên chùa là Phụng Sơn tự. Chùa được trùng tu năm 1904, hoàn thành năm 1915.

- Chùa Kiến Phước (Tây Đường) ở làng Long Kiến, tỉnh Gia Định, cũng là một ngôi chùa cổ được thành lập năm 1866. Ngôi chùa hiện nay là sự sáp nhập của 2 ngôi chùa cũ: chùa Sắc tứ Kiến Phước và Phước Điền tự. Vị sư đầu tiên về chùa này trụ trì là Tổ Mật Đa thuộc dòng Lâm Tế thứ 37. Khi Pháp chiếm thành Gia Định, lấy chùa làm đồn bót án ngữ mặt hậu thành Gia Định. Dưới thời kháng chiến chống Pháp, chùa Kiến Phước là cơ sở hội hợp giúp đỡ tiền bạc cho cách mạng, là nơi nuôi dưỡng thương binh từ mặt trận Bà Quẹo đưa về. Chùa có 2 bảo vật quý:

- Một pho tượng A Di Đà bằng đồng

- Một bức thêu A Di Đà phóng quang, do một mũi kim thêu niệm một danh hiệu Phật A Di Đà, nên tổ đặt tên là "Nhứt niệm nhứt châm". Bức thêu này được trưng bày ở chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) trong buổi khai kỳ mở đàn truyền giới, nhưng nay đã bị thất lạc.

Những ngôi chùa mới được xây dựng vào giữa thế kỷ 20 thường được xây bằng bê-tông cốt sắt, ít dùng gỗ, diện tích cũng không được rộng lớn,

chỉ chứa vài chục vị Tăng và vài trăm tín đồ đến làm lễ. Một kiểu kiến trúc hoàn toàn mới là chùa lầu, trên lầu là chánh điện thờ Phật, dưới là giảng đường làm nơi thuyết pháp và hội họp; văn phòng và chỗ ở của chư Tăng thì hai bên. Có chùa xây thêm một ngôi tháp cao bảy tầng làm tiêu biểu. Chẳng hạn như chùa Ấn Quang xây dựng xong vào năm 1956, chùa Xá Lợi xây dựng xong vào cuối năm 1957, chùa Vĩnh Nghiêm khởi công năm 1964 hoàn thành năm 1971 đều theo kiến trúc mới này. Ngôi tháp chùa Vĩnh Nghiêm đặc biệt cao 40m có bảy tầng. Đỉnh tháp có chín bánh xe vòng tròn và mấy hình khối tròn gọi là Long xa và Quy châu, được coi là ngôi tháp đồ sộ nhất ở TP. Hồ Chí Minh.

Đền miếu đình lăng cũng được xây dựng như một trong những thành tố của thiết chế văn học tín ngưỡng của thôn làng, và ở một khía cạnh nào đó cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của PG. Chẳng hạn như đền Hùng Vương được xây dựng để tưởng nhớ các vua Hùng có công dựng nước, như Hồ Chủ tịch đã nói: "Các vua Hùng có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước". Bởi vì biết uống nước nhớ nguồn là biết giữ lấy linh hồn của dân tộc mình vốn có bề dày hơn bốn ngàn năm văn hiến.

- Lăng Ông ở Bà Chiểu được xây dựng để tưởng nhớ ngài Tả quân Lê Văn Duyệt dưới thời nhà Nguyễn. Có thể nói Lăng Ông là một trong những di tích lịch sử văn hóa mang

dấu ấn lịch sử của Sài Gòn.

- Đền thờ Trần Hưng Đạo được xây dựng để tưởng nhớ người có công đánh đuổi quân xâm lược Nguyên Mông vào triều đại nhà Trần thế kỷ thứ XIII.

- Gần đây nhất là đền Bến Dược khởi công năm 1993, khánh thành giai đoạn I vào tháng 12 năm 1995, nằm trong quần thể của Khu di tích Lịch sử địa đạo Bến Dược-Củ Chi. Đền được xây dựng để tưởng nhớ công ơn to lớn của đồng bào chiến sĩ đã chiến đấu hy sinh trên vùng đất Sài Gòn-Chợ Lớn- Gia Định, trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Pháp, Mỹ.

Nói khác đi, đạo Phật từ suốt buổi đầu đến cuối thế kỷ XIX đã chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa nói chung của đất nước, sự gắn bó mật thiết của PG với vận mệnh dân tộc, khổ nhục cùng cam, vinh quang cùng hưởng trong suốt chiều dài lịch sử gần 2000 năm đã hình thành một sinh hoạt PG Việt Nam đầy sức sống với nhiều đổi mới. “Nhậåt tân, hựu nhật tân” mỗi ngày mỗi mới, mới thêm mãi mãi. Nếu như trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, TP.HCM hướng tới trong niềm tin và sức mạnh kinh tế của

nền sản xuất hàng hóa-hiện đại hóa, với kinh nghiệm đã tích lũy trong cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước XHCN, thì Giáo hội PG Việt Nam trong nhiệm kỳ IV này, đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI cần phải phát huy thêm nữa truyền thống hòa hợp và tinh thần thống nhất ý chí và hành động theo phương châm: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, Giáo hội cũng cần mở rộng hơn nữa sự đóng góp và cộng tác rộng rãi không phân biệt tông môn, hệ phái của nhiều vị giáo phẩm có đạo hạnh trong sáng và kiến giải sâu rộng về giáo lý, cũng như hàng ngũ trí thức Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước, cho các hoạt động nghiên cứu Phật học và phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam... Nếu năm 1998 là cái mốc để PGnhìn lại những thành tựu hoằng hóa đạo pháp, sự trưởng thành của Giáo hội, cũng như những đóng góp của PG Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh cho đạo cho đời trong những chặng đường lịch sử thăng trầm suốt 300 năm qua, thì năm 1998 cũng là cái mốc để Giáo hội PG Việt Nam đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ phát huy hơn nữa sứ mạng hoằng dương chánh pháp, chú trọng đào tạo Tăng tài, làm cho đạo pháp ngày càng xương minh, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đổi mới trên đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.«

---o0o---

Nhân Kỷ Niệm 300 Năm Sài Gòn- Gia Định- TP.Hồ Chí Minh, Ôn Lại

Truyền Thống Phật Giáo Việt Nam

TRÍ CHƠN

Đạo Phật có mặt tại Việt Nam từ lúc nào? Ai là người đầu tiên gieo hạt Giác ngộ trên mảnh đất Rồng Tiên này? Cho đến nay, câu trả lời vẫn còn là chủ đề lớn đang nghiên cứu, chưa được giải quyết thỏa đáng. Gần đây có một số sử gia đã đưa ra một vài luận cứ rằng: “... Ngay sau đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3 tại thành phố Pataliputra - Ấn Độ, trước Tây lịch 300 năm, vua Asoka cùng với Đại lão Hòa thượng (HT) Tissa

Mogaliputta đã cử và đẩy mạnh các phái đoàn Như Lai sứ giả trên đường truyền bá Phật pháp tới các nước Viễn Đông, Trung Đông, Đông bộ Địa Trung Hải, Sri Lanka và toàn cõi bán đảo Đông Dương, trong đó có Myanmar, Thái Lan và Việt Nam, do hai vị cao tăng Sona và Uttara truyền tới. Hầu hết các nơi đều có những dấu ấn bằng chùa, tháp, cột đá hay bia đá để ghi lại công đức của vua Asoka”15.

“... Ở Giao Châu, tại thành Nê Lê có bảo tháp của vua Asoka... chính là Đồ Sơn hiện nay” 16.

Trong truyền thuyết dân gian Việt Nam, có sự tích Chử Đồng Tử hay truyện Đầm Nhất Dạ, (dự đoán) xảy ra vào thời Hùng Vương thứ 18 (khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên) kể về cuộc hội kiến của Chử Đồng Tử với một Thiền sư Phật giáo (PG) như sau:

“Đồng Tử cùng với các lái buôn đi theo ra biển, ở ngoài khơi có ngọn núi danh tiếng gọi là Quỳnh Viên sơn, trên núi có am nhỏ, thuyền buôn ghé đậu để lấy nước ngọt. Đồng Tử lên chơi trên am gặp một nhà sư trẻ tên là Phật Quang, truyền giáo lý cho (...). Đồng Tử trở về nói hết cho Tiên Dung (vợ Đồng Tử) nghe về đạo Phật, bèn bỏ nghề buôn bán, rủ nhau đi tìm thầy học đạo” 17.

Trích dẫn câu chuyện để luận chứng rằng, trước Tây lịch 300 năm có nhà sư (tên Phật Quang) ở Việt Nam; điều đó cũng có nghĩa là đạo Phật đã có mặt trên quê hương ta từ thời điểm này.

Cho dù có đoàn Như Lai sứ giả của Ấn Độ có mặt tại Giao Châu (VN), có bảo tháp ghi lại công đức của Đại đế Asoka ở Đồ Sơn, có Chử Đồng Tử hội kiến Thiền sư Phật Quang thật sự xảy ra dưới thời Hùng Vương 18 thì cũng chỉ là những luận cứ chưa được lịch sử công nhận. Câu chuyện Chử Đồng Tử cũng không có một chứng cớ nào xác định là đã xảy ra dưới thời Hùng Vương 18 (300 tr.TL); chỉ biết chuyện viết trong Lĩnh Nam chích quái do Vũ Quỳnh hiệu đính năm Hồng Đức thứ 23 (1492). Song, ta cũng nên tôn trọng những luận cứ này trong khi nghiên cứu lịch sử, để tiếp tục cuộc hành trình tìm về cội nguồn đích thực của lịch sử PG Việt Nam.

Những Thiền sư đầu tiên có mặt tại Giao Châu (VN) được sách sử ghi đậm tên tuổi với những mốc thời gian cụ thể; đó là: Mahajtivaka (Ma Ha Kỳ Vực - người Tây Trúc) và Ksudara (Khâu Đà La - người Nam Thiên Trúc) năm 188; Meoupo (Mâu Bác - người quận Thương Ngô, Trung Hoa) năm 194; Káng Sen Houci (Khương Tăng Hội - người Sogdiane, thuộc Liên bang Nga hiện nay) năm 200 - 247; Tche Kiang Liang (Chi Cương Lương - người Scythia - Nhục Chi) năm 266.

Như vậy, đạo Phật có mặt tại Việt Nam - theo chính sử - là cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III, sau năm thế kỷ so với các luận cứ vừa nêu trên.

Đến thế kỷ thứ 6 vào năm 580, một Thiền sư người Nam Thiên Trúc, sang Việt Nam hoằng đạo, trụ tại chùa Pháp Vân (Hà Bắc). Đó là Thiền sư Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi), đệ tử của Thiền sư Tăng Xán (Nhị Tổ Trung Hoa). Dòng Thiền này trải qua 633 năm với 19 đời truyền thừa.

Năm 820 có Thiền sư Vô Ngôn Thông người Quảng Châu - Trung Hoa vân du sang Việt Nam truyền bá Phật pháp. Dòng Thiền Vô Ngôn Thông duy trì gần năm thế kỷ trải qua 17 đời lưu truyền.

Bước sang thế kỷ thứ 10, đạo Phật tiến dần đến đỉnh cao của sự hưng thịnh. Dưới triều đại nhà Đinh (968-980) vào năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng sắc phong Thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng thống và ban tước hiệu Khuông Việt Thái sư. Đây là vị Tăng thống đầu tiên trong lịch sử PG Việt Nam, mở màn cho thời kỳ huy hoàng tráng lệ của PG dân tộc. Sang triều Lê (980-1009), PG vẫn tiếp tục phát triển; tuy nhiên dưới thời của ông vua ăn chơi, trác táng vô đạo Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều - 1005-1009), tình hình phát triển của PG có phần bị khựng lại. Sự sa đọa của hôn quân Lê Long Đĩnh được trả bằng cái giá: kết thúc triều Lê. Và, triều đình được thay thế bằng những minh quân họ Lý, tiếp theo là họ Trần.

Đạo Phật dưới 2 triều đại Lý (1010-1225) và Trần (1225-1400) được xem là thời vàng son, trở thành quốc giáo của dân tộc.

Đạo Phật sáng ngời ở thời kỳ này một phần do (hầu hết) các vị vua đều chánh tín Tam bảo như Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn), con nuôi của Thiền sư Khánh Vân, thọ giáo với Thiền sư Vạn Hạnh; vua Lý Thái Tông, đệ tử Thiền sư Thiền Lão, sắc chỉ lập 950 ngôi chùa sau khi bình Chiêm ở Châu Hoan (Nghệ An); vua Lý Thánh Tông, đệ nhất Tổ của Thiền phái Thảo Đường; Lý Anh Tông, đệ tử đời thứ 10 và Lý Cao Tông, đời thứ 16 của Thiền phái Thảo Đường... Điều quan trọng hơn khiến PG lớn mạnh vẫn là do đức tu hành và tài hoằng đạo của các Thiền sư như: Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Huệ Sinh, Mãn Giác, Ngộ Ấn, Thông Biện, Chân Không, Minh Không, Không Lộ, Đạo Huệ, Giác Hải... các Thiền sư này phần nhiều là Tăng thống, Quốc sư hoặc ít cũng được các vua thỉnh vào cung giảng đạo trong triều đình.

Sang triều Trần - nhất là ở các vị vua đầu - thì dường như không có sự cách biệt giữa một ông vua với một Thiền sư. Nói cách khác, một nhà vua đồng thời cũng là một nhà tu như hoàng đế Trần Thái Tông, hoàng đế Trần Nhân Tông... Những tác phẩm: Thiền tông chỉ nam, Kim Cương Tam Muội

kinh chú giải, Bình đẳng lễ sám văn (3 tác phẩm này đã thất lạc chỉ còn bài tựa), Lục thì sám hối khoa nghi, Khóa hư lục... của Trần Thái Tông cũng đủ cho ta thấy được "chất Phật" trong ông hiện rõ một cách huyền nhiệm qua các luận phẩm. Đặc biệt sự xuất gia của vua Trần Nhân Tông với đạo hiệu Trúc Lâm Đại Đầu Đà, được xem như một sự kiện "vị tằng hữu", "đại sự nhơn duyên" của PG Việt Nam. Sự kiện vua Trần Nhân Tông đi tu và trở thành Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm không khác sự kiện Hoàng thái tử Siddhàrtha (Sĩ Đạt Ta) vượt thành tìm đạo và chứng đạo với tôn hiệu Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni). Không quá đáng khi cho rằng Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm là Phật Tổ của PG Việt Nam.

Ngoài ra, còn có các vua: Thánh Tông, Anh Tông, Minh Tông... đều là những vị vua quy Phật, ăn chay, đọc kinh, hộ trì Tam bảo, tham nghiên giáo lý.

Nhìn lại dòng sử Việt - Phật ở hai triều đại Lý - Trần, thấy rằng, đạo Phật đã phát triển đến cực độ, nhất là thời Trần Nhân Tông. PG ở hai thời này đều phát triển mạnh, nhưng mỗi thời mang một phong cách khác nhau. Ở triều Lý, xuất hiện nhiều Thiền sư lỗi lạc, và hầu hết những vị này đều được vua tôn sùng, mời làm cố vấn chính sự. Sang triều Trần thì hầu hết các vị vua đều là những trí thức PG, áp dụng Phật lý vào việc trị quốc an dân.

Bình luận về sự phát triển PG ở hai giai đoạn này, sử gia Nguyễn Lang viết:

“Trong buổi đầu lập quốc thời Lý, các vua Lý rất cần đến các Thiền sư. Không những họ cần đến những vị này để liên kết nhân tâm, họ còn cần đến sức học, công tác giáo dục, công tác ngoại giao và kế hoạch của những ông thầy tu nữa. Đến đời Trần thì tình trạng khác hẳn; các vua Trần đều học giỏi mà lại rất giỏi về đạo Phật, nên liên hệ giữa các vua và các Thiền sư không phải là để nhờ cậy về phương diện kế hoạch, công tác. Các ông vua như: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông đều có căn bản vững chắc Phật học. Họ ủng hộ PG một phần vì họ là Phật tử, một phần cũng vì muốn liên kết nhân tâm trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời đại Nhân Tông là thời đại mà PG hưng thịnh đến cực đôå" 18.

Tiếc thay, càng về sau, những vị vua họ Trần đều tỏ ra yếu kém nên Hồ Quý Ly thao túng triều đình, cài tay chân thân tín nắm giữ những chức vụ then chốt trong triều cung và quân đội. Đến tháng 2 năm 1400, Hồ Quý Ly

truất phế vua Trần Thiếu Đế (mới 3 tuổi) rồi tự xưng vương, lập nên nhà Hồ; triều Trần xem như chấm dứt từ đây.

Kể từ khi họ Hồ lên ngôi nắm quyền cai trị cũng là lúc đạo Phật đi vào mạt vận. Bảy năm sau, khi nhà Minh phương Bắc đặt chân lên đất Việt, đạo Phật lại càng mù mịt hơn.

Đến thế kỷ XVII-XVIII, sự hiện diện của các Thiền sư Trung Hoa trên nước Việt như: Viên Cảnh, Viên Khoan, Nguyên Thiều, Giác Phong, Tử Dung, Từ Lâm, Pháp Bảo, Pháp Hoa, Tế Viên... và các Thiền sư Việt Nam như : Hương Hải, Chân Nguyên, Liễu Quán, Tính Tuyền, Như Hiện, Như Trừng..., mạch sống PG phần nào được hồi phục.

Đang trên đà tiến triển ấy thì, đến thế kỷ XIX, thực dân phương Tây sang xâm lược nước ta, PG lại bước vào cuộc nhiễu nhương.

Sang thập niên 20 của thế kỷ này, do ảnh hưởng của phong trào chấn hưng PG ở các nước Á châu, nhất là PG Trung Hoa mà Đại sư Thái Hư là người chủ xướng, PG Việt Nam cũng theo đó được khởi sắc, chấn hưng. HT Khánh Hòa là linh hồn của công cuộc chấn hưng PG Việt Nam. Trợ lý cho HT có Sư Thiện Chiếu, một vị sư trẻ, năng nổ, tháo vát trong tổ chức.

Năm 1927, sư Thiện Chiếu đi Hà Nội về mang theo chương trình chấn hưng PG Trung Hoa, đã thúc đẩy các Tăng sĩ Nam Kỳ gấp rút thực hiện các công cuộc chấn hưng.

"Tháng Giêng năm Kỷ Tỵ (1929), HT Khánh Hòa đích thân đi vận động hầu hết các chùa lớn ở miền Nam và cử một phái đoàn do Giáo thọ Thiện Chiếu hướng dẫn ra miền Trung và miền Bắc để vận động phong trào chấn hưng PG"19. Trong khi đó tại miền Nam, HT Khánh Hòa đã đem chương trình cải tổ PG của Tổng hội PG Trung Hoa mà Sư Thiện Chiếu đã đem về từ Hà Nội, bàn thảo với quý HT: Huệ Quang, Thiện Niệm, Từ Nhân, Chơn Huệ... và các cư sĩ trí thức như: Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh... để đi đến việc tổ chức Hội Phật học.

Năm 1930, Hội Phật học đầu tiên ra đời là Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, HT Từ Phong, chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được bầu làm Hội chủ ; HT Khánh Hòa, đệ nhất Phó Hội chủ; ông Trần Nguyên Chấn (người của chính quyền Pháp), đệ nhị Phó Hội chủ; cư sĩ Nguyễn Văn Nhơn, Thư ký ; và một số hội viên cả thảy 188 người. Trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối - Sài Gòn). Năm 1931, Thống đốc Nam Kỳ - ông Jkrautheimer - đã ký duyệt,

chính thức công nhận Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học là tổ chức hợp pháp.

Sau Hộải Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, các Hội Phật học khác liên tiếp ra đời trên cả ba miền đất nước, như: Hộải An Nam Phật học Trung Kỳ (1932), Liên đoàn Phật học xã (1933), Hộải Lưỡng Xuyên Phật học (1934), Hội PG Bắc Kỳ (1934), Hội Phật học Kiêm Tế (1937), Hội Tăng Ni Chỉnh lý Bắc Việt (1949), Hội Phật học Nam Việt (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt (1951) v.v...

Bước sang thập niên 1950, PG phát triển rõ nét, các hội đoàn không ngớt ra đời. Giới lãnh đạo PG mới tính đến chuyện thống nhất các tổ chức hội đoàn thành Tổng hội hay Giáo hội.

Các kỳ thống nhất PG từ thập niên 1950 về sau được lịch sử ghi đậm nét là:

- Thống nhất PG 1951 tại chùa Từ Đàm - Huế, nhằm kết hợp 6 tập đoàn PG thành một tổ chức có tên Tổng hội PG Việt Nam.

- Thống nhất Phật giáo 1952 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, nhằm liên kết các bậc cao tăng lãnh đạo PG trên ba miền đất nước để thành lập Giáo hội Tăng già Toàn quốc Việt Nam.

- Thống nhất PG 1958 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội và Hội PG Thống nhất Việt Nam ra đời.

- Thống nhất PG vào cuối năm 1963, đầu năm 1964, để kết hợp 11 tập đoàn PG khác nhau thành tổ chức lớn mạnh mang tên Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN).

Như vậy, trong hai thập niên 1950,1960, có đến 4 lần thống nhất PG ; ở thập niên 1950 có 3 lần. Kỳ thống nhất PG vào đầu năm 1964 tại miền Nam được xem là kỳ thống nhất lớn mạnh nhất, Giáo hội đã kết hợp được 11 tổ chức PG khác nhau và quy tụ được một khối lượng tín đồ khổng lồ của các tỉnh miền Trung và miền Nam làm hậu thuẫn. Phải thừa nhận rằng, các tổ chức PG trước đó, chưa có tổ chức nào quy mô và hiện đại như cơ chế tổ chức của GHPGVNTN. Sức mạnh của Giáo hội này đã làm cho thế giới biết nhiều hơn về PG Việt Nam; song, bên cạnh đó cũng có những khuyết điểm trầm trọng

không tránh khỏi.

Giáo hội này vẫn chưa thống nhất PG được một cách toàn diện. Mặc dù đã quy tụ được 11 tập đoàn khác nhau nhưng vẫn còn một số Giáo hội tương đối lớn hoạt động riêng lẻ như: Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam, đạo Phật Khất sĩ Việt Nam (lúc này hệ phái Khất sĩ chưa thành lập Giáo hội), Giáo hội Thiền Tịnh Đạo tràng... chứng tỏ sự thống nhất này chưa toàn triệt. Trên danh nghĩa tuy đã thống nhất, sự thống nhất này còn yếu về mặt đoàn kết hòa hợp; nên chỉ 3 năm sau đó, 1967, Giáo hội bị phân hóa thành hai khối hoạt động theo 2 bản Hiến chương khác nhau. Sự phân hóa này ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến chống đối kịch liệt và xung đột nhau vào đêm 5/5/1970 tại Việt Nam Quốc tự. Đây là hệ quả chia rẽ trầm trọng của Giáo hội này. Mặc dù bị chia rẽ (tất nhiên có yếu đi), GHPGVNTN vẫn tồn tại và hoạt động cho đến khi Giáo hội PG Việt Nam ra đời. Đại hội kỳ VII của Giáo hội này được khai mạc vào sáng 23/1/1977 tại Văn phòng Viện Hóa đạo (chùa Ấn Quang, Q.10) gồm 160 đại biểu của 54 đơn vị trực thuộc tham dự. HT Thích Trí Thủ, nhân danh Viện trưởng tân nhiệm, đã ký Thông bạch 7 điểm, trong đó có điểm thứ 6 nguyên văn như sau: “Đại hội cẩn ủy Giáo hội Trung ương tiếp tục vận động thống nhất PG cả nước trong tinh thần đạo pháp và truyền thống dân tộc” (Trích Tiểu sử cố HT. Thích Trí Thủ). ---o0o---

l Thống nhất PG năm 1981, Giáo hội PG Việt Nam ra đời

Trưa ngày 30/4/1975, lá cờ sao vàng trên nền nửa đỏ nửa xanh của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tung bay trên Dinh Độc Lập, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử vĩ đại: nước Việt Nam được giải phóng hoàn toàn. Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trên toàn quốc thành công, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỷ nguyên của sự thống nhất thật sự, độc lập thật sự mà dân tộc suốt gần 2000 năm sống trong đô hộ và nô lệ nhiều hơn trong độc lập và tự do. Một trang sử mới bắt đầu cho dân tộc từ đây.

Sự thống nhất đất nước đã mang đến sự thống nhất các tổ chức trong xã hội. Đó là qui luật tất yếu, mà PG là một tổ chức xã hội không ở trường hợp ngoại lệ.

Sẽ không có sự kiện một tổ chức cũ nằm trong chế độ mới mà hoạt động phát triển nhịp nhàng. Sẽ không có một sự phát triển ổn định của một thân thể khi không có sự chuyển đổi tế bào. Sự đoàn kết hòa hợp hướng đến phát triển không thể không đặt trên căn bản thống nhất. Đó là quy luật.

Do đó, sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, Ban Liên lạc PG Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh ra đời (1975), tiếp theo là Ban Vận động Thống nhất PG Việt Nam được thành lập (1980), giới lãnh đạo BanVận động Thống nhất PG đã quyết định năm 1981 là năm thống nhất PG toàn diện. Thế là, sáng ngày 4/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, khai mạc Hội nghị đại biểu Thống nhất PG Việt Nam, có 165 đại biểu của 9 Giáo hội, hệ phái tham dự; đến ngày 7/11/1981 thì Hội nghị bế mạc, khai sinh Giáo hội PG Việt Nam.

Nguyện vọng thống nhất PG là nguyện vọng chung của Tăng Ni Phật tử trên căn bản đạo pháp - dân tộc.

Sự ra đời của Giáo hội PG Việt Nam dưới chế độ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là điều tất định của lịch sử.

Hiện nay, "Giáo hội PG Việt Nam là tổ chức PG duy nhất đại diện cho PG Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và ngoài nước" (Lời nói đầu Hiến chương Giáo hội PG Việt Nam).

---o0o---

Phần III - Những Ngôi Chùa Cổ Phật Giáo Gia Định

Vai Trò Của Chùa Từ Ân Trong Sự Phát Triển Văn Hóa Phật Giáo Ở Gia Định

PTS. Trần Hồng Liên Viện Khoa Học Xã Hội Tại Tp. Hồ Chí Minh

Thế kỷ thứ XVII, cùng với sự nhập cư của tộc người Việt và nhiều tộc người khác, khu vực Gia Định-Tân Bình đã sớm trở thành một trung tâm thương mại trù phú. Sự phát triển kinh tế đã tạo tiền đề cho sự phát triển văn hóa, trong đó có các hình thức tín ngưỡng, đặc biệt là tín ngưỡng Phật giáo (PG). Nhiều ngôi chùa của người Việt, miếu thờ thần, hội quán của người Hoa kiều cũng được mọc lên, sôi động và thị tứ, từ sau khi thiết lập cơ cấu hành chính vào năm 1698.

1. Cùng đi vào Gia Định với lưu dân, có Thiền sư Phật Ý, từ vùng Biên Hòa đã cùng với một bạn đồng hành, trụ lại tại làng Tân Lộc - huyện Tân Bình. Cả hai đã lập một thảo am nhỏ thờ Phật, lúc ấy vào giữa thế kỷ 18 20. Ngôi thảo am này nằm trong khu vực gần vườn Tao Đàn, sau này có tên là Từ Ân. Sau đó không lâu, người bạn tách riêng ra, lập ngôi chùa khác đối diện với chùa Từ Ân, là chùa Khải Tường. Vị trí chùa này đã được M.Carmouze vẽ ngày 20-1-1873 và bản đồ của M.Lambley vẽ ngày 28-10- 1931 21 cho phép ta đi tới kết luận rằng vị trí hai chùa Từ Ân và Khải Tườâng thuộc khu vực vườn Tao Đàn - Công viên Văn hóa (chùa Từ Ân) và đường Võ Văn Tần (chùa Khải Tường) ngày nay.

Trong khoảng thời gian ban đầu ấy, hai vị thiền sư đã tự túc lương thực, thực phẩm, cùng người dân quanh khu vực khai khoang, vỡ đất trồng rau, làm rẫy... Bàn thờ đặt trong thảo am đơn giản chỉ là một tờ giấy vẽ chữ "Phật" bằng chữ Hán để thờ tự.

Trong bối cảnh xã hội của buổi đầu đi khai hoang, nhà ở còn tạm bợ, cuộc sống lại đầy bất trắc, khí hậu phong thổ chưa phù hợp, bệnh tật và cái chết luôn đe dọa cư dân... nên với ngôi thảo am có bàn thờ Phật trong đấy, nhiều người dân đã bắt đầu tìm đến và nhờ hai vị thầy an ủi, cầu nguyện. Được nghe thuyết giảng một ít về đạo lý nhà Phật, được nghe tiếng kinh đọc tụng, họ cảm thấy ấm áp và an tâm hơn.

Như vậy là trong buổi đầu đặt nền móng tại vùng đất Gia Định, tín ngưỡng PG đã có một vai trò quan trọng, góp phần tăng cường lòng tự tin; khuyến khích sự bền chí và đã tạo được sự yên ổn và phát triển tại vùng đất mới. Nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và đã tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa trong vùng đất Gia Định thời bấy giờ.

Chùa Kim Chương được thành lập năm 1755; chùa Giác Lâm được xây dựng từ năm 1744, nhưng đến năm 1772 mới có Thiền sư về trụ trì ; chùa Cây Mai, chùa Phụng Sơn, chùa Giác Viên... cũng dần được thành lập vào đầu và giữa thế kỷ XIX.

Từ một thảo am nhỏ, không đủ sức chứa cho nhiều người đến lạy Phật, nghe kinh; lại thêm cuộc sống cư dân dần được ổn định, ngôi chùa Từ Ân khang trang hơn được dựng lên vào năm Nhâm Thân 1752. Từ đó hai chùa cùng phát triển. Có lẽ rằng dưới triều đại nhà Nguyễn, chùa được đại trùng

tu, nên Đại Nam nhất thống chí có cho biết: "Chùa Từ Ân ở thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, nhà chùa tráng lệ, cảnh trí u nhã..."22 . Có lẽ do sự nhầm lẫn 23 giữa việc lập chùa và trùng tu chùa nên sách của Quốc sử quán triều Nguyễn đã cho rằng chùa chỉ mới được xây dựng vào năm Gia Long nguyên niên (1802). Chùa cũng được Hiếu Khương Hoàng hậu sắc cho làm chùa công. Đến năm Minh Mạng thứ II (1821), chùa được ban sắc "Sắc tứ Từ Ân tự" và được cấp cho phu ở giữ chùa.

Như vậy, vào giai đoạn đầu của cuộc khai phá vùng đất Gia Định, chùa Từ Ân đã góp phần mang lại sự ổn định và phát triển tín ngưỡng PG tại vùng đất mới qua sự có mặt khá sớm và gần như tiêu biểu nhất của mình tại vùng đất Gia Định.

2. Một trong những yếu tố góp phần lớn cho công cuộc phát triển PG còn là sự hiện diện của các nhà sư. Vai trò quan trọng của các vị Thiền sư ở chùa Từ Ân qua nhiều giai đoạn khác nhau đã chứng tỏ điều đó. Thiền sư Linh Nhạc-Phật Ý, qua tên gọi cho biết là vị Thiền sư thuộc thế hệ truyền thừa thứ 35, thuộc dòng đạo Bổn Nguyên, phái Lâm Tế, gốc từ Tổ Nguyên Thiều, một trong những vị được xem là SơTổ hoằng truyền PG vào vùng đất Đàng Trong.

Thiền sư Phật Ý là đệ tử của Thầy Thành Đẳng ở chùa Đại Giác (Biên Hòa, Đồng Nai). Chùa Từ Ân là nơi dừng chân và nơi đào tạo nhiều thiền sư có tiếng sau này như: Thiệt Thành-Liễu Đạt, thủ tọa chùa (điều khiển Tăng chúng); Tổ Đạt-Trí Tâm, tri khách (tiếp khách) sau làm trụ trì chùa Khải Tường; Tổ Ấn-Mật Hoằng, sau thời gian tu học ở chùa Từ Ân được cử về trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai - 1775); Tế Chánh-Bổn Giác, trị sự (lo điều hành nội bộ chùa); Tổ Tông-Viên Quang, đệ tử của Thiền sư Phật Ý, được cử về trụ trì chùa Giác Lâm, trở thành người trụ trì đầu tiên và là Tổ khai sơn của ngôi Tổ đình của dòng đạo Bổn Nguyên ở Gia Định, là ngôi chùa cổ nhất thành phố hiện nay...

Những vị thiền sư sống tu tại chùa Từâ Ân, nhiều năm liền, được đào tạo và bồi dưỡng tại một "trung tâm PG" ở Gia Định thời bấy giờ nên không lạ gì vào những năm dưới triều Gia Long và Minh Mạng, nhiều vị tại đây đã được vinh hạnh mời ra kinh đô, được phong chức Tăng cang, được giao trụ trì chùa Thiên Mụ, Giác Hoàng... ở Huế: được vua mời vào cung dạy đạo cho vua, hoàng hậu và hoàng gia như các Thiền sư: Tổ Ấn-Mật Hoằng (1804-1817) đã được phong Tăng cang 24 và giao trụ trì chùa Quốc Ân: Thiệt Thành-Liễu Đạt; Tế Giác-Quảng Châu....

3. Trong giai đoạn có chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh (1788-1801), chùa Từ Ân còn là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh và quan quân, chùa Khải Tường dành cho cung phi. Vào năm 1791, Hoàng tử Đởm đã ra đời tại chùa Khải Tường, sau này lên ngôi là vua Minh

Mạng, vua đã nhớ lại việc lành được "mẹ tròn, con vuông" thuở trước nên sắc phong là Sắc tứ Từ Ân tự vào năm 1821 và một hoành phi cho biết được khắc vào năm Quý Mão 1843 phong "Quốc ân Khải Tường tự".

4. Thiền sư Linh Nhạc-Phật Ý, sau một quá trình dài đổ nhiều công sức cho công cuộc khai hoang, ổn định đời sống tinh thần cho cư dân Gia Định, năm 1821 Thiền sư viên tịch tại chùa Từ Ân, thọ 97 tuổi. Buổi lễ an táng được tổ chức long trọng và ngọn tháp đã được dựng lên trong khuôn viên chùa. Nhưng những năm 1859-1961, chùa bị đốt cháy do sự chiếm đóng thành Gia Định của Pháp, ngôi chùa đành phải bị di dời. Một số hoành phi, liễn đối, tượng thờ được đem về ngôi chùa mới, được dựng lên gần rạch Ông Buông, quận 6, lấy tên cũ để lưu giữ 25 . Tuy nhiên, ngôi tháp của vị Tổ sư, xem như là vị Tổ đầu tiên của Phật giáo ở Gia Định, của dòng đạo Bổn Nguyên, lại được đưa về cải táng tại chùa Giác Lâm, nên từ đó chùa Giác Lâm trở thành tổ đình của dòng phái Bổn Nguyên.

5. Từ trên những thăng trầm của lịch sử, ngôi chùa Từ Ân mới được dựng lên vào cuối thế kỷ XIX (1870), khiêm tốn nằm trên đường Tân Hóa. Kiến trúc tuy không bề thế, qui mô, lộng lẫy và khang trang tương xứng với một đại bửu sát trước đây, nhưng bên trong ngôi chùa ấy là một "kho tàng" vô giá, đã góp phần lưu giữ văn hóa PG Gia Định qua nhiều thế hệ, đã giúp cho dòng chảy văn hóa PG Gia Định vẫn còn luân chuyển tiếp nối, thể hiện qua nhiều hiện vật có giá trị lịch sử - văn hóa như hoành phi, liễn đối, tượng thờ, bài vị...

Hai bức hoành phi chạm gỗ, sơn son thiếp vàng, được sắc phong của vua vào đầu thế kỷ 19 là hai hiện vật có giá trị lớn. Từ những dòng chữ Hán được chạm nổi trên gỗ, nét chạm sắc sảo, tinh tế, với dãy hoa văn mềm mại viền quanh bức hoành, đến phần lạc khoản của nó đã là một minh chứng về sự hiện diện của các vị vua triều đại nhà Nguyễn trong một ngôi chùa ở vùng đất Gia Định; là sự khẳng định một nền văn hóa PG, đặc biệt là qua kiến trúc, chạm khắc hoành... ở Gia Định thời đó. Còn nữa, những chạm trổ trên phần lạc khoản của hoành phi còn cho biết nó được dâng cúng bởi vị hoàng tử, vào năm Minh Mạng tam niên, tức 1822, tháng Giêng, ngày tốt. "Minh Mạng tam niên trọng xuân ngoạt kiết nhật"(phía phải) và "Hoàng tử Thường Tín đồng chi tạo hiến cúng" (phía trái). Cặp đối có hai chữ đầu là

"Từ Ân" (tên chùa) còn cho biết đã được Tăng cang chùa Thiên Mụ và Giác Hoàng là Tế Chánh-Bổn GiácHòa thượng tạo 26. Khá nhiều bức hoành và câu đối còn ghi nhận niên đại làm lễ lạc thành của chùa là vào năm Canh Ngọ, dưới thời của Hòa thượng (HT) Như Bằng-Thanh Ấn, tức năm 1870 (là năm khánh thành chùa Từ Ân tại đường Tân Hóa). Theo lời HT Thiện Thành-Nhựt Trí, hiện trụ trì cho biết, chùa di dời đến đây là địa điểm thứ ba. Lần đầu ở khu vực gần Võ Văn Tần hiện nay, sau đó chuyển sang khu vực thuộc đường Nguyễn Trãi (gần Tổng nha Cảnh sát trước đây) và lần cuối tại đường Tân Hóa.

Hệ thống tượng thờ trong chùa cũng cho thấy mức độ giao lưu và dung hợp mạnh mẽ giữa PG ở Gia Định với các hình thức tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là thờ cúng các thần

nữ (Mẫu).

Hầu như các nữ thần được thờ tự rải rác khắp Gia Định và Nam Bộ đều có trong điện thờ chùa Từ Ân như năm Bà Ngũ Hành, Bà Thủy Long, Linh Sơn Thánh Mẫu... Chánh điệản chùa còn thể hiện sự kết hợp của "Tam giáo đồng nguyên" qua hình ảnh các vị Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Già Lam Thánh Chúng... bên cạnh đức A Di Đà Phật và Quan Thế Âm Bồ Tát.

Các bài vị chạm khắc gỗ được lưu giữ tại nhà tổ cũng là những hiện vật quí giá cho biết lịch sử truyền thừa của các vị Tổ sư. Đặc biệt chùa còn có cả những bài vị các sơ tổ ở Đàng Trong như Tổ Nguyên Thiều (đời thứ 33); Thành Đẳng (đời thứ 34), Phật Ý (đời thứ 35). Bàn Tổ còn có cả bài vị dành cho vịTổ khai sáng dòng đạo Bổn Nguyên từ Trung Quốc truyền sang đó là Đạo Mẫn-Mộc Trần (đời thứ 31 tông Lâm Tế, vị Tổ khai bài kệ dòng Đạo Bổn Nguyên) và Tổ Khoáng Viên (đời thứ 32) rồi đến các vịTổ thuộc đời tiếp sau như Tế Chánh-Bổn Giác... Ngày nay vị Hòa thượng đang trụ trì thuộc đời thứ 41. Bên cạnh 18 bài vị ấy còn có một điểm đặc biệt là bài vị của Hoàng cô (chị vua Gia Long), một cư sĩ đã từng học đạo với Tăng cang Thiệt Thành-Liễu Đạt ở Huế. Bài vị của Hoàng cô đã được đặt trên bàn thờ tổ chùa Từ Ân cho đến hiện nay. Bên trong mỗi bài vị còn mang một nội dung khá phong phú, đã để lại cho thế hệ Tăng Ni trẻ nhiều thông tin giá trị về những ngôi chùa, chức sắc các vị đã trụ trì và đã được phong tặng. Bài vị của Tế Chánh ghi rằng: "Tứ y bát, Thiên Mụ Tăng cang, trùng hưng Từ Ân, đệ tam thập lục thế, húy Tế Chánh, Bổn Giác Hòa thượng giác linh" (Bốn y bát, Tăng cang chùa Thiên Mụ, trùng tu chùa Từ Ân, đời thứ 36, tên húy là Tế Chánh, Bổn Giác Hòa thượng).

6. Ngoài những hiện vật thờ cúng còn lưu giữ, chùa Từ Ân còn đang bảo quản hàng trăm quyển kinh, luật, luận bằng chữ Hán và chữ Nôm. Trong kho tàng quí giá đó có bộ sách "Ngũ gia tông phái ký toàn tập" 27 do HT Hải Tịnh chứng minh vào năm 1875, là bộ sách đầu tiên đề cập đến sinh hoạt PG ở Gia Định và Nam Bộ. Sách gồm 3 quyển, quyển Trung mang tên "Lược yếu sự tích Phật Tổ" do Pháp sư Trí Thông chùa Sắc tứ Từ Ân, kiêm giám quản phó trụ trì chùa Khải Tường và chư sơn Đại đức hiệu đính. Quyển Hạ cũng cho biết nhiều thông tin quan trọng về việc triệu tập các tu sĩ tại chùa Khải Tường để định lại các ngày lễ kỵ giỗ ở chùa và các ngày tạo tháp; việc HT Chánh Trực ở chùa phó chúc cho HT Hải Tịnh thống quản Tăng chúng ở Gia Định... Qua một số sự kiện trong tập sách, đã cho biết rõ thêm vị trí và ảnh hưởng của chùa Từ Ân đối với PG vùng đất Gia Định thời bấy giờ và đặc biệt là các kinh sách cổ ấy đã giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về những trung tâm in ấn kinh sách trên bản gỗ tại Gia Định, về nơi tạng bản; về các vị Hòa thượng đã chứng minh cho sách... Một số sách lưu giữ đã được đưa từ các chùa ở miền Trung vào để trùng khắc ở Gia Định... điều đó cho thấy ngôi chùa Từ Ân đã góp phần lưu giữ một số lượng khá lớn về tư liệu văn hóa PG, đồng thời đây cũng là nơi phổ biến những ấn phẩm PG ấy đi khắp nơi ở Gia Định và Nam Bộ.

7. Nhiều sinh hoạt nghi lễ PG diễn ra tại chùa Từ Ân, từ hơn hai trăm năm qua, với các hình thức như mở khóa An cư kiết hạ, mở giới đàn, cúng ứng phú; các lễ hội như lễ tảo tháp, lễ Vu Lan, lễ giỗ Tổ... đã tạo điều kiện cho các Tăng sĩ khắp nơi có dịp gặp gỡ, trao đổi kinh sách, giao lưu với các nơi khác qua các dịp lễ giỗ tổ. Nhiều bức hoành câu đối

còn ghi lại trong phần lạc khoản do các HT trụ trì tại khắp nơi ở Gia Định và Nam Bộ tặng. Hoành phi "Đại Hùng bửu điện" do HT chùa Thới Bình, quận Cần Giuộc, dâng cúng nhân ngày lễ lạc thành của chùa; hoành phi "Pháp vũ ân triêm" do chủ hương Hiếu Nghĩa chùa Phước Tường ở Bến Lức dâng tặng; hoành phi "Pháp nhũ ân thâm" do Thiền chủ Từ Thông chùa Huê Nghiêm, Thủ Đức, dâng tặng... Còn nhiều hoành phi khác do các chùa Giác Lâm, Sắc tứ Huệ Lâm; chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), chùa Long Thạnh (Bình Chánh) v.v.. dâng cúng.

Những buổi đi cúng ứng phú tại nhà Phật tử, các lễ trai đàn có hát bội được tổ chức ở Nam Bộ và Gia Định, do yêu cầu của lễ cúng cần thiết mời nhiều tu sĩ cùng tham gia, cũng tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của PG ở Gia Định xuống các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại, đã làm cho vùng đất Gia Định nhanh chóng trở thành trung tâm phát triển văn hóa PG và lan tỏa đi các nơi khác.

Sự kiện nhiều Thiền sư thuộc chùa được mời ra kinh đô, được phong chức Tăng cang, được vua phong cho y áo, dao cạo tóc, cấp độ điệp xuất gia như HT Hải Tịnh, được vua phong làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1821), Long Quang (1841-42), Giác Hoàng (1842)28 , khi trở về Nam Bộ được vua ban giá võng, hài, y áo... Những hiện vật ấy là những yếu tố của "văn hóa PG cung đình" đã hội nhập vào dòng văn hóa dân gian ở Gia Định qua các cuộc thỉnh mời Thiền sư ở Gia Định ra giảng đạo tại kinh đô. Mặt khác, từ những chuyến đi của khá nhiều Thiền sư ở chùa Từ Ân ra Huế đã cho thấy được trong sự truyền bá của PG, ở Gia Định nói riêng và cả ở Nam Bộ, đã có mối quan hệ giao lưu và ảnh hưởng lớn đế PG ở kinh đô, đặc biệt là vai trò quan trọng của các Thiền sư Gia Định bấy giờ.

Tóm lại, là một ngôi chùa cổ có mặt sớm ở đất Gia Định, qua quá trình phát triển, chùa Sắc tứ Từ Ân đã dần dần xác lập được vị thế vững chắc trong lòng cư dân có tín ngưỡng tại đây. Trong suốt hơn hai trăm năm qua, dù đã phải chịu cảnh di dời do nhiều biến cố lịch sử, nhưng cho đến nay ngôi chùa vẫn xứng đáng là một kho tàng văn hóa PG phong phú, đã để lại dấu ấn đậm nét trong sự phát triển chung của nền văn hóa vùng đất Gia Định. Ngày nay, kỷ niệm thành phố 300 tuổi, những đặc thù trong văn hóa cư dân Gia Định xưa - TP Hồ Chí Minh nay - đã có sự góp phần của văn hóa PG ở Gia Định từ cái nôi của trung tâm PG "Sắc tứ Từ Ân tự".

---o0o---

Kiến Trúc Các Ngôi Chùa Xưa Và Nay

NGUYỄN QUẢNG TUÂN

Vùng đất Sài Gòn được kể như đã hình thành từ năm 1698, sau khi Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào tổ chức việc quản lý hành chính vì lúc này dân vào định cư cũng đã khá đông.

Ngoài lớp người Việt này còn có một số người Hoa gồm cả những quan quân nhà Minh không chịu thuần phục nhà Mãn Thanh cũng tới xin định cư.

Các người mới định cư này đều không tránh khỏi tâm trạng của những kẻ lưu dân, xa nơi quê cha đất tổ. Họ đều nhớ đến làng cũ, nhớ đến mồ mả của ông cha nên ai cũng muốn cầu xin sự phù hộ của đức Phật từ bi để được mạnh khỏe, yên ổn làm ăn.

Người Hoa thì lập ra các hội quán và các miếu thờ Quan Đế, thờ Thiên Hậu. Người Việt thì lập ra các đình, chùa thờ Phật, thờ thần.

Truyền rằng, hồi đó, đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, vào khoảng năm 1747, Tổ Phật Ý đã từ miền Trung vào Nam truyền bá đạo Phật. Khi vào tới vùng đất Sài Gòn, thuộc huyện Tân Bình, xã Minh Hương, Tổ trụ lại ở làng Tân Lộc và đã lập một thảo am để thờ Phật.

Năm Nhâm Thân (1752), Tổ Phật Ý đã cho sửa am thành một ngôi chùa gồm chánh điện và nhà hậu tổ đặt tên là Từ Ân tự, ngụ ý nhờ được ân huệ của đức Từ Bi mà dựng được nơi thờ tự và truyền bá đạo pháp.

Đồng thời với việc thiết lập chùa Từ Ân 29 còn có chùa Khải Tường 30. Hai ngôi chùa này được kể là hai ngôi già lam cổ nhất ở vùng đất Sài Gòn, nhưng đều đã bị phá hủy vì chiến cuộc, thời chống quân Pháp xâm lược, nên ngày nay chúng ta không còn được biết kiến trúc hồi đó ra sao.

Nếu kể thêm các ngôi chùa cổ thì chùa Kim Chương cũng là một danh lam mà Trịnh Hoài Đức đã nói đến trong quyển "Gia Định thành thông chí" như sau:

"Chùa ở phía Tây Nam trấn hơn bốn dặm, về phía Bắc quan lộ. Ở giữa là Phật điện, trước sau cóĐông-Tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất hương viện và phạn đường, chạm trổ sơn then thếp vàng, đẹp đẽ nguy nga...".

Trong bản đồ Gia Định-Sài Gòn-Bến Nghé do Trần Văn Học vẽ năm 1815, chúng ta thấy có ghi rõ địa điểm chùa Kim Chương và chùa Cây Mai.

Chùa Cây Mai (Mai Khâu tự) cũng được Trịnh Hoài Đức nói đến trong Gia Định thành thông chí:

"Gò Cây Mai ở cách phía nam trấn độ 30 dặm, ở đây có nhiều cây nam mai, cành lá rườm rà... Trên gò có ngôi chùa Ân Tông... quanh chân gò có hào nước bao bọc. Chiều mát, các thiếu nữ chèo thuyền hái sen. Gặp những giai tiết lại có những văn nhân thi sĩ lên ngâm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc cây mai... Thật là một thắng cảnh cho người du lãm".

Các ngôi chùa cổ ấy, cũng như các ngôi chùa Pháp Vũ, Phước Hải, Phước Hưng, Kim Tiên, Gia Điền, chỉ còn được nhắc lại trong sách sử chứ đến nay đã không còn để lại một vết tích nào, ngoại trừ pho tượng Phật của

chùa Khải Tường còn được lưu giữ và hiện được trưng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử (số 2, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận 1) và tấm hoành QUỐC BẢO KHẢI TƯỜNG TỰ còn được lưu giữ và hiện được treo ở chánh điện chùa Sắc tứ Từ Ân (về sau đã được xây cất lại ở đường Tân Hóa, quận 6).

Ngày nay, muốn tìm hiểu về kiến trúc các ngôi chùa cổ, chúng ta chỉ còn căn cứ vào một số những ngôi chùa còn tồn được như sau:

Chùa Giác Lâm Quận Tân Bình
Chùa Giác Viên Quận 11
Chùa Giác Sanh Quận 11
Chùa Từ Ân Quận 6
Chùa Tập Phước Quận Bình Thạnh
Chùa Trường Thọ Quận Gò Vấp
Chùa Phụng Sơn Quận 1
Chùa Huệ Lâm Quận 8
Chùa Gò (Phụng Sơn) Quận 11
Chùa Huê Nghiêm Huyện Thủ Đức
Chùa Phước Tường Huyện Thủ Đức
Chùa Hội Sơn Huyện Thủ Đức
Chùa Linh Sơn Huyện Củ Chi
Chùa Long Thạnh Huyện Bình Chánh
Nhưng trong số các ngôi chùa kể trên cũng có những ngôi chùa đã được sửa lại, không còn giữ nguyên dạng ban đầu nữa. Ngoài ra có những ngôi chùa cổ như chùa Linh Sơn ở quận 1, chùa Long Huê ở quận Gò Vấp, chùa Long Nhiễu ở huyện Thủ Đức... đã xây cất lại hoàn toàn nên chỉ còn cái danh là chùa cổ, chứ về mặt kiến trúc thì phải coi là chùa mới.

Vậy, căn cứ vào những nhận định trên, chúng tôi xin trình bày vắn tắt về một số chùa cổ và chùa mới ở thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi xin tạm lấy mốc thời gian là năm 1900 để phân định chùa cổ và chùa mới.

Nếu những ngôi chùa nào được lập trước năm đó, dù đã được trùng tu nhưng còn giữ được khung gỗ truyền thống thì được coi là chùa cổ.

Nếu những ngôi chùa nào được lập sau năm đó, mà dù có làm theo khung gỗ cổ truyền vẫn được coi là chùa mới. ---o0o---

NHỮNG NGÔI CHÙA CỔ

Trước hết phải kể đến chùa Giác Lâm. Ngôi chùa này đã được Trịnh Hoài Đức nói đến trong quyểnGia Định thành thông chí:

“Ở trên gò Cẩm Sơn, cách phía Tây lũy Bán Bích ba dặm, đột khởi một gò đất hình tròn... rộng ba dặm, cây cao như rừng, hoa nở như gấm, sáng chiều mây khói quanh quất, địa thế tuy nhỏ mà có nhã thú.

Mùa Xuân năm Giáp Tý (1744) đời chúa Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) năm thứ 7, người xã Minh Hương là Lý Thụy Long, quyên góp xây dựng nhà chùa trang nghiêm, cửãa thiền u tịch...”.

Hồi ấy, khi mới xây xong chùa, cư sĩ Lý Thụy Long có đến chùa Từ Ân xin với Tổ Phật Ý cho một đệ tử về trụ trì chùa của mình. Tổ Phật Ý đã cử Thầy Viên Quang về trụ trì. Nếu kể từ đời trụ trì thứ nhất ấy đến nay thù chùa Giác Lâm đã trải qua 10 đời trụ trì

và chùa cũng được gọi là tổ đình của dòng Lâm Tế ở miền Nam. Chùa đã được trùng tu lớn hai lần:

Lần thứ nhất từ 1799 đến 1804.

Lần thứ hai từ 1906 đến 1909.

Xưa kia xung quanh chùa còn vắng vẻ, chưa có nhà ở của dân chúng lấn chiếm vào khuôn viên chùa như hiện nay, nên cảnh chùa thật u tịch, đúng như câu đối ở chánh điện đã diễn tả:

Tự cổ Tăng nhàn thường dẫn yên hà vi bạn lữ;

Sơn thâm thế cách chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu.

Diễn nôm:

Chùa cổ sư nhàn, sẵn khói ráng kết duyên bầu bạn.

Non sâu đời khất, nhờ có cỏ hoa ghi dấu tháng năm.

Hoặc:

Dưỡng tính vô như thiền cảnh tỉnh;

Minh tâm phương giác pháp môn thâm.

Diễn nôm:

Dưỡng tính gì hơn thiền cảnh tỉnh;

Minh tâm mới thấy pháp môn sâu.

Các câu đối ở chùa Giác Lâm hầu hết được khắc liền trên cột rất công phu. Cả chùa có 98 cột dựng chạy dọc từ ngoài vào trong, chia thành ba lớp nhà nên có người cho là xây theo kiểu chữ (tam), nhưng không hẳn đúng vì các chùa xây theo hình chữ “tam” như chùa Tây Phương, chùa Kim Liên đều có ba dãy nằm theo chiều ngang: chùa thượng 5 gian, chùa trung 3 gian và chùa hạ 5 gian.

Chùa Giác Lâm tuy còn bộ cột gỗ cổ truyền nhưng tường bao quanh đã được xây cất lại. Mặt tiền chính điện cũng không còn lớp cửa bức bàn mà đã được xây gạch với bốn cửa sổ và hai cửa đi như ở các tư gia (có gắn chống song sắt). Nền nhà trong chánh điện cũng đã được lát gạch hoa.

Nói chung, kiến trúc chùa Giác Lâm tuy bên ngoài có sửa đổi nhiều so với lúc ban đầu, nhưng vẫn xứng đáng là ngôi chùa cổ tiêu biểu nhất ở thành phố Hồ Chí Minh nên Bộ Văn hóa đã xếp hạng Di tíchLịch sử-Văn hóa cấp quốc gia ngày 16-11-1988.

Các chùa cổ khác như chùa Giác Viên, chùa Huê Nghiêm, chùa Phước Tường, chùa Hội Sơn... đều đã sửa chữa mặt tiền nên đã mang phần nào nét hiện đại, nhất là chùa Huê Nghiêm ở Thủ Đức.

Riêng chùa Gò (Phụng Sơn tự) tọa lạc tại số 1408 đường Ba Tháng Hai, quận 11, tuy được khai sơn từ đầu thế kỷ XIX, nhưng lúc ban đầu chỉ là một thảo lư, mãi đến năm

1904 mới được xây cất lại. Kiến trúc hiện nay được khánh thành năm 1915. Cổng tam quan ngoài đường mới được xây năm 1997. Nếu căn cứ vào bộ cột kèo cổ truyền bằng gỗ thì chùa Gò được coi là ngôi chùa cổ, nhưng thực ra kiến trúc ấy cũng mới được tạo dựng vào đầu

thế kỷ 20 do công của Hòa thượng Tuệ Minh. Thời ấy chùa này còn chưa có đường chạy qua nên cả khu vực còn rất hoang vắng. Chung quanh gò còn có bàu sen rộng ở phía sau và phía trước có hào nước bao bộc. Nay khuôn viên chùa đã bị lấn chiếm : hào nước bị rác rưởi lấp cạn và bàu sen bị thu hẹp lại bởi các căn nhà mọc lên quanh bờ.

Cảnh trí chùa đã mất đi nhiều vẻ đẹp thiên nhiên nên cần được tôn tạo để xứng đáng là một danh lam đã được xếp hạng Di tích Văn hóa bậc quốc gia.

Chúng tôi chỉ nói qua như vậy về mấy ngôi chùa cổ ở thành phố Hồ Chí Minh, vì nếu đi vào chi tiết của từng chùa thì phạm vi hạn hẹp của một bài thuyết trình không cho phép được trình bày thêm. ---o0o---

NHỮNG NGÔI CHÙA MỚI

Như đã nói ở trên, chúng tôi chỉ kể là chùa mới những ngôi chùa được lập từ sau năm 1900 dù cho có được tạo dựng bằng khung gỗ cổ truyền với cột kèo rui mè... như chùa Giác Huê ở huyện Hóc Môn hoặc chùa Giác Nguyên ở Bến Vân Đồn, quận 4.

Các ngôi chùa mới, nhất là các ngôi chùa ở ngoại thành, thường có cảnh trí thiên nhiên đẹp đẽ nên thích hợp cho sự tu hành hơn là ở trong nội thành ồn ào và chật hẹp về khuôn viên. Chính vì lẽ này mà giữ thế kỷ thứ XX đến nay, phong trào xây chùa theo kiểu mới, có lầu, có hội trường dùng vật liệu hiện đại như xi-măng cốt thép, gạch hoa, chấn song sắt, cửa kính mái ngói Tây hoặc mái đúc bằng bê tông... trở nên thịnh hành.

Người ta còn cho bắt đèn điện, đèn nê-ông, đèn màu hào quang trên bàn thờ Phật thay cho những ngọn đèn dầu mù mờ...

Có người thắc mắc, xây chùa theo kiến trúc mới thì không còn giữ được vẻ đẹp truyền thống của dân tộc nữa, nhưng vấn đề cũng không hẳn đơn giản như vậy.

Xưa kia, dân chúng còn ở thưa thớt, đất đai rộng rãi nên chùa không cần phải xây cho có qui mô như hiện nay gồm đủ cả lầu gác, hội trường và giảng đường với các tiện nghi công cộng.

Đáng kể nhất, về mặt kiến trúc, là chùa Giác Hải ở đường Hùng Vương, phường 12, quận 6, đã được xây như một ngôi nhà thờ Thiên Chúa giáo. Chùa được khánh thành vào năm Canh Dần (1820) như có ghi ở mặt tiền.

Bên trong, chánh điện là một căn phòng rộng có trần khá cao, nền nhà lát gạch bóng láng. Hai bên tường, mỗi bên có 8 cửa sổ, phía trên có cửa gương hình tròn. Có 10 cột xi măng tròn chia chánh điện thành 3 gian theo chiều dọc. Cuối gian giữa kê bàn thờ Phật. Ở đây không có một tấm bao lam, một bức hoành phi hay một câu đối nào.

Đây có thể là trong thời kỳ Pháp thuộc các công trình kiến trúc đều do các kiến trúc sư người Pháp vẽ. Điều này chúng ta cũng thấy phần nào ảnh hưởng của kiến trúc Pháp

qua các ngôi chùa cổ được trùng tu như đã nói ở phần trên.

Về sau, khi chế độ bảo hộ bị chấm dứt, chúng ta thấy các kiến trúc sư Việt Nam đã có sự dung hòa hơn nhưng vẫn còn chịu ảnh hưởng của kiến trúc Tây phương.

Trong quyển Mỹ thuật Việt Nam, Nguyễn Phi Hoanh đã có nhận xét:

“Ngôi chùa Xá Lợi ở Bà Huyện Thanh Quan tuy chưa đạt phong cách dân tộc và nghệ thuật kiến trúc như chùa Vĩnh Nghiêm nhưng cũng cho thấy kiến trúc sư biết áp dụng kỹ thuật kiến thiết nhà thờ Thiên Chúa ở Tây Âu vào việc xây dựng phần chánh điện”.

Điều nhận xét này cũng có phần đúng vì chánh điện chỉ thờ có một pho tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ở giữa có hai hàng cột ngăn làm ba gian theo chiều dọc. Ngọn tháp ở trước chùa cũng được dùng để treo quả hồng chung chứ không dùng để thờ Phật.

Kiến trúc này do hai kiến trúc sư Trần Văn Đường và Đỗ Bá Vinh vẽ họa đồ và đã do hai kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hà Tố Thuận trông coi việc xây cất.

Chùa Xá Lợi được khởi công ngày 5-8-1956 và khánh thành vào ba ngày 2,3,4 tháng 5 năm 1958, đã mở đầu cho kiểu kiến trúc “chùa hội trường”.

Nhưng phải đợi đến khi có chùa Vĩnh Nghiêm thì nghệ thuật kiến trúc mới mang nặng dấu ấn dân tộc.

Chính Nguyễn Phi Hoanh trong quyển Mỹ thuật Việt Nam cũng đã có nhận xét:

“Chùa Vĩnh Nghiêm đánh dấu một thành công ít có của nghệ thuật kiến trúc tôn giáo ta. Ngôi tháp bên ngoài nhắc nhở những tháp vĩ đại nay không còn, của đời Lý mà sử sách đã tả tỉ mỉ cái nguy nga đẹp đẽ như tháp Bảo Thiên, tháp Chương Sơn ở Ngô Xá v.v...".

Chùa Vĩnh Nghiêm được khởi công năm 1964 và hoàn thành năm 1971 do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu với sự cộng tác của hai kiến trúc sư Lê Tấn Chuyên và Cổ Văn Hậu. Chùa có một tầng trệt và một tầng lầu.

Tầng trệt có giảng đường, văn phòng và Tăng phòng v.v..

Tầng lầu có Phật điện là một tòa vũ nguy nga kiến trúc theo kiểu chữ I (công) gồm có ba nếp: bái điện, bản điện và Địa Tạng đường.

Các mái chùa đều uốn cong ở đầu góc, có hình đầu phượng trang trí.

Chùa Vĩnh Nghiêm là một ngôi chùa có kiến trúc đẹp đẽ nguy nga, nhưng tiếc rằng khuôn viên lại không được rộng rãi và vị trí lại ở trên một con đường đông xe cộ, ồn ào náo nhiệt, không thích hợp với cảnh thiền vốn cần sự yên tĩnh.

Chúng tôi rất tiếc không thể giới thiệu chi tiết hơn về ba ngôi chùa nói trên vì còn có rất nhiều các ngôi chùa khác cũng rất đặc biệt về mặt kiến trúc như Ngọc Hoàng điện, chùa Trường Thạnh, chùa Lâm Tế (quận 1), chùa Phước Hòa, chùa Kỳ Viên (quận 3), chùa Kim Liên, chùa Giác Nguyên (quận 4), chùa Vạn Phật (quận 5), Hưng Minh tự, chùa Tuyền Lâm, chùa Nam Phổ Đà (quận 6), chùa Pháp Quang (quận 8), chùa Ấn

Quang (quận 10), chùa Sùng Đức, chùa Linh Quang, chùa Huê Lâm (quận 11), chùa Pháp Hoa, chua Đại Giác, Thanh Minh thiền viện (quận Phú Nhuận), chùa Phổ Đà, chùa Dược Sư, tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh), chùa Phật Bảo (quận Tân Bình), Quảng Hương Già Lam (quận Gò Vấp), tu viện Quảng Đức, Nam Thiên Nhất Trụ (huyện Thủ Đức), chùa Huệ Nghiêm (huyện Bình Chánh) v.v.. mà chúng tôi chưa đề cập đến được, vì phạm vi hạn hẹp của bàn tham luận không cho phép chúng tôi được nói rộng hơn nữa.

Chúng tôi chỉ xin nói thêm rằng, nếu xét về mặt kiến trúc thì mỗi chùa có một vẻ đẹp riêng, không chùa nào giống hẳn chùa nào. Đến cổng tam quan các chùa cũng vậy, có chùa xây thật nguy nga như cổng tam quan chùa

Gò (Phụng Sơn tự), chùa Huê Nghiêm, thiền viện Vạn Hạnh, chùa Lâm Tế, chùa Pháp Hoa, Quảng Hương Già Lam...; có chùa lại xây cổng tam quan thật giản dị như chùa Giác Lâm, chùa Phước Hòa, Nam Thiên Nhất Trụ v.v.. Những dù lớn hay nhỏ, cổng tam quan cũng phải phù hợp với khuôn viên của ngôi chùa. Nếu khuôn viên nhỏ quá, sân trước ngắn quá mà xây cổng tam quan như chùa Lâm Tế (quận 1) thì cổng tam quan sẽ che lấp cả ngôi chùa, không còn gì là vẻ mỹ quan nữa.

Ở các chùa mới, chánh điện thường được thiết trí ở tầng lầu, phong quang và rộng rãi. Mái chùa đều không có uốn cong ở các đầu góc như chùa Vĩnh Nghiêm.

Tháp chùa thì có nhiều hình loại khác nhau, đáng kể hơn cả là tháp chùa Xá Lợi và tháp chùa Vĩnh Nghiêm. Tháp mộ cũng rất đa dạng và cũng có nhiều kiểu xây đắp công phu như các tháp Tổ chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên... hoặc giản dị như các tháp mộ ở chùa Hội Sơn, chùa Long Thạnh...

Cho nên, ở thành phố Hồ Chí Minh, mới có 300 năm lịch sử, chỉ còn có mấy ngôi chùa cổ thì chúng ta - nhất là các vị trụ trì các ngôi chùa ấy - phải bảo tồn lấy các kiến trúc xưa, không nên vì cái đẹp hào nhoáng bề ngoài mà hiện đại hóa đi.

Chúng tôi lại cũng yêu cầu các cấp chính quyền lưu tâm đến các ngôi chùa đã được xếp hạng Di tíchLịch sử-Văn hóa cấp quốc gia, hãy có biện pháp hữu hiệu giải tỏa các phần đất bị lấn chiếm để cho cảnh quan các chùa ấy được tôn nghiêm đúng với chủ trương của Nhà nước và cũng để làm cho thành phố được mỹ quan hơn nhân dịp kỷ niệm 300 năm lịch sử.«

---o0o---

Đặc Trưng Kiến Trúc Truyền Thống Của Chùa Nam Bộ

HUỲNH NGỌC TRẢNG

Đặc điểm phổ biến của kiến trúc thờ tự bao gồm đình, chùa, miếu, võ - ở Nam Bộ phân biệt rõ rệt với kiến trúc dân dụng là ngôi nhà tứ trụ. Nói cách khác nhà tứ trụ là kiến trúc để thờ thần, thờ Phật và không một ai cả gan làm một ngôi nhà theo kiểu tứ trụ để ở. Tại sao lại có điều kiêng kỵ này? Đây là câu hỏi mà ở bài tham luận này, chúng tôi thử tìm cách giải đáp.

I. Kiểu nhà tứ trụ là kiểu kiến trúc nhà rường (còn gọi là xiên trính/xuyên trếnh), một trong hai kiểu kết cấu phổ biến của thức kiến trúc Đàng Trong. Cái khác của nhà tứ trụ và nhà rường dân dụng là bốn cây cột cái bố trí cách đều nhau ở bốn góc một diện tích hình vuông, và từ 4 cột cái đó, các kèo đấm và kèo quyết đưa đều ra 4 hướng tạo thành một ngôi nhà vuông vức. Nhà tứ trụ khác nhà rường dân dụng là ở chỗ gian trung tâm hình vuông thay vì hình chữ nhật, và như thế không gian nội thất được mở rộng đều ra bốn phía, xác lập một không gian trung tâm - hiểu là ở giữa và quan trọng nhất, vuông vắn và không thiên lệch về kích cỡ cho bốn phương tám hướng.

II. Vấn đề tiếp theo là tại sao không gian vuông vắn ấy được coi là thiêng, dành cho việc thờ tự thần, Phật?

Một cách trực quan rất dễ nhận ra, đó là kiểu thức của một ngôi tháp. Nhiều nhà nghiên cứu đã giải lý từ “chùa chiền” của tiếng Việt bắt nguồn từ âm của từ Stupa và Caitya.

Stupa (Sanskrit) hay dagoba (Pàli) dịch và âm Hán là phù đồ, tháp... nguyên nghĩa là gò, đống, ụ đất cao và tháp đài để chứa đựng hài cốt người chết,đặc biệt là xá lợi của Phật.

Caitya cũng có nghĩa gần như stupa tức cũng là nơi để hài cốt, xá lợi nhưng lại hàm nghĩa rộng hơn: là nơi để kinh tạng, ảnh tượng - hiểu là nơi thờ, chùa miếu.

Nói chung, stupa/caitya du nhập vào xứ ta, được gọi chung chung là “chùa chiền”, hay gọi nghiêm túc hơn là chùa tháp - với sự phân biệt chùa khác với tháp, mặc dù đều nằm trong tổng thể một cụm kiến trúc Phật giáo (PG) - gọi chung là chùa. Rồi trong tiến trình lịch sử, chùa là kiến trúc có nhiều canh cải và càng ngày càng biến đổi khác xa với kiểu thức của stupa/caitya nguyên thỉ.

Trong sự tiến hóa đó ngôi nhà tứ trụ là kiểu thức kiến trúc thờ tự còn bảo lưu được những đặc trưng cơ bản của stupa/caitya - kiến trúc thờ tự truyền thống của PG mà ngay nay chúng ta có thể tìm thấy ở các di tích cổ của PG ở khắp châu Á - đặc biệt nhất là tháp Sãnchi (thế kỷ I trước Tây lịch - thế kỷ I sau Tây lịch, ở Madya Pradesh/Ấn Độ). Nói cách khác, việc sử dụng kiểu nhà tứ trụ để làm chánh điện thờ Phật như một chuẩn tắc phổ biến và duy trì mãi đến nay (trong một số chùa mới làm bằng bê tông cốt sắt) có thể coi là sự bảo lưu truyền thống kiến trúc stupa/caitya ; và mặt khác, việc chọn kiểu

nhà trứ trụ để làm đình, miếu, võä để thờ tự các thần linh ở Nam Bộ là chứng tích chỉ ra sự ảnh hưởng của kiến trúc PG đối với kiến trúc miếu, vũ của các tín ngưỡng dân gian và truyền thống khác ở mảnh đất này. Đó là một ảnh hưởng của PG đối với văn hóa phương Nam (hay rộng hơn là Đàng Trong).

III. Về kiểu nhà tứ trụ, có ý kiến cho rằng đó là kiểu thức kiến trúc bắt nguồn từ Dịch lý gọi là kiểu nhà tứ tượng: thái âm - thiếu dương - thái dương - thiếu âm; đây là kiến giải tư biện pha chút màu sắc phong thủy và định vị ngũä phương theo thuyết ngũ hành mà thế nhân đời sau, do ảnh hưởng của Đạo giáo/Nho gia đề xuất ra.

1. Trở lại ngôi chính điện của chùa Phật ở Nam Bộ để quan sát, chúng ta thấy rằng việc thiết lập Đại Hùng bửu điện ở khu trung tâm ngôi nhà tứ trụ và cách bài trí tượng thờ ở bửu điện là sự tái lập có tính chất tượng trưng ngọn núi TuDi - một ngọn núi trung tâm của thế giới theo vũ trụ luận Phật giáo. Theo đó 4 hướng của TuDi là 4 cõi: 1) Bắc Cu Lư Châu/Uttarakuru, 2) Nam Thiệm Bộ Châu/Jambhuvipa (là trái đất của chúng ta), 3) Tây Ngưu Hóa Châu/Godana và 4) Đông Thắng Thần Châu/Purva-videha. Bốn cõi ấy bao quanh núi TuDi có bốn vị Thiên Vương (Tứ Đại Thiên Vương) thống quản: 1) Trì Quốc Thiên Vương/Phrtarastra; 2) Quảng Mục Thiên Vương/Virùpàka; 3) Tăng Trưởng Thiên Vương/Virùdhaka; 4) Đa Văn Thiên Vương/Dhanada. Theo Phật thoại, Phật Bổn Sư Thích Ca đã có ngự đến núi TuDi để thuyết pháp và 4 vị Tứ Thiên Vương (cùng với chư Phật, Bồ Tát, Long thần Hộ pháp...) đều đến nghe pháp và rất hoan hỷ nguyện hỗ trợ Phật pháp và các bậc tu hành. Đây là một trong những căn cứ để từ đó biện sự ra cách bài trí Phật điện cũng như kiểu thức kiến trúc chính điện của chùa. Mô hình tượng trưng như vậy rất dễ nhận thấy ở các chùa Nam Bộ mà đặc biệt là chính điện chùa Giác Viên với các tượng Tứ Đại Thiên Vương được đặt ở bốn góc trên trính của gian trung tâm nếp nhà tứ trụ. Nói cách khác, ngôi chính điện tứ trụ trong chừng mựắc nhất định được coi là hình ảnh tượng trưng cho núi TuDi và Phật điện là ảnh tượng tái hiện cuộc pháp hội lớn đã từng diễn ra ở đó.

2. Tất nhiên điều này cũng bị tác động của những quan niệm khác mà rõ rệt nhất là sự kết hợp với các thành phố khác nhằm biểu thị của một đàn tràng (mandala/mandâra: linh phù, đạo tràng). Mandàla, theo cách hiểu trực quan và đơn giản là một đồ án (diagram) hay một sơ đồ biểu hiện về thế giới/vũ trụ. Nó được căn cứ vào đó để thể hiện một điện thờ tròn hay vuông,

nhiều lớp đồng tâm. Ở đó đặt tượng Phật, Bồ Tát thành nhóm, hay nhiều nhóm.

Borobudur (Indonesia) là một kiến trúc tiêu biểu. Nó vừa là một caitya (chandi/tháp) vừa là một đàn tràng mà tất cả tượng và tranh khắc/vẽ đều hướng về trung tâm; hay nói cách khác, Borobudur là những cụm kiến trúc nghệ thuật hướng ra 4 hướng (và cái tâm trống rỗng). Đối với PG/Chơn ngôn tông, mandàla là một tập hợp những thế lực linh thiêng đủ loại có khả năng bảo hộ nhà cửa, tịnh thất... Còn đàn hay đạo tràng, theo quan niệm thông thường được coi là tu hành (một cuộc đất, một chỗ ngồi): nơi ấy người tu học ngồi thiền định mà thâu nhiếp sự linh thiêng của chư Phật, chư thánh, chư tiên, chư thần bảo hộ cho nơi ấy và rộng hơn là bảo hộ cho nhà ở, tịnh thất. Do đó, chùa được xây dựng theo mô hình đó. Như vậy, sự kết hợp giữa một stupa/ hay caitya và mandàla đã mở ra khả năng dung nạp nhiều đối tượng thờ tự vào ngôi chính điện, và ngôi nhà tứ trụ ấy cũng được phân bố mặt bằng ra những khu vực thờ tự riêng, bao quanh bửu điện/Tu Di sơn.

IV. Nói chung, kiểu nhà tứ trụ đã biểu thị những nguyên lý khác nhau để tạo nên ngôi chính điện có tính chất vừa khế lý vừa khế cơ. Đó là đặc trưng đáng chú ý của bộ phận chính yếu của tổng thể kiến trúc chùa Nam Bộ.

Từ những năm đầu thế kỷ này đến nay, kiến trúc chùa ở Gia Định-Sài Gòn, ở Nam Bộ nói chung, có nhiều thay đổi theo những xu hướng và kiến trúc đa dạng. Một ít chùa khi tái thiết, tuy có kiểu thức mới, song còn bảo lưu chính điện kiểu tứ trụ; còn đa phần thì theo kiểu khác - có chùa lại theo kiểu kiến trúc trở đòn dông dọc của nhà thờ, hay chú tâm đến giảng đường nhiều hơn chính điện. Mọi sự canh cải đều đáng được trân trọng vì có như vậy mới thích ứng được với yêu cầu thực tế của mỗi thời đại.

Tuy nhiên, những cải đổi đó, trừ một vài trường hợp, đa phần là đa tạp và chưa định hình thành một mẫu mực nào nhất định - nhất là mẫu mực "cách tân truyền thống". Trong quá trình đó cũng kéo theo sự cải đổi điện thờ. Chẳng hạn như chỉ thờ ở chính điện một tượng Phật Thích Ca duy nhất được thêm vào hai bên: một Bồ Tát Quan Thế Âm có chức năng độ sanh; một bên là Địa Tạng Vương Bồ Tát có chức năng độ tử là một bước tiến khá xa với chính điện truyền thống.

Rõ ràng, việc đề xuất chỉ thờ một Phật tượng là nhằm "nhất tâm bất loạn" có thể được coi là rất hợp lý, nhưng trong thực tế xu hướng này có phần cực đoan, có tính chất khế lý mà không lưu tâm đến tính chất khế cơ.

Ngược lại, việc đưa Bồ Tát độ sinh và Bồ Tát độ tử ở vị trí tả hữu Phật Bổn Sư lại coi ra có phần thực dụng; vì với Phật điện này có khả năng dẫn đến xu hướng quá chú tâm đến tính chất "khế cơ" và vô hình chung làm nhạt đi tính chất khế lý. Tất nhiên, việc "chất chồng" vào Phật điện đủ thứ tượng thờ, cũng như việc lạm dụng thiết bị chiếu sáng chớp tắt màu mè lòe loẹt... lại đã làm mất hẳn tính chất trang nghiêm thanh tịnh của chốn thiền môn. Đây là câu chuyện của một vấn đề khác.

30-4-1998

(1) A dictionary of the Chinese Buddhist term. Broadway House xb, London, 1937. Stupa xem các trang 342a, 343a, 359a, 389a; Caitya xem các trang 152b, 227b, 250b, 336b, 342a, 444b.

---o0o---

Chùa Sùng Đức 300 Năm Tồn Tại Và Phát Triển

Ni Sư Thích Nữ Mỹ Thuận

Cách đây 300 năm, chúa Nguyễn Phúc Chu, vốn là người mộ đạo, đã trùng tu và xây dựng nhiều chùa chiền, và đạo Phật được xem là quốc đạo.

Hiện nay Phật giáo (PG) Việt Nam đang ở thời kỳ phát triển. Bao tầng lớp nhân dân đều tìm về cội nguồn. Đặc biệt tại thành phố Hồ Chí Minh đã ôn lại quá trình phát triển của thành phố 300 năm, trong đó Phật pháp đã khai dẫn nhiều ý thức kết hợp Đạo và Đời thành triết lý sống cao đẹp. Đặc biệt trên vùng phía Bắc Sài Gòn, và trong số hơn 200 ngôi chùa, chùa Sùng Đức là một cơ sở tín ngưỡng đã đóng góp thiết thực vào sự phát triển của Sài Gòn-Gia Định xưa và nay. Cụ thể tại chùa Sùng Đức, qua các thời kỳ dân tộc Việt Nam đang bị áp bức dưới sự thống trị của các thế lực ngoại xâm, chùa đã tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp, chống được nạn bệnh tật, nghèo dốt với mục

đích phát huy tinh thần từ bi, vô ngã của đức Phật. ---o0o---

A.- KIẾN TRÚC CHÙA SÙNG ĐỨC XƯA VÀ NAY

Chư vị tiền bối xưa đã chọn phần đất 14.600m2 tọa lạc tại ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, làm nơi tôn nghiêm thờ phượng để kết hợp Đạo và Đời.

Vào năm 1806, một Phật tử tục gọi là Kiển, cúng dường mảnh đất nói trên. Chính ông bà Kiển cũng đứng ra xây một ngôi chùa với kiến trúc đơn sơ và cung thỉnh chư Sư về trụ trì nơi đây, từ đó chùa Sùng Đức được hình thành và phát triển.

Cùng với Sài Gòn 300 năm, chùa Sùng Đức đã trải qua 14 đời Hòa thượng (HT) kế thừa, lãnh đạo ngôi vị trụ trì. Hiện nay bài vị của chư Tổ sư được an trí tại Tổ đường.

Cùng với sự biến thiên của thời gian, ngôi chùa cổ đã xuống cấp. Đến năm 1967, HT Thích Tuệ Hải đã trùng tu, tôn tạo về phần chánh điện, bằng cách thay thế kiến trúc nhẹ cũ thành một cơ sở tôn giáo trang nghiêm hơn để phù hợp với tín ngưỡng của đồng bào Phật tử.

Phần tiền đường được kiến trúc với hai mái cong được lợp bằng ngói vẩy cá thay cho ngói âm dương.

Tổ đường phía sau chánh điện vẫn giữ nguyên được nét cổ kính, là nơi thờ phượng chư vị Tổ sư có công khai sáng và trùng tu chùa Sùng Đức. Vào năm 1990 đã được kiến tạo thêm cổng tam quan với chiều cao là 7,5m, ngang là 12m. Một giảng đường có sức dung chứa hơn 200 đồng bào Phật tử, một thiền đường được xây dựng nơi khu đất yên tĩnh, rộng rãi. Ngoài ra, chùa còn có vườn tháp là nơi an trí chư vị Tổ sư.

Cơ sở từ thiện gồm có lớp học tình thương và phòng khám bệnh, phát thuốc từ thiện.

Ngoài các kiến trúc, chùa còn những cổ vật có giá trị lịch sử :

- Quả chuông cổ có giá trị lịch sử hơn 300 năm. Chuông được đúc từ thời Đại Cồ Việt.

- Tượng Phật Thích Ca được nhà điêu khắc thực hiện trên một cây gỗ mít lớn và những bức hoành phi, câu đối có thời gian hơn 100 năm, làm cho ngôi cổ tự càng thêm phong phú về mặt thời gian.

---o0o---

B.- SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHÙA SÙNG ĐỨC

Phần kiến trúc chưa đủ để nói lên thành tựu của chùa Sùng Đức. Quan trọng là tâm linh nội dung tiêu biểu cho ý nghĩa cao cả của ngôi chùa. Sự gắn bó Đạo và Đời được ghi nhận trên phương diện giúp nước, cũng như trên lãnh vực truyền bá Phật pháp được thể hiện qua những việc làm sau:

1- Thành quả cách mạng của chùa Sùng Đức

Trải qua hai cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chùa Sùng Đức là một cơ sở cách mạng, nuôi dưỡng cán bộ và chiến sĩ, nơi quy tụ biết bao nhà sư và tín đồ đã hy sinh cho nền độc lập tự do của dân tộc.

Vào năm 1940-1945, HT Thích Pháp Linh, thế danh Phan Thanh Hà, pháp hiệu Hồng Liên, nguyên trụ trì chùa Sùng Đức, là một bậc chân tu học thức uyên bác, là nhà hoạt động cách mạng, đã đóng góp vào cuộc thành tựu cách mạng bằng cách vận động tuyên truyền giáo dục Tăng Ni và tín đồ Phật tử tinh thần yêu nước, yêu quê hương, nhất là tham gia kháng chiến tại Gia Định, là Ủy viên Huyện ủy tỉnh Gia Định, không những Hòa thượng chiến đấu sức người, sức của mà còn là Chủ bút của tờ tuần báo Tiến Hóa, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo - Rạch Giá, Kiên Giang, phát hành được 14 số. Tuần báo kêu gọi, động viên giới Tăng Ni và đồng bào Phật tử phát huy lòng yêu nước, bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản. Ngoài ra, tại chùa Hòa thượng còn thành lập cơ sở dệt vải, tạo môi trường để chiến sĩ cách mạng thuận lợi hoạt động.

Ngài là một pháp sư lỗi lạc, cho nên dân gian có câu tục ngữ : “Nhứt Chiếu, nhì Linh, tam Không, tứ Đạo”. (Chiếu là Sư Thiện Chiếu, Linh là HT Pháp Linh, Không là Sư Thái Không, Đạo là Sư Thành Đạo).

Thực dân Pháp phải nể sợ khi nghe nhắc tới câu tục ngữ này.

Năm 1941, HT Pháp Linh bị giặc bắt đày ra Côn Đảo. Để ghi công đức của HT, năm 1997, Phòng Văn hóa lấy tên HT Thích Pháp Linh để đặt tên đường, thay thế cho đường Truông Tre tại địa phương.

Chùa Sùng Đức là nơi hoạt động cách mạng của nhiều vị có tên tuổi như Thiếu tướng Đào Sơn Tây hiện đang sống tại Thủ Đức, đã cùng tham gia cách mạng hoạt động chính trị với HT Thích Pháp Linh.

Trong tông môn của HT Thích Pháp Linh hiện nay còn có HT Thích Huệ Thành, hiện là Phó Pháp chủ Giáo hội PG Việt Nam. ---o0o---

2- Hoạt động chủ yếu hiện nay

Hoạt động chính của chùa vẫn là nơi truyền bá giáo lý. Mỗi tháng, chùa tổ chức thọ Bát quan trai 4 lần và dạy giáo lý cho Phật tử hàng tuần. Ngoài ra trong những tháng an cư kiết hạ tổ chức nhiều buổi thuyết giảng do những vị giảng sư tại Thành hội đảm trách, sinh hoạt Phật pháp tại chùa lúc nào cũng phù hợp với Hiến chương của Giáo hội và Hiến pháp của Nhà nước, kết hợp hài hòa giữa Đạo và Đời. Ngoài ra, thể hiện tinh thần người con Phật qua phương châm “Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật”, chùa Sùng Đức đã thực hiện trạm chữa bệnh, phát thuốc từ thiện, thực hiện thường xuyên mỗi tháng bốn kỳ cho những người già neo đơn, với số bệnh nhân hơn 100 người mỗi lần, khám bệnh do các bác sĩ có tên tuổi ở các bệnh viện lớn trong thành phố đảm trách, và đã tạo được niềm tin cho nhân dân địa phương. Ngoài việc khám bệnh, chùa Sùng Đức còn có lớp học tình thương cho những con em nghèo không có điều kiện đến trường, số học sinh hiện nay hơn 100 em, chia làm 4 lớp: 2 lớp Một, 1 lớp Hai và 1 lớp Ba, và có những sân chơi rộng, thoáng mát.

Nhân dịp kỷ niệm 300 năm lịch sử của thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn-Gia Định), người am hiểu lịch sử phải nghĩ ngay đến sự đóng góp hữu hiệu của PG. Từ sự vận

động phát triển, từ sự đóng góp của cách mạng yêu nước và từ sự phổ biến đạo lý con người đến sự trưởng thành của đất nước là thừa kế nền giáo lý của Phật pháp. Sự phát triển vật chất và trí tuệ, từ đó được tiếp nối theo trong lịch sử. Đặc biệt, chùa Sùng Đức cũng đã đóng góp phần nào vào sự phát triển của thành phố 300 năm.

Trong phạm vi nhỏ hẹp, chùa Sùng Đức đã nói lên được tinh thần yêu nước, tư tưởng lợi tha, ý niệm phát triển trí tuệ và vật chất của con người.

Với phương châm "tốt Đạo đẹp Đời", là viên gạch xây ngôi nhà Phật pháp ngày thêm vững mạnh cùng với các công tác từ thiện v.v..., tất cả được chùa Sùng Đức chủ trương thực hiện nhằm đem ánh sáng của đức Phật tỏa khắp mọi nơi để chúng sanh được an lành và hạnh phúc.

---o0o---

Phần IV - Các Phong Trào Phật Giáo Từ Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo - Một Số Suy Nghĩ Về Phật Giáo Việt Nam Với Tiến Trình Thống Nhất Dân Tộc

Hòa Thượng THÍCH THANH TỨ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Trị Sự GHPGVN

Trong buổi tiếp xúc với đại biểu Hội nghị Thống nhất Phật giáo (PG) Việt Nam ngày 8-11-1981, tại Phủ Chủ tịch, ngài Phạm Văn Đồng (khi đó là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) đã nói: "Trong quá khứ, PG Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận PG Việt Nam là một tôn giáo, từ bản chất bản sắc, từ trong thực tiễn hoạt động của mình biểu hiện truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với Tổ quốc"31. Thật xác đáng và ý nghĩa sâu sắc lời nhận định của một vị nguyên thủ về PG Việt Nam, trong bối cảnh lần đầu tiên trong 2000 năm lịch sử PG Việt Nam, 6 năm sau khi nước nhà thống nhất, đại biểu của đủ các tổ chức, giáo hội, hệ phái PG từ khắp ba miền vân tập về thủ đô Hà Nội với một quyết tâm chung xây dựng hoàn thành ngôi nhà chung Giáo hội PG Việt Nam.

Nhân ý đó, trong khuôn khổ của cuộc Hội thảo "300 năm PG Gia Định- Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh", tôi có đôi dòng suy nghĩ về phong trào vận động chấn hưng PG ở Nam Kỳ trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, đặt nó trong cảm thức chung về PG Việt Nam với tiến trình thống nhất dân tộc trong lịch sử.

Như chúng ta đã biết, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ II sau Tây lịch, theo chân các Tăng sĩ và thương nhân người Ấn, những hạt giống Bồ đề đầu tiên đã được gieo trồng và kết quả trên đất Giao Châu. Luy Lâu đã nhanh chóng trở thành trung tâm PG sầm uất của cả khu vực.

Năm 43 sau Tây lịch, đất nước ta rơi vào tay nhà Hán, bước vào thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Trong bối cảnh nước mất nhà tan, tư tưởng - văn hóa - lối sống PG đã hòa quyện với văn hóa - đạo lý truyền thống của người Việt cổ, trở thành vũ khí tinh thần chống lại sự xâm lược, nô dịch tinh thần bằng Hán Nho của các triều đại phong kiến phương Bắc. Sự tích Tứ pháp (ở Dâu - Keo) là một hình ảnh đẹp về sự hội nhập một cách tự nhiên, hài hòa mà sâu sắc giữa PG và dân tộc ngay từ buổi đầu gặp gỡ.

Cùng với quá trình trưởng thành của dân tộc, sự truyền bá của các dòng Thiền (như Tỳ Ni Đa Lưu Chi năm 580, Vô Ngôn Thông năm 820), PG đã trở thành lực lượng vật chất và tinh thần quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà Lý Nam Đế (544- 548) - vị "đế" đầu tiên của nước ta - ngay sau khi lên ngôi, việc đầu tiên là cho dựng chùa Khai Quốc (chùa Mở Nước) ở giữa kinh đô. Vị vua tiếp theo lại lấy hiệu là Lý Phật Tử (người con Phật họ Lý). Thần tích, thần phả cung cấp cho ta một danh sách dài những vị tướng ở thời kỳ này có liên quan đến PG. Cho dựng chùa "Mở Nước" ở giữa kinh đô, từ thuở đó, phải chăng Lý Nam Đế đã nhận thức rõ vai trò của PG trong việc xây dựng và củng cố khối đoàn kết thống nhất dân tộc, mà ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn đánh giá cao "chức năng liên kết của tôn giáo".

Trong buổi đầu xây dựng quốc gia phong kiến độc lập dân tộc Ngô - Đinh - Lê, các Thiền sư cao tăng đồng thời cũng là những nhà chính trị - quân sự - ngoại giao xuất sắc của thời đại. Thiền sư Vạn Hạnh thực sự là "người cha tinh thần", "người kiến trúc sư" của vương triều Lý, là người "trụ tích trấn vương kỳ" (chống gậy thiền bảo vệ quốc gia - thơ truy tán của Lý Nhân Tông). Chính văn hóa PG là nguồn sức mạnh tinh thần quan trọng tạo nên những chiến công hiển hách "phạt Tống, bình Chiêm, sát Thát" của thời đại Lý-Trần, tạo nên thần thái, bản sắc văn hóa Thăng Long - văn minh Đại Việt huy hoàng. Các Thiền sư - hoàng đế thời Trần đã lập nên Thiền phái Trúc Lâm, một Thiền phái - hệ tư tưởng đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam.

Thế kỷ XVII, lịch sử dân tộc và lịch sử PG Việt Nam bước sang một trang mới. Do điều kiện địa - chính trị (Géo - Politique) cụ thể, cùng với "giữ nước", "mở nước" là yêu cầu bức thiết đặt ra lúc bấy giờ. Cùng với những đợt di dân có tổ chức và tự do, PG cũng từ Đàng Ngoài lan truyền vào Đàng Trong, tới tận cùng miền đất mới Nam Kỳ, xen cư và phát triển bên các tín ngưỡng - tôn giáo bản địa. Tuy nhiên, biên giới chính trị sông Gianh nghiêm ngặt đã chia cắt hai miền (xem hành trạng Thiền sư Hương Hải).

Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất ba miền đất nước. Tuy nhà Nguyễn coi Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, nhưng các vua, vương phi, công chúa và đại thần cũng không kém phần sùng Phật. Vùng đất Gia Định-Sài Gòn xưa - từng là hậu phương tin cậy của Nguyễn Ánh - có nhiều chùa được "sắc tứ". Bằng hệ thống các chính sách về kinh tế và chính trị, các vua đầu triều Nguyễn đã tích cực và có hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng một nền

văn hóa thống nhất, trong đó có Phật giáo. Năm 1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược nước ta, sự nghiệp đó bị dang dở.

Hòa ước Pa-tơ-nốt ký ngày 6-6-1884, thực chất là một hàng ước, đã chính thức thừa nhận nền thống trị của thực dân Pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Thực dân Pháp chia nước ta làm 3 kỳ, với 3 hình thức cai trị, 3 thể chế chính trị khác nhau. Hậu quả của chính sách khai thác thuộc địa cùng với sự du nhập xô bồ lối sống thực dụng theo kiểu tư sản phương Tây xa lạ với truyền thống văn hóa phương Đông, thái độ bảo thủ và bất lực của nhà Nguyễn đã gây nên một làn sóng đấu tranh để "phản đế, bài phong", đòi hỏi duy tân đất nước ở khắp ba miền Trung-Nam-Bắc. Hệ tư tưởng Nho giáo đã tỏ ra

bất lực trước yêu cầu mới của lịch sử, của nhu cầu duy tân đất nước. Câu hỏi cần thiết đặt ra là : Vậy đâu là nền tảng đạo lý của công cuộc duy tân ? Ngoài những câu hô hào chung chung như "đồng bào, đồng tâm, ái quốc"..., bằng cách nào tập hợp được quần chúng, cố kết được đồng bào? Trước tình hình đó, những sĩ phu Nho học có đầu óc tân tiến, những Thiền sư - học giả giàu lòng yêu nước đã quay lại lục tìm những di sản của truyền thống, những triều đại huy hoàng thuở trước, hy vọng tìm được câu trả lời, và họ đã tìm đến PG, như là một lực lượng tinh thần chống lại sự nô dịch tinh thần, bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc, như là một phương thức hữu hiệu để cổ động, tập hợp lực lượng dân tộc.

Cùng với ảnh hưởng của phong trào chấn hưng PG ở Trung Quốc, xuất phát từ yêu cầu của bản thân các tổ chức PG trong nước, theo tôi, đây là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự bùng nổ và quy định mục tiêu của phong trào chấn hưng PG ở Việt Nam - một phong trào tuy diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng có sức lan tỏa rất rộng, có ảnh hưởng to lớn trên mọi mặt của đời sống xã hội và tinh thần của lịch sử Việt Nam nói chung, lịch sử PG Việt Nam nói riêng thời cận đại 32.

Phong trào chấn hưng PG xuất phát từ Nam Kỳ nhanh chóng nở rộ khắp cả ba miền. Hội "Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học" chính thức ra đời ngày 26- 8-1931 tại Sài Gòn, Hội "Phật học Kiêm tế", Hội "Lưỡng Xuyên Phật học" của vùng sông Tiền, sông Hậu. Trung Kỳ có Hội "An Nam Phật học" ở Huế được thành lập năm 1932. Bắc Kỳ có Hội "Bắc Kỳ PG" thành lập ngày 18- 11-1934 tại chùa Quán Sứ, và Hội "Cổ sơn môn" của tổ đình Hồng Phúc.

Dù nội dung của phong trào rất rộng lớn, trên hầu hết các lĩnh vực của giáo lý - giáo luật - giáo hội đều có rất nhiều vấn đề được nêu lên để thảo luận nhằm cải cách hoặc chấn hưng, nhưng có một nội dung cực kỳ quan

trọng có tính nhất quán ở cả ba miền là : nhằm xây dựng một tổ chức PG Việt Nam thống nhất chung trong toàn quốc và phổ cập hoằng pháp bằng chữ quốc ngữ. Từ những cuộc thăm viếng cá nhân hoặc giữa các tổ đình hệ phái cho đến những tranh luận nhiều khi khá gay gắt trên các cơ quan ngôn luận của các Hội, dù hữu thức hay vô thức, kết quả khách quan đưa lại đã góp phần tìm ra tiếng nói chung, xóa đi những bất đồng, tạo ra bầu không khí hiểu biết nhau hơn giữa các sơn môn hệ phái trong từng miền và trên phạm vi toàn quốc. Tiếp bước của phong trào "Đông Kinh Nghĩa Thục" trong việc truyền bá chữQuốc ngữ, một khối lượng Tam tạng Thánh điển bằng chữ Hán và các tài liệu nghiên cứu Phật học được biên dịch viết bằng chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Nếu khẳng định chữ quốc ngữ là yếu tố quan trọng trong công cuộc xây dựng và củng cố nền thống nhất quốc gia dân tộc, thì trên lĩnh vực này, đóng góp của phong trào chấn hưng PG vượt trội phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

Có thể coi cuộc vận động của Thiền sư Khánh Hòa dẫn tới sự ra đời của một "Thích học đường" và một "Phật học thư xã" đầu năm 1928, với sự tham gia của Thiền sư Huệ Quang và nhiều vị tôn túc khác, là khúc nhạc dạo đầu của phong trào chấn hưng PG ở

Việt Nam, với mục tiêu tiến tới xây dựng một Tổng hội PG toàn quốc, chùa Linh Sơn ở Sài Gòn - "một giao điểm động... luôn nhạy bén với phong trào cách tân..." (trích báo cáo đề dẫn của Ban Tổ chức Hội thảo), là nơi châm ngòi nổ cho phong trào.

Từ trước đó, năm 1927, đọc tin trên báo Thực Nghiệm xuất bản ở Hà Nội, được biết Thiền sư Tâm Lai có ý nguyện chấn hưng PG, Thiền sư Khánh Hòa lập tức cử người đồng chí nhiệt tình là Thiền sư Thiện Chiếu ra Bắc, gặp Tăng cang Thiền sư Đỗ Văn Hỷ ở chùa Bà Đá để đến Tổ đình Tiên Lữ bàn với Thiền sư Tâm Lai về việc xây dựng một Hội PG toàn quốc và chấn hưng PG. Trên đường về Nam, Thiền sư Thiện Chiếu ghé qua Huế trao đổi vấn đề này với các Thiền sư tôn túc ở miền Trung. Bởi nhiều lý do, tuy mục đích chuyến đi của Thiền sư Thiện Chiếu không thành, nhưng nó đã có tác dụng lớn trong việc cổ xúy cho phong trào chấn hưng PG ở cả ba miền, chuẩn bị một Hội PG toàn quốc. Từ đây, việc trao đổi Tăng sinh - giảng sư giữa các tổ đình, giữa các thiền đường, thiền viện của các miền diễn ra thường xuyên là chuyện bình thường.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày càng lên cao. Sẵn tinh thần Lục hòa vô ngã, là Phật tử trên đất Việt, hơn ai hết, hiểu rõ về nghĩa "Tứ ân"

không phân biệt sơn môn, hệ phái các miền, những người con Phật trong phong trào chấn hưng nhanh chóng hòa chung vào dòng chảy cách mạng. Chùa Tam Bảo, trụ sở Hội Phật học Kiêm tế của Thiền sư Thiện Chiếu trở thành cơ sở cất giấu vũ khí, nuôi giấu cán bộ kháng chiến. Bản thân Thiền sư bị bắt đày ra Côn Đảo tra tấn dã man. Nhiều Thiền sư, cư sĩ là yếu nhân của phong trào chấn hưng PG đã trở thành những cốt cán của các tổ chức kháng chiến kiến quốc trên khắp mọi miền đất nước. Đạo hạnh và tấm gương dấn thân cùng dân tộc của những vị như Thiền sư Thiện Chiếu, Thiền sư Thích Trí Độ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám... đã có ảnh hưởng lớn tới các thế hệ Thiền sư kế tiếp, mà tiêu biểu là các cố Hòa thượng (HT) Thích Mật Thể, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Thủ, Thích Minh Nguyệt, Thích Thiện Hào...

Giới tuyến 17 tạm thời chia cắt đất nước ta làm hai miền ; một lần nữa, ý nguyện của các Thiền sư thời chấn hưng về một Giáo hội chung của PG Việt Nam tạm thời chưa được thực hiện. Tuy hai miền phân cách, nhưng những người con Phật trên đất Bắc vẫn luôn dõi về miền Nam thân yêu, chia sẻ và cổ vũ phong trào đấu tranh chống Mỹ-ngụy của đồng bào miền Nam nói chung và những người anh em đồng đạo nói riêng, làm hết sức mình để có ngày đất nước thống nhất, Giáo hội một nhà. Được tin HT Thích Quảng Đức noi gương hạnh nguyện đại hùng đại lực, tự nguyện thiêu thân cúng dàng Tam bảo, phản đối chế độ độc tài phát-xít Ngô Đình Diệm, ngày 20-7-1963, Thành hội PG Hà Nội đã kịp thời dựng "Bảo tháp Ấn Quang" tại Tổ đình Hồng Phúc - Hòe Nhai, có bài minh tán thán công đức xả thân hộ pháp của Ngài.

Thắng lợi mùa Xuân năm 1975 mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc, một vận hội mới cho PG Việt Nam. Theo lời bậc cổ đức đã chỉ bày: "Tùy thời, tùy quốc độ", ngay từ đầu PG đã gắn bó chặt chẽ, đã là người bạn đồng hành đáng tin cậy của dân tộc. Thực thú vị và sâu sắc, lại chính tại thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh ngày 12-2-1980 đã

diễn ra cuộc gặp mặt lịch sử giữa chư tôn giáo phẩm tiêu biểu Bắc-Trung-Nam và các hàng nhân sĩ Phật tử để tiến tới sự nghiệp thống nhất PG Việt Nam, dưới sự chủ tọa của cố Hòa thượng Thích Trí Thủ. Sau thời gian khẩn trương chuẩn bị, ngày 4- 11-1981, lần đầu tiên trong lịch sử PG Việt Nam, 165 đại biểu của 9 tổ chức, giáo hội, hệ phái PG vân tập về thủ đô Hà Nội với một ý hướng chung hoàn thành ngôi nhà Giáo hội PG Việt Nam. Sau hơn nửa thế kỷ, ý nguyện của các nhà chấn hưng Phật giáo đã được thực hiện trọn vẹn.

Lịch sử là một tấm gương trung thực và hàm chứa trong nó bao bài học sâu sắc. Với PG Việt Nam, lịch sử đã chứng minh rõ ràng: thực hành chính pháp và gắn bó cùng dân tộc là lẽ sống còn. Lịch sử đã cho phép tôi xác tín rằng: Dưới ngôi nhà chung Giáo hội PG Việt Nam, tinh thần "Lục hòa vô ngã" và phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", mọi người con Phật trên đất Việt thân yêu sẽ cùng nhau xây dựng ngôi nhà chung đó ngày thêm tố hảo.

Chân thành cảm ơn quý vị để tâm theo dõi.

---o0o---

Đoàn Sinh Viên Phật Tử Sài Gòn Đấu Tranh Cho Tự Do Tôn Giáo (1963)

Lương Hữu Định

Năm 1963, sau khi hay tin Hòa thượng (HT) Thích Quảng Đức đã tự thiêu để bảo vệ chánh pháp, toàn thể các giới ở trong nước, nhất là giới trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh, Phật tử hay không phải Phật tử, đã sôi nổi, ồ ạt đứng lên, tham gia tích cực vào phong trào chống chế độ "gia đình trị" của ông Ngô Đình Diệm. Động cơ của sự tham gia này có nhiều, nhưng riêng đối với tôi, thì khi tham gia vào sự kiện này, qua Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn thời ấy, thì động lực duy nhất là đòi hỏi tự do tôn giáo. Tôi chỉ xin trình bày các sự kiện dưới con mắt chủ quan của tôi, còn việc đánh giá đúng sai sẽ không nói tới. ---o0o---

1- Sinh viên và Phật giáo

Gia đình tôi vốn theo đạo Phật, nên thời thơ ấu của tôi đã đậm mùi khói hương, kinh kệ. Cứ mỗi buổi chiều, khoảng 5 giờ, bà ngoại tôi và bà dì tôi lại lên một thời kinh (vì mẹ tôi mất khi tôi mới 4 tuổi). Dì tôi tụng kinh gõ mõ, bà ngoại tôi ngồi lim dim lần tràng hạt. Những ngày lễ, Tết, tôi được theo bà lên chùa. Hình ảnh những ngôi chùa to, những pho tượng đẹp, những tu sĩ trang nghiêm và đáng kính, đã trở thành quen thuộc với tôi. Đến độ bây giờ, chỉ cần nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, tôi lại nhớ thấy cảnh kẻ ra người vào tấp nập, miệng luôn chào nhau "A Di Đà Phật".

Khi ấy, đạo Phật đối với tôi chỉ là những nghi lễ dành cho người lớn, một cách sống của người già. Đối với tuổi trẻ thì chùa là loại thắng cảnh để rủ nhau đi chơi vào những ngày nghỉ, kiểu như "hôm nay em đi chùa Hương, hoa cỏ còn mờ hơi sương" để rồi "em không dám đi mau, sợ chàng chê hấp tấp, số gian nan không giàu". Còn đối với con nít như tôi hồi đó, thì đức Phật là đấng ban lộc oản chuối, xôi chè.

Cái quan niệm ấy tôi giữ cho tới thời kỳ đi vào đại học, là sinh viên. Khi ấy, đến với Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn, tôi chỉ muốn tìm được những người bạn cùng trang lứa, cùng làm việc xã hội: đi thăm các cô nhi viện, các viện dưỡng lão, các làng tình thương, và khi xảy ra thiên tai bão lụt thì đi quyên góp tiền bạc, quần áo, đi cứu trợ. Việc lễ Phật chỉ là một nghi lễ mở đầu hay chấm dứt cho một buổi sinh hoạt.

---o0o---

2- Sinh viên và tự do tín ngưỡng

Dần dần, việc đi lễ mỗi sáng Chủ nhật trở thành thói quen: sáng Chủ nhật được nghỉ học, ở nhà buồn, đi lễ cho vui. Khi ấy ở chùa Xá Lợi, sau mỗi khóa lễ từ 8 giờ tới 9 giờ, là có một lớp giáo lý ở giảng đường, từ 9 giờ tới 11 giờ. Về sớm cũng chẳng có việc gì làm, tôi vào dự nghe. Từ từ, những bài giảng của Đức Thích Ca đến với tôi: Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo... Nhất là khi ấy tôi lại học Đại học Văn khoa, được giới thiệu các vấn đề triết học, tôn giáo, triết Đông, triết Tây, nên tôi càng tin tưởng hơn ở một tôn giáo đã có lịch sử 2.500 năm.

Tôi có được biết là ông Diệm theo đạo Thiên Chúa. Ông tin tưởng ở những người Công giáo hơn, người Công giáo được ưu đãi hơn. Nhưng chưa có gì lộ liễu, cho tới đầu năm 1963.

Tháng Tư năm ấy, ông Diệm tuyên bố không thừa nhận Phật Đản là ngày lễ chính thức và không cho phép treo cờ tôn giáo ngoài phạm vi cơ sở tôn giáo, đúng vào dịp sắp tới lễ Phật Đản. Cuộc tranh đấu của Phật giáo (PG) bắt đầu, đòi bình đẳng tôn giáo. Còn đối với tôi, đó là đòi tự do tín ngưỡng, một trong những quyền căn bản của con người. Tôi chỉ còn nhớ được vài sự kiện chính :

Ngày 8-5-1963, đêm trước Phật Đản, tại Huế, các đồng bào Phật tử tụ tập trước Đài Phát thanh để đợi nghe phát đi bài thuyết pháp của thầy Trí

Quang đã được ghi âm từ buổi sáng. Nhưng bài ấy đã không được phát thanh, có thể là vì trong đó thầy đòi treo cờ PG. Đồng bào Phật tử tụ tập càng lúc càng đông, chính quyền Huế cho xe tăng ra đàn áp. Đồng bào không chịu giải tán, kết quả có 8 người bị xe tăng cán chết. Những tấm hình chụp được gửi đi các nơi, mọi người phẫn uất.

Ngày 25-5, Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG được thành lập để lãnh đạo cuộc tranh đấu đòi tự do tôn giáo. Nguyên tắc tranh đấu là bất bạo động : chỉ tổ chức những buổi thuyết pháp, tuyệt thực, biểu tình, phổ biến thông tin... Đoàn Sinh viên Phật tử đặc biệt đóng góp vào việc thông tin trong giới học sinh, sinh viên, để mọi người biết rõ sự thực, vì khi ấy chính quyền miền Nam kiểm duyệt chặt chẽ báo chí, chỉ đưa ra những tin tức có lợi cho Nhà nước.

Ngày 11-6, HT Thích Quảng Đức tự thiêu. Một hình thức tranh đấu đặc biệt của Phật giáo để bảo vệ chánh pháp.

Ngày 20-8, chính quyền miền Nam bắt đầu một cuộc bắt bớ rộng khắp, đầu tiên là các Tăng Ni ở trong chùa, sau tới các Phật tử ở nhà. Nhiều đoàn viên sinh viên Phật tử đã bị

bắt vào dịp này, trong đó có tôi. Đầu tiên, chúng tôi bị tạm giữ ở Tổng nha Cảnh sát đô thành để lấy lời khai. Vì chẳng có gì phải giấu diếm, nên việc lấy cung rất nhanh. Sau đó, chúng tôi được đưa qua trại Lê Văn Duyệt, gọi là để học tập, cho tới ngày 1-11. Đối với chúng tôi, những ngày tháng ở trại Lê Văn Duyệt chỉ lưu lại những kỷ niệm vui nhiều hơn là buồn. ---o0o---

3- Bi, Trí và Dũng

Nhìn lại thời kỳ sinh hoạt với Đoàn Sinh viên Phật tử và nhất là qua cuộc tranh đấu cho tự do tôn giáo, tôi thấy rõ ba giai đoạn thể hiện ba mức độ mà tôi đến với Đoàn:

Đầu tiên chỉ là một ước muốn được đóng góp một cái gì đó cho xã hội, cho những người nghèo khổ; vì biết riêng mình chẳng làm được gì, nên tôi đã đến với Đoàn Sinh viên Phật tử để gặp những người bạn cùng ước mơ ấy. Đó là Bi.

Rồi trong thời gian học ở Đại học Văn khoa, tôi được biết về các vấn đề nhân sinh quan, vũ trụ quan, bản thể luận, cũng như các hệ thống triết học nhằm giải quyết những vấn đề căn bản ấy. Nên khi theo các lớp giáo lý PG,

tôi thấy đó là cả một hệ thống triết học toàn diện, chứ không chỉ là những nghi thức trong đời sống hàng ngày. Theo Phật không chỉ là tụng kinh, gõ mõ, lễ Phật, ăn chay... dành cho ông già bà cả hay giới Tăng sĩ, mà còn là cả một quan niệm sống, một cách sống dành cho giới trẻ, giới trí thức. Càng biết nhiều càng say mê, đó là Trí.

Còn Dũng thì thật là khó khăn. Dũng không phải là khỏe mạnh để đi đánh nhau với người khác, mà Dũng là sức mạnh để tự thắng mình. Ngồi yên đó để cho bị đánh đập, bị giam cầm, nhịn đói để biểu lộ sự phản đối, tự thiêu để cảnh tỉnh. Tôi nhìn hình ảnh HT Quảng Đức ngồi giữa ngọn lửa bốc lên, tôi nhớ tới hình ảnh Chúa Giê-su bị đóng đinh trên thập giá. Người ta nói trái tim của HT không cháy vì khi ấy tâm trí Ngài tập trung về trái tim với ước nguyện cầu cho nhà cầm quyền thức tỉnh, cầu cho PG đồ mau qua cơn pháp nạn. Tôi liên tưởng tới lời cầu xin của Chúa Giê-su trước khi tắt thở: “Lạy Cha, xin Cha tha thứ cho những người này vì họ không biết việc họ đang làm”. ---o0o---

l KẾT LUẬN: KHẾ LÝ VÀ KHẾ CƠ

Thì ra, nếu chỉ hiểu PG qua các biểu hiện ở bên ngoài thì dễ hiểu lầm PG. Nếu chỉ tụng kinh và y kinh chú giải, thì dễ oan tam thế Phật lắm. Còn có vị Thiền sư chỉ giác ngộ khi ông thầy chẻ pho tượng Phật bằng gỗ, bỏ vào đống lửa để sưởi ấm một đêm giá lạnh, tuyết rơi trong hang đá. Tìm trong kinh không thấy, tìm trong ảnh tượng lại càng bị trói buộc. Vậy mà khi đi vào đời, tới với người nghèo khổ, những lúc bản thân hay gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn, thì lời dạy của đức Thế Tôn lại vang lên, chỉ đường giải thoát. Người ta đã nói về đạo Phật cho giới cư sĩ, cho giới trẻ, cho ngày nay. Khi biết khế lý và khế cơ, thì PG sẽ là của mọi người, mọi thời đại.

Sau năm 1964, tôi hết là sinh viên và cũng vì bị lôi cuốn theo dòng đời, tôi đã rời Đoàn Sinh viên Phật tử, chúng tôi ít có dịp gặp lại nhau, nhưng chắc chắn là ở bất cứ nơi nào, chúng tôi vẫn nhớ đến nhau vì lòng cùng hướng về một Đấng Từ Phụ.

Tháng 4-1998 ---o0o---

Về Phong Trào Phật Giáo Sài Gòn Năm 1963

PTS LÊ CUNG (Đại Học Sư Phạm Huế)

Trong lịch sử phát triển gần 2000 năm của Phật giáo (PG) Việt Nam, phong trào PG miền Nam năm 1963 có một dấu ấn hết sức quan trọng. Đối với đất nước, phong trào này "đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam" (25, 64). Có thể nói rằng, từ sau thời đại Lý - Trần đến nay, trong nhiệm vụ phục vụ dân tộc và đạo pháp của PG Việt Nam, chưa có sự kiện nào có qui mô và tiếng vang rộng lớn như phong trào PG miền Nam năm 1963. Tuy nhiên, phải khách quan mà thừa nhận rằng, trong suốt 35 năm qua, cả giới sử học Việt Nam và phía PG vẫn chưa có một công trình chuyên khảo nào ngang tầm với phong trào này. Trong ý hướng tiến đến việc nghiên cứu phong trào PG miền Nam năm 1963 một cách có hệ thống và toàn diện, bài viết này xin được góp phần tìm hiểu phong trào PG Sài Gòn năm 1963. ***

Ngày 6-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm (NĐD) ra lệnh cấm treo cờ PG thế giới trong dịp lễ Phật Đản 2507-1963 bằng Công điện số 9159. Tiếp theo, chính quyền NĐD gây ra vụ thảm sát tại Đài Phát thanh Huế đêm 8-5- 1963 làm 8 Phật tử thiệt mạng và nhiều người khác bị thương. Tin "tình trạng bi đát" ở Huế lan nhanh vào Sài Gòn khiến cho phong trào PG ở đây phát khởi. Mở đầu, ngày 9-5-1963, dưới hình thức của một "lá tâm thư" gởi toàn thể Tăng tín đồ, giới lãnh đạo PG Sài Gòn đã vạch trần những tội ác của chính quyền NĐD trong suốt gần 9 năm thống trị, rằng "Phật tử chúng ta (cả xuất gia và tại gia) có nơi bị chôn sống, bị vu khống, bị tù đày, bị thiên cư, bị nhục mạ, ngày nay lại thêm một cái tát đau đớn nữa là lá cờ PG quốc tế - linh hồn của PG - bị hủy bỏ ngay ngày kỷ niệm đấng Giáo chủ của chúng ta, đến nỗi cuộc hy sinh vì đạo đã phải diễn ra tại Huế", đồng thời kêu gọi "toàn thể Phật giáo đồ, không phân biệt xuất gia hay tại gia, người Việt hay ngoại kiều, hễ ai còn nhiệt tâm vì đạo, chúng ta hãy tự bình tĩnh, luôn luôn muôn người như một, sẵn sàng bảo vệ đạo, chết vì đạo" (16).

Ngày 10-5-1963, trong cuộc mít-tinh của Tăng Ni, Phật tử tại chùa Từ Đàm - Huế, giới lãnh đạo PG miền Nam đã đưa ra Tuyên ngôn gồm 5 nguyện vọng tối thiểu 33 , khẳng định mục tiêu và quyết tâm tranh đấu của mình: "Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện" 34.

Trong khí thế phong trào ở Huế đang lên mạnh, ngày 14-5-1963, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (MTDTGPMNVN) ra tuyên bố vạch rõ: "Cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền phát-xít Mỹ-Diệm đối với đồng bào biểu tình tay không ngày 8-5 ở Huế là một hành động tội ác tày trời không thể tha thứ được đối với nhân dân ta nói chung và đối với đồng bào theo đạo Phật nói riêng... Cuộc đàn áp đẫm máu lần này đã bóc trần lời của Mỹ-Diệm vẫn thường vỗ ngực xưng là hữu thần, là tôn trọng tự do tín ngưỡng, và nhất định nó sẽ càng nung nấu thêm lòng căm thù và chí kiên quyết tiêu diệt chúng của tín đồ các tôn giáo ở miền Nam Việt Nam" (9, 227). Trong tình hình đó, ngày 15-5-1963, NĐD phải chịu tiếp phái đoàn PG, gồm các vị Tăng già, cư sĩ cao cấp của Nam tông và Bắc tông tại Sài Gòn. Tại cuộc gặp mặt này, ngoài 5 nguyện vọng đã

nêu trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963, phái đoàn PG Sài Gòn còn ghi thêm 2 nguyện vọng sau:

“1- Chính phủ đảm bảo an ninh cho một phái đoàn ra thăm PG đồ tại Huế và an ủi các gia đình nạn nhân.

“2- Ra lệnh cho các cấp quân dân chính đừng làm điều gì trở ngại những buổi lễ cầu siêu cho vong linh nạn nhân ở khắp các chùa toàn quốc theo chỉ thị của Tổng hội PG” (43, 66).

Cuộc gặp hai bên kéo dài hơn 3 tiếng đồng hồ, nhưng không một nguyện vọng nào của PG được giải quyết; ngược lại, NĐD cho rằng thủ phạm tại Đài Phát thanh Huế là do phía những người cộng sản gây ra.

Khi phái đoàn PG trở về chùa Xá Lợi, họ đã bị Tăng Ni, Phật tử phản ứng dữ dội. Điều này thể hiện rõ trong văn thư ngày 17-5-1963 của trưởng phái đoàn PG gởi cho Bộ trưởng Công dân vụ Ngô Trọng Hiếu: “Chúng tôi trở về tới chùa Xá Lợi được một số Tăng Ni chừng vài trăm vị đã túc trực tại đó để chào đón phái đoàn và yêu cầu chúng tôi cho biết kết quả cuộc tiếp kiến Tổng thống... Thuyết trình xong thì Tăng chúng nhao nhao phát biểu ý kiến, cho rằng phái đoàn đã không đem lại kết quả nào cụ thể cả, chỉ có vấn đề cờ được thỏa mãn một phần nào mà thôi. Rồi phái đoàn chúng tôi bị chỉ trích kịch liệt” (38).

Không chịu lùi bước trước những ngang ngược của chính quyền NĐD, ngày 16-5-1963, giới lãnh đạo PG Sài Gòn tổ chức họp báo tại chùa Xá Lợi, chính thức công bố bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Về cuộc hội ngày hôm trước, giới lãnh đạo PG cho biết không một ai thỏa mãn. Tiếp theo, ngày 17-

5-1963, tại chùa Ấn Quang, một cuộc trưng bày những hình ảnh về vụ thảm sát tại Huế cũng được tổ chức. Tất cả đã có một sức thuyết phục to lớn đối với dư luận về cái lý mà PG phải đứng dậy đấu tranh.

Ngày 21-5-1963, một cuộc lễ cầu siêu cho các nạn nhân bị thảm sát tại Huế được tổ chức trên toàn miền Nam, thu hút hàng triệu tín đồ tham gia. Tại chùa Ấn Quang, từ sáng sớm có rất đông PG đồ tập trung để dự lễ cầu siêu. Số người tham gia đông ngoài sức dự kiến của Ban tổ chức. Sau lễ cầu siêu, dưới hình thức “rước linh”, gần 1.000 Tăng Ni đã tổ chức một cuộc biểu tình hòa bình từ chùa Ấn Quang về chùa Xá Lợi. Họ chỉ mang theo một biểu ngữ viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh: “Tưởng nhớ những Phật tử Việt Nam đã chết vì chính nghĩa ở Huế”. Đoàn biểu tình đi lặng lẽ, không hô khẩu hiệu, nhưng một hệ thống loa phóng thanh gắn ở dọc đường đã phát đi những khẩu hiệu đòi thực hiện những yêu sách của PG. Nhân dân Sài Gòn đã làm đúng yêu cầu của giới lãnh đạo PG là ủng hộ cuộc đấu tranh nhưng không tham gia tuần hành. Lần đầu tiên, tại Sài Gòn, PG đã chính thức đưa cuộc đấu tranh từ trong nhà chùa ra ngoài đường phố, tới các công trường.

Ngày 25-5-1963, một hội nghị đại biểu của 11 tông phái và các đoàn thể PG được tổ chức tại chùa Xá Lợi để thảo luận kế hoạch đấu tranh. Hội nghị cho thành lập Ủy ban

Liên phái Bảo vệ PG (UBLPBVPG). Sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng, nó thể hiện sự thống nhất ý chí và lực lượng của PG Sài Gòn trong cuộc đấu tranh. Hội nghị ra Tuyên ngôn "ủng hộ toàn diện 5 nguyện vọng tối thiểu... Nguyện đoàn kết đến cùng trong cuộc tranh thủ bất bạo động và hợp pháp để thực hiện những nguyện vọng ấy" (43, 73).

Trước những yêu sách của PG, chính quyền NĐD trước sau vẫn không thay đổi. Thái độ này đã làm cho giới lãnh đạo PG nhận thức rằng các cuộc điều đình và những yêu sách nhất định không thể đưa lại kết quả, mà cần phải có những biện pháp quyết liệt hơn. Điều này được tỏ rõ trong thư văn ngày 24-5-1963 của Hòa thượng (HT) Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam gởi NĐD: "Để cho những nguyện vọng tối thiểu và hoàn toàn thuộc phạm vi tín ngưỡng ghi trong bản Tuyên ngôn và bản Phụ đính của chúng tôi được thấu hiểu và chấp thuận, tôi thiết nghĩ PG đồ - mà Tăng sĩ PG là phần chính - phải có một cách nào hơn những việc đã làm. Do đó, tôi đã chỉ thị cho các vị lãnh đạo thuộc sáu tập đoàn PG Việt Nam sẽ tuyệt thực 48 giờ đồng hồ, có bác sĩ giám hộ, kể từ 14 giờ 30 ngày 30-5-1963"(43, 78).

Chấp hành chỉ thị trên đây, ngày 30-5-1963, từ 14 giờ 30, cuộc tuyệt thực của giới lãnh đạo PG được tiến hành trên toàn miền Nam. Tại Sài Gòn,

trước giờ tuyệt thực, gần 400 Tăng Ni đã biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội Diệm. Chính quyền NĐD đã huy động lực lượng cảnh sát, công an mật vụ, lực lượng đặc biệt chống biểu tình và chỉ cần đoàn biểu tình có một bạo động nhỏ nhoi để "bạo động" gấp ngàn lần. Nhưng đoàn biểu tình chỉ có những đầu trọc và những bàn tay chắp, khiến bạo lực phải khoanh tay và thất bại trước sức mạnh tinh thần (29). Cùng với Sài Gòn, những cuộc biểu tình phản đối chính quyền NĐD đàn áp PG diễn ra trên khắp miền Nam, đặc biệt tình hình ở Huế trở nên hết sức căng thẳng. Các chùa Từ Đàm, Báo Quốc, Linh Quang đều bị lực lượng Diệm phong tỏa.

Trong lúc đó, khắp nơi trên thế giới đưa tin về cuộc đấu tranh chính nghĩa của PG, phóng viên cùng quan sát viên quốc tế đổ tới Sài Gòn càng lúc càng đông. Để giảm bớt tình hình căng thẳng, ngày 1-6, Diệm cách chức các viên chức cao cấp trong bộ máy chính quyền ở Thừa Thiên-Huế. Tới ngày 4-6, chính quyền NĐD cho thành lập Ủy ban Liên bộ (UBLB) để "nghiên cứu và đề xuất từng bước nhằm giải quyết những vấn đề đang tồn tại từ ngày 8-5" (45, 126).

Mặc dầu ý thức được rằng đây chỉ là một âm mưu hoãn binh của chính quyền NĐD, song tuân thủ đúng đường lối bất bạo động, phía PG vẫn chấp nhận "hợp tác" với UBLB. Ngày 5-6, cuộc hội đàm hai bên được tiến hành. Cuộc hội đàm kéo dài 6 giờ đồng hồ, nhưng không đem lại một kết quả cụ thể nào, trừ việc thỏa thuận cử một phái đoàn ra Huế để giải quyết tình trạng đang căng thẳng tại đây. Tuy nhiên, chính quyền NĐD đã tìm cách đánh lừa dư luận bằng cách phát đi một "Thông cáo chung" nói rằng "hai bên đã gặp gỡ trong bầu không khí thân ái và hiểu biết lẫn nhau" (20). Giới lãnh đạo PG đã vạch rõ rằng họ không hề ký một bản tuyên bố chung nào cả: "Chúng tôi từ chối không ký vào bản tuyên bố chung và việc công khai rằng bản tuyên bố chung đó đã được ký kết là một biểu hiện của sự thiếu thiện chí của Chính phủ" (20).

Trước thái độ cương quyết của giới lãnh đạo PG, chính quyền NĐD buộc phải rút bỏ lệnh phong tỏa các chùa ở Huế, để được xem như là một "thiện chí" trong cách giải quyết. Tuy nhiên, trên thực tế, chính quyền NĐD vẫn ngấm ngầm bắt cóc, thủ tiêu Tăng Ni, Phật tử, vu khống họ là "cộng sản nằm vùng", cho công an mật vụ len lỏi vào các quán ăn, tiệm cà-phê để theo dõi và bắt giam những người bàn tán về cuộc đấu tranh của PG. Tại Huế, chính quyền NĐD xúi giục các gia đình có con em tử nạn trong vụ đàn áp tại Đài Phát thanh, xin rút ra khỏi danh sách Phật tử, danh sách Thánh tử đạo. Tại Sài Gòn, Diệm cho mật vụ giả danh Phật tử, Tăng Ni vào các chùa để do

thám và xúi giục nhằm chia rẽ hàng ngũ Phật giáo. Nổi bật nhất là chính quyền NĐD tìm cách làm mất uy tín Tổng hội PG Việt Nam, coi nó như là một nhóm phân liệt, bằng cách cho khánh thành một ngôi chùa mới ở Sài Gòn cho phái PG Cổ sơn môn, một giáo phái không được Tổng hội PG Việt Nam thừa nhận. Jerrold Schecter viết: "Cách lập luận của Chính phủ là phái Cổ sơn môn sẽ chia rẽ hàng ngũ những người PG và sẽ làm mất giá trị và uy tín phong trào của họ. Đó là một chiến thuật quen thuộc của Diệm nhằm làm chia rẽ lực lượng chống đối ông"(46,176). Ngày 8-6-1963, Phong trào Phụ nữ Liên đới ra thông cáo lên án những người PG. Trong tình thế ấy, giới lãnh đạo PG bị bắt buộc phải đưa cuộc đấu tranh lên một mức độ cao hơn.

Ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt-Phan Đình Phùng (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám-Nguyễn Đình Chiểu), HT Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng chục ngàn Tăng Ni, Phật tử cùng những quan sát viên quốc tế. Lực lượng Diệm được điều động đến để hòng phá tan cuộc tự thiêu, nhưng bị thất bại vì Tăng Ni, Phật tử đã kiên quyết bảo vệ bằng cách vây quanh nhiều vòng. Có người nằm lăn trước xe cứu hỏa, xe cảnh sát không cho can thiệp. "Cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của HT Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngồi ngay thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị HT Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục" (9, 342).

Thật vậy, ở trong nước, "cái chết vô úy của HT Quảng Đức là một hồi chuông cảnh tỉnh cho mọi người, một tiếng gọi đàn cho hàng tứ chúng" (4). Hành động cao cả của Thích Quảng Đức đã làm tăng thêm sự công phẫn của nhân dân miền Nam, kể cả tín đồ Thiên Chúa giáo, đối với chính quyền NĐD. Nó được xem như là một lời kêu gọi khẩn thiết đối với tất cả những ai có lương tri hãy đứng lên chống lại chế độ độc tài gia đình trị NĐD. Ngày 12-6, tại chiến khu, Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN đã long trọng tổ chức lễ truy điệu Thích Quảng Đức. Xã luận báo Nhân Dân, số ra ngày 13-6 viết: "Gương hy sinh anh dũng của HT Thích Quảng Đức là một sự tố cáo, lên án trước dư luận toàn thế giới chế độ độc tài cực kỳ tàn bạo của bọn Mỹ-Diệm. Chế độ ấy phải bị đánh đổ. Mười bốn triệu đồng bào miền Nam quyết đánh đổ chế độ ấy" (19).

Về phía Giáo hội Thiên Chúa giáo, ngay từ đầu của cuộc đấu tranh, có người đã lên tiếng tố cáo Diệm và bày tỏ sự ủng hộ đối với cuộc đấu tranh của PG. Sau cái chết của Thích Quảng Đức, ngày 16-6-1963, Tổng Giám

mục Nguyễn Văn Bình, cai quản giáo khu Sài Gòn, đã chính thức lên tiếng trong một bức thư luân lưu. Bức thư xác định rõ: “Giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam hoàn toàn đứng ngoài cuộc tranh chấp, mặc dù vai trò chủ động gây ra cuộc tranh chấp là tín đồ Thiên Chúa giáo” (33, 166). Trong bức thư thứ hai gởi cho các hàng tu sĩ và tín đồ Thiên Chúa giáo trước lúc lên đường đi La Mã tham dự Công đồng Vatican II, Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình nhấn mạnh: “Giáo hội không những không gây nên biến cố, mà còn đau đớn vì những tai họa đã và còn là ác quá của biến cố” (33, 167).

Đối với thế giới, sự hy sinh của Thích Quảng Đức là “một hành động tiêu biểu vĩ đại. Nó không chỉ chống lại chế độ Diệm, để chỉ sự hiện hữu của PG và được để ý tới, mà nó còn có ý nghĩa chống lại sự bất công, bất chính của toàn thế giới... Với một hành động lặng thinh, không nói một lời, một vị HT Việt Nam đã nêu ra một tấm gương sáng rùng rợn, một kháng nghị cao đẹp, lộng lẫy, chống lại mọi xấu xa, đê hèn của loài quỷ sứ đang còn tồn tại trong thế giới này” (7, 37-38). “Đây là một trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động. Nó chứng tỏ rõ rệt cái uy quyền tối thượng của tinh thần. Không một bạo lực nào có thể làm suy giảm được tâm hồn, sức chịu đựng của một cá thể đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật vô biên” (26, 93).

Ngày 30-6-1963, trong một bài giảng tại một nhà thờ lớn ở New York, mục sư Donalds Harrington đã xem cái chết của Thích Quảng Đức giống như cái chết của Chúa Giê-su, Michel Servetus, Jeanne d’ Arc. Ông cho rằng hành động mổ bụng của người Nhật cũng không thể nào so sánh nổi với sự tự thiêu của Thích Quảng Đức, tuy rằng gan dạ như nhau, bởi vì “sự tự thiêu của Ngài đã cứu vớt bao nhiêu sinh linh đang chìm đắm trong khổ hận, kẻ đàn áp cũng như kẻ bị đàn áp đều bừng tỉnh. Ngài đã tô đậm nét vàng son vào trang sử huy hoàng của PG và dân tộc” (26, 112).

“Tại Hoa Thịnh Đốn ngày 12-6-1963, nhân dân Mỹ đã đón nghe một cách xúc động tin cuộc biểu tình tranh đấu của giới Phật tử miền Nam” (11). Vụ tự thiêu đã gây nên một chấn động mạnh, đặc biệt làm cho dư luận Mỹ quay sang chống NĐD và gia đình y. “Uy thế của Mỹ-Diệm bị một cú đánh tinh thần mạnh như trời giáng” (9, 343).

Trên thực tế, cái chết của Thích Quảng Đức đã “có một tầm quan trọng rất lớn và đã chuyển mạnh cuộc vận động của PG sang một thế mới, trên cả hai bình diện quốc nội và quốc tế... Nó thúc đẩy cuộc vận động cho PG ở Việt Nam cũng như ở quốc tế tiến mạnh, tiến nhanh” (28).

Thật vậy, cái chết của Thích Quảng Đức đã làm rung chuyển chính quyền NĐD. Chiều ngày 11-6-1963, chính quyền NĐD ra lệnh phong tỏa các chùa, nhất là chùa Xá Lợi, nơi đang đặt thi hài của Thích Quảng Đức. Khắp các nẻo đường dẫn về chùa Xá Lợi, cảnh sát được huy động để ngăn chặn làn sóng người đang đổ xô về đây. Buổi tối cùng ngày, qua đài truyền thanh, NĐD đọc thông điệp lên án vụ tự thiêu của Thích Quảng Đức là do “một số người bị đầu độc gây án mạng” (37) và “kêu gọi đồng bào hãy bình tĩnh nhận định tình thế” (37). Lời lẽ trong thông điệp một lần nữa bộc lộ bản chất độc tài của Diệm, khi y tuyên bố: “ Sau lưng PG trong nước còn có Hiến pháp, nghĩa là có tôi” (37).

Mặc dầu vậy, những con đường dẫn về chùa Xá Lợi, cảnh sát đã bị làn sóng người tràn ngập. Ngày 12-6-1963, giới lãnh đạo cao cấp của PG từ Huế vào Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh ở đây. Đám tang của Thích Quảng Đức được ấn định vào ngày 16-6 và giới lãnh đạo PG dự định sẽ tổ chức vào dịp này một cuộc biểu tình lớn để phản kháng chính quyền NĐD không chịu giải quyết các nguyện vọng đã đề ra. Lo sợ một sự bùng nổ lớn vào ngày 16-6, chính quyền NĐD cấp tốc mở cuộc điều đình với giới lãnh đạo PG. Buổi họp đầu tiên được tổ chức từ ngày 14-6. Sau 4 buổi họp, một bản Thông cáo chung được ký kết vào lúc 2 giờ sáng ngày 16-6-1963.

Nội dung bản Thông cáo chung về cơ bản thỏa mãn được 5 nguyện vọng mà giới lãnh đạo PG đã đề ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Đứng về phương diện thương thuyết, việc ký kết bản Thông cáo chung là một thắng lợi lớn của phía PG.

Dĩ nhiên, giới lãnh đạo PG quá thừa hiểu bản chất của chính quyền NĐD, nên họ không tin tưởng một cách ngây thơ rằng bản Thông cáo chung sẽ được thực hiện một cách nghiêm chỉnh. Trong Thông bạch gởi toàn thể Tăng Ni, Phật tử ngày 17-6, HT Thích Tịnh Khiết, lãnh đạo tối cao của UBLPBVPG, viết: “Một điều quan trọng mà tất cả Tăng Ni và Phật tử đều thắc mắc tự hỏi : Liệu những lời cam kết được ghi trong bản Thông cáo này có được thực thi đúng đắn khắp nơi trong nước hay không ? Điều đó còn đợi thời gian trả lời, tuy nhiên chúng ta tin tưởng ở những lời tuyên bố của Tổng thống và UBLB, nếu những lời cam kết không được thực thi đúng thì đó không phải là trách nhiệm của chúng ta” (43, 143-144).

Để tỏ thiện chí, giới lãnh đạo PG còn ra lệnh hoãn đám tang Thích Quảng Đức và kêu gọi quần chúng ở nhà (vì đám tang đã được hoãn lại) và “hãy trở lại nếp sống bình thường, thành tâm cầu nguyện cho bản Thông

cáo chung, một văn kiện được cam kết long trọng giữa Chính phủ và PG được thi hành nghiêm chỉnh” (43, 144).

Về phía quần chúng Phật tử, mặc dầu có lời kêu gọi của giới lãnh đạo PG, nhưng sáng ngày 16-6, một khối lượng quần chúng 700.000 người đã đổ ra đường phố kéo về chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Thích Quảng Đức. Cuộc xô xát giữa quần chúng và lực lượng cảnh sát đặc biệt của Diệm xảy ra ở ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Thanh Giản. Thanh niên, học sinh, phụ nữ, bà già đã hăng hái chiến đấu hàng mấy giờ đồng hồ. “Quần chúng hòa với nhau như những giọt nước trong đại dương và trong tình yêu, người ta tự thấy mình lớn lên và không còn sợ hãi nữa” (28). “Đây là cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt nhất ở Sài Gòn trong mấy năm nay. Nó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chế độ độc tài phát-xít Mỹ-Diệm, đẩy chúng vào tình trạng bị cô lập hơn bao giờ hết” (24).

Thái độ hòa hoãn của giới lãnh đạo PG đã làm nhiều người nóng nảy bất mãn. Họ sợ rằng giới lãnh đạo PG chỉ quan tâm đến việc thỏa mãn 5 nguyện vọng, chứ không nghĩ đến nguyện vọng của quần chúng về tự do, dân chủ và công bằng. Để cho quần chúng khỏi ngộ nhận về mục tiêu đấu tranh, trong lần giải thích về bản Thông cáo chung ngày 23-6 tại chùa Ấn Quang, giới lãnh đạo PG đã chỉ ra rằng: “Có người đã đi tới chỗ

cho rằng các nhà lãnh đạo PG đã bị mua chuộc". Về nguyện vọng của quần chúng, giới lãnh đạo PG cho rằng: "Có bình đẳng tôn giáo sẽ có bình đẳng về mọi mặt. Bình đẳng chẳng phải là thực chất thiết yếu của dân chủ, tự do ư ? PGViệt Nam đã hiểu rõ nhu cầu của dân tộc và đã đặt cuộc vận động trong cuộc đấu tranh của dân tộc" (28).

Về phía chính quyền NĐD, chúng ra lệnh loan truyền bản Thông cáo chung ngay khi vừa được ký kết bằng xe phóng thanh của Bộ Thông tin. Điện tín đánh đi các tỉnh loan tin về nội dung của bản Thông cáo chung. Đài Phát thanh Sài Gòn loan tin trên ngay khi trời chưa sáng. Thực ra, đối với chính quyền NĐD, việc ký kết Thông cáo chung chỉ là một kế hoãn binh, một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp phong trào. Âm mưu này được tiết lộ trong một bức mật điện mang số 13242/VP/TT ngày 19-6-1963 của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho các Đại biểu Chính phủ các miền, Tư lệnh các vùng, nguyên văn như sau: "Để tạm thời làm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni và PG phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh tạm thời nhún nhường họ. Các nơi hãy theo đúng chủ trương trên và đợi lệnh. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gởi đến sau. Ngay từ bây giờ, hãy chuẩn

bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới, hãy theo dõi, điều tra, thanh trừng những phần tử PG bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp" (15, 421). Trong một cuộc họp của 18 tướng tá vào đầu tháng 7- 1963, Ngô Đình Nhu tuyên bố: "Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề PG, nó sẽ bị lật đổ vì một cuộc đảo chánh quân sự" (46, 197). Theo Nhu, "bất cứ chính phủ nào thay thế chính phủ này trước hết phải đập tan những người PG" (46, 182).

Vạch trần những âm mưu trên đây của chính quyền NĐD, ngày 21-6, Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN ra lời kêu gọi đồng bào miền Nam và tín đồ theo đạo Phật hãy nâng cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh. Lời kêu gọi viết: "Hiện nay, tuy ngoài mặt bọn Mỹ-Diệm chịu nhận giải quyết một số yêu sách của đồng bào theo đạo Phật, nhưng cuộc đấu tranh chưa kết thúc. Với bản chất ngoan cố và xảo quyệt, Mỹ-Diệm vẫn tìm đủ mọi cách để hãm hại và đàn áp đồng bào... Vì vậy, đồng bào theo đạo Phật cũng như các tầng lớp nhân dân quyết không vì những lời hứa hẹn xảo quyệt của bọn Mỹ-Diệm mà buông lơi và bỏ dở cuộc đấu tranh. Ngược lại, chúng ta cần tăng cường đoàn kết hơn nữa để kịp thời vạch trần mọi mưu đồ xảo quyệt của chúng, buộc chúng phải tôn trọng những lời chúng đã hứa, trả lại tự do cho những người bị bắt, bồi thường cho những người bị thương, những gia đình có người chết và chấm dứt ngay những hành động khủng bố trả thù đối với đồng bào theo đạo Phật và các tầng lớp nhân dân" (21).

Đúng như nhận định trên đây, ngay sau khi Thông cáo chung được ký kết, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, chính quyền NĐD liên tiếp gây ra những vụ vi phạm Thông cáo chung. Sau đây là một số vụ vi phạm tiêu biểu tại Sài Gòn:

- Ngày 18-6, chính quyền NĐD cho phái Lục hòa Tăng thành lập Tổng hội PG, lấy tên là Tổng hội PG Cổ sơn môn để chống lại phong trào PG. Tổ chức này mới xuất hiện đã bị đồng bào Sài Gòn đả kích mạnh mẽ. Ngày 29- 6, Tổng hội PG Cổ sơn môn đánh điện cho

Hội PG Sri Lanka, tố cáo Tổng hội PG Việt Nam, "một chi nhánh của Hội PG Sri Lanka", đang lợi dụng danh nghĩa của Hội để hoạt động chính trị và yêu cầu Hội PG Sri Lanka lên tiếng phản đối.

Ngay sau khi nhận được điện văn, ông W.P.Daluwatte, Tổng Thư ký Hội PG Sri Lanka, đã có điện tín trả lời cho PG Cổ sơn môn rằng: "Hội chúng tôi không có chi nhánh nào ở Việt Nam cũng như ở nơi khác... Mặt khác, chúng tôi cũng biết rằng tại Việt Nam có một Tổng hội PG, và theo như chỗ

chúng tôi biết, Tổng hội này có đủ uy tín để đại diện và thay lời cho Phật tử Việt Nam. Chúng tôi tin chắc rằng Tổng hội PG Việt Nam này không bao giờ làm những điều gì trái hoặc thái độ nào có thể gọi là phản PG... Hơn nữa, PG Sri Lanka đã tỏ thái độ rõ rệt của họ về những biến cố vừa rồi ở Việt Nam và họ đã phản đối mạnh mẽ những hành động kỳ thị tôn giáo và những đối xử có tánh cách lăng nhục. Chúng tôi đã yêu cầu Chính phủ chúng tôi và Hội PG Thế giới dùng mọi biện pháp khả dĩ xoa dịu và cải thiện những lỗi lầm đã xảy ra. Chúng tôi đang tiếp tục công việc này, quý Ngài có thể phổ biến bức thư này theo ý muốn của quý Ngài" (33, 66-67).

- Ngày 1-7, trong một lần giải thích về Thông cáo chung tại trụ sở Thanh niên Cộng hòa, Ngô Đình Nhu ra sức công kích, nhục mạ PG, gán cho những người biểu tình đấu tranh chống đối từ ngày 8-5 là những "phần tử phiến loạn". Đối với giới lãnh đạo PG, Nhu cho là "rất hăng hái lợi dụng xuyên tạc một cách trắng trợn và ngoan cố để đầu độc một số tín đồ và gây áp lực với các vị đại đức từ bi, hầu phát động một chiến dịch bất tuân pháp luật", rằng "sự nguy hiểm trong việc thiếu giáo dục, thiếu học tập, thiếu cảnh giác nhân dân, để một số bất cứ lúc nào cũng trở thành cuồng tín" (43, 150)... Về sự hy sinh của Thích Quảng Đức, Nhu cho là "một vụ làm chết người có tổ chức, bằng cách tưới xăng đốt một vị HT" (43, 151).

Trong lúc phía PG đang ở trong thế hòa hoãn thì chính quyền NĐD quyết định đem các nhân vật tham gia "vụ đảo chánh hụt 11-11-1960" và "nhóm Caravelle" ra xử trước Tòa án Quân sự đặc biệt vào ngày 8-7, trong ý đồ để cảnh cáo và "dằn mặt" những phần tử lăm le đảo chánh; đồng thời để đánh lệch sự chú ý của quần chúng, đưa họ ra khỏi phong trào. Để phản đối chính quyền NĐD, trước đó một ngày (7-7-1963), nhà văn Nhất Linh uống thuốc độc tự tử. Cái chết của Nhất Linh gây xúc động mạnh trong quần chúng và là một đòn nặng đánh vào chế độ Diệm. Deepe, đại diện báo Newsweek tại Sài Gòn lúc đó nhận định rằng: "Sau vụ tự thiêu của HT Thích Quảng Đức, cái chết của Nhất Linh sẽ đóng thêm một cái đinh vào quan tài của ông Tổng thống Diệm" (15, 203).

Mặt khác, để đề phòng một cuộc tấn công quân sự trong nội bộ chống lại chính phủ, Diệm cách chức một số sĩ quan giữ những nhiệm vụ quan trọng, thuyên chuyển vòng quanh để các sĩ quan không liên kết được với nhau, đồng thời ra sức ve vãn mua chuộc, như tặng huân chương cao nhất cho hơn 100 sĩ quan cao cấp hoặc lập ra cái gọi là Quốc gia Nghĩa tử cuộc để đảm bảo quyền lợi cho những binh lính, sĩ quan tử trận. Chính Mỹ cũng thừa

nhận Diệm là “một tên gian ngoan, nhất mực bênh vực quyền lợi cho gia đình, hay đàn áp một cách thô bạo những khuynh hướng công kích lại” (10).

Tiếp theo, ngày 9-7, bằng Nghị định số 358-BNV/KS, chính quyền NĐD quy định thể thức treo cờ PG chỉ dành riêng cho Tổng hội PG Việt Nam. Tiếp theo, ngày 11-7, UBLB gởi văn thư số 16/UBLB cho giới lãnh đạo PG, trong đó nói rõ trách nhiệm về vụ thảm sát tại Đài Phát thanh Huế (8-5- 1963) không thuộc trách nhiệm của chính quyền NĐD, mà là thuộc những người cộng sản: “Những nạn nhân chết đều do chất nổ “plastic” của Việt cộng (chất này, các lực lượng võ trang Việt Nam Cộng hòa không có), chớ không phải bị xe tăng hay xe thiết giáp đằng, như đã có trong luận điệu trước đây” (3).

“Chiến tranh một phía” của chính quyền NĐD không cho phép giới lãnh đạo PG hòa hoãn được nữa, buộc họ phải phát động trở lại cuộc đấu tranh. Trong văn thư số 83 ngày 14-7 gởi NĐD, HT Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam, khẳng định rằng: “Vì sự tồn vong của PG, tôi kính thưa Tổng thống tường, kể từ hôm nay, với tư cách là lãnh đạo tối cao, tôi thấy có bổn phận chỉ thị cho Tăng Ni và thiện tín phát động một phong trào đòi hỏi sự thực thi bản Thông cáo chung dưới mọi hình thức bất bạo động và trong sự tôn trọng các điều khoản của bản Thông cáo chung ấy” (39). Cũng trong ngày hôm đó, ông gởi Thông bạch kêu gọi toàn thể Tăng tín đồ “nhất tề thực hiện phong trào” (35).

Hưởng ứng lời kêu gọi của giới lãnh đạo PG, cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử trên toàn miền Nam tiếp tục trở lại với quy mô và cường độ cao hơn trước. Tại Sài Gòn, chiều ngày 16-7, gần 200 Tăng Ni biểu tình trước tư dinh Đại sứ Mỹ. Họ đòi Mỹ và các nước khác không được viện trợ cho chính quyền NĐD. Chính quyền Mỹ phải chịu trách nhiệm trước chính sách áp bức PG tại miền Nam. Sau cuộc biểu tình, họ trở về chùa Xá Lợi và tham gia cuộc tuyệt thực.

Ngày 17-7, nhịp độ cuộc đấu tranh gia tăng, chỉ trong buổi sáng đã có tới 2 cuộc biểu tình. Cuộc biểu tình thứ nhất xuất phát từ chùa Giác Minh với mục đích như biểu ngữ đã viết: “Chúng tôi đi thăm thầy chúng tôi đang tuyệt thực để đòi thực thi bản Thông cáo chung”. Tuy nhiên, trước lúc cuộc biểu tình xuất phát, chùa Giác Minh đã bị chính quyền NĐD bao vây với các lớp hàng rào kẽm gai. Nhiều xe phun nước và lực lượng cảnh sát được huy động để mở cuộc đàn áp. Quần chúng phẫn nộ đã vượt qua hàng rào kẽm gai, tràn ra đường phố, nhiều biểu ngữ có nội dung cứng rắn xuất hiện, như: “Chúng

tôi đã bị lường gạt quá nhiều”, “Cờ PG phải là cờ của tất cả PG đồ”, “Yêu cầu Chính phủ giữ đúng lời thành tín đã hứa”, và khi không còn vượt qua được nữa, đoàn người ngồi xuống tụng niệm. Cuộc biểu tình đã bị đàn áp dữ dội làm nhiều người bị thương. Đoàn biểu tình rút trở lại chùa Giác Minh. Chính quyền NĐD cho phong tỏa chùa, làm trên 600 Tăng Ni bị vây hãm phải chịu đói khát trong suốt 54 giờ đồng hồ.

Cuộc biểu tình thứ hai xuất phát từ chùa Xá Lợi. Bằng cách “đánh lừa” sự cản đường của lực lượng cảnh sát Diệm, Tăng Ni từ chùa Xá Lợi đã từ nhiều ngả đường khác nhau, đến tập hợp trước chợ Bến Thành. Họ đã căng lên nhiều biểu ngữ đòi chính quyền NĐD

phải thi hành đầy đủ và nghiêm chỉnh các thỏa thuận ghi trong Thông cáo chung. Đại diện của đoàn biểu tình đã lên tiếng tố cáo: “Chúng tôi tới đây để tỏ cùng quốc dân đồng bào biết rằng : Bản Thông cáo chung đã ký kết hơn tháng nay nhưng Chính phủ đã không thực thi nghiêm chỉnh, mà còn dùng đủ mọi cách để khủng bố, bao vây, bắt bớ, đàn áp, xuyên tạc PG đồ” (15, 440). Đông đảo quần chúng từ chợ đổ ra và từ các ngả đường kéo đến nhập cuộc tham gia đấu tranh, khí thế hết sức sôi nổi. Giám đốc Cảnh sát của Diệm trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp. Tăng Ni bị cảnh sát bắt quẳng lên xe bịt bùng và họ đã chống lại quyết liệt bằng cách xiết chặt lấy tay nhau.

Không khuất phục được ý chí đấu tranh của Tăng Ni, Giám đốc Cảnh sát bày trò thương lượng, bằng cách hứa sẽ chở Tăng Ni về chùa Xá Lợi. Nhưng khi Tăng Ni lên xe, chúng lại cho xe chạy về hướng Lục tỉnh. Biết mình bị lừa, Tăng Ni đã sử dụng rất nhiều biện pháp (như đập cửa xe, đạp thắng, gạt tay lái, mở cửa xe phóng xuống đường). Kết cục, xe phải dừng lại, Tăng Ni thoát ra khỏi xe, tập hợp lại để tiếp tục đấu tranh. Chính quyền NĐD đã điều động một lực lượng lớn cảnh sát để đàn áp. Tăng Ni bị đánh đập, bị bắt quẳng lên xe chở về An dưỡng địa Phú Lâm. Tường thuật về cuộc đàn áp này, tờ Star and Stripes số ra ngày 18-7-1963, viết : “Với sự trợ lực của lính mũ sắt, cảnh sát chiến đấu đã dùng báng súng và gậy gộc đánh các người biểu tình rồi túm cổ họ vất lên xe camion của nhà binh đang đậu bên cạnh. Tăng Ni, đàn bà và trẻ con bị cảnh sát đánh ngã lăn ra đường. Rất nhiều người đổ máu. Cà sa vàng của Tăng Ni và áo dài của đàn bà bị xé rách tả tơi trong khi họ bị dồn lên xe” (8, 220). Và khi về An dưỡng địa, Tăng Ni vẫn tiếp tục đấu tranh. Chính quyền NĐD buộc phải trả họ về chùa Xá Lợi sau 4 ngày giam giữ, chịu đủ mọi thứ ngược đãi.

Trước sự phục hồi phong trào, ngày 18-7, NĐD ra “hiệu triệu” chấp thuận việc treo cờ PG “sẽ được áp dụng cho tất cả môn phái nào tự ý công

nhận PG kỳ”, đề nghị giới lãnh đạo PG hợp tác “để cùng nghiên cứu, điều tra và giải quyết tại chỗ, nếu cần, những khiếu nại liên quan đến sự thực thi Thông cáo chung” và kêu gọi “quốc dân đồng bào ghi nhận ý chí hòa giải tột bực của Chính phủ trong vấn đề Phật giáo” .

Trên thực tế, “ý chí hòa giải tột bực của Chính phủ...” cũng chỉ là sự tiếp nối những thủ đoạn chính trị như trước đây nhằm đánh lừa dư luận. Ngay khi Diệm ra lời “hiệu triệu”, các chùa Ấn Quang, Xá Lợi, Giác Minh vẫn tiếp tục bị phong tỏa. Ngày 19-7, giới lãnh đạo PG gởi văn thư số 94 cho chính quyền NĐD, khẳng định: “Toàn thể Tăng Ni chúng tôi trong Ủy ban Liên phái thà cam chịu chết chứ không chịu để cho lòng tin tưởng của chúng tôi nơi thành tín của Chính phủ bị thực tế đánh đổ một lần nữa”và yêu cầu giải quyết hết thảy những vấn đề đã xảy ra từ ngày Phật Đản (8-5-1963), họ “mới có thể hợp tác với UBLB mà nghiên cứu, xem xét những vấn đề khác, để cho cuộc hòa giải được hoàn toàn tốt đẹp” (40).

Ngày 21-7, một nhóm thanh niên mặc thường phục len lỏi vào đám đông quần chúng Phật tử tại chùa Xá Lợi, phân phát tài liệu giả mạo. Một người trong nhóm họ bị bắt quả tang, y khai nhận lệnh cấp trên đến chùa Xá Lợi để phát những tài liệu giả mạo nói

trên. Tiếp theo, ngày 23-7, trong lúc Sư bà Diệu Huệ đang tổ chức họp báo tại chùa Xá Lợi, để công bố ý nguyện tự thiêu của bà để góp phần bảo vệ PG, thì bên ngoài, chính quyền NĐD tổ chức một cuộc biểu tình mạo danh thương phế binh, lên án và xuyên tạc cuộc đấu tranh của PG. Tuy vậy, việc làm của chính quyền NĐD không đánh lừa được dư luận, ngày hôm sau (24-7), một nhóm thương phế binh gởi thư cho giới lãnh đạo PG, lên án cuộc biểu tình và bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với phong trào: "Chúng con nguyện xin chung góp một phần nào cuộc đấu tranh hợp pháp với tinh thần bất bạo động của đồng bào Phật tử cho đến khi nào sự bình đẳng tôn giáo và tự do tín ngưỡng được hoàn toàn thực thi trên lời nói cũng như việc làm trên toàn lãnh thổ Việt Nam"(43, 238).

Trong lúc phong trào đang được đẩy mạnh thì tín đồ các tôn giáo khác cũng lên tiếng tố cáo chính quyền NĐD đàn áp PG và bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với cuộc đấu tranh của PG.

Ngày 20-7-1963, Đoàn Sinh viên Liên giáo tại Sài Gòn ra lời hiệu triệu, nói rằng: "Việc tàn sát PG đồ tại Huế trong ngày lễ Phật Đản vừa qua, việc giở trò lừa bịp giả ký kết, thỏa thuận để xoa dịu những lúc lòng công phẫn trong nhân dân lên quá cao rồi lại tiếp tục bắt bớ, tra tấn, tàn sát đẫm máu, tất cả những việc ấy đã đem lại lợi ích gì cho quốc gia, dân tộc ? Phải

chăng chỉ để thỏa mãn lòng đố kỵ nhỏ nhen, óc kỳ thị tôn giáo hẹp hòi của một vài cá nhân?... Các tôn giáo trong nước đều tố cáo hành vi hạn chế tín ngưỡng phản Hiến pháp của chính quyền. Ngay cả những tín đồ Thiên Chúa giáo vô tư cũng lên án hành động của chính quyền là hẹp hòi, bẩn thỉu" (17) và khẳng định rằng: "Đoàn Sinh viên Liên giáo chúng tôi gồm đủ thành phần của các tôn giáo: PG, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Tin Lành giáo, Cao Đài giáo, Bahai giáo... được thành lập với mục đích ủng hộ PG đấu tranh ôn hòa đòi tự do tín ngưỡng và hành giáo" (17).

Ngày 24-7, đại diện một nhóm sinh viên và thanh niên Thiên Chúa giáo tại Sài Gòn gởi thư đến đức Khâm sứ Tòa thánh Vatican ở Việt Nam. Bức thư viết: "Sau khi theo dõi những biến cố xảy ra tại Sài Gòn cũng như ở Huế từ 8-5 đến nay, cũng như sau khi đã chứng kiến tận mắt cái chết vô cùng can đảm của nhà sư Thích Quảng Đức và các cuộc biểu tình bất bạo động mới đây của Tăng Ni, chúng con là một nhóm sinh viên Công giáo yêu chuộng tự do và công lý không thể nhắm mắt làm ngơ trước cảnh đau khổ, bị đánh đập, bị bắt bớ của những người dù rằng khác tín ngưỡng nhưng cũng là đồng bào anh em với chúng con.

"Hành động đàn áp nói trên của chính phủ Công giáo đối với PG đồ đã làm tổn thương nhiều đến thanh danh của hàng giáo phẩm Việt Nam nói riêng và Giáo hội nói chung. Không những thế, nó còn gây ra những phản ứng vô cùng bất lợi cho Giáo hội Công giáo trên khắp các quốc gia Á châu... Chúng con tin chắc rằng Đức Cha cũng đã khách quan nhận xét, đã phê phán và phúc trình về Tòa thánh những sự việc đã diễn ra" (41).

Ngày 25-7, một nhóm tín đồ Thiên Chúa giáo gồm nhiều thành phần xã hội khác nhau đã gởi thư cho giới lãnh đạo PG. Bức thư viết: "Mặc dầu chúng tôi là đồng bào Công

giáo, nhưng ngay từ khi xảy ra những cuộc tàn sát, đàn áp dã man của nhà cầm quyền đối với đồng bào PG, chúng tôi rất đau lòng vì chính những kẻ xuẩn động đã gây ra thảm cảnh và những tiếp diễn của những thảm cảnh đó là những người đã được ánh sáng Phúc âm rọi tới như chúng tôi. Còn đâu trong người của họ tinh thần công bằng, bác ái, kính Chúa, yêu người như mình ta vậy? Họ đã phản bội tinh thần Công giáo của chúng tôi" (43, 239).

Ngày 30-7, nhân ngày lễ chung thất của Thích Quảng Đức, giới lãnh đạo PG đã ra Thông bạch vạch rõ thực trạng xã hội miền Nam dưới chính quyền NĐD: "Sự suy đồi của nền đạo đức dân tộc... nền đạo giáo vẫn bị hăm dọa, quốc gia lâm vào tình trạng chia rẽ đổ nát, người làm kẻ hưởng, nỗi bất

bình oan khúc không sao kể xiết" (36), và kêu gọi mọi giới đồng bào hãy đình công bãi thị để phản đối thái độ ngoan cố và độc ác của chính quyền NĐD đối với PG.

Hưởng ứng lời kêu gọi trên, tại Sài Gòn, từ 5 giờ sáng, đồng bào đã tấp nập đổ về chùa Xá Lợi,"ngoài thanh niên ra, hầu hết những người đến dự lễ đều là đàn bà. Họ đều trẻ, khá hấp dẫn và duyên dáng trong bộ áo dài và quần trắng, hoặc cả bà già nhăn nheo, răng bị nhuộm đen vì ăn trầu. Tất cả đều có đính băng nhỏ màu vàng trước ngực, một biểu hiện thương tiếc HT Thích Quảng Đức" (46, 193).

Sau buổi lễ, giới lãnh đạo PG ra Tuyên ngôn tố cáo chính quyền NĐD không chịu thi hành Thông cáo chung và khẳng định lại một lần nữa quyết tâm tranh đấu của mình "để đưa cuộc đấu tranh đến thành công" (34, 112).

Trong lúc cuộc đấu tranh của PG được phục hồi và đang phát triển mạnh mẽ khắp trên các đô thị miền Nam, nhất là ở Huế và Sài Gòn, thì Đại sứ Mỹ Frederick E.Nolting, trong một cuộc phỏng vấn của Don Baker, ký giả của Hãng thông tấn UPI, đã bào chữa cho chính quyền NĐD. Nolting nói: "Hơn hai năm tôi sống ở Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo" (43, 298).

Tiếp theo, ngày 3-8, trong cuộc nói chuyện với phụ nữ bán quân sự, Trần Lệ Xuân lên tiếng công kích và mạ lỵ PG, rằng "hoạt động của PG là một hình thức phản bội xấu xa..." (46, 196). Về sự tự thiêu của Thích Quảng Đức, Trần Lệ Xuân cho là sư "nướng sư". Trả lời phỏng vấn của ký giả báo New York Times, Trần Lệ Xuân nói: "Tôi còn đánh sư gấp 10 lần như thế nữa à. Phương pháp giải quyết vấn đề PG là phớt tỉnh, không cần biết tới" (43, 307).

Trước thái độ ngang ngược của Mỹ-Diệm, mức độ phong trào đột ngột gia tăng. Trong vòng chưa đầy nửa tháng (4 đến 16-8) đã có tới 4 cuộc tự thiêu. Riêng Huế, phong trào lên rất mạnh, đã có 2 cuộc tự thiêu. Ngày 17-6, Linh mục Cao Văn Luận từ chức Viện trưởng Viện Đại học Huế, các khoa trưởng và giáo chức và giáo sinh đại học từ chức tập thể, sinh viên đồng loạt bãi khóa. Tại Sài Gòn, ngày 12-8, nữ sinh Mai Thị Tuyết An tự chặt tay trái của mình để phản đối chính quyền NĐD; ngày 18-8, một cuộc lễ cầu siêu cho tất cả các vị tử đạo được tổ chức tại chùa Xá Lợi. Sau lễ cầu siêu, Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn kêu gọi quần chúng tham gia tuyệt thực tại chỗ, có tới 10.000 người tham gia. Suốt ngày hôm đó, đông đảo đồng bào Sài

Gòn kéo đến chùa Xá Lợi để ủng hộ cuộc tuyệt thực, khí thế đấu tranh của quần chúng hết sức sôi nổi.

Để cứu nguy cho chế độ, chính quyền NĐD đã cho thực hiện "kế hoạch nước lũ", "cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới Tăng Ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân" (13) nhằm giải quyết dứt điểm "vụ PG". "Thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-8-1963" (13). Đêm 20 rạng ngày 21-8, chính quyền NĐD cho quân tấn công đồng loạt hầu hết các ngôi chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh trên toàn miền Nam.

Tại Sài Gòn, cảnh sát dã chiến và lực lượng đặc biệt của Ngô Đình Nhu mặc quân phục (âm mưu của lối cải trang này nhằm để đánh lừa dư luận rằng chính quân đội đã ủng hộ Diệm trong việc "thanh trừng những phần tử phản bội và quá khích", làm cho phía PG tập trung mũi nhọn về phía quân đội, như vậy quân đội sẽ đứng về phía Diệm) tấn công các chùa và bắt giữ Tăng Ni, Phật tử. Tại chùa Xá Lợi, trụ sở của UBLPBVPG, cuộc tấn công diễn ra rất ác liệt. Mặc dầu có mật báo cho biết chính quyền NĐD sẽ mở cuộc tấn công, nhưng giới lãnh đạo PG vẫn không một ai chịu lùi bước. Tăng Ni, Phật tử đã chống trả mãnh liệt, cho đến lúc kiệt sức thì bị bắt tống lên xe chở vào trại giam. Hầu hết các nhà sư trong giới lãnh đạo PG đã bị bắt trong cuộc tấn công này.

Ở chùa Ấn Quang, theo Phiếu đệ trình số 0289 ngày 22-8-1963 của Tư lệnh Quân đoàn III của Diệm, thì cuộc tấn công của lực lượng Diệm cũng vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của Tăng tín đồ Phật tử: "Việc khám xét chùa Ấn Quang cũng gặp trở ngại vì chùa đã tổ chức phòng thủ và báo động. Khi lực lượng an ninh tiến vào chùa thì gặp một hàng rào kẽm gai có truyền điện nên một số nhân viên ta bị điện giật và bị thương. Một số Tăng Ni canh gác trong chùa dùng gậy định chống trả lúc đầu, nhưng sau đó lại rút lui lên lầu. Các sư liền sử dụng máy phóng thanh kêu gọi đồng bào quanh vùng thức dậy để chứng kiến quân đội tấn công chùa. Trong chùa, trống đánh ầm ĩ để báo động và sử dụng điện thoại để liên lạc với các chùa khác.

"Các Tăng Ni tiếp tục ném đá và ve chai vào các toán an ninh. Đặc biệt là các Tăng Ni có ném một chất hóa học cay mắt và một chai a-xít vào trung đội an ninh trong lúc tiến công vào chùa, nhưng may không có nhân viên nào bị thương" (27).

Cùng lúc với "kế hoạch nước lũ", Diệm đọc tuyên cáo và ban hành sắc lệnh giới nghiêm, công khai đặt miền Nam trong sự cai trị của chế độ quân phiệt. Sắc lệnh giới nghiêm cho phép quân đội có quyền"xét các tư gia bất cứ giờ nào, bắt giữ những người xét có hại cho an ninh công cộng" (Điều 3), "Tất cả mọi sự vi phạm đến trật tự công cộng đều thuộc thẩm quyền của Tòa án Quân sự" (Điều 4) (31). Ngày 21 và những ngày kế tiếp, chính quyền NĐD đã cho người đi bắt thêm khoảng 2.000 người khác tại nhà riêng của họ, trong đó đa số là giáo sư, luật sư và sinh viên, đông nhất là ở Sài Gòn và Huế.

Bằng việc đánh phá chùa chiền, bắt giữ Tăng Ni và ban hành lệnh giới nghiêm, chế độ gia đình trị NĐD đã "thực sự dẫm trúng vỏ chuối do PG quăng ra" (30), đã tự chọn cho mình một tuyệt lộ.

Sau "kế hoạch nước lũ", chính quyền NĐD thi hành một loạt âm mưu gian xảo nhằm đánh lừa dư luận, hòng tránh được sự nổi dậy của quần chúng. Ngày 22-8, chính quyền NĐD ra thông cáo cho biết đã khám xét và tịch thu được một số khí giới và dụng cụ bất hợp pháp tại chùa Xá Lợi, Ấn Quang... Ngày 24 và 25-8, anh em Diệm tạo ra một số thư giả mạo của giới lãnh đạo PG gởi cho NĐD, như thư của HT Thích Tịnh Khiết nói rằng HT ủy nhiệm cho một số Thượng tọa (TT) trong Giáo hội Tăng già toàn quốc để trông nom Phật sự, hoặc kiến nghị của 5 vị TT ở Huế nói rằng "trong chế độ cộng hòa nhân vị do Tổng thống NĐD lãnh đạo, chúng tôi xác nhận PG được tùy duyên phát triển tự do tín ngưỡng và hành đạo. Tổng thống và Chính phủ không chủ trương đàn áp và kỳ thị tôn giáo", rằng "trong cuộc đấu tranh cho 5 nguyện vọng của PG Việt Nam đệ đạt lên Tổng thống, chúng tôi xác nhận đã được Tổng thống giải quyết, thực thi và hòa giải tột bực" (14).

Ngày 26-8, chính quyền NĐD thành lập Ủy ban Liên hiệp Bảo vệ PG thuần túy. Tổ chức này họp báo lên án giới lãnh đạo PG và tán thành cuộc đại khủng bố của chính quyền NĐD. Ngày 10-9, Trần Lệ Xuân lên đường đi châu Âu và châu Mỹ để làm cái nhiệm vụ mà y gọi là "giải độc" cho thế giới. Nhưng đến đâu, Lệ Xuân cũng đều bị nhân dân thế giới tẩy chay, đặc biệt là người Việt Nam ở hải ngoại đã chống lại y một cách quyết liệt, có nơi y đã bị nhân dân ném trứng thối và cà chua vào mặt.

Bằng tất cả những biện pháp trên đây, chính quyền NĐD vẫn không tài nào dập tắt được phong trào. Thật vậy, sau cuộc tấn công vào chùa chiền, phong trào không những không bị đè bẹp mà còn phát triển sâu rộng trong

hầu hết các tầng lớp nhân dân. Liền sau "kế hoạch nước lũ", ngày 22-8, MTDTGPMNVN ra tuyên bố chỉ rõ: "Điều quan trọng bậc nhất hiện nay là tín đồ PG cũng như nhân dân các đô thị kiên quyết giữ vững tinh thần, giữ vững đội ngũ, giữ vững đấu tranh... Tinh thần bất khuất trước sau vẫn là võ khí bất khả chiến thắng của chúng ta. Với ý chí và tinh thần ấy, chúng ta sẽ làm cho Mỹ-Diệm bị thất bại nhục nhã" (6).

Thật vậy, những ngày sau 21-8, cả Sài Gòn rung động trước sự phát triển của phong trào. Nhiều bộ trưởng, khoa trưởng, giáo sư đại học từ chức. Ngày 22-8, một nhóm giáo chức rải truyền đơn lên án chính quyền NĐD tấn công chùa và kêu gọi trí thức vùng dậy đấu tranh: "Chúng ta phải làm gì trong khi khắp nơi, đồng nghiệp của chúng ta thẳng thừng từ bỏ chức vụ để đòi hỏi sự giải quyết vấn đề kỳ thị tôn giáo của Chính phủ. Hơn thế nữa, mới đây, khoảng 1 giờ đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, để xác định tính chất tàn ác, vô nhân đạo, Chính phủ NĐD đã cho quân đội tàn phá tất cả chùa chiền ở thủ đô và toàn quốc, bắt giết các vị Tăng Ni và các cấp lãnh đạo PG một cách dã man.

"Quý vị nghĩ sao trước lời kêu gọi này?

"Chúng tôi đang đợi phản ứng của quý vị, là những thức giả có nhiệm vụ tiên phong trong giai đoạn đấu tranh này" (32).

Về phía sinh viên, ngày 22-8, Ủy ban Chỉ đạo Sinh viên Liên khoa được thành lập, hai hôm sau (24-8) đổi tên là Ủy ban Chỉ đạo Sinh viên và Học sinh. Ủy ban này "tuyên bố bãi khóa, nghỉ học để đấu tranh cho tự do tín ngưỡng" (42). Hầu hết các trường đại học,

cao đẳng đều bãi khóa. Ngày 24- 8, tại Trường Đại học Khoa học có tới 1.200 sinh viên tới trường để thi vào năm dự bị, nhưng không chịu vào phòng thi, họ xé phiếu báo danh, hô các khẩu hiệu: "Đả đảo Chính phủ" và hô hào bãi khóa. Tại Trường Đại học Dược khoa, 700 sinh viên đến trường nhưng không chịu vào lớp. Truyền đơn của UBLPBVPG dán trên bảng đen kêu gọi đình công, bãi thị, bãi khóa để đấu tranh bảo vệ cho sự sống còn của đạo pháp và dân tộc. Tại Trường Đại học Y và Nha khoa, sinh viên đã xông vào phòng hội đồng xé đề thi để lộ đề thi toán. Tại Trường Đại học Luật khoa, có trên 1.200 sinh viên họp mít-tinh lên án chính quyền NĐD và kêu gọi bãi khóa để đấu tranh (42).

Tiếp theo, sáng ngày 25-8, bất chấp lệnh giới nghiêm của chính quyền NĐD, thanh niên, sinh viên, học sinh từ nhiều hướng khác nhau đổ về trước chợ Bến Thành tổ chức biểu tình lên án chính quyền NĐD. Đông đảo đồng

bào từ trong chợ đổ ra đường hưởng ứng cuộc biểu tình. Cuộc đàn áp diễn ra, thanh niên, sinh viên, học sinh đã chống trả quyết liệt. Cảnh sát Diệm bắn vào đoàn biểu tình, nữ sinh Quách Thị Trang hy sinh và có tới 2.000 nam nữ sinh viên, học sinh bị bắt đưa về giam tại Trung tâm Huấn luyện Quang Trung. Chính quyền NĐD ra huấn lệnh cho phép các lực lượng an ninh được bắn vào bất cứ đám đông nào tụ tập trên đường phố mà không xin phép. Để đẩy lùi cao trào nổi dậy của sinh viên, chính quyền NĐD ra lệnh đóng cửa các trường đại học và cao đẳng, lùng bắt cán bộ chỉ đạo phong trào.

Lên án hành động trên đây của chính quyền NĐD, trong Lời tuyên bố ngày 18-8-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Gần đây, ở miền Nam Việt Nam lại xảy ra thêm một tình trạng cực kỳ nghiêm trọng và đau thương. Bọn NĐD đốt phá chùa chiền, khủng bố sư sãi và đồng bào theo đạo Phật. Chúng đóng cửa trường học, bắt bớ hàng loạt giáo sư và sinh viên, học sinh. Tội ác dã man của chúng, trời đất không thể dung. Hành động hung tàn của chúng, nhân dân ta đều căm giận, cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình... Trước tình thế ấy, đồng bào miền Nam ta đoàn kết nhất trí, không phân biệt sĩ nông công thương, không phân biệt chính kiến, tôn giáo, kiên quyết đấu tranh để giành lại tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng". Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sự thắng lợi tất yếu của cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam: "Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất định giành được thắng lợi" (18).

Sau ngày 25-8, nhìn bên ngoài, chính quyền NĐD dường như có vẻ làm chủ tình hình. Tuy nhiên, trên thực tế, phong trào đang tìm đối sách thích ứng trước sự khủng bố dã man của chính quyền NĐD. Ngày 6-9, đài BBC trong phần bình luận, cho rằng: "Diệm đã nắm vững và Hoa Thịnh Đốn đã nhượng bộ, không đòi vợ chồng Nhu đi nữa" (30). Như để cải chính một cách hùng hồn, ngày 7-9, học sinh các trường bãi khóa. Tại Trường Trung học Võ Trường Toản, học sinh đánh nhau hàng giờ với cảnh sát chiến đấu và đã hô những khẩu hiệu đòi Mỹ chấm dứt viện trợ cho chính quyền NĐD và tuyên bố là Mỹ đã đi với Diệm, không đi với dân Việt Nam. Rất nhiều học sinh nam nữ bị bắt tống lên xe hơi có mang dấu hiệu viện trợ Mỹ để đưa đến trại giam. Buổi chiều

hôm đó, phụ huynh học sinh đã tụ tập ở Nha Cảnh sát, biểu tình đòi con. Đoàn biểu tình đã chỉ trích Mỹ ủng hộ Diệm.

Ngày 8-9, học sinh Trường Trung học Kỹ thuật Cao Thắng bãi khóa. Cuộc chiến đấu của học sinh chống lại lực lượng cảnh sát Diệm diễn ra rất

dữ dội. Trong lúc học sinh đang hô hào bãi khóa biểu tình, cảnh sát chiến đấu được huy động tới bao vây và đàn áp. Học sinh đã dùng búa và các khí cụ của nhà trường chống lại cảnh sát. Hai bên giao tranh suốt buổi sáng làm cho một số cảnh sát Diệm bị thương tích trầm trọng.

Cùng ngày, học sinh Trường Chu Văn An bãi khóa. Tại đây, học sinh đã căng lên nhiều biểu ngữ viết bằng máu tố cáo chính quyền NĐD chà đạp tự do tín ngưỡng, đòi Mỹ ngưng viện trợ cho Diệm. Cuộc chiến đấu chống sự đàn áp của cảnh sát Diệm diễn ra rất mãnh liệt. Học sinh đã dùng bàn ghế và các dụng cụ sẵn có chống lại sự tấn công của cảnh sát. Hai đợt tấn công đầu của cảnh sát Diệm đều bị đẩy lùi. Đợt thứ ba, chính quyền NĐD huy động thêm lực lượng quân đội mới đàn áp được. Có tới 1.200 học sinh bị bắt đưa về trại giam An Nhơn ở Gò Vấp.

Cùng với phong trào đấu tranh mãnh liệt của quần chúng, một số nhà sư trong giới lãnh đạo PG trốn thoát được cuộc khủng bố, hoặc bị quản thúc, vẫn tiếp tục bí mật hoạt động lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho những Tăng Ni, Phật tử bị bắt. Nhiều thư của giới lãnh đạo PG bí mật gởi Tổng Thư ký Liên hiệp quốc và cho phái đoàn điều tra Liên hiệp quốc khi phái đoàn này đến miền Nam. Thời gian này, nhiều đoàn thể được thành lập gấp rút để đối phó với tình hình, như Đoàn Thanh niên cứu nguy PG, Thanh niên Tăng đoàn Việt Nam, Thanh niên Quốc Tuệ, Thanh niên Ái quốc đoàn. Các đoàn thể này đã tiến hành các hoạt động bí mật, như rải truyền đơn tố cáo chính quyền NĐD và ra lời kêu gọi nhân dân vùng lên chống bạo quyền. Lời kêu gọi của Đoàn Thanh niên Quốc Tuệ viết: “Gia đình họ Ngô chẳng từ một hành động tàn bạo nào! Chúng bất chấp dư luận, bất chấp lời phản đối của nhân dân trong nước và thế giới. Chúng đã bị vinh hoa che mờ mất lương tri và không còn lấy một chút đạo đức sơ đẳng của con người.

“Thậm chí phá chùa, bắt sư, xả súng vào các đám biểu tình là một hành động man rợ chưa từng có trong lịch sử loài người.

“Các bạn thanh niên, học sinh, sinh viên và đồng bào!

“Giờ phút lịch sử đã điểm.

“Tất cả chúng ta hãy kết khối vùng lên, hô to khẩu hiệu:

“Chiến đấu ! Chiến đấu ! Quét sạch chế độ bạo tàn !” (43, 443-444)

Trong điều kiện lưới mật vụ cũng như lực lượng chống biểu tình của Diệm giăng ra dày đặc, trong phong trào quần chúng xuất hiện nhiều hình thức đấu tranh mới, như các bà mẹ đã lấy bong bóng kết theo những biểu ngữ mang nội dung chống Diệm thả lên không trung; hoặc là những tấm áp- phích hí họa mô tả chế độ độc tài gia đình trị NĐD;

hoặc ở chợ Bến Thành có hình thức thả khỉ mang tên những anh em Diệm v.v...

Trong lúc những hoạt động chống đối của quần chúng liên tục diễn ra bằng đủ mọi hình thức, thì trưa ngày 5-10, Đại đức (ĐĐ) Thích Quảng Hương tự thiêu trước chợ Bến Thành. Một số nhà báo Mỹ bị lực lượng Diệm đánh khi họ đang chứng kiến vụ tự thiêu này. Dư luận Mỹ sôi nổi phản đối Diệm. Trong điều kiện phong trào đang gặp rất nhiều khó khăn, ngọn lửa Thích Quảng Hương đã chứng tỏ cho dư luận trong nước và quốc tế biết rằng "vụ PG" vẫn còn nguyên vẹn và có tác động mạnh mẽ đến Liên hiệp quốc trong phiên họp ngày 7-10-1963 tại New York khi bàn đến vấn đề PG Việt Nam. Tại phiên họp này, đại biểu Sri Lanka tố cáo chính quyền NĐD đàn áp PG và vi phạm nhân quyền, và đề nghị cử một phái đoàn sang miền Nam điều tra "vụ PG". Đại hội đồng Liên hiệp quốc chấp thuận và đồng ý hoãn việc thảo luận "vụ PG" cho đến khi có phúc trình của phái đoàn về vấn đề này.

Vào lúc 0 giờ 30 ngày 24-10, phái đoàn điều tra Liên hiệp quốc đến Sài Gòn. Giữa lúc phái đoàn điều tra Liên hiệp quốc đang hoạt động, thì vào 10 giờ ngày 27-10, ĐĐ Thích Thiện Mỹ tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà (Sài Gòn). Sự hy sinh của Thích Thiện Mỹ được xem như là lời kêu gọi khẩn cấp đối với Liên hiệp quốc trong việc tố cáo chế độ bạo tàn NĐD trước diễn đàn quốc tế, hầu mong sớm chấm dứt nỗi thống khổ của Tăng tín đồ PG miền Nam.

Cùng với phong trào đô thị, nổi bật là phong trào PG, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam không ngừng phát triển, làm cho mâu thuẫn Mỹ-Diệm từng bước phát triển và trở nên gay gắt không thể nào khắc phục được. Thật vậy, từ sau chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963), Mỹ đã tính đến việc thay Diệm. Tờ New York Times, ngày 5-2-1963 nhận định rằng: "Bây giờ mà thay ngựa ở miền Nam là một việc làm nguy hiểm, nhưng thà nguy hiểm mà sẽ đem lại những khả năng thành công, còn sợ nguy hiểm thì chắc chắn sẽ thất bại" (22). Tờ Tin tức hàng ngày Washington viết: "Tổng thống Diệm phải hiểu rằng, giữa việc cứu vớt chế độ ông ta và việc cứu vớt bản thân ông ta, thì việc sau là thứ yếu"(22). Tuy nhiên, đây chỉ là ý nghĩ bước đầu của kế hoạch "thay ngựa" của Mỹ.

Từ tháng 5 trở đi, trước những thất bại liên tiếp và nặng nề về chính trị và quân sự, chính quyền Kennedy bắt đầu gây sức ép với Diệm. Trong một cuộc tiếp xúc với Diệm, Truheart - đại diện Mỹ - chỉ ra rằng: "Chính quyền Kennedy không ưa thích rối ren" (46, 135). Mâu thuẫn Mỹ-Diệm càng trở nên căng thẳng, nhất là từ sau khi chính quyền NĐD tấn công chùa và ban hành lệnh giới nghiêm. Ngày 24-8, sau khi đến Sài Gòn nhận chức Đại sứ được hai ngày, Cabodge Lodge nhận được điện văn từ Nhà Trắng, trong đó vạch rõ: "Cố vấn Ngô Đình Nhu chịu trách nhiệm về sự tấn công đàn áp chùa chiền. Đại sứ Hoa Kỳ phải minh danh: Chính lực lượng đặc biệt của ông Nhu, chứ không phải quân đội tham dự... Hoa Kỳ không thể tha thứ tình trạng quyền hành nằm trong tay Ngô Đình Nhu. Tổng thống NĐD được dành một cơ hội để loại trừ Ngô Đình Nhu và tay chân, phải thay thế họ bằng những nhân vật quân sự và chính trị có khả năng nhất... Nếu Tổng thống Diệm vẫn còn ngoan cố, thì chúng ta (người Mỹ) sẽ đi tới chỗ không thể tiếp tục ủng hộ ông nữa. Ông Đại sứ có thể loan báo cùng các vị tư lệnh quân sự liên

hệ rằng: “Chúng ta sẽ trực tiếp yểm trợ cho họ trong mọi trường hợp tạm thời gián đoạn của một chính quyền trung ương” (5, 227- 228).

Tại Sài Gòn, trong một cuộc tiếp xúc với Diệm, Lodge đã chính thức yêu cầu Diệm gạt bỏ Nhu, nhưng không được Diệm chấp nhận. Ngày 2-9-1963, Tổng thống Kennedy tuyên bố: “Bằng việc thay đổi chính sách và thay đổi cả người nữa, có thể giành được thắng lợi ở Việt Nam” (9, 395). Tuy nhiên, Mỹ vẫn chưa quyết định dứt khoát việc thay Diệm. Sau khi Mc. Namara và Taylor sang miền Nam vào cuối tháng 9 trở về báo cáo tình hình, ngày 2-10, chính quyền Kennedy ra một bản tuyên bố 5 điểm, trong đó nói rằng: “Tình hình chính trị tại Nam Việt Nam vẫn còn hết sức nghiêm trọng. Mỹ vẫn tiếp tục phản đối các hành động đàn áp tại Nam Việt Nam” (44, 234). Tại Sài Gòn, Lodge trách mắng Diệm “đừng phá hoại các cố gắng chiến tranh của Mỹ” (2). Mặt khác, trong tháng 10, Mỹ gia tăng áp lực kinh tế bằng cách cắt bỏ viện trợ cho lực lượng đặc biệt của Nhu và một phần “viện trợ thương mãi hóa”. Mỹ còn tạo ra những động tác đánh lừa Diệm về tình hình, như Mỹ đồng ý cho Diệm tổ chức bầu cử “quốc hội”; Lodge báo tin cho Diệm hay y về Mỹ để thảo luận lại chính sách đối với Diệm; Đô đốc Felt, Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương, đi dự Hội nghị Đông-Nam Á, đến Sài Gòn. Cả Felt và Lodge giả vờ ghé thăm Diệm vào sáng ngày 1-11-1963.

Miếng đất tốt cho một cuộc đảo chánh quân sự đã được Mỹ chuẩn bị ráo riết bằng mọi cách. Ngày 1-11-1963, cuộc đảo chánh thực sự đã diễn ra. Anh em Diệm-Nhu bị giết chết. Chế độ độc tài gia đình trị NĐD sau 9 năm thống

trị miền Nam bị sụp đổ. Phong trào PG miền Nam nói chung, phong trào PG Sài Gòn kết thúc. ***

Đối diện với “cái khổ” của dân tộc và đạo pháp bị ngoại bang dày xéo, bị bàn tay bạo quyền thống trị, Tăng Ni, Phật tử Sài Gòn cũng như Tăng Ni, Phật tử trên toàn miền Nam đã cùng với nhân dân miền Nam buộc phải đứng dậy đấu tranh. Bạo quyền NĐD đã sử dụng hết mọi phương kế để bóp chết phong trào từ trong trứng nước, nhưng cái đức của PG: “Từ bi, cứu khổ cứu nạn, vô ngã vị tha” vốn được nuôi dưỡng từ mạch sống của dân tộc, đã vươn dậy cùng với cả dân tộc quật khởi. Chính quyền NĐD bị đánh đổ.

Nhìn lại lịch sử dân tộc và lịch sử PG kể từ khi được du nhập vào nước ta, điều khẳng định là trên cả hai bình diện dựng nước và giữ nước cũng như trong đấu tranh chống bất công cường quyền, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã khẳng định là một bộ phận gắn bó chặt chẽ với dân tộc, đã góp tiếng nói và công sức vào cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì cuộc sống hạnh phúc của nhân dân. Cuộc đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử Sài Gòn năm 1963 góp thêm một cứ liệu hùng hồn chứng minh cho nhận định trên đây.

Điều cần nhấn mạnh thêm là Sài Gòn - thủ đô của “Việt Nam Cộng hòa”, cứ điểm vững mạnh nhất cả về mặt chính trị và quân sự của Mỹ-Diệm, nơi mà anh em Diệm-Nhu dốc hết sức lực để đàn áp, khủng bố, nhưng qua thực tế đấu tranh cho thấy Tăng Ni, Phật tử Sài Gòn đã đóng trọn ý nghĩa vị trí tiền tiêu của mình trong phong trào PG miền Nam năm 1963, góp phần rất xứng đáng trong cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền

NĐD.«

---o0o---

Tài liệu tiếng Việt

1- Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ PG Việt Nam đọc trong cuộc metting của Phật tử tại chùa Từ Đàm - Huế, ngày 10-5-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352.

2- Hồng Chuyên. Từ lâu Mỹ đã chuẩn bị đảo chính quân sự để thay Diệm. Báo Nhân Dân, ngày 3-11-1963, tr.3.

3- Công văn số 16 ngày 17-7-1963 của UBLB gởi TT Thích Thiện Minh, Trưởng phái đoàn PG. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.HS.8353.

4- Diễn từ của HT Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam, sau lễ hỏa thiêu nhục thân của HT Thích Quảng Đức. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

5- Kiêm Đạt. Chiến tranh Việt Nam. Nxb Đại Nam, Chicago, Illinois, USA, 1992.

6- Đó là một bằng chứng hùng hồn nhất về sự suy yếu, lúng túng, cô lập của chính quyền Diệm(Tuyên bố của MTDTGPMNVN ngày 22-8-1963). Tuần báo Thống Nhất, số 323, ngày 30-8-1963, tr.3.

7- Thích Mãn Giác. Ông René De Berval. Nguyệt san Liên Hoa, Huế, ngày 27-2-1963.

8- Tuệ Giác. Việt Nam PG tranh đấu sưã. Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964.

9- Trần Văn Giàu. Miền Nam giữ vững thành đồng, tập II. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966.

10- T.H. Nội tình nhà Diệm đang rối ren nghiêm trọng. Báo Quân đội Nhân dân, ngày 15-8-1963, tr.4.

11- Hành động phát-xít của Mỹ-Diệm đàn áp đồng bào Pg miền Nam đang bị dư luận thế giới lên án. Báo Quân đội Nhân dân, ngày 15-6-1963, tr.1.

12- Hiệu triệu của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (18-7-1963). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8468.

13- Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội PG tại Thừa Thiên. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04- HS.8466, tr.1-5.

14- Kiến nghị của 5 vị TT ở Huế gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8466.

15- Nguyễn Lang. Việt Nam PG sử luận, tập III. Nxb Văn học, Hà Nội, 1994.

16- Lá tâm thư ngày 9-5-1963 của TT Thích Tâm Châu, Phó Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam gởi quý HT, TT, ĐĐ Tăng Ni cùng toàn thể Phật tử Việt Nam. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

17- Lời hiệu triệu của Đoàn Sinh viên Liên giáo gởi toàn thể sinh viên, học sinh Việt Nam. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

18- Lời tuyên bố ngày 28-8-1963 của Hồ Chủ tịch về tình hình miền Nam Việt Nam hiện nay. BáoQuân đội Nhân dân, ngày 29-8-1963, tr.1.

19- Lửa căm hờn đang rực cháy. Xã luận báo Nhân Dân, ngày 13-6- 1963, tr.1.

20- Hùng Lý. Cửa từ bi nổi cơn phẫn nôả. Báo Nhân Dân, ngày 12-6- 1963, tr.4.

21- MTDTGPMNVN kêu gọi đồng bào và tín đồ theo đạo Phật nâng cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh. Báo Nhân Dân, ngày 22-6-1963, tr.4.

22- M.N. Về vai trò của PG miền Nam trong cuộc lật đổ chế độ độc tài NĐD. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 89, tháng 8-1966, tr.4-10.

23- Thích Đức Nghiệp. Hồi ký đặc biệt về vụ tự thiêu của HT Thích Quảng Đức. Đạo Phật Việt Nam. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1995, 191-210.

24- Những sự kiện lịch sử Đảng, tập III. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985.

25- Những văn kiện chủ yếu của MTDTGPMNVN (từ 12-1963 đến 10- 1964). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964.

26- Quốc Oai. PG tranh đấu. Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1964.

27- Phiếu đệ trình số 0289/QĐ III/VPTL ngày 22-8-1963 của Thiếu tướng Tư lệnh Quân đoàn III kiêm Tư lệnh vùng III chiến thuật, kiêm Tổng trấn Đô thành Sài Gòn, gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS 209.

28- Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của PG. Tuần báo Hải Triều Âm, số 20, ngày 24-8-1963, tr.10-11.

29- Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của PG. Tuần báo Hải Triều Âm, số 18, ngày 30-8-1963, tr.5.

30- Tâm Phong. Nhớ lại cuộc vận động của PG. Tuần báo Thiện Mỹ, số 1, ngày 27-11-1963, tr.12.

31- Sắc lệnh ngày 20-8-1963 tuyên bố tình trạng giới nghiêm trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04 KS.8468.

32- Tài liệu rải ngoài đường và trong trường học. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.686.

33- Nam Thanh. Cuộc đấu tranh của PG Việt Nam. Viện Hóa đạo, Sài Gòn, 1964.

34- Nguyễn Thanh. Sự thật cuộc đấu tranh PG Việt Nam. Nxb Hoa Đạo, Sài Gòn, 1964.

35- Thông bạch số 84 ngày 16-7-1963 của Phó Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam gởi toàn thể Tăng đồ và tín đồ trong nước. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

36- Thông bạch của HT Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam và của UBLPBVPG gởi toàn thể PG đồ trong nước nhân ngày lễ chung thất của HT Thích Quảng Đức. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

37- Thông điệp của Tổng thống gởi đồng bào thủ đô, ngày 11-6-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8464.

38- Thư văn của phái đoàn PG Việt Nam gởi ông Bộ trưởng Công dân vụ ngày 17-5-1963. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

39- Thư văn số 83 ngày 14-7-1963 của HT Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

40- Thư văn của TT Thích Tâm Châu gởi, Chủ tịch UBLPBVPG gởi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

41- Thư ngày 24-7-1963 của đại diện một nhóm sinh viên và thanh niên Thiên Chúa giáo tại Sài Gòn gởi đức Khâm sứ Tòa thánh Vatican tại Việt Nam. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.

42- Tin về hoạt động tôn giáo (mật) số 17357/TCSQG/CII/2/M ngày 24- 8-1963. Bộ Nội vụ, Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.686.

43- Quốc Tuệ. Công cuộc đấu tranh của PG Việt Nam. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.

Tài liệu tiếng Anh

44- Hammer, Ellen J. A Death in November (American in Vietnam in 1963). E.p.Dutton, New York, USA, 1987.

45- Nivolon, Francois. The Vietnam Buddhist Crisis. Far Eastern Economics Review, No.2, Volume XLI, July 11, 1963.

46- Schecter, Jerrold. The New Face of Buddha. John Weatherhill, Tokyo, 1967.

---o0o---

Sự Phát Triển Của Phật Giáo Tại Miền Nam Từ Năm 1951 Trở Đi

Sa Môn MINH THÀNH GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NAM VIỆT

Giáo hội Tăng già được thành lập năm 1951 (ngày 5 tháng 6). Buổi lễ ra mắt diễn ra tại chùa Hưng Long, số 298 đường Pierre Pasquier, gần Ngã sáu Chợ Lớn (nay là đường Ngô Gia Tự), từ đó Giáo hội Tăng già Nam Việt (GHTGNV) đã trở thành tổ chức quy tụ Tăng già toàn miền Nam, lãnh đạo PG tại Nam phần này, trụ sở đặt ở chùa Ấn Quang. Sở dĩ buổi lễ ra mắt diễn ra ở chùa Hưng Long là vì hồi ấy, Ấn Quang chỉ mới là ngôi nhà lá nhỏ, chật hẹp khuôn viên, không đủ sức chứa đại biểu. Hưng Long là chùa xưa to, có bề thế, rộng. Trong lễ này có 3 vị trưởng lão Hòa thượng (HT) chứng minh

và mười mấy đại biểu các tỉnh cùng quan khách Phật tử cũng như Ban Quản trị Hội Phật học Nam Việt (Hội Phật học Nam Việt chính thức có giấy phép hoạt động trước đó mấy tháng) tham dự. Thành phần GHTGNV ở cương vị Trung ương gồm có: HT Đạt Thanh, Lâm thời Pháp chủ; ngài Đạt Từ (1895- 1977), Trị sự trưởng; ngài Huyền Dung, Trị sự phó; ngài Nhựt Liên, Tổng Thư ký ; ngài Phước Cần, Trưởng ban Giám luật ; ngài

Quảng Liên, Trưởng ban Hoằng pháp; ngài Thiện Hòa, Trưởng ban Giáo dục; ngài Quảng Đức, Trưởng ban Nghi lễ; ngài Tắc Chi, Chưởng quỹ; ngài Quảng Minh (Hội trưởng Phật học Nam Việt), Kiểm soát viên.

Từ Trung ương, Giáo hội vận động thành lập giáo hội ở các tỉnh, một năm sau thì khắp các tỉnh Nam phần đều có giáo hội tỉnh. Hai năm họp đại hội một lần, bầu lại Ban Quản trị. Trong kỳ Đại hội 2, năm 1953, ngài Huyền Dung được bầu làm Trị sự trưởng, nhưng cuối năm ấy, ngài đi du học bên Anh nên ngài Thiện Hoa thay chức ấy, và cũng đại hội này, ngài Thiện Hoa làm Trưởng ban Hoằng pháp thay cho ngài Quảng Liên đi du học bên Sri Lanka; ngoài ra vẫn như cũ. Đến năm 1954 thì ngài Tổng Thư ký Nhựt Liên sang Lào trụ trì chùa Bàng Long nên Thầy Thiền Định thay Ngài làm Tổng Thư ký. Cũng trong năm 1953, HT Huệ Quang được suy tôn lên ngôi Pháp chủ thay thế HT Đạt Thanh vì tuổi cao xin nghỉ. Đến năm 1956, HT Huệ Quang (1888-1956) đi dự Hội nghị PG Thế giới ở Népal, Ấn Độ, rồi Ngài viên tịch bên ấy. Năm 1957, suy tôn HT Khánh Anh (1895-1961) lên ngôi Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc, sau khi HT Tuệ Tạng ở ngôi vị ấy viên tịch ở Hà Nội. Trong Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc năm 1959 này, ngài Thiện Hòa được bầu làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già toàn quốc. Ngài Trí Thủ, Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng già toàn quốc và nhiều vị khác ở các chức vụ trọng yếu khác. Về Giáo hội Tăng già Nam Việt thì từ 1955 trở đi, lãnh đạo cốt cán là hai ngài Thiện Hòa và Thiện Hoa, cùng sự giúp sức của một số vị Tăng già trong các chức vụ quan trọng khác. Ngài Quảng Liên về nước năm 1957, làm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt thay ngài Thiện Hoa, khi này ngài Thiện Hoa làm Trưởng ban Hoằng pháp, soạn sách, dịch kinh, đi giảng Phật pháp ở các giảng đường Xá Lợi, Ấn Quang hay những nơi có lễ lớn, chăm lo việc phát triển công việc hoằng pháp có chiều sâu và rộng.

* Phật sự 13 năm của GHTGNV (1951-1963):

1- Công việc nội bộ:

Lập Tỉnh Giáo hội, sách tấn Tăng già, làm lễ bố tát ngày 15 và 30 và nghiêm trì giới luật. Tổ chức an cư kiết hạ hàng năm, khai Đại giới đàn, lập Tăng tịch. Năm 1956 thành lập Ni bộ Nam Việt tại chùa Từ Nghiêm, Chợ Lớn, coi sóc hết cả Ni bộ Nam phần, lập chi nhánh GHTGNVở Cao Miên (Campuchia), tổ chức Đại hội hai năm một kỳ bầu Ban Trị sự Trung ương, vạch chương trình Phật sự, phúc trình mọi Phật sự trong hoạt động kết quả hai năm. Mỗi lần Đại hội đều có những yếu tố mới, công việc nội bộ hoàn chỉnh, tổ chức có quy củ.

2- Công việc hoằng pháp, đào tạo cán bộ cung ứng cho ngành này:

Năm 1953, ngài Thiện Hoa, vốn là đồng học với ngài Thiện Hòa ở trường Phật học Báo Quốc từ năm 1938 đến năm 1945, từ Trà Ôn lên tham dự hẳn vào công việc trùng hưng PG ở trung tâm Sài Gòn. Ngài làm Trưởng ban Hoằng pháp của GHTGNV, ban đầu là tiếp dạy hàng tuần các môn Phật pháp, kinh điển cho học tăng tại Phật học đường Nam Việt, Ngài là Đốc giáo (Giám học). Với hai chức vụ Đốc giáo và Trưởng ban Hoằng pháp, ngài chăm lo công việc thật siêng năng hiếm có, suốt tháng ngày dạy học, đi giảng, dịch kinh luận, viết sách, tối lại mở lớp dạy Việt ngữ cho đồng bào quanh đây, phương pháp

của ngài là dạy vần chữ O, chỉ một tháng là học viên đọc, viết được chữ. Khi ấy, Hội Truyền bá Quốc ngữ đến dự, họ thấy phương pháp của ngài rất hay, khen chí tình. Những năm kế tiếp là 54, 55, 56, 57, công việc hoằng pháp trở nên dày đặc, ngày nối ngày với việc nối tiếp mà môn nào cũng phải gia tâm làm tận lực. Năm 1955, ngài bắt đầu soạn Phật học phổ thông làm sao cho dễ hiểu, giúp người mới học Phật lãnh hội nhẹ nhàng. Mỗi bài có dàn bài chi tiết kỹ lưỡng. Ban đầu đem dạy cho học tăng, từ lớp sơ đẳng tới trung đẳng với từng cahier bài chưa đóng tập, mỗi khóa 10 bài. Khi dạy ấy, ngài Thiện Hoa nhằm huấn luyện người có khả năng để những năm sau sẽ đi giảng các tỉnh. Rốt cuộc đi tới nguyện ước, thì chỉ có quý Thầy Thanh Từ, Huyền Vi, Từ Thông, Thiền Định, Quảng Long, Chính Tiến đi giảng có kết quả khả quan vì quý Thầy này đã tốt nghiệp Trung đẳng Phật học, tuổi lớn, tiếp nhận bài học, diễn nói vững chãi. Thế là từ năm 1956, ngài Thiện Hoa lập Giảng sư đoàn cử đi giảng Phật học phổ thông ở các tỉnh Nam phần. Đây là việc phổ biến giáo lý khắp các tỉnh cho đồng bào Phật tử có tính chất quy mô sâu rộng. Các kỳ giảng Phật học phổ thông được lên lịch kỹ càng với vị trí địa điểm, giảng sư lưu động mỗi nơi giảng hai tuần rồi sang tỉnh khác. Người hăng hái chuẩn bị phép tắc cũng như lo liên hệ hiệu trưởng các trường trung học hoặc tiểu học từng trú xứ trong các tháng nghỉ hè, là ngài Thiện Bình, trụ trì chùa Thiên Phước, Cai Lậy. Ngài là cán bộ đặc biệt thừa lịnh hai thầy Thiện Hòa và Thiện Hoa

trong mọi công việc Giáo hội. Ngài Thiện Bình (1903-1993) vào học Ấn Quang năm 1951, vì tuổi lớn nên ngài Thiện Hoa giao chức Tri khố. Sau thời gian học, ngài được điều đi làm Phật sự như vừa nói. Hai thầy Huyền Vi và Thanh Từ thường đi song song từng nơi mà giảng, còn thầy Từ Thông và Thiền Định thì đi riêng. Hai thầy Quảng Long và Chính Tiến thì đi một hai nơi rồi nghỉ vì hai thầy nói giọng Bắc, đồng bào Nam Kỳ nghe không được. Các buổi giảng còn có chiếu phim thời sự Phật giáo nên tạo được không khí rộn ràng, sôi nổi. Đây là lần đầu tiên, lâu đời tới nay mới có cuộc diễn giảng Phật pháp rộng lớn và đem đến cho mọi người nguồn giáo lý mới lạ, đầy hấp dẫn, dễ nghe, nên các buổi giảng dù ít cũng không dưới 200 người, còn thì từ 3, 400 trở lên. Do vậy, mượn các trường học có sân rộng, giảng ban đêm mát mẻ, đèn sáng, âm thanh tốt. Có nơi Tỉnh trưởng cũng đi nghe, sẵn sàng cho mượn hệ thống âm thanh, loa phát rất tốt. Sự đón rước giảng sư rất long trọng. Cuộc giảng Phật học phổ thông thành phong trào có thế mạnh dần từ đầu và về sau còn kéo dài suốt mấy năm. Thành công trong việc giảng Phật học phổ thông này coi như thành quả đầy khích lệ cho công việc hoằng pháp của GHTGNV. Quần chúng nghe hiểu giáo lý Phật càng nhiều, ở khắp nơi họ trở thành tín đồ có hiểu biết lịch sử, giáo lý rành, từ đó quy y theo Phật càng đông. Các Tỉnh hội Phật học Nam Việt, số hội viên cũng tăng lên. Các chùa hội quán lần lượt được xây cất. Bấy giờ có những nơi rất nhu cầu về trụ trì. ---o0o---

3- Khóa huấn luyện trụ trì đầu tiên đặt tại chùa Pháp Hội, Dược Sư:

Từ kỳ nhập hạ 1957, ngài Thiện Hoa mở khóa huấn luyện trụ trì ở hai trú xứ chùa Pháp Hội và chùa Dược Sư. Từ đó trở đi, hàng năm đều mở hai khóa trụ trì vào mùa kiết hạ và kiết đông. Khóa Tăng thu nhận 30 vị, khóa Ni 50 vị. Mục đích khóa này là cung cấp toàn diện kiến thức về diễn giảng, về nghi lễ của Giáo hội cho đông đảo Tăng Ni từng

xuất thân lớp sơ đẳng Phật học đường, hay những vị Tăng Ni từ khi đi tu xuất gia, nhưng chưa có cơ hội học qua trường lớp giáo lý. Những vị tốt nghiệp khóa trụ trì này được Giáo hội bổ nhiệm đi trụ trì các chùa do Hội Phật học mới xây cất ở các nơi, hay các chùa do chủ chùa cúng lại cho Giáo hội, như chùa Giác Sanh ở Phú Thọ, Ni sư già yếu mà chùa thì cất và lưu truyền trên 100 năm, nay Ni sư cúng lại cho Giáo hội quản cố. Giáo hội đã cử Thầy Thiện Thành, tốt nghiệp khóa trụ trì đầu tiên đến trụ trì, và Ngài trụ nơi ấy đến khi viên tịch. Cũng có nhiều vị xuất thân từ khóa huấn luyện trụ trì, về sau thành giảng sư nổi tiếng. Chương trình học bao gồm phương pháp diễn giảng, tổ chức hành chánh, nghi thức truyền Tam quy Ngũ giới, Bát quan trai, nghi lễ theo Giáo hội tức

đơn giản không như xưa, tán tụng trống đẩu quá nhiều, giáo lý, lịch sử Phật Tổ đều được giảng, cả đến bộ Lăng Nghiêm, Duy Ma Cật cũng được giảng tóm tắt. Giáo sư gồm ngài Thiện Hoa là chủ giảng, còn có quý ngài Thiện Hòa, Huệ Hưng, Thiền Định. Học viên mãn khóa trở về trú xứ, rồi khóa hai lại trở lên dự học, hai năm là 4 khóa tốt nghiệp.

Năm 1959, khóa huấn luyện trụ trì được dời về chùa Tuyền Lâm, đường Lục Tỉnh, đổi tên là khóa Như Lai sứ giả. Mấy khóa huấn luyện ấy đã cung cấp đủ nhu cầu, sau đó không còn mở tiếp. Khóa Như Lai sứ giả khi mới nghe tên này, nhiều người thấy nó lớn quá, nhưng ngài Thiện Hoa nói, tại sao lại ngần ngại. Chúng ta là Tăng sĩ, người hành Như Lai sự, tác Như Lai sứ là đúng rồi. Chí hướng chúng ta là hoằng truyền giáo pháp Phật Tổ, làm cho ánh sáng trí huệ Phật pháp rực sáng giữa cuộc đời đầy đau khổ, như thế chúng ta là trưởng tử Như Lai, phải hành Như Lai sự, tác Như Lai sứ thì đó là hạnh nguyện sung mãn rồi. Từ đó, ngài viết câu châm ngôn cho học viên ghi lòng rằng: “Con nguyện hiến thân cho đạo pháp, nơi đâu đạo pháp cần, chúng sanh cần thì con đến. Chẳng kể gian lao, không từ khó nhọc”.

---o0o---

4- Thiết lập kinh tế tự túc nhà chùa:

Ngài Thiện Hòa thấy việc in kinh, luật, luận, sách cần xuất bản ngày càng nhiều, thì chỉ có việc lập nhà in thì mới tiện lợi. Do đó, Ngài quyết định lập nhà in ngay phía sau nhà Tổ Ấn Quang. Công việc in theo lối xưa thật là bề bộn, nào sắp chữ, đổ bản chì, vỗ phông v.v..., thợ thì chọn Minh Đức, Thiện Thắng và mấy huynh đệ nữa đi lên Nhà in Thạnh Mậu học sắp chữ. Thế là tháng 5 năm 1954, máy in được lắp vào vị trí và bắt đầu hoạt động hết sức náo nhiệt, máy chạy ồn ột suốt nghe kích thích lạ, làm như ai nấy nghe máy nhắc mình siêng năng hơn. Giàn máy này cổ lỗ, hiệu MARINONIE của Pháp, đâu cũng mấy chục năm, nhưng còn xài được khá, do Nhà in Thạnh Mậu bán lại giá rẻ vì nhà in này sắp trang bị giàn máy tối tân của Nhật (nhà in này lập năm 1927 ở miệt cầu Băng Ky, Gia Định, chủ nhân là bà Thạnh Thị Mậu, hồi ấy chuyên in sách Phật, mãi đến sau này đổi thành Nhà in Hạnh Phúc, khi này in ra mới đẹp, sáng tỏ; trước kia thì in lem nhem).

Ngài Thiện Hòa đặt tên là Nhà in Sen Vàng, từ đó kinh, luận do ngài Thiện Hoa dịch đều in nơi đây và còn lãnh in nhiều sách khắp nơi cho khách

hàng. Giàn máy Marinonie chạy một lần 16 trang khổ vừa, 6 năm sau thì giàn máy này cho hưu. Khi này năm 1959, ngài Thiện Hòa bổ nhiệm thầy Tắc Phước làm quản đốc nhà in, nên suy tính công việc, thầy cho mua máy Yoda của Nhật, hai ba máy chạy lẹ, in mau đẹp, lời hơn in kiểu cũ. Bấy giờ sắp chữ xong là đặt lên in luôn, rồi trả chữ vào ngăn, không còn lối vỗ phông, đổ chì như xưa nữa. Bấy giờ công nhân tay nghề giỏi đều thuê các anh chị người đời làm cả, nào in, nào sắp giấy, đóng cắt may họ đều làm tất. Tăng sĩ chỉ mình thầy Tắc Phước quản lý mọi thứ. Sau cử thầy Minh Thành quản lý xưởng Bồ Đề Hương, Thầy Phước Định quản lý xưởng Vị trai Lá Bồ Đề.

Từ năm 1957, ngài Thiện Hoa đặt Nhà Xuất bản Hương Đạo rồi mở phòng phát hành kinh sách Ấn Quang, phòng này do chư Tăng Ấn Quang trực tiếp điều hành, gởi sách đi phát hành khắp nơi. Thầy Thanh Viên là chính, coi ngó mọi công việc bên ấy. Hồi đầu khi nhà in mới lập, giấy in ra phát cho mỗi học tăng một xấp vài trăm tờ, ngồi xếp theo cahier, các học tăng ngoại trú Chủ nhật đi làm công việc ở Phật học đường Ấn Quang, nơi mình học, như quét lau phòng, bàn, xếp giấy, lau sàn nhà v.v... Năm 1957, thầy Thiền Định, Trưởng ban in kinh sách chữ Hán như Lăng Nghiêm, Thập Thiện, cung cấp kinh cho học chúng học, thầy đem bộ kinh vô Chợ Lớn mướn nhà in Tàu in, thầy đặt tên là Ban ấn hành Phật điển giáo khoa. Việc này được nhiều anh em hưởng ứng vì tốn tiền không mấy mà có kinh để học, khỏi chép quá mất thì giờ, và cũng in nhiều bản để phát hành như Sa di luật giải, Nhị khóa hiệp giải, Lịch sử Phật, Trung đẳng, Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư v.v... nhưng cũng không dễ mua, nên phần đông học kinh chữ Hán là phải chép trước, hoặc có những bộ kinh in bằng bột, tức viết chữ Hán trên giấy pelure bằng mực policopie tím đậm rồi nhồi bột nếp với dầu hôi, vừa đặc đặc thì in giấy pelure vào cho thấm, gỡ ra, khi ấy có một trang kinh, đặt tờ pelure fort vào vuốt nhẹ, gỡ là được một trang kinh. Cứ thế, in chừng 20 bản là mờ, nhồi bột lại in trang khác.

---o0o---

5- Công việc mở mang giáo dục Tăng già - lập các Phật học đường:

Chi nhánh của Phật học đường (PHĐ) Nam Việt là PHĐ Phước Hòa (Trà Vinh), Giác Sanh, Pháp Hội, Bình An (Long Xuyên), Lưỡng Xuyên (Trà Vinh), Từ Nghiêm (Ni), Giác Nguyên... Một trong những công việc hệ trọng của GHTGNV là tạo dựng các PHĐ đào tạo Tăng tài, gồm cả PHĐ

cho Ni chúng. PHĐ Nam Việt được thành lập năm 1950 tại chùa Sùng Đức, cuối tháng 7 âm lịch năm Canh Dần 1950, dời lớp sơ đẳng xuống Ứng Quang, tháng 10 dời toàn bộ hai lớp trung và cao đẳng xuống đây. Ngài Thiện Hòa được Hội đồng Giáo thọ bầu cử lên chức Giám đốc PHĐ Nam Việt từ năm 1951, vì ngài là người có tinh thần kiên nhẫn, hòa được với hết thảy mọi người cộng tác dù Bắc hay Trung, Nam. Vả lại, khi ấy ngài lớn tuổi hơn hết trong các vị giáo thọ, lại là người sinh trưởng tại Nam phần. Trong sự thiết lập thành PHĐ Nam Việt này thì thầy Trí Hữu đã đem chùa Ứng Quang của mình

hiến cho 7 vị (và ngài giữ một chân) là các Pháp sư: Thiện Hòa, Quảng Minh, Huyền Dung, Nhật Liên, Quảng Liên, Trí Minh và Trí Hữu. Khi ấy, Pháp sư Nhật Liên đề nghị hai việc là cử ngài Thiện Hòa làm Giám đốc, và đổi Ứng Quang ra Ấn Quang, có nghĩa là Tổ ấn trùng quang. Đề nghị ấy được Ban Giáo thọ chấp nhận thông suốt. Từ 1950, PHĐ Nam Việt đã mở 3 cấp: sơ, trung và cao đẳng. Những năm đầu 1950, 1951, 1952, 1953, giáo thọ dạy đầy đủ, Phật sự chưa nhiều lắm nên có thì giờ dạy đều, nhất là ngài Thiện Hòa hàng tuần dạy gần như bữa nào cũng có giờ dạy từ lớp sơ đẳng đến trung đẳng. 1952-1953, lớp sơ đẳng Ni giới tại chùa Từ Nghiêm, Dược Sư cũng được mở, ngài Thiện Hòa cũng đến đó dạy. Năm 1953, có thêm ngài Thiện Hoa đến dạy. Coi như hai nơi ấy là chi nhánh đầu tiên của PHĐ Nam Việt. Năm 1953, mở chi nhánh PHĐ Nam Việt lớp sơ đẳng tại chùa Bình An (Long Xuyên), nhưng được vài tháng thì giải tán vì gặp khó khăn ở vùng Hòa Hảo ; cũng năm 1953 mở chi nhánh PHĐ Nam Việt tại chùa Pháp Hội dạy tiếp lớp của chùa Bình An. Lớp sơ cấp này có 40 người tốt nghiệp cuối năm 1954. Năm 1956, mở chi nhánh PHĐ tại chùa Phước Hòa tỉnh Trà Vinh dạy 6 năm. Ban Giám đốc điều khiển chi nhánh này lần lượt có: thầy Tịnh Đức, thầy Trường Lạc, kế có thầy Thanh Từ, thầy Hồng Tịnh, kế có thầy Hoàn Quan, thầy Bửu Lai. Cũng năm 1956, mở lớp trung đẳng cho chư Ni tại chùa Dược Sư. Năm 1958, mở lớp sơ đẳng cho Ni chúng tại chùa Tăng Già (chùa Kim Liên - Q4) ở Vĩnh Hội và mở lớp sơ đẳng cho chúng Tăng tại chùa Phật Ân (Mỹ Tho) và chùa Phật học Biên Hòa. Năm 1959, khi đi giảng Phật học phổ thông ở Trà Vinh, thầy Từ Thông thấy cơ ngơi của trường Lưỡng Xuyên còn sử dụng được nên Thầy phát nguyện mở lớp sơ đẳng 3 năm tại đây và được thầy Thiện Hòa chấp thuận; năm 1960, mở chi nhánh PHĐ tại chùa Giác Sanh (Phú Thọ). Điều khiển trường này do các thầy Thiện Nghị, Liễu Minh, Minh Thành và một số các vị khác. Vì nơi đây lên xuống Ấn Quang khá gần nên có nhiều thầy đến dạy, trông coi học chúng. ---o0o---

6- Những cải tổ tại PHĐ Nam Việt:

Từ năm 1954, 1955, 1956 có nhiều biến chuyển bên ngoài, như Hiệp định Genève, đình chiến, tạm chia hai miền. Tăng chúng cũng có nhiều suy nghĩ, khuynh hướng học văn hóa trở thành một nhu cầu. Dịp may khi ấy, năm 1954, ngài Nhất Hạnh đến trụ nơi PHĐ Nam Việt để theo học chương trình cử nhân văn khoa, Đại học Văn khoa Sài Gòn, nên ngài đã đề nghị ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa sửa đổi toàn diện chương trình học nơi đây. Do được hai thầy chấp nhận cho nên thầy Nhất Hạnh đã mạnh dạn lập ra chương trình đào tạo mới, tức cho học văn hóa lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 ban đêm hoặc ngày học xen giáo lý, dạy toàn chữ Việt. Chương trình này rất thiết thực vì trình độ văn hóa khá thì học tăng mới có khí cụ sắc bén để đi vào chính lý Phật pháp dễ dàng. Hai lớp trung và cao đẳng đã tốt nghiệp 53, 54. Như vậy, lớp sơ đẳng hồi này chia làm hai lớp bổ túc A và bổ túc B. Đến cuối năm 1957 thì số học tăng bổ túc A, tức học hai chương trình lớp 7 và 8 xong, Ấn Quang mới gởi một số vị ra học ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang), vì ngoài ấy có trường Trung học Bồ Đề gần Phật học viện, học tăng đi học và ở Phật học viện ban đêm học kinh rất tiện. Các học tăng được gởi ra đó, mỗi người được trường đài thọ tiền cơm là 200 đồng, như thầy Thắng Hoan, Đức Niệm, Từ Mãn, Minh Hiện, Thiện Phú, Hồng Huệ v.v... Trí Không, Trí Hòa không ra Nha Trang được, thì ở lại học

trường tư đô thành hoặc nơi nào có duyên với trường công mà theo học chương trình ngoại điển. Từ năm 1958 trở đi, PHĐ Nam Việt không còn lớp chuyên dạy nội điển như cũ. Các học tăng tốt nghiệp sơ đẳng các Phật học viện chi nhánh khi lên Ấn Quang thì được tiếp tục đi học chương trình ngoại điển ở các trường BĐ hoặc trường trung học công lập hay tư thục. Nhiều vị đã đậu tú tài, lên đại học hay xuất dương du học về sau như thầyTrí Sanh, thầy Đức Niệm, thầy Trí Quảng, thầy Tịnh Hạnh...

* Từ năm 1949 ở Huế đã thiết lập trường BĐ tức trường do Giáo hội quản lý làm chủ, dạy theo chương trình nhà nước, hàng tuần có dạy giáo lý, giáo sử PG cho học sinh, phần đông là con em Phật tử, có những em nghèo khó được miễn phí. Vị hiệu trưởng là vị Tăng già có văn bằng đã tốt nghiệp chương trình học của quốc gia. Từ ấy, một số tỉnh miền Trung lần lượt mở trường Bồ Đề cho Tỉnh hội cai quản. Tại Nam phần, đô thành Sài Gòn, ngài Thiện Hòa mở trường Bồ Đề đầu tiên đặt tại chùa Giác Ngộ, đường Nguyễn Chí Thanh hiện nay, dạy từ lớp Một trở lên. Hàng tuần có quý thầy được cử đến dạy giáo lý. Trường này mở năm 1959, do ngài Quảng Liên làm Hiệu trưởng (ngài về nước năm 1957 và năm 1960 ngài lại đi Mỹ du học nên thầy Quảng Chánh được thay vào làm Hiệu trưởng). Lần lượt các tỉnh Nam phần đều có mở trường trung tiểu học Bồ Đề gần trụ sở Giáo hội hay trụ sở Hội Phật học tỉnh, theo mô thức trường Bồ Đề Trung ương Sài Gòn. Sau năm

1963 thì nhiều trường BĐ tỉnh được mở ra nhưTrung học Bồ Đề Long Xuyên, Long Khánh, Vĩnh Long, Long An, Bồ Đề Nguyễn Văn Khuê Sài Gòn, Mỹ Tho, Bến Tre, Chợ Mới (An Giang) v.v..., sách giáo khoa cho chương trình Phật pháp áp dụng ở các trường Bồ Đề cũng được ngài Thiện Hoa cộng tác với cư sĩ Võ Đình Cường biên soạn kỹ lưỡng, từ đệ thất, đệ lục, đệ ngũ và đệ tứ của chương trình trung học. Trường Bồ Đề cũng là một hình thức hoằng pháp nhưng chuyên ngành về giáo dục, nuôi dưỡng tâm Bồ đề cho thanh thiếu niên gốc Phật tử hay không Phật tử cũng tốt cả, có nhiều em là học sinh Bồ Đề, rồi trở thành đoàn viên Gia đình Phật tử, ở đô thành hay ở các tỉnh.

Gia đình Phật tử (GĐPT) là một tổ chức giáo dục con em Phật tử bằng hình thức sinh hoạt hàng tuần, giống hình thức Hướng đạo sinh. Tổ chức này ra đời ở Huế vào những năm 1940, lần lượt phát triển ở khắp nơi. Tại Nam phần, GĐPT Chánh Giác là đầu tiên được thành lập năm 1951 tại chùa Phật Quang (Chợ Lớn) của thầy Huyền Dung. Kế tiếp có các GĐPT Chánh Đạo, trụ sở (đoàn quán) đặt tại chùa Xá Lợi. Lần lượt các tỉnh đa phần đều có GĐPT sinh hoạt như Trung ương. Bên trên Ban điều hành sinh hoạt có Gia trưởng thường là vị Hội trưởng Hội Phật học hay thành viên Hội Phật học, và có vị Tăng làm Cố vấn giáo lý, hàng tuần dạy giáo lý, sau khi các em ca hát sinh hoạt. Cách năm thường mở khóa huấn luyện huynh trưởng, Giáo hội cử một vị Tăng già đến phụ trách phần giáo lý cho họ. Các GĐPT đông đảo đoàn viên thường đồng phục màu lam trông rất đẹp mắt, thuần hậu, khả ái ; họ sống theo khẩu hiệu Hòa thuận, tin yêu, vui vẻ, đạo tình phát triển sâu đậm, giữa chị trưởng đoàn viên và huynh trưởng đoàn viên. Các lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan, các GĐPT góp phần quan trọng làm cho lễ thêm trang nghiêm, lôi cuốn với tràng hoa, hàng ngũ, tụng niệm, trang hoàng trật tự, trình diễn văn nghệ mừng lễ, mọi việc ấy làm cho sắc diện Phật giáo khắp nơi có những cái mới,

lôi cuốn được quần chúng, cũng là một cách hoằng pháp chuyên ngành, dành cho lứa tuổi thanh thiếu niên. Nhiều em thuở bé đi GĐPT mà lớn lên thành bậc xuất gia hoặc người cư sĩ rất có tư cách dạn dĩ, trật tự, siêng năng, giỏi giắn. Khởi thỉ tổ chức này có tên là Gia đình Phật hóa phổ, xuất phát ở Huế. ---o0o---

7- Công việc kiến thiết tự viện của GHTGNV:

Khởi đầu là kiến thiết chùa Ấn Quang, là trụ sở của GHTGNV, khởi thỉ chỉ là một ngôi nhà lá vách cà tàng, cửa nẻo đơn sơ, và chu vi chật hẹp. Từ khi xuống đây, với chức vụ Giám đốc, ngài Thiện Hòa đã vận động kết quả

khả quan nên trước là nới rộng khuôn viên chùa, trường, điều đình chi tiền cho một số nhà lá ở sát cạnh dời đi nơi khác. Cứ thế mà nới rộng, một căn nhà thuở ấy chỉ vài chục ngàn là có thể dọn đi nơi khác, cất chỗ khác dễ dàng. Đầu tiên là xây dãy nhà phía trái (từ ngoài ngó vào) 8 x 14m làm lớp học, phòng ở, lợp ngói tự chế là từng miếng hình vuông 4 tấc bằng xi-măng mỏng, vách sườn nhà bằng gỗ, nền tráng xi-măng, ngăn thành lớp học và phòng Giáo thọ. Ngôi nhà này hoàn thành chỉ hơn một tháng xây cất, người góp tịnh tài nhiều nhất qua cuộc vận động là bác sĩ tại gia đệ tử đầu tiên của HT Thiện Hòa, bác sĩ Cầm, làm Giám đốc Sở Vệ sinh Chợ Lớn. Từ khi cảm mến đức độ ngài Thiện Hòa, hai vợ chồng phát tâm quy y, hàng tuần chiều thứ Bảy là hai ông bà lại đến giảng đường Ấn Quang nghe ngài Thiện Hòa giảng Phật pháp. Ông bà hết sức chăm chỉ, siêng lo Phật sự, không hề vắng một buổi nghe pháp nào. Do ảnh hưởng uy tín của ông bà mà một số gia đình quen thân với hai người đã quy y với ngài Thiện Hòa, tạo nên quy củ thiện tín ngoại hộ hết sức đắc lực cho PHĐ Nam Việt buổi sơ khai này, công đức thật cao thượng.

Qua năm 1952, ngài Thiện Hòa vận động tài chánh xây dãy nhà bên phải. Ngôi nhà này lợp ngói vuông, tường gạch khang trang, xong ngôi nhà này thì ngài Thiện Hòa lo xây chánh điện có mẫu giống chùa Từ Đàm (Huế). Chánh điện khánh thành năm 1953 (Rằm tháng 7 âm lịch). Ngày 8-3-1953, lễ suy tôn Pháp chủ Huệ Quang được tổ chức cực kỳ long trọng, lễ diễn ra nơi ngôi nhà Tăng vừa xây nên trở thành trang nghiêm. Phía hậu phông, ngài Nhựt Liên cho vẽ cảnh núi rừng với mai vàng, ý để nhắc tới núi Huỳnh Mai Ngũ Tổ là nơi truyền y bát mà ngài Huệ Năng thành Lục Tổ, mở mạnh nguồn thiền đầy chất hiện thực sinh khí Trung Quốc. Khi lễ diễn ra, Thầy Bửu Huệ (1914-1992) tốt nghiệp lớp cao đẳng Ấn Quang, đã long trọng dâng lên HT Huệ Quang y, hậu và ấn, giúp HT mặc y, hậu, tọa trên lễ đài. Bên ngoài cờ năm sắc treo hai dãy từ chùa Ấn Quang ra tới ngã ba Vườn Lài, gối đầu vào đường Pasquier là cổng quyền môn với đỉnh nhọn cao ngất. Từ đó, cờ năm sắc giăng tủa xuống, chính giữa đề hàng chữ thật hùng vĩ: LỄ SUY TÔN PHÁP CHỦ. Vùng này hãy còn toàn nhà lá, và đường Lorgeril thuở đó lồi lõm, không có điện nước. Thế nên khung cảnh buổi lễ với trang trí sáng ngời cờ xí chập chùng, banderol giăng ngang nhiều bức, làm cho toàn khung cảnh nổi lên kỳ lạ hấp dẫn, vì từ xưa giờ chưa hề có cuộc lễ vĩ đại tôn nghiêm như thế. Sau ba cơ ngơi đã hoàn tất thì cất nhà Tổ vào năm 1955. Khi ấy, với cơ ngơi vừa hoàn thành, PHĐ Nam Việt và trụ sở GHTGNV đã như tự gánh lấy nhiệm vụ vinh quang là chùa bản doanh, chùa gốc vì có các chi nhánh PHĐ, hình thế PHĐ Nam Việt như cánh tay vươn tới các

tỉnh, như quả tim cung cấp máu, hồng huyết cầu cho sinh hoạt khắp

các tỉnh. Hội Phật học hoạt động từ năm 1957 trở đi có tính chất riêng cho cư sĩ, vì từ năm ấy, ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Hội trưởng suốt cho đến khi ông viên tịch năm 1973, nhưng mọi việc làm bên Hội Phật học đều có sự phối hợp với GHTGNV. Bên trên Hội vẫn có vị Chứng minh Đạo sư Tăng già lãnh đạo tinh thần. Từ 5-10-1953 đã triệu tập phiên họp quan trọng tại trụ sở Giáo hội dưới quyền chủ tọa của HT Pháp chủ Huệ Quang, giữa Giáo hội và Hội Phật học để thống nhứt các sự việc quan trọng gồm trong bốn mục là: 1- Góp ý thảo luận và quyết định Phật sự quan trọng; 2- Giải quyết mọi thắc mắc giữa hai bên khi có sự việc xảy ra ở Trung ương cũng như tỉnh; 3- Khi tập đoàn này phối hợp ra quyết định thì cấp dưới phải triệt để thi hành; 4- Tập đoàn này có tư cách lãnh đạo tối cao cho hết thảy Phật sự. Tập đoàn cử bốn đại biểu phối hợp: hai Tăng già, hai cư sĩ bên Hội Phật học. Ban này họp bất thường khi có sự việc. Ngài Tổng Thư ký đệ trình công việc Giáo hội hàng tháng cho đức Pháp chủ Huệ Quang, cũng như thỉnh ý họp phiên bất thường này. Thế nên khi Hội Phật học đưa ý kiến xây cất chùa Xá Lợi, làm trụ sở cho Hội, cũng là nơi tôn trí xá lợi Phật thì GHTGNV và Hội Phật học đã cổ động khắp nơi, từ các tỉnh đến đô thành. Chùa Xá Lợi bắt đầu xây cất từ năm 1956, năm sau thì hoàn tất. Đây trở thành ngôi chùa khang trang, nằm giữa đô thành hoa lệ. Hết thảy là do ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền trực tiếp thu xếp sơ đồ kiến trúc bố trí toàn khu vực, trực tiếp trông coi việc xây cất. Như thế, chùa Xá Lợi của Hội Phật học nhưng trong đó, Giáo hội Tăng già đã lãnh đạo, đã biến thành đạo tràng cho tất cả Phật tử. Hàng tuần, Giáo hội đều có cử giảng sư đến giảng Phật pháp.

Nghi thức trang trí, tôn thờ trong chánh điện Ấn Quang hay ở các Hội Phật học mới xây cất đều có mẫu giống nhau là thờ một vị Phật, tức Giáo chủ Gautama ngồi cội bồ đề. Sát bàn thờ là tòa cao hơn sàn gạch phía dưới, đấy là nơi vị chủ lễ hành lễ với chuông mõ hai bên. Việc đề xướng thờ một vị Phật này xuất phát từ Huế với An Nam Hội Phật học năm 1933. Đây là lối thờ phụng có tính cải cách, khác với chùa xưa là chùa thờ Tam thế Phật, và nhiều vị Bồ Tát hàng lớp cấp bực từ trên xuống. Hai bên là thờ Thập thiện, ngoài là Hộ pháp, có thể nói chùa xưa thờ tổng cộng cả 5, 6 chục tượng Phật, Bồ Tát, Thánh Tăng. Bây giờ chỉ độc tôn một vị Giáo Tổ thôi, do vậy chánh điện toát lên vẻ trang nghiêm hùng vĩ, đáp ứng được nhu cầu tâm linh thời đại về tín ngưỡng, dễ thu hút lòng tin khi chiêm bái, hành lễ, tạo được sự chú mục tập trung. Các pho tượng Phật này đều được chăm sóc nghệ thuật tuyệt diệu. Pho tượng Bổn Sư thờ nơi chánh điện chùa Ấn Quang do ông Trương Đình Ý đắp, ông là một kiến trúc sư tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Đông Dương và là một Phật tử trung kiên, thọ Bồ tát giới, trường chay. Đắp tượng

là phát xuất từ cảm xúc sâu đậm, xuất phát tự đáy sâu cõi lòng. Có như thế, pho tượng mới bốc tỏa một vẻ tươi mát tôn nghiêm khó diễn tả.

Trong chiều hướng phát triển nơi đào tạo Tăng tài ấy, ngài Thiện Hòa có nhiều suy nghĩ kiến tạo cơ ngơi có đủ bề thế cho lĩnh vực tu học của Tăng Ni nên ngài nghĩ đến những đại tòng lâm của thuở xưa và quyết định nhanh trong ý nghĩ đó, ngài đã đi Bà Rịa kiếm đất và ngài đã khẩn 100ha đất nay là Đại Tòng Lâm này, hồi ấy nơi đây hoàn

toàn hoang vu, đó là vào năm 1956. Từ đó bắt đầu khai phá, công việc tiến triển chậm vì chiến tranh, vì thiếu tài chánh, chỉ làm sáng bộ mặt bên ngoài gần lộ, làm lễ phòng ranh, tức đặt cổng đi vào chính thức ngày nay. Còn các cơ ngơi khác đều kiến thiết kế tiếp như cô nhi viện Diệu Quang, ở xã Bình Chánh; lò thiêu, tháp Phổ Đồng, chùa Huệ Nghiêm (năm 1964 trở đi, lớp trung đẳng chuyên khoa mở tại đây là lớp chuyên về nội điển, năm 1969 biến thành Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm và chánh điện ngày nay là do thầy Minh Phát, đệ tử cố HT Thiện Hòa xây cất). Trong thời gian xây cất các chùa trước năm 1963, ngài Thiện Hòa còn tái thiết chùa Giác Ngộ, chùa Tuyền Lâm, đó là các chùa được cúng vào GHTGNV. Sau năm 1963, trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN), HT Thiện Hòa giữ chức Trưởng ban Kiến thiết. Năm 1969, ngài trùng tu lại ngôi chánh điện Ấn Quang hiện nay. Kiến trúc này do ngài phác họa tỉ mỉ từ ý thức dung hòa Á-Âu, Nam phương Bắc phương PG, hai cổng vào trên nóc có hình Đại tháp Bồ Đề. Mỗi hình tượng chạm trổ tinh vi đều biểu lộ các sự việc ý nghĩa từ nguyên thỉ gốc Ấn Độ. Năm 1957, HT đi dự lễ Phật Đản ở Đông Hồi, qua Thái Lan và nhiều nước, mỗi nơi ngài quan sát sự kiến trúc của mỗi xứ, nên khi trở về, lúc tái thiết ngôi chánh điện này, Ngài đã vẽ ra và thực hiện những gì mình suy nghĩ chọn lọc tinh túy mỗi nơi kia. Do vậy, ngôi chánh điện ngày nay, trong chừng mực nào đó, ta có thể nói nó đã bộc lộ trọn được tinh thần dung hợp Nam-Bắc tông PG hết sức uyển chuyển. Ngôi chùa Ấn Quang ngày nay tự nhiên có dáng dấp độc đáo, không hề có ngôi chùa nào tương tợ như vậy trước nó. Như vậy, qua hai lần kiến thiết, từ ngôi nhà lá thuở ban sơ mà ngày nay Ấn Quang trở thành vẻ tráng lệ đặc biệt của tinh thần dung hợp Bắc-Nam thật quý báu. ---o0o---

8- Các Phật sự khác từ 1951 đến 1963:

Năm 1952, trên đường đi dự Hội nghị PG Liên hữu Thế giới, phái đoàn Sri Lanka đi bằng tàu thủy, có đem theo xá lợi Phật và cho hay sẽ ghé cảng Sài Gòn trong 24 giờ, các Phật tử Việt Nam có thể cung nghinh xá lợi Phật

lên bờ để chiêm bái. Được tin ấy, GHTGNV và Hội Phật học Nam Việt gấp rút tổ chức lễ cung nghinh thật rầm rộ, vĩ đại chưa từng có, đúng là nghìn năm một thuở, như lời kêu gọi tham dự lễ cung nghinh do Ban Trị sự Tăng già phát đi khắp nơi. Vai trò chính lo điều hành, mượn địa điểm là ông Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Ông là người thông thạo việc tổ chức và quen biết các quan lớn trong bộ máy Nhà nước. Ông đã xin mượn Câu lạc bộ Đông Dương (mà dân quen gọi là Nhà Kiếng) làm nơi tôn trí xá lợi. Đây là một hội trường vĩ đại so với bấy giờ, tọa lạc tại vườn Tao Đàn ngày nay, vô cùng thuận lợi cho lễ cung nghinh. Nhanh chóng, ông chỉ huy sắp xếp một chánh điện tạm nhưng đầy vẻ uy nghi, hùng vĩ, ấy là do tham khảo ý kiến Thượng tọa (TT) Tổng Thư ký GHTGNV, ngài Nhựt Liên. Bao lam tạm từ dưới trông lên là hàng chữ hùng vĩ KIM CANG ĐẠI ĐỊNH. Bốn chữ ấy lần đầu xuất hiện làm bao lam tạm mà lại vô cùng có ý nghĩa, gieo vào lòng thiện tín, Tăng đồ biết bao cảm xúc. Đám cung nghinh này có mười mấy đoàn thể Phật tử, không phân biệt hệ phái, chủng tộc, cả đô thành và các tỉnh, ước chừng 5.000 người tham dự, trang nghiêm linh đình. Xá lợi được tôn trí trên con bạch tượng, xe này do ngài Đạt Từ y hậu chỉnh tề phụng tống đi đầu rồi phía sau là Tăng già Ni

chúng và Phật tử với banderol, cờ năm sắc trùng điệp nối theo như bất tận, thật là lễ cung nghinh xứng đáng, làm hoan hỷ hết thảy tình cảm thiêng liêng mà hết thảy Phật tử dành cho đức Gautama. Suốt đêm ngày, người người lũ lượt tới chiêm bái. Sau cùng đến giờ chia tay, xá lợi lại được đưa xuống tàu trực chỉ Tokyo.

Cũng trong năm 1952 này, một trận hỏa hoạn thiêu rụi 3.000 căn nhà lá bên Khánh Hội. GHTGNV và chư vị khắp các hội đoàn Phật tử, GĐPT đã lao vào cứu trợ. Lần đầu tiên, chư Tăng PHĐ Nam Việt túa ra đi phát gạo cứu trợ, giúp đồng bào gom góp dọn lại nền nhà v.v..., công việc thật hào hứng làm không biết mệt, không kể giờ giấc. Cũng là lần đầu tiên ở đô thành này, người ta thấy Tăng sĩ ở đâu mà đông dữ vậy. Rồi sang năm Thìn 1953, trận bão lụt, nước lũ tràn ngập thật sự dữ dội mênh mông như biển, từ núi Châu Thới đứng nhìn về phía Bắc chỉ thấy mênh mông biển trời, GHTGNV kêu gọi khẩn cấp cuộc lạc quyên cứu trợ, rồi mang phẩm vật đi tận nơi an ủi, ban phát cho đồng bào. Ngài Nhựt Liên đáp máy bay ra Phan Thiết tặng đồng bào bị bão 100.000 đồng.

Năm 1957, lễ Phật Đản này, Ngô Đình Diệm phế bỏ ngày Phật Đản, tức trong các ngày lễ quốc gia, không có kể đến ngày lễ Phật Đản. Bấy giờ Tổng hội PG gởi thơ yêu cầu tái lập vị trí ngày lễ Phật Đản trong danh mục quốc lễ hàng năm. Thấy không chèn ép được vội nên Ngô Đình Diệm đã ký quyết định cho ngày lễ Phật Đản được cử hành với tư cách là ngày lễ quốc gia.

---o0o---

9- Phật sự từ năm 1963 đến năm 1975 và đến nay 1998:

Lễ Phật Đản 1963 bị Ngô Đình Diệm cấm treo cờ năm sắc của PG. Từ đó, Tổng hội PG Việt Nam phát động cuộc đấu tranh bất bạo động, đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Ngày 11-6-1963, HT Quảng Đức tự thiêu. Biến cố này làm cuộc tranh đấu ngày càng dữ dội hơn lên. Bề ngoài họ Ngô hứa giải quyết nhưng bên trong là âm mưu trá ngụy nhằm thủ tiêu PG. Cuộc tranh đấu lan khắp, tình trạng không thể yên lúc nào được vì dư luận khắp thế giới lên án nhà Ngô bởi bao nhiêu hành động kỳ thị tôn giáo của họ, thế nên cuối cùng ngày 1-11-1963, quân đội đã lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, hai anh em chết thảm. Từ đó, PG kết hợp hết thảy mọi đoàn thể lớn lập thành GHPGVNTN. Danh xưng Giáo hội Tăng già không còn được dùng, mà chỉ có một Giáo hội là Phật giáo Thống nhất, khắp nơi tỉnh thành đều có Ban Đại diện.

Riêng công việc của GHPGVNTN thì ngài Thiện Hòa về lĩnh vực kiến thiết vẫn tiến triển, ngài là Trưởng ban Kiến thiết trong Giáo hội Thống nhất, PHĐ được mở ra nhiều nơi. Công việc hoằng pháp cũng tiến triển. Nói chung là mọi Phật sự đều tiến mạnh theo chiều hướng đã phát đi từ trước đó.

Năm 1981, Giáo hội PG Việt Nam ra đời đã tạo điều kiện cho PG Việt Nam phát triển.
---o0o---

KẾT LUẬN

Lịch sử là con mắt nhìn thấu suốt tương lai băng qua hiện tại. Do đó, vị trí hoạt động Phật sự của GHTGNV cũng tồn tại trong dòng lịch sử truyền thừa Phật pháp. Như trình

bày trên, ai cũng có khái niệm sáng tỏ về vai trò duy nhất của GHTGNV trong 13 năm hoạt động. Nhân kỷ niệm thành phố Sài Gòn 300 tuổi, từ năm 1698 đến năm 1998, trong phạm vi PG góp phần làm cho bản sắc dân tộc thêm tươi sáng mọi mặt trong thời lượng 300 năm qua, để cho chúng ta thấy quá khứ hiển linh và mở đường đi tới tương lai với nhiều kinh nghiệm quý báu. Bài tham luận này cho chúng ta biết công việc Phật sự trong thời gian gần đây, 50 năm trở lại, dù thời lượng ngắn nhưng rất có ý nghĩa lớn lao. Và qua đó, ta cũng biết thêm về bao nỗi gian khổ, quyết tâm cho tiền đồ PG mà tiền bối đã dũng mãnh phụng sự chánh pháp và dân tộc. Ngày nay, chúng ta thừa hưởng di sản, là tự thấy trách nhiệm mình trên

ý nghĩa truyền thừa thiệu long thánh chủng, truyền đăng tục diệm, phụng sự đạo đời và chúng sinh không mệt mỏi.

---o0o---

Sinh Hoạt Buổi Đầu Của Ni Giới Tại Sài Gòn

THÍCH NỮ NHƯ ĐỨC

Lịch sử của Sài Gòn cũng là lịch sử chung của những thành phố quan yếu. Mỗi người, mỗi đoàn thể, mỗi dân tộc sinh sống trên đó đóng góp cho Sài Gòn từng mảng lịch sử riêng, và tất cả những cái riêng hòa nhập với nhau, kỷ niệm của mỗi đời sống cùng chảy theo dòng biến động lịch sử.

Vào khoảng đầu thế kỷ XX, Sài Gòn là nơi tập trung những hoạt động văn hóa xã hội, kể cả hoạt động Phật giáo (PG). Tổ đình Giác Lâm, Giác Viên một thời đã đào tạo các bậc Tăng sĩ trí thức, hàng long tượng Tăng già xuất phát từ đó cũng nhiều, chư tôn Hòa thượng (HT) từ các miền, các tỉnh thường về Sài Gòn hoạt động, đẩy mạnh phong trào chấn hưng PG. Trong khung cảnh ấy, Ni giới miền Nam cũng chịu ảnh hưởng. Các bậc Ni tiền bối Sài Gòn, có dịp tiếp cận với những tư tưởng mới, nhờ sự giáo dục và nâng đỡ của các bậc thầy, đã hoạt động tích cực để thay một lớp áo mới cho giáo đoàn của mình. Trên văn đàn Từ Bi Âm, trong những tập bút ký và thơ ca, còn ghi lại dấu tích của các Ni trưởng (NT) Diệu Tịnh (khai sơn Hải Ấn ni tự), NT Diệu Tấn (sáng lập ni trường Kim Sơn), NT Diệu Tánh (tức Sư trưởng Huê Lâm). ---o0o---

1- NT Diệu Tịnh (1910-1942)

Quê quán ở Gò Công nhưng sống ở Sài Gòn từ nhỏ, NT mang ít nhiều tính chất của người Sài Gòn dám nghĩ dám nói dám làm. Xuất gia năm 14 tuổi tại chùa Tân Lâm (Gia Định), kinh qua những thử thách buổi đầu khi Ni chúng thời ấy chưa có chùa riêng, NT mang trong mình hoài bão tự lập. Khi học xong ni trường Giác Hoa (Bạc Liêu), NT về Gia Định dịch các bộ kinh phổ thông ấn tống, sau mỗi quyển kinh đều có đăng những bài kêu gọi các Ni cô. Nhưng bài ấy mang tên Tiếng chuông một, Tiếng chuông hai..., thấy chưa được sự hưởng ứng mạnh, NT viết luôn bài Tiếng chuông sắp bể. Năm

1932, tạp chí Từ Bi Âm ra đời, NT viết nhiều bài gởi đăng, nhân diễn đàn công luận để bày tỏ quan niệm và chí hướng của mình.

Các bài viết của NT Diệu Tịnh xoáy quanh các vấn đề giáo dục Ni chúng, nhấn mạnh bổn phận của Ni giới trong phong trào sinh hoạt PG. Văn khí hùng mạnh, lập luận chính xác, có thể tiêu biểu cho cách viết của giới văn học PG thời bấy giờ... "Thế nên chị em Ni lưu chúng ta đối với PG ngày nay, phải ráng lo tu học, đạt thấu lý huyền vi, hầu sau này đem hết năng lực liễu bồ ra lãnh lấy cái trách nhiệm hoằng pháp lợi sanh, đặng kháng cự với tà sư ngoại đạo. Như vậy mới không phụ cái chí khí xuất gia, lại đúng với nghĩa vụ của trang nữ lưu học Phật..." (Trích trong bài diễn văn của NT Diệu Tịnh, Từ Bi Âm số 79).

Ngoài khả năng viết, còn khả năng thuyết pháp giảng dạy, NT là vị Giáo thọ Ni đầu tiên của Gia Định - trường hương Giác Hoàng năm 1933. Năm 1934, NT mở lớp gia giáo ba tháng ở chùa Thiên Bửu (Búng). Năm 1935, mời các NT đồng thời thành lập chùa ni Từ Hóa tại làng Tân Sơn Nhì (Gia Định), năm sau chùa dời về Tân Sơn Nhất, đổi hiệu là Hải Ấn ni tự. Chùa Ni riêng cho Ni ở, một mình một cõi để tận tình hóa độ và làm việc dễ dàng, ước mơ đó so với thời này thật đơn giản, nhưng thời trước Ni chúng chưa có tổ chức riêng, thật cũng khó thực hiện. Bút ký của NT còn ghi lại những khó khăn gian nan: chùa nghèo, thầy trò ít oi, tài sản chỉ có một khạp nước tương mặn vì cứ thêm muối và nước, ăn cơm bằng chén đất, đũa chà tre.

Cảnh khổ không làm giảm khí phách, NT tiếp tục viết bài và đi thuyết giảng từ trong Nam dần ra Trung, thành lập Bình Quang ni tự ở Phan Thiết, viếng Bình Định, Đà Nẵng. Khi học Luật Tỳ kheo tại Hà Nội, NT được mời thuyết giảng tại Hưng Yên. Vào đến Huế, dạy Phạm Võng lược sớ cho đức Từ Cung...

Cuộc đời của NT đầy hào khí nhiệt tâm, Từ Bi Âm làm thơ khen tặng có những câu:

Hành vi ngôn luận hãn siêu quần

Vì cớ sao mà hiện nữ thân

Trăm kiếp rèn nên gươm trí tuệ

Một tay tháo sổ cũi phong trần...

(Tặng Diệu Tịnh ni cô - Từ Bi Âm 73) ---o0o---

2- NT Diệu Tấn (1910-1948)

Quê ở Sa Đéc, xuất gia tu học với Hòa thượng (HT) Chí Thiền, chùa Phi Lai (Châu Đốc). Bắt đầu tham dự vào các hoạt động tại Gia Định năm 1934, NT là người đầu tiên mở cô nhi viện trực thuộc Hội Dục Anh Sài Gòn. Năm 1935, NT từ Gia Định ra Huế, ban đầu dự thính các lớp Từ Đàm, Báo Quốc, sau chính thức theo học ni trường Diệu Đức. PG Gia Định từng chịu nguồn ảnh hưởng từ PG Thuận Hóa, và con đường của NT Diệu Tấn cũng một hướng này. Về Nam (1939), NT mở ni trường Kim Sơn tại Phú Nhuận.

Phần Giáo thọ Tăng có Đại đức Hành Trụ (HT Đông Hưng) sau khi tốt nghiệp Báo Quốc đã dạy tại đây, tiếp theo là quý Thầy Như Hoàn, Hành Long, Hành Huệ, cụ Trần Huỳnh, HT Minh Nguyệt. NT Diệu Tấn vừa là trụ trì, vừa là Giáo thọ dạy Luật và Duy thức. Phần ngoại hộ có một vài thí chủ phát tâm, Ni chúng tự túc thêm bằng cách thêu đan.

NT giỏi thơ văn và ứng đối, giới trí thức thời ấy nhiều phen đến viếng trường cùng đàm luận đạo lý, chứng tỏ một trường học của Ni đã có sức thuyết phục. Ni chúng đa số là các vị tuổi trẻ, có đủ tri thức và nhiệt tâm lãnh hội Phật pháp.

Qua phần tổ chức sinh hoạt của ni trường đầu tiên tại Sài Gòn này, chúng ta thấy NT Diệu Tấn đã thành công với một mô hình hoàn chỉnh, Ni giới đã có phần hội nhập vào sinh hoạt xã hội tại Sài Gòn. Ngày nay một số vị tôn túc Ni nằm trong ban lãnh đạo Ni bộ và trụ trì các tự viện, đều có từng học qua trường Kim Sơn. ---o0o---

3- NT Diệu Tánh (tức Ni trưởng Như Thanh, 1911-1999)

So về niên đại xuất thế thì ba vị NT đồng nhau, về năm xuất gia tuy có hơn kém nhưng các vị đồng là bậc hảo tâm xuất gia, đều là hàng nữ lưu trí thức. NT Như Thanh quê quán tại Thủ Đức, xuất gia tại chùa Phước Tường (Thủ Đức), trong bài thơ của Thượng tọa Minh Phát nói về Ni trưởng có câu:

Thủ Đức từ khi gởi chút duyên

Phước Tường xuất thế được lưu truyền...

Ngôi chùa mà NT trụ trì đầu tiên là chùa Hội Sơn vào năm 1935. Tại đây, ý hướng kiến tạo già lam của NT đã phát khởi. Hội Sơn vốn là một cổ tự của vùng Thủ Đức, trải qua nhiều đời Tổ sư trụ trì đã ghi dấu sự có mặt của Phật pháp bên bờ sông Đồng Nai. Thấy được tính cách quan trọng ấy, NT đã vận động thân phụ là cư sĩ Hồng Ngộ và bào huynh là kiến trúc sư Hồng Đạo xây thêm một dãy nhà thiền và nhà trù, trùng tu cho ngôi cổ tự thêm phần mỹ quan. Ngày nay chúng ta còn được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của chùa Hội Sơn, cũng nhờ một phần công lao của Ni trưởng.

... Hội Sơn một độ ngôi phương trượng

Trùng kiến Huê Lâm buổi ban đầu...

(Thơ của TT Minh Phát)

Hội Sơn cũng là nơi hoạt động Phật sự đầu tiên của NT Như Thanh. Năm 1942, sau khi tham học ở Huế và Hà Nội về, NT mở một lớp dạy Luật cho Ni chúng. Đến năm 1944, NT khai hạ kỳ, giảng bộ Luật Tứ phần Tỳ kheo ni lược ký, bổ túc cho Ni chúng thêm kiến thức về Luật học. Đặc biệt trong các trường của NT Như Thanh từ trước cho đến sau này, rất ít có hình bóng các vị Giáo thọ Tăng, điều này cho thấy Ni chúng có thể tự túc về giáo dục, đó là một tiến triển khá lớn.

Sau khi hai NT Diệu Tịnh và Diệu Tấn viên tịch, NT Như Thanh tiếp tục sự nghiệp giáo dục Ni chúng. Năm 1948, NT về Chợ Lớn nhận chùa Huê Lâm, thành lập Phật học viện, mở trường tiểu học, trung học... Toàn bộ vùng Sài Gòn-Gia Định bấy giờ có NT là người đầy đủ uy tín để gây dựng và kết hợp Ni giới. Sau những chuyến đi vận động, NT được sự đồng tình của tất cả quý NT miền Nam, được sự khích lệ của HT Pháp chủ Huệ Quang, NT đã mở Đại hội Ni bộ Nam Việt tại chùa Huê Lâm (1956), kết thúc thời kỳ sơ khai và bắt đầu thời kỳ trưởng thành của Ni chúng. ---o0o---

KẾT LUẬN

Lịch sử phát triển của Ni bộ miền Nam mang một phần dấu ấn Sài Gòn. Yếu tố chính là nhờ các bậc lãnh đạo Ni thời ấy kiến thức cao rộng, hết sức kêu gọi và thúc đẩy Ni giới từ bỏ lối sống khép kín để hòa mình vào đại cuộc. Yếu tố khách quan không kém phần quan trọng chính là không khí thông cảm, tinh thần phóng khoáng của thành phố Sài Gòn. Chính nhờ môi

trường thuận lợi này, khoảng hơn hai mươi năm sau bài báo đầu tiên của NT Diệu Tịnh, Ni giới đã hân hạnh tham dự vào dòng sinh hoạt PG, đóng góp thêm cho lịch sử thành phố những điểm son tốt đẹp.«

---o0o---

Giai Đoạn Chấn Hưng Phật Giáo 1920 – 1930 (Trích Đoạn Tham Luận Tại Hội Thảo)

Lê Quốc Sử

Mặc dù đông đảo quý Hòa thượng (HT) ưu tư nhiệt tình lo nghĩ đến tồn vong của Phật giáo (PG), nhưng số lượng dấn thân chỉ đếm được trên đầu ngón tay, làm sao có thể chống đỡ ngôi nhà PG trước nguy cơ xiêu đổ? Trong số Tăng đồ tài sức thì ít. Còn ngoài xã hội lúc bấy giờ, các tệ trạng mê tín dị đoan, đồng bóng được thực dân Pháp khuyến khích, chèn ép PG, lại có một số người theo Tây chẳng biết PG là gì, làm gì, dạy gì? Một tai hại nữa là kinh điển toàn in ấn bằng chữ Hán, chỉ một số rất ít người biết đọc biết viết và cũng chưa đủ ba tạng kinh. Thâm độc hơn, chữ Hán thực dân Pháp lại cấm dạy và học, chỉ khuyến khích học Pháp văn và chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La-tinh, nhưng lại vì thành kiến tẩy chay không học. Vì vậy chỉ có các nhà sư ở chùa mới dạy và học chữ Hán để lo cho mình học, hiểu để hành đạo thôi.

Trước tình hình như vậy, trong giới PG đòi hỏi phải làm một cuộc cách mạng để thay đổi cục diện hiện thời, nên quý vị HT đầy tâm huyết vì tiền đồ Phật pháp như HT Lê Khánh Hòa, nhà sư Thiện Chiếu khó có thể ngồi yên được, nên các Ngài phải hành động là lẽ tất nhiên.

Năm 1911, cuộc Cách mạng Tân Hợi do Tôn Văn tức Tôn Trung Sơn tổ chức và lãnh đạo, đã đánh đổ chế độ phong kiến Mãn Thanh, thực hiện đường lối Tam Dân: Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc. PG Trung Quốc dựa vào sự thay đổi đó phát động phong trào chấn hưng PG rầm rộ ở Trung Quốc. Báo chí Trung Quốc phát hành hàng ngày loan tin các cơ quan của Hội Phật học liên tiếp được thành lập và hô hào PG các nước cải tiến. Điều này có ảnh hưởng lớn đối với Việt Nam.

Năm 1920 quý HT họp thành lập "Lục hòa" cũng với mục đích để đoàn kết Tăng chúng phát triển phong trào xây dựng Lực lượng hình thành tổ

chức, thực hiện chấn hưng PG Việt Nam. Nên tháng 1 năm Kỷ Ty, Hội Lục hòa quý vị phân công nhau đi vận động như: HT Khánh Hòa đi vận động các chùa trong Nam, nhà sư Thiện Chiếu thì hướng dẫn một phái đoàn ra Trung, Bắc vận động các chùa hưởng ứng phong trào chấn hưng PG Nam Kỳ nói riêng, PG Việt Nam nói chung.

Để phục vụ cho công cuộc chấn hưng PG, sư Khánh Hòa cho ra tạp chí Pháp Âm, còn sư Thiện Chiếu cho xuất bản tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên để vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Đây là hai tờ báo PG chữ Việt đầu tiên, mở đường cho các tạp chí PG bằng chữ Việt sau này. Ngoài hai tờ tạp chí trên, sư Thiện Chiếu còn cho xuất bản Phật học toàn thư được đại đa số Phật tử và giới trí thức học giả hoan nghênh.

Cũng trong năm này, các trường gia giáo ở Nam Kỳ lục tỉnh được mở ra để đào tạo Tăng tài và thỉnh thoảng có tổ chức thuyết pháp cho tín đồ nghe như: chùa Tuyên Linh của Sư Khánh Hòa ở Bến Tre, đến chùa Phi Lai ở Châu Đốc của Tổ Chí Thiền, chùa Kim Cang, Cầu Voi, Long An, chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu dạy 100 sư Ni trẻ của bà Hai Ngó (đệ tử của Tổ Phi Lai), phát tâm cất chùa Giác Hoa và trường gia giáo tự túc cúng đường cho 100 sư Ni tu học năm 1927, chùa Kim Huê, Vạn An, Phước Long ở Châu Đốc, chùa Long An của Tổ Khánh Anh ở Trà Ôn...

Ảnh hưởng của phong trào chấn hưng, PG Nam kỳ có ảnh hưởng lan rộng trong và ngoài nước, nhờ có sự tham gia tích cực của quý vị Tổ sư tiền bối yêu nước, hết lòng lo lắng cho tiền đồ đạo pháp và dân tộc như: Tổ Hoan Hỉ chùa Long Thạnh (Bà Hom) đã cùng Nguyễn Văn Bường - Phan Văn Hớn nổi dậy khởi nghĩa 18 thôn Vườn Trầu ở Hóc Môn - Bà Điểm ngày 25 tháng Chạp năm Giáp Thân. Hay Tổ Huệ Tâm, pháp danh Trung Nghĩa, hoạt động lãnh đạo phong trào Thiên Địa Hội của Phan Xích Long năm 1913 ở Chợ Lớn. Trong những vị lãnh đạo phong trào còn có quý HT Phi Lai ở chùa Tây An, Châu Đốc, HT Bửu Chung chùa Phước Long. Trong số các vị Tổ và HT trên có một số vị hoạt động chống Pháp bị bắt bớ tù đày Côn Đảo nhiều lần vượt ngục trở về vẫn có mặt trong phong trào như HT Huệ Tâm- Trung Nghĩa. Lúc bấy giờ phong trào cách mạng ở Nam Kỳ nổi lên như: phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu, phong trào Duy Tân của cụ Phan Chu Trinh, Đảng Thanh Hòa Thanh niên cao vọng của Nguyễn An Ninh, phong trào Công hội đỏ của cụ Tôn Đức Thắng, Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội đang tuyên truyền vận động giới Tăng Ni Phật tử theo khuynh hướng tích cực tham gia yêu nước.

Ảnh hưởng báo chí tiến bộ trong nước cũng như nước ngoài cũng góp phần không nhỏ cho các phong trào, nó tác động tích cực vào tinh thần tư tưởng yêu nước của các Tăng Ni Phật tử và các từng lớp nhân dân như báo Người cùng khổ, Việt Nam hồn, báo chí Trung Quốc.

Cuộc vận động chấn hưng PG Nam kỳ đến năm 1929-1930 mới tạo được điều kiện đưa ra tổ chức hợp pháp.

- Giai đoạn PG hình thành đấu tranh hợp pháp (1928-1929):

Như đã kể trên, sư Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu đã góp công góp sức lớn trong công cuộc chấn hưng PG Nam kỳ: các vị lập thư xã các tỉnh, dịch ba tạng kinh, xuất bản báo chí và tạp chí Phật học... nên cả nước đều nghe tên các vị, nên ở Trung Kỳ mở trường hạ, vào thỉnh HT Khánh Hòa ra thuyết giảng, vì quý Thầy ngoài Trung Kỳ cho rằng HT Khánh Hòa đạo lý thâm sâu nên cung thỉnh. HT nhận lời vì một là để nắm tình hình Tăng chúng ngoài đó và để chấn hưng PG, ngài cho HT Huệ Quang ra chùa Long

Khánh, Qui Nhơn, trước để lo chuẩn bị, trong ngày thượng tuần tháng 4 âm lịch năm Đinh Mão, HT Khánh Hòa hướng dẫn một phái đoàn ra Trung, HT Khánh Hòa làm chủ giảng suốt ba tháng hạ và cổ động việc chấn hưng PG. Qua giảng giải kinh điển làm cho HT Phước Huệ ở chùa Thập Tháp cũng là bậc đạo cao đức trọng vô cùng thán phục.

Tháng 5 âm lịch năm Đinh Mão, Sư Thiện Chiếu đi họp ở Hà Nội về ghé Qui Nhơn gặp HT Khánh Hòa và trao cho HT bản chương trình của PG Hội Trung quốc. (Hải Triều Âm - cơ quan ngôn luận của PG Hội Trung Quốc) và đôn đốc HT Khánh Hòa gấp rút tiến hành công việc chấn hưng PG không nên để trễ. Sư Thiện Chiếu trụ trì chùa Linh Sơn, số 149 đường Douemont, nay là Cô Giang, quận 1, ông là hội viên Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội với trách nhiệm được phân công phụ trách phong trào chấn hưng PG.

Đến ngày 10 tháng 7 âm lịch sau khi mãn hạ, từ Qui Nhơn về, HT Khánh Hòa ghé chùa Linh Sơn gặp sư Thiện Chiếu bàn bạc kỹ về việc thành lập Hội Phật học. Hai vị nhất trí chương trình và phân công nhau tổ chức thực hiện, HT Khánh Hòa đi về chùa Tuyên Linh, Bến Tre, cho mời toàn thể bổn đạo họp. Trong buổi họp, HT trình bày: Nay thời cơ đã đến, ý nguyện Tăng chúng cần trung hưng PG đang hồi suy vong nhưng không có tiền thì khó thực hiện được. Vì vậy chúng ta nên vì sự trường tồn của Phật pháp mà bán chánh điện chùa Tuyên Linh để lấy tiền làm việc ấy. Bổn đạo chấp nhận

ý Thầy, làng Ba Tri mua để lấy cây cất đình nay vẫn còn với giá 1.000 đồng, lúc đó là một số tiền lớn. HT Khánh Hòa giao cho HT Tâm Quang chùa Viên Giác và HT Từ Phong chùa Liên Trì, Bến Tre, cất giữ và vận động thêm. Nghe quý HT trung hưng Phật pháp, bà Lê Thị Nghĩa hỷ cúng 100 đồng. Ngài gom góp số tiền này cùng với số tiền quyên góp của sư Thiện Chiếu vận động được để xây cất thư xã và trường Phật học. Mặt khác, HT Khánh Hòa còn vận động được một số cư sĩ ở Trà Vinh hỷ cúng 1.000 đồng để thỉnh ba tạng kinh, nay vẫn còn tại chùa Linh Sơn, quận 1.

Khi thành lập Phật học viện và thư xã xong đến ngày 27 tháng Giêng năm Kỷ Tỵ 1929, ngài Khánh Hòa nhận phân công đi vận động để thành lập Hội Nam Kỳ Phật học và trường Phật học. Cuộc hành trình đi vận động của ngài khắp Nam Kỳ đến Nam Vang gần hai tháng. Khi kết thúc cuộc hành trình trở về Thư xã chùa Linh Sơn thì thấy các vị đã khởi công biên tập để xuất bản tờ tạp chí đầu tiên nhan đề“Pháp Âm”. Trong Ban lâm thời tổ chức, cả Bộ Biên tập cử ngài Khánh Hòa chức Chủ nhiệm, tạp chíPháp Âm bắt đầu ra số thứ nhứt ngày 31 - 8 - 1929. Ngài Khánh Hòa có viết bản Tự trần đăng lên báoPháp Âm trang 17 - 20 nói về lý do lập Thư xã và tình thế bắt buộc ngài phải đảm nhận trọng trách ấy. Lễ khánh thành Pháp bảo phường và Thư xã và Tàng kinh thất tháng 12 năm 1929. Tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, Hội Phật học Nam kỳ tổ chức hội nghị giới thiệu danh sách Ban Chấp hành lâm thời, ngài Khánh Hòa được bầu làm Chánh hội trưởng. Trường Phật học cũng được xây cất xong, phần tuyên dương công đức các vị hữu công trong đóng góp: HT Phi Lai, Châu Đốc, đóng góp 300 đồng, bà thí chủ Lê Thị Nghĩa, Bến Tre, đóng góp 300 đồng, một số cư sĩ ở Trà Vinh hỷ cúng 1000 đồng, và số tiến bán chánh điện chùa Tuyên Linh 1.000 đồng của ngài Khánh Hòa góp lại xây cất trường Phật học và Pháp bảo phường có để ba tạng kinh. Trường Phật học và Pháp bảo

phường, Tàng thư viện nay còn tại chùa Linh Sơn, Cầu Muối.

Nguyên chùa Linh Sơn là trụ sở của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, nguồn gốc chùa là của bà Nguyễn Thị Nghi xây cất đã lâu đời, bà đã chết không có con. Trước chánh điện thờ Phật, sau hậu Tổ thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Lúc Sư Thiện Chiếu làm trụ trì, theo tục lệ người Tàu vô xin xăm bói quẻ, đến năm 1929 vì yêu cầu lập Hội nên giao lại cho ngài Khánh Hòa làm trụ trì Linh Sơn để đủ điều kiện đứng xin thành lập Hội, Thư xá, Pháp bảo phường, Tàng kinh thất. Đây chỉ là tổ chức lâm thời, phải chờ nghị định của Toàn quyền Pháp mới được chính thức thành lập.

- Giai đoạn cao trào cách mạng Việt Nam 1929-1931:

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời xác lập vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam, làm cho các tầng lớp nhân dân lao động, trí thức tôn giáo phấn khởi đứng lên đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, đòi cải thiện dân sinh, đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo rất sôi nổi, quyết liệt.

Phong trào chấn hưng PG như gấm thêm hoa, năm Canh Ngọ 1930, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được chính thức thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn do ngài Khánh Hòa làm Chánh hội trưởng, Hòa thượng Chí Thiền, Từ Phong, Huệ Quang, Chánh Quả, Thiện Dư cùng quý vị cư sĩ trần Nguyên Chấn, Nguyễn Văn Côn, Huỳnh Văn Quyền, Trần Văn Khuê, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Nhơn, LêVăn Phô đều nằm trong Ban Chức sự của Hội.

Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học chánh thức hoạt động ngày 25-8- 1931, Hội ra tạp chí Từ Bi Âmngày 1-1-1932 là cơ quan truyền bá giáo lý của Hội, lập Pháp bảo phường, thỉnh Đại tạng kinh từ Trung Quốc về dịch, giảng dạy cho học tăng. Những người có công đối với Hội và PG nói chung trong giai đoạn này đối với Tăng như: ngài Khánh Hòa chùa Tuyên Linh (Bến Tre), HT Huệ Quang, chùa Long Hòa (Trà Vinh), Chí Thiền, chùa Tam Bảo (Rạch Giá), Chí Thiền, chùa Phi Lai (Châu Đốc), Từ Phong, chùa Giác Hải (Chợ Lớn), Chánh Quả, chùa Kim Huê (Sa Đéc), An Lạc, chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho), Chánh Tâm, chùa Thiện Phước (Trà Ôn), Tâm Quang, chùa Viên Giác (Bến Tre), HT Lê Phước Chí, chùa Kế Sách (Sóc Trăng), Huệ Thành, chùa Thành Linh (Cà Mau), Tâm Chơn, chùa Pháp Võ (Châu Đốc), Diệu Pháp, chùa Long Khánh (Trà Vinh), Thiện Chiếu, chùa Linh Sơn, Yết ma Nguyễn Văn Chức, chùa Tam Bảo (Hà Tiên), Huỳnh Công Quảng - Minh Trường, chùa Hậu Phước (Mỹ Tho), Giáo thọ Thiên Tâm, chùa Đại Giác (Biên Hòa), Huệ Định, chùa Phước Long (Sa Đéc), Từ Phong, chùa Liên Trì (Bến Tre), HT Thiện Dư, Thủ tọa Điển, chùa Linh Thứu (Xoài Hột - Mỹ Tho...).

Các cư sĩ ở Trà Vinh thỉnh Tam tạng kinh từ Trung Quốc về hiến cho Hội, ngài Khánh Hòa biến chùa Huyền Linh làm Pháp bảo phường, HT Nguyên Chánh Tâm hiến ruộng chùa cho Hội thu huê lợi làm Phật sự.

Về phân công phụ trách Từ Bi Âm: ngài Khánh Hòa Chủ nhiệm, HT Bích Quy và Liên Tôn làm Chánh Phó chủ bút, ngài Trí Độ bình dịch, Thượng tọa (TT) Thiện Quy (Mỹ Tho), TT Giác Nhựt (Cần Thơ), TT Khất Chánh, làm trợ bút.

Tóm lược quá trình vận động chấn hưng PG Nam Kỳ trong những thuận lợi khó khăn mà quý Ngài phải vượt qua nhưng vẫn chưa đạt được mục đích của mình như:

Đến năm 1931 mới được chánh thức thành lập Hội Nam Kỳ và tạp chí Từ Bi Âm, vì một số khó khăn do nhà cầm quyền ràng buộc phép tắc, và phải có người thân Pháp đứng ra xin phép thành lập Hội chúng mới cho... nên phải cậy đến thế lực của Commis Trần Nguyên Chấn xin phép. Ông Chấn buộc ngài Khánh Hòa nếu muốn được ông xin phép thì phải chấp nhận ba điều kiện: một là phải để cho rể ông là Phạm Ngọc Vinh làm chủ nhân sáng lập Từ Bi Âm và Hội Phật học, hai là phải làm tờ cam kết mượn chùa Linh Sơn và đất của ông để cất Thư xá, trường học, mặc dù đất và chùa là của bà Nguyễn Thị Nghi chứ không phải của ông Trần Nguyên Chấn và bà phải nhường chức Phó Hội trưởng vĩnh viễn cho ông không ai được tranh cử. Cũng bởi tờ cam kết có dụng ý xấu này mà về sau ông chiếm đoạt chùa Linh Sơn và hội Phật học. Vì điều lệ Hội và phép tắc quá khó khăn nên ngài Khánh Hòa và Ban Tổ chức lâm thời phải chấp nhận. Sau khi thành lập xong Hội Nam Kỳ và trường Phật học, ngài Khánh Hòa làm Chánh hội trưởng, bị Commis Trần Nguyên Chấn nắm hết quyền khống chế tổ chức, Hội bị tê liệt luôn, chủ trương của ngài Khánh Hòa mở trường Phật học tại chùa Linh Sơn là để đào tạo Tăng tài sau nhân ra các tỉnh. Nhưng năm đầu mới mở lớp dạy đã bị Trần Nguyên Chấn cản ngăn, mật báo với chánh quyền Pháp không cho dạy kinh luật Phật, ông Chấn nói với nhà cầm quyền Pháp, ngài Khánh Hòa dạy lý thuyết cộng sản, tuyên truyền cộng sản, Ngài bị thực dân Pháp kêu lên tra xét hạch hỏi làm khó dễ hoài, vì thế trường Phật học phải đóng cửa để rể ông Chấn là Phạm Ngọc Minh lấy trường này đặt chỗ làm nhà in riêng, sau nhà in ấy dẹp ngôi trường và Pháp bảo phường ông Chấn và ông Vinh biến thành của riêng cho con ông Chấn là bà Đá và cháu vợ bà Thanh.

Còn nói về điều lệ Hội thì Thống đốc Nam Kỳ cho phép lập Hội Phật học ngày 26-8-1931 quy định rất ngặt nghèo làm cho Hội không hoạt động được như:

* Sách kinh thỉnh để thêm vào Pháp bảo phường phải trình cho chính phủ biết, những kinh dịch ra chữ quốc ngữ phải trình cho Chính phủ biết.

* Chương trình dạy Tăng đồ phải trình cho chính phủ xét, chính quyền có quyền hỏi cho biết những kinh sách để dạy, và những bài học có phép đề tài thỉnh hội đường để kiểm duyệt sách, thi hành chương trình phải

cho Chính phủ biết, những giáo sư dạy tại Thích học đường và sự dời đổi xảy ra trong BanGiáo sư.

* Điều 15, số tiền cúng vào hội 15 đồng thì phải có quan Thống đốc cho phép mới được nhận. Hội chỉ được phép có gia sản đủ dùng trong sự hành động mà thôi, chẳng cho có dư.

* Điều 16 thủ quỹ chỉ giữ 100 đồng bạc mà thôi, còn dư phải gửi nhà băng của Pháp.

Những điều của thực dân Pháp quy định như trên của điều lệ chúng cho phép đủ thấy sự ràng buộc gắt gao như thế nào.

Đến Đại hội kỳ hai, tháng 1-1932, họp để bầu lại các chức vụ mới của Ban Trị sự, ông Trần Nguyên Chấn tuyên bố chức Phó nhì Hội trưởng của ông vĩnh viễn chẳng được ai thay đổi và buộc hội phải chấp nhận. Trong kỳ Đại hội này, bảo thủ quỹ phải xuất tiền mua rượu Tây cho ông Chấn đãi các quan Tây do ông ta mời tham dự, ai chỉ trích ông hăm dọa bỏ tù, nên từ đây Hội tê liệt tan rã dần.

Ngày 1-2-1933, Từ Bi Âm số 45, ngài Khánh Hòa từ chức, chẳng còn ở Hội Nam Kỳ Phật học Linh Sơn.

Năm 1931, HT Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền giáo Quán tông Thiên hữu Hội, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Dinh Cố, Long Đất, Bà Rịa, Đồng Nai, và cho xuất bản tờ Bát Nhã Âm để truyền bá giáo lý trong toàn quốc. Phái Thiên Thai Thiền giáo tông có nhiều đệ tử tài đức nổi tiếng trở thành những Thiền sư yêu nước như HT Minh Tâm, viện chủ chùa Thiên Quang, Hóc Môn; HT Pháp Long, chùa Thiên Minh, Chợ Cầu - Gia Định; HT Pháp Vân, chùa Long Khánh, Vĩnh Long; HT Pháp Thân, chùa Hội Linh, Cần Thơ; HT Pháp Tràng còn gọi HT Đông Dương, chùa Khánh Quới, Mỹ Tho; HT Minh Nguyệt, trụ trì chùa Bửu Long, Mỹ Tho; HT Minh Đức, viện chủ chùa Thiên Tôn, quận 5; HT Pháp Nhạc, trụ trì chùa Long An, quận nhì Sài Gòn; HT Minh Tịnh, hoạt động Thanh niên Cứu quốc Nam Bộ; HT Thiện Hào, viện chủ chùa Thiên Vân, Hóc Môn; đều là những vị tích cực tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ cứu nước.

Năm 1930-1931, phong trào chấn hưng PG lại được tiếp nhận luồng sinh khí mới là phong trào cách mạng vô sản, làm trong giới Tăng chúng tín đồ PG phân hóa sâu sắc, bởi nó có mối quan hệ đến quyền lợi thiết thân, tín

ngưỡng, sưu cao, thuế nặng, ruộng đất nhà chùa bị thực dân Pháp và thân Pháp dùng quyền lực chiếm đoạt.

Do đó mà Tăng chúng nhiều chùa đứng về phía cách mạng, ra sức ủng hộ, giúp đỡ nuôi chứa cán bộ, để chùa làm trường học, cơ quan như: chùa Linh Thứu ở Xoài Hột, Thạnh Phú, Mỹ Tho; ngài Thủ tọa Điển tức HT Hoằng Không để chùa làm cơ quan cho cơ quan ấn loát của Tỉnh ủy Mỹ Tho và bản thân Ngài còn làm giao liên cho Xứ ủy. Sư Thiện Chiếu về đây hội họp với chư Tăng các tỉnh, HT Trí Thiền đưa chùa Tam Bảo, Rạch Giá, làm nơi sản xuất vũ khí đánh địch, HT Huệ Tâm-Trung Nghĩa huy động biểu tình...

---o0o---

Hội Phật Học Nam Việt Và Chùa Xá Lợi

TỐNG HỒ CẦM

(Có Sự Tham Khảo Qua Tư Liệu Báo Từ Quang Của Hội Phật Học Nam Việt Và Báo Giác Ngộ)

Trong công cuộc phục hưng Phật giáo (PG) tại miền Nam nước Việt Nam, kể từ gần 50 năm trở lại đây, tại thành phố này, Hội Phật học Nam Việt đã góp một phần quan trọng vào việc xây dựng một căn bản vững chắc, cổ động một phong trào tu học hoằng dương chánh pháp, Bi, Trí song nghiêm.

Hội Phật học Nam Việt đã xây cất được ngôi chùa Xá Lợi là một thắng tích cho thành phố Sài Gòn trước đây và hiện nay đã đóng một vai trò lịch sử trong việc bảo vệ PG năm 1963, cùng với Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo của gia đình trị họ Ngô.

Thời gian trôi qua khiến nhiều việc chìm lẫn vào trong quên lãng, chúng tôi cố gắng ghi chép sau đây lịch sử và những hoạt động của Hội Phật học Nam Việt trong gần 50 năm qua, và những nét kiến trúc mỹ thuật của chùa Xá Lợi, để góp một phần nhỏ vào việc biên tập lịch sử PG Việt Nam. ***

Hội Phật học Nam Việt được thành lập ngày 19-9-1950 tại Sài Gòn, là đoàn thể nam nữ cư sĩ Phật học ở miền Nam Việt Nam tổ chức có hệ thống

rõ ràng, có điều lệ nội quy được chính quyền lúc bấy giờ công nhận về mặt pháp lý để hoạt động và kết hợp bước đầu một số Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia nam nữ. Từ lâu về trước, ở miền Nam chỉ có những ngôi chùa riêng rẽ của tư nhân hay làng xã, có vài vị sư trông coi đèn nhang thờ tự, chưa có hệ thống tổ chức chặt chẽ. Năm 1930, nương theo phong trào chấn hưng PG ở Trung Hoa của Thái Hư Đại sư, một số vị cao tăng thạc đức Việt Nam cũng đề xướng phong trào chấn hưng PG Việt Nam, lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở Sài Gòn, kế đến là Lưỡng Xuyên Phật học Hội ở Trà Vinh, hô hào dịch kinh in sách, đào tạo Tăng tài, thuyết pháp khuyên mọi người tu học, ra tạp chí Từ Bi Âm và Duy Tâm, để phổ biến đạo Phật trong các tầng lớp dân chúng. Nhưng cơ duyên chưa đủ nên hai Hội chỉ hoạt động được vài năm rồi tan rã, dù sao cũng gây được tiếng vang, đặt được nền móng và đào tạo được một số Tăng sĩ làm rường cột cho PG ngày nay.

Đến đầu năm 1951, Hội Phật học Nam Việt mới chính thức hoạt động với mục đích đoàn kết các Phật tử xuất gia và tại gia, dùng mọi phương tiện để truyền bá và thực hành Phật pháp luôn về hai mặt giáo lý và từ thiện ; vị Hội trưởng đầu tiên là Bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, có sự cộng tác đắc lực của các quý vị danh tăng : Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, cùng cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và một số cư sĩ có kiến thức Phật học và đạo tâm khác. Hội tổ chức nhiều buổi diễn giảng Phật pháp được hàng Phật tử hoan nghênh và ghi tên nhập Hội rất đông. Đến ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội PG toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất PG và thành lập một Hội lớn liên hiệp, gọi là Tổng hội PG Việt Nam gồm có 6 tập đoàn : Giáo hội Tăng già Bắc Việt, Hội Việt Nam PG Bắc Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Trung Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung Việt (cư sĩ), Giáo hội Tăng già Nam Việt và Hội Phật học Nam Việt (cư sĩ). Thực ra thì ở Nam Việt lúc bấy giờ khởi sự chỉ có một tổ chức Phật giáo là Hội Phật học Nam Việt công khai đại diện cho cả hai phái xuất gia và tại gia, nhưng vì Bắc Việt và Trung Việt đều có hai phái đoàn: một xuất gia và một tại gia, nên các vị Tăng sĩ ở Nam Việt phải tách ra thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt để tham gia Đại hội PG toàn quốc lúc đó, vì vậy Hội Phật học Nam Việt từ đó chỉ gồm có các Phật tử cư sĩ tại gia mà thôi.

Lúc đầu, Hội Phật học Nam Việt đặt trụ sở tạm ở một ngôi chùa mượn ở khu Hòa Hưng tên là chùa Khánh Hưng, sau dời thiệt thọ về chùa Phước Hòa, khu Bàn Cờ ở Sài Gòn. Đến năm 1958, Hội xây cất được chùa Xá Lợi để làm trụ sở và nhượng chùa Phước Hòa lại cho Hội Việt Nam PG Bắc Việt (cư sĩ) di cư vào Nam. Hội Phật học Nam Việt đã phát triển đều đều, trước ngày giải phóng đất nước, có hơn 40 Tỉnh hội và Chi hội, riêng hội sở Trung

ương ở Sài Gòn có hơn 6.000 hội viên thực hành có ghi tên gia nhập, ngoài ra còn có một số công đức hội viên cùng một số đông cảm tình viên và thí chủ hết lòng tán trợ và ủng hộ, kể cả hơn 10.000 người.

Với chủ trương đạo và đời phải đi song song, phái xuất gia và tại gia đều là con Phật nên phải đoàn kết với nhau, Hội Phật học Nam Việt có cung thỉnh một Ban Chứng minh Đạo sư là chư tôn đức Tăng già tiêu biểu cho tinh thần tu hành và uyên thâm giáo lý của đạo Phật. Trong Hội, thành viên của Ban này phải được suy tôn trong hàng Hòa thượng (HT), Thượng tọa (TT) lão thành, đạo cao đức cả, giới luật nghiêm trì, tinh thông kinh điển. Nhiệm vụ của Ban Chứng minh Đạo sư là chỉ đạo về tinh thần đạo giáo cho Ban Quản trị và chủ trì các ngày đại lễ. Để làm tròn nhiệm vụ của phái tại gia cư sĩ đối với phái xuất gia, Hội đã lập một Tiểu ban Hộ pháp, cúng dường chư Tăng trong Ban Hoằng pháp, góp phần vật chất giúp chư Tăng chuyên tâm tu hành, đào tạo Tăng tài, dịch sách, in kinh. Các vị xuất gia chủ yếu chuyên trách về phần tinh thần, phát huy đạo pháp, đóng vai trò Như Lai sứ giả.

Với mục đích là tu học và thực hành đạo đức từ bi của đạo Phật, Hội đã tổ chức những buổi diễn giảng giáo lý với những đề tài Phật học phổ thông vào mỗi buổi sáng Chủ nhật sau buổi lễ Phật Tịnh độ công cộng, hợp với trình độ đại chúng. Đối với hàng trí thức thì Hội có những buổi luận đạo tối thứ Năm, học kinh Pháp Bảo Đàn là bộ kinh quý báu về Thiền tông cùng những bộ kinh Đại thừa như Diệu Pháp Liên Hoa, Địa Tạng, Vô Lượng Thọ, Bát Nhã Tâm Kinh... Mọi giới đều tùy căn cơ mà thọ lãnh và đều được thỏa thích. Ban diễn giảng lúc đầu gồm có quý Thầy Quảng Minh, Quảng Liên, Thiện Hòa, Huyền Dung, Thiện Hoa, sau này có quý đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Võ Đình Dần, Nhuận Chưởng, Tống Hồ Cầm..., mà đạo hữu Chánh Trí là người thường xuyên diễn giảng nhất.

Mỗi sáng Chủ nhật đều có khóa lễ Phật Tịnh độ công cộng, theo nghi thức tụng niệm tiếng Việt, số người đến dự buổi đầu lên đến ba, bốn trăm, bái đường tuy rộng rãi mà có khi không đủ chỗ. Hội tổ chức những khóa lễ tụng niệm cầu an, cầu siêu, biên tập và phát hành tạp chí Từ Quang để các Phật tử có phương tiện nghiên cứu đạo Phật. Tờ Từ Quang là tạp chí truyền bá đạo Phật tại Sài Gòn sống lâu nhất tại miền Nam, đến năm 1975 đã bước sang năm thứ 30; lúc sinh tiền, đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút, có sự cộng tác của Ban Biên tập gồm đủ cả Tăng, Ni và cư sĩ. Sau khi đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền mất năm 1973, thì việc chủ biên báo Từ Quang do hai đạo hữu Minh Lạc Vũ Văn Phường và Tống

Anh Nghị (Tống Hồ Cầm) chuyên trách, mãi đến 30-4-1975 vì hoàn cảnh khách quan mới ngưng xuất bản.

Hội còn cho thành lập các tiểu ban phụ trách về công tác từ thiện giúp các sản phụ và cô nhi, tại các bệnh viện, phát chẩn giúp đồng bào nghèo khó, trợ giúp nạn nhân chiến tranh hoặc hỏa hoạn, bão lụt; Tiểu ban Tương trợ giúp các hội viên khi hữu sự; Tiểu ban Học bổng giúp các học sinh con em hội viên thiếu kém tài chánh; Tiểu ban Hộ niệm tới tận nhà hội viên quá cố để cầu siêu; Tiểu ban Dược Sư mỗi tháng hai lần tụng kinh Dược Sư cầu cho quốc thái dân an. Năm 1953, Hội còn thành lập một Ban Hướng dẫn con em Phật tử gọi là Gia đình Phật tử (GĐPT), lúc đầu lấy tên là Gia đình Chánh Tâm, Chánh Tín, sau đó có sự chỉnh đốn của đạo hữu Tống Hồ Cầm là Trưởng ban Hướng dẫn TƯ, đổi tên chính thức là Gia đình Chánh Đạo, tập hợp những thanh thiếu niên nam nữ vào trong một tổ chức tuổi trẻ chuyên học giáo lý Phật Đà, tu tập lễ bái theo nghi thức tụng niệm riêng bằng chữ Việt, có chương trình sinh hoạt vận động thể lực, thi đua trí khôn, vui chơi ca nhạc. Mỗi Chủ nhật, các em đến chùa lễ Phật, học tập, có các anh chị trưởng giáo hóa rồi cùng nhau vui đùa trong khung cảnh thân thương hòa thuận của anh em đồng đạo. Mục đích của GĐPT Chánh Đạo tại T.Ư cũng như tại các Tỉnh hội, Chi hội Phật học là tạo tình đoàn kết giữa các thanh thiếu niên nam nữ, khuyến khích các em phát triển trí dục và thể dục, hướng dẫn các em học hỏi và tuân theo chánh pháp để trở nên những Phật tử thuần thành, chân chính và những công dân tốt trong xã hội. Đến năm 1964, theo trào lưu thống nhất PG, GĐPT Chánh Đạo và các GĐPT khác thuộc hệ thống tổ chức của Hội Phật học Nam Việt sát nhập vào hệ thống tổ chức GĐPT trong Tổng vụ Thanh niên của Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất.

Hội luôn luôn nhớ tới công ơn của quý vị Tăng già tôn túc trong Ban Chứng minh và Ban Hoằng pháp, nên mỗi năm vào các dịp Tết Nguyên đán, lễ Phật Đản, lễ Vu Lan..., Hội đều cử phái đoàn đi dâng lễ cúng dường chư Tăng tại một số chùa trong thành phố, và mỗi khi quý Thầy có Phật sự như cất chùa, đắp tượng, đúc chuông, in kinh sách, Hội đều quyên góp những số tiền quan trọng.

Để thực hành hạnh Dược Sư và từ bi, Hội có một phòng phát thuốc miễn phí, có bác sĩ hội viên khám bệnh, cho toa, chích thuốc mỗi ngày giúp được gần cả trăm bệnh nhân do Tiểu ban Y tế đã quyên được một số lượng Âu dược quan trọng để cấp phát cho đồng bào đau yếu. Ngoài ra, Hội còn lập một nghĩa trang ở gần Bà Quẹo, mỗi hội viên vợ chồng con cái khi có tang sự được cấp huyệt mả miễn phí. Hội đã lập được một thư viện gồm có trên

5.000 đầu sách chữ Việt, Pháp, Hoa, Anh, Nhật, có đủ Tam tạng kinh điển, các sách về văn hóa nghệ thuật và về tôn giáo khác, để mọi người có dịp học hỏi và nghiên cứu, hiện nay vẫn còn hoạt động.

Hội luôn luôn giữ tình giao hảo tốt đẹp với các tôn giáo khác, ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Đạo hữu Hội trưởng Chánh Trí đã tham dự Hội nghị văn hóa PG tại New Delhi (Ấn Độ) hồi tháng 11 năm 1956, dự Hội nghị văn hóa Tokyo (Nhật Bản) năm 1958, dự Hội nghị PG Thế giới lần thứ 6 tại Phnom Penh năm 1962 và được bầu làm Phó Chủ

tịch, dự Hội nghị PG Thế giới lần thứ 7 tại Bénares (Ấn Độ) năm 1964 và đã đi Hoa Kỳ với tư cách là danh khách vào năm 1962. Nhờ những cuộc du hành hữu ích của đạo hữu Hội trưởng Chánh Trí mà tên tuổi của Hội Phật học Nam Việt và chùa Xá Lợi được nhiều người trên thế giới biết đến và trọng thị.

Về xây cất thì Hội Phật học Nam Việt đã kiến tạo được ngôi chùa Xá Lợi nguy nga và đẹp đẽ, một công trình kiến trúc mới mẻ và thích hợp với phong trào canh tân PG. Chính ngôi chùa này đã được chọn làm trụ sở cho cuộc tranh đấu của PG đồ vào năm 1963 của Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG chống chế độ Ngô Đình Diệm độc tài kỳ thị tôn giáo, và nghiễm nhiên trở thành ngôi chùa lịch sử.

Sau đây là nguyên nhân và lịch sử xây cất chùa Xá Lợi.

Không biết phải vì biết tin hâm mộ di tích Phật của tín đồ PG Việt Nam hay không, mà năm 1953, Đại đức (ĐĐ) Narada, tọa chủ chùa Vajirarama ở Sri Lanka sang thăm Việt Nam, phụng thỉnh theo 3 viên xá lợi của đức Phật và 3 cây bồ đề con trồng trong 3 lon sữa bò, định cúng cho 3 nơi : PG Nguyên thủy (Kỳ Viên tự), PG Đại thừa và PG Campuchia (theo lời tuyên bố của ĐĐ lúc đến phi trường Tân Sơn Nhất).

Được ủy nhiệm, đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền cầm đầu một phái đoàn hợp cùng phái đoàn của Ban cung nghinh do PG Nguyên thủy tổ chức, lên tận phi trường nghinh tiếp ĐĐ và các bảo vật. Về đến chùa Kỳ Viên, ĐĐ lặp lại lời tuyên bố ban đầu và nói thêm là sáng hôm sau, ĐĐ sẽ trao cho đạo hữu Chánh Trí phần xá lợi và cây bồ đề dành cho PG Đại thừa.

Đến năm 1956, Hội Phật học Nam Việt quyết định xây chùa mới tại một vị trí khác, để có nơi xứng đáng phụng thờ di bảo của Đức Thế Tôn và đủ chỗ cho thiện tín đến lễ bái. Một năm rưỡi sau, nghĩa là đến năm 1958, chùa mới hoàn thành. Hội Phật học Nam Việt có kính nhờ HT Khánh Anh, lúc ấy là Pháp chủ của Giáo hội Tăng già Nam Việt, đồng thời là Chứng minh Đại

đạo sư của Hội Phật học Nam Việt, đặt tên cho chùa. HT dạy: “Còn đặt tên gì nữa, công chúng đã gọi là chùa Xá Lợi thì lấy tên ấy cho hợp lòng người”.

Thật vậy, trong lúc xây cất, Hội có cho cắm một tấm bảng cổ động tại công trường về việc xây cất chùa thờ xá lợi. Thiện tín sau đó đã gọi tắt là chùa Xá Lợi, rồi thành danh. Trải qua nhiều biến cố, nhất là tai ách tháng 8 năm 1963 của mùa pháp nạn, viên ngọc xá lợi vẫn uy nghiêm tồn tại như muốn nói lên cái bản chất thường tồn bất biến của chân lý, dù dòng đời có trôi chảy, sự vật có vô thường, Pháp Tinh vẫn Như Thị.

Chùa Xá Lợi được xây cất trên một thửa đất thuê của đô thành Sài Gòn, diện tích hơn 2.500 mét vuông, tọa lạc ở góc đường Bà Huyện Thanh Quan và Lê Văn Thạnh (nay là đường Sư Thiện Chiếu). Theo Nghị định số 216- HCSV/P2 ngày 19-1-1956 của Chính phủ tại Nam Việt, Hội Phật học Nam Việt được phép lạc quyên khắp 21 tỉnh có Tỉnh hội và Chi hội thuộc hệ thống tổ chức của Hội Phật học Nam Việt, lấy tiền xây chùa. Nhờ Phật gia hộ và nhờ sự sốt sắng đóng góp của các Phật tử hội viên cũng như của khách thập phương, Hội đã thu được đủ tiền bạc để bắt tay vào việc khởi công đào móng vào ngày

05-8-1956, công trường được đặt dưới sự đôn đốc của hai kỹ sư Dư Ngọc Ánh và Hà Tố Thuận. Một pho tượng Phật bằng xi-măng và thạch cao được Giáo sư Trương Đình Ý đắp rất đẹp, nhưng tiếc thay quá lớn, không thể đem lên chánh điện trên lầu được, nên phải nhường cho một chùa khác và nhờ trường Mỹ nghệ Biên Hòa đắp pho tượng khác bằng bột đá màu hồng, giá lúc bấy giờ là 180.000 đồng, làm khuôn ngày 12-2-1958, tức là ngày 24 tháng Chạp năm Đinh Dậu.

Lễ khánh thành chùa Xá Lợi được cử hành tưng bừng trong 3 ngày 2, 3, 4 tháng 5 năm 1958, tức là 14, 15, 16 tháng 3 năm Mậu Tuất, trong niềm hoan hỷ của mọi người. Những bộ y vàng rực rỡ chen lẫn với áo tràng màu lam hoặc áo dài khăn đóng bên cạnh những bộ Âu phục và những tà áo màu, những tiếng chuông mõ xen lẫn tiếng tụng kinh bằng tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Pàli... đã nói lên sự hòa hợp của mọi giới trong niềm hoan lạc trước thành quả lớn lao của Hội Phật học Nam Việt nói riêng, của Phật giáo Việt Nam nói chung.

Chùa Xá Lợi có một cổng tam quan chính trông ra đường Bà Huyện Thanh Quan, một cổng tam quan phụ trông ra đường Lê Văn Thạnh (nay là đường Sư Thiện Chiếu) và một cổng phụ để xe cộ ra vào. Cổng tam quan chính có một tầng mái, có gắn chữ "Chùa Xá Lợi, Hội Phật học Nam Việt", còn cổng tam quan phụ xây cất sau thì lớn hơn, có mái trùng thiềm, có

những hàng "công sơn" chồng đấu, có đắp bốn chữ triện "Pháp luân thường chuyển", ở trên mái cổng có gắn hình bánh xe pháp tượng trưng cho giáo lý nhà Phật đưa chúng sinh từ chỗ luân hồi đau khổ đến Niết bàn an lạc. Hai cổng tam quan đều có những cánh cửa bằng sắt hoa uốn theo hình hoa sen, cành lá cuốn quanh một bánh xe pháp.

Chùa Xá Lợi chỉ thờ có một tượng Phật Thích Ca Mâu Ni lớn, chứ không thờ nhiều Phật như các chùa xưa. Theo quan niệm của Hội Phật học Nam Việt thì khi lễ Phật cần phải nhất tâm hướng về Phật, chí tâm chí thành trụ vào một nơi, đó là Đức Phật với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, nét mặt từ bi, dáng ngồi ngay thẳng, lộ vẻ nghiêm trang đại hùng đại lực ; các Phật tử lễ Phật, niệm Phật phải đặt hết tâm trí vào một chỗ thì mới phát huy được cái diệu dụng của tâm, có thành tâm mới có cảm ứng. Thờ một tượng Phật thì dễ được nhất tâm bất loạn. Theo thiển ý, đây là một quan niệm rất hay, giúp chúng ta dễ dàng định tâm, không lao chao vọng động, tâm được tịnh thì trí tuệ mới phát sinh, có chánh kiến để biết đường phải mà theo, đường trái mà tránh, tu tâm sửa tánh là nhờ ở trí tuệ sáng suốt, đưa đến giác ngộ và giải thoát.

Tượng Phật ở chùa Xá Lợi là tượng Đức Thích Ca Mâu Ni ngồi kiết già trên tòa sen, mắt hé mở, miệng hơi mỉm cười, nét mặt hoan hỷ mà oai nghiêm, vừa từ bi vừa hùng lực, dáng ngồi ngay thẳng, thân hình khỏe mạnh như hiện thân của Chân-Thiện-Mỹ, biểu tượng của Pháp thân bất diệt. Pho tượng Phật ở chùa Xá Lợi là một kiệt tác mỹ thuật, làm khuôn mẫu cho nhiều tượng Phật các chùa sau này.

Tường bao quanh bái đường được trang trí bên trên bằng những bức tranh mô tả đời sống Đức Phật Thích Ca từ khi Đản sanh, Xuất gia, Thành đạo, Thuyết pháp đến lúc nhập Niết bàn, do Giáo sư Nguyễn Văn Long thực hiện, tranh vẽ rất linh động trông

như phù điêu đắp nổi.

Sau chánh điện là nơi thờ Tổ, bàn chính giữa thờ di ảnh của 4 vị cao tăng: Huệ Quang, Tuyên Linh Lê Khánh Hòa, Khánh Anh và Quảng Đức. HT Huệ Quang là Phó Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam, Chứng minh Đại đạo sư Hội Phật học Nam Việt, đã góp phần rất lớn trong việc xây dựng và phục hưng PG Việt Nam. Năm 1956, ngài đi dự Hội nghị PG Liên hữu Thế giới nhóm họp ở Nepal và đã viên tịch ở Ấn Độ. HT Tuyên Linh Lê Khánh Hòa là một trong những vị sáng lập Lưỡng Xuyên Phật học Hội, đề xướng phong trào tu học Phật pháp, xương minh giáo lý Phật Đà. HT Khánh Anh là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, có công lớn trong việc đào tạo Tăng

tài, in kinh dịch sách, để truyền bá đạo Phật tại miền Nam. HT Quảng Đức là người đầu tiên đã vị pháp thiêu thân ngày 20 tháng 4 nhuận âm lịch năm Quý Mão, tức là 11-6-1963 tại Sài Gòn, nguyện biến nhục thể thành ngọn đuốc soi đường cho nhà cầm quyền độc tài gia đình trị họ Ngô thời bấy giờ hãy tỉnh ngộ, sáng suốt tránh việc chia rẽ tôn giáo, đàn áp PG. HT có lúc là trụ trì chùa Phước Hòa, trụ sở trước kia của Hội Phật học Nam Việt. Bốn vị cao tăng này được Hội suy tôn là Tổ sư, mỗi năm đều làm lễ giỗ kỷ niệm long trọng. Gần đây có thờ thêm di ảnh của HT Thích Thiện Hào là viện chủ, do Ban Quản trị cung thỉnh về trụ xứ cùng Tăng chúng chùa Xá Lợi.

Tháp chuông xây ngay gần hàng rào cạnh cổng tam quan chính cách xa chánh điện, làm trang trí cho ngôi chùa. Tháp chuông được khánh thành ngày 23-12-1961, có 7 tầng, mỗi tầng thờ một vị Phật, có 4 mặt phẳng lớn và 4 mặt góc nhỏ, tạo thành một hình bát giác, có mái che cong cong bước lên hình đầu đao, đó là nét kiến trúc đặc biệt của mỹ thuật PG Việt Nam. Các dãy nhà của chùa kiến trúc theo chiều ngang rộng, cho ta cảm giác vững vàng yên ổn trong một khung cảnh yên tịnh thư thái, thì cây tháp lại vọt cao để điều hòa bằng luật tương phản, cây tháp cũng tự điều hòa chiều cao của mình bằng nhiều tầng mái ; hình dáng cao vọt của tháp vượt khỏi vòm cây lên nền trời xanh tiêu biểu cho một mục đích cao xa, một ý chí vươn lên, một tư tưởng siêu trần, một chủ nghĩa thoát tục.

Chánh điện có nhiều cửa sổ cho thoáng khí, mỗi cửa sổ được gắn những kiếng màu xếp đặt thành màu cờ PG.

Ở tầng trệt, từ cổng tam quan chính đi thẳng vào là giảng đường, ngay đằng trước có treo một bức hoành phi cổ, trên viết bốn chữ Nho “Đông thùy pháp vũ”, là thủ bút của Từ Hy Thái hậu. Bức hoành phi cổ này vừa được thay thế bằng một tấm bảng có ghi chữ “Giảng đường Chánh Trí”, để tưởng niệm công đức của cụ Chánh Trí, cố Hội trưởng khai sáng Hội Phật học Nam Việt, đã suốt 21 năm nhất tâm hướng dẫn hàng hội hữu trên đường tu học; cụ quy tịch ngày Rằm tháng Ba năm Quý Sửu (17-4-1973). Ban Quản trị Trung ương Hội Phật học Nam Việt đã quyết định đặt tên giảng đường chùa Xá Lợi là Giảng đường Chánh Trí. Ngày 01-7-1973, lễ khai môn được cử hành hết sức trang nghiêm do ĐĐ Narada và quý Tăng chúng trong Ban Trụ trì chùa Xá Lợi.

Giảng đường rộng rãi, chứa được 400 chỗ ngồi ; trước đây vào mỗi sáng Chủ nhật, sau khóa lễ Tịnh độ đều có buổi thuyết pháp thường xuyên do cụ Chánh Trí Mai Thọả

Truyền phụ trách. Giảng đường này đã hân hạnh đón

tiếp nhiều giảng sư quốc tế nổi danh như Quốc sư Diễn Bồi, ĐĐ Narada, Giáo sư Khantipalo... cũng như những giảng sư có biệt tài trong nước thuộc Ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng già Nam Việt và Phật học đường Ấn Quang. Nhiều bộ kinh Phật quý báu đã được giảng giải rành rẽ, sự lý viên dung, nhiều mật nghĩa được làm cho sáng tỏ và dễ hiểu, hợp với trình độ hiểu biết cao siêu của hàng Phật tử trí thức. Có thể nói, giảng đường là trọng tâm hoạt động của Hội Phật học Nam Việt, là trái tim của chùa Xá Lợi, là nơi truyền bá chánh pháp của Như Lai. Mục đích của Hội Phật học Nam Việt là tu và học, từ bi và trí tuệ đi đôi, phước huệ song nghiêm, nên vị trí của giảng đường được đặt vào chỗ quan trọng, ngay thẳng cổng vào.

Về mặt kiến trúc, thì chùa Xá Lợi là một kiến trúc theo lối mới, dùng những vật liệu nặng như bê-tông, sắt, đá, gạch, ngói..., những nhà kiến trúc khéo léo đã cố gắng tô điểm bằng những mái cong đầu đao, những "công sơn" chồng đấu, những bánh xe pháp... khiến chùa vẫn còn vẻ thuần túy Á Đông, những đề tài trang trí là những hình hoa sen có dây leo lá cuốn uốn éo vòng đi vòng lại có vẻ sinh động, đẹp đẽ và mềm mại.

Thời thế mới nên chùa cũng phải đổi mới, ở trung tâm thành phố nhộn nhịp, địa thế lại nhỏ bé, không có sông núi làm điểm tựa, không thể tạo một cảnh chùa u nhàn thanh tịnh được, nên Hội Phật học Nam Việt trước đây đã đành chấp nhận một ngôi chùa kiểu mới để có chỗ lễ bái, tụng kinh, nghe pháp, tiện bề quy hướng, thính đạo cho mọi người sinh sống ở thị thành. Giữa chốn phồn hoa đô hội mà giữ được lòng không dao động thì mới là quý, tâm tịnh thì thế giới tịnh.

Chúng tôi xin nói thêm về vai trò của Hội Phật học Nam Việt đã đóng góp vào thống nhất PG và cuộc đấu tranh lịch sử của PG chống Chính phủ độc tài Ngô Đình Diệm để bảo vệ chánh pháp năm 1963.

Như trên đã nói, ngày mùng 6 tháng 5 năm 1951, một Đại hội PG toàn quốc được triệu tập tại Huế để thống nhất PG và lập thành một Hội gọi là Tổng hội PG Việt Nam, gồm có 6 tập đoàn do HT Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ, nhưng điều lệ của Hội này không được Chính phủ lúc bấy giờ chấp nhận, Ban Quản trị Trung ương lâm thời phải kéo dài nhiệm kỳ từ 1951 đến 1956 để giải quyết mọi trở ngại khó khăn và nắm giữ cái tinh thần thống nhất. Trong Ban Quản trị nhiệm kỳ đầu tiên này, đại diện Hội Phật học Nam Việt là đạo hữu Phạm Văn Vi giữ chức Ủy viên Cứu tế xã hội và đạo hữu Nguyễn Hữu Huỳnh giữ chức Ủy viên dự khuyết.

Đến năm 1956, khi bản điều lệ đã được chính quyền duyệt y, một Đại hội thống nhất kỳ II đã được triệu tập tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn) vào ngày 1-4-1956 để bầu Ban Quản trị Trung ương chính thức, trong đó đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền giữ chức Tổng Thư ký; đạo hữu Tống Hồ Cầm, vốn là Phó Tổng Thư ký trong Ban Quản trị lâm thời Trung ương từ năm 1951, nay tiếp tục và chính thức giữ chức Phó Tổng Thư ký; đạo hữu Võ Đình Dần giữ chức Kiểm lý Ngân sách; đạo hữu Lê Văn Cầm giữ chức Ủy viên Từ thiện, và đạo hữu Cao Văn Trí giữ chức Kiểm soát.

Đến năm 1959, một Đại hội thống nhất kỳ III được tổ chức long trọng tại chùa Xá Lợi từ ngày 4 đến ngày 8-9-1959. Chúng tôi xin ghi dưới đây lời HT Hội chủ Tổng hội PG Việt Nam Thích Tịnh Khiết tuyên bố trong kỳ Đại hội này: "Tổng hội PG Việt Nam thành lập tới nay đã vừa 9 năm, nhưng ở trong hoàn cảnh khó khăn và lại thiếu sự thuận tiện, những cố gắng và hoạt động chưa đem lại hiệu quả nào đáng kể. Giờ đây, tôi hy vọng quý vị trong Ban Quản trị Trung ương cũng như các tập đoàn và Phật tử toàn quốc hãy cùng nhau đoàn kết, tận lực phụng sự chánh pháp, đem lại sự huy hoàng cho PG và dân tộc".

Như vậy thì thấy sự thống nhất PG chỉ mới có trên hình thức và giấy tờ, các tập đoàn PG vẫn hoạt động riêng rẽ tại ba miền. Để tiến tới sự thống nhất thật sự, một Đại hội kỳ III cần được tổ chức để quy tụ 6 tập đoàn trong một tổ chức duy nhất là Tổng hội PG Việt Nam (Confédération). Hội nghị chấp nhận ý kiến tăng cường Ban Quản trị Trung ương bằng những phương pháp sau đây:

1)- Tuyển trạch những vị có khả năng, đức độ, thành tâm thiện chí với công cuộc phục vụ đạo pháp và sự thống nhất, để sung cử vào Ban Quản trị Trung ương Tổng hội PG Việt Nam.

2)- Ủng hộ Ban Quản trị Trung ương trên mọi phương diện tinh thần, vật chất...

3)- Các tập đoàn phải cam kết triệt để tuân hành theo thông tư và chỉ thị của Ban Quản trị Trung ương, để Ban này có đầy đủ uy tín và phương tiện thi hành Phật sự.

Mấy điểm trên đây là nghị quyết lịch sử đối với nền thống nhất PG. Các tập kỷ yếu qua các kỳ Đại hội của Tổng hội PG Việt Nam hiện còn lưu trữ tại thư viện chùa Phật học Xá Lợi.

Trong Ban Quản trị Trung ương nhiệm kỳ mới này (1959-1962), Ban Thường vụ gồm những ban viên đều ở Sài Gòn và HT Hội chủ cũng vào ở Sài Gòn một thời gian lâu dài để tránh sự chậm trễ trong các Phật sự do thư từ đi lại lâu lắc giữa các ban viên ở xa nhau, mà các nhiệm kỳ trước của Ban Quản trị đã mắc phải. Hội Phật học Nam Việt đã can đảm nhận lãnh những chức vụ quan trọng trong Ban Quản trị Trung ương nhiệm kỳ này: đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền giữ chức Phó Hội chủ; đạo hữu Võ Đình Dần, Tổng Thư ký; đạo hữu Tống Hồ Cầm, Phó Tổng Thư ký I; đạo hữu Lê Ngọc Diệp, Phó Tổng Thư ký II; đạo hữu Nguyễn Văn Hoanh, Chưởng quỹ. Với thành phần Ban Quản trị Trung ương gồm các bậc Tăng già và cư sĩ hữu học, thành tâm thiện chí, Tổng hội PG Việt Nam đã tiến mạnh trên đường thống nhất hiệu quả hơn. Phái đoàn tham dự Hội nghị PG Thế giới kỳ 6 tại Phnom Penh năm 1962 đã được sự kính nể của các phái đoàn khác, và đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã được bầu làm Phó Chủ tịch; khi tranh đấu chống phim Sakya đã xuyên tạc lịch sử Đức Phật, tiếng nói của Ủy ban Liên phái cũng được nhà cầm quyền nghe theo. Nghi thức tụng niệm, y phục, tổ chức, giáo dục, hoằng pháp... đều hướng về ý niệm thống nhất, đặc biệt là lễ Phật Đản ở nước ta được cử hành vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch (ngày trăng tròn) thay vì mùng Tám tháng Tư như lệ cũ trước đây.

Một biến cố quan trọng có thể nói là một tai ách đã xảy ra trong năm 1963 để thử thách, để trắc nghiệm sự thống nhất của PG Việt Nam. Trong dịp lễ Phật Đản năm 1963 (Rằm tháng Tư năm Quý Mão), Chính phủ Ngô Đình Diệm ra lệnh cấm treo cờ PG tại các tư gia và có nhiều hành động chia rẽ và kỳ thị PG, mọi người đều căm phẫn và cơn bão tố chờ dịp bùng nổ. Tại Huế là nơi căn cứ của PG, một cuộc diễn hành của Phật tử bị nhà cầm quyền giải tán, vài tiếng súng nổ, vài người ngã gục, thế là phong trào nổi lên với mục đích bảo vệ đạo pháp, đòi nhà cầm quyền phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, dân chúng được treo cờ PG trước tư gia trong những ngày đại lễ và Chính phủ phải bồi thường cho các nạn nhân bị bắn chết hay bị đánh đập mang thương tích. Trước sự làm ngơ của chính quyền, các vị lãnh đạo PG hội họp các đoàn thể PG toàn quốc và lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG... đặt trụ sở tại chùa Xá Lợi với sự đồng ý của Hội Phật học Nam Việt.

Tạm thời, khuôn mặt tu hành thanh tịnh của ngôi chùa lớn nhất Sài Gòn lúc bấy giờ bị che khuất bởi những biểu ngữ chống đối nhà cầm quyền, tiếng tụng kinh xen lẫn tiếng máy phóng thanh kêu gọi Tăng Ni Phật tử đoàn kết vì đạo pháp giành thắng lợi, và nói chuyện giải thích rõ về thời sự. Các giới đồng bào kéo đến rất đông, lễ bái tụng niệm thì ít, ủng hộ tranh đấu thì

nhiều, không sợ hãi sự đe dọa của chính quyền độc tài gian ác, chư Tăng ở khắp nơi trong nước đều kéo về tụ tập ở chùa Xá Lợi để tuân theo chỉ thị của Ủy ban Liên phái. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam có cuộc liên kết PG đồ, không phân biệt Bắc tông hay Nam tông, không phân biệt Tăng già hay cư sĩ, không phân biệt Việt Nam, người Hoa hay Khơmer, không phân biệt nam nữ già trẻ, tất cả đều đồng một lòng đoàn kết ủng hộ Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG. Hàng ngày, chùa Xá Lợi đều tấp nập, đông đảo, tiếng chuông mõ xen lẫn tiếng góp ý, góp sức vì chính đạo và chính nghĩa, tạo ra khung cảnh quyết liệt, thành khẩn ; y vàng, y nâu, y lam của Tăng Ni sát cánh bên những phục sức quần áo đủ màu của nam nữ Phật tử.

Trước những đòi hỏi căn bản và những nguyện vọng chân chính của PG, chính quyền cứ làm ngơ và tìm cách chia rẽ PG, bắt bớ giam cầm nhiều người, tình hình mỗi ngày một căng thẳng. Ngày 11-6-1963, HT Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Lê Văn Duyệt-Phan Đình Phùng, nguyện lấy thân làm đuốc soi sáng chính quyền, dùng lửa từ bi để đốt sạch mọi chướng ngại si mê, mong chính quyền chấp thuận những nguyện vọng chính đáng của Phật giáo. Nhục thể của HT được rước về chùa Xá Lợi để làm lễ cầu siêu trong một tuần rồi mới di chuyển xuống An dưỡng địa tại Phú Lâm để hỏa táng. Tất cả những xương thịt của Ngài đều thành tro bụi, riêng trái tim còn nguyên vẹn, được rước về chùa Xá Lợi ngâm vào formol và bày lên bàn thờ cho dân chúng đến chiêm bái, mọi người cung kính đến quỳ lạy và cho là chuyện lạ.

Toàn dân đều cảm động trước sự hy sinh cao cả của HT Quảng Đức, nhưng Chính phủ Ngô Đình Diệm không chịu nghe theo lẽ phải mà còn phản ứng mạnh mẽ bằng cách chiếm đóng tất cả các chùa có tham gia phong trào bảo vệ PG, giam cầm một số lớn Tăng Ni và Phật tử vào đêm 20-8- 1963.

Vì thế, chùa Xá Lợi dĩ nhiên được đánh phá tận tình, nhà cầm quyền bắt giữ tất cả mọi người có mặt trong chùa: HT Hội chủ, chư vị TT, ĐĐ, các Tăng Ni và Phật tử; đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, cũng bị bắt và bị giam giữ cùng một lúc với các vị lãnh đạo Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG, và sau đó các ban viên tích cực khác của Ban Quản trị: đạo hữu Huệ Đức Lê Ngọc Diệp, Tổng Thư ký; đạo hữu Tống Hồ Cầm, Ủy viên Kiểm soát của Hội cũng bị bắt vài ngày sau đó. Chùa Xá Lợi bị phong tỏa không cho ai ra vào, chuông mõ im lìm, đèn nhang lạnh lẽo, một bức màn sầu thảm phủ lên cả thành phố Sài Gòn, bao trùm mọi giới đồng bào. Sức mạnh của vũ khí không chinh phục được tấm lòng sắt son vì

đạo của đồng bào, cho nên cuộc chống đối lại tiếp tục, học sinh và sinh viên bãi khóa liên miên, 6 vị Tăng Ni lần lượt tự thiêu, nhiều Phật tử hy sinh mạng sống vì tự do cho đạo pháp, kéo theo đình công, bãi thị, bãi khóa, biểu tình... khắp nơi đều chấn động, tức nước vỡ bờ, việc gì phải đến đã đến.

Ngày 1-11-1963, Ngô Đình Diệm bị giết. Cơn ác mộng đang đè nặng trĩu tâm hồn người con Phật suốt trong thời gian qua bị phá tan. Chư Tăng Ni và Phật tử được tự do, chùa chiền được giải tỏa, mọi người lại đổ xô về chùa Xá Lợi để vấn an chư vị lãnh đạo Ủy ban Liên phái và mừng cho đạo pháp đã qua cơn thử thách. Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền bị bắt giam cùng lúc với chư Tăng, nay lại được tự do cùng một ngày, đồng lao cộng khổ, thật xứng đáng đại diện cho giới cư sĩ bên cạnh giới xuất gia.

Sau đó, chùa Xá Lợi lại được chọn làm nơi hội họp của các phái đoàn đại diện PG toàn miền Nam vào đầu năm 1964, soạn thảo Hiến chương và thành lập Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất. Đạo hữu Chánh Trí Mai Thọ Truyền được hân hạnh đắc cử chức Chủ tịch Ủy ban Soạn thảo Hiến chương và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo. Khi mọi việc đã hoàn tất, trụ sở Giáo hội được chuyển về chùa Ấn Quang, trả lại cho chùa Xá Lợi vẻ mặt thanh tịnh tu hành và sinh hoạt bình thường như thuở ban đầu.

Bánh xe lịch sử quay đều, một trang sử đã được lật qua, mọi thành công hay thất bại đã chìm vào quên lãng, nhưng chùa Xá Lợi vẫn uy nghi tồn tại. Hội Phật học Nam Việt vẫn từ tốn khép mình vào nền tu học thuần túy, mặc ai tranh bá đồ vương, mưu cầu danh lợi. Những cây tùng bút vẫn xanh tươi, những khóm trúc vàng vẫn đẹp đẽ, một số tín hữu vẫn lui tới lễ Phật, tụng kinh, nghe pháp, tượng Phật mới được thếp vàng làm tăng phần oai nghiêm hùng lực, ngọn bảo tháp vẫn đứng cao chót vót như thi gan cùng tuế nguyệt và tiếng chuông đại hùng trên đỉnh tháp vẫn ngân nga theo gió sớm sương chiều, đưa hồn người lâng lâng thoát tục.

Chùa Xá Lợi, một kiến trúc dung hòa mới cũ, tiêu biểu cho nền mỹ thuật PG chuyển mình cho kịp thời thế đổi thay, đã trở thành bất diệt với câu thơ xưa, nay xin phỏng lại:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Xá Lợi, canh gà Thủ Thiêm

Mãi đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất, PG ba miền Bắc, Trung, Nam mới thực hiện được ước mơ thống nhất

trọn vẹn. Hưởng ứng sự kêu gọi của Ban Vận động Thống nhất PG cả nước, do các bậc cao tăng và cư sĩ tiêu biểu nhất, Hội Phật học Nam Việt là tổ chức PG của hàng cư sĩ Phật học tại miền Nam, là một trong 9 tập đoàn tiêu biểu chính thức gia nhập Giáo hội PG Việt Nam ngày nay.

Giáo hội PG Việt Nam trong nước Việt Nam độc lập, tự do và hoàn toàn thống nhất, cho nên kể từ ngày 29-12-1981 là tổ chức PG duy nhất đại diện cho PG Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và nước ngoài, có Hiến chương riêng và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban Quản trị nhất tâm cung thỉnh HT Thích Thiện Hào về trụ xứ tại chùa Phật học Xá Lợi với chức vụ viện chủ, cùng hội hữu đông đảo gắn bó với tinh thần tu học và thực hiện Phật sự liên tục của chùa Hội. Các cư sĩ Tống Hồ Cầm, Tăng Quang, Trần Văn Phát cũng như các đạo hữu kỳ cựu và lớp hậu tấn mới trưởng thành đều nhất tâm chung lo bảo quản cơ sở đạo tràng này ngày thêm tốt hơn. HT trụ trì Thích Hiển Tu và Tăng chúng vẫn thủy chung bảo trì nếp sống thanh quy tại chùa, góp phần trang nghiêm cho ngôi phạm vũ mà chư tôn giáo phẩm hằng ân cần vãng lai hoằng hóa, phổ độ thiện nam tín nữ quy tập về đây.«

---o0o---

Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn- TP. Hồ Chí Minh 300 Năm Cùng Nhân Dân Mở Đất, Bảo Vệ Tổ Quốc,Xây Dựng Chủ Nghĩa Xã Hội

Tiến Sĩ PHAN LẠC TUYÊN 35

“Những gì chúng tôi làm cho Đạo pháp nghĩa là làm cho Dân tộc, những gì chúng tôi làm cho Dân tộc là làm cho Đạo pháp”

Lời của Hòa thượng Thích Trí Thủ

Ngay từ khi mở mang đất nước về phương Nam, các vị sư Phật giáo (PG) cũng theo các đoàn dân di cư từ các nơi đến Đàng Trong, ngược lại đã cùng với đám lưu dân từ các tỉnh khác của Nam Kỳ ngược về sinh sống ở vùng Sài Côn-Gia Định, nơi mà chính quyền Việt Nam đã được tổ chức vững chắc. Kể từ năm 1698 mà sự buôn bán nhờ dân Minh Hương (người Hoa) đã định cư ở đó từ trước, và qua người Minh Hương, tàu bè nước ngoài tới lui buôn bán sản xuất. Lúc đó, ở chùa Đại Giác tại Đại Phố, Đồng Nai,

thuộc dinh Trấn Biên (nay là Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, TP Biên Hòa), có Hòa thượng (HT) Thành Đẳng trụ trì. Năm 1744, khi chúa Nguyễn mở mang vùng Sài Côn-Gia Định thì nhiều người từ Đồng Nai về Sài Côn-Gia Định làm ăn. HT Thành Đẳng thấy rõ việc phát triển làm ăn vùng đất mới có nhiều dân trụ ở đó làm ăn nên cử Thiền sư Phật Ý-Linh Nhạc đi cùng dân lưu cư về vùng Sài Côn mở mang Phật pháp. Dọc đường, nhà sư đã gặp một Tăng lữ cùng lứa tuổi (chưa tìm được thế danh và pháp danh), hai người rất mến nhau, họ cùng đến thôn Tân Lộc (Chợ Đũi, quận 3 ngày nay) khai hoang mở ruộng, trồng rau, vào rừng đốn củi, hái trái cây. Một tháng chia hai, nửa tháng làm ruộng, trồng trọt, tích lũy thức ăn, nửa tháng tụng kinh niệm Phật. Họ dựng một am tranh làm nơi tu hành. Dần dần, dân ở đó cảm thấy đức độ tu hành và lao động của hai

vị Thiền sư nên ngày Rằm và mùng Một, họ đến am tranh nghe thuyết pháp và tụng kinh. Sau hơn mười năm tu hành, hai Thiền sư với sự giúp đỡ cúng dường của bà con trong vùng, đã dựng được một ngôi chùa gạch lợp ngói với tên là chùa Từ Ân. Gần đó cũng có một ngôi chùa mới lập được đặt tên là Khải Tường. Chùa Từ Ân ở vào khoảng Chợ Đũi và chùa Khải Tường ở góc đường Lê Quý Đôn-Võ Văn Tần ngày nay.

Trong những biến động lịch sử ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, hai chùa này đã trở thành chứng tích lịch sử. Trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và triều đại Tây Sơn, thời gian từ 1788-1801, trong khi bôn ba, Nguyễn Ánh với các tướng sĩ đóng quân ở chùa Từ Ân, còn gia đình Nguyễn Ánh ngụ tại chùa Khải Tường; và khoảng năm 1791, Hoàng tử Đảm (sau này là Minh Mạng) do bà thứ phi họ Trần sinh ra ở đây. Sau khi lên ngôi, Gia Long phong sắc cho hai chùa này, cấp tiền và mọi chi phí cho các vị tu hành ở đó. Do đấy nhân dân gọi là “chùa Quan”.

Khi thực dân Pháp vào xâm lược Việt Nam, đánh chiếm Sài Gòn-Gia Định (1859-1861), chúng đã đốt phá chùa Từ Ân. Chùa Khải Tường thì bị chiếm đóng làm đồn binh do tên quan ba Barbé làm trưởng đồn, nên sau này người Pháp gọi là pagode Barbé (chùa Barbé). Thật mỉa mai và láo xược thay ! Thực dân Pháp cũng đem pho tượng Phật Di Đà tạc bằng gỗ do vua Minh Mạng cúng dường về trưng bày tại Viện Bảo tàng Sài Gòn mà cho tới nay chúng ta còn thấy trong đó.

Về mặt quan hệ truyền bá PG của Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh với các địa phương trong nước, phái Lâm Tế của Đại thừa (Mahayana) đã từ Phú Xuân và Bình Định là chủ yếu. Và các vị HT như Tổ sư Nguyên Thiều-Siêu Bạch (gốc người Trung Quốc) và các đệ tử là: Phật Ý-Linh Nhạc lập chùa Từ Ân

và Khải Tường ở Gia Định và những đệ tử trụ trì ở nhiều ngôi chùa nổi tiếng ở Sài Gòn-Gia Định như chùa Giác Lâm, Long Thạnh. Trong số học trò này còn có Sư Phật Chiếu-Linh Quang lập chùa Phước Tường (Thủ Đức), Sư Thiệt Thoại-Tánh Tường lập chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức); việc xây dựng những chùa chiền ở vùng cư dân mới tại Sài Gòn-Gia Định có ảnh hưởng đến phong tục tập quán, tín ngưỡng và cuộc sống nơi đây. Vào năm Canh Dần (1770), khoảng tháng Giêng âm lịch có cọp về hại người và súc vật ở khu chợ Tân Kiểng (lúc đó thuộc trấn Phiên An, Sài Gòn), mọi người hoảng sợ, lo lắng. Có hai nhà sư ở đó biết chuyện đã đến đánh nhau với cọp, giết được nó nhưng cũng bị nó cắn làm trọng thương, sau đó thì chết. Nhân dân cảm động và biết ơn nên đã phụng thờ làm Phụ Thần Hoàng ở đình Tân Kiểng (nay thuộc quận 5, TP Hồ Chí Minh).

Nhìn chung, từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào đất Thuận Hóa để nương thân, tránh việc có thể bị Trịnh Kiểm giết thì những đời chúa Nguyễn kế tiếp thường dựa vào giới PG, và những khi trốn tránh sự truy nã của quân Tây Sơn đều ẩn náu tại các chùa chiền. Tháng 11 năm 1776, trong lúc lưu vong, tướng sĩ nhà Nguyễn đã họp ở chùa Kim Chương để tôn Nguyễn Phước Thuần làm Thái thượng vương và lập Nguyễn Phước Dương làm Tân chính vương, để chống lại quân Tây Sơn. Sau này, chùa Kim Chương được nhà Nguyễn phong “Sắc tứ Phổ Quang tự”. Trớ trêu thay, vào tháng 3-1777, quân

Tây Sơn vào đánh Gia Định, Thái thượng vương Nguyễn Phước Thuần bị bắt tại Long Xuyên và bị quân Tây Sơn đem về giết tại chùa Kim Chương, nơi mà mười tháng trước đó, ông đã được các tướng sĩ tôn phong! Vấn đề chính trị cũng tác động mạnh đến tôn giáo, sau khi thực dân Pháp đã đặt ách thống trị tại Việt Nam, ban hành luật bắt mọi nhà, kể cả chùa chiền, miếu mạo, đền tự đều phải chứng minh chủ quyền đất đai đang ở, nếu không có cơ sở, giấy tờ thì phải tự xuất tiền mua đóng cho nhà cai trị hành chính lúc đó. Do đó, không ít chùa chiền phải nộp tiền mua đất tại chính nơi mình đã có công khai phá và dựng chùa một cách hết sức nực cười, trong số chùa đó có Phụng Sơn tự, một chùa được lập ra từ lâu đời.

Năm Ất Dậu 1885, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Hóc Môn chống thực dân Pháp bùng nổ, có sự tham dự của một số đông tín đồ PG và một số nhà sư. Theo một số nhà nghiên cứu thì cuộc khởi nghĩa này do tông phái Minh Sư Phật Đường khởi xướng và Phan Công Hớn lãnh đạo cùng với Thiền sư Minh Hòa-Hoan Hỷ. Vị Thiền sư này tu tại chùa Long Thạnh (Bà Hom) cùng thầy là Hòa thượng Tiên Cần-Từ Nhượng.

Mối quan hệ giữa PG ở Sài Gòn-Gia Định lúc đó, rất có thể thông qua người Minh Hương đã ở đây từ lâu nên khá chặt chẽ. Năm Nhâm Thìn (1892), một nhà sư là Lão sư Lưu Đạo Nguyên đã từ Trung Quốc tới Đàng Trong, ở Qui Nhơn một thời gian rồi vào Sài Gòn giảng kinh kệ của phái Minh Sư Phật Đường với đường lối chính trị là "phản Thanh, phục Minh". Tông phái này xây điện Ngọc Hoàng ở Đa Kao để làm nơi trụ trì và giảng đạo. Sau đó, phái Minh Sư Phật Đường xây thêm chùa Phổ Tế Phật Đường ở vùng Chợ Đệm và từ đó phát triển rộng rãi ra các vùng Chợ Lớn, Tân An, Gò Công và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tuy chưa có thể khẳng định được vì còn thiếu những tài liệu gốc, nhưng những ảnh hưởng của phái Minh Sư Phật Đường đã chứng tỏ ảnh hưởng giao lưu của phái này đối với một số đạo giáo ở đồng bằng sông Cửu Long như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Hòa Hảo... Đồng thời, Minh sư Phật đường có tham gia tích cực vào phong trào Duy Tân và Đông Du.

Qua những sự kiện này, thực dân Pháp có luật lệ cứng rắn đối với PG. Năm 1898, Toàn quyền Đông Dương là Paul Doumer ra nghị định, những người tu hành ở chùa phải có giấy chứng nhận và mỗi khi làm đàn chay cúng kiến phải xin phép.

Một vấn đề khác có tác động đến sự liên hệ giữa PG và bọn thực dân Pháp là nhà cầm quyền cai trị lúc đó thông qua cơ quan ngôn luận Lục tỉnh tân văn đả kích đạo Phật và tín ngưỡng dân gian. Tờ báo này, trong một số ấn hành khoảng tháng 11-1907, có bài nói về phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo có câu viết: "Trả PG cho Chà Và (Ấn Độ) và Quan Công cho Chệt (Trung Quốc)".

Vào năm 1922, một số binh lính người Việt trong quân đội thuộc địa Pháp đóng tại Sài Gòn có hùn hạp tiền bạc làm công quả xây một ngôi chùa có tên là Quán Thế Âm tại vùng Phú Nhuận mà giới bình dân gọi là chùa Mạch Lô (matelot: lính thủy).

Nhà cầm quyền thực dân Pháp ở Sài Gòn-Gia Định bắt đầu trực tiếp cho tay chân can thiệp vào PG thông qua ông Cò-mi Chấn (Commis) là chức Tham tá làm việc ở bộ máy cai trị của Thống đốc Nam Kỳ. Ông này được Thống đốc Nam Kỳ là Kautreimer cho

phép lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học và ấn hành nguyệt san Từ Bi Âm. Thống đốc Nam Kỳ được mời làm Hội trưởng danh dự cùng một số công chức cao cấp người Pháp và Việt là hội viên danh dự. Tháng 9 năm 1933, Cò-mi Chấn tố giác với bọn mật thám thực dân Pháp là một số nhà sư hoạt động cộng sản đã khiến cho một

số vị tu hành bị mời lên Sở Mật thám điều tra. Chùa Sắc tứ Linh Thứu bị lục soát, kinh sách bị tịch thu và HT Huệ Tâm bị bắt cầm tù tại trại giam Côn Đảo.

Mối quan hệ giữa PG ở Sài Gòn-Gia Định đối với một số quốc gia có tín đồ PG đông đảo như Campuchia và Lào được dần dần chặt chẽ. Năm 1936, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (trụ sở tại Sài Gòn) có cử một đoàn do HT Huệ Pháp làm trưởng đoàn, mang kinh sách sang tặng cho Hội PG Campuchia và Lào, đoàn đã được đón tiếp nồng hậu. Vào khoảng tháng 6 năm 1936, có HT Karlis Feunisons và Tăng sĩ Frédéric N.Lustig sang thăm các chùa ở Sài Gòn. Ngoài ra, khoảng năm 1935, một vị sư là Minh Tinh từ Sài Gòn đã hành hương sang Ấn Độ và có thỉnh được xá lợi ngọc đem về khiến giới Phật tử phấn khởi, vui mừng.

Do ở gần nhau nên PG Tiểu thừa ở Campuchia và PG Đại thừa ở Việt Nam, nhất là ở Sài Gòn, thường có những giao lưu liên lạc với nhau, đặc biệt ở Nam Kỳ, số người Việt gốc Khmer rất đông, chùa chiền sư sãi nhiều, ngay cả tại Sài Gòn-Gia Định, chùa chiền, sư sãi, tín đồ PG Tiểu thừa không ít. Năm Canh Thìn (1940), ông Nguyễn Văn Hiếu đại diện một số đông cư sĩ PG tại Sài Gòn lên Phnom Penh thỉnh Sư Hộ Tông đã theo học đạo tại Phnom Penh về lập chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức. Cũng bắt đầu từ đây, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập và chùa Bửu Quang là ngôi chùa đầu tiên của PG Nguyên thủy ở Việt Nam.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua được một sự kiện lịch sử quan trọng có liên hệ với PG, hoặc vì hoàn toàn đặt sự kiện đó trong lịch sử cách mạng ở Nam Bộ. Ở đây không khai thác khía cạnh thuộc phạm trù lịch sử cách mạng mà chỉ muốn nêu rõ trong quá trình PG tồn tại trong xã hội, trong nhân dân Việt Nam ở Nam Bộ, những quan hệ, tác động qua lại không phải chỉ đơn thuần là tín ngưỡng, là đạo pháp, tôn giáo, mà những tác động dội lại của xã hội, lịch sử, chính trị đã xuất hiện những cái nhìn mới mẻ và rộng rãi hơn. Nếu thường tình, người tín đồ PG hay nói: "Đạo cứu Đời" thì tác động của Đời sẽ làm Đạo đẹp hơn. Do đó, khi cuộc Nam Kỳ khởi nghĩa nổ ra ngày 23-11-1940 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, hàng vạn nông dân và những người yêu nước ở khắp Nam Bộ, đặc biệt là Hóc Môn, Bà Điểm và vùng Cai Lậy, Chợ Bưng, Tam Bình đã nổi dậy dưới lá cờ đỏ búa liềm để giành chính quyền. Sau một thời gian cướp chính quyền ở nhiều nơi, cuộc khởi nghĩa bị bọn thực dân Pháp và tay sai đàn áp tàn khốc dã man bằng súng đạn, đốt phá, chém giết, tù đày. Trong số những chiến sĩ cách mạng, có nhiều tín đồ và nhà tu hành PG bị chém giết, bị bắt bớ tra tấn tù đày mà ta

còn nhớ được như HT Đạt Thanh (chùa Long Quang ở Hóc Môn), Yết ma Pháp Long (chùa Thiên Quang ở Hóc Môn), Lão sư Đinh Đạo Ninh (Khánh Nam Phật đường), Sư Phước Trí (chùa Thiền Lâm, Hóc Môn). Đây chỉ là nói ở vùng Hóc Môn mà thôi.

Tiếp tục những liên lạc với cách mạng, ngay từ năm 1943, chùa Giác Hoàng ở Bà Điểm đã là nơi hội họp của những nhà sư yêu nước và những cán bộ cách mạng. Đồng thời, chùa này cũng là một trong những cơ sở hậu cứ của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 tại vùng Sài Gòn-Gia Định.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công và ngày 2-9-1945 Hồ Chủ tịch đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của Tổ quốc Việt Nam, trong cuộc mít- tinh tại trụ sở Ủy ban Khởi nghĩa (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố), hàng ngàn tín đồ PG và các nhà tu hành dưới sự hướng dẫn của các HT Hồng Từ (chùa Giác Lâm), HT Hồng Kể (chùa Sùng Đức), HT Thiện Tòng (chùa Trường Thạnh) đã tới tham dự và trưng nhiều biểu ngữ hoan hô cách mạng thắng lợi và đề nghị PG được gia nhập Mặt trận Việt Minh.

Từ đây trở đi, trong vận hội mới của Tổ quốc Việt Nam - thời đại Hồ Chí Minh, ánh sáng vàng của PG Việt Nam lại càng thêm phần rực rỡ.

Từ năm 1954 đến 1963, Diệm-Nhu đã đàn áp PG dữ dội, hàng vạn Tăng Ni bị khủng bố ở Sài Gòn như vụả thủ tiêu Sư Thành Đạo chùa Phật Ấn; Yết ma Thiền Nghi ở chùa Đức Lâm, bắt đày ra nhà tù Côn Đảo; Sư Minh Giác ở chùa Long Vân; Sư Huệ Chi ở Phật học đường Chợ Lớn. Năm 1963, vào ngày Phật Đản ở Huế, Diệm-Nhu đã cho binh lính, xe thiết giáp đàn áp Phật tử khiến nhiều người chết và bị thương. Tăng Ni, Phật tử ở Huế đã vào Sài Gòn để tổ chức phối hợp đấu tranh. Trong khi đó, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam (MTDTGPMNVN) ra tuyên bố ủng hộ năm điểm đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử tại Sài Gòn và các tỉnh. HT Thích Thiện Hào, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTDTGPMNVN, đã tố cáo với thế giới tội ác của bọn Diệm-Nhu đối với PG và gửi điện cho Ban Thư ký thường trực Hội PG Thế giới tố cáo tội ác của bọn chúng. Ngày 11-6-1963, HT Thích Quảng Đức đã tự thiêu ở ngã tư Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu-Cách Mạng Tháng Tam). Ngay sau đó, hơn hai chục ngàn sư sãi ở Phnom Penh xuống đường biểu tình phản đối trước các cơ quan đại diện của Ngô Đình Diệm. Tại một số các nước như Sri Lanka, Lào, Ấn Độ, Miến Điện (Myanmar), Nhật Bản, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên... đã nổ ra những cuộc biểu tình rầm rộ phản đối sự kỳ thị tôn giáo và tội ác của Diệm-Nhu. Tại khu giải phóng miền Nam Việt Nam đã có

buổi truy điệu HT Thích Quảng Đức do Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và các vị trong Chủ tịch đoàn tổ chức long trọng. Đêm 20-8-1963, Diệm-Nhu lại tiến hành đàn áp đẫm máu tại nhiều chùa ở Sài Gòn như chùa Xá Lợi, Ấn Quang, Giác Minh, Từ Quang...

Nhân dân ta vô cùng căm phẫn. Ngày 25-8-1963, khoảng 50.000 đồng bào ta tại thủ đô Hà Nội đã xuống đường biểu tình phản đối tội ác đàn áp đẫm máu sư sãi và Phật tử ở Sài Gòn, Huế và các tỉnh. Ngày 28-8-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân danh cả nước, đã phát biểu lời tuyên bố: “Gần đây, ở miền Nam Việt Nam lại xảy thêm một tình trạng cực kỳ nghiêm trọng và đau thương. Bọn Ngô Đình Diệm đốt phá chùa chiền, khủng bố sư sãi và đồng bào theo đạo Phật... Tội ác dã man của chúng, trời đất không thể dung. Hành động hung tàn của chúng, nhân dân ta đều căm giận. Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình” 36.

Dù có bày vẽ những kịch bản hòng che giấu tội ác, Diệm-Nhu và tay sai cuối cùng cũng bị lột trần bộ mặt hung ác, tàn bạo của chúng là xâm phạm tự do tín ngưỡng đối với sư sãi Tăng Ni và Phật tử ở Sài Gòn, Huế và các tỉnh ở miền Nam Việt Nam.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, sự tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được thực hiện nghiêm túc như Hiến pháp Việt Nam ghi rõ : Tôn trọng tự do tín ngưỡng, luật pháp bảo vệ những cơ sở tôn giáo hợp pháp.

Ngày 7-8-1975, để thống nhất những việc hoằng pháp của các Tăng Ni, các vị tu hành và các tín đồ trong tình hình đất nước đã thống nhất, để tích cực đóng góp vào công việc xây dựng đất nước, Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh được thành lập; HT Thích Minh Nguyệt, một nhà tu yêu nước, đã được bầu làm Chủ tịch, trụ sở đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm.

Trong mối giao lưu với các tôn giáo khác ở ngoài nước, PG đã có những hành động thân hữu. Ngày 8-5-1977, một phái đoàn Giáo hội Ky-tô thế giới được HT Thích Minh Nguyệt tiếp tại chùa Vĩnh Nghiêm. Sau đó đã có những tiếp xúc giữa Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh với phái đoàn Vô tuyến truyền hình Mỹ NBC ngày 13-2-1977; phái đoàn truyền hình Pháp đến thăm một vài ngôi chùa trong thành phố ngày 2-5-1977, phái đoàn PG Nhật Bản đến thăm Ban Liên lạc PG Yêu nước TP.Hồ Chí Minh và một số phái đoàn PG ở các nước lần lượt tới thăm thành phố và tiếp xúc với Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh.

Chức sắc giới PG thuộc Ban Liên lạc PG Yêu nước cũng như sau này của Giáo hội PG Việt Nam đã được chính quyền tạo điều kiện đi thăm viếng giao lưu với PG quốc tế như đoàn của HT Bửu Chơn thăm hữu nghị Phnom Penh (Campuchia) và dự lễ Đôn-ta ở đó; ngày 17-9-1978, đoàn của HT Thích Minh Châu tham dự Hội nghị PG ở Anh quốc ngày 19-9-1978 và sau đó sang thăm chùa Trúc Lâm được xây dựng ở ngoại ô Paris do HT Thích Thiện Châu trụ trì, đoàn của HT Thích Trí Thủ sang Moskva dự Hội nghị các nhà hoạt động tôn giáo chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân từ 10-5 đến 14-5-1982; đoàn của HT Thích Minh Châu tham dự Hội nghị lần thứ V thuộc Tổ chức Tôn giáo và Hòa bình thế giới họp tại Úc tháng 1-1989 và tại một số nước khác.

Về các hoạt động giao lưu đóng góp với công việc xây dựng đất nước, giới tu hành PG đã được phép ra tờ báo Giác Ngộ (1-1-1976), lập các trường Cơ bản Phật học và Cao cấp Phật học cơ sở II, tới năm 1997 thì đổi là Học viện PG Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Khóa học khai giảng năm 1997 là khóa thứ IV của chương trình đào tạo theo chủ trương "Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa xã hội" của Giáo hội PG Việt Nam. Một điểm đáng chú ý nữa là không ít các bậc cao tăng, Đại lão HT, Thượng tọa (TT) , các vị tu hành và tín đồ PG ở thành phố Hồ Chí Minh đã tích cực tham gia cách mạng dưới nhiều hình thức tại thành phố Sài Gòn (trước 30-4-1975) và tại các địa phương các tỉnh như các HT Thích Minh Nguyệt, HT Thích Trí Thủ, HT Thích Thiện Hào, HT Thích Minh Châu, HT Thích Trí Quảng, TT Thích Giác Toàn, Ni trưởng Huỳnh Liên... Khá nhiều người khác đã hy sinh và bị tù đày trong các trại giam của ngụy quyền Sài Gòn. Sự quan hệ mật thiết không chỉ hạn định trong việc quan hệ giới tu hành PG với xã hội, cuộc đời, giữa thành

phố Hồ Chí Minh với các địa phương và nước ngoài mà còn có một nội dung khác rất đáng chú ý. Đó là ngay trong các lớp Phật học, đặc biệt là tại Trường Cao cấp Phật học trước đây hay Học viện PG Việt Nam hiện nay (kể từ 1997), trong giáo trình bốn năm học đã có hai phần : nội điển (kinh, luật, luận của giáo lý PG) và ngoại điển (triết học Mác - Lê-nin và những kiến thức cơ bản về tổ chức Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân tộc học, tôn giáo học, văn học Việt Nam, mỹ học, lịch sử Việt Nam, văn minh Việt Nam...). HT Tiến sĩ Thích Minh Châu vừa là Viện trưởng Học viện PG Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, vừa là đại biểu Quốc hội nhiều nhiệm kỳ cho tới Quốc hội khóa này. Tăng Ni sinh của Học viện đều đã học các lớp Phật học cơ bản, trung cấp và bắt buộc phải có bằng tốt nghiệp lớp 12 trung học. Học viện ở thành phố Hồ Chí Minh chiêu sinh đều phải thi tuyển. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao cấp Phật học, một số Tăng Ni

đã được phép của Giáo hội và Nhà nước, đi du học ở Ấn Độ và một vài nước khác.

Như vậy, những người tu hành còn được đào tạo để hiểu biết trách nhiệm đối với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đối với xã hội, dân tộc, đồng bào mà trong giáo lý PG đã nói tới: Ân đối với quê hương đất nước, ân đối với tổ tiên cha mẹ, ân đối với Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Tóm lại, thời đại Hồ Chí Minh, trong sự phát triển của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, PG tại thành phố Hồ Chí Minh cũng như trong cả nước đã có sự chấn hưng rõ rệt, không những chỉ trong phạm vi công tác xã hội hay nghĩa vụ công dân, mà còn được mở rộng ra cả trong phần nhận thức luận về nội dung giáo lý tu hành và hoằng pháp trong một thời đại mới.

1998

---o0o---

Phật Giáo Với Nhân Dân Gia Định-Sài Gòn Và TP Hồ Chí Minh

Hòa Thượng THÍCH NHƯ NIỆM

Gia Định - Sài Gòn xưa và TP. Hồ Chí Minh ngày nay là một địa danh vinh quang đã đi vào lịch sử dân tộc. Ngược dòng thời gian, thì vào năm 1698, khi lập ra phủ Gia Định, chỉ có hai huyện Tân Bình và Phước Long. Ước tính lúc đó số dân chỉ có vài chục vạn người, chủ yếu là dân di cư từ miền Thuận-Quảng. Vì cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn nên họ lâm vào cảnh đói rét, chết chóc, buộc phải đi "tha phương cầu thực". Với việc sắp đặt thành lập địa giới thì đình và chùa cũng được dựng lên. Đình ở đây là biểu tượng của đời sống thế tục, chùa là biểu tượng của đời sống tinh thần, thiêng liêng - thiêng liêng nhưng không xa cách, không có sai biệt, cũng như linh thể và tục thể không đối lập mà thống nhất đồng quy về một mục đích, đạt tới chân lý con người. Hiện nay đình làng Phú Nhuận (Phú Long), chùa Từ Ân, chùa Khải Tường, Giác Lâm, Giác Viên... và biết bao nhiêu đình, chùa khác nữa không phải là một bằng chứng lịch sử Phật giáo (PG) có mặt sớm từ buổi đầu hình thành Gia Định - Sài Gòn đó sao?

Tôi không dám bàn sâu về mối quan hệ PG với cộng đồng dân cư đã và đang sống trên mảnh đất Gia Định-Sài Gòn này, nhưng có một số điều rõ nét xin đưa ra:

- Ở đình, ngoài sự ảnh hưởng của PG trong lễ tống ôn, tống khách, các lễ nghi liên quan đến vong hồn cô độc, còn thâm nhập nghi thức tụng kinh cầu an. Cầu an như là một nghi thức đầu tiên nhằm mục đích cầu xin sự an lành cho dân làng, cho một cộng đồng dân cư địa phương. Người đứng lễ không ai khác chính là nhà sư hoặc thầy cúng, tụng kinh Phổ Môn, đọc sớ... Bàn thờ cúng, thờ ảnh Phật Quan Âm. Gặp hoàn cảnh khó khăn nhất, ngặt nghèo nhất, tiếng phát ra đầu tiên ở miệng người ta là: "Nam mô A Di Đà Phật", "cầu Trời, khẩn Phật", "lạy Phật". Ở đất Gia Định - Sài Gòn này từ xưa đến nay đại bộ phận tín đồ theo đạo Phật, và những gia đình mới hiểu ít về đạo Phật họ đều thờ ảnh Phật. Thờ Phật như là một nhu cầu tâm linh không thể thiếu được, vì họ tin Phật, muốn gởi gắm nơi đức Phật một ngưỡng vọng, cầu sự yên ổn, tốt lành, hạnh phúc. Tất nhiên đâu phải người nào cũng hiểu ý niệm về cái Bi, cái Trí, cái Dũng, về Vô thường, Vô ngã... của đạo Phật.

Song song với sự phát triển kinh tế, chính trị thì chùa, thiền viện cũng được xây dựng khắp nơi. Ở đâu có dân sinh sống ở đó có chùa, có thầy. Như đã nêu ở trên, con người ta ngoài nhu cầu ăn mặc, còn phải tĩnh lặng chiêm nghiệm cuộc đời, gỡ rối khó khăn bằng tâm linh, thường họ đến chùa. Xin đưa ra một vài con số để minh chứng. Chùa, Tăng sĩ, tín đồ ngày một phát triển: - Năm 1899: Ở Gia Định có 305 ngôi chùa; Tăng sĩ: 82; Sư cô: 49 và 211.057 Phật tử. Năm 1963: Ở Gia Định có 246 chùa, ở đô thành Sài Gòn: 180 chùa. Năm 1994: TP Hồ Chí Minh có 921 chùa và hàng triệu tín đồ. (Theo tài liệu của Trung tâm Lưu trữ quốc gia II và Thành hội PG TP. Hồ Chí Minh).

Một đặc điểm bao trùm, đậm nét nhất là PG Việt Nam bao giờ cũng gắn liền với dân tộc; thịnh suy, vui buồn cùng tồn tại bên nhau. Trong công cuộc chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước, chùa chiền, tu sĩ, tín đồ theo đạo Phật ở Gia Định-Sài Gòn không tách ra khỏi vòng xoáy đó. Nhiều chùa đã trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ, làm nơi hội họp như chùa Long Thạnh, Giác Lâm, Pháp Hoa, Từ Vân, Phổ Quang... nhiều Tăng sĩ Phật giáo tùy hoàn cảnh hoặc "cởi áo cà sa, khoác chiến bào" hoặc ẩn mình dưới "mái chùa che chở hồn dân tộc", như Hòa thượng (HT) Minh Nguyệt, Sư Thiện Chiếu và hình ảnh Ni sư Huỳnh Liên cùng đoàn Ni giới PG xuống đường biểu tình chống Thiệu, đòi hòa bình.

Ngọn đuốc thiêng của HT Thích Quảng Đức và nhiều Tăng Ni ẩn tích vô danh khác là bản anh hùng ca bất tử. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định-Sài Gòn, chúng đã tuyên bố: "PG còn thì dân tộc Việt Nam còn", nên chùa chiền, Tăng sĩ là đối tượng triệt hạ của chúng. Theo sử sách còn ghi lại,

thực dân Pháp tìm cách xóa bỏ những chùa lớn, mặt đường, chỉ để lại ít chùa nhỏ trong hẻm. Mục đích của chúng là làm thay đổi đức tin. Như chùa Kim Chương, chùa Phật Lớn (đường Nguyễn Trãi ngày nay), chùa Hải Tường, chùa Pháp Võ (Bệnh viện Chợ Rẫy), chùa Chúc Thọ (xóm Thuốc, Gò Vấp)...

Tổ chức từ thiện - xã hội là bản chất vốn dĩ của Phật. Đạo Phật sớm đi vào nhân dân Gia Định-Sài Gòn và TP. Hồ Chí Minh từ buổi đầu. Chủ trương là khuyến thiện, cổ động hành vi công ích cứu tế, giúp người neo đơn, tàn tật, trẻ mồ côi, cho thuốc chữa bệnh,

đã thu hút cảm tình và niềm tin tôn trọng của mọi người.

“Dù xây chín bậc phù đồ,

Không bằng làm phước cứu cho một người”

Từ trước, hầu hết các chùa đều có phòng thuốc Nam từ thiện giúp đỡ cho đồng bào. Chỉ tính vào những năm chống Mỹ, nhiều tổ chức từ thiện PG ra đời, nhà cô nhi viện Quách Thị Trang, Lâm Tỳ Ni, Hội Từ thiện Việt-Hàn... ngoài yếu tố tích cực giúp đỡ vật chất cho người bất hạnh, còn nhiều chuyện phải bàn, phân tích sâu sắc hơn để hiểu rõ mục đích đa dụng của nó.

Tuệ Tĩnh đường, trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật, cô nhi viện, hoạt động cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, trường học... được diễn ra liên tục ở các chùa, tịnh thất, tịnh xá, niệm Phật đường, vòng hơn 20 năm qua thật sự có ý nghĩa, xuất phát lòng từ bi, cứu khổ, cứu nạn của đạo Phật. Đạo đức của PG đã có ảnh hưởng vô cùng to lớn trong môi trường sống hiện tại của TP. Hồ Chí Minh ngày nay; bởi vì đạo Phật là tiếng nói của một con người gởi tới những con người khác, để cùng giúp nhau vượt qua bể khổ cuộc đời. Vì vậy, đạo Phật mang tính xã hội và đạo đức rất cao. Đạo Phật đâu chỉ dừng lại công việc chia sẻ xã hội: hòa bình, thịnh vượng, công bằng; mà hướng người ta lấy điều thiện làm lẽ sống, làm phương tiện và mục đích thăng hoa cho con người - xã hội. Chỉ định luật nhân quả và nghiệp báo đủ lý giải hết bản chất của đạo Phật.

Từ phần trình bày có tính chất sơ lược ở trên, chúng ta có thể đi đến kết luận: Đạo Phật đã chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của người dân Gia Định-Sài Gòn và TP. Hồ Chí Minh từ ngày thành lập cho đến nay.«

---o0o---

Phật Giáo Sài Gòn Trong Lịch Sử 300 Năm Của TP Hồ Chí Minh

Cư Sĩ Nguyễn Văn Hàm
Nguyên Ủy Viên HĐTS GHPGVN
Nguyên Phó Ban Tôn Giáo TP
Nguyên Phó Chủ Tịch UBND TP
Nguyên Dân Biểu Đối Lập
Nguyên Ủy Viên Tổng Vụ Cư Sĩ GHPGVNTN

Cách đây 300 năm, năm 1698, chúa Nguyễn lập nên trấn Gia Định, cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh trấn nhậm, nên năm nay ta mới có kỷ niệm ba trăm năm Sài Gòn. Dưới mắt các nhà sử học được đào tạo chính quy, từng phải nghiên cứu phương pháp sử học, niên biểu học, quan chế học... thì cụm từ "ba trăm năm Sài Gòn" chưa chỉnh lắm, vì đất Gia Định hồi đó không chỉ gồm có Sài Gòn hiện nay mà cả đất Nam Bộ, và sau đó, cho đến trước Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Gia Định là một trong 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (miền Đông) và Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (miền Tây). Sài Gòn nay là thành phố Hồ Chí Minh thực chất vẫn là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của cả các tỉnh phía Nam, cho nên khi nói Phật giáo (PG) và 300 năm Sài Gòn thì

hàm chứa ý nghĩa PG và 300 năm phát triển của cả Nam Bộ, mang tính chất bất khả phân ly của một vùng đất mới khai phá rộng lớn, đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Ba trăm năm nay, PG đã đóng góp gì cho Sài Gòn (tên cũ là Sài Côn), cho đất Nam Bộ, mà ông cha ta, trong cuộc Nam tiến cần mẫn, đầu thế kỷ mười lăm theo chân nàng công chúa quốc sắc thiên hương Huyền Trân "nước non ngàn dặm ra đi" vào đến hai châu Ô và Lý (Quảng Nam-Quảng Ngãi).Sau thời gian ổn định, năm 1558, tiên chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, đã mở mang bờ cõi cho ông bà các dòng họ chúng ta lại từ căn cứ Ngũ Quảng (Bình, Trị, Đức, Nam, Ngãi) mà chân cứng đá mềm tìm kiếm một cách không ngừng nghỉ một bình nguyên mới, đã vào đến đây, nói như lời thơ Huỳnh Văn Nghệ, lời thơ mà các bạn trẻ ở Thành Đoàn đã tặng tôi trong cánh thiếp chúcXuân 1975 (trước giải phóng).

Cho con núi rộng sông dài

Cho con lưỡi kiếm đã mài nghìn năm.

Ông cha chúng ta từ miền Bắc vào tới miền Trung, rồi lại từ miền Trung vào tới miền Nam. Ông cha ta đi đến đâu thì chùa chiền mọc lên đến đấy, mở mang ruộng rẫy, dạy cho cháu con làm lành tránh dữ.

"Thiền sư bất trảm thảo", nhưng Sư Hồng Ân ở Tân Kiểng bây giờ, ngày xưa từng đánh cọp dữ, bảo vệ dân làng. Đó là một nhà sư không phải chỉ của kinh sách mà còn của đời sống, tha thiết với mối an nguy của chúng sanh. Nông thiền là hình thức sản xuất lúa nước quen thuộc của nhà chùa: chùa Thiên Mụ xã Mỹ Lộc, trùng tên với ngôi đại cổ tự mà tiên chúa đã xây giữa thế kỷ XVII (1621) bên bờ sông Hương, có cả một vùng ruộng lớn từ ba trăm năm trước. Nay, còn dấu tích chỉ cách Sài Gòn non vài chục cây số. Nhưng không phải chỉ có PG làm cho Sài Gòn mà ngược lại, mối quan hệ tương tác chẳng khác nào các hạt cơ bản của nguyên tử trong vật lý lý thuyết, Sài Gòn, miền đất mới cũng mang lại cho PG Việt Nam một sắc thái vô cùng đặc biệt. Đó là PG 300 năm Sài Gòn, PG Nam Bộ. Phật giáo đó có gì lạ?

Nếu PG miền Bắc, trải qua hàng ngàn năm phát triển cùng lúc với chế độ phong kiến trung ương tập quyền, thì dù xưa kia không mang tính thiệp thế, nó vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng cung đình, từ kiến trúc, cách thờ tự cho đến tôn ty trong Tăng giới thì đạo Phật Sài Gòn ba trăm năm là một thứ đạo Phật rất bình dân với những ông đạo Ghe, đạo Dừa, đạo Chuối, ông sư Vãi bán khoai, ẩn tích vào trong cỏ nội hoa ngàn và sẵn sàng xuất hiện cứu dân độ thế như một thảo dã anh hùng rất Nam Bộ. Hay như ông Bụt của nàng Tấm trong cổ tích luôn hiện ra hỏi "vì sao con khóc?" để lúc nào cũng có cách cứu giúp, bố thí thật cụ thể và kịp thời. Đạo Phật Sài Gòn là thứ đạo Phật thật dân dã, nó diễn giảng giáo pháp của Đức Thế Tôn một cách thực dung dị: "Có đạo, mới có gạo nấu". Thiền tông Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang đây đã được Việt hóa cụ thể nhất bằng hình thức quấn chiếc y vàng Nam tông mà kinh kệ thì Bắc tông, lại diễn ra bằng những câu ca dao dễ hiểu, dễ nhớ mà ta có thể lấy phái Khất sĩ của Tổ sư Minh Đăng Quang làm một ví dụ. Cũng thật dễ hiểu khi phái đó cung cấp cho thời đại một vị nữ tu kiên quyết đi theo cách mạng, đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc trước đây: Ni sư

Thích nữ Huỳnh Liên. Nếu ta vận dụng Loi des tris états của Auguste Comte vào bối cảnh của ba trăm năm trước thì Sài Gòn bấy giờ đầy cá sấu, hùm, beo, rắn độc, phải có những nhà truyền giáo, đây là những nhà sư, nhân danh Trời Phật hướng đạo thì dân chúng mới đủ sức tin mà dấn thân vào chốn còn hoang vu, luôn bị đe dọa bởi bão lụt, dịch bệnh, sấm sét. Lịch sử đã chứng minh rằng, sự tuyên úy tinh thần đó thật là cần thiết trong bước sơ cơ của những người dân định cư của bất cứ dân tộc nào thời xưa.

Ông đạo vừa sống đời, chặt cây làm chiếc am, sạ lúa để có cái ăn, vừa sống đạo, giảng giải đạo lý bằng những lời lẽ mộc mạc quê mùa. Trời Phật qua nhà sư, trở thành chốn nương tựa tinh thần của dân khẩn hoang để họ có thể an tâm cuốc cày, đoàn kết, chịu đựng sơn lam chướng khí, dần dà khắc phục những bất trắc của thời tiết, những thịnh nộ của thiên nhiên, thuần hóa đất đai, thích nghi với thủy tổ, tích trữ lương thực, sinh con đẻ cháu, dưới sự dìu dắt của những nhà sư, dĩ nhiên vị nào cũng có cái học Nho uyên thâm, từng bước chăm lo "thứ chi, phú chi, giáo chi", quá trình tất yếu của các cuộc dinh điền. Có thể giả định là một thế chân vạc, một loại tam đầu chế không cần công cứ mà nảy sinh theo đúng yêu cầu của cuộc sống, bấy giờ đã hình thành.

Quan lại, binh lính triều đình các chúa Nguyễn giữ vững biên cương.

Các tiền và hậu hiền từng địa phương lãnh đạo, đốc thúc dòng họ mình tận lực gia công khẩn đất (Thiên hà ngôn tai nhi tứ thời hành yên, nam nữ cấu tinh nhi vạn vật hóa dục).

Và các nhà sư, trong các ngôi chùa lá ẩn khuất trong từng thôn xóm đóng hoàn hảo vai trò tuyên úy, dìu dắt tinh thần cho từng cộng đồng nông thôn.

Như thế, đến nay đã ba thế kỷ. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, PG có cái cách đóng góp riêng của mình, có lúc là hóa giải các dị biệt để dân tộc thống nhất mà chiến thắng xâm lăng như Thiền sư Vạn Hạnh đã giúp Lý Thái Tổ, có lúc một vị về sau trở thành Sơ Tổ Thiền tông nước ta, Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông đích thân cầm quân đánh giặc. Cái chung nhất cho đạo Phật với dân tộc hơn hai ngàn năm nay, là luôn luôn hiếu hòa, tĩnh lặng, tan vào trong hồn dân tộc, như một cánh cò trắng trên cánh đồng, như một lời ca dao:

Dẫu xây chín đợt phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.

Cho nên tôi chỉ xin nói đến đóng góp của PG Sài Gòn, không đến những ba trăm năm, mà chỉ một phần mười khoảng thời gian ấy thôi, PG Sài Gòn ba mươi năm: 1955-1985, mà tôi đích thân là chứng nhân trước bao tấm gương PG sáng chói, trong đấu tranh cho độc lập, trong phẩm cách cao quý cũng như trong lập ngôn để lại cho mai sau. Trước hết, những người PG Việt Nam trên khắp đất nước phải biết cảm ơn Sài Gòn. Vì chính tại đây, từ

những năm 20, hạt giống đầu tiên của phong trào chấn hưng PG đã nảy mầm tại chùa Giác Hải của Thiền sư Từ Phong. Và cũng chỉ có Sài Gòn mới có được một ngôi chùa như Ấn Quang, chẳng những là nơi tiến hành cuộc thống nhất đầu tiên(1) và là trung

tâm chống Mỹ-ngụy suốt hai mươi năm (55 - 75) cũng như nòng cốt cho công cuộc vận động cho Giáo hội PG Việt Nam 75 - 81 sau này. Từ thập kỷ 20, chính Sài Gòn đã giúp cho các vị cao tăng như Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Trí Thiền, Thiện Chiếu... một tầm nhìn xã hội và tôn giáo mình để dựng lên ngọn cờ đầu cho một phong trào rộng lớn khắp nước mà Trung Kỳ rồi Bắc Kỳ bắt chước làm theo: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học cùng hai người em của nó, Lưỡng Xuyên và Kiêm Tế, đã tiên phong xuất hiện cho các Hội Phật học An nam và Bắc Kỳ ra đời sau đó. Chẳng những thế, Sư Thiện Chiếu ở chùa Linh Sơn (149 đường Cô Giang, quận 1) có lẽ là nhà sư đầu tiên nghiên cứu chủ nghĩa Mác và gia nhập Đảng Cộng sản, Đảng đã thổi một luồng sinh khí mới vào lòng yêu nước vốn có của những người PG Việt Nam. Sài Gòn khai sáng cho tổ chức, Sài Gòn cung cấp nơi chốn và quần chúng cho tổ chức (quần chúng và chùa Ấn Quang), Sài Gòn của đất lành chim đậu, có thể biến quýt chua thành ngọt, làm xuất hiện những nhà lãnh đạo chơn tu vàâ yêu nước khiến Đạo có thể tròn nhiệm vụ của mình đối với Đời, chỉ nói trong khoảng ba mươi năm thôi đã có cơ man là những tấm gương sáng chói, ta chỉ có thể khái lược qua ba giai đoạn: một từ 1955 đến 1963, hai từ 63 đến 75 và ba, từ 75 đến 85. Hãy xem trong ba mươi năm ấy, thời gian gấp hai lần để nàng Kiều có thể qua bên kia sông Tiền Đường, giã từ bao trôi nổi của số phận mà đạt một cuộc sống thanh thản tu hành, thanh bình của Tam Hợp đạo cô. Sở dĩ PG Sài Gòn có duyên đóng góp vào vận mạng của cả dân tộc trong thời gian cận đại, nét son trong lịch sử Sài Gòn ba trăm năm, vì bấy giờ, Sài Gòn là đầu não của ngụy quyền, các vị Thiền sư và Phật tử Sài Gòn, do duyên nghiệp đã tụ lại đây trong một cuộc đối đầu trực diện với xâm lăng.

A/ Giai đoạn tiền thống nhất (1955-1963)

Ngay sau khi nhận lệnh Mỹ về Việt Nam, hất Bảo Đại, Ngô Đình Diệm quyết tâm tiêu diệt người yêu nước, đề ra “quốc sách tố Cộng”, lê máy chém đi khắp nơi, lập ấp chiến lược giam dân chúng mà đa phần là Phật tử trong vòng kềm kẹp. Nhưng những hành vi tàn ác đó không ngăn cản được những người con Phật. Cố Hòa thượng (HT) Thích Thiện Hào ra chiến khu, Thích Minh Nguyệt bị tù đày Côn Đảo, nữ đạo hữu Nguyễn Thị Thanh Quyên luôn nhiều năm trong khám đường Sài Gòn, người con dâu của đ/c Võ Văn Tần đã xuất gia nhưng vẫn dùng chùa mình làm nơi giao liên, tiếp tế thuốc men vũ khí. Đồng thời ở Củ Chi, Bà Điểm, Hóc Môn, và cả Phú Thọ Hòa, sát

hang ổ địch vẫn là căn cứ quần chúng, bí mật đào hầm, nuôi giấu cán bộ, đặc công, bộ đội kháng chiến. Chùa Thiên Tôn, đường Trần Hưng Đạo, quận 5, là nơi các đ/c lãnh đạo Thành ủy từng nhiều lần về hội họp chỉ đạo phong trào. Đồng thời, Diệm lợi dụng đạo Công giáo, gán chiêu bài và xúi giục người Công giáo chống Cộng. Bắt người lương và Phật tử phải theo đạo Thiên Chúa thì người PG Sài Gòn đã chống lại: không chịu vào đạo vì bị bắt ép, không nhận rửa tội để ra khỏi trại giam. Hành động thất nhân tâm của Diệm đã bị phản tác dụng: để biểu thị thái độ chống Mỹ-Diệm, những người lương vào PG. Vào PG ở thời điểm đó là một hình thức của lòng yêu nước. Bị đe dọa, bắt bớ - mặc, các chiếc am tranh chùa lá Sài Gòn cứ mọc thêm lên như một thách thức, chống đối Diệm. Khởi đầu là đi lễ chùa, bị bắt bỏ tù. Ra: lại tham gia hội thảo, phát truyền đơn,

tuyệt thực, biểu tình. Cuối cùng, liên lạc với cách mạng để hoạt động có tổ chức và bảo đảm thành công hơn. Đấy là con đường mà biết bao người con Sài Gòn đã đến với Đảng, thông qua PG. Tất cả áp bức, khủng bố, dồn nén đó lâu ngày uất tức, đến năm 1963, bùng nổ thành quả bom nguyên tử. Năm ấy, Vĩnh Hội, quận 4, có hỏa hoạn làm hàng ngàn gia đình nghèo khổ lâm cảnh màn trời chiếu đất. HT Hội chủ Thích Tịnh Khiết thông bạch cho các nơi tổ chức Phật Đản đơn giản để dành tiền cứu trợ. Ở Huế, việc treo cờ và loan báo chương trình bị chế độ Diệm ngăn cản, từ đó xảy ra cuộc tuần hành chiều 7-5-63 (14-4 âm) của Phật tử đến Đài Phát thanh, rồi súng, lựu đạn nổ, 8 người chết, 4 bị thương, có 3 em bé nát đầu. Sài Gòn lập tức cầu siêu. Ngày 21-5, hơn một ngàn Tăng Ni Sài Gòn từ chùa Ấn Quang rước vong các nạn nhân về chùa Xá Lợi, trong khi đó gần 400 Tăng Ni khác từ Xá Lợi diễu hành xuống Quốc hội ngang qua chợ Bến Thành. Cũng chỉ với sự trẻ trung và tính năng nổ của một Sài Gòn yêu nước, ngày 25-5, một Ủy banLiên phái PG ra đời, trực tiếp dàn trận đối đầu với Diệm bằng một bản tuyên ngôn mang chữ ký của hầu hết giáo lãnh các môn phái có mặt tại Hòn ngọc Viễn Đông vào lúc ấy: Tịnh Khiết, Minh Trực, Thiện Hòa, Thanh Thái, Bửu Chơn, Lâm Em, Mai Thọ Truyền, Sơn Thái Nguyên, Nguyễn Văn Hiếu... hàng trăm chùa, hàng ngàn Tăng Ni ở Sài Gòn tổ chức tuyệt thực chống độc tài và đàn áp tôn giáo. Sài Gòn - trung tâm PG đã chuyển mình, thì bốn bề, các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam bộ và miền Trung cũng rừng rực lửa đấu tranh. Ngụy quyền ngăn chặn các cửa ngõ vào thành phố nhưng vô hiệu, bằng đường mòn ngõ tắt, nghe tiếng gọi của Sài Gòn, Phật tử các nơi vẫn đổ về hòa nhịp trái tim mình với nội đô. Rồi từ một ngôi chùa lá nhỏ ở Phú Nhuận, một nhà sư già, ốm đã đến chùa Xá Lợi, điềm tĩnh ra ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng để tự mình biến thành bó đuốc sống cảnh tỉnh Ngô Đình Diệm và cả loài người vô minh. Đó là ngày 11-6-1963, cả thế giới bàng hoàng rúng động, biết đến Sài Gòn, biết đến Việt Nam. Ở thời đại của chúng ta, có ai trở

thành Bồ Tát chưa? Nhưng thế giới đã tôn xưng Ngài là Bồ Tát,Ngài đã hóa thân ở Sài Gòn, dù Sài Gòn chỉ mới có ba trăm năm.

Từ đó Sài Gòn lên cơn sốt, suốt một trăm ba chục ngày, ngày nào cũng có tuyệt thực biểu tình. “Sài Gòn đẹp lắm, Sài Gòn ơi”, đã có một bài hát như thế. Phải, nhất là Sài Gòn PG ba mươi năm đó. Những nữ sinh PG xinh đẹp, tươi thắm mộng đời, đã biết từ bỏ cái quý nhất là mạng sống của mình mà hy sinh cho dân tộc, tất cả đều rất trẻ: Nhất Chi Mai, Quách Thị Trang, Mai Tuyết An. Một Bộ trưởng Ngoại giao của PG Sài Gòn cạo đầu, một nhà văn Phật tử Sài Gòn dùng độc dược quyên sinh, những người đó ở một nhãn quan chính trị khác có thể bị phê phán, nhưng hành động của các Phật tử đó đã có một thời đánh động đến lương tâm nhân loại và không phải là không có góp phần vào thắng lợi của nhân dân ta vào 30-4-1975.

Sau khi Bồ Tát Thích Quảng Đức tự thiêu, đến 20-8-1963, Sài Gòn có bốn cuộc biểu tình lớn: 19-6 đưa Ngài vào An dưỡng địa Phú Lâm, 10 và 17-7 phẫn nộ kéo đến tư gia Đại sứ Mỹ, 17-7 biểu tình ra chợ Bến Thành rồi về Xá Lợi, tuyệt thực, bị đánh đập, máu me nhuộm đỏ bê bết bao tấm cà sa, lia lên xe nhốt chó rồi mang ra Phú Lâm giam giữ. PG Sài Gòn là tấm gương để cả miền Nam noi theo trong đấu tranh chống Mỹ-Diệm bấy

giờ: các Tăng Ni Nguyên Hương ở Phan Thiết, Thanh Tuệ và Tiêu Diêu ở Huế, Diệu Quang ở Ninh Hòa, tự thiêu. Càng đàn áp, phong trào càng lên mạnh, ngoan cố và điên cuồng, ngày 20-8-63, Diệm-Nhu tấn công tất cả các chùa chiền Sài Gòn và miền Nam, Phật tử gọi là ngày Pháp nạn, được ví với thời kỳ tam Võ nhất Chu bên Tàu, hàng vạn Tăng Ni và cư sĩ bị bắt giam. Năm hôm sau, học sinh, sinh viên các trường đại học, trung học, công và tư Sài Gòn nhất tề đứng dậy. Trong một đoàn biểu tình ra chợ Bến Thành hôm ấy, nữ sinh Quách Thị Trang bị bắn chết. Gần như tấm gương Thích Quảng Đức, sự hy sinh của Trang như một phát pháo lệnh làm bùng nổ những cuộc đấu tranh dữ dội của giới trẻ làm rung chuyển Sài Gòn, cả nước và thế giới Á-Phi, khiến Liên hiệp quốc phải cử một phái đoàn đến để điều tra tội ác của Diệm-Nhu. Cuối cùng, Sài Gòn mở đầu bằng ngọn lửa Quảng Đức, cũng khép lại trang khuyết sử bạo quyền bằng bó đuốc Quảng Hương. Hai vị sư, một già một trẻ, cũng từ vùng đất thiêng Sài Gòn thắp lên ánh sáng xua đuổi được đêm tối của vô minh. Tất cả đã dẫn tới việc sụp đổ hoàn toàn chế độ độc tài gia đình trị Ngô, góp phần vào việc phát triển các lực lượng giải phóng miền Nam của Mặt trận Dân tộc Giải phóng (MTDTGP). Đấy, chín năm của giới PG Sài Gòn đóng góp vào lịch sử 300 năm của thành phố (1954-1963).

B/ Mười hai năm PG Sài Gòn chống Thiệu (1963-1975)

Chín năm chống Diệm, PG Sài Gòn vừa nhằm tiêu diệt một chế độ độc tài, vừa mặc nhiên biết rằng mình gián tiếp tiếp sức với MTDTGP miền Nam làm lỏng chân Mỹ-ngụy. Những cuộc đấu tranh cũng mang lại cho PG Sài Gòn bài học về tinh thần đoàn kết. Riêng nội bộ Bắc tông, không thể giữ nguyên trạng sáu tập đoàn, một tăng già, một cư sĩ cho mỗi miền mà có thể làm bất cứ điều gì từ giữ gìn giáo luật, hoằng khai chánh đạo cho tới đào tạo Tăng tài, lập trường học phổ cập đại chúng... huống chi là thống nhất với các môn phái khác như Nam tông, Nguyên thủy, Cổ sơn môn, Lục hòa Tăng... Ủy ban Liên phái ra đời trong thời gian ngắn ngủi tàn canh nhà Ngô có thể xem như một tiền diễn tập cho công cuộc thống nhất. Cho nên, sau khi nhà Ngô đổ, Sài Gòn cũng cầm đầu cho cả miền Nam bấy giờ thực hiện thống nhất PG. Lại một điểm son nữa cho 300 năm thành phố: tại chùa Xá Lợi, ngày 4-1-1964, 11 tập đoàn PG cùng ký tên vào một văn kiện khai sinh Giáo hội Thống nhất. Giáo hội Thống nhất đâu dè rằng, lịch sử của Sài Gòn đã trao vào tay mình một công cuộc cực kỳ khó khăn và gian khổ đến thế. Là suốt mười hai năm sau đó phải đối địch với những kẻ cầm đầu một cuộc chiến tranh quy ước ác liệt nhất thế kỷ, bằng những phương tiện giết người hiện đại nhất, xuất phát từ một quốc gia đệ nhất siêu cường: khi những tà áo nâu sồng, cuộc sống muối dưa đạm bạc qua bữa, những lời kinh từ hòa, và đám tín đồ nghèo khổ chất phác phải hứng chịu hàng triệu tấn bom, phải chết đói, phải làm bia đỡ đạn ngoài chiến trường...

1. Ngay sau khi Diệm bị giết, PG Sài Gòn đã sớm thấy rằng Mỹ chưa từ bỏ ý định xâm lược Việt Nam mà việc họ gật đầu cho các tướng lãnh làm đảo chánh chỉ là để thay ngựa giữa dòng, thiết lập một thứ ngụy quyền khác, một "chính phủ Diệm không có Diệm" theo thuật ngữ thời bấy giờ mà thôi. Cho nên PG chẳng lấy gì làm ngạc nhiên khi Nguyễn Khánh đã bày trò "chỉnh lý" vào ngày 30-1-1964 và kết tội Dương Văn Minh là

trung lập. Suốt năm 1964, Ấn Quang phải chật vật đối phó với một là công cụ của quân phiệt tức Hiến chương Vũng Tàu của Nguyễn Khánh và hai là Chính phủ chống cộng cứng rắn Trần Văn Hương. Ngày 16-6-1964, Khánh tuyên bố Hiến chương quân phiệt thì cũng từ đó, Phật tử Sài Gòn bày tỏ ngay thái độ chống đối, biểu tình khắp nơi, Tăng Ni tuyệt thực. Ngày 25-8, học sinh sinh viên kéo nhau ra chợ Bến Thành kỷ niệm một năm ngày Quách Thị Trang hy sinh và đả đảo quân phiệt, độc tài, đông đảo đến nỗi Khánh cũng phải gờm và buộc lòng hoan hô Phật tử, đả đảo chính mình, xé Hiến chương, cạo bộ râu cằm hài hước, hứa từ bỏ bớt quyền hành.

2. Chống Chính phủ Trần Văn Hương : Lại mọc lên tại Sài Gòn một tập đoàn chống cộng, tự xưng là chuyên viên và có tính cách kỳ thị địa phương. Lên ngôi được chỉ 5 ngày, ngày 6-11-1964, học sinh, sinh viên Phật tử các trường Sài Gòn đã mít tinh hội thảo đả đảo Trần Văn Hương. Miền Nam lại sục sôi khí thế đấu tranh chống ngụy quyền. Ngày 22, học sinh trường Hồng Lạc, Chu Văn An dùng gạch đá đánh nhau với cảnh sát, chính quyền phải điều động lính nhảy dù đến đàn áp, ông Hương gọi các Tăng Ni chống đối là “những lưu manh cạo đầu bận áo cà sa toan nướng chả” và đòi đánh đòn các sinh viên học sinh Phật tử. Trong những trận xáp lá cà đó, hàng trăm người bị thương, học sinh Lê Văn Ngọc bị chết, hơn 300 bị bắt, các trường học phải đóng cửa. Ngày 20-11, Đức Tăng thống và các Thượng tọa (TT) Tâm Châu, Thiện Hoa, Trí Quang, Pháp Trí, Hộ Giác, Minh Châu... tuyệt thực phản đối Chính phủ Hương đàn áp Phật giáo. Khắp nơi biểu tình bạo động, sinh viên Phật tử kéo tới Tòa Đại sứ Mỹ đòi quyền dân tộc tự quyết, đốt thư viện Mỹ. Nhưng cũng phải chờ tới khi nữ Phật tử Đào Thị Yến Phi tự mình biến thành bó đuốc, trước Tết Ất Tỵ mấy hôm, Hương mới đổ.

3. Chống cái gọi là Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia của Thiệu và Chính phủ Bắc tiến Nguyễn Cao Kỳ (1965-1966), Phật giáo chỉ có tấm lòng và bao giờ cũng đứng về phía nhân dân. Con người thể hiện trọn vẹn đường lối ấy là cố Hòa thượng (HT) Thích Thiện Hoa. Sinh thời, ông đã thuyết phục được các vị trong Giáo hội Thống nhất của ông luôn đứng trên lập trường dân tộc. Một phần tư thế kỷ sau ngày ngài viên tịch, hôm nay ta có thể bình tâm thấy rất rõ điều ấy. Ba năm xáo trộn đủ cho những người Mỹ hiếu chiến bấy giờ gây ra vụ tàu Madox mà lấy cớ ném bom miền Bắc rồi đưa quân vào Việt Nam, theo một tài liệu thì tới ngày 30-6-65 lên đến 2.563.861 người! Trước đó, ngày 19-6, Thiệu-Kỳ lên ngôi nguyên thủ và Thủ tướng ngụy quyền. PG Sài Gòn, cụ thể là Giáo hội Thống nhất ngày đó tự cho mình có cái trách nhiệm vì nhân dân cương quyết và cực lực chống xâm lăng và tay sai. Ròng rã trong mười năm liền (1965-1975), chùa Ấn Quang của Sài Gòn là trung tâm chống Mỹ-ngụy, bao che, nuôi giấu cán bộ, trao những chức vụ trong cơ cấu của mình (thành viên Hội đồng Tổng vụ, Vụ trưởng, Tổng Thư ký...) cho một số anh em hoạt động nội thành nắm để bí mật tổ mật tổ chức đoàn ngũ, tiến hành các cuộc đấu tranh chính trị có, võ trang có, theo ba phương châm chiến lược: nông thôn, thành thị và binh vận. Phải mấy ngàn trang tham luận mới kể hết những hoạt động của PG Sài Gòn suốt mười năm ngắn ngủi nhưng đầy hy sinh cao cả đó trong lịch sử 300 năm của thành phố. Viện trưởng Viện Hóa đạo PG Thống nhất, Thầy Thiện Hoa, đã nhiều lần mang chiếc bảng to trước ngực, đòi vào tù thay cho sinh viên để chống đôn quân bắt lính; thầy Trí Thủ, Viện trưởng kế nhiệm và thầy Quảng Độ, Tổng Thư

ký, đòi người Mỹ không được tiếp tục can thiệp vào Việt Nam; Thầy Thiện Minh bị CIA ám sát tới què chân và bị Thiệu xử tù hơn mười năm vì nuôi giấu nhiều cán bộ Thành Đoàn; Thầy Trí Quang, "kẻ làm rúng động nước Mỹ", như lời ghi chú trên tấm hình in trên bìa một số báo Times, đã có lần tuyệt thực gần chết chống Thiệu-Kỳ... Cho nên, ở đây ta chỉ có thể nhắc lại một vài sự kiện chính. Lãnh đạo Phật tử nổi dậy đòi dân sinh dân chủ ở Đà Nẵng, Huế, lôi kéo một số lớn hàng sư đoàn quân đội làm binh biến, chiếm chính quyền các cấp và Đài Phát thanh trong nhiều tháng trời. Ngày 31.3.66, nhân giỗ Tổ Hùng Vương, biểu tình ở chợ Bến Thành với các khẩu hiệu: "Down with obstruction. We want independence". T.T Thiện Minh họp báo tuyên báo: "Chống Thiệu-Kỳ đến cùng dầu phải đổ máu". Ra lệnh đóng cửa tất cả các trường học và đàn áp dã man ngày 10.5.1966 thì ngay hôm sau hàng trăm Tăng Ni tuyệt thực ở Viện Hóa đạo, Giáo hội Thống nhất chủ trương không tổ chức Đại lễ Phật Đản Bính Ngọ. Thiệu-Kỳ cho nhảy dù, thủy quân lục chiến ra Đà Nẵng, Huế tấn công chùa chiền và Phật tử, hàng ngàn người chết. Giáo hội Thống nhất đã bằng lập trường đứng về phía nhân dân của mình khiến cho năm viên tướng ngụy (trung tướng Tôn Thất Đính, Nguyễn Chánh Thi, Huỳnh Văn Cao, Thiếu tướng Phan Xuân Nhuận, Nguyễn Văn Chuân) đã phải mềm lòng, sau đó bị phạt trọng cấm và có người bị sa thải. Trong trận đó, ngày 31.5, nữ sinh Nguyễn Thị Vân tự thiêu. Ngày 1.6, T.T Thiện Minh bị ám sát gần chết gần Viện Hóa đạo, sau này trở thành tàn tật suốt đời. Ngày 3.6, Ni cô Bảo Luân tự thiêu ở Viện Hóa đạo; hôm sau, lại một học tăng tự thiêu. Tại trụ sở Thanh niên Phật tử vụ, 294 Công Lý, xuất hiện bandrol: "Đả đảo Mỹ và Thiệu-Kỳ mưu sát TT Thiện Minh". TT Trí Quang tuyệt thực đến gần chết, Đức Tăng thống phải ban giáo chỉ ra lệnh chấm dứt để cùng quí TT khác còn lo Phật sự lâu dài. Giữa hàng giáo phẩm Trung-Nam-Bắc kể trên, cả các TT Thiện Siêu, Trí Tịnh... có một sự đồng tâm nhất trí chặt chẽ, nhờ đó Phật tử Sài Gòn vững lòng tin bước tới. Biểu tình liên tục, đốt xe Mỹ liên miên, Sài Gòn mùa mưa 66 chìm trong nước ngập khói mù, những buổi chiều qua phố người dân không khỏi cám cảnh cho đất nước mình tang thương. Tất cả đã làm rung chuyển con tim mọi người và dần dần thôi thúc chính mình hành động mà lần đi theo con đường cách mạng. Nhiều bạn trẻ đã đến với Đảng như thế, bắt đầu là từ những chủ trương chống đối Chính phủ tay sai Mỹ của Giáo hội Thống nhất.

Bàn thờ xuống đường,lại một nữ sinh bị bắn chết, 6 vị TT đến Tòa Đô chính đòi vào tù. Thích Hạnh Tuệ, một Tăng sinh trẻ đầy triển vọng, bị bắt đày đi Côn Đảo và hy sinh tại đấy, cùng mấy ngàn Phật tử bị bắt từ Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và các nơi khác. Ngày 18.6, Đào Thị Tuyết tự thiêu ; ngày 29, Ni cô Diệu Ngọc và hôm sau đó, nữ Phật tử Hồ Thị Châu, hàng vạn

người tiễn đưa đến An dưỡng địa Phú Lâm. Đến nỗi nữ Tiến sĩ người Đức - Barbara - cũng cầm lòng không đậu, bèn tuyệt thực theo, để cầu nguyện cho hòa bình ở Việt Nam. Để có được cái Quốc hội dỏm ở miền Nam, b Sài Gòn năm 66 đã tốn đến ngần ấy máu xương và tâm huyết của bao TT, Đại đức Tăng Ni.

Chống bầu cử gian lận: Không phải Giáo hội thống nhất không biết bản chất của hiếu chiến Mỹ và Thiệu-Kỳ là gian lận, nhưng Giáo hội Thống nhất vẫn chống gian lận để

tạo điều kiện cho các thế lực tiến bộ trong nước. 20.3.1967, PG đặt viên đá ở ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng xây tháp thờ TăngNi tử đạo. 16.5 khai kinh cầu nguyện hòa bình cho Việt Nam tại chùa Ấn Quang, cũng là ngày Nhất Chi Mai tự thiêu, người con gái "chết mới nói được nên lời". Thiện Hoa, Thiện Minh, Trí Quang, Pháp Tri, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Minh Châu... cương quyết loại trừ kẻ theo Mỹ - Thích Tâm Châu - ra khỏi PG và Viện Hóa đạo chính thức dời về Ấn Quang. Ngày 24.9.1967, các TT Thiện Luật, Từ Quang, Huyền Quang, Pháp Tri chống Hiến chương phản động và phủ định việc bầu cử Tổng thống; Ủy ban Thanh niên đấu tranh đòi dân chủ có chỗ dựa, đã họp tại 4 Duy Tân hàng ngàn người đòi hủy bỏ kết quả và lên án Mỹ. Các TT trên cùng TT Quảng Long, Pháp Lan và hơn 100 Tăng Ni đến ngồi trước Dinh Độc Lập vàTòa Tỉnh trưởng Gia Định. Hai tuần sau, đức Tăng thống tới thăm. Các nơi khác ở miền Nam lại đình công, bãi thị hưởng ứng.Ngày 3.10, Ni cô Tri Túc tự thiêu ở Cần Thơ, TT Trí Quang công bố 100 đơn tình nguyện khác. Hội đồng Đại diện Sinh viên Đại học Sài Gòn, Vạn Hạnh, Cần Thơ gởi kháng thư chống Chính phủ bắt bớ sinh viên. 7.10, Tăng sinh Thích Minh Trang cắt tay lấy máu viết thư gửi TổngThư ký Liên hiệp quốc và Johnson ; hôm sau, Ni cô Trí Châu tự thiêu; ngày 22.10, Ni cô Huệ Lạc tự thiêu trước chùa Giác Viên. Đêm 31.10, đúng lúc Thiệu-Kỳ đang ăn mừng tựu chức bằng gian lận bầu cử, thì được nếm 4 quả đạn cối bắn vào vườn Dinh Độc Lập, cả bọn chạy tán loạn.

4. Yểm trợ Tổng tấn công Mậu Thân không thể kể hết được số tên những ngôi chùa của Giáo hội Thống nhất trên toàn miền Nam đã giúp đỡ, băng bó, tiếp tế lương thực, dẫn đường cho bộ độ giải phóng miền Nam trong dịp Tổng tấn công Mậu Thân. Tại Quảng Ngãi là nơi rất căng thẳng, Thiền sư Thích Hồng Ân trên ngôi chùa danh thắng miền Trung, chùa Thiên Ấn, đã nấu cơm thết đãi bộ đội giải phóng và khi quân cách mạng bị phản công, Sư đã ếm giấu bộ đội trong hậu liêu. Chùa Phổ Quang, gần Tân Sơn Nhất, cũng đã có một hành động dũng cảm tương tự. Cũng dịp này, những vị cao tăng như Thiền sư Thích Đôn Hậu, nữ cư sĩ Tuần Chi cũng đã thoát ly ra vùng

kháng chiến. Ai biết được có biết bao sinh viên, học sinh Phật tử Sài Gòn đã lên chiến khu Tết Mậu Thân cách đây đúng ba mươi năm trong lịch sử 300 năm Sài Gòn? Khiến cho các TT Trí Quang, Hộ Giác, Đại đức Nhật Thường, Pháp Siêu, Liễu Minh... được Thiệu-Kỳ" ưu ái cho đi "bảo vệ an ninh" khá kỹ từ sau Tết mãi đến 30.6.1968.

5. Vụ án TT Thích Thiện Minh hoạt động cho cộng sản: Ngày 25.2.1969, Trang Sĩ Tấn họp báo công bố: "Đã tìm thấy tài liệu cộng sản và vũ khí trong nhà 294 Công Lý do TT Thiện Minh quản lý", bắt TT và 66 sinh viên. Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn gửi kháng thư chống đối. Mặc. Ngày 12.3 TT Thiện Minh, thế danh Đỗ Xuân Hàng và 19 thanh niên bị đưa ra Tòa án Quân sự Mặt trận, TT tọa bị tuyên án 5 năm cấm cố và 10 năm khổ sai. Ngày niên cùng nguyệt tận năm này là vụ thảm sát Mỹ Lai, tại Quảng Ngãi, quê tôi. Hạ bán thập kỷ 60, chùa Quán Thế Âm của Thầy Thông Bửu đã cưu mang, nuôi giấu, tạo điều kiện cho nhiều cán bộ cách mạng hoạt động, một số anh em này trở thành những cán bộ cốt cán của Đảng được tin yêu như anh Bảy Việt (hiện là Trưởng ban Tôn giáo thành phố), anh Ba Sơn (Đại tá Công an), Ba Sơn (hiện ở Ban Tôn giáo của Chính phủ), anh Xuân Sơn...

6. Con đường hòa giải là đặc trưng của Giáo hội Thống nhất trong lịch sử PG Sài Gòn năm Canh Tuất: Chỉ một ngày sau khi dân biểu Đào Văn Thụy và HT Minh Thành ký giấy giao Việt Nam Quốc tự lại cho Ấn Quang thì tối hôm đó, 5.5, Tâm Châu đem cả binh lính và võ sư nhu đạo tái chiếm và gây ra thảm sát nhiều Tăng Ni Phật tử chống Mỹ-ngụy, trong số có Đại đức Thiên Ân. Chính con đường hòa giải và thông điệp Về Nguồn những năm 70 - 72, với các hoạt động chống đôn quân bắt lính, cầu nguyện hòa bình của Giáo hội Thống nhất đã góp phần đấu tranh chính trị thúc ép Mỹ phải ký Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, tạo điều kiện cho các lực lượng nội thành có cơ sở pháp lý và mạnh dạn thêm trong công cuộc chống Mỹ-ngụy. Rất tiếc, chỉ vài hôm trước ngày ký Hiệp định Paris, HT Thích Thiện Hoa, vị lãnh tụ của Giáo hội, người cưu mang nhiều nhất đối với anh em cách mạng hoạt động nội thành đã viên tịch trong lòng vô cùng thương tiếc của tín đồ Tăng Ni khắp miền Nam.

7. Những hoạt động vũ bão, đưa ma chế độ cũ: Sau Hiệp định Paris, Tăng Ni Phật tử nhất tề vùng dậy, nhất là khi Thiệu tỏ rõ ngoan cố, không chịu ra đi. Phong trào PG cách mạng của TT Pháp Lan, HộiPhụ nữ đòi quyền sống của Ni sư Huỳnh Liên và chị Ngô Bá Thành, Tổ chức Nhân dân đòi thi hành thỏa hiệp Paris của Luật sư Trần Ngọc Liễng, một Phật tử

trường trai, Mặt trận Nhân dân Cứu đói của TT Hiển Pháp và dân biểu Nguyễn Văn Hàm, đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình cứu đói, Ký giả ăn mày... lần đầu tiên hàng vạn người ngay tại trung tâm Sài Gòn, các tỉnh miền Trung, Nam Bộ và cao nguyên, xa luân chiến, đánh nhau với cảnh sát giữa lòng các đô thị, tay không đối đầu với vũ khí tối tân trang bị tận răng của đệ nhất siêu cường. Bao nhiêu người chết, bị tàn phế, 23 năm qua chúng ta chưa có dịp liệt kê đầy đủ. Nếu không có PG Sài Gòn, sẽ không có Giáo hội Thống nhất thì chắc rằng, chúng tôi, những người trong cuộc bấy giờ cũng sẽ không bao giờ làm nổi. Kỳ tích đấu tranh chính trị chống Mỹ-ngụy ở nội thành Sài Gòn hồi xưa thuộc về PG Sài Gòn hai mươi năm đó, chỉ bằng một phần mười lăm trong lịch sử ba trăm năm của nó, nhưng có ý nghĩa thật lớn lao trong tràng kỳ lịch sử của dân tộc, nhất là trong chiến tranh vệ quốc ba mươi năm trước 75!

8. Miệng nói, tay làm, chống xâm lược suốt mươi năm nhưng vẫn không quên công cuộc xây dựng, Giáo hội Thống nhất còn hoàn chỉnh Hiến chương, tổ chức bộ máy, thông tin hai chiều, nắm tình hình Phật tử bị áp bức khủng bố ở nơi nào cũng đều có can thiệp kịp thời mà cứu khổ. Cũng không quên công tác cứu trợ thiên tai bão lụt, nuôi các con em nhà nghèo, mồ côi, TT Minh Châu mở trường Đại học Vạn Hạnh, trung học Bồ Đề ở Sài Gòn và khắp các tỉnh; các TT Thiện Hòa, Trí Tịnh, Trí Thủ, Thiện Siêu, Trí Quang không ngừng phiên dịch, trước tác, ấn hành bộ Phật học phổ thông của Thiền sư Thích Thiện Hoa, kim chỉ nam cho những người sơ cơ học Phật. Các ngôi Tổ đình Ấn Quang, Vĩnh Nghiêm, PhápQuang, Từ Đàm, Bảo Quốc, Thiên Ân, Thập Tháp, Linh Sơn... được tu tạo và tân tạo đem lại không khí thanh tịnh, trang nghiêm cho Giáo hội, giúp người trưởng dưỡng đạo tâm, tạo tiền đề khá chu đáo cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam thật sự thống nhất khi nước nhà hoàn toàn độc lập sau này mà công tích lớn lao của nó chỉ trong vòng non vài chục năm nay (1981-1998) tôi không sao kể xiết ra đây vì phải

nhường cho một bản tham luận khác, chỉ xin tóm tắt.

C/ PG Sài Gòn sau 1975

PG Sài Gòn vẫn là cái nôi của PG cả nước. Sau giải phóng, Ban Liên lạc PG Yêu nước ra đời, cũng tại Sài Gòn. Lại một kỳ công nữa của PG thành phố Hồ Chí Minh. Hầu hết các vị trong Giáo hội Thống nhất cũ đã, trên cái nền vững chắc của Ban Liên Lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh mà vận động thống nhất, thực hiện giấc mơ của bao thế hệ Tăng Ni và Phật tử Việt Nam trải qua hơn hai ngàn năm nay và cũng chính vị Viện trưởng Viện Hóa đạo Thống nhất Thích Trí Thủ, vị sư đúng mực và tài hoa,

đã hoàn thành công cuộc thống nhất thực sự ấy vào năm 1981. Tất nhiên phải kể tới sự ủng hộ nhiệt thành về người, về của của Đảng, Mặt trận và Chính phủ vào công tác đó. Hôm nay, sau gần một phần tư thế kỷ, nhiệm vụ của Giáo hội Thống nhất đã hoàn mãn 23 năm rồi.

Nói chung, quần chúng Phật tử rất cảm ơn cách mạng đã giải phóng họ khỏi cảnh kềm kẹp của chiến tranh xâm lược, khỏi đói và chết phi lý vì chiến tranh, cảm ơn cách mạng đã đổi đời cho họ.

---o0o---

Phần V - Văn Hóa - Giáo Dục Phật Giáo

Phật Giáo Với Sự Nghiệp Giáo Dục Và Đào Tạo Tại Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

Hòa Thượng THÍCH MINH CHÂU Viện Trưởng Học Viện PG Việt Nam Tại TP HCM

Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh đã có 300 năm lịch sử kể từ khi được thành lập. Trong gần 1.000 ngôi chùa hiện diện trên mảnh đất này, chùa Giác Lâm được coi là ngôi chùa xưa nhất đã được xây dựng trên 250 năm. Điều ấy chứng tỏ Phật giáo (PG) đã gắn bó cùng thành phố ngay từ những năm đầu tiên khi thành phố được thành lập. Trong tất cả các mặt sinh hoạt mà PG đã đóng góp cho đất nước và nhân dân, chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây sự đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo tại Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh, và bài này tập trung ở hai ý chính:

* PG thành phố đã và đang đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ.

* Những nguyên lý cơ bản về giáo dục và đào tạo đã được áp dụng và cần được tiếp tục triển khai, thực hiện. ---o0o---

I.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PG THÀNH PHỐ VÀO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Việc giáo dục và đào tạo của PG khởi sự từ những ngôi chùa. Đầu tiên, các vị cao tăng giảng Phật pháp, khuyến dạy đạo đức, gây ý thức về nếp sống hiền thiện cho quần chúng Phật tử. Mặt khác, chư vị còn giáo dục, đào tạo lớp tu sĩ kế thừa, truyền bá chánh pháp. Như thế, ý nghĩa giáo dục và đào tạo đã được thực hiện nhằm vào đối tượng tu sĩ và cư sĩ Phật giáo.

Học thuyết Tứ đế, Duyên khởi, Nhân quả, Luân hồi... đã quá phổ biến trong quần chúng nhân dân vùng đất mới được thành lập, bên cạnh những hình ảnh hiền hòa, đạo

đức có tính thuyết phục của chư Tăng Ni, của những ngôi chùa trang nghiêm thanh tịnh.

Từ đầu thế kỷ 20, khi phong trào chấn hưng PG phát triển mạnh mẽ trên khắp cả nước, các tu sĩ và giới trí thức PG đã nhanh chóng tham gia phong trào và có những hoạt động tích cực: Thích học đường, Phật học Thư xã được hình thành tại Sài Gòn năm 1928, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học và tạp chíTừ Bi Âm ra đời ngay sau đó. Suốt nhiều năm, các tạp chí Từ Bi Âm, Pháp Âm, Tiến Hóa cũng như các ấn phẩm dịch thuật, sáng tác bằng chữ quốc ngữ của giới PG thành phố đã góp công phổ biến giáo lý của đức Phật, kêu gọi một nếp sống mới hiền thiện, đồng thời với việc truyền bá chữ Quốc ngữ. Đến khi cùng với các khóa Phật học ở các trường Phật học chuyên giáo dục và đào tạo Tăng Ni, các trường Bồ Đề trung và tiểu học của Phật giáo dạy chương trình phổ thông có kèm thêm các giờ giáo lý và một số sinh hoạt PG cho thanh thiếu niên thành phố, thì PG đã chuyển sang giai đoạn mới gia tăng đóng góp vào công cuộc giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ.

Năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, mới đầu có trụ sở tạm thời tại chùa Pháp Hội, rồi chùa Xá Lợi và sau đó dời về cơ sở khang trang, đầy đủ tiện nghi sinh hoạt cho một đại học PG tại số 222 Trương Minh Giảng, Sài Gòn. Tuy là một đại học mới thành lập, nhưng do mục đích và phương pháp đào tạo đúng đắn, phù hợp với thời đại, lại có liên hệ chặt chẽ với nhiều đại học lớn trên thế giới, Viện đã thu hút được nhiều sinh viên. Sau mười năm, số sinh viên tốt nghiệp gồm hơn 5.000 người chia đều ở các phân khoa Phật học, văn học, triết học, kinh tế, báo chí, xã hội...

Sau ngày thống nhất đất nước, do tình hình đất nước và do điều kiện chủ quan, Viện Đại học Vạn Hạnh đã ngưng hoạt động. Đến năm 1985, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh, kế

đến là Trường Cơ bản Phật học, lớp Cao đẳng Phật học được hình thành, rồi các khóa đào tạo giảng sư Phật học và nhiều khóa Phật học khác được tổ chức tại thành phố nhằm đào tạo Tăng Ni đáp ứng giai đoạn phát triển mới của đất nước và của Giáo hội. Ngoài ra, các lớp học tình thương, các nhà giữ trẻ, các nhà nuôi dạy trẻ em khuyết tật, mồ côi, bụi đời của PG thành phố cũng góp công vào sự nghiệp giáo dục của thành phố. Các sách báo PG in ấn và phát hành phần lớn tại thành phố Hồ Chí Minh cũng là những công cụ hữu hiệu nhằm giáo dục và đào tạo một lối sống lành mạnh với trí tuệ và từ bi.
---o0o---

II.- NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA PG ĐÃ ĐƯỢC ÁP DỤNG VÀ CẦN PHẢI ĐƯỢC PHÁT HUY

Đối với những người theo đạo Phật, đức Phật là vị thầy vĩ đại. Ngài giảng pháp, chỉ rõ con đường thoát khổ. Những nguyên tắc cơ bản về giáo dục và đào tạo được tìm thấy trong giáo lý của Ngài, và nếu được áp dụng một cách linh động theo từng hoàn cảnh thực tế thì thành quả sẽ vô cùng tốt đẹp.

Chúng tôi may mắn được tiếp xúc với một số nhà giáo dục PG nổi tiếng từ nhiều nơi trên thế giới, chúng tôi cũng có thời gian nghiên cứu về các nguyên tắc giáo dục PG qua

kinh điển và chúng tôi cũng có một số kinh nghiệm về giáo dục đào tạo trong suốt thời gian một phần tư thế kỷ giữ chức vụ Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh và Học viện PG Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó, chúng tôi nhận thấy công cuộc giáo dục và đào tạo của PG đòi hỏi một số nguyên tắc cơ bản sau đây:

* Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người lý tưởng của PG có đủ khả năng để tiến đến giải thoát và thực hiện giải thoát. Đó là con người theo từng mức độ tu học mà biết dập tắt những đau khổ của mình và giúp người khác dập tắt đau khổ của họ. Đó là con người được trang bị bằng Giới-Định-Tuệ, loại bỏ được tham sân si, thực hiện vô ngã, sống hài hòa với mọi người, với thiên nhiên, đầy tính nhân bản, từ bi và trí tuệ.

* Nội dung của giáo dục là Giới-Định-Tuệ. Ba vô lậu học này có thể được hiểu một cách tương đối nhưng rất cụ thể là đạo đức, sự ổn định tâm linh và sự sáng suốt trong kiến thức, tư duy. Theo với thời đại, nội dung này bao gồm cả sự thực hành đạo đức đối với bản thân, với xã hội, nhân quần; sự thực hành thiền định để khơi dậy một nếp sống thanh tịnh, một cái tâm ổn

cố; sự nỗ lực tu học để có trí tuệ sáng suốt, tri thức cao vời cả về đạo học và thế học. Kiến thức và kỹ năng cũng đòi hỏi sự thực hành, thực dụng, hữu hiệu trong mọi lãnh vực mà PG gọi là Ngũ minh (nội minh, ngoại minh, thanh minh, công xảo minh, y phương minh).

* Áp dụng triệt để giáo lý Duyên khởi trong tư duy giáo dục, trong phương pháp tổ chức và thực hiện. Đó là việc đặt giáo dục vào môi trường của thời đại, việc đánh giá đối tượng giáo dục theo từng hoàn cảnh, điều kiện của đối tượng. Nói chung là nhìn sự việc, đối tượng trong mối liên hệ tổng thể của tất cả các yếu tố hiện hữu.

* Phải có cơ sở vật chất và nhân sự phù hợp cho môi trường giáo dục đào tạo. Đức Phật và chư A la hán giáo dục, hướng dẫn môn sinh tại các đại tinh xá lớn thời Đức Phật đã đào tạo được số đông vị nhập vào dòng Thánh; rồi các đại học lớn về sau như cổ viện Na Lan Đà do ngài Long Thọ làm Viện trưởng và cả Ban Giảng huấn gồm rất nhiều tôn túc đạt ngộ, đã đào tạo được nhiều Thánh tăng mà người đời vẫn mãi truyền tụng. Do đó, một cơ sở khang trang, đầy đủ tiện nghi, phù hợp với các sinh hoạt giảng dạy, học tập, hội họp, các ban chuyên môn v.v... là rất cần thiết. Và, cần thiết hơn nữa là một ban lãnh đạo, một ban giảng huấn gồm những vị có tài năng, đạo đức, có khả năng chuyên môn, có phương pháp sư phạm vững vàng.

* Và dĩ nhiên, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đòi hỏi một sự đồng tình ủng hộ của số đông, từ chính quyền, các tổ chức đoàn thể, các cơ quan và cá nhân thân hữu. Chúng ta hãy nghĩ đến các vua quan và quần chúng thời Đức Phật đã ủng hộ giáo đoàn Tỳ kheo như thế nào, rồi liên hệ đến thời Lý-Trần của Việt Nam, chúng ta sẽ thấy ngay việc giáo dục và đào tạo cần đến lực lượng của số đông theo nhiều thể cách khác nhau để đạt đến những thành quả tốt đẹp.

Hiện nay, PG thành phố Hồ Chí Minh đang nỗ lực tiếp tục những đóng góp của mình cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ. Tuy đối tượng giáo dục và đào tạo hiện nay chủ yếu là Tăng Ni, nhưng hiển nhiên, một số hoạt động khác như các khóa giảng

dạy cho Phật tử, các cơ sở từ thiện mang tính giáo dục, các sách báo PG vẫn là nhằm phục vụ cho việc giáo dục và đào tạo con người nói chung. Các trường Cơ bản Phật học thành phố Hồ Chí Minh đã và đang được tu sửa cho tiện nghi hơn, lực lượng giảng huấn ngày càng gia tăng chất lượng và số lượng. Học viện PG Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đang được xây cất cơ sở mới với kinh phí dự trù hơn 6 tỷ đồng Việt Nam. Đây là những dấu hiệu của quyết tâm phục vụ vào sự phát triển

không ngừng của PG thành phố ta trong việc đóng góp vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo.«

---o0o---

Sự Đóng Góp Về Giáo Dục Phật Học Của Phật Giáo

Gia Định-Sài Gòn- TP Hồ Chí Minh 300 Năm

THÍCH THIỆN NHƠN I.DẪN NHẬP

Đạo Phật du nhập vào Việt Nam kể từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, nhưng mãi cho đến hậu bán thế kỷ XVII, đạo Phật mới được truyền đến đầu tiên trên mảnh đất Gia Định-Sài Gòn, nay là TP. Hồ Chí Minh, do các bậc tiền bối Tổ sư, Thiền sư, cao tăng từ Thuận-Quảng, theo bước lưu dân đến định cư lập nghiệp tại vùng đất mới.

Qua thời gian, công cuộc truyền bá Phật pháp, đạo Phật đã bám rễ vào lòng dân và xã hội, chan hòa cùng dân tộc, trong suốt chiều dài lịch sử truyền thừa gần 300 năm, làm cho chánh pháp tồn tại ở thế gian, đạo Phật mãi mãi hiện hữu trong lòng dân tộc và nhân dân thành phố.

Sự kiện ấy bắt đầu từ sự đào tạo, kế thừa và phát triển, chính là đầu mối của sự giáo dục Phật học trải qua các thế hệ truyền thừa và thực hiện của Phật giáo (PG) Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh. Công việc đó thực hiện như thế, kết quả ra sao, đã đóng góp đến mức độ nào cho PG Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh trong gần 300 năm qua - chính là vấn đề được bàn bạc và đánh giá qua bản tham luận: SỰ ĐÓNG GÓP VỀ GIÁO DỤC PHẬT HỌC CỦA PG GIA ĐỊNH-SÀI GÒN- TP. HỒ CHÍ MINH 300 NĂM, gồm có 5 phần như sau: ---o0o---

l.GIAI ĐOẠN I (1744 - 1930)

I) Các lớp học gia giáo:

1. Chùa Từ Ân - Khải Tường (1744-1821)

Vào buổi bình minh của PG, những Tăng sĩ theo đoàn lưu dân từ Thuận- Quảng, đến định cư lập nghiệp tại đất Gia Định là những dấu ấn lịch sử. Đó là Thiền sư Linh Nhạc-Phật Ý, đệ tử Tổ Thành Đẳng-Minh Lượng cùng với một vị Tăng khác, xây dựng những am tranh để tu hành tại làng Tân Lộc (1744), gần 10 năm sau, đến năm 1752, Tổ Linh Nhạc đã triệt hạ am tranh xây dựng ngôi chùa mới đặt tên là chùa Từ Ân, vị Tăng khách cũng hành động tương tự, đặt tên cho ngôi chùa mới của mình là chùa Khải Tường.

Sau khi đời sống đã ổn định, cơ sở sinh hoạt tín ngưỡng đã thiết lập, với khả năng và học Phật sẵn có, Thiền sư Linh Nhạc đã gia tâm giảng dạy cho Tăng chúng, thuộc môn nhơn, đệ tử và chư Tăng trong vùng, để truyền trì chánh pháp. Qua đó, Tổ Linh Nhạc đã gieo những hạt nhân tốt trên mảnh đất Gia Định-Sài Gòn để Phật pháp tỏa khắp vùng Gia Định, Đồng Nai, Tây Ninh, Thuận Hóa (Huế) và lục tỉnh - như TS Liễu Đạt, Tế Chánh, Tế Bổn, Tiên Tín, Viên Quang, Mật Hạnh, Trí Tâm, Mật Hoằng v.v.. trong giai đoạn đầu xây dựng và phát triển Phật giáo Nam Kỳ. ---o0o---

2. Phật học xá Giác Lâm (1772-1861)

Chùa Giác Lâm được xây dựng tại gò Cẩm Sơn, huyện Tân Bình, năm 1744, do Phật tử Lý Thoại Long người Minh Hương phát tâm xây dựng, nhưng không có trụ trì. Đến năm 1772, thể theo sự thỉnh cầu của một Phật tử, Tổ Linh Nhạc đã cử đệ tử là Tổ Tông-Viên Quang về trụ trì. Ngài đã mở rộng cơ sở chùa Giác Lâm, để thành lập Phật học xá, đây là Phật học đường đầu tiên tại Gia Định.

Ngài tập hợp chư Tăng cả xứ Đồng Nai-Gia Định và lục tỉnh về cùng chung tu học trong tinh thần hòa hợp và truyền thụ và đài thọ cho mọi chi phí trong suốt thời gian theo học... Với tinh thần đạo pháp, vì sự mở mang trí thức cho chư Tăng, kế thừa mạng mạch đạo pháp, Tổ Viên Quang đã lèo lái Phật học xá Giác Lâm ngày càng đi vào ổn định, tiến triển theo từng thời gian và lịch sử của đất nước.

Phật học xá hoạt động đến năm 1792 thì tạm ngưng để trùng tu cơ sở. Công cuộc trùng tu đến năm 1804 thì hoàn thành, và chương trình giáo dục của Phật học xá lại tiếp tục cho đến năm 1827, khi Tổ Viên Quang viên tịch.

Đến năm 1844, Phật học xá hoạt động trở lại, do Tổ Tiên Giác-Hải Tịnh điều hành chương trình giảng dạy. Ở đây cũng nói thêm, hệ thống giáo dục ở

thời điểm này gồm có 2 trường: trường Giác Viên thành lập năm 1850, chuyên dạy về khoa ứng phú đạo tràng; trường Giác Lâm chuyên dạy về giáo lý cho chư Tăng và Phật tử. Nhưng cả hai đều bổ sung và hỗ tương tác động cho nhau trong hệ thống giáo dục Phật giáo Nam Kỳ. Phật học xá hoạt động đến năm 1861 thì tạm ngưng khi Pháp chiếm trọn miền Đông. Chương trình giáo dục bị xem như gián đoạn một thời gian dài. Nhưng tiềm năng Phật giáo vẫn còn luân lưu bất tận, do các vị Tăng tài thạc đức được đào luyện từ chùa Giác Lâm, Giác Viên truyền bá như: Thiền sư Hải Tịnh, Hoằng Ân, Hoằng Nghĩa, Như Hiển, Như Lợi, Như Như, Như Hòa, Đạt Lý, Huệ Liêu, Hồng Hưng v.v.. tiếp tục phát huy chánh pháp, làm cho Phật pháp mãi mãi chuyển lưu trong xã hội, trong chư Tăng và Phật tử ở vào giai đoạn khó khăn nhất của lịch sử đất nước và Phật giáo. ---o0o---

3. Chùa Long Thạnh (1760-1940)

Chùa Long Thạnh theo truyền thuyết sử được xây dựng vào năm 1760, do Ngài Tổ Đạt-Trí Tâm, đệ tử Thiền sư Phật Ý-Linh Nhạc sáng lập.

Trải qua nhiều đời trụ trì, đến năm 1878 Tổ Minh Hòa-Hoan Hỷ, đệ tử Tổ Minh Nhiên... đã mở lớp Phật pháp giảng dạy cho chư Tăng trong xứ Gia Định, Đồng Nai và lục tỉnh.

Kết quả học tập đã đào tạo được các bậc cao tăng danh đức, những nhà sư yêu nước, nhiệt tình góp phần truyền bá chánh pháp, xây dựng phong trào chấn hưng PGVN, tham gia các phong trào chống Pháp cứu nước, góp phần trong cao trào Cách mạng Tháng Tám: như Tổ Long Quang-Đạt Thanh, Tổ Như Trí-Khánh Hòa, Bửu Chung, Từ Phong, Từ Vân, Minh Huyên, Như Bằng, Như Hào, Như Nhượng (Quảng Chơn) v.v..
---o0o---

4. Chùa Huệ Nghiêm (1780-1898)

Chùa Huệ Nghiêm được xây dựng vào cuối thế kỷ 18, do Tổ sư Thiệt Thoại-Tánh Tường, đệ tử Tổ Minh Vật-Nhất Tri kiến tạo. Bằng tinh thần đạo pháp, Phật học uyên thâm, đạo đức đĩnh đạc, tiếp thu từ bổn sư Minh Vật, Ngài nỗ lực giáo hóa đạo chúng, quy y Phật tử, hướng dẫn Phật pháp, nỗ lực tự học, trở thành pháp khí Đại thừa, hoằng truyền chánh pháp. Tục Phật huệ đăng, truyền trì chánh pháp, Tổ đã đào tạo được một số lớn chư Tăng có tài thực đức, làm mô phạm cho đời, kế vãng khai lai, phò trì Phật pháp,như Thiền sư Tế Lý-Quảng Đức, Tế Vĩnh-Quảng Nhơn, Tế Giác-

Quảng Châu (Tiên Giác-Hải Tịnh), Liễu Xuân-Minh Chí, Đạt Lý-Huệ Lưu v.v..

5. Các lớp gia giáo, học kinh bộ khác (1867-1930)

Sau năm 1867, khi Pháp đã bình định xong vùng chiếm đóng, khu vực Gia Định tạm ổn định sau hơn năm năm loạn lạc chinh chiến, chư Tăng trở lại sinh hoạt bình thường, chương trình tu học được tiếp tục theo các mùa an cư kiết hạ, trường hương trường kỳ, các lớp giáo lý, học kinh bộ do các Thiền sư mai danh ẩn tích, các vị Tổ sư trụ trì tổ đình hướng dẫn tại chùa Phước Tường, Hội Sơn, Long Huê, Trường Thọ, Giác Hải, Phụng Sơn, Long Triều v.v... nên đã tiếp tục duy trì được mạng mạch Phật pháp làm cơ sở Phật cho phong trào chấn hưng PGVN vào những thập niên 1920-1930, như thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp năm 1920 do Tổ Khánh Hòa đề xướng.

---o0o---

l.GIAI ĐOẠN 1930 - 1950

II. CÁC HỆ THỐNG PHẬT HỌC VIỆN

1. Phật học viện Linh Sơn (1933)

Trước sự thành công của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập năm 1931, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn, do Hòa thượng Thiện Chiếu hiến cúng cho Hội : Tổ Từ Phong làm Hội trưởng, Tổ Khánh Hòa là Phó Hội trưởng. Mục đích của Hội là đào tạo Tăng tài, hoằng dương Phật pháp, bằng cách dịch kinh sách Phật giáo từ chữ Hán ra chữ Việt để truyền bá.

Với nhu cầu cấp thiết của phong trào chấn hưng Phật giáo, cộng với sự quyết tâm của chính mình, Tổ Khánh Hòa đã nỗ lực vận động, tổ chức thành lập Phật học viện. Và mặc dù gặp phải những khó khăn, nhưng Tổ vẫn quyết tâm khai giảng Phật học viện Linh Sơn tại hội quán vào đầu năm 1933. Nhưng Phật học viện chỉ hoạt động hơn một tháng thì ngưng hoạt động, vì chính quyền Pháp không cho phép. Tuy nhiên, đây cũng

là tiền đề phát khởi phong trào thành lập Liên đoàn Học xã, là một dạng trường Phật học lưu động hoạt động tại các tỉnh Trà Vinh, Cần Thơ, Bến Tre, tiến tới thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học, hoặc Học đường Lưỡng Xuyên-Trà Vinh.

---o0o---

2. Lớp Phật học chùa Từ Hòa - Hải Ấn và Kim Sơn

Xuất phát từ cái nôi của Ni giới, đó là chùa Từ Hòa, sau đổi thành Hải Ấn ni tự, quận Tân Bình. Năm 1936, Ni sư Diệu Tịnh, Diệu Tấn, Diệu Tánh, Diệu Thuận, Như Thanh... đã khai giảng lớp gia giáo giảng dạy cho Ni chúng đầu tiên, làm cơ sở cho chương trình giáo dục Phật học cho Ni giới. Đến năm 1939, lớp học được tiếp tục khai giảng tại chùa Kim Sơn, Phú Nhuận, quy tụ hơn 20 Ni chúng, và chính hai lớp học Ni đầu tiên này là nền tảng cho hệ thống giáo dục Ni giới sau này. Nói khác đi, chư Ni lãnh đạo cao cấp trong Giáo hội và mô phạm trong Ni giới, đều xuất thân từ lớp học chùa Từ Hòa (Hải Ấn) - Tân Bình, Kim Sơn - Phú Nhuận. ---o0o---

3. Phật học đường Liên Hải (1946-1950)

Thừa hưởng thành quả của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, các Phật học đường được thành lập từ Bắc chí Nam: Bắc có Phật học đường Quán Sứ, Bồ Đề; Trung có Phật học đường Tây Thiên, Tường Vân, Báo Quốc, Kim Sơn; Nam có Phật học đường Lưỡng Xuyên - Trà Vinh.

Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Phật học tại trường Báo Quốc - Huế, quý Thượng tọa Trí Tịnh, Thiện Hoa đã trở về Nam, thành lập Phật học đường Phật Quang - Trà Ôn, Cần Thơ. Nhưng vì ảnh hưởng chiến cuộc, Phật học đường Phật Quang bị dao động và không thuận tiện cho việc giáo dục lâu dài nên Thượng tọa Trí Tịnh trở về Sài Gòn và thành lập Phật học đường Liên Hải tại chùa Vạn Phước - Bình Trị Đông, Chợ Lớn.

Tiếp theo sự thành lập Phật học đường Liên Hải là Mai Sơn, Sùng Đức do Thượng tọa Huyền Dung sáng lập, Giác Nguyên do Thượng tọa Hành Trụ sáng lập, Ứng Quang do Thượng tọa Trí Hữu sáng lập; trung bình mỗi lớp có gần 30 học tăng và Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây theo học chương trình mông đẳng, sơ đẳng, trung đẳng Phật học.

Ban Giảng huấn gồm các vị Thượng tọa tốt nghiệp Phật học đường Báo Quốc, Lưỡng Xuyên: Thượng tọa Trí Tịnh, Hành Trụ, Quảng Liên, Huyền Quang, Trí Minh, Huệ Hưng, Trí Hữu, Nhật Liên, Quảng Minh v.v.. phụ trách.

Nội dung môn học là Kinh, Luật, Luận thuộc cấp mông đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đều là học chữ Hán, sáng học, chiều trùng tuyên, chưa có chế độ thi cử phát bằng tốt nghiệp và học văn hóa phổ thông.

Các Phật học đường sơ đẳng, trung đẳng hoạt động trong một thời gian 4 năm nhằm đáp ứng nhu cầu học vấn của chư Tăng hiện thời, là nhân tốt của đạo pháp, với tâm hồn trong trắng, tâm linh mát dịu, trí huệ bắt đầu phát triển bằng tinh thần tu học nghiêm túc và thăng tiến không ngừng. ---o0o---

4. Ni trường Huê Lâm (1947-1975)

Trong sứ mệnh truyền trì đạo mạch, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, đào tạo Ni tài đức cho Giáo hội; sau quá trình học tập đã viên mãn, năm 1947, Ni sư Như Thanh thành lập ni trường Huê Lâm - Q.11, để giảng dạy giáo lý cho Ni chúng và Phật tử. Trong tinh thần phục vụ đạo pháp và chúng sinh không biết mỏi, Ni sư đã đào tạo một số Ni chúng trở thành những bậc hữu ích cho đạo pháp và xã hội trong những thập niên 1950-1970, làm cơ sở cho sự thành lập và phát triển Ni giới miền Nam.

l.GIAI ĐOẠN 1950-1963

1. Phật học đường Nam Việt (1950-1963)

Sau 14 năm du học tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ, Hòa thượng Thiện Hòa đã trở về Nam, trú tại chùa Sùng Đức, Phú Lâm. Với tầm nhìn phổ quát và nhất quán trong hệ thống giáo dục, Hòa thượng đã đề nghị các vị lãnh đạo Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức, Ứng Quang, Giác Nguyên v.v.. nên hợp nhất để thành lập Phật học đường Nam Việt. Kết quả được thành tựu, Phật học đường Nam Việt ra đời năm 1950, đầu tiên đặt tại chùa Sùng Đức - Phú Lâm, Chợ Lớn, do Hòa thượng Thiện Hòa làm Giám đốc.

Sang năm 1951, Thượng tọa Trí Hữu cúng chùa Ứng Quang cho Hòa thượng Thiện Hòa và Hòa thượng đã đổi tên thành chùa Ấn Quang. Trường dời toàn bộ số chúng về Ấn Quang, và Phật học đường Nam Việt bắt đầu đi vào hoạt động với một quy mô rộng lớn, gồm 3 lớp: Sơ, Trung và Cao đẳng. Chương trình được thống nhất, do Ban Giáo dục GHTG NV biên soạn. Từ đây, hệ thống giáo dục mới được hình thành có quy củ, có lãnh đạo nhất quán. Đến năm 1953, Thượng tọa Thiện Hoa từ Trà Ôn lên hợp tác và đảm nhận chức vụ Trưởng ban Giáo dục của Giáo hội kiêm Đốc giáo Phật học

đường Nam Việt, không những làm cho Phật học đường Nam Việt có một sinh khí mới, mà còn đẩy mạnh chiều hướng phát triển cả ba mặt, sâu rộng và cao hơn.

Năm 1954, sau khi lớp Cao đẳng mãn khóa, gồm có: Hòa thượng Huệ Hưng, Hòa thượng Bửu Huệ, Hòa thượng Tắc Phước, Hòa thượng Tịnh Đức v.v.., còn lại lớp Sơ-Trung đến 1955 cùng mãn khóa gồm có: khóa 2: Thượng tọa Thanh Từ, Thượng tọa Huyền Vi, Thượng tọa Thiền Định, Thượng tọa Từ Thông..., khóa 3 có: Thượng tọa Trí Quảng, Thượng tọa Nguyên Ngôn, Thượng tọa Minh Thành... Chương trình Trung đẳng được cải tiến như sau: về giáo lý giảng dạy bằng chữ Việt, nhẹ phần chữ Hán. Về văn hóa, thêm chương trình phổ thông hệ 12 năm, của Bộ Quốc gia Giáo dục quy định. Và có thể nói, chế độ thi cử tốt nghiệp, cũng như học văn hóa phổ thông bắt đầu từ đây.
---o0o---

2. Trường Phật học Lục hòa Tăng - chùa Giác Viên (1952-1968)

Thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo Tăng tài, phát huy chánh pháp, xây dựng cho Tăng Ni tinh thần yêu nước trong sáng, nồng nàn và tích cực trong sứ mệnh hộ quốc an dân, duy trì đạo pháp, năm 1952, GHLHTVN, thành lập trường Lục hòa Tăng tại chùa Giác Viên, do Thượng tọa Huệ Chí làm Giám đốc trường, là hậu thân của lớp Phật học Lục Hòa đầu tiên mở tại chùa Khánh Hưng - Hòa Hưng. Trường đặt dưới sự lãnh đạo

của chư tôn đức trong Giáo hội và điều hành, giảng dạy của quý Hòa thượng, Thượng tọa : Thiện Thuận, Bửu Ý, Minh Nguyệt, Thiện Hào, Thiện Tòng, Phật Ấn, Huệ Chí, Pháp Lan, Minh Giác, Thiên Lý v.v..

Trường mở được 2 khóa: khóa I (1952-1957) đào tạo Tăng tài theo hệ thống PHV gồm các mônKinh, Luật, Luận. Khóa 2 (1957-1960) chuyên về mặt bồi dưỡng nghiệp vụ trụ trì và cán bộ xây dựng phát triển cơ sở. Qua 2 khóa học, trường đã đào tạo được những danh tăng thạc đức, đã đóng góp nhiều công đức trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc và phát triển đạo pháp, xây dựng Giáo hội trong thời hiện đại. ---o0o---

3. Ni trường Từ Nghiêm, Dược Sư (1957-1958)

Với tư cách là Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt, Hòa thượng Thiện Hòa luôn luôn quan tâm đến công tác giáo dục cho chư Ni. Thành thử,

năm 1957, Hòa thượng đã thành lập ni trường Từ Nghiêm - Chợ Lớn, và năm 1958 thành lập Phật học ni trường Dược Sư - Gò Vấp, do Hòa thượng làm Giám đốc và chư Ni trực tiếp điều hành 2 lớp học Sơ đẳng và Trung đẳng Phật học hơn 220 học ni một cách có hệ thống và quy củ, tuân thủ giới luật, y chỉ với Tăng, cầu Tăng làm giáo thọ.

Và theo thời gian, Phật học ni trường Dược Sư và Từ Nghiêm tiếp tục hoạt động cho đến năm 1975 dưới sự lãnh đạo của GHPGVNTN do Ni trưởng Như Thanh, Ni trưởng Huyền Học và Ni trưởng Như Chí lãnh đạo điều hành một cách có hiệu quả. ---o0o---

4. Phật học viện Giác Sanh (1960-1975)

Trong mục đích mở rộng phạm vi hoạt động và cơ sở Phật học đường Nam Việt,Hòa thượng Giám đốc Thích Thiện Hòa đã thành lập Phật học viện Giác Sanh, là một bộ phận phụ thuộc của PHĐNV, do TT. Minh Thành, TT. Liễu Minh, HT. Thiện Thành làm Giám viện, để điều hành sinh hoạt lớp Trung đẳng Phật học hơn 54 Tăng sinh. Kết quả đã đào tạo được số Tăng sinh có trình độ Phật pháp Trung đẳng để thi vào các PHV Cao đẳng và Đại học Phật giáo.

l.GIAI ĐOẠN 1964-1975

Sau khi thống nhất Phật giáo 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, hệ thống giáo dục ban đầu thuộc về Tổng vụ Pháp sự và Tăng sự. Nhưng đến năm 1966 thì thuộc về Tổng vụ Giáo dục và Phật học vụ, một chương trình giáo dục được hình thành, xuyên suốt từ thấp đến cao, có nghĩa là từ Sơ đẳng, Trung đẳng, và Cao đẳng, Đại học Phật học - gồm cả hai hệ Nam tông và Bắc tông. ---o0o---

1. Các Phật học viện Trung đẳng

a/ Phật học viện Huê Nghiêm (1964-1971)

Được sự ủy nhiệm của quý Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, ba Thượng tọa Thích Bửu Huệ, Thiên Tâm, Thanh Từ đã mở lớp Trung đẳng Phật học chuyên khoa, cơ sở đặt tại An dưỡng địa Phú Lâm, Bình Chánh, Gia Định, do Thượng tọa Bửu Huệ làm Giám đốc. Lớp học quy tụ hơn 40

Tăng sinh, học theo hệ chuyên khoa Phật học, và một số môn văn hóa phổ thông, để làm phương tiện hoằng dương chánh pháp, lợi lạc chúng sanh, thích ứng với nhu cầu của thời đại.

Đến năm 1965, để đáp ứng yêu cầu tu học cho Tăng Ni, thủ đô Sài Gòn và các tỉnh, Giáo hội đã chuyển trường Trung đẳng Phật học chuyên khoa thành Phật học viện Huệ Nghiêm và chia làm 8 lớp, có hơn 300 Tăng sinh. Về thế pháp, từ đệ thất đến đệ nhất, hệ 12 năm, theo chương trình thống nhất của Tổng vụ Giáo dục và Phật học vụ soạn.

Tất cả Tăng sinh từ đệ thất đến đệ tứ học tại Viện, từ đệ tam đến đệ nhất đi học tại trường Bồ Đề Chợ Lớn và Sài Gòn thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất quản lý.

Đặc biệt, sau biến cố Tết Mậu Thân 1968, nhà trường bị khủng hoảng về kinh tế và cơ sở. Ban Giám đốc đã phân tán một số lớn Tăng sinh đi các nơi - Phật học viện khác tại Sài Gòn cũng như các tỉnh. Tại Viện chỉ còn một số nhỏ khoảng 60 Tăng sinh theo học chương trình chuyên khoa Phật học, đến cuối năm 1971, làm lễ mãn khóa và phát bằng tốt nghiệp và theo học chương trình Cao đẳng Phật học, khi Viện Cao đẳng Phật học được thành lập.

Ngoài ra, các Phật học viện Phổ Quang, Hải Tràng, Huỳnh Kim, Linh Sơn giảng dạy theo chương trình Sơ -Trung đẳng Phật học 4 năm, cũng đã tạo cơ sở cho các Tăng sinh thi tuyển hoặc xin theo học các Phật học viện Trung đẳng tại Sài Gòn và Gia Định v.v.. một cách có hiệu quả và đáng khích lệ.

b/ Phật học viện Nam tông (1966-1975)

Trên tinh thần thống nhất về mặt tổ chức và lãnh đạo, nhưng về mặt giáo dục vẫn tôn trọng tinh thần và giáo lý đặc thù của hệ phái. Do đó, Giáo hội đã cho phép Phật giáo Nam tông thành lập hai Phật học viện là Phật Bảo tại Tân Bình, do Thượng tọa Giới Nghiêm và Đại đức Thiện Giới lãnh đạo, Phật học viện Pháp Quang - Gia Định, do Hòa thượng Thiện Luật và Đại đức Hộ Giác lãnh đạo và điều hành.

Nội dung, chương trình giảng dạy Tam tạng giáo điển, và Ban Giảng huấn do Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy chủ động, và thống nhất trong chương trình giảng dạy do Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất quy định, thông qua Tổng vụ Giáo dục và Phật học vụ.

c/ Phật học viện Minh Đức - chùa Thiên Tôn (1969-1975)

Sau Tết Mậu Thân 1968, trường Phật học Lục Hòa tại chùa Giác Viên bị thiệt hại nặng nề vật chất, nhưng để chương trình giáo dục đào tạo Tăng tài cho đạo pháp của Giáo hội được tiếp tục, HT Thích Minh Đức, Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đã nỗ lực thành lập Phật học viện Minh Đức tại chùa Thiên Tôn, do HT làm Giám đốc, thành lập trường Tiểu học Lục Hòa Tăng tại chùa Giác Lâm, Giác Viên, do Thượng tọa Huệ Chí làm Giám đốc. Viện hoạt động một thời gian từ 1969-1975, có hơn 142 Tăng sinh theo học. Qua sự giáo hóa, tài bồi của quý giảng sư hữu danh, hữu đức, đã đào tạo được những Tăng sinh trở thành bậc hữu ích cho đạo pháp và xã

hội, góp phần giải phóng quê hương, thống nhất Tổ quốc, làm tốt Đạo, đẹp Đời. ---o0o---

HỆ THỐNG GIÁO DỤC CAO ĐẲNG

1. Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn (1964-1965)

Thực hiện chương trình giáo dục của Giáo hội, mang tính toàn diện, từ Sơ đẳng đến Cao đẳng Phật học, sau khi thống nhất Phật giáo năm 1964, Giáo hội đã quyết định thành lập Viện Cao đẳng Phật học, gọi là Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn, cơ sở đặt tại chùa Pháp Hội và giảng dạy tại chùa Xá Lợi.

Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn là một Viện Phật học chuyên khoa đầu tiên được thành lập sau mùa Pháp nạn 63, do Hòa thượng Trí Thủ làm Viện trưởng, Thượng tọa Minh Châu làm Phó Viện trưởng.

Trong niên khóa đầu, và trước mắt, Viện chỉ đào tạo và cấp phát văn bằng cử nhân cho 250 sinh viên nam nữ và Tăng Ni ghi danh theo học.

Nội dung giảng dạy và đào tạo, Viện có 6 chứng chỉ - Phật học đại cương, Văn học Phật giáo đại cương, Duy thức học đại cương, Văn học Bát Nhã, Văn học A Tỳ Đàm, Hán văn và Pàli.

Muốn ghi danh vào học hệ cử nhân, sinh viên phải có bằng tốt nghiệp tú tài 2, nếu là Tăng Ni phải có bằng tốt nghiệp trung đẳng Phật học chuyên khoa. Muốn lấy bằng cử nhân Phật học, sinh viên phải học và thi đậu

12/chứng chỉ/thời gian là 3 năm. Mỗi chứng chỉ học một khóa, gồm khóa Đông và Xuân, gồm 8 tháng, 4 tháng thi học kỳ 1, 4 tháng thi học kỳ 2.

Tuy nhiên, vì yêu cầu đòi hỏi và phát triển không ngừng của hệ thống giáo dục Phật học, Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn chỉ hoạt động một thời gian ngắn 1964 - 1965, thì chuyển thành Viện Đại học Vạn Hạnh, và dời về cơ sở mới ở đường Trương Minh Giảng, nay là Lê Văn Sỹ, Q.3. ---o0o---

2. Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm (1971-1991)

Để đáp ứng yêu cầu Đại học Phật giáo chuyên khoa Phật học, ngoài hệ thống giáo dục phổ thông như Viện Đại học Vạn Hạnh, Giáo Hội cần đào tạo một số Tăng Ni có trình độ Phật học chuyên sâu để đảm đang công tác phiên dịch Tam tạng, giáo dục và hoằng pháp, lãnh đạo Giáo hội trên một bình diện rộng lớn và mô phạm. Do đó, năm 1971, Giáo hội đã quyết định thành lập Viện Cao đẳng Phật học, lấy tên là Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm, cơ sở đặt tại chùa Huệ Nghiêm, Gia Định, do Thượng tọa Trí Tịnh làm Viện trưởng, Thượng Tọa Bửu Huệ làm Phó Viện trưởng.

Khóa Cao đẳng Phật học đầu tiên được khai giảng vào 17-10-1971, quy tụ khoảng 60 sinh viên Tăng của của lớp chuyên khoa Phật học, và một số Tăng sinh được tuyển chọn từ các Phật học viện Linh Quang, Liễu Quán - Huế, Nguyên Thiều - Bình Định, Già Lam, Giác Nguyên - Sài Gòn.

Chương trình đào tạo và giảng dạy theo quy chế Đại học Phật giáo, gồm 3 cấp: cử nhân 4 năm, cao học 2 năm, tiến sĩ 2 năm, tổng cộng là 8 năm. Bốn năm đầu học tổng quát hai hệ tư tưởng văn học Nam-Bắc Tống, tư tưởng triết học Đông-Tây, và sự phát triển của trào lưu văn học Phật giáo và thế giới. Hai năm cao học được phân ban, và sinh viên Tăng chọn một trong bốn ban - ban Kinh, Luật, Luận và Thiền. Khi hoàn thành tiểu luận cao học mỗi ban, sinh viên Tăng được gọi là Pháp sư, Luật sư, Luận sư và Thiền sư.

Trên thực tế, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm chỉ thực hiện và phát bằng Cử nhân Phật học và Cao đẳng Phật học. Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm duy trì chương trình giảng dạy theo tinh thần nội trú và thi hành hợp nhất. Nhằm thực hiện những điều đã học, giúp cho sinh viên Tăng có đủ tư lương và chất liệu Phật học, và tâm linh, đạo lực trong sáng, để đảm nhận công tác hoằng dương chánh pháp, lợi lạc chúng sanh trong mọi thời gian và không gian của lịch sử bằng tinh thần Tâm đức, Trí đức và Tuệ đức, Viện đã

đào tạo một số Tăng sinh có khả năng thực sự đã, đang phục vụ cho các cấp Giáo hội trước năm 1975 cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay. ---o0o---

l.GIAI ĐOẠN 1975-1998

1. Phật học Viện Thiện Hòa (1979-1986)

Sau ngày 30/4/1975, trong sự đổi thay của xã hội và lịch sử đã sang trang, các Phật học viện Sơ đẳng, Trung đẳng tại Sài Gòn-Gia Định đều ngưng hoạt động.

Để đáp ứng yêu cầu tu học cho một số lớn Tăng, Ni thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời trong khi chờ Giáo hội Phật giáo Việt Nam có quy trình giáo dục cụ thể, Hòa thượng Trí Tịnh, Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Cố vấn Hội đồng Quản trị Tổ đình Ấn Quang, đã xin phép Viện Hóa đạo và Ủy ban Nhân dân thành phố được thành lập Phật học viện Thiện Hòa, quý danh Hòa thượng Giám đốc Phật học đường Nam Việt, cơ sở đặt tại chùa Giác Ngộ, Giác Sanh và Ấn Quang, do Hòa thượng cùng quý tôn đức trong Hội đồng Quản trị Tổ đình Ấn Quang làm Giám đốc.

Chương trình học được chia làm 3 cấp, do Ban Giáo dục Tăng Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam soạn. Sơ cấp 1 hai năm, Sơ cấp 2 hai năm và Trung cấp 3 năm,, tổng cộng 7 năm. Ngoài chương trình Phật học, nhà trường còn đạo tạo thêm hệ bổ túc văn hóa cấp 1 và 2 hệ 10 năm, do Sở Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh quy định.

Với số lượng hơn 300 Tăng Ni sinh, chia làm 3 lớp, trong quá trình hoạt động gần 6 năm, trong tình hình thành phố vừa được giải phóng, Giáo hội, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh mới được thành lập là một vấn đề tương đối khó khăn. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã vì tương lai đạo pháp, vì sự tu học của Tăng Ni thành phố, nên đã cố gắng vượt qua tất cả những trở ngại, để hoàn thành chương trình, công tác giáo dục đào tạo Tăng tài cho Giáo hội và đạo pháp. Và trường chỉ hoạt động đến năm 1986 thì tạm ngưng, để Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh thành lập trường Cơ bản Phật học, theo chủ trương và đường hướng giáo dục do Giáo hội quy định, thông

qua Ban Giáo dục Tăng Ni T.Ư và Ủy viên Giáo dục TN Thành hội Phật giáo quản lý, điều hành và lãnh đạo xuyên suốt từ T.Ư đến các Tỉnh, Thành hội trong phạm vi cả nước.

---o0o---

2. Trường Cơ bản Phật học TP. Hồ Chí Minh (1988-1998)

Để đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng tu học Phật pháp của Tăng Ni thuộc diện tại thành phố, đồng thời thực hiện chương trình giáo dục Tăng Ni của Trung ương Giáo hội và Thành hội Phật giáo, nhằm đào tạo một thế hệ Tăng Ni trẻ có năng lực và trình độ học văn hóa và Phật học, để kế thừa đạo mạch, hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sinh, tốt đạo đẹp đời, ngay nhiệm kỳ đầu, 1982-1987, Thành hội Phật giáo đã có văn thư xin phép UBND thành phố, cũng như các cơ quan chức năng lãnh đạo thành phố. Nhưng vì lý do hành chánh, cho đến nhiệm kỳ 2 (1987-1990), UBND thành phố mới cho phép Thành hội Phật giáo thành lập trường Cơ bản Phật học, cơ sở đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm - quận 3, do Thượng tọa Thích Từ Thông làm Hiệu trưởng.

Trường đã chính thức khai giảng và hoạt động kể từ ngày 30/4/1989 với số lượng 165 Tăng Ni sinh.

Nhằm giải quyết dứt điểm và đáp ứng thỏa đáng nguyện vọng của Tăng Ni thành phố còn dôi ra của khóa I, UBND thành phố đã cho phép Thành hội Phật giáo được mở thêm cơ sở 2 tại chùa Thiên Minh - Thủ Đức, cho 152 Tăng Ni sinh học.

Trường đào tạo theo hệ chính qui và ngoại trú, tổng số Tăng Ni sinh của trường là 318 Tăng Ni, gồm 3 hệ phái Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ theo học.

Chương trình giáo dục gồm có 4 năm. Năm đầu ôn tổng quát chương trình sơ cấp, 3 năm sau học chương trình Trung cấp do Ban Giáo dục Tăng Ni T.Ư biên soạn. Trình độ từ lớp 9 đến lớp 12. Tuổi đời từ 16 đến 30. Nội dung giảng dạy: Tam tạng giáo điển Kinh - Luật - Luận, hệ Bắc tông và Nam tông. Nhà trường còn áp dụng chương trình hệ bổ túc văn hóa cấp 3 và một số môn chính khóa, như công dân giáo dục và sinh hoạt Giáo hội. Tăng Ni học riêng; Tăng học buổi sáng, Ni học buổi chiều.

Qua thời gian, trường đã đào tạo được 2 khóa, khóa 1 - 318 Tăng Ni sinh, Khóa 2 - 365 Tăng Ni sinh, trở thành những Tăng Ni có trình độ Phật pháp cấp trung đẳng. Một số lớn Tăng Ni sinh trúng tuyển vào đại học tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 tại TP. Hồ Chí Minh, nay là Học viện Phật giáo Việt Nam.

Hiện nay, trường đang giảng dạy khóa 3 (1997-2001), có 457 Tăng Ni sinh, đang hoạt động có hiệu quả, góp phần đào tạo Tăng tài cho Giáo hội PGVN và TP. Hồ Chí Minh.
---o0o---

3. Các lớp Sơ cấp Phật học

Để đáp ứng yêu cầu tu học cho các Tăng Ni mới xuất gia, tạo điều kiện thuận lợi căn bản cho các Tăng Ni sinh theo học Trường Cơ bản Phật học thành phố, Thành hội Phật giáo đã cho phép Ban Đại diện Phật giáo Q.2, Q.4, Q.8, Q.9, Tân Bình, Thủ Đức mở các

lớp Sơ cấp Phật học thuộc phần Cơ bản Phật học, có hơn 1.458 Tăng Ni sinh theo học và mãn khóa tốt nghiệp đang theo học Trường Cơ bản Phật học TP. Hồ Chí Minh. ---o0o---

4. Lớp Cao đẳng Phật học TP. Hồ Chí Minh (1995-1998)

Đáp ứng yêu cầu tu học cho những Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp Cơ bản Phật học muốn đi sâu vào nội điển và nâng cao trình độ Phật pháp, do đó THPG đã xin phép Giáo hội và các cơ quan chức năng lãnh đạo thành phố xin mở lớp Cao đẳng Phật học và lớp gối đầu, cho hơn 650 Tăng Ni sinh theo học, lớp học đã đang hoạt động có kết quả, lạc quan và tin tưởng theo yêu cầu của Giáo hội và THPG. ---o0o---

5. Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 (1984-1998)

Sau khi thống nhất Phật giáo Việt Nam cả nước 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, một trong những công tác trọng tâm của chương trình hoạt động là giáo dục Tăng Ni. Để đáp ứng nguyện vọng của chư tôn giáo phẩm trong Giáo hội, nhất là lời thỉnh cầu của đức Pháp chủ, Hội đồng Bộ trưởng và Nhà nước đã cho phép Giáo hội thành lập trường Cao cấp Phật học cơ sở 1 đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, do Hòa thượng Thích Minh Châu làm Hiệu trưởng. Khóa 1 quy tụ được 18 Tăng Ni sinh chính thức, 28 Tăng Ni sinh dự bị.

Đến năm 1984, Nhà nước tiếp tục đáp ứng yêu cầu của Giáo hội, nhất là Tăng Ni các tỉnh phía Nam, Hội đồng Bộ trưởng đã cho phép Giáo hội thành lập cơ sở 2 tại TP. Hồ Chí Minh, tọa lạc tại số 716, đường Nguyễn Kiệm - Phú Nhuận, do Hòa thượng Minh Châu cũng làm Hiệu trưởng. Trường được

phép chiêu sinh từ Bình Trị Thiên đến Minh Hải. Đến năm 1997 đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam.

Qua đó, hơn 10 năm hoạt động, trường đã thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo có hiệu quả, vô cùng khích lệ.

Khóa 1 (1984-1987): Đào tạo 60 Tăng Ni sinh.

Khóa 2 (1987-1993): Đào tạo 125 Tăng Ni sinh.

Khóa 3 (1993-1997): Đào tạo 234 Tăng Ni sinh.

Khóa 4 (1997-2001): Đang hoạt động: có 350 Tăng Ni sinh.

Từ khóa 1 (1984) khóa 2 (1987) khóa 3 (1993), TP. Hồ Chí Minh đã có 66 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao cấp Phật học, có trình độ đại học, trên đại học, đều do trường Cao cấp Phật học Việt Nam đào tạo và thành tài đạt đức hiện đang du học tại các nước và phục vụ tại các ban ngành Trung ương và Thành phố.

Như vậy, có thể nói các trường Phật học, các Phật học viện đã cống hiến cho đạo pháp những đóa hoa đạo hạnh tươi thắm, trang nghiêm, những pháp khí đại thừa, những nhân tài Phật giáo, góp phần duy trì và phát triển đạo pháp, lợi lạc chúng sanh qua các thời đại và lịch sử khác nhau của đất nước và xã hội, làm cho ánh sáng chánh pháp mãi mãi soi sáng tại thế gian. ---o0o---

HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CỦA CÁC TRƯỜNG BỒ ĐỀ VÀ ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO (1950-1975)

Thực hiện chương trình giáo dục của Giáo hội, nhằm phát triển và nâng cao trình độ trí thức và văn hóa cho Tăng Ni và Phật tử trong toàn Giáo hội, vì vậy, ngoài chương trình giáo dục chuyên khoa Phật học, Giáo hội đã nỗ lực vận động xin phép Chính phủ để thành lập các trường Trung-Tiểu học tư thục Bồ đề, là hình thức, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục cho Phật giáo gồm: tiểu học, trung học và đại học. ---o0o---

GIÁO DỤC MẪU GIÁO KIỀU ĐÀM

Mầm non của đạo pháp, dân tộc và xã hội là các cháu, các em thiếu nhi Phật tử. Môi trường uốn nắn, đào tạo từ buổi ban sơ trong trắng, hồn nhiên là các trường Mẫu giáo Kiều Đàm.

Vì thế, hầu hết các trường Mẫu giáo Kiều Đàm đều được Giáo hội thành lập tại các chùa sư nữ, như Huệ Lâm - quận 11 (năm 1952). Phước Hòa (1956), Huệ Lâm - quận 8, Kim Liên - quận 4, Kiều Đàm - quận 3, Long Nhiễu - Thủ Đức, do chư Ni quản lý, giảng dạy.

Số lượng trung bình mỗi trường từ 100 đến 150 em. Nội dung hướng dẫn và giảng dạy theo chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục quy định.

Bằng tinh thần trách nhiệm và lý tưởng xây dựng mầm non tuổi trẻ, quý Ni sư, Sư cô đã thành công trong trách nhiệm giáo dục hơn 2.500 trẻ em Phật tử, làm cơ sở cho các lớp Tiểu học Bồ Đề của Giáo hội. ---o0o---

GIÁO DỤC TIỂU HỌC BỒ ĐỀ

Qua quá trình uốn nắn và xây dựng tại các trường Mẫu giáo Kiều Đàm, các em thiếu nhi tiếp tục được dạy dỗ tại các trường Tiểu học Bồ Đề, như Pháp Vân - quận 3, Tiểu học Bồ Đề Huệ Đức - quận 11, huyện Bình Chánh, Long Nhiễu - Thủ Đức, Bồ Đề An Khánh, Thủ Thiêm - quận 9, Phước Duyên - quận 4, Hưng Long - quận 10... tổng số, trung bình mỗi trường có từ 150 em đến 250 em, được giảng dạy và đào tạo theo chương trình từ lớp Năm đến lớp Nhất theo chương trình Bộ Quốc gia Giáo dục quy định.

Bằng kinh nghiệm sẵn có và lòng nhiệt tình của quýTăng Ni, Phật tử, lực lượng giáo viên thầy, cô đã tận tình dạy dỗ, kết quả đã đào tạo được trên 4.500 em, thi đậu tiểu học trên 2.560 em. Đây là một thành quả đáng khích lệ cho công tác giáo dục hệ tiểu học Phật giáo tại các trường Bồ Đề. ---o0o---

GIÁO DỤC TRUNG HỌC ĐỆ NHẤT CẤP

Thông qua hệ thống giáo dục của Giáo hội, các trường Bồ Đề Trung học đệ nhất cấp được thành lập. Năm 1959, Giáo hội Tăng già Nam Việt đã xin phép Chính phủ thành lập trường Trung-Tiểu học Bồ Đề Giác Ngộ - Chợ Lớn, cơ sở đặt tại chùa Giác Ngộ, số 90 đường Trần Hoàng Quân nay là

Nguyễn Chí Thanh, do Thượng tọa Quảng Liên làm Hiệu trưởng. Nhưng từ năm 1964 đến năm 1975 do Đại đức Quảng Chánh làm Hiệu trưởng.

Nội dung giảng dạy và đào tạo gồm 2 cấp tiểu học và trung học đệ nhất cấp (ĐNC). Về tiểu học có 12 lớp, mỗi lớp trên 120 học sinh, dạy từ lớp Năm đến lớp Nhất. Chương trình THĐNC có 16 lớp, dạy từ đệ nhất đến đệ tứ, mỗi lớp có trên 65 học sinh. Tổng cộng tiểu học có 1.440 học sinh, trung học đệ nhất cấp có 1.040 học sinh. ---o0o---

GIÁO DỤC TRUNG HỌC ĐỆ NHỊ CẤP

Để phát triển chương trình giáo dục, mở rộng thêm cơ sở trường Bồ Đề, năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã xin phép Chính phủ cho thành lập Trung ương Tiểu học Bồ Đề Sài Gòn. Giáo hội đã được Bộ Quốc gia Giáo dục cho phép thành lập trường Bồ Đề Sài Gòn. Trường do Giáo hội mua lại của trường Trung học Nguyễn Khuê, tọa lạc tại đường Nguyễn Thái Học, quận 1.

Nội dung giảng dạy của trường gồm 3 cấp: Tiểu học từ lớp 5 đến lớp nhất. Trung học đệ nhất cấp từ lớp đệ thất đến đệ tứ. Trung học nhị cấp từ đệ tam đến đệ nhất, tổng cộng có 17.560 học sinh, do Thượng tọa Quảng Liên làm Hiệu trưởng.

Bằng tinh thần giáo dục Phật giáo và chương trình giáo dục do Bộ quy định, lực lượng giáo viên, giáo sư gồm 2 giới, cư sĩ và chư Tăng, đã tận tình dạy dỗ, phấn đấu không ngừng, hạ quyết tâm giành uy tín cho trường về mặt giáo dục, đạo đức và đậu cao. Cụ thể cho thấy: Tiểu học đậu 2.576 học sinh, Trung học đệ nhất cấp đậu 4.673 học sinh, Tú tài 2 đậu 6.583 học sinh trên tổng số học sinh của trường.

Đồng thời, trường trung học Bồ Đề Hạnh Đức - Tân Bình, thành lập năm 1969 do Đại đức Thiện Trí làm Hiệu trưởng, Thượng tọa Tâm Thanh làm Giám đốc, gồm có 3 cấp tiểu học, trung học cấp 1, trung học cấp 2. Tổng cộng có 1.650 học sinh đều thực hiện theo chương trình giảng dạy thống nhất do Bộ giáo dục qui định.

Qua hơn 4 năm hoạt động, thành quả đạt được như sau: Tiểu học đậu 721 học sinh, trung học đệ nhất cấp đậu 460 học sinh, tú tài 1 đậu 179 học sinh trên tổng số học sinh của trường.

Bên cạnh, một số trường trung học đệ nhất cấp cũng đã được thành lập, như Đức Trí (1968), Huệ Đức, Huệ Quang (1970), (1969) v.v.. đã đóng góp một phần nhỏ cho chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo nhân tài cho xã hội, cho đạo pháp và cho đất nước. ---o0o---

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Viện Đại học Vạn Hạnh

Thực thi Nghị quyết của Đại hội giáo dục kỳ 1, Giáo hội đã quyết định thành lập một Viện Đại học Phật giáo, để đáp ứng nhu cầu giáo dục sau Trung học Bồ Đề. Do đó, vấn đề thành lập Đại học Vạn Hạnh là một nhu cầu hợp lý và trình tự nhi tiến theo trào lưu của xã hội và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Viện Đại học Vạn Hạnh được lấy tên một vị Thiền sư có công đức lớn đối với đạo pháp và dân tộc thời Lý đặt tên cho Viện. Viện được thành lập do Quyết định số 1805/GD ngày 17-10-1964 của Bộ Giáo dục và Thanh niên, do Thượng tọa Thích Minh Châu làm

Viện trưởng. Cơ sở đặt tại số 222 Trương Minh Giảng, nay là đường Lê Văn Sỹ, quận 3.

Hệ thống tổ chức của Viện gồm có một Hội đồng Quản trị do Viện trưởng điều hành và lãnh đạo toàn Viện. Viện gồm có 5 phân khoa và một trung tâm ngôn ngữ.

- Phân khoa Phật học, do Thượng tọa Trí Tịnh làm Khoa trưởng.

- Phân khoa Văn khoa, do Giáo sư Nguyễn Đăng Thục làm Khoa trưởng.

- Phân khoa Khoa học xã hội, do Giáo sư Tôn Thất Thiện làm Khoa trưởng.

- Phân khoa Khoa học thực nghiệm, do Giáo sư Vĩnh Chấn làm Khoa trưởng.

- Phân khoa Giáo dục, do Đại đức Nguyên Hồng làm Khoa trưởng.

- Trung tâm Ngôn ngữ, do Giáo sư Nguyễn Cẩm Quỳnh làm Giám đốc.

Thông qua lập trường và mục đích giáo dục, đào tạo của Viện, Viện Đại học Vạn Hạnh khẳng định bằng 3 mục tiêu và 3 đường hướng.

Ba mục tiêu là:

- Thực hiện tinh thần xây dựng của một nhà giáo dục, giữa những sụp đổ cá nhân, gia đình và xã hội.

- Làm sống dậy niềm tin cho tuổi trẻ Việt Nam.

- Tạo ra một môi trường thật sự đại học, giới thiệu những đường hướng giáo dục căn bản, để trang bị cho những sinh viên những tư tưởng, kiến thức, khả năng và tác phong cần thiết, để sinh viên chuẩn bị tiến bước vào đời. Và 3 đường hướng là:

- Đường hướng giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh là một đường hướng toàn diện, xây dựng trọn vẹn Hạnh đức, Tâm đức và Tuệ đức cho con người.

- Đường hướng giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh là đường hướng giáo dục dân tộc, phát huy quốc học, giúp cho sinh viên tìm hiểu cái hay, cái đẹp của văn hóa dân tộc Việt Nam.

- Đường hướng giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh là đường hướng giáo dục nhân tính, tạo những con người, giữ được tình người Việt Nam, tình người Vạn Hạnh, trong cộng đồng Việt Nam và Vạn Hạnh, và xây dựng tình người nhân loại.

Trên cơ sở đó, Viện Đại học Vạn Hạnh, trên mọi lãnh vực hoạt động, đều dựa trên tinh thần và châm ngôn "Duy tuệ thị nghiệp".

Với vai trò vị trí và trình độ tương đương, Viện Đại học Vạn Hạnh, thiết lập 3 cấp giáo dục, tương đương với một đại học quốc gia và quốc tế : cấp Cử nhân, Cao học và Tiến sĩ. Nhưng trên thực tế, Viện chỉ mới thực hiện và cấp phát văn bằng Cao học, là văn bằng cao nhất của Viện.

Điều kiện căn bản là, các sinh viên Tăng Ni, Phật tử, không phải là Phật tử, muốn ghi danh theo học tại Đại học Vạn Hạnh, phải có văn bằng tú tài 2, nếu ghi danh theo học Phân khoa Phật học, đối với Tăng Ni, cần phải có văn bằng tốt nghiệp trung đẳng Phật

học, muốn theo học Phân khoa Giáo dục, Khoa học xã hội, sinh viên phải qua một kỳ thi tuyển. Muốn tốt nghiệp Cử

nhân, sinh viên phải hoàn tất 128 học phần, thời gian là 4 năm, tối đa là 6 năm. Muốn tốt nghiệp cao học, sinh viên hoàn tất tối thiểu 42 học phần, với hạng bình thứ và trình một tiểu luận Cao học.

Qua gần 10 năm hoạt động và đào tạo, Đại học Vạn Hạnh đã cho ra trường và cấp bằng tốt nghiệp cho 782 sinh viên. Cụ thể như sau:

* Phân khoa Phật học có 63 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 340 sinh viên.

* Phân khoa Văn Khoa có 175 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 531 sinh viên.

* Phân khoa Khoa học xã hội, có 257 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 1.700 sinh viên.

* Phân khoa Giáo dục có 123 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 630 sinh viên.

* Phân khoa Khoa học thực nghiệm có 51 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 474 sinh viên.

* Trung tâm Ngôn ngữ có 119 sinh viên tốt nghiệp trên tổng số 760 sinh viên.

Tổng cộng là 782 sinh viên. Trong đó, cao học là 214 sinh viên, cử nhân là 568 sinh viên/4.445 sinh viên của Viện.

Ngoài công tác giáo dục đào tạo, thông qua Ban Tu thư và Ấn quán Vạn Hạnh, Viện dã cho xuất bản trên 150 đầu sách, tổng số trên một triệu 600.000 bản đủ loại, bao gồm các tài liệu giảng dạy, nghiên cứu bằng 4 thứ tiếng (Hán, Anh, Pàli và Việt ngữ) cho sinh viên nghiên cứu, học tập, đóng góp một phần lớn vào kho tàng văn hóa Phật giáo cũng như văn hóa dân tộc đất nước.

Theo đà biến thiên của xã hội, và quy luật vô thường của đạo Phật, trước cuộc Đại thắng mùa Xuân 1975, xã hội đã đổi thay, lịch sử đã sang trang, đường hướng giáo dục cũng đổi thay, và cơ chế quản lý cũng không còn tồn tại đối với Viện Đại học Vạn Hạnh. Do đó, theo chủ trương của Chính phủ, Giáo hội đã bàn giao cơ sở cho Nhà nước quản lý, thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, đến đây, được xem như Viện Đại học Vạn Hạnh đã

hoàn thành nhiệm vụ giáo dục của mình đối với Giáo hội cũng như đất nước và dân tộc. Trên tinh thần vô ngã, vị tha, dù ở bất cứ cương vị, phương sở nào, con người Vạn Hạnh vẫn luôn đóng góp công sức và khả năng trí tuệ của mình trong sự nghiệp giáo dục của toàn dân và toàn xã hội, góp phần nâng cao dân trí, văn minh tiến bộ và khoa học theo từng thời đại và lịch sử khác nhau. ---o0o---

2. Viện Đại học Phương Nam (1967-1975)

Sau Đại hội kỳ I năm 1966, vì những điều kiện khách quan và chủ quan, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã tách thành hai Giáo hội, Giáo Hội PG Ấn Quang và Việt Nam Quốc tự. Giáo hội Việt Nam Quốc tự do Thượng tọa Tâm Châu, Hòa thượng Thiện Tường, Hòa thượng Minh Thành, Thượng tọa Tâm Giác lãnh đạo, đã xin phép Chính

phủ thành lập Viện Đại học Phương Nam, năm 1967, cơ sở tọa lạc trong khuôn viên Việt Nam Quốc tự, số 16 đường Trần Quốc Toản, quận 10, nay là đường 3 tháng 2, quận 10, TP Hồ Chí Minh.

Viện Đại học Phương Nam gồm có một Ban Giám đốc và do Giáo sư Lê Kim Ngân làm Viện trưởng.

Viện gồm có 3 phân khoa - Kinh tế, Thương mãi, Văn khoa và Ngoại ngữ. Số lượng sinh viên tương đối thấp, có khoảng 750 sinh viên, và chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn, thì xã hội đã đổi thay, lịch sử đã sang trang, nên hiệu năng và thành quả đạt được không có gì nổi nét và rõ ràng, kết quả chỉ là tương đối, và còn nhiều hạn chế, cuối cùng chấm dứt vai trò của Giáo hội đối với Viện Đại học Phương Nam cũng tương tợ như Viện Đại học Vạn Hạnh. ---o0o---

VI. KẾT LUẬN

Tổng quan vấn đề, kể từ ngày Phật giáo có mặt trên mảnh đất Gia Định- Sài Gòn, nay là TP. Hồ Chí Minh, do những cao tăng thạc đức, gieo hạt giống đầu tiên cho đến nay, thời gian gần 300 năm. Về hình thức giáo dục Phật học, Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện có thể đánh giá như sau:

1. Về mặt cơ sở giáo dục: Có thể nói, từ buổi ban đầu, dưới dạng thức là những lớp gia giáo, học kinh bộ, hết quyển này sang quyển khác, không hạn cuộc thời gian. Chủ giảng là những vị Tổ sư, trụ trì cơ sở tự viện. Đến khoảng giữa thế kỷ 20 mới hình thành các Phật học đường, Phật học viện trên một quy mô và có hệ thống tổ chức tương đối hoàn bị và có qui củ, chia làm 4 cấp, rồi 3 cấp: Mông đẳng, Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng Phật học.

2. Nội dung giáo dục: Chủ yếu là Phật học, dựa trên cơ sở Tam tạng giáo điển Kinh - Luật - Luận, phần chính là chữ Hán, đến cuối thế kỷ 20, vấn đề chuyển ngữ mới đặt ra và thực hiện ngày càng Việt ngữ hóa, nhưng căn bản vẫn là Hán học, mặc dù đã phổ thông hóa hệ thống giáo dục Phật giáo.

3. Đối tượng giáo dục : Phần lớn là những Tăng Ni vùng Đồng Nai, Gia Định-Sài Gòn và lục tỉnh có nhiệt tâm vì đạo pháp và hết lòng phục vụ chúng sinh và xã hội cũng như dân tộc; duy trì mạng mạch Phật pháp, phát triển đạo Phật ngày càng trang nghiêm vững mạnh huy hoàng trong lòng dân tộc.

4. Kết quả giáo dục: Gần 300 năm giáo dục Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh đã đào tạo biết bao danh tăng thạc đức, những bậảc thạch trụ chốn tòng lâm, pháp khí Đại thừa, giàu lòng yêu nước, yêu đồng bào, hết lòng hy sinh để phụng sự nhân dân, hòa mình hiện hữu trong lòng dân tộc nhất là trong 3 cuộc kháng chiến chống Pháp, Nhật, Mỹ, giải phóng quê hương, thống nhất Tổ quốc.

Đặc biệt, trong sự nghiệp duy trì và phát triển Phật pháp, không ít Tăng Ni, Phật tử đã hy sinh tự ngã, thể hiện tinh thần vô ngã vị tha, lục hòa cộng trụ, đoàn kết hòa hợp, thống nhất Phật giáo Việt Nam, xây dựng và phát triển Phật giáo Việt Nam ngày càng trang nghiêm vững mạnh trong lòng dân tộc, làm cho đạo pháp mãi trường tồn tại thế

gian, “tốt Đạo, đẹp Đời”.«

Mùa Phật Đản PL 2542 - DL 1998

---o0o---

Hệ Thống Giáo Dục Ni Giới Tại Sài Gòn

THÍCH NỮ NHƯ HOA

Giáo dục là vấn đề trọng yếu của người xuất gia, vì mục đích của tu sĩ là phát triển trí tuệ và kiện toàn nhân cách. Vào thời Đức Phật, hàng đệ tử căn cơ bén nhạy chỉ cần nghe một câu kệ hay một bài pháp ngắn là đủ lãnh hội yếu chỉ, còn hàng căn cơ yếu kém, phải học, đọc, tụng nhiều lần mới thông suốt. Giáo dục phát xuất từ đó. Về phần Ni chúng, khi thành lập giáo đoàn Ni, Đức Phật đã trao quyền lãnh đạo và giáo dục cho Ngài Kiều Đàm Di mẫu - vị thầy đầu tiên của Ni giới, vị đệ nhất kinh nghiệm trong hàng đệ tử Phật. Đồng thời Đức Phật cử thêm các vị trưởng lão Tăng mỗi nửa tháng sang bên Ni giáo giới. Như vậy, một Ni chúng chịu ảnh hưởng hai nguồn giáo huấn, một từ Tăng bộ và một từ bổn bộ Ni. Truyền thống này được giữ từ thời Đức Phật cho đến ngày nay.

Phật giáo Sài Gòn 300 năm trong dòng lịch sử phát triển của nó đã trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của khu vực đồng bằng phía Nam. Tất cả những hoạt động trên vùng đất này đều có ảnh hưởng tương quan tương duyên với nhau, để cùng tiến đến ngày càng tốt đẹp. Vào các thập niên 1940-1950, tại Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn có các Ni trường Tăng Già, Từ Nghiêm, Dược Sư, Huê Lâm, là những nơi tiêu biểu cho hệ thống giáo dục Ni chúng, mỗi nơi đều có nét đặc thù riêng. ---o0o---

1- Ni trường Tăng Già

Tên trường Tăng Già được sử dụảng năm 1946 đến năm 1962. Trường đầu tiên là một lớp học Phật pháp cho Tăng và Ni, do quý Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Thới An, Hòa thượng Thiện Tường tổ chức. Năm sau, lớp học tách riêng, trường Tăng đặt tại Giác Nguyên, trường Ni đặt tại Tăng Già, cả hai trường chung một Ban Giám đốc do quý Hòa thượng lãnh đạo. Có thể nói, trường Tăng Già là trường Ni sớm nhất tại Sài Gòn. Trường xây dựng đơn sơ, nhưng tầm vóc hoạt động rộng rãi, nhờ uy đức của quý Hòa thượng, chư Ni các nơi đến tham học đều nhớ kỷ niệm một thời ở Tăng Già. Những vị xuất thân từ đó đều là các bậc tôn trưởng trụ trì lãnh đạo các ni trường, ni viện, là bậc thầy của chư Ni thành phố.

Khi chư Ni đã trưởng thành đủ sức quản lý, Hòa thượng Hành Trụ thành lập Ban trụ trì Ni để trông nom chùa. Năm 1962, sau một trận hỏa hoạn, chùa bị cháy, quý Ni trưởng trong Ban trụ trì ra công tái thiết, đổi hiệu Tăng Già thành Kim Liên ni tự. Ni trưởng Tịnh Khiết đảm nhiệm việc xây cất và trở thành vị trụ trì chính thức. Ngoài việc chăm lo đời sống tu học của Ni chúng, chùa Kim Liên còn mở lớp tiểu học phổ thông, với mục đích giúp đỡ

con em gia đình lao động nghèo có nơi để trau giồi kiến thức văn hóa. Đó là một việc làm thể hiện tinh thần nhập thế của đạo Phật, đóng góp xây dựng xã hội ngày càng

phát triển. Y theo chí nguyện các bậc khai sơn tiền bối, ngày nay Kim Liên đã nằm trong hệ thống sinh hoạt của Giáo hội. Mở trường hạ cho chư Ni các nơi tập trung tu học, lớp sơ cấp Phật học, Tuệ Tĩnh đường miễn phí, đầu tư công sức và trí tuệ làm tốt đẹp thành phố. ---o0o---

2- Ni trường Từ Nghiêm

Bản thân Ni trường Từ Nghiêm ngay từ buổi đầu đã nằm trong tổ chức giáo dục của Giáo hội. Năm 1950, Phật học đường Nam Việt ra đời, trường Tăng đặt tại Ấn Quang, trường Ni đặt tại Từ Nghiêm, quận 10, Chợ Lớn. Lúc đó, ni trường chỉ có 3 gian nhà lá, Ni chúng dự học 40 vị. Cả hai trường cùng chung một Ban Giám đốc và Ban Giảng huấn. Đến năm 1952, khu vực đường Bà Hạt bị hỏa hoạn, ni trường Từ Nghiêm bị cháy vì vật liệu đơn sơ tre lá. Quý Hòa thượng dời Ni chúng về chùa Dược Sư, Gia Định. Dù thiếu phương tiện vật chất cũng như trở ngại về đường sá, nhưng quý Hòa thượng trong Ban Giám đốc vẫn chăm lo bảo bọc để Ni chúng có nơi tu học. Với hạnh nguyện hoằng thâm như thế, nên quý Ni trưởng ngày nay kính nể quý Ngài như bậc thầy tôn kính.

Năm 1959, sau khi Ban Quản trị Ni bộ thành lập, quý Ni trưởng quyết định tái thiết ni trường Từ Nghiêm thành trụ sở Ni bộ. Trong việc xây dựng này, Ni trưởng Như Huệ là người có nhiều công lao đáng tưởng nhớ. Ni trưởng Như Huệ xuất thân từ ni học đường Vĩnh Bửu, ngay từ thời còn học ni, Ni trưởng đã được cụ Tổ Khánh Hòa nhận thấy bản chất hy sinh hết lòng phục vụ đại chúng, nên giao nhiệm vụ trụ trì Vĩnh Bửu. Nằm trong Ban Quản trị Ni bộ và phụ trách phần tài chánh trong thời buổi kinh tế khó khăn, Ni trưởng vận động với từng Phật tử để lo xây dựng kiến tạo cơ sở Ni bộ. Năm 1962, công tác kiến thiết hoàn thành, chùa Từ Nghiêm trở thành ngôi già lam đĩnh đạc, uy nghi, Ni trưởng vẫn đơn giản trong chức vụ quản lý của mình, tiếp tục công hạnh xây dựng đoàn thể Ni giới. Tuy Ni trưởng không giữ nhiệm vụ giáo dục Ni chúng, nhưng cuộc đời và hạnh nguyện của Người là một bài học sống động mà Ni chúng cần noi theo.

Năm 1964, từ trụ sở Ni bộ Nam Việt thành trụ sở Ni bộ Bắc tông. Năm 1972, quý Ni trưởng trong Ban Quản trị Ni bộ khai giảng lớp trung đẳng chuyên khoa, dạy song song chương trình Phật học và thế học. Từ đó, ni trường Từ Nghiêm vừa là trụ sở Ni bộ, vừa là Phật học ni viện đào tạo Ni

chúng. Với hai chức năng, Từ Nghiêm chiếm một vị trí quan trọng hàng đầu trong sinh hoạt Ni giới tại Sài Gòn-Chợ Lớn. ---o0o---

3- Ni trường Dược Sư

Ni trường Dược Sư là trường Ni lớn nhất ở miền Nam, phần đông Ni chúng từ các nơi quy tụ. Với hệ thống giáo dục đều đặn, tổ chức nếp sống theo tinh thần giới luật và kỷ cương của Ni bộ, cùng với Ban Giảng huấn uy tín của các trường Ấn Quang, Huệ Nghiêm, Vạn Hạnh. Từng lớp Ni được thừa hưởng sự giáo dục đầy đủ cả phẩm và lượng, để hiện tại thành những người có khả năng gánh vác Phật sự.

Ban Giám đốc đầu tiên của trường Dược Sư là quý Hòa thượng trong Giáo hội Tăng già Nam Việt. Khi Ni bộ thành lập, quý Hòa thượng chuyển giao cho quý Ni trưởng quản lý, kể từ đó ni trường do chư Ni điều hành. Quý Ngài chỉ cố vấn và giảng dạy. Quý Ni trưởng bắt đầu lãnh nhiệm vụ nặng nề lãnh đạo Ni chúng toàn miền Nam, điều khiển các ni trường lớn. Tại ni trường Dược Sư, số lượng Ni sinh khoảng 100 vị. Chương trình học song song vừa Phật pháp vừa thế pháp. Hàng ngày, ngoài việc ôn tập kinh điển, trau giồi học hạnh, Ni chúng còn tham gia các mặt công tác từ thiện xã hội như : mở lớp dạy ban đêm cho người thất học, mở Tuệ Tĩnh đường hốt thuốc và châm cứu miễn phí, mở ký nhi viện để dạy các em mồ côi, tùy theo khả năng của từng vị đảm nhiệm công tác khác nhau. Đời sống tu học của chư Ni rất hài hòa sinh động, kết hợp giữa đạo và đời, luôn thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ ban vui của đạo Phật đến với những gia đình bất hạnh, nghèo khổ, neo đơn.

Năm 1968, Ni trường Dược Sư trực thuộc Tổng vụ Giáo dục do Hòa thượng Minh Châu làm Tổng vụ trưởng, đề cử Ni trưởng Huyền Học làm Giám viện cùng với quý Ni trưởng Như Châu, Ni trưởng Huyền Huệ, Ni trưởng Như Hòa... tiếp tục khai giảng lớp trung đẳng chuyên khoa I và II. Qua từng giai đoạn giáo dục, ni trường Dược Sư đã đào tạo thành công Ni chúng từ sơ trung đến đại học. Ni trưởng Huyền Học là vị Vụ trưởng Ni bộ Bắc tông đầu tiên nhiệm kỳ 1964-1967, cũng là vị thầy đạo phong khả kính, uy nghiêm, mẫu mực nhưng vô cùng đơn giản, khi ở chức vụ điều hành, khi đứng cương vị giáo dục, khi theo dõi học hạnh. Ni trưởng là hiện thân của giới luật, của Phật pháp vi diệu. Ni chúng ở trường vô cùng phấn khích khi ngước lên nhìn thấy các bậc thầy Ni làm tấm gương kính vọng. Bởi vì một Ban Giám đốc đạo hạnh là điều kiện tiên quyết trong sự nghiệp giáo dục.

Đại hội Phật giáo nhiệm kỳ III tại thủ đô Hà Nội, Ni trưởng được đề cử vào Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Có thể nói, Ni trưởng là người tiêu biểu cho nền giáo dục Ni giới cận đại. ---o0o---

4- Ni trường Huê Lâm

Ngày xưa những ngôi chùa nổi tiếng, hoặc ở vào địa thế sơn thủy kỳ tú, hoặc có liên quan đến di tích lịch sử, hoặc là nơi cư trú của các bậc long tượng thiền gia. Riêng trường Huê Lâm nổi tiếng vì Ni trưởng Như Thanh, vị đệ nhất trưởng lão Ni của miền Nam, người đứng đầu Ban Quản trị Ni bộ cùng với quý Ni trưởng thời bấy giờ hướng dẫn Ni chúng đi vào đường lối sinh hoạt tốt đẹp, vững vàng. Nhờ sự đoàn kết đúng thời kịp lúc, tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa chùa ni này với chùa ni khác, sách tấn và khuyến khích cho nhau trên bước đường tu học. Nhờ đó, Ni chúng bước kịp theo đà tiến hóa của lịch sử. Có thể nói, Ni trưởng Như Thanh là người nắm giữ cương lĩnh, người đề xuất phương án hoạt động, là bậc thầy giáo dục không bao giờ mỏi mệt.

Huê Lâm cũng là ngôi chùa Ni đầu tiên mở trường phổ thông trung tiểu học Kiều Đàm miễn phí, để tạo điều kiện thuận tiện nâng cao kiến thức cho các em gia đình nghèo, đóng góp phần xây dựng đạo đức văn hóa cho xã hội. Ngoài chương trình giáo dục, Ni trưởng Như Thanh còn chỉ đạo cho Ni chúng tham gia các mặt công tác từ thiện xã hội

như mở lớp dạy may, lớp hướng nghiệp, làm kinh tế tự túc, phòng thuốc Nam châm cứu miễn phí. Với hạnh nguyện tự lợi, lợi tha, Ni trưởng đã thành tựu các mặt công tác Phật sự làm tốt đạo đẹp đời. ---o0o---

* GIÁO DỤC XƯA VÀ NAY

Nhìn lại hệ thống giáo dục Ni chúng ngày trước, chỉ có một vài Ni trường với số lượng đông nhất khoảng 100 người. Đời sống nội trú khép kín theo tinh thần kỷ cương giới luật, chương trình học đặt nặng về Phật pháp, không khí học viện trầm lặng, nhưng số lượng thành tài đáng kể.

Hiện nay, với đường lối giáo dục mở rộng, Ni chúng tự do theo học các trường lớp từ sơ cấp đến đại học. Giáo dục bình đẳng cho Tăng và Ni, số lượng Ni sinh bao giờ cũng vượt trội. Thành phố Hồ Chí Minh có sức hút đối với Ni sinh trẻ vì điều kiện sinh hoạt dễ dàng, giáo dục đa dạng, có nhiều

cơ hội tiến thân. Tại các phân khoa đại học bên ngoài cũng có hình ảnh chư Ni tham dự, chứng tỏ khả năng học hiểu và hoạt động của Ni giới vượt xa. Không khí học tập phát triển như vậy là điều đáng mừng, nhưng bên cạnh còn có nỗi ưu tư của các bậc Ni trưởng khi thấy giới Ni trẻ vượt khỏi tầm tay của mình, số lượng nhiều mà thực chất thì chưa được bao nhiêu. ---o0o---

* KẾT LUẬN

Trong mốc lịch sử Phật giáo tại Sài Gòn 300 năm, chúng ta có dịp nhìn suốt những chặng đường giáo dục của Ni giới từ buổi đầu khi thành lập giáo đoàn Ni, cho đến trải qua các thời cận đại. Suốt chiều dài lịch sử, các bậc tiền nhân đã vượt qua biết bao cam go thử thách để đạt mục đích xây dựng đào tạo thế hệ Ni lưu vừa có học, vừa có hạnh, kiện toàn nhân cách của một tu sĩ. Nhất là trong giai đoạn Phật giáo thời cận đại, các bậc tôn trưởng Ni đã thành tựu sở học, sở tu của mình, vì được đào tạo trong vòng kỷ cương giới luật, được học hỏi kinh nghiệm của thầy bạn truyền trao, được nung đúc rèn luyện trong ngôi nhà tập thể. Một nền giáo dục hữu hiệu qua hình ảnh lãnh đạo sáng suốt của các bậc tôn đức Tăng già tại Sài Gòn, đã đưa Phật giáo ngày càng vững mạnh trên đà phát triển của xã hội, phần lớn đều xuất thân từ Phật học viện.

Xuyên qua cách tổ chức các Phật học ni viện cho chúng ta nhiều kinh nghiệm về việc học và tu, cũng như cách ứng xử của các bậc tiền nhân, luôn luôn bắt kịp và phát huy mọi tính chất nội tại của mình. Ni chúng hiện nay cũng được dự phần giáo dục đầy đủ, luôn có mặt trong mọi lãnh vực học đạo, học đời. Một thế hệ Ni trẻ tiếp theo thừa hưởng truyền thống tinh thần của các bậc tiền bối, phải càng nỗ lực hơn nữa trong việc tu học cũng như phụng sự đạo đời, mới mong xứng đáng là những người con Phật sống trong thành phố đang phát triển.«

---o0o---

Ni Giới Khất Sĩ - Một Dấu Ấn Trước Dòng Thời Gian

Ni Trưởng THÍCH NỮ NGOẠT LIÊN

“Nguyện xin hiến trọn đời mình

Cho nguồn đạo pháp cho tình quê hương”

Lời nguyện tha thiết của Ni trưởng như vẫn còn văng vẳng đâu đây, sâu lắng tận đáy tâm hồn như thúc giục, nhắc nhở chúng ta về một lẽ sống “Đạo và Đời”. Vì thế mà sau khi xuất gia tu học với Tổ sư Minh Đăng Quang, Tổ khai sơn hệ phái Khất sĩ Việt Nam, một giáo phái mang riêng bản sắc Việt Nam, Ni trưởng đã được Tổ sư thọ ký pháp danh Huỳnh Liên và từ đó Ni trưởng trực tiếp học đạo, nghe pháp với Tổ sư qua những bài chân lý thực sống, bằng những thử thách gay go trên đường hành đạo, để rèn luyện ý chí, giồi trau phẩm hạnh, hầu khai thị pháp thân, nối truyền huệ mạng, truyền lưu giáo pháp Phật Đà. Ni trưởng đã được sự uỷ thác của Tổ sư tiếp chúng độ Ni, trong phận sự trưởng tử Ni.

Với hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở che phái nữ, Ni trưởng đã nỗ lực lèo lái giáo đoàn Ni giới Khất sĩ song song con thuyền Giáo hội Tăng già, tuyên lưu Phật pháp rộng sâu trong quần chúng nhân gian, khai mở đạo tràng, giáo dưỡng môn sinh, cứu trợ nạn nhân chiến tranh, nuôi dưỡng quả phụ cô nhi và cùng nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất đất nước, đòi quyền sống cho phụ nữ.

Đặc biệt, tịnh xá Ngọc Phương, trung tâm của Ni giới hệ phái Khất sĩ, nơi mang nhiều dấu ấn lịch sử của Ni trưởng Huỳnh Liên, được thành lập từ năm 1958 là một trong hơn một trăm ngôi tịnh xá từ Quảng Trị đến mũi Cà Mau do Ni trưởng kêu gọi, đóng góp xây dựng nên, và riêng tại thành phố Hồ Chí Minh đã có gần 20 tịnh xá trực thuộc Ni giới Khất sĩ dưới sự quản lý của Ni trưởng Huỳnh Liên, luôn mở rộng cửa đón nhận các nạn nhân chiến tranh, trẻ mồ côi và cũng là hậu cần nuôi dưỡng các phong trào sinh viên học sinh đấu tranh và những người làm cách mạng. Đây cũng là căn cứ điểm của đội quân “không tóc” mà Ni trưởng giữ vai trò tiên phong lãnh đạo.

Với chủ trương bất bạo động, Ni trưởng Huỳnh Liên đã dẫn đầu các cuộc biểu tình lên án Chính phủ Mỹ gây chiến tranh tại Việt Nam, cũng như phản đối ngụy quyền đàn áp, bắt bớ sinh viên học sinh, kỳ thị tôn giáo, phá hoại các cơ sở tín ngưỡng, đàn áp tù chính trị. Ni trưởng cũng tích cực đấu tranh đòi vãn hồi hòa bình tại Việt Nam. Ngoài ra Ni trưởng còn hướng dẫn Ni giới Khất sĩ tham gia hàng loạt các phong trào yêu nước khác như hỗ trợ đình công của công nhân bị chủ bóc lột, vận chuyển tiền tiền bạc, thuốc men cho các chiến trường miền Tây Nam Bộ.

Song, mốc thời gian đánh dấu cho bước phát triển toàn diện các hoạt động yêu nước của Ni giới Khất sĩ, đó là việc Ni trưởng tham gia thành lập và giữ vai trò cố vấn cho phong trào “Phụ nữ đòi quyền sống”, được ra mắt tại chùa Ấn Quang ngày 2-8-1971 và trụ sở của phong trào đặt tại tịnh xá Ngọc Phương do bà Ngô Bá Thành lãnh đạo với tuyên ngôn “Đòi Mỹ rút quân về nước, đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thành lập một chính phủ thật sự đại diện cho nhân dân miền Nam, đòi quyền sống và bảo vệ nhân phẩm phụ nữ”. Phong trào phụ nữ đòi quyền sống được diễn ra sôi động tại Sài Gòn, được các giới ủng hộ và đã có ảnh hưởng lớn đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Các năm tiếp sau, Ni trưởng tiếp tục tham gia thành lập Mặt trận Nhân dân tranh thủ dân chủ

hòa bình do cụ Đặng Văn Ký làm Chủ tịch.

Chiến tranh càng lúc càng leo thang, Ni trưởng ngày càng hòa nhập phong trào quần chúng, đấu tranh không súng không gươm, chỉ bằng đuốc trí tuệ, tính kiên trinh, quyết liệt, không nại hà lửa bỏng dầu sôi, tích cực hy sinh cho quyền sống và hòa bình dân tộc. Do vậy mà Ni trưởng đã lãnh đạo các phong trào đấu tranh bằng những biện pháp hết sức thông minh, linh hoạt, làm cho địch phải thất điên bát đảo; và từ đó, danh hiệu "Đội quân đầu tròn" bên cạnh danh hiệu "Đội quân tóc dài" đã hiên ngang đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc, và những hoạt động của Ni trưởng đã làm cho ngụy quyền gặp nhiều lúng túng, buộc phải thực hiện một số yêu sách chính đáng của Phật giáo và quần chúng nhân dân. Các phong trào đấu tranh tiếp tục diễn ra sôi động với mục tiêu rõ rệt là đòi dân quyền, dân sinh dân chủ, đòi tự do ngôn luận, tự do báo chí, đòi thả tù nhân chính trị, đòi thực hiện Hiệp định Paris, đòi hòa bình, hòa giải hoà hợp dân tộc... đã được các giới đánh giá rất cao.

Chiến dịch Mùa Xuân 1975 đại thắng, nhưng dân tộc ta vẫn chưa vơi khổ cảnh, nỗi lòng Bồ tát vẫn trĩu nặng ưu tư. Do vậy, Ni trưởng vẫn tiếp tục nhiệt tình hưởng ứng và tích cực vận động chư Ni, Phật tử nỗ lực đóng góp dài hạn tài vật cho Ni trưởng có phương tiện để thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, phúc lợi xã hội, tuyến đầu Tổ quốc, đoàn kết tương trợ người già neo đơn, thiếu niên tàn tật, các trại nuôi trẻ mồ côi, các gia đình thương binh liệt sĩ... thăm và tặng quà cho thương bệnh binh, các bệnh nhân nghèo ở các trung tâm, trẻ em khuyết tật... Ngoài ra, Ni trưởng còn hướng dẫn Ni giới Khất sĩ trực tiếp tham gia các công tác xã hội, xây dựng đất nước phồn vinh, tham gia vào công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam bằng tất cả tâm huyết của một nữ tu chân chính luôn lấy nghĩa non sông làm nghĩa đạo, tất cả đều toát lên một vẻ đẹp của tâm hồn cao thượng, tấm lòng vô ngã vị tha. Người những mong một xã hội công bằng-văn minh-bình

đẳng, cơm no-áo ấm, con người nhìn nhau bằng ánh mắt thiện cảm, đoàn kết, thương yêu. Ni trưởng Huỳnh Liên "thật sự là hiện thân của sự hòa bình, nhuần nhuyễn tinh thần Phật giáo và tinh thần dân tộc" được thể hiện qua bài thơ:

"Dầu tu sĩ cũng công dân đất nước

Vì tình thương, vì đạo đức đấu tranh

Cho tự do trong độc lập hòa bình

Cho hạnh phúc trong phồn vinh vĩnh cửu"

(Khúc thanh bình)

Tuy bận rộn nhiều với các công tác từ thiện xã hội, nhưng phút giây nào Ni trưởng cũng vận dụng trí tâm, nỗ lực dùng thân, khẩu, ý giáo hóa môn đồ, độ cư gia bá tánh. Vốn có thiên phú về thi ca, Ni trưởng đã để lại cho đời hơn 2000 bài thơ, bài kệ đủ loại, hàng ngàn bản văn xuôi, phần nhiều là khích lệ, sách tấn hội chúng xuất gia cũng như tại gia phải nỗ lực tiến tu đạo nghiệp, lấy Giới, Định, Huệ làm căn bản trừ diệt tham sân si, sống trong sạch giải thoát thanh cao, giồi trau kiến thức; phải luôn luôn đoàn kết,

thực hiện pháp Tam tụ lục hòa, vong kỷ lợi tha, sớm tinh cần cơm thiền sữa pháp, sao cho vừa cứu mình, vừa giúp người vừa lợi đạo ; thực hành nhiệm vụ thiêng liêng "tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự" trong tứ phương thiên hạ để đáp ơn Phật pháp, Tổ Thầy. Ý thơ văn còn khuyến khích chúng Ni luôn luôn tỉnh giác vô thường, khổ, không, vô ngã, vừa hành Thập thiện, Lục độ, nếp sống thuần lương, vừa gởi gắm bổn hoài cư sĩ, vừa gọi hồn dân tộc, thúc giục đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng quê hương đất nước. Và cũng để giúp cho Ni chúng, Phật tử lãnh hội được ý nghĩa súc tích, thâm sâu của kinh tạng chữ Hán và Pàli, Ni trưởng chủ trương Việt hóa bằng cách diễn dịch các kinh trên ra chữ quốc ngữ, thể văn vần cho dễ học, dễ hiểu và dễ nhớ. Một số kinh tụng thường nhựt được Ni trưởng diễn dịch như kinh Di Đà, Hồng Danh, Vu Lan, Phổ Môn, Báo Hiếu, Bát Nhã Tâm kinh, kinh Vô Ngã Tướng, kinh Pháp Cú, DiGiáo, Tứ Thập Nhị Chương, Khóa hư lục, Qui Sơn cảnh sách... đã được xuất bản, tái bản nhiều lần. Lời thơ của Ni trưởng giản dị, trong sáng, với những hình ảnh cụ thể gợi cảm nên rất dễ đi vào lòng người. Thơ đạo của Ni trưởng theo cảm niệm của Giáo sư Hoàng Như Mai thì đấy là những cụm hoa không phải kén chọn, ươm trồng, chăm sóc với những công phu dành riêng cho các loài hoa quý hiếm trong vườn thượng uyển, mà là hoa đồng, hương quê rất mộc mạc, thân mật với chúng sanh; ai

cũng có thể và nếu ưu thích thì dễ dàng hái lấy để cài lên mái tóc hay đem về cắm ở nhà, không bị ngăn cấm gì hết vì là của chung của mọi người, để trong nhà, hương thơm lan tỏa khắp nơi, ai đến gần cũng được thơm lây. Đó là cái cách Ni trưởng đem đạo pháp đến cho mọi người.

Đặc biệt trong sự nghiệp giáo hóa và dắt dìu Ni chúng, Ni trưởng luôn ôm ấp hoài bão đào tạo Tăng tài để "kế vãng khai lai"; vì thế, ngoài việc hướng dẫn Ni chúng chuyên tu giải thoát, Ni trưởng còn khuyến khích, hỗ trợ Ni chúng học thêm văn hóa, học rộng Phật pháp. Bởi vì Ni trưởng chủ trương:

"Tu có học mới rạng ngời chánh pháp,

Học có tu mới lợi đạo, ích đời"

Và Ni trưởng vẫn thường xuyên nhắc nhở chư Ni: "Mỗi người học chữ phải trau giồi đạo đức, lấy sự tu chứng làm việc chứ không phải chỉ học suông. Mỗi người phải biết lấy công ơn tín thí, công ơn ThầyTổ làm rường cột, kim chỉ nam cho sự tu học hành đạo" (Trích Lời di chúc của Ni trưởng).

Trong sự nghiệp tu học của Ni chúng, Ni trưởng cũng đã khuyến khích chư Ni trực tiếp lao động sản xuất, tạo nền kinh tế tự túc cho nhà chùa, góp phần cải thiện đời sống của chư Ni và Phật tử, cũng vừa tạo ra của cải vật chất cho xã hội, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam ngày một thăng hoa, giúp cho thành phố thân yêu ngày thêm tươi đẹp.

Dẫu rằng ngày nay Ni trưởng đã yên nghỉ nơi cõi Niết bàn vắng lặng, nhưng công nghiệp của Ni trưởng mãi còn đây, trong lòng thành phố thân yêu, trong tâm khảm những con Phật, trong lòng Đảng, lòng dân, như cụ Huỳnh tấn Phát, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đã viết :

“Vô cùng thương tiếc Ni sư Huỳnh Liên, một vị chân tu giàu lòng yêu nước, đã bất chấp sự đàn áp dã man của địch, sẵn sàng chấp nhận mọi sự gian khổ hy sinh, kiên quyết xuống đường, đấu tranh dũng cảm kiên cường vì nền độc lập tự do của đất nước và nêu cao tinh thần xả thân vì chánh nghĩa theo gương sáng của Đức Phật”.

Thật đúng như tâm nguyện của Ni trưởng:

“Đi ta đi! Quyết dấn thân vào

Chốn khổ đau mà sớt khổ đau

Người Việt lâm nàn, người Việt cứu

Tương thân, tương trợ nghĩa đồng bào”

(Trích Lên đường cứu khôí)

Phải chăng niềm tin yêu cuộc sống, yêu chuộng hòa bình tự do, công lý đã thúc giục giới tu sĩ Phật giáo từng bước đi lên nối tiếp truyền thống phụng đạo cứu đời của các Thiền sư trong thời Đinh, Lê, Lý, Trần; trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và còn biết bao tu sĩ đã cống hiến trọn đời mình cho đạo pháp, dân tộc. Trong đó có hình ảnh của Ni trưởng Huỳnh Liên, Ủy viên Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Kiểm soát Hội đồng Trị sự GHPGVN, đại biểu Quốc hội khóa VI, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Mặt trận thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới TP. Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP. HCM, Trưởng Ni giới hệ phái Khất sĩ Việt Nam.

Ngày nay, đứng giữa ngôi tịnh xá Ngọc Phương, nơi một thời Ni trưởng sống, làm việc và hành đạo, nay đã được Bộ Văn hóa-Thông tin công nhận là “Di tích lịch sử” theo Quyết định số 2754QĐ/BT ngày 15-10-1994, chúng tôi muốn nói nhiều lắm, nhưng ngôn từ nào có thể diễn đạt cho tường tận, dẫu rằng dòng thời gian âm thầm trôi biền biệt, nhưng tấm gương sáng chói, công hạnh tuyệt vời, chí nguyện cao cả, đức trí viên dung và tinh thần bất khuất của Ni trưởng mãi mãi khắc sâu và rạng chiếu trong tâm khảm Ni giới Khất sĩ chúng tôi. Giờ đây, công hạnh của Ni trưởng đã viên mãn, báo thân Ngài đã từ giã cõi đời để lại bao niềm tiếc thương vô hạn, nhưng đạo nghiệp của Người vẫn luôn vẻ vang, sáng chói trong mọi sinh hoạt Phật giáo và dân tộc:

“Chí bất khuất vì hạnh phúc tự do,

Chiếc áo Khất sĩ vẻ vang trong Ni giới;

Nguyện kiên cường cho hòa bình độc lập,

Tấm thân nữ lưu nêu gương sáng chốn tòng lâm”

(Hòa thượng Thích Từ Thông)

Ôi! Tấm lòng vì Đạo vì Đời của Ni trưởng mênh mông bát ngát như biển khơi.

Thành kính trân trọng những bước vừa hùng lực, vừa từ bi hỷ xả của Ni trưởng. Chúng con nguyện mãi mãi nỗ lực tinh tấn trong đạo nghiệp, thực hiện bổn hoài mà Ni trưởng đã một đời tâm niệm.«

---o0o---

Sự Tu Học Của Tăng Sĩ Phật Giáo Trong Suốt 300 Năm Hình Thành Và Phát Triển TP Sài Gòn

Ban Soạn Dịch Từ Điển Phật Học Huệ Quang

Thành phố Sài gòn được thành lập đến nay đã 300 năm, Phật giáo cũng có mặt tại thành phố này bằng tuổi của thành phố.

Nói như thế không có nghĩa là Phật giáo chính thức được thành lập cùng năm tháng với thành phố. Theo dấu chân hoằng hóa của các Thiền sư ở các vùng Đồng Nai-Gia Định, từ đầu thế kỷ XVII, các Tăng sĩ đã theo các di dân từ Đàng Ngoài cùng một số ít người Hoa vào Đồng Nai-Gia Định lập nghiệp. Sự hiện diện của các Thiền sư là một chỗ dựa tinh thần vững chắc cho các di dân nơi đất lạ quê người.

Đầu tiên có thể kể đến Hòa thượng Chuyết Công (tức Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) và một số đệ tử, trong đó nổi tiếng nhất là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, có lẽ hoằng hóa ở vùng Sài Gòn từ năm 1630. Khoảng năm 1692-1695, sau những biến cố chính trị và các cuộc nổi loạn của A Ban, Chưởng Cơ, Nguyễn Phước Thông, Nguyễn Phước Huệ, Quảng Phú và Linh Vương ở miền Trung, Tổ sư Nguyên Thiều vào lập chùa Kim Cang ở Đồng Nai, Thiền sư Thành Đẳng-Minh Lượng vào lập chùa Đại Giác ở Đại Phố, Biên Hòa. Các Thiền sư đã đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh như Minh Vật-Nhất Tri, Minh Giác-Kỳ Phương, Thành Nhạc-Ẩn Sơn..., mở rộng phạm vi hoằng hóa xuống vùng Gia Định và các tỉnh Nam Bộ. Như vậy, khi thành phố Sài Gòn được chính thức thành lập, Phật giáo đã thực sự hiện diện tại đây, tuy chưa thành hình rõ nét, nhưng hình ảnh của các Thiền sư thể hiện tinh thần lợi tha quảng bác, an ủi vỗ về, giúp đỡ tinh thần và những nghi lễ

tôn giáo cho những di dân mới đến lập nghiệp giữa vùng rừng thiêng nước độc, nổi tiếng với cọp beo, cá sấu và ma quỷ thần linh.

Năm 1734, chúa Nguyễn Phước Khoát chính thức xưng vương. Võ vương với đạo hiệu Từ Tế Đạo Nhân là người có tinh thần Phật giáo rất lớn. Ông phát động phong trào di dân từ miền Trung vào Đồng Nai-Sài Gòn, khiến dân số vùng này ngày một đông thêm, Phật giáo cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ.

Những ngôi chùa đầu tiên ở thành phố Sài Gòn, có thể kể đến chùa Từ Ân và chùa Khải Tường, do Thiền sư Phật Ý-Linh Nhạc khai sơn vào năm 1744, tức nằm trong công viên Tao Đàn ngày nay. Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long sáng lập vào năm 1744, tức là chùa ở đường Lạc Long Quân ngày nay, chùa Thiên Trường do Thiền sư Pháp Nhân khai sơn vào năm 1755, ở gần Cầu Kho ngày nay, chùa Kim Chương (tức hiện nay là chùa Lâm Tế ở quận 1) do Thiền sư Đạt Bổn khai sơn vào năm 1756. Ngoài ra còn có một số chùa nổi tiếng như Sắc tứ Tập Phước tự ở Bình Thạnh, chùa Long Nhiễu, chùa

Huê Nghiêm ở Thủ Đức, chùa Hội Sơn, chùa Phụng Sơn, chùa Mai Sơn, chùa Phước Kiến, chùa Trường Thọ v.v... Như vậy, cuối thế kỷ 18, thành phố Sài Gòn đã có nhiều ngôi chùa lớn, chứng tỏ tu sĩ đã khá đông đảo và Phật giáo đã đi vào tổ chức đàng hoàng. ---o0o--- l.TÌNH HÌNH TU HỌC CỦA CHƯ TĂNG CUỐI THẾ KỶ XVIII

Như chúng ta đã biết, thời đại hoàng kim của Phật giáo Việt Nam là đời Trần, văn hóa Phật giáo phát triển rực rỡ và toàn diện. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc khắc in Đại tạng kinh Việt Nam do Thiền sư Pháp Loa, Tổ thứ 2 của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử chủ trì. Trong lần khắc in này, Đại tạng kinh có khoảng hơn 5.000 quyển, trong đó có một số tác phẩm của chư Tổ Việt Nam và của Phật giáo đời Trần. Tiếc thay! Khi nhà Minh sang xâm lược nước ta, tướng Trương Phụ đã mang toàn bộ kinh sách ấy về Kim Lăng thiêu hủy hết.

Như vậy, trải qua các triều đại Lê Mạc, Tây Sơn, Trịnh-Nguyễn phân tranh, kinh sách Phật giáo ở Việt Nam chỉ còn lại một số ít lưu truyền trong các ngôi cổ tự, một phần do chư Tổ thỉnh từ Trung Quốc sang. Khi các Thiền sư vào hoằng hóa ở các vùng Đồng Nai-Gia Định, chắc chắn việc thỉnh kinh sách từ miền Trung vào là vô cùng hiếm hoi. Từ đó chúng ta có thể suy định, việc tu học của chư Tăng thời bấy giờ hoàn toàn là do thầy

truyền cho trò, kiến giải Phật pháp căn cứ vào sự tu chứng. Tuy không có nhiều kinh sách để tham học, nhưng hình ảnh vị Tăng sĩ trong thời gian này cũng chứng tỏ là những người học rộng hiểu nhiều nhất trong tầng lớp xã hội đương thời,

Về việc tổ chức tu học của chư Tăng thời bấy giờ, giữa các chùa viện với nhau có một mối quan hệ rất mật thiết. Năm 1772, bổn đạo chùa Giác Lâm đã đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý-Linh Nhạc bổ nhiệm Tăng sĩ và trụ trì chùa Giác Lâm. Hòa thượng cử đệ tử là Tổ Tông-Viên Quang đến đảm nhiệm chức vụ này. Thiền sư Viên Quang là một vị Tăng sĩ có tài đức kiêm toàn. Sư lấy chùa Giác Lâm làm nơi đào tạo các Tăng sĩ trẻ ở Gia Định, tổ chức gần giống như một Phật học viện ngày nay. Chùa đài thọ mọi chi phí cho Tăng sinh trong khoảng thời gian tu học ở đây, học tăng khoảng trên 50 người. Rất tiếc là không còn tài liệu nào ghi chép việc tổ chức và chương trình giảng dạy thời đó ra sao. Nhưng điều chắc chắn là đào tạo được một số danh tăng nổi tiếng như Tiên Giác-Hải Tịnh, Minh Vi-Mật Hạnh... Các học tăng thời bấy giờ có lẽ không chỉ thuộc phạm vi Sài Gòn ngày nay, mà có thể là từ Đồng Nai, hoặc các địa phương thuộc thành Gia Định (gồm cả 6 tỉnh Nam Kỳ sau này) cũng đến cư ngụ tham học. Thiền sư Viên Quang là người uyên thâm cả Nho học lẫn Phật học. Thuở nhỏ Sư thường cùng Trịnh Hoài Đức đến chùa Đại Giác ở Đại Phố, Đồng Nai để lễ sám. Sau, Sư xuất gia, Trịnh Hoài Đức theo Nho học, được thăng tiến đến chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, tước An Toàn Hầu. Trong sách Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức có chép bài thơ của ông tặng Thiền sư Viên Quang nhân gặp Sư tại một dịp lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình Hòa - Gia Định, thuộc quận Bình Thạnh ngày nay). Bài thơ ngũ ngôn đặc sắc này thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp của một Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định, tài đức của Thiền sư Viên Quang và tình hình Phật giáo trước đó:

Nhớ xưa thuở thái bình

Đất Đồng Nai thạnh mỹ

Đạo Phật được hưng sùng

Nhà ngoại thêm phú quý

Ta đồng tử đốt hương

Sư giới hạnh tu hành

Bên ngoài chia đạo đời

Bên trong đồng tâm chí

Loạn lạc phải xa nhau

Thế giới thành ngạ quỷ

Ta trôi nổi vào ra

Bọt bèo biển sanh tử

Mới đó bốn mươi năm

Chớp nhoáng chuyện thế sự

Nay bỗng nhiên nhàn hành

Nơi Thiền môn gặp gỡ

Ta Hiệp Biện Trấn công

Sư cao tăng Thượng sĩ

Nhìn xưa như giấc mộng

Tâm cùng tâm tương nghị

Chuyện xưa nói sao cùng

Đạo lớn vốn “Như thị”.

(Bản dịch của Nguyễn Lang - VNPGSL, tập 2) ---o0o---

2.PHẬT GIÁO SÀI GÒN VÀO THẾ KỶ XIX

Tiếp nối sự nghiệp mở mang của các tiền bối đi trước, Phật giáo thành phố Sài Gòn vào thế kỷ XIX thực sự đã chiếm một vị trí quan trọng, tạo ảnh hưởng tất yếu trong lòng quần chúng và là một đề tài không thể thiếu trong việc nghiên cứu lịch sử phát triển văn hóa của thành phố trẻ trung này.

Ngoài một số Tăng sĩ được đào tạo tại học đường Giác Lâm vào cuối thế kỷ trước, các cao tăng của miền Trung cũng vào khai sơn tạo tự và hoằng hóa ở Sài Gòn rất nhiều. Thiền sư Tiên Giác-Hải Tịnh, trụ trì chùa Từ Ân, từng được Tả quân Lê Văn Duyệt dâng sớ tâu vua Minh Mạng sắc ban Sư ra làm Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Huế. Sau được

vua Thiệu Trị thể theo biểu tấu của các đại thần phê duyệt cho Tăng cang Hải Tịnh về trụ trì chùa Giác Lâm. Năm 1844, Sư mở trường Hương ở chùa Giác Lâm cho chư Tăng ở miền Nam trú học, thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyện làm Pháp sư kiêm Thiền chủ, Yết ma Từ Cang ở chùa Trúc Lâm làm Thủ tọa. Năm 1849, Tăng cang Hải Tịnh được suy tôn làm Hòa thượng Đường đầu trong giới đàn ở chùa Giác Lâm. Năm 1864, Hòa thượng Chánh Trực ở chùa Khải Tường cũng mở giới đàn truyền giới. Đây có thể là những giới đàn đầu tiên được tổ chức tại Sài Gòn.

Vào giữa thế kỷ XIX, trong nghi lễ Phật giáo ở Nam Kỳ xuất hiện phong trào ứng phú. Qua kinh nghiệm giảng dạy các lớp Phật học và hoằng dương Phật pháp từ thành Gia Định đến kinh đô Huế, Thiền sư Hải Tịnh nhận thấy nghi lễ là một hình thức tôn giáo có khả năng hoằng dương rất hiệu quả. Khoa ứng phú có thể giúp Phật pháp truyền bá rộng rãi, nhờ chư Tăng đến nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho những người ở các địa phương có dịp nghe được kinh điển, phát tâm theo đạo Phật.

Năm 1850, Quan Âm các được trùng tu lại thành chùa Giác Viên (cạnh khuôn viên Đầm Sen ngày nay), trở thành trung tâm ứng phú của lục tỉnh Nam Kỳ. Thiền sư Hải Tịnh có triệu tập một cuộc đại hội của chư Tăng để phổ biến chủ trương "Bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền". Chùa Giác Viên được Tăng tục quy tụ đông đảo, tài chánh dồi dào, hỗ trợ đắc lực về mặt đời sống cho chư Tăng tu học tại chùa Giác Lâm. Tiếc rằng sau khi quân Pháp đánh chiếm vào Gia Định, chư Tăng hai chùa sơ tán, tinh thần ứng phú không còn là nét đẹp của Phật giáo nữa. Một số Tăng sĩ chuyên đi làm thầy cúng, lấy việc ứng phú làm kế sinh nhai.

Cuối thế kỷ XIX, Phật giáo Sài Gòn nổi tiếng với các danh tăng như Minh Vi-Mật Hạnh (1828-1898), Minh Khiêm-Hoằng Ân (1850-1914), Như Phòng-Hoằng Nghĩa (?-1929)... Đây là thời gian mà các Thiền sư chú trọng nhiều đến việc tạo điều kiện học Phật cho chư Tăng hơn. Khoa ứng phú không còn là cách hoằng dương hữu hiệu đúng theo tinh thần của chánh pháp, nên các Ngài hướng dẫn chư Tăng vừa học Phật vừa đi sâu vào hành trì theo chủ trương "Thiền Giáo song hành" mà chư Tổ truyền dạy. Năm

1889, Tỳ kheo Huệ Lưu ở chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức ngày nay) biên soạn lại sách Tỳ Ni Nhật Dụng và Quy Sơn Cảnh Sách thành Tỳ Ni, Sa Di, Oai Nghi, Cảnh Sách (gọi tắt là Trường Hàng luật). Thiền sư Minh Khiêm- Hoằng Ân trụ trì hai chùa Giác Lâm và Giác Viên chú giải và khắc bản in vào năm 1894, các bản gỗ ấy hiện nay vẫn còn lại một số tại chùa Giác Viên. Việc biên soạn và chú giải Trường Hàng luật cho thấy chư Tăng thời bấy giờ muốn đặt định lại đời sống thực sự của một Tăng sĩ, lấy giới luật làm thầy, tinh tu thiền định, phát triển huệ học. Một số tác phẩm cũng được soạn thuật cho thấy khuynh hướng chú trọng giới luật và sự truyền thừa mạng mạch của Phật giáo, như Tông phái sự tích của Thiền sư Hải Tịnh soạn, Sự tích Giới đàn luận của Giáo thọ Quảng Thạnh ghi. Một số thi kệ cũng nói lên điều đó, như Bài kệ thi giới ở chùa Sùng Phước (1870), Bài kệ công khóa cho hàng xuất gia do Yết ma Phước Chí ở chùa Đức Lâm khắc bản in. Ngoài ra, ngài Minh Khiêm-Hoằng Ân còn cho khắc bản in Tống Đàn Tăng diễn nôm, thơ nôm Hứa Sử Văn truyện (1880), Nhân quả thực lục toàn bản, Lăng Nghiêm kinh tán, Thí thực khoa (1898) v.v... Tuy nhiên, so với rừng kinh điển Phật giáo, kinh

sách tại Sài Gòn thời bấy giờ còn quá ít ỏi. Ngoài những trí tuệ đạt được nhờ sự tu chứng, tư tưởng của Tăng sĩ đương thời còn bị hạn chế rất nhiều. Một số vị giỏi Hán học phải lặn lội ra miền Trung, miền Bắc để tham học. Một số thơ Nôm được sáng tác để đáp ứng nhu cầu học Phật sơ đẳng của giới bình dân không đủ để chư Tăng đi sâu vào Kinh điển. Các giáo lý như nhân quả báo ứng, nghiệp chướng luân hồi... trở thành giáo lý nòng cốt được truyền tụng trong các thơ vè lục bát bằng văn Nôm. Dưới sự giám sát của chính quyền Pháp thuộc và chủ trương Âu hóa của giới tân học, Phật giáo bị xem như yếm thế, tiêu cực, tình trạng tưởng chừng ngày một xấu đi. ---o0o---

3.PHẬT GIÁO SÀI GÒN ĐẦU THẾ KỶ XX

Nhờ ảnh hưởng công cuộc chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư ở Trung Quốc, đầu thế kỷ XX, Phật giáo ở Việt Nam cũng có một sự chuyển biến đáng kể. Một số vị trưởng lão ở thế kỷ trước hiện còn làm giềng mối cho Tăng đoàn, miền Bắc có Tổ Bồ Đề-Nguyên Biểu, miền Trung có Tổ Vĩnh Gia, ở Sài Gòn có các vị Minh Khiêm-Hoằng Ân, Như Phòng-Hoằng Nghĩa v.v..., hàng hậu tấn có các danh tăng giỏi cả Hán học và Tây học, uy thế của Phật giáo đối với triều đình cũng rất lớn, trong đó có Quốc sư Phước Huệ từng được các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định mời vào cung thuyết pháp. Ngoài ra còn có một số danh tăng rất quan tâm đến việc chấn hưng Phật giáo, đem giáo lý Từ Bi phổ cập trong quần chúng trên tinh thần

khế lý khế cơ của nhà Phật, nổi tiếng như các Hòa thượng Giác Tiên (1880- 1936), Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947), Hòa thượng Chánh Thành chùa Vạn An (1872-1949), Hòa thượng Huệ Quang (1888-1956), Hòa thượng Khánh Anh (1895-1961)... Một hàng ngũ danh tăng đầy tinh thần thiết tha với đạo pháp như thế, đủ cho ta thấy Phật giáo đầu thế kỷ XX ở Việt Nam có mầm chuyển biến như thế nào.

Riêng ở Sài Gòn, hai chùa Giác Lâm và Giác Viên vẫn là chiếc nôi của Phật giáo thành phố. Một số ngôi chùa lớn khác cũng được sáng lập hầu đáp ứng cho nhu cầu học Phật của tín đồ. Vào thời kỳ này, tu sĩ ở Sài Gòn đã khá đông đảo. Trong tác phẩm "Sài Gòn năm xưa" (1960) của Vương Hồng Sển có đoạn viết: "Ngày làm lễ nhập tháp của Thiền sư Như Phòng-Hoằng Nghĩa ở gần chùa Giác Viên (23-12-1929) có trên 1.000 vị Tăng đến dự". Con số này đủ cho ta thấy lực lượng Tăng Ni ở thành phố trước giai đoạn chấn hưng Phật giáo đông đảo như thế nào.

Nhu cầu học Phật nhiều như thế, còn điều kiện tu học thì thế nào? Đương thời, ngoài một số thư tịch chữ Hán, chữ Nôm vẫn còn sử dụng như một thứ quốc ngữ phổ biến khi ngôn ngữ La-tinh chưa phổ cập được trong mọi giai tầng. Bấy giờ tiếng Pháp được sử dụng rộng rãi, nhưng thư tịch tiếng Pháp về Phật học thì hoàn toàn chưa có. Chư Tăng phần nhiều học Phật bằng chính chữ Hán, một vài kinh điển được diễn Nôm, nhưng chưa phải là cách tốt nhất để nghiên cứu Phật điển sâu sắc được. Năm 1912, Hòa thượng Như Nhãn-Từ Phong, trụ trì chùa Giác Hải (gần cầu Phú Lâm ngày nay) diễn Nôm bộ Quy nguyên trực chỉ, một số áng thơ Nôm cũng chuyển tải giáo lý nhà Phật, nhưng chỉ mang tính chất cơ bản, sơ sài. Các trường gia giáo vẫn được duy trì, nhưng chưa có tính đại trà. Vì thế, một vị Tăng muốn đến học tại một trường gia giáo,

có khi phải đi bộ hàng 20 cây số để đến nghe một đoạn kinh. Cái cảnh thức khuya, dậy sớm từ 2 giờ sáng, gói cơm mang nước đi bộ đến trường học trở thành chuyện thường ngày của Tăng sĩ Sài Gòn đầu thập niên 20, 30.

Kinh sách đương thời vốn dĩ hiếm hoi, muốn tra cứu một từ ngữ chuyên môn trong Phật học, chưTăng phải tìm đến các bộ sách Trung Quốc, như Đại Minh Tam Tạng Pháp Số Mục Lục, hoặc các ngoại thư như Từ Hải, Khang Hy Tự Điển. Trong các tự viện, kinh điển vỏn vẹn được vài bộ Kim Cang, Pháp Hoa, Địa Tạng, Di Đà... hoặc được các Thiền sư Trung Hoa thỉnh sang, hoặc được chép tay truyền tụng. Muốn khắc in một bộ kinh như kinh Pháp Hoa, mỗi trang là một bản gỗ to như cánh cửa, phải thực hiện nhiều năm với một kinh phí rất lớn mới hoàn thành được. Bản gỗ khắc xong là chất hàng

kho, giấy má lại thiếu thốn, phương tiện giao thông khó khăn, nếu không có một công cuộc đổi mới, Phật giáo dễ bị trệ ngại, hạn chế trong một số chùa viện ở trung tâm, hình ảnh vị sư dễ trở thành một ông từ giữ chùa hay chuyên việc ứng phú. Thiền môn dễ trở thành nơi ru ngủ cho một số sĩ phu bất đắc chí, những kẻ chán đời, nương câu kệ lời kinh nơi cửa Phật cho tiêu ngày đoạn tháng, trốn tránh bể khổ hồng trần đầy phiền muộn cam go. Chính một số tác phẩm văn học đương thời đã nói lên điều đó, như Chuyện tình Lan và Điệp, Phong nho, Hồn bướm mơ tiên v.v... Trong bối cảnh duy tân đầy tiến bộ, mầm nụ đã ươm sẵn từ lâu, chỉ chờ ngày trỗi dậy. ---o0o---

4.CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO (1930-1945)

Phật giáo Sài Gòn nằm trong sự chuyển biến chung của toàn quốc, vì thế muốn tìm hiểu sự phát triển của Phật giáo Sài Gòn, không thể không nói đến công cuộc chấn hưng của Phật giáo Việt Nam.

Như trên chúng tôi đã trình bày về tình hình Phật giáo đầu thế kỷ XX, tuy không có một khuôn mặt sáng sủa, nhưng những yếu tố căn bản đã đủ sức làm nền tảng cho một cuộc chấn hưng.

Phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ là một phong trào có tính quốc tế, được khởi xướng đầu tiên ở Ấn Độ bởi cư sĩ David Hewavitarante, người Tích Lan, sau này xuất gia thành Đại đức Dharmapada. Được sự hỗ trợ và khuyến khích của thi sĩ người Anh là Edwin Arnold, tác giả The Light of Asia, Dharmapada thành lập hội Mahabodhi Society, xuất bản tạp chí Phật học, giai cấp hạ tiện ở Ấn Độ nhờ đó theo Phật rất đông. Ngày 14- 10-1956, năm ngàn người đã làm lễ quy y trong một lần.

Năm 1908, chính Dharmapada là người vận động cư sĩ Dương Nhân Sơn thành lập tinh xá Kỳ Hoàn ở Trung Hoa. Năm 1912, Thái Hư Đại sư lập Phật học viện Vũ Xương và nhiều hiệp hội khác như Phật giáo Hợp tiến, Phật giáo Tổng hội, Phật giáo Liên hiệp, Phật giáo Cư Sĩ Lâm v.v... Năm 1918, tạp chíGiác Xã ra đời ở Trung Hoa và sau đó biến thành nguyệt san Hải Triều Âm. Đây là một cơ quan ngôn luận có ảnh hưởng đến công cuộc phục hưng ở Việt Nam. Trong lúc đó, ở các nước Myanmar, Sri Lanka, Nhật Bản cũng có nhiều chuyển biến. Nhờ một số học giả có khuynh hướng Tây học đã khám phá ra tư tưởng siêu việt của Phật giáo, nên quay về nghiên cứu Phật giáo với một phương pháp khoa học. Niềm tin Phật giáo của các

nước Á Đông sống dậy với tất cả lòng nhiệt tình cố hữu, tạo tiền đề cho Phật giáo Việt Nam.

Người đầu tiên vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam phải nói là Hòa thượng Khánh Hòa, nhân ngày giỗ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19-9 (âm lịch) năm 1923, sư vận động chư vị tôn túc khắp các tỉnh miền Tây họp bàn. Kết quả là Hội Lục hòa Liên hiệp ra đời. Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội ra miền Trung vận động chấn hưng, cùng Sư Thiện Chiếu ở miền Bắc, sau mấy năm nhưng vẫn không có một kết quả khả quan. Thấy rõ chưa thể thành lập một hội Phật giáo chung cho cả ba miền, Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang cùng với các vị Thiện Niệm, Từ Nhãn, Chơn Huệ và một số cư sĩ có Tây học như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Trần Nguyên Chấn v.v... tổ chức một Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn, đường Doaumont, Sài Gòn, vào năm 1928. Đến năm 1930, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời, lấy chùa Linh Sơn, Sài Gòn (tức ở đường Cô Giang, quận 1 ngày nay) làm trụ sở. Hội do Thiền sư Như Nhãn-Từ Phong (trụ trì chùa Giác Hải, Phú Lâm) làm Hội trưởng. Hội cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm do Hòa thượng Khánh Hòa chủ nhiệm, ra mắt số đầu tiên vào ngày 1-3- 1932.

Như vậy, Sài Gòn là một thành phố sinh sau đẻ muộn so với các tỉnh có nền văn hóa lâu đời ở miền Trung và miền Bắc, nhưng lại là một trung tâm đầu tiên đặt cơ sở chấn hưng Phật giáo. Sau đó, miền Trung mới thành lập Hội An Nam Phật học, đặt trụ sở tại chùa Trúc Lâm, do Hòa thượng Giác Tiên chủ trì cùng với sự cộng tác của các cư sĩ Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân v.v... Tạp chí Viên Âm do Bác sĩ Lê Đình Thám chủ biên ra mắt số đầu tiên vào ngày 1-12-1933. Đến lượt miền Bắc, các danh tăng Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo ở Hà Đông thấy Nam và Trung đã lập hội, liền ra Hà Nội cùng phối hợp với các ông Lê Dư, Nguyễn Hữu Kha, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ v.v... thành lập hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hội thành lập vào năm 1934, lấy chùa Quán Sứ ở đường Richard (tức phố Quán Sứ ngày nay) làm trụ sở, suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh làm Thiền gia pháp chủ, Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Hội xuất bản tập kỷ yếu số 1 vào ngày 1-5-1935, ít lâu sau xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ.

Ba Hội Phật giáo đầu tiên được thành lập ở ba miền, tiếp theo còn có nhiều hội nữa được thành lập, hội nào cũng có tạp chí xuất bản riêng, các chi hội cũng lần lượt được thành lập ở các tỉnh. Tuy ra đời sớm, nhưng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hoạt động không hiệu quả lắm do một vài yếu tố

nhân sự. Hội thỉnh được Đại tạng kinh và Tục tạng kinh từ Trung Quốc về chùa Linh Sơn để làm tư liệu học Phật, xây dựng được một số trường ốc, nhưng không thực sự tiến hành giảng dạy Phật học như ở Hội An Nam Phật học tại miền Trung, đó cũng là lý do Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời ở Nam Bộ. ---o0o---

5.PHẬT GIÁO SÀI GÒN TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

Sau sự cáo chung của chế độ phong kiến, thế lực chống đối Phật giáo của một số phần tử hủ nho đã không còn nữa, lại thêm một luồng gió mới từ Tây phương thổi sang, văn hóa, học thuật hoàn toàn lột xác. Sài Gòn bấy giờ được mệnh danh là “Hòn ngọc Viễn

Đông", tinh ba văn hóa quy tụ về thành phố như nước chảy về chỗ trũng. Phật giáo cũng theo đó mà khoác một khuôn mặt mới, rạng rỡ hơn, tươi đẹp hơn - và tất nhiên - cũng chịu nhiều sóng gió hơn.

Nói tiếp truyềnthống của các Phật học đường ngày xưa, năm 1947, Liên Hải Phật học đường được mở tại chùa Vạn Phước, xã Bình Trị Đông, Gia Định, do Thượng tọa Trí Tịnh lãnh đạo. Phật học đường này có chương trình dạy từ Sơ đẳng đến Cao đẳng. Năm đầu, lớp cao nhất là Sơ đẳng 3 quy tụ 70 học tăng. Năm 1948, một Phật học đường cấp tiểu học ra đời lấy tên là Mai Sơn, đặt tại chùa Mai Sơn thuộc huyện Bình Chánh ngày nay. Trường này quy tụ khoảng hơn 50 học tăng, do Thượng tọa Huyền Dung lãnh đạo. Năm 1949, một Phật học đường khác ở cấp tiểu học ra đời đặt tại Vườn Lài lấy tên là Phật học đường Ứng Quang do Thượng tọa Trí Hữu phụ trách. Đây là tiền thân của chùa Ấn Quang hiện nay.

Năm 1950, Phật học đường Nam Việt được tổ chức tại chùa Ấn Quang sau khi kết hợp các Phật học đường Liên Hải, Sùng Đức và Ứng Quang. Năm 1953, Phật học đường Phật Quang ở Trà Ôn cũng gia nhập vào Phật học đường Nam Việt. Hòa thượng Thích Thiện Hòa, người xuất thân từ Hội Lưỡng Xuyên Phật Học, một vị phạm tăng đức độ cao dày, ôn hòa độ lượng, sau bao năm tháng tham học khắp ba miền Nam, Trung, Bắc, Hòa thượng đã về chủ trì tại chùa Ấn Quang lịch sử này. Với sự cộng tác của một số danh tăng khắp hai miền Nam -Trung, các lớp Phật học được đào tạo theo một chương trình mới, hiệu quả và quy mô hơn.

Sự kiện lớn thứ hai là sự ra đời của Giáo hội Tăng già Nam Việt vào ngày 8-3-1953, đại chúng suy tôn Hòa thượng Huệ Quang làm Pháp chủ chính thức. Năm 1956, Ni bộ cũng được thành lập, Ni chúng xuất gia nhiều vô kể. Hai ni trường lớn là Từ Nghiêm và Dược Sư cũng được khai giảng theo chương trình của Giáo hội đề ra. Từ năm 1956 trở đi, với sự hướng dẫn của Thượng tọa Nhất Hạnh, chương trình giáo dục mới được áp dụng tại Phật học đường Nam Việt. Các học tăng sau khi tốt nghiệp Trung đẳng Phật học đã có một kiến thức phổ thông tương đương với trình độ tú tài. Sau đó, song song với việc học Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt, nhiều học tăng ghi tên học Đại học Sư phạm hoặc Đại học Văn khoa Sài Gòn. Sau khi có bằng Cử nhân Văn khoa hoặc Sư phạm, các vị này về mở các trường tư thục Bồ Đề, như một hình thức giáo dục mang sắc thái Phật giáo. Ngoài ra có những vị xuất ngoại để tiếp tục theo Phật học hay các ngành triết học, xã hội học...

Ngoài Phật học đường Nam Việt ở chùa Ấn Quang, tại Sài Gòn còn có Phật học đường Giác Nguyên ở Khánh Hội do Hòa thượng Hành Trụ chủ trì, Phật học đường Giác Sanh do Hòa thượng Thiện Thành chủ trì, Phật học viện Huệ Nghiêm do ba Hòa thượng Bửu Huệ, Thanh Từ và Thiền Tâm chủ trì, cùng một số Phật học đường ở cấp nhỏ hơn. Phật học viện Huệ Nghiêm quy tụ đến 350 Tăng sinh ở khắp miền Nam, sau biến thành Cao đẳng Phật học viện, đào tạo rất nhiều Tăng tài phụng sự Phật pháp đến ngày nay.

Kể từ khi Phật giáo Việt Nam được chính thức làm hội viên Hội Phật giáo Quốc tế (1950) đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập (1963), vỏn vẹn

chỉ có 14 năm so với 250 năm thành lập thành phố, nhưng sự phát triển về văn hóa Phật giáo có thể nói là quá lớn lao. Viện Đại học Vạn Hạnh ra đời dưới sự đảm trách của Hòa thượng Minh Châu đã là một nét son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Có đến mấy mươi tạp chí của Phật giáo chuyển tải nội dung Phật học phổ cập quần chúng, nhiều nhà in, nhà xuất bản của Phật giáo hoạt động liên tục tại Sài Gòn. Kinh điển Bắc truyền được dịch sang Việt văn rất nhiều, nổi tiếng là các Hòa thượng Trí Tịnh, Trí Quang, Thiện Siêu v.v... Đại tạng kinh hệ Nam truyền cũng được Hòa thượng Minh Châu phiên dịch sang Việt văn, xuất bản đều đặn tại Tu thư Vạn Hạnh. Phật giáo quy tụ khá nhiều phần tử trí thức cư sĩ, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc hoằng dương Phật pháp về mọi mặt văn hóa, học thuật, hội họa, âm nhạc, thi ca v.v...

Sau năm 1975, Phật giáo lắng xuống, hòa nhập vào một thể chế mới. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, tinh thần học Phật

lại bắt đầu trỗi dậy. Thành phố Hồ Chí Minh nghiễm nhiên cũng trở thành trung tâm phát triển Phật học tại Việt Nam. Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2 được thành lập, cũng do Hòa thượng Minh Châu đảm trách. Trường Cơ bản Phật học thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức tại hai chùa Vĩnh Nghiêm và Thiên Minh. Về sau, các lớp Sơ cấp Phật học cũng được thành lập khắp các quận huyện trong thành phố. Ban Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam cũng được hình thành với sự đóng góp của khắp các danh tăng trong nước. Ban Hoằng pháp Trung ương tổ chức các khóa bồi dưỡng Giảng sư, tổ chức giảng dạy Phật pháp ở nhiều chùa viện trong thành phố. Có thể nói, sự tu học của các Tăng Ni được Giáo hội tạo mọi điều kiện thuận lợi, từ cơ sở vật chất đến tinh thần. Một số Tăng Ni tốt nghiệp Cao cấp Phật học được đi du học nước ngoài, chắc chắn đội ngũ kế thừa sẽ đưa Phật giáo bước đi vững chãi vào thế kỷ XXI. ---o0o---

6.THỰC TRẠNG KINH SÁCH PHẬT GIÁO TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Khoa học kỹ thuật phát triển, ngành in ấn cũng được nâng cao. Các bản dịch kinh điển của các dịch giả hầu hết đều được xuất bản và phát hành. Từ khi mới chấn hưng Phật giáo, chư tôn giáo phẩm đã chú trọng việc phiên dịch kinh điển sang quốc ngữ. Như trên chúng tôi đã trình bày, các kinh điển hệ Bắc truyền hầu hết được tham khảo trong Trung văn Đại tạng kinh, các kinh điển hệ Nam truyền được Hòa thượng Minh Châu dịch từ bản Pàli Text Society. Trước năm 1975, các học tăng tốt nghiệp Cao đẳng Phật học hầu hết đều thạo hai ngôn ngữ: cổ ngữ Hán và sinh ngữ Pháp. Sau 1975, các học tăng tốt nghiệp phần lớn thạo Anh ngữ, riêng trình độ quốc văn có thể nói là tuyệt đối. Các tác phẩm viết về mọi lãnh vực Phật giáo được xuất bản nhiều vô kể. Thế nhưng, các từ ngữ Phật học dùng trong các bản kinh được dịch của các dịch giả không được nhất quán. Nhiều từ ngữ Phật học khá căn bản lại không được các học tăng hiểu biết chính xác. Do vậy, việc am hiểu Phật học đối với đại đa số người học chỉ là một lớp nổi hào nhoáng bên trên sự mịt mờ về ngôn ngữ. Nguyên nhân thực trạng này là do đâu?

Theo chúng tôi, các bộ từ điển Phật học ở Việt Nam còn quá ít ỏi, hiếm hoi, đó là nguyên nhân chính tạo nên sự hiểu biết cạn cợt về từ ngữ Phật học. Chừng nào Giáo hội Phật giáo Việt Nam còn muốn sự thống nhất về những từ ngữ được dùng trong các

bản dịch, và để người học hiểu biết chính xác về Phật học, thì việc làm từ điển Phật học hiện nay phải được xem như việc làm cần thiết nhất.

Điểm qua những thư tịch thuộc phạm vi Mục lục học của các nước có Phật giáo phát triển, chúng ta mới thấy sách vở của Việt Nam ở phạm vi này nghèo nàn và hạn chế như thế nào.

Ở Trung Quốc, việc phân loại từ điển có thể chia ra làm 5 loại:

1. Sắp xếp, phân loại các danh tướng: Như Kinh Chúng Tập, Kinh Thập Thượng trong Trường A-hàm, Kinh Pháp Tập Danh Số, Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, Giáo Thừa Pháp Số v.v...

2. Ký sự, sao lục sự tương quan giữa các Kinh luận: Như Kinh Luật Dị Tướng của ngài Bảo Xướng đời Lương, Pháp Uyển Châu Lâm của ngài Đạo Thế đời Đường.

3. Tổ chức và phụ giải từng hạng mục: Như Pháp Môn Danh Nghĩa Tập của ngài Lý Sự Chính đời Đường, Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện của ngài Nghĩa Tịnh đời Đường, Đại Tống Tăng Sử Lượccủa ngài Tán Ninh đời Tống.

4. Lấy ngôn ngữ làm trung tâm: Như Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, Phiên Phạn Ngữ của ngài Bảo Xướng đời Lương, Phạn Ngữ Tạp Danh của ngài Lễ Ngôn đời Đường, Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập(Phạn: Mahàvyutpatti), Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập (có chú thích tiếng Phạn) của ngài Pháp Vân đời Tống, Chỉ Quốc Dị Thổ Tập của ngài Huệ Hoãng v.v...

5. Giải thích các danh từ khó hiểu, khó đọc trong Đại tạng kinh hoặc một bộ kinh nào đó: Như Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa của ngài Huyền Sướng đời Đường, Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa của ngài Huệ Lâm v.v...

Đầu thế kỷ XX, ngoài những kinh sách thuộc lãnh vực Mục lục học truyền thống của Trung Quốc, hình thức từ điển đã bắt đầu xuất hiện. Đầu tiên phải kể đến Phật học tiểu từ điển của Đinh Phúc Bảo, lấy bộ từ điển của Chức Điền Đắc Năng người Nhật Bản làm gốc, xuất bản năm 1919. Tiếp theo là Phật học đại từ điển (1921) cũng của Đinh Phúc Bảo, rồi Thực dụng Phật học từ điển của Cao Quán Lư và Hà Tử Bồi chủ biên (1934), Phật học từ điển của Tả Tú Linh biên soạn (1984). Về loại từ điển mang tính chất nghiên cứu riêng biệt một lãnh vực nào đó thì nhiều vô kể, như Pháp tướng từ điển (1937), Trung Quốc Phật giáo Nhân danh đại từ điển (1974), Đại Tạng Hội Duyệt (1978), Trung Quốc Thiền học(1984) v.v...

Ở Nhật Bản, từ điển Phật học lại càng nhiều hơn nữa. Đầu tiên là Phật giáo đại từ điển của Chức Điền Đắc Năng (1917), Phật giáo đại từ vựng (1935), Phật giáo đại từ điển (1936), Phật giáo từ điển(1938), Phật giáo học từ điển (1955), Tân Phật giáo từ điển (1962), Phật giáo ngữ đại từ điển (1975),Tổng hợp Phật giáo đại từ điển (1987)... Từ điển về tôn giáo và các lãnh vực khác có Phật thư giải thuyết đại từ điển (1931), Ấn Độ Phật giáo cố hữu danh từ từ điển (1931), Hán dịch đối chiếu Phạn hòa đại từ điển (1940) v.v... Tính hết có đến mấy mươi loại từ điển về Phật học, ở đây không tiện liệt kê hết. Ngoài ra còn có một số từ điển bằng tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng rộng rãi trong

giới học thuật như Handbook of Chinese Buddhism (1870) của E. J. Eitel, A Dictionary of Chinese Buddhist Terms(1937) của W. A. Soothill, Erklarendes Wonterbuch zun Chinesischen Buddhismus (1951) của H. Hackmann và J. Nobel, Buddhistisches Worterbuch (1954) của Nyanatiloka, Encyclopaedis of Buddhism(1963) của G. P. Malalasekera biên soạn, hầu giúp cho việc tra cứu, đối chiếu về các ngôn ngữ Sankrit, Pàli, Tây Tạng v.v... được thuận lợi. Các trường đại học tông giáo cũng có soạn từ điển thuộc phạm vi tông phái mình, như Mật giáo đại từ điển (1932-1933), Tịnh độ tông từ điển (1943), Thiền học đại từ điển (1973) v.v... Thời gian gần đây, để thích ứng với nhu cầu của thời đại, Nhật Bản đã sáng tạo ra một loại "Sổ tay Phật học", giúp cho Phật giáo được xã hội hóa và học thuật hóa, như Phật giáo Thánh điển(1977), Phật cụ từ điển (1978), Phật giáo thường thức tiểu bách khoa (1978). Loại sổ tay này có công năng như một bộ từ điển, giới thiệu các Phật sự thường thức cơ bản như nghi thức tống táng, những hành sự trong năm v.v... Có thể nói từ điển Phật học ở Nhật Bản rất đa dạng và phổ cập cùng khắp.

Trở lại Việt Nam, giữa bao nhiêu mặt nổi, các từ điển Phật học chỉ đếm được trên vài đầu ngón tay. Người học Phật muốn hiểu rõ ràng một từ ngữ nào, đến hỏi các vị tăng, mỗi người trả lời mỗi khác. Các từ điển thông dụng từ trước đến nay, phần nhiều chỉ dành cho giới chuyên môn. Trước năm 1945, các dịch giả thường sử dụng Đại Minh Tam Tạng Pháp Số Mục Lục, vốn chỉ lưu hành ở Việt Nam có vài bản. Có lúc từ Sài Gòn, các vị phải lặn lội ra đến chùa Thập Tháp ở Bình Định mới tra được một từ ngữ Phật học quý báu.

Khi Phật giáo được chấn hưng, tác phẩm được các Hòa thượng sử dụng nhiều nhất là Phật học đại từ điển bằng chữ Hán của Đinh Phúc Bảo. Đây là bộ đại từ điển Phật học đầu tiên của Trung Quốc, được khai sáng vào năm 1912, đến năm 1921 mới khắc in xong, lấy số nét nhiều ít làm thứ tự, khoảng 300 vạn lời, hơn 30.000 hạng mục, mô phỏng theo thể lệ kiểm tự của

Khang Hy tự điển. Tác phẩm thứ hai được thông dụng là Thực dụng Phật học từ điển, do Thượng Hải Phật học Thư cục xuất bản năm 1934. Hai bộ từ điển trên có rất ít ở Việt Nam, từ ngữ chưa nhiều, giải thích còn đơn giản, lại là chữ Hán nên số người sử dụng được cũng rất hạn chế.

Năm 1956, nhà in Hưng Long tái bản một cuốn Tự điển Hán-Việt của cư sĩ Thiều Chửu (xuất bản lần đầu năm 1934). Đây là tác phẩm dành cho người học chữ Hán, nhưng nhờ Thiều Chửu có hiểu biết Phật học, nên cách giải thích các từ vựng gần gũi với các từ ngữ được dùng trong kinh điển, có thể được xem là quyển sách gối đầu giường cho Tăng Ni trẻ mới bắt đầu học chữ Hán. So với các bộ từ điển hiện đại đương thời như Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh, Hán-Việt từ điển của Nguyễn Văn Khôn, Hán-Việt từ điển của Nguyễn Quốc Hùng v.v... thì tác phẩm của Thiều Chửu được giới học Phật sử dụng nhiều nhất, dù nó chỉ là một cuốn tự điển mà thôi.

Năm 1966, Phật học Tòng thơ xuất bản bộ từ điển Phật học đầu tiên bằng quốc văn của học giả Đoàn Trung Còn. Đây là một tác phẩm được tác giả biên soạn khá công phu.

Đầu tiên, tác giả trình bày một bản đối chiếu Pháp-Phạn-Hán-Nhật-Tây Tạng, sau đó là phần Việt-Hán. Dưới mỗi hạng mục, soạn giả ghi rõ xuất xứ, ngữ nghĩa của từ ngữ. Ngoài từ ngữ Phật học còn có phụ lục một số từ ngữ Triết học và ngoại thư. Đây là bộ từ điển Phật học rất thông dụng trong hoàn cảnh hiếm hoi từ điển ở Việt Nam, nhưng cách trình bày vốn không được khoa học lắm, ngôn ngữ diễn đạt chưa được hoàn hảo. Hơn nữa, sự khảo cứu Phật học ngày một mở rộng, một tác phẩm như thế không thể đáp ứng nhu cầu học Phật trong thời đại thông tin cực kỳ tiến bộ như hiện nay.

Năm 1984, tại thành phố Hồ Chí Minh xuất hiện một bộ Phật học từ điển do hai vị Minh Châu và Minh Chi biên soạn, nhưng so với tác phẩm của Đoàn Trung Còn thì quá thô sơ, lại thiếu chính xác nên không được thông dụng. Bộ Bách khoa Phật học từ điển của học giả Lê Mạnh Thát xuất hiện ở Sài Gòn, được hai vần A, B thì gián đoạn.

Năm 1994, Viện Khoa học Xã hội xuất bản Từ điển Phật học Hán- Việt. Đây được xem như bản dịchThực dụng Phật học từ điển của Trung Quốc. Sách này được biên soạn thành hai tập, thời gian xuất bản hai tập lại cách nhau quá xa, có người có được tập 1 thì không có tập 2, người có tập 2 lại không có tập 1. Cách sắp xếp hạng mục theo thứ tự A B C, nhưng kỳ thật trong đó có nhiều chỗ sắp xếp không hợp lý, khó tra tìm. Khi chuyển dịch từ

Hán sang Việt, có nhiều câu dịch sai với nguyên bản rất xa. Dù sao thì đây cũng là một thiện chí đáng được hoan nghênh của Viện Khoa học Xã hội.

Rừng ngôn ngữ Phật giáo vô cùng phong phú, nghĩa lý lại sâu xa khó hiểu. Việc biên soạn một bộ từ điển Phật học ngang với tầm vóc thời đại là hết sức cần thiết. Năm 1991, Ban Biên dịch Phật Quang đại từ điển được thành lập, lấy tu viện Huệ Quang, quận Tân Bình, làm cơ sở. Phật Quang đại từ điển là một bộ sách lớn do Phật Quang Sơn ở Cao Hùng, Đài Loan, biên soạn, Đại sư Tinh Vân làm chủ biên. Tác phẩm tổng hợp toàn bộ những từ ngữ liên quan đến Phật giáo, cho đến các danh tăng, học giả, tự viện ở khắp các nước, có thể xem như một bộ bách khoa từ điển Phật học. Sau khi xin phép Phật Quang Sơn, Ban Biên tập soạn dịch và sắp xếp lại theo thứ tự A, B, C. Song, nội dung trong từ điển và cả cách trình bày một hạng mục nhiều chỗ không phù hợp với cấu trúc tiếng Việt. Ngoài ra còn có nhiều hạng mục thuộc lãnh vực tông giáo như công án Thiền tông, Dụng ngữ Nhân minh... ở đây lại giải thích theo kiến giải thông thường, dài dòng, đôi lúc vượt quá phạm vi của một bộ từ điển. Vì vậy Ban Phiên dịch Phật Quang đại từ điển quyết định chỉ lấy Phật Quang đại từ điển làm lam bản, biên soạn lại thành Từ điển Phật học Huệ Quang, đặc biệt có phụ lục thêm nhiều danh tăng, danh tự và các tác phẩm Phật học của Việt Nam từ năm 1945 trở về trước, với nguyện vọng đáp ứng được phần nào nhu cầu học Phật của Việt Nam hiện nay. Công trình dự định sẽ hoàn thành vào cuối năm 1999, mừng Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh bước vào thế kỷ 21, đánh dấu 300 năm hình thành và phát triển thành phố Sài Gòn. ---o0o---

7.KẾT LUẬN

Hòn ngọc Viễn Đông tương lai sẽ là một thành phố của con rồng châu Á, Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh cũng sẽ cất cánh bay cao trên nền trời cẩm thạch của giáo

pháp Như Lai.

Ba trăm năm chưa phải là thời gian quá dài so với tuổi của một thành phố, nhưng cũng không phải là quá ngắn để phát triển một nét đẹp văn hóa, nhất là văn hóa Phật giáo vốn đầy tinh thần Từ bi, lấy Chơn-Thiện-Mỹ làm mục đích giải thoát cứu cánh. Ba trăm năm ấy, biết bao thăng trầm bĩ cực, Phật giáo vẫn là một đoàn thể hiện diện ở hàng ngũ đầu tiên trong mọi lãnh vực văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, học thuật... xuyên suốt tự tình dân tộc. Nếu muốn hình ảnh Phật giáo không bị nhòa đi giữa thời đại thông tin vốn đánh mất dần tính cách truyền thống, Phật giáo cần phải phát huy nhiều hơn

nữa cơ cấu tổ chức, đào sâu học thuật và chư Tăng phải thực tu thực học. Ban Hoằng pháp cần tổ chức lại việc in ấn kinh sách, tạo điều kiện cho việc biên soạn và dịch thuật các tác phẩm giá trị, hầu đẩy lùi dần những tệ đoan, hủ hóa, đem lại những nét tươi sáng đích thực cho Phật giáo. Có như thế, chúng ta mới hy vọng đưa Phật giáo Việt Nam từng bước sánh kịp Phật giáo các nước tiến bộ, đem lại hòa bình, độc lập, ấm no cho toàn thể nhân loại.

---o0o---

Phục Hưng Thiền Trúc Lâm Yên Tử

Hòa Thượng THÍCH THANH TỪ

Tôn giáo là một lĩnh vực của tinh thần, góp phần xây dựng nền đức lý cho xã hội, đem lại sự an lạc hạnh phúc và trật tự cho nhân loại. Phật giáo (PG) giúp cho chúng ta vượt thoát mọi khổ đau, nỗi bức xúc, từ những thăng trầm của cuộc sống, những sóng gió của cuộc đời mang đến; nó đưa hành giả đến chỗ an lạc, thấy rõ chân lý của cuộc sống, từ đó tiến đến giải thoát, không còn trầm luân trong cảnh khổ.

Qua sử liệu, lịch sử truyền thừa của PG Việt Nam, nếu bắt đầu từ Khương Tăng Hội (đầu thế kỷ thứ ba), là giai đoạn Giáo tông; từ thế kỷ thứ bảy đến giữa thế kỷ thứ mười chín, là sự truyền thừa của các thiền phái như: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Lâm Tế, Tào Động.

Trong các thiền phái đó, chỉ có thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang bản sắc đặc thù của dân tộc, mà Sơ Tổ là người Việt Nam khai sáng. Nó đã góp phần xây dựng văn hóa, chính trị, quân sự, đạo đức cho dân tộc; đã viết lên những trang sử oai hùng, xây dựng đời cực thịnh cho đất nước. Như trong phần Tổng quan về Phật giáo đời Trần, tác giả Việt Nam Phật giáo sử luận Nguyễn Lang đã nhận định: “PG Trúc Lâm là một PG độc lập; uy tín tinh thần của nó là uy tín tinh thần quốc gia Đại Việt. Nó là xương sống của một nền văn hóa Việt Nam độc lập. Nền Phật giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của PGTrung Hoa, Ấn Độ và Tây Tạng, nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình. Đứng về phương diện tư tưởng, tổ chức, cũng như hành đạo, Giáo hội Trúc Lâm có những nét độc đáo, khiến cho nó chỉ có thể là một Giáo hội Việt Nam, phục vụ cho người Việt, duy trì và bồi đắp cá tính Việt” (tập 1, trang 254).

Tuy biết rằng với tinh thần “vô ngã” của đạo Phật, thì PG không có phân biệt biên cương, lãnh thổ và chủng tộc, nhưng vì mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng, nên

Giáo hội PG của mỗi nước có những nét đặc thù, và sự sinh hoạt khác nhau. Trong mối giao lưu văn hóa giữa các nước, sự tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để làm giàu cho kho tàng văn hóa văn minh của mình, không thể gọi là một sự bắt chước để phủ nhận giá trị của nó, mà là một sự tiếp thu có chọn lọc, có sáng tạo theo bản sắc đặc thù của mỗi dân tộc. Do đó, không thể nói PG đời Trần, hay thiền Trúc Lâm Yên Tử đã chịu ảnh hưởng của các hệ phái thiền đương thời và trước đó, mà không có tính sáng tạo và không có gì gọi là đặc điểm của thiền tông Việt Nam.

Tuy Trúc Lâm Đại Đầu Đà là Tổ thứ sáu của hệ phái Yên Tử, và tôn thờ Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy (nhưng Thượng Sĩ vốn là cư sĩ nên không thể truyền giới pháp cho Ngài, và không có chú ý đến hình thức tổ chức Giáo hội), cho nên Ngài xứng đáng là Sơ Tổ của hệ phái Trúc Lâm. Với tài tổ chức của một minh quân, Ngài đã thống nhất các thiền phái đương thời thành một Giáo hội thống nhất, đưa Thiền tông hòa nhập vào dân tộc, với những tổ chức và hình thức lễ nghi biểu hiện ý thức, tự lực tự cường, độc lập của dân tộc thời bấy giờ. Ngài cho phát hành sách giáo khoa về đạo Phật (Thích khoa giáo, Chư phẩm kinh...), và cho phát hành toàn quốc cuốn Phật giáo pháp sự đạo tràng công văn cách thức, để thống nhất về nghi lễ cầu an, cầu siêu, chẩn tế, thọ giới, khánh thành... Giáo hội thời này đã lập sổ Tăng tịch và cấp độ điệp cho Tăng Ni. Suốt quá trình lịch sử phát triển của PG Việt Nam, chúng ta nhận thấy đây là thời cực thịnh của PG Việt Nam, đưa PG trở thành quốc giáo. Vua Trần Nhân Tông xứng đáng là vị giáo chủ lãnh đạo Giáo hội, là một vị Tổ khai sáng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. PG đời Trần đủ điều kiện để đại diện cho Thiền tông Việt Nam. Vì thế, việc nghiên cứu, đánh giá về thiền phái Trúc Lâm là một vấn đề đang đặt ra cho toàn xã hội ; trong phần bài viết này, chúng tôi xin lược trình những nét chính theo cái nhìn chủ quan của chúng tôi. ---o0o--- I.- THIỀN TÔNG VIỆT NAM NÂNG CAO GIÁ TRỊ PHẬT GIÁO VN

1- Ông vua đi tu: Ở Ấn Độ, ông hoàng thái tử xuất gia tìm đạo giải thoát cứu khổ chúng sanh. Ở Việt Nam, một ông vua xuất gia vào núi tu hành để cứu dân độ thế. Vị Thái tử không màng giàu sang danh vọng, kể cả tương lai ngôi vị hoàng đế, trốn đi tu tìm cho ra mối đạo giải thoát để cứu khổ chúng sanh. Như vậy, đạo giải thoát này phải cao siêu tột đỉnh, Ngài mới vứt bỏ ngôi vị cao sang nhất trên đời. Vua Trần Nhân Tông thấm nhuần được Phật

pháp, đang ngự trị ngai vàng mà chối bỏ, giao lại cho con, xuất gia tu Phật, tu theo hạnh Đầu đà. Phật giáo nếu không cao siêu, kỳ đặc thì làm sao lôi cuốn hấp dẫn được ông vua dám “xem ngai vàng như dép rách”, đổi chiếc áo ngự bào, mặc áo nâu sồng làm người xuất gia vào núi tu hành. Giá trị PG ở Ấn Độ thật siêu xuất, giá trị PG Việt Nam cũng phi thường, mới đủ sức thuyết phục một ông hoàng, một ông vua đi tu. Ở Việt Nam, đời Trần ông vua đi tu Phật, ông trạng nguyên đi tu Phật, chúng ta thử xét giá trị Phật giáo đời Trần cao siêu đến ngần nào. Phật pháp đã cao siêu, người tu cũng đáng kính, cho nên PG rất thịnh hành trong thời này. Chúng tôi phục hưng tinh thần PG đời Trần cốt để nâng cao Phật giáo Việt Nam hiện nay.

2- Ông Tổ Thiền tông người Việt Nam: PG Việt Nam từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 18 do Thiền tông lãnh đạo truyền bá, các hệ phái Thiền tông hầu hết từ Trung Hoa truyền

sang như: phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, phái Thảo Đường..., những vị Tổ đứng đầu mỗi hệ phái đa phần người Trung Hoa, Ấn Độ. Chỉ có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, ông Tổ đầu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà chính thực là người Việt Nam. Ông Tổ Việt Nam mới thông cảm tâm tư, nguyện vọng, phong tục tập quán của người Việt Nam, giáo hóa mới thích ứng nhu cầu người Phật tử Việt Nam. ---o0o---

II.- ĐẶC ĐIỂM CỦA THIỀN TÔNG VIỆT NAM

1- Không chỉ riêng người xuất gia mà cư sĩ cũng ngộ đạo

a)- Vua Trần Thái Tông (1218-1277): Đây là ông vua đầu nhà Trần, bẩm tính hâm mộ tu Phật, gặp duyên trắc trở đau buồn, ông liền trốn lên núi Yên Tử xin tu (1236)... Thái sư Trần Thủ Độ dẫn quan quân đi tìm, đến núi Yên Tử gặp vua, ông quyết thỉnh vua về cho được. Vua đành phải trở về tiếp tục công việc trị dân. Hơn mười năm khi rảnh rỗi, vua mời các bậc kỳ đức đến hỏi đạo tham thiền. Vua thuật lại: "Trẫm thường đọc kinh Kim Cang đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm", trong khoảng để quyển kinh xuống ngâm nga bỗng nhiên tự ngộ. Liền đem sở ngộ này viết thành bài ca, để tên là Thiền tông chỉ nam" (trích trong bài tựa Thiền tông chỉ nam).

Qua đó, chúng ta thấy đang lúc ngự trên ngai vàng cai trị muôn dân, vua vẫn nghiên cứu Phật pháp và tham thiền được ngộ đạo. Ai đa đoan bận rộn bằng ông vua đầy nhiệt tình lo cho đất nước, thế mà quyết tâm tu liền ngộ đạo. Đây là tấm gương sáng để chúng ta học tập theo.

b)- Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1297): Tướng quân Trần Tung, con Trần Liễu, đã hai phen cầm quân đánh giặc Nguyên Mông. Sau khi giặc tan, nước nhà thái bình, ông lui về ở phong ấp Tịnh Bang, đổi tên làng Vạn Niên. Ông học thiền và ngộ đạo với Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường. Vua Thánh Tông kính quý ông nên tặng hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ và gởi Thái tử Trần Khâm đến học thiền với ông. Trong quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, vua Trần Nhân Tông tán thán: "Ôi tinh thần sắc vận của Thượng Sĩ thật trang nghiêm, cử chỉ thẳng thắn uy đức, Thượng Sĩ bàn huyền nói diệu trong lúc gió mát trăng thanh, những hàng thạc đức đương thời đều bảo Thượng Sĩ tin sâu hiểu rõ, thuận hạnh nghịch hạnh thật khó lường được". Chẳng những cư sĩ đến học thiền với Thượng Sĩ mà Tăng sĩ cũng đến tham vấn. Con người của Thượng Sĩ thật tiêu dao phóng khoáng, đọc tác phẩm Vui thú giang hồ của Thượng Sĩ thấy rõ.

Tâm xưa hồ hải chửa từng khuây

Ngày tháng như tên lại tợ thoi

Gió mát trăng thanh sinh kế đủ

Non sông nước biếc nếp sống đầy

Sáng sớm giương buồm băng nước thẳm

Chiều nâng sáo thổi cợt gió mây

Tạ Tam nay đã không tin tức

Để chiếc thuyền trơ bãi cát này.

Cuộc sống của Thượng Sĩ đơn giản, đạm bạc, không màng danh lợi, nội tâm lúc nào cũng sung mãn an vui. Đọc bài thơ Tự tại sẽ thấy:

Bìm chuột không nhơn mãi mãi xâm

Lui về, già gởi chốn sơn lâm

Nhà tranh cửa gỗ đời thanh thoát

Không đúng, không sai tự tại tâm.

Khi quốc gia hữu sự, Thượng Sĩ xông pha trận mạc cứu nước cứu dân; lúc nước nhà thái bình, Thượng Sĩ sống thong dong tự tại trong đạo lý thiền, ai cần thì giúp, không cần thì vui thú hải hồ, thảnh thơi chốn sơn dã. Đời của Thượng Sĩ thật đẹp như bức tranh thủy mặc.

c)- Vua Trần Thánh Tông (1240-1290): Vua là con của Thái Tông, lên ngôi năm Mậu Ngọ (1258), đổi niên hiệu là Thiệu Long, vua học thiền với Quốc sư Đại Đăng. Một hôm, đọc ngữ lục của Thiền sư Đại Huệ, vua cảm ngộ làm kệ:

Đập ngói dúi rùa ba chục niên

Mấy phen xuất hạn bởi tham thiền

Một phen thấu vỡ gương mặt thật

Lỗ mũi xưa nay mất một bên.

Vua Thánh Tông nói thiền: “Dụng của chân tâm tĩnh tĩnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, vào lớn vào nhỏ, mặt thuận mặt nghịch, động như mây hạc, tĩnh như tường vách, nhẹ như sợi lông, nặng như tảng đá, sạch trọi trơn bày lồ lộ chẳng thể so lường, hoàn toàn không dấu vết, ngày nay vì anh biện biệt rành rẽ rõ ràng” (Trích Thánh đăng lục).

Qua đây chúng ta thấy, vua Thánh Tông thấu suốt lý thiền, trong lúc còn đang làm hoàng đế. Nhà vua không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình tu vẫn được ngộ đạo. Đúng như lời Thiền sư Viên Chứng nói: “Phật tại tâm mình”, nếu người biết xoay lại tâm mình thì có ngày ngộ đạo. Quả là tu thiền không trở ngại cho mọi công tác ở thế gian, có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng thiền học đời Trần rất tích cực. ---o0o---

2- Tinh thần nhập thế của Thiền tông Việt Nam

a)- Tam giáo đồng nguyên: Thuyết Tam giáo đồng nguyên xuất phát từ đời nhà Tống ở Trung Hoa. Nhà Trần ở Việt Nam chấp nhận thuyết này để dung hòa Tam giáo (Phật-Khổng-Lão). Người Việt Nam chịu ảnh hưởng Tam giáo rất sâu đậm qua những thời kỳ Bắc thuộc và giao lưu văn hóa. Những nhà lãnh đạo tư tưởng Thiền tông Việt Nam thời bấy giờ, bằng trí tuệ sáng tạo đã dung hợp Nho và Lão để tạo sự đoàn kết dân tộc, tận dụng mọi tài năng để bảo vệ và xây dựng đất nước. Do đó, không thể cho tinh

thần

Tam giáo đồng nguyên này là sự sao chép của nhà Tống. Tam giáo đồng nguyên của nhà Tống không tạo được sức mạnh cho dân tộc. Thiền phái Trúc Lâm khéo dung hợp Nho giáo để kiện toàn cơ cấu tổ chức chính quyền quân chủ, phát triển văn hóa, đào tạo nhân tài cho đất nước (mở trường dạy học, mở các khoa thi để tuyển chọn nhân tài...). Tinh thần này đã thể hiện rõ qua lời khuyên của Thiền sư Viên Chứng: "Phàm làm đấng nhân quân phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ hạ trở về, Bệ hạ không về sao được? Song, phần nghiên cứu nội điển, mong Bệ hạ đừng xao lãng". Qua bài Phóng cuồng ngâm của Tuệ Trung Thượng Sĩ, Cư trần lạc đạo của vua Trần Nhân Tông, đã thể hiện một phần ảnh hưởng Đạo giáo với tinh thần siêu thoát của Thiền.

b)- Tinh thần nhập thế của Thiền tông Việt Nam: Mặc dù "thiên hạ Lý- Trần bán vi Tăng" (người dân Lý-Trần hết phân nửa là Tăng), theo nhà sử nho Ngô Sĩ Liên thời đó nhận xét, dân tộc Việt Nam không vì tinh thần bác ái, khoan dung của đạo Phật mà trở nên bi quan, yếm thế, tiêu cực và quên lãng bổn phận đối với Tổ quốc và dân tộc khi có ngoại xâm, như trường hợp Ấn Độ, Indonesia trước sự xâm lăng của Hồi giáo, mà trái lại, đã ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông, một đội quân hùng mạnh và thiện chiến đã từng bách chiến bách thắng từ Á sang Âu.

Năm 1257, giặc Nguyên Mông xâm lăng đất nước ta, vua Thái Tông (một ông vua ngộ đạo, xem sống chết như trò đùa) đích thân chỉ huy nhiều mặt trận, có mặt ở cả mọi nơi nguy hiểm, khiến quân sĩ nức lòng chiến đấu. Kết quả, quân ta đánh tan quân xâm lược, giặc Nguyên Mông tháo thân chạy về Vân Nam (đầu năm 1258). Một ông vua Thiền sư hết lòng mộ đạo, đã từng làm kệ khuyên người đừng sát sanh:

Cánh lông mai vảy trọn hàm linh

Sợ chết tham sanh nào khác tình

Từ trước thánh hiền lòng chẳng nỡ

Đâu đành thấy chết vẫn tham sinh.

Tại sao ông lại cầm quân đánh giặc, giết hại biết bao sanh mạng, chắc phải có lý do, hành động này có mang tội sát không?

Sau khi nhường ngôi cho con, ông lui về lập am Thái Vi, ở vùng rừng núi Vĩ Lâm (cố đô Hoa Lư) để an dân lập ấp và lo tu hành, cùng khuyên dạy dân chúng tu. Khuyên người dân giữ năm giới, ông nói kệ về giới thứ ba:

Má thoảng hương mai, mặt nhụy đào

Thấy rồi mắt dán, ý nao nao

Thảy đều một đãy da hôi thúi

Thầm cắt ruột người chẳng động dao.

Ông luôn đem bốn tướng sanh, già, bệnh, chết nhắc nhở mọi người tu hành (bốn tướng này trong kinh gọi là bốn núi).

* Nhận định về vua Trần Thái Tông

Đem vua Trần Thái Tông so sánh với vua Lương Võ Đế ở Trung Hoa, chúng ta thấy có những nét đặc thù. Vua Lương Võ Đế (464-549) là con người rất sùng Phật, ông từng giảng kinh Phóng Quang Bát Nhã và sớ giải các kinh... Song, khi Tổ Đạt Ma sang Trung Hoa năm 520 gặp vua, Tổ nói thiền, vua không lãnh hội, Tổ lên miền Bắc ở tại chùa Thiếu Lâm. Đến cuối đời vua Lương Võ Đế, bị giặc Hầu Cảnh kéo quân vây hãm thành Kiến Khang, quần thần xin xuất quân chống giặc, vua không cho, lại ra lệnh bế cửa thành, tụng kinh cầu nguyện cho giặc lui. Kết quả giặc chẳng lui, mà ông bị mất nước và phải chết. Trái lại, vua Trần Thái Tông là người ngộ được Thiền tông, khi giặc Nguyên Mông xâm lăng, vua chỉ huy cầm quân đánh giặc, giặc thua rút lui về, đất nước thái bình, vua mới ngồi yên tu thiền. Hai thái độ của hai ông vua đồng là kính mộ đạo Phật mà xử sự mỗi bên mỗi khác.

Vua Võ Đế bị giặc hãm thành không cho quân chống cự, lại ra lệnh trong thành tụng kinh cầu nguyện cho giặc lui. Đây là đem tôn giáo áp đặt trên chính trị nên phải mắc họa. Vua Thái Tôn tách bạch phân minh, phần nào thuộc tôn giáo, phần nào thuộc chính trị, nên cứu được đất nước khỏi lâm nguy. Tu theo Phật giáo là trau giồi đạo đức, rèn luyện tâm linh, là việc riêng của mỗi người Phật tử, tức là lãnh vực của tôn giáo. Giặc ngoại bang xâm lăng Tổ quốc, toàn dân đứng lên chống giặc, người lãnh đạo cổ động lòng yêu nước của dân và đứng ra chỉ huy đánh giặc là lãnh vực chính trị. Phân rành lãnh vực tôn giáo, lãnh vực chính trị là vấn đề rất thiết yếu. Người Phật tử thọ tam quy trì ngũ giới, nếu phạm giới sát sanh là có tội, đó là phần

tu hành riêng của Phật tử, thuộc lãnh vực tôn giáo. Đất nước bị xâm lăng, toàn dân đứng lên chống giặc là trách nhiệm của mỗi công dân, thuộc lãnh vực chính trị. Nhất là đối với một đạo quân gây tang tóc cho hàng vạn, hàng triệu sinh linh từ Á sang Âu, vó ngựa của chúng tới đâu là gieo kinh hoàng, nhà tan cửa nát tới đó; việc chống lại đoàn quân hiếu sát, để bảo vệ sinh mạng và tài sản của nhân dân, theo nguyện vọng của toàn dân (qua Hội nghị Diên Hồng), là việc làm tự vệ theo nguyện vọng của toàn dân, không tạo bởi tâm hiếu sát, thì có thể đem tội sát luận vào chỗ này không, hay đây là việc làm của Bồ Tát thõng tay vào chợ, giống hành động của Bồ Tát (tiền thân đức Phật) giết tướng cướp khi qua đò để bảo vệ tài sản và sinh mạng của khách buôn... Do đó, không thể đem tội sát đặt vào chỗ này.

Vua Trần Thái Tông là một ông vua ham tu ngộ đạo mà trọn đời lo bảo vệ và xây dựng đất nước. Khi nước nhà bị địch họa, nhà vua liều mình cứu nước; lúc đất nước thái bình, tuy tuổi đã già, vẫn dạy dân khai hoang lập ấp, và chỉ dạy họ tu hành, trau giồi đạo đức. Nhà vua không những lo cho dân được cơm no áo ấm, mà còn lo cho dân có đức hạnh và biết gạn lọc tâm linh.

Qua lịch sử, chúng ta thấy vua tôi nhà Trần đã ngộ được lý thiền, vận dụng vào cuộc sống với tinh thần nhập thế, tích cực bảo vệ nền độc lập, xây dựng hạnh phúc cho toàn

dân, đây là một đặc điểm chỉ có ở Thiền tông Việt Nam.

c)- Góp phần xây dựng văn hóa dân tộc: Các nhà lãnh đạo thiền phái Trúc Lâm chẳng những là những nhà chính trị, thiền sư, mà còn là những nhà văn hóa, những thi nhân có tài. Các ngài đã ý thức muốn bảo vệ nền độc lập dân tộc một cách hữu hiệu và lâu dài, phải phát triển nền văn hóa dân tộc, nên các ngài không ngừng học tập nội ngoại điển, để thông Lão-Nho, ngộ lý Thiền. Để khuyến khích dân chúng học hành, triều đình cho mở khoa thi Tam giáo để chọn nhân tài phục vụ đất nước.

Các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ là những Thiền sư ngộ đạo, giỏi thơ văn, đã sáng tác những tác phẩm về đạo lý, dịch giảng kinh sách hướng dẫn nhân dân tu hành ; làm thi kệ, tụng, để dạy môn đồ... Những tác phẩm này đã tác động đến sự trưởng thành và phát triển của nền văn học đời Trần.

Một quốc gia độc lập hùng cường, đã có một ngôn ngữ riêng, muốn có một nền văn hóa độc lập thì không thể thiếu chữ viết riêng để ghi lại tâm tư, tình cảm, sinh hoạt văn hóa của dân tộc. Từ nhận thức đó, các Thiền sư lãnh

đạo nước Đại Việt khuyến khích toàn dân sáng tạo và dùng chữ Nôm. Vào thời này, chữ Nôm mới bắt đầu hình thành với: Nguyễn Thuyên, người đã có bài văn tế Cá sấu chẳng kém Hàn Dũ; Nguyễn Sĩ Cố với tài làm thơ Việt, với biệt tài khôi hài, chẳng kém Đông Phương Sóc đời Hán, và với Chu Văn An... Thiền phái Trúc Lâm góp phần tham gia sáng tạo chữ Nôm, qua việc viết họ tên Phật tử trong các sớ điệp cầu an, cầu siêu, thọ tam quy ngũ giới... bằng chữ Nôm. Ngoài ra, các Ngài còn để lại những bài văn Nôm như: Cư trần lạc đạo phú và Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca của Sơ Tổ Trúc Lâm; Vịnh vân yên tự phú của Huyền Quang...

d)- Tính bao dung nội giáo: Đời Trần tuy lấy Thiền tông làm chủ đạo truyền bá, song cũng có Tịnh, Mật đồng thời hoạt động. Tịnh độ thì có sự Tịnh độ và lý Tịnh độ. Về sự Tịnh độ thì phải tin có cõi Cực lạc ở phương Tây, đức Phật A Di Đà là giáo chủ cõi này. Nếu người chí thành niệm Phật và tha thiết cầu sanh về cõi Cực Lạc, khi lâm chung được Phật Di Đà đón về Cực lạc. Về lý Tịnh độ là "Tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh độ" hay "Tâm Tịnh độ tịnh", tức là tâm mình thanh tịnh là Tịnh độ, tánh mình sáng suốt là Phật Di Đà. Tổ Trúc Lâm nói:

... Tịnh độ là lòng trong sạch

Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương

Di Đà là tánh sáng soi

Mựa phải nhọc tìm về Cực lạc.

(Phú Cư trần lạc đạo - Hội thứ hai)

Thiền tông thừa nhận lý Tịnh độ, không quan tâm sự Tịnh độ. Thiền sư Vô Ngôn Thông nghe Tổ Bá Trượng nói: "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" liền ngộ đạo. Đất tâm nếu không, là tâm Tịnh độ tịnh. Tuệ nhật tự chiếu là tự tánh Di Đà. Vì A Di Đà dịch nghĩa là Vô Lượng Quang, nhà Thiền gọi là Tuệ nhật tự chiếu. Đứng về lý, Tịnh độ cùng

Thiền tông cứu cánh không hai.

Qua các tác phẩm của đời Trần, chúng ta thấy ảnh hưởng của Mật tông không nhiều như thời Lý. Thiền tông đời Trần thiên về Thiền giáo, văn chương, nhẹ về Tịnh, Mật. Lịch sử PG Việt Nam đã minh chứng ảnh hưởng của Tịnh, Mật tuy có lúc nặng lúc nhẹ, nhưng Thiền vẫn luôn luôn chủ đạo, từ thế kỷ thứ 3 cho đến thế kỷ thứ XVIII.

---o0o---

III.- CHỦ TRƯƠNG PHỤC HƯNG THIỀN TÔNG VIỆT NAM, hay THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ

A/- Nguyên nhân

1- Thời kỳ Nho giáo độc tôn: Suốt 200 năm kể từ khi nhà Trần bắt đầu suy đồi, giới trí thức hướng về Nho học, xem đây là một phương thức để dựng nước và giữ nước ; họ hướng về nền văn hóa Tống Nho, không thấy được truyền thống văn hóa của dân tộc (các phép thi, phong hàm quan lại, y phục, nhạc chương... theo Trung Quốc), đã đưa đất nước đến chỗ suy yếu, lệ thuộc sau này. Trong thời gian này, những vị cao tăng không thấy xuất hiện; có thể do thái độ chống Phật của các nhà Nho mà các vị lui về ẩn dật, không còn tham dự việc triều chính, hoặc những tác phẩm thời này bị binh lửa thiêu hủy... PG thời này thầy cúng nhiều hơn thầy tu.

2- Thời kỳ phục hưng của các thiền phái: Ở Trung Quốc, khi nhà Thanh lên thay nhà Minh, thì ở Việt Nam, Trịnh-Nguyễn phân tranh, loạn lạc nổi lên nhiều nơi; trong triều, sự tranh giành quyền hành, trước cảnh thăng trầm của cuộc đời, đã khiến cho một số Nho gia thức tỉnh quay về với đạo Phật. Các chúa Trịnh, Nguyễn quy hướng về Phật giáo để nương tựa tinh thần, tạo lập công đức. Trong thời kỳ này có các thiền phái Lâm Tế và Tào Động truyền sang nước ta: thiền phái Lâm Tế ở Đàng Ngoài có Thiền sư Chuyết Chuyết và Thiền sư Minh Hành. Ở Đàng Trong có Thiền sư Nguyên Thiều, Thiền sư Minh Hoằng và Thiền sư Liễu Quán. Thiền phái Tào Động bắt đầu truyền sang nước ta lần thứ nhất ở Đàng Trong và Đàng Ngoài.

* Sự phục hưng của thiền phái Trúc Lâm: Thiền sư Chân Nguyên, sinh năm 1646, xuất gia năm 19 tuổi, thọ pháp với Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú) ở chùa Hoa Yên, với pháp danh là Tuệ Đăng. Khi Thiền sư Tuệ Nguyệt tịch, ông đến chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham thiền với Thiền sư Minh Lương (đệ tử của Thiền sư Chuyết Chuyết); sau khi đắc pháp, Sư được ban cho pháp hiệu là Chân Nguyên. Về sau, Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm. Sư có nhiều đệ tử xuất sắc như: Như Hiện, Như Trừng, Như Sơn, Như Trí. Sư đã để lại 11 tác phẩm, hiệu đính và trùng khắc Thánh đăng lục. Các thế hệ sau tiếp tục phục hồi nền văn học Phật giáo nước nhà. Những tác phẩm của hệ phái Trúc Lâm còn sót lại hôm nay một phần là do Sư cùng các đệ tử trùng khắc, hoặc trùng san lại.

Khi chúa Nguyễn di dân mở mang bờ cõi về phía Nam, các Thiền sư với bản nguyện độ sanh, cũng theo dân vào vùng đất mới để xây chùa chiền, truyền bá Phật pháp như:

Thiền sư Đạt Bổn từ Qui Nhơn vào Gia Định (địa danh thời chúa Nguyễn) lập chùa Thiên Trường năm 1755, sau đổi tên là Kim Chương tự. Trong thời kỳ này, Thiền sư Viên Quang, đời thứ 36, dòng Lâm Tế; Thiền sư Mật Hoằng khai sơn chùa Tập Phước, chùa Giác Lâm. Hai Thiền sư này là đệ tử của Thiền sư Linh Nhạc thuộc pháp phái Nguyên Thiều. Thiền sư Đạo Trung, dòng thứ 4, phái Liễu Quán, khai sơn chùa Linh Ẩn (1763) ở núi Điện Bà; Thiền sư Hoàng Long, người Qui Nhơn, vào tận Hà Tiên để hoằng hóa và tịch tại đây. Các thiền phái Lâm Tế, Liễu Quán, Tào Động, Trúc Lâm tiếp tục truyền thừa trong các chùa từ Bắc chí Nam cho đến giữa thế kỷ thứ XIX.

Nhìn lại chùa chiền Việt Nam ngót một thế kỷ nay, lấy hai thời khóa tụng làm công phu tu tập, hai thời khóa tụng này xuất phát từ đời nhà Thanh Trung Quốc, đây là giai đoạn lịch sử mà theo ông Trần Khuê, tác giả quyển sách "Nghiên cứu và tranh luận", đã viết : "... bên kia thi cử thế nào, bên này thi cử như thế; bên kia Đại Thanh nhất thống chí, bên này Đại Nam nhất thống chí ; bên kia cương mục, bên này cũng cương mục. Thậm chí bộ luật nhà Thanh của Càn Long thì bên này sao y bản chính"... (Trích bài Nho giáo và sự phát triển của Việt Nam, trang 365).

3- Thời kỳ chiến tranh chống đế quốc: Chư Tổ Việt Nam đã khéo ứng hợp hai thời khóa tụng vào hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm, lòng dân ly tán, mất niềm tự tin, sống trong cảnh phập phồng ngày đêm lo sợ bom, đạn pháo không biết rơi xuống lúc nào. Đêm ngày không dứt tiếng súng, tiếng bom đạn gần xa vọng về, thì làm sao an tâm nhập định, khi người thân đang cầm súng nơi chiến trường. Chùa chiền ngày đêm có thể bị khủng bố xét hỏi bất cứ lúc nào, đâu còn yên tĩnh để tĩnh tâm tọa thiền. Sống trong bối cảnh từ thành thị đến thôn quê, nhà nào cũng có hầm núp tránh bom đạn, nghe tiếng bom, tiếng pháo nổ gần, tiếng súng nổ giòn liên tục thì lập tức xuống hầm, miệng niệm Phật, niệm Bồ Tát không dứt... Cho nên đêm đêm đốt hương niệm Phật, tụng kinh trì chú, nguyện cầu tha lực cho gia đình bình an, cho tâm bớt lo sợ, là một thực tế linh hoạt của PG Việt Nam, là điều khế cơ khế lý, đối với hiện tình đất nước trong thời gian đã qua.

Nhưng ngày nay nước nhà độc lập, mọi người an tâm trong cuộc sống và hăng hái đi vào sản xuất... Việc xét lại đường lối tu hành của PG Việt Nam trong bối cảnh đất nước hiện nay, theo đúng với lý tưởng xuất gia cầu giải thoát, đem giáo lý của Phật giáo hóa chúng sanh khế hợp với trình độ tiến

hóa của xã hội văn minh ngày nay, mà vẫn giữ được truyền thống đặc thù của dân tộc, là việc phải làm của những bậc thức giả, nhiệt tình với tiền đồ của PG Việt Nam trong giai đoạn mới, để không bị lạc hậu, để xứng đáng là người cầm đuốc soi đường cho hàng hậu học và chúng sinh trên con đường hướng đến giải thoát.

Trên con đường phát triển văn hóa, bất kỳ một sự sao chép nào, dù là sao chép của tổ tiên cũng là một sự nô lệ, không hợp thời hợp lý, huống chi là sao chép của ngoại bang, trong hoàn cảnh đổi mới của đất nước. Bài học lịch sử còn đó, sự nô lệ văn hóa đưa đến tinh thần vọng ngoại, làm tay sai cho ngoại bang, cuối cùng đưa đến mất nước. Chúng tôi chủ trương phục hưng thiền Trúc Lâm Yên Tử, bằng cách dịch giảng những tác

phẩm của các thiền phái ở Việt Nam, nhất là thiền phái Trúc Lâm, để cho hàng hậu học thấy được tinh thần và cái hay của tổ tiên mình, thấy được cái tinh hoa và truyền thống của PG Việt Nam gắn liền với dân tộc, thấy được cốt lõi của đạo Phật, là việc làm "tùy duyên nhi bất biến". Trong tinh thần đó, chúng tôi hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử tu thiền với phương pháp và tri thức của nhân loại đang chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI.

4- Ích lợi của Thiền: Thiền là một phương pháp giúp chúng ta an định tâm. Khi tâm an định thì trí tuệ sáng suốt, đó là một quy luật tất yếu giữa tâm và trí tuệ (khi tâm bất an, đầy sợ hãi thì dễ đưa đến loạn tâm), đúng như lời Tổ Bá Trượng đã nói: "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu". Chư Phật và Tổ nhờ thiền định mà tâm an định sâu, chứng ngộ đạo quả, có trí tuệ siêu việt, thấy được chân lý của vạn hữu, từ đó sống ung dung tự tại giải thoát...

Các vua đầu nhà Trần (Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông) và Tuệ Trung Thượng Sĩ đều là những thiền giả đạt đến trạng thái an định sâu, nên mới chứng ngộ, thấu suốt lý thiền lẽ đạo, từ đó trí tuệ phát sáng, các Ngài viết kinh sách hướng dẫn người tu. Do tâm an định, trí tuệ sáng suốt linh hoạt, xem "sinh tử nhàn nhi dĩ" (sống chết nhàn mà thôi), từ đó các Ngài không khiếp sợ trước đạo quân Nguyên Mông thiện chiến, hùng mạnh và đông đảo. Xem tứ đại vốn không, nên xả thân vì nước vì dân, xông pha vào trận mạc, sát cánh cùng ba quân tướng sĩ chiến đấu đến thắng lợi. Bằng trí tuệ và đạo đức của mình, các Ngài lấy đức trị dân, áp dụng chính sách bình dị, thân dân, dân chủ. Vua Trần Nhân Tông thường hỏi han dân chúng, không cho vệ sĩ nạt nộ, vua nói: "Lúc thái bình thì nhờ có thị vệ tả hữu, lúc nước nhà lâm hoạn nạn thì chính những người gia nhân ấy đi theo bảo vệ".

Thiền còn mang đến cho hành giả một sức mạnh nội tâm hay nội lực, từ đó các nhà yoga, võ thuật, khí công, dưỡng sinh, ngoại đạo, ứng dụng tọa thiền để tăng định lực, rèn luyện thân thể, tăng nội lực, khí lực, hay để chữa trị một vài chứng bệnh nan y. Khi tâm an lạc, cơ thể ít tiết ra độc tố (là một trong những nguyên nhân phát sinh bệnh), và còn có khả năng điều trị được những chứng bệnh thuộc về tinh thần.

Hiện tại, con người đang bị quay cuồng theo công việc, chạy theo máy móc trong hệ thống dây chuyền, đưa đến chứng bệnh stress, là bệnh của thời đại ở các nước công nghiệp. Khoa học dưỡng sinh đã khuyên, mỗi ngày nên tập tọa thiền từ mười lăm hai mươi phút đến nửa giờ để thư giãn, an định tinh thần, là phương pháp tốt nhất để phục hồi trí tuệ, và chống lại sự lão hóa của não.

Trong các pháp tu của Phật thì tọa thiền là phương pháp an định tâm tốt nhất, bởi vì khi tọa thiền (giai đoạn khởi tu), mắt nhìn xuống hay khép hờ nên tâm bớt chạy theo ngoại cảnh; thân ngồi yên không cử động nên dễ định tâm hơn lúc đi đứng nói năng, cử động. Do đó, khi tọa thiền, hành giả dễ quan sát thấy tâm, khi tâm an định khá, hành giả sẽ tu trong bốn oai nghi. ---o0o---

B/- Tinh thần phục hưng thiền Trúc Lâm Yên Tử

1- Sơ Tổ Trúc Lâm (1258-1308): Ngài là con vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng thái hậu, tên là Trần Khâm. Khi lớn lên, vua cha cho ngài theo học thiền với Tuệ

Trung Thượng Sĩ. Một hôm, Ngài hỏi Thượng Sĩ về "bổn phận tông chỉ Thiền", Thượng Sĩ đáp " "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc" (soi sáng lại chính mình là phận sự gốc, không từ bên ngoài mà được). Nghe qua, Ngài thông suốt được lối vào và thờ Thượng Sĩ làm thầy.

Năm 21 tuổi, Ngài lên ngôi hoàng đế (1279) hiệu là Trần Nhân Tông. Quân Nguyên Mông xâm lăng nước ta, Ngài phải cầm quân đánh đuổi giặc đến hai lượt (1285, 1288)... Đến năm Quý Tỵ (1293), Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Năm Kỷ Hợi (1299), Ngài vào núi Yên Tử xuất gia tu hành, lấy hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà và làm Sơ Tổ phái Trúc Lâm Yên Tử. Do chỗ sở ngộ ban đầu của Ngài, nên lấy câu "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc" làm kim chỉ nam cho phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. ---o0o---

2- Câu "Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc", nhìn xuyên suốt từ đời tu của đức Phật qua giáo lý, đến các pháp thiền:

a)- Đời tu của Đức Phật hoàn toàn soi sáng lại nội tâm của mình. Suốt bốn mươi chín ngày đêm ngồi dưới cội bồ đề, Ngài quán chiếu nội tâm được giác ngộ thành Phật. Đức Phật là cội nguồn của đạo Phật, do quán chiếu nội tâm mình được chứng đạo, nên nói "phản quan tự kỷ bổn phận sự". Trọn đời Ngài không cầu xin, trông cậy cái gì khác bên ngoài, nên nói "bất tùng tha đắc".

b)- Giáo lý Phật dạy, bốn bộ kinh A Hàm, sáu trăm quyển kinh Bát Nhã, kinh Pháp Hoa... cũng không ngoài lối tu "phản quang" này. Kinh A Hàm lấy pháp Tứ đế làm căn bản, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo không phần nào chẳng quán chiếu lại mình. Kinh Bát Nhã lấy Bát Nhã Tâm kinh làm trọng tâm, mà "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" là nền tảng tu hành. Kinh Pháp Hoa (mục đích nhận ra tri kiến Phật của mình), hình ảnh chàng cùng tử trở về tìm cha là ý nghĩa "phản quan tự kỷ".

c)- Các pháp thiền đều tu "phản quan tự kỷ"

* Thiền Nguyên thủy hiện nay hoặc tu thiền Tứ niệm xứ, hoặc tu thiền Minh sát tuệ. Pháp thiền Tứ niệm xứ là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã, đều là soi sáng lại chính mình. Pháp thiền Minh sát tuệ thì trước dùng hơi thở, biết rõ hơi thở ra vào, dài ngắn, lạnh ấm... nhờ nương hơi thở, tâm được định. Kế dùng trí tuệ quán sát thân tâm là vô thường, khổ, không, vô ngã biết đúng như thật. Theo dõi hơi thở và quán sát thân tâm vô thường... đều là "phản quan tự kỷ".

* Thiền Đại thừa quán chiếu theo kinh Bát Nhã, hoặc "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" của Bát Nhã Tâm kinh, hoặc quán "nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán" của kinh Kim Cang, Bát Nhã. Cả hai lối quán này đều là "phản quang tự kỷ", cho đến pháp "Tam quán" của Thiền sư Huệ Văn do đọc Trung quán luận ngộ được. Sư đem pháp này dạy cho đệ tử là Thiền sư Huệ Tư (515-577), thành lập phái thiền Đại thừa "Tam quán". Pháp quán này y cứ bài kệ trong luận Trung quán là : "Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không. Diệc danh vi giả danh, diệc danh trung đạo nghĩa", lập thành ba pháp quán: Không quán, Giả quán, Trung đạo quán. Trong ba pháp quán này, cũng là "phản quan tự kỷ".

* Thiền tông hẳn căn cứ "phản quang tự kỳ". Cội gốc Thiền tông là "phản quan tự kỷ". Câu "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" là châm ngôn của Thiền tông do Tổ Đạt Ma tuyên bố. Không phản quan làm sao kiến tánh, không kiến tánh thì đâu có được thành Phật. Bởi Thiền tông chủ trương Phật tức tâm, ngoài tâm không có Phật. ---o0o---

3- Tại sao phải phản quan tự kỷ ?

Người tu Phật phải biết đúng như thật nơi thân tâm mình. Chúng sanh mê lầm, nên mọi sinh hoạt đều để phục vụ cho mình, mà thật sự không biết mình là gì. Do mê lầm sinh ra kiến chấp sai lạc, tạo không biết bao nhiêu tội lỗi làm khổ mình và làm khổ mọi người. Soi sáng lại thân tâm mình thấy đúng như thật thì mọi kiến chấp đều phá vỡ, đem lại sự an lạc cho mình và mọi người. Soi sáng thân tâm mình chia làm hai phần:

a)- Thấy rõ thân tâm vô thường : Trong bài văn Trữ từ tự răn, Thượng Sĩ nói :

Ngày tháng nước chảy, giàu sang mây trôi

Gió lửa tan rồi, trẻ già thành bụi

Hồn phách lìa sắc thân như mộng

Cuộc mưu sinh, con rối kéo lôi

Hàng ngày đùa, đưa tay bắt bóng...

Trong mộng tạo tác, thức rồi đều không

Trong mộng tạo, sanh thô sanh tế

Tỉnh giấc rồi, không mãi tóc kẽ tơ...

Đến Tổ Trúc Lâm, trong bài Sơn phòng mạn hứng, cũng nói:

Phải quấy niệm rơi theo hoa rụng

Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm

Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng

Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.

Thân tứ đại hòa hợp, tâm danh lợi phải quấy đều vô thường hư dối, người tu thấy rõ như vậy là thức tỉnh giác ngộ. Thế nhân lúc nào cũng thấy thân vật chất là thật, tâm nghĩ phải quấy danh lợi là thật nên mê muội khổ đau, soi sáng thân tâm thấy đúng như thật là điều kiện tối thiết yếu trên đường tu.

b)- Nhận ngay ra nơi thân vô thường có cái chân thường

Bài Phật tâm ca của Thượng Sĩ có đoạn nói :

... Muốn tìm tâm, đừng tìm ngoài

Bản thể như nhiên tự rỗng lặng

Niết bàn sanh tử buộc ràng suông

Phiền não bồ đề đối địch rỗng

Tâm tức Phật, Phật tức tâm

Diệu chỉ sáng ngời suốt cổ kim

Xuân đến, tự nhiên hoa Xuân nở

Thu về, hiện rõ nước thu sâu...

Lặng lặng lặng, chìm chìm chìm

Cái tâm muôn pháp là tâm Phật

Tâm Phật lại cùng tâm ta hợp

Lẽ ấy như nhiên suốt cổ kim

Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền

Trong lò lửa rực một hoa sen...

Tổ Trúc Lâm cũng nói:

Vậy mới hay ! Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt

Đến biết hay chỉn Bụt là ta.

(Phú Cư trần lạc đạo - Hồi thứ năm)

Qua hai đoạn dẫn trên, chúng ta thấy rõ Thượng Sĩ và Tổ Trúc Lâm chỉ thẳng tâm mình tức là Phật. Song phải là tâm lặng lẽ hằng nhiên, chớ không phải tâm đối đãi sanh diệt. Trong thân tâm vô thường sanh diệt có tâm lặng lẽ hằng nhiên, như trong lò lửa cháy rực có hoa sen tươi thắm. Tại vì chúng ta quên tâm Phật của mình, chạy tìm Phật ở bên ngoài. Một khi chúng ta biết quay trở lại tâm mình thì sẽ thấy tâm mình tức là Phật. ---o0o--- IV.- KẾT THÚC

Chủ trương phục hưng Thiền tông đời Trần là để nâng cao giá trị của đạo Phật. PG Việt Nam với những đặc thù: từ bi, bác ái, giải thoát, nhưng không tiêu cực, bi quan, yếm thế, mà tích cực góp phần xây dựng xã hội, bảo vệ đất nước. Với tinh thần bao dung, Thiền sẽ đoàn kết với các hệ phái và tôn giáo bạn nhằm đem đến sự an lạc, hạnh phúc, đạo đức và mở sáng trí tuệ cho mọi người. Với tinh thần nhân bản của PG, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh bình đẳng, nên không phân biệt sang hèn, văn minh hay lạc hậu; thấu suốt lẽ đó, vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân để xây dựng nền hòa bình lâu dài cho hai dân tộc Việt-Chiêm, để "chúng sanh" thoát khỏi nạn binh đao. Trong tinh thần đó, Thiền tông Việt Nam góp phần kiến tạo hòa bình giữa các cộng đồng dân tộc.

Tinh thần Thiền tông Việt Nam đã được thể nghiệm qua đời Trần, là hướng đi thích hợp của PG Việt Nam hiện tại và tương lai; bởi vì bao giờ con người còn vô minh, còn khổ đau, thì còn cần phải xoay lại mình, tìm hiểu chính mình, thấy biết rõ mình để tu

sửa thân tâm, đưa cái tâm đảo điên trở về trạng thái thanh tịnh hằng nhiên, để chấm dứt khổ đau, thấy được chân lý của cuộc đời, tiến đến giác ngộ giải thoát (hiện đời sáu căn không vướng mắc với sáu trần, vị lai không còn trầm luân trong cảnh khổ). Đây là cái cốt lõi của đạo Phật ; các pháp môn nguyện cầu tha lực (giống như các tôn giáo khác) cũng chỉ là phương tiện để dẫn dụ "chàng cùng tử lang thang" (không

tin tâm mình là Phật) quay trở về nhà, để rồi từ từ nhận lại kho báu nhà mình. Vì nhận ra con "đường chim" này từ Phật, Tổ đã nối tiếp trao truyền, chúng tôi tạm mượn lời để diễn bày cho những người hữu duyên với nó, thấy lối về nhà, mặc dù điều này trái với tinh thần của Thiền tông...

---o0o---

Phật Giáo Nam Tông Tại Sài Gòn- Gia Định-TP Hồ Chí Minh Xưa Và Nay

Thượng Tọa THÍCH THIỆN TÂM

Hòa với niềm hân hoan chung của nhân dân thành phố, hôm nay giới Phật giáo (PG) thành phố tổ chức buổi Hội thảo để kỷ niệm 300 năm Sài Gòn-Gia Định-TP Hồ Chí Minh, và cũng trong thời điểm kỷ niệm 23 năm miền Nam hoàn toàn giải phóng. Nhân dịp này, tôi vinh dự được thay mặt giới PG Nam tông thành phố tham dự và phát biểu tham luận trong buổi Hội thảo khoa học lịch sử quan trọng này. Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng chân thành biết ơn về vinh dự cao quý mà Ban Tổ chức đã dành cho tôi và kính gởi lời hân hoan chào mừng và kính chúc an lành đến chư tôn đức giáo phẩm, chư vị khách quý và chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, quý nam nữ Phật tử hiện diện. Xin thành kính cầu nguyện hồng ân mười phương Tam bảo hộ trì cho cuộc Hội thảo của chúng ta đạt được thành quả tốt đẹp nhất.

Như chư tôn đức và quý vị đều biết, tại Việt Nam, PG Nam tông gồm có hai hệ : PG Nam tông của người Khmer đã tồn tại ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và PG Nam tông trong cộng đồng người Việt. Theo sử liệu thì PG Nam tông Việt Nam chỉ mới được du nhập vào Việt Nam từ khoảng những năm cuối thập niên 1930. Như vậy, PG Nam tông Việt Nam chỉ có mặt tại Việt Nam nói chung và tại thành phố này nói riêng, cho đến nay chỉ trên dưới 60 năm. Nếu so với bề dày lịch sử tồn tại của PG Bắc tông thì sự có mặt của PG Nam tông trong cộng đồng PG Việt Nam được xem là không đáng kể. Tuy nhiên, trong 60 năm tồn tại ấy, PG Nam tông cũng đã có những đóng góp nhất định, dù là khiêm tốn, cho thành quả chung của PG Việt Nam. Vì thế ở đây, tôi xin được mạo muội nhắc lại đôi dòng vắn tắt về quá trình lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển của PG Nam tông trong những thập niên qua để đóng góp tiếng nói của PG Nam tông trong buổi Hội

thảo này. Qua đó, tôi cũng mong Đảng, chính quyền và Giáo hội cần quan tâm nghiên cứu thực tiễn tình hình hiện tại của PG Nam tông và có hướng giúp đỡ cụ thể cho PG Nam tông được phát huy bản sắc của mình trong sự phát triển chung của PG Việt Nam, phù hợp định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước và dân tộc. Trong niềm suy nghĩ đó, ở đây một câu hỏi cụ thể cũng có thể được đặt ra để cho vấn đề thêm phần sáng tỏ là: từ khi có mặt đến nay, PG Nam tông đã tạo nên được những sắc thái đặc trưng nào,

đã làm được những gì và đang tồn tại ra sao trong vận mệnh của dân tộc và PGViệt Nam, mà cụ thể là tại một số tỉnh thành phía Nam, miền Trung Việt Nam và đặc biệt là tại thành phố này? Dĩ nhiên, đây chỉ là những nét phác thảo đang tồn tại trong suy tư cá nhân và không hề có tham vọng trình bày như một bản báo cáo chi tiết khoa học của vấn đề.

Như trên đã nói, PG Nam tông du nhập Việt Nam vào cuối thập niên 1930. Đây là thời kỳ lịch sử vô cùng quan trọng của dân tộc và PGViệt Nam, vì đây cũng chính là giai đoạn ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo. Trong giai đoạn bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam mà điểm hội tụ chính là tại thành phố này, đang liên tục diễn ra những cao trào đấu tranh cách mạng hào hùng và anh dũng của các tầng lớp nhân dân trong công cuộc kháng chiến kiên cường bất khuất chống thực dân để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Trong bối cảnh lịch sử ấy, tuyệt đại đa số Tăng Ni và Phật tử Việt Nam nhiệt liệt hưởng ứng theo lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ quốc, nhất tề đứng lên cùng toàn dân toàn quân tích cực tham gia cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại đầy chính nghĩa của dân tộc; mặt khác, ra sức tích cực hoạt động để đẩy mạnh công cuộc vận động thống nhất và chấn hưng PGnước nhà, nhằm thực hiện tinh thần lời dạy của đức Phật : Vì lợi lạc quần sanh, vô ngã vị tha, phát huy truyền thống yêu nước phụng đạo của lịch sử PGViệt Nam trong sự nghiệp bảo vệ đạo pháp và dân tộc, vừa khế hợp với yêu cầu vận động sức mạnh tổng hợp đoàn kết dân tộc trước thực tiễn tình hình đất nước, vừa không ngừng đưa PG Việt Nam theo kịp xu thế phát triển chung của PG các nước láng giềng và PG thế giới.

Chính sự ra đời của PG Nam tông trong bối cảnh lịch sử ấy của dân tộc và PG Việt Nam đã tạo nên cơ duyên thuận lợi cho quá trình hội nhập nhanh chóng và phát triển nhịp nhàng của PG Nam tông trong vận hội chung của đất nước và sánh vai cùng với các thành phần khác trong cộng đồng PG Việt Nam. Và cũng nhờ vậy nên trải qua biết bao biến cố đổi thay thăng trầm của lịch sử PG và dân tộc, PG Nam tông vẫn luôn sắt son gắn bó và được phát triển hài hòa cùng chung với sức sống và vận mệnh của dân tộc và cộng đồng PG Việt Nam kể từ khi du nhập đến nay, và cũng qua đó, đã cùng với

các tổ chức hệ phái PG khác, có những cống hiến thiết thực nhất định trong nhiều lãnh vực hoạt động Phật sự, góp phần hoàn thành sứ mệnh phụng sự đạo pháp và phục vụ nhân dân trong sự nghiệp chung của PG Việt Nam và cùng chung sức xây dựng PG Việt Nam trở thành một thực thể vững mạnh, tồn tại hòa điệu nhịp nhàng trong mạch sống dân tộc trải qua bao cuộc thịnh suy thăng trầm của đất nước bốn ngàn năm văn hiến này.

Nói đến công đức khai sơn phá thạch để cho PG Nam tông được hiện diện trên đất nước Việt Nam là nói đến công lao của một số chư Tăng và Phật tử Việt kiều sinh sống trên đất nước Campuchia. Họ đã kết hợp với một số Phật tử nhiệt thành trong nước, ra sức xây dựng nền móng ban đầu cho PG Nam tông tại Việt Nam. Trong số các vị có công đầu ấy, đáng được nhắc đến là sự đóng góp đắc lực của các nhà sư và cư sĩ tiêu biểu như Bác sĩ thú y Lê Văn Giảng (về sau xuất gia là cố HT Hộ Tông) và ông Nguyễn Văn Hiểu cùng với một số bạn bè thân hữu của họ đã cùng với một số các bậc cao tăng khác

như HT Bửu Chơn, HT Thiện Luật, HT Giới Nghiêm, HT Ấn Lâm, HT Tối Thắng... đã dành nhiều thời gian và tâm huyết cho công cuộc hoằng dương PGNguyên thủy tại Việt Nam, và giờ đây các vị ấy đã trở thành những bậc danh tăng thạc đức tiền bối và những cư sĩ lão thành có công lớn, sáng danh trong lịch sử du nhập và xây dựng PG Nam tông tại Việt Nam.

Trong giai đoạn đầu có mặt tại Việt Nam, các vị sư và cư sĩ Nam tông chỉ tập trung vào việc tu tập thiền quán, biên soạn kinh sách, thuyết giảng Phật pháp, hướng dẫn cho Phật tử sơ cơ tu học và thực hành giáo lý chánh truyền nguyên thủy của đức Phật, để giúp họ loại bỏ dần những tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan không phù hợp với tín ngưỡng chánh pháp của đạo Phật, tìm địa điểm thích hợp để xây dựng cơ sở tòng lâm tự viện làm nơi tu học và hoằng pháp lợi sanh cho chư Tăng và Phật tử, đơn giản hóa trong cách thờ phượng và lễ nghi cúng kiến. Chính những sinh hoạt đặc thù nguyên thủy ấy đã thu hút nhiều người cảm kính xu hướng tin theo, và cũng vì vậy mà tuy hiện diện chưa được lâu, PG Nam tông đã càng lúc càng phát triển nhanh chóng và đáng kể về số lượng chư Tăng và tín đồ. Nhiều ngôi chùa đã được xây dựng tại Sài Gòn và một số tỉnh thành lân cận cũng như tại một số tỉnh miền Trung ; trong đó, ngôi Bửu Quang tự là Tổ đình đầu tiên của PG Nam tông, tọa lạc tại xã Tam Bình, huyện Thủ Đức, cũng đã được xây dựng vào cuối năm 1937. Đây là những nỗ lực tập trung của chư Tăng và Phật tử Nam tông trong công cuộc đặt nền móng ban đầu cho sự hình thành và phát triển qua các giai đoạn lịch sử của PG Nam tông, và được xem là những hoạt động đặc trưng của PG Nam tông tại Việt Nam từ khi vừa có mặt tại Việt Nam.

Cũng ngay từ buổi giao thời đó, PG Nam tông, trước tình hình bối cảnh đất nước đang lâm cảnh chiến tranh ly loạn, đạo Phật Việt Nam rơi vào tình cảnh phân hóa trầm trọng, trong một xã hội có chiến tranh, nhân tâm phân tán, vàng thau lẫn lộn, thật giả khó phân, có người yêu nước lẫn kẻ bán nước với những xu hướng chính trị, quan điểm chánh nghĩa, phi nghĩa bất đồng; tình hình xã hội, chính trị rối ren phức tạp, lại thêm tác hại nghiêm trọng của chính sách thực dân chia để trị, càng làm suy yếu sức mạnh nội bộ dân tộc Việt Nam càng dễ bề thôn tính và cai trị. Chính trong tình cảnh nước mất nhà tan, nhân tâm bất ổn ấy, người Phật tử Việt Nam vốn thừa hưởng truyền thống yêu nước từ ngàn xưa của dân tộc và Phật giáo, và những Tăng Ni Phật tử thức thời, có tâm huyết đối với vận mệnh sống còn của đất nước, của dân tộc và đạo pháp, làm sao có thể bình chân tọa thị, và cũng vì vậy nên đã có biết bao Tăng sĩ Việt Nam, trong đó có một số nhà sư Nam tông “cởi ca sa mặc chiến bào”, lên đường đi theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, tham gia kháng chiến chống thực dân để bảo vệ giang sơn gấm vóc của Tổ quốc, tiêu biểu như các vị sư Tâm Kiên, Hữu Nghiệp... cùng với một số nhà sư và cư sĩ khác đã ra đi trong khi đang còn tu học và sinh sống trên đất nước Campuchia.

Cũng cần mở ngoặc và ghi nhận ở đây mối quan hệ thường xuyên gắn bó giữa PG Nam tông Việt Nam trong nước và PG Campuchia cũng như cộng đồng Phật tử người Việt sinh sống trên đất nước này, đã không ngừng được tăng cường củng cố, tạo nên mối quan hệ hữu nghị hợp tác ơn tình quan trọng, xuyên suốt qua bao thời kỳ lịch sử thăng

trầm của dân tộc và PG hai nước Việt Nam-Campuchia càng thêm tốt đẹp, trong đó có sự đóng góp đáng kể của PG Nam tông Việt Nam.

Nổi bật nhất là trong khoảng thời gian PG Việt Nam đi tiên phong trong công cuộc tranh đấu anh dũng của các tầng lớp nhân dân chống lại bạo quyền độc tài tay sai Ngô Đình Diệm, PG Nam tông đã trở thành một trong những thành viên xung kích và tích cực trong các phong trào xuống đường, tuyệt thực và biểu tình và đấu tranh trực diện ở tại nhiều địa phương, nhất là ở Huế và tại thành phố này. Biết bao chư Tăng và Phật tử Nam tông cũng đã chịu chung cảnh bị đánh đập, giam cầm, tra tấn cùng với số phận của hàng ngàn Tăng Ni Phật tử khắp nơi trên cả nước, thậm chí HT Bửu Chơn cũng không thoát khỏi cảnh ngộ bị giam cầm chung cùng với các vị tôn túc lãnh đạo PG khác. Chính sự hợp tác cùng nhau đoàn kết một lòng, kề vai sát cánh, sống chết có nhau, trong công cuộc đấu tranh của PG Việt Nam cho sự tồn sinh của đạo pháp và dân tộc, là chất keo tình cảm vô cùng quan trọng, tạo điều kiện và tiền đề cho sự hình thành và phát triển nên tinh thần hòa

hợp chúng, bất khả phân ly, mở đầu cho công cuộc vận động thống nhất PG nước nhà, nhằm đáp ứng nguyện vọng tha thiết của Tăng Ni Phật tử Việt Nam, bất luận tông môn hệ phái nào, rất thiêng liêng và bền chặt.

Chính vì nhận thức được sự khác biệt giữa PG Nam tông và Bắc tông là thật sự không có ranh giới đáng kể, nó chỉ mang tính chất hiện tượng tạm thời. Bản chất khách quan của sự vật - nền tảng nhận thức của PG luôn luôn hiện diện trong ý thức của Tăng Ni Phật tử, tất yếu dẫn đến nhận thức rằng nỗ lực trong cuộc vận động thống nhất PG cũng chính là cuộc đấu tranh để đưa đến sự thống nhất các điểm bất đồng dị biệt để thực hiện tính nhất thể tương đồng trong nội bộ PG, và điều này chỉ có thể thực hiện được khi hoàn cảnh chủ quan (ý chí thống nhất của Tăng Ni Phật tử cả nước) và điều kiện khách quan (sự thống nhất đất nước) cho phép; chính vì vậy nên dù có một số điểm dị biệt bất đồng về hình thức và nội dung biểu hiện trong cách thờ phượng, trong quan điểm nội dung giáo lý và trong các phương pháp hành trì trong đời sống và sinh hoạt hàng ngày của Tăng Ni Phật tử giữa Nam-Bắc tông, điều ấy cũng không phải là những vật cản lớn đối với hàng tứ chúng đệ tử Phật dù Nam hay Bắc tông, thật sự sống biết tôn trọng và thực hành đúng theo tinh thần Lục hòa cộng trụ và Tứ nhiếp pháp của đức Phật. Chính nhờ những quan điểm nhận thức như thế nên có thể nói từ khi du nhập Việt Nam, PG Nam tông đã biết cách thể hiện khá nhuần nhuyễn tinh thần khế lý khế cơ của PG, và nhờ vậy không lạ gì thành quả của quá trình vận động thống nhất PG nước nhà gặp rất nhiều thuận duyên, trong đó có sự đóng góp quan trọng của Tăng tín đồ PG Nam tông trải qua các thời kỳ, mà đỉnh cao là Hội nghị Thống nhất PG Việt Nam được tổ chức trọng thể tại thủ đô Hà Nội vào tháng 11-1981, và PG Nam tông là một trong 11 thành viên của cuộc Hội nghị lịch sử quan trọng này. Và cũng bắt đầu từ điểm mốc lịch sử quan trọng ấy của PG Việt Nam, Tăng tín đồ PG Nam tông đang phấn đấu tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống phục vụ đạo pháp và dân tộc trong lòng Giáo hội PG Việt Nam mà các bậc tiền bối đã dày công khai sơn phá thạch và mở đường cho các thế hệ hiện tại và tương lai vững bước.

Vì thời gian không cho phép, tôi xin được kết thúc bài tham luận này với nhận định như sau:

Xác định lập trường quan điểm nhập thân phấn đấu cho lý tưởng phục vụ vì sự nghiệp chung của PG Việt Nam, nhằm phát huy ánh sáng chánh pháp của đức Phật được lưu lộ và tồn tại mãi trên quê hương Việt Nam, vì đại nghĩa dân tộc và an lạc hạnh phúc của nhân dân, chính là lý do tồn tại và

cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, định hướng cho mọi hành động lợi đạo ích đời của PG Nam tông Việt Nam.

Như vậy, sự có mặt của PG Nam tông tại Việt Nam từ trên nửa thế kỷ qua và hiện tại, nếu cho phép được ví von theo cách nói hình tượng văn học thì đó là sự góp mặt của một loài hoa trong vườn hoa PG Việt Nam, cùng với nhiều loài hoa PG khác, góp phần tô điểm làm giàu sắc hương tươi thắm cho vườn hoa văn hóa tinh thần của đất nước và dân tộc Việt Nam

---o0o---

Phần VI - Phật Giáo Trong Sinh Hoạt Văn Hóa

Phật Giáo Trong Sinh Hoạt Văn Hóa Tại Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

VÕ ĐÌNH CƯỜNG

Văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình phát triển của lịch sử, định hình cho sự hiện hữu của con người. Sự hiện hữu này tùy thuộc vào hoàn cảnh chung quanh và vào chính thể cách, tư duy, tình cảm của một cộng đồng con người ở một địa phương. Do đó, trong cái chung của một nền văn hóa loài người, có những nền văn hóa mang tính riêng biệt để có thể gọi là văn hóa của làng xã, quận huyện, đô thị, quốc gia, khu vực địa lý v.v... Vì văn hóa định hình cho sự hiện hữu con người, thể hiện sự hiện hữu ấy nên văn hóa còn mang tính hướng dẫn và dự phóng cho sinh hoạt của tương lai. Phật giáo (PG) cũng như nhiều tôn giáo lớn khác của loài người, đã được thể hiện trong sinh hoạt tại những nơi mà tôn giáo của Từ bi và Trí tuệ này đâm chồi và nẩy nở, tức là, đã dự phần làm nên văn hóa và định hình cho nếp sống của cộng đồng.

Các chúa Nguyễn từ đầu thế kỷ XVII, khi mở mang bờ cõi phía Nam, trong nỗ lực xây dựng một thế lực, một bờ cõi chống với nhà Trịnh, đã tìm cách phát triển PG để có thể xây dựng một nền văn hóa vững mạnh, hậu thuẫn cho chính trị và định hình cho sự phát triển quốc gia. Việc cho xây cất chùa Linh Mụ tại Huế (1601) khi mới chân ướt chân ráo đến Thuận Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã đặt cơ sở cho việc thực hiện ý định ấy. Chúa Nguyễn Phúc Chu trùng tu, xây dựng thêm cho chùa Linh Mụ, việc mời các Thiền sư Nguyên Thiều, Thạch Liêm... từ Trung Hoa sang cũng là một nỗ lực xây dựng văn hóa Phật giáo.

Năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Kỉnh vào Nam chia đất Đông Phố, lập huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (thuộc tỉnh Đồng Nai ngày

nay), lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thuộc Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh ngày nay) thì PG cũng theo các đoàn di dân mà phát triển tại vùng đất này. Bấy giờ ở Đồng Nai đã có nhiều chùa Phật và hai chùa đã được chúa sắc tứ. Cũng chẳng bao lâu, tại Phiên Trấn, PG phát triển nhanh chóng. Ngôi chùa cổ nhất thành phố chúng ta hiện nay còn tồn tại là chùa Giác Lâm, được xây dựng năm 1744 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát là một bằng chứng cho sự hiện diện và đóng góp của văn hóa PG từ khi thành phố được thiết lập.

Mỗi ngôi chùa là một trung tâm sinh hoạt văn hóa. Từ việc thực hiện nghi lễ, việc huấn luyện nếp sống tâm linh hiền thiện, đến việc giáo dục, nghiên cứu, biên soạn kinh sách, phát hành các pháp khí như tranh tượng, sách báo PG ở chùa, tất cả đã làm phong phú các sinh hoạt văn hóa của thành phố.

Từ đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng PG tại Sài Gòn-Gia Định đã đóng góp tích cực cho việc phát triển văn hóa của thành phố. Việc phiên dịch kinh sách ra chữ quốc ngữ, việc thành lập Thích học đường, Phật học Thư xã, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, xuất bản tạp chí Từ Bi Âm... là những bằng chứng hùng hồn cho sự đóng góp văn hóa của PG.

Những đặc trưng của văn hóa PG cần được nghiên cứu sâu hơn trong suốt 300 năm lịch sử thành phố ta qua cách kiến trúc chùa, nghệ thuật đúc chuông, tượng, tranh vẽ, âm nhạc, đặc biệt trong thể cách tụng đọc kinh kệ, trong cung cách thực hiện nghi lễ, trong sinh hoạt hội đoàn Phật tử trong sách vở, báo chí, kịch nghệ, phim ảnh PG tại thành phố ta. Theo với đà phát triển, nền giáo dục PG từ tiểu, trung, đại học cũng phát triển, góp phần làm phong phú, đa dạng cho sinh hoạt văn hóa nước nhà. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ niềm mong ước của mình là làm sao giới PG thành phố ta nỗ lực nghiên cứu sâu hơn về những đóng góp văn hóa của PG cho thành phố. Cụ thể là chúng ta cần những bổ sung tiếp cho cuốn Lịch sử Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh mà tôi đã có dịp được đọc bản thảo.

Sau ngày giải phóng đất nước, năm 1981, Giáo hội PG Việt Nam được thành lập, PG thành phố ta đã nhanh chóng vươn lên, góp phần hữu hiệu cho việc xây dựng và phát triển thành phố. Qua đó, những hoạt động văn hóa của PG thành phố đã chứng tỏ được sức phát triển của hoạt động PG không những tại địa phương mà còn tiêu biểu cho văn hóa PG cả nước. Gần 100

trong khoảng 1.000 ngôi chùa tiêu biểu cho bộ mặt PG tại thành phố đã và đang được trùng tu, tôn tạo. Kinh sách PG in ấn càng lúc càng nhiều, Thành hội PG đều đặn cho in ấn và phát hành năm bảy chục đầu sách, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội cũng đóng góp vào việc nghiên cứu Phật học và con số trên mười đầu sách được thực hiện hàng năm cũng là những đóng góp đáng kể. Tuần báo Giác Ngộ, nguyệt san Giác Ngộ, Tập Văn của Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội được phát hành rộng rãi trong và ngoài nước. Các cuộc hội thảo do PG thành phố tổ chức đã thu hút được nhiều giáo sư, học giả từ nhiều giới trên khắp cả nước và kể cả một số ở nước ngoài. Các băng từ các bài thuyết giảng Phật pháp, phim ảnh PG, tranh tượng và

nhiều pháp khí khác được sản xuất tại thành phố cũng được quần chúng hoan hỷ đón nhận.

Một dấu hiệu đầy khích lệ đáng ghi nhận là các giáo sư, học giả và giới văn nghệ sĩ thành phố ta càng lúc càng thể hiện tình cảm và thiện chí đóng góp đối với PG. Các cuộc lễ lạc, hội thảo, các bài nghiên cứu, sáng tác PG cũng như những công trình xây dựng văn hóa đều có sự tham gia của lực lượng quan trọng này.

Hoạt động văn hóa của PG thành phố hiện nay là những kế thừa của Phật sự mà 300 năm qua PG đã đóng góp cho thành phố. Chúng ta có điều kiện để vươn lên, để mở rộng các sinh hoạt văn hóa của mình. Đó là quyết tâm vì Đạo pháp và Dân tộc, là sự ủng hộ của giới trí thức và của đông đảo quần chúng Phật tử, sự giúp đỡ tận tình của Nhà nước. Bên cạnh đó, chúng ta cũng còn nhiều khó khăn cần vượt qua, trong đó nổi bật cả về mặt chủ quan và khách quan là việc tổ chức và hành chánh. Thành hội PG cần có thêm nhân sự chuyên môn và điều hành hành chánh trong các sinh hoạt văn hóa. Trong lúc đó, dù Nhàâ nước vẫn lưu tâm giúp đỡ Thành hội, nhưng những thủ tục hành chánh đối với sinh hoạt văn hóa PG còn rườm rà, phứác tạp. Ví dụ, các giấy phép tổ chức hội thảo, giấy phép in ấn sách vở, tài liệu PG, thủ tục phát hành các băng từ về Phật học và văn nghệ PG, thủ tục nhận sách vở báo chí Phật học từ nước ngoài cũng như từ trong nước gởi đi v.v... tất cả đã gây trở ngại nhiều cho các hoạt động văn hóa PG.

Mong sao, PG thành phố ta tiến hành tốt đẹp việc thực hiện lý tưởng vì Đạo vì Đời, trong đó, việc xây dựng và phát triển văn hóa của nước nhà có sự đóng góp tích cực của PG, tạo nên một bản sắc văn hóa dân tộc, định hình cho một bản chất, một lối sống tâm linh đẹp đẽ, phong phú của người Việt Nam.« ---o0o---

Kỷ Niệm 300 Năm Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn

Sa Môn THÍCH THÔNG BỬU

I. KHÁI QUÁT VỀ CHỦ ĐỀ KỶ NIỆM 300 NĂM PHẬT GIÁO (PG) GIA ĐỊNH - SÀI GÒN “THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”

Trước 300 năm, vùng này rải rác một vài sắc dân sống theo tục lệ du canh du cư, dựa trên sông Đồng - sông Cửu, và cũng chính nhờ nhân tố này mà các thương thuyền từ miền Trung Việt Nam dừng chân buôn bán với thổ dân. Đất đai phì nhiêu, khí hậu mát mẻ, nước ngọt, rau ngon đã khiến những người dân nước ngoài lần lượt đến đây lập nghiệp và họ trở thành nông dân, hoặc vợ trông nom nông trại, chồng kiêm cả thương lẫn nông.

Cũng thuở ấy ở Trung Hoa, nhà Thanh thắng nhà Minh. Quan trường nhà Minh, một số không chịu đầu hàng, họ giong thuyền tỵ nạn, tìm nơi đất lành tạm trú để chờ dấy nghiệp “phản Thanh, phục Minh”. Họ chạy sang phía Việt Nam, dựa theo sông Đồng - sông Cửu, họ gặp người Việt Nam và một số sắc dân an cư lạc nghiệp ở đây, nên họ nhập vào cùng ăn cùng ở cùng làm. Lúc bấy giờ chưa có nền hành chánh. Quan trọng trong số quan tướng nhà Minh có 3 vị: Thượng tướng Trần Thượng Xuyên, ở Biên Hòa

(vùng Cù lao Phố), sau dời về vùng bến Lê Quang Liêm (Chợ Lớn bây giờ). Vị thứ nhì là quan văn Mạc Cửu, ở tại Hà Tiên, và thứ ba là quan văn Dương Ngạn Địch, ở vùng Mỹ Tho. Sau đó người nhà ám sát Dương Ngạn Địch, gây nội chiến. Cùng lúc, lại có giặc Xiêm La (Thái Lan) xua quân đánh phá vùng này. Triều đình vua nhà Nguyễn cử quân dẹp loạn. Khi an bình, nhà Nguyễn lập nền hành chánh tại đây. Từ đây, vùng này được mang tên Gia Định và sau đó dần dần có tên Nam Kỳ lục tỉnh. Tất cả các quy thức chính trị, quân sự, hành chánh, xã hội, văn hóa... đều rập khuôn theo triều đình nhà Nguyễn (Tham khảo tài liệu Việt Nam nhất thốngchí và sử liệu của học giả Trần văn Giàu và thi phẩm Từng giọt ma ni).

Lúc bấy giờ về tôn giáo thì có Nho - Thích - Lão; nhưng Nho và Lão có lẽ còn lẻ loi, nên dấu vết văn hóa chẳng còn bao nhiêu. Các cơ sở của PG, chùa tháp đã hiện hữu trong nền văn hóa và tín ngưỡng dân chúng đa số. Nhưng khi Pháp chiếm Việt Nam thì Nam Kỳ lục tỉnh bị nhượng cho Pháp và nửa phần đất Gia Định bị cắt cống hiến đứt cho Pháp một nửa. Từ đây mới có hai chữ Sài Gòn (mà người Hoa gọi là Tây Cống). Vì quyết tâm Tây hóa phần đất Sài Gòn, nên người Pháp đã dỡ phá rất nhiều ngôi chùa, đập

nhiều ngôi tháp ở vùng này. Tuy vậy nay vẫn còn nhiều ngôi chùa “đại già lam” với tầm vóc kiến thiết quy mô, nên nay được liệt kê vào nơi văn hóa lịch sử.

Chứng tích những ngôi chùa bị Pháp dỡ, điển hình nhất là pho tượng Phật bằng gỗ của chùa Phước Tường, hiện nay vẫn còn tại Viện Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (Thảo cầm viên).

Đạo Phật tại Việt Nam, vào thời kỳ Pháp đô hộ, không chỉ riêng ở Nam Kỳ lục tỉnh (miền Nam Việt Nam), hoặc ở riêng Sài Gòn là bị đập tháp, dỡ chùa, phá bỏ tượng Phật, mà cả nước cũng đều chung số phận. Thảm khốc hơn hết là mất tự do tín ngưỡng. Đây mới chính là điều nghiệt ngã nhất của người Việt Nam. Ngày 6-8-1950, người Pháp mật lệnh cho Quốc trưởng Bảo Đại ban hành đạo Dụ số 10, tinh thần đạo Dụ là triệt hạ tôn giáo. Riêng chỉ có đạo Thiên Chúa được công nhận là tôn giáo duy nhất mà thôi. Các đạo khác, nhất là PG, một tôn giáo chiếm đa số dân chúng và đã hiện diện lâu đời ở đất nước này thì lại bị đạo Dụ số 10 hạ xuống ngang hàng là một hiệp hội, như hiệp hội đua ngựa, hiệp hội đá gà... Nhiều người Việt Nam có tín ngưỡng PG vẫn hoài tưởng Pháp, là vì họ chưa hiểu được dã tâm tiêu diệt PG Việt Nam, qua đạo Dụ số 10 của thực dân Pháp. Chẳng những riêng đối với PG, mà cả dân tộc Việt Nam, người Pháp đã áp dụng đúng chính sách “thực dân”. Chữ “thực” ở đây là trồng dân, chứ không phải là ăn - thực dân là trồng dân. Ai vô dân Tây - nhận theo quốc tịch Pháp thì được ưu tiên, nhất là đồng tín ngưỡng như người Pháp.

Vua nhà Trần dâng công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành, được vua Chiêm đáp nghĩa hai châu Ô, Lý và phong công chúa Huyền Trân lên ngôi Hoàng hậu Chiêm bang; vua nhà Nguyễn cắt nửa phần đất Gia Định, cống hiến cho vua nước Pháp. Vua Pháp chẳng những không đáp nghĩa, mà còn đập phá đền miếu, chùa tháp của dân tộc Việt Nam.

Người Pháp thuở đó còn có cái bệnh "được chân lân đầu". Khi được đất, được người lại muốn làm cha, làm cố, làm ông, làm bà người Việt Nam. "Mẫu quốc Pháp vạn tuế". Từ các công sở, tư sở cho đến nơi tín ngưỡng, đâu đâu cũng bắt người Việt Nam xưng mình là ông cha ông cố, ông Tây, bà đầm... dù ông Tây bà đầm ấy tuổi chỉ đáng cháu con! Người Pháp đã áp dụng chính sách cai trị hà khắc hơn bất cứ thời đại nào trong lịch sử Việt Nam bị xâm lược. Người dân Việt Nam bần cùng khốn khổ, hơn bất cứ thời kỳ nào. Nhất là những người Việt Nam có tín ngưỡng Phật giáo, rất thấm thía rằng chưa từng thấy lúc nào bị khinh miệt, bị ngược đãi, bị "kỳ thị tôn

giáo" như thời kỳ được mẫu quốc Pháp bảo hộ. Bị chửi mắng "mẹc xà lù", đá đít, bạt tai... tù đày, thủ tiêu... Con chó bị xéo đến đường cùng, nó còn tự vệ, tức là bảo tồn lẽ sống, huống gì con người, mà lại là con người có ngót năm ngàn năm lập quốc và đã từng chiến thắng vẻ vang biết bao lượt xâm lược hung hãn bạo tàn.

Tức nước vỡ bờ, toàn dân không phân biệt đạo - đời, hướng theo tiếng gọi giành độc lập từ vườn hoa Ba Đình, ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945. Tất cả đều đứng dậy, giành độc lập, dưới sự lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuộc trường kỳ kháng chiến 9 năm kết thúc bằng những trận đánh uy hùng khắp nơi, cao điểm nhất là trận Điện Biên Phủ. Việt Nam bắt buộc chính quyền Pháp và nước Pháp phải đầu hàng. Pháp vẫn chưa buông tay, lại tiếp tục sang nhượng Việt Nam cho Mỹ. Mỹ thay Pháp, đưa vị cựu Thượng thơ Ngô Đình Diệm lên địa vị Thủ tướng, sau đó lên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa - từ Bến Hải đến Cà Mau.

Việc làm đầu tiên của người Mỹ tại Việt Nam là xóa Hiệp định Genève về hòa bình Việt Nam. Mỹ cho Ngô triều ban hành nhiều sắc luật và đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật, đặc biệt nhất là việc duy trì đạoDụ số 10 của Pháp, để tiếp tục tiêu diệt PG. Những Mỹ tinh vi hơn, biết cách sử dụng Phật tử để tiêu diệt PG. Như trường hợp dùng Nguyễn Văn Đẳng - tỉnh trưởng Thừa Thiên-Huế và Thiếu tá Đặng Sĩ là Phật tử, sử dụng xe tăng Mỹ cán chất 6 em Phật tử tại Huế. Tại Phú Yên chôn sống 47 Phật tử chung ba hầm, trong lúc đó vị tỉnh trưởng Phú Yên lại là một Phật tử... Khắp nơi, từ Cà Mau đến Bến Hải, nơi nào PG đồ cũng bị đàn áp dã man. Công chức, tướng lãnh, sĩ quan, quân nhân nào có lý tưởng tôn thờ đạo Phật thì bị đày đến các vùng tử địa. Tăng Ni Phật tử bị thủ tiêu, bị bắt bớ, tù đày, tra tấn dã man. Tại Huế, ba ngôi chùa lớn, trụ sở Trung ương của Tổng hội PG bị phong tỏa (nội bất xuất, ngoại bất nhập), cúp điện, cúp nước. Nói chung, đâu đâu cũng phủ trùm một màn tang thương, vận mạng PG đặt trong tình trạng "hấp hối". Phong trào đấu tranh của toàn dân, nhất là Mặt trận Giải phóng cũng đang gặp nhiều gian nan, bởi quốc sách ấp chiến lược của Ngô triều.

Trong lúc đạo pháp và dân tộc lâm nguy thì vùng đất Gia Định-Sài Gòn lại bừng lên khí thế đấu tranh. Đấu tranh để giành sự sống. Buổi lễ cầu siêu lần thứ 4, từ chùa Phật Bửu (đường Cao Thắng) đến chùa Xá Lợi (đường Bà Huyện Thanh Quan) của hàng ngàn Tăng Ni Phật tử đã đổi thành cuộc diễu hành. Ngay trong cuộc diễu hành quy mô này, đất Gia Định-Sài Gòn có một ngài Hòa thượng, bước ra chuyển cuộc diễu hành thành cuộc biểu tình bất bạo động. Đoàn biểu tình đi đến ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt,

liền đổi thế hàng dọc, thành hình vòng tròn hoa sen. Y áo Tăng Ni màu vàng, nên hình vòng tròn như một bông sen vàng. Ngài Hòa thượng Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, thuộc tỉnh Gia Định; Ngài rời đoàn biểu tình, bước ra ngồi giữa vòng tròn như một gương sen, giữa đóa sen vàng. Ngài tẩm xăng vào người và chính tay châm lửa tự thiêu thân mình, để cứu nguy dân tộc và đạo pháp. Lửa bốc cao phủ kín thân Ngài. Ngài vẫn ngồi vững yên 15 phút. Khi Ngài nằm xuống, tay vẫn còn kiết ấn cam lộ. ---o0o---

II. QUẢ TIM BẤT DIỆT VÀ NGÔ TRIỀU

Ngày trưa hôm ấy, ngày 20-4 nhuần Quí Mão (Dương lịch là 11 tháng 6 năm 1963). Đài Phát thanh Sài Gòn truyền thanh lời Tổng thống Ngô Đình Diệm, ông có vẻ xúc động đối với việc tự thiêu của ngài Thích Quảng Đức. Nhưng em dâu của Tổng thống là bà vợ ông Cố vấn Ngô Đình Nhu - thì ngược lại.

Cùng ngày hôm ấy, giả thân của ngài Thích Quảng Đức đem về quàn tại chùa Xá Lợi, sau một tuần lễ mới di quan đến lò thiêu An dưỡng địa (Phú Lâm) làm lễ trà tỳ. Hàng triệu người uất nghẹn lặng lẽ tiễn đưa. Suốt tám tiếng đồng hồ với lửa nung ngàn độ mà quả tim vẫn không cháy. Nung lại một lần nữa - cũng không cháy. Ngay chiều hôm ấy, nguồn tin QUẢ TIM BẤT DIỆT được truyền đi khắp năm châu. Ngô triều bối rối, cấp tốc mở phiên họp gia tộc, bàn thảo kế hoạch ngăn chặn lợi thế đấu tranh của PG, qua ảnh hưởng quả tim bất diệt. Bác sĩ Trần Kim Tuyến - chúa trùm ngành tình báo của Ngô triều, lãnh sứ mệnh đi khám nghiệm quả tim tại chùa Xá Lợi, bác sĩ Tuyến về phúc trình rằng, ông đã đủ cách, nhưng không còn chất hóa học nào, kể cả a-xít cực mạnh, cũng chẳng thể làm hủy diệt được quả tim! Đúng là quả tim bất diệt! Bác sĩ Tuyến đề nghị Ngô triều nên "HÒA" với PG. Vợ chồng ông Cố vấn Ngô Đình Nhu không chấp nhận lời đề nghị của bác sĩ Tuyến. Thế là đêm 20-8-1963, chiến dịch "Nước lũ" tổng tấn công các chùa, bắt tất cả Tăng Ni. Điểm chính là chùa Xá Lợi, để cướp quả tim bất diệt của Bồ Tát Quảng Đức. Nhưng khi cướp được quả tim đem về, lúc ấy mới vỡ lẽ rằng họ đã thu chiến lợi phẩm là một quả tim giả bằng thạch cao!

Ngày 30-4-1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, quả tim bất diệt được Nhà nước Việt Nam giữ gìn và bảo quản cho đến ngày nay.

Lúc Hòa thượng Trí Thủ làm Chủ tịch Giáo hội PG Việt Nam, có đề nghị chúng tôi, hãy nhân danh trưởng tử Bồ Tát, làm đơn xin nhận lãnh quả tim về tôn thờ tại nơi di tích cuối cùng của Bồ Tát Quảng Đức, chờ khi nào Giáo hội có chùa thì giao lại cho Giáo hội! Chúng tôi ngại vì chưa xây được bảo tháp, nên không dám nhận lãnh bảo quản. Nay quả tim bất diệt vẫn được Nhà nước Việt Nam giữ gìn và bảo quản cẩn trọng, vì đây chẳng những là của quý bảo riêng PG và cũng chẳng phải riêng gì của Việt Nam, mà là của cả nhân loại và muôn loài.

Ngoài quả tim bất diệt, Bồ Tát Quảng Đức còn lưu lại hậu thế những vần thơ kệ, những huyết tâm thư, nhất là những lời dặn bảo huyền nhiệm nhập đời. Trích một đoạn thơ kệ của Ngài:

"Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình

“Làm đèn soi sáng nẻo vô minh

“Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác

“Tro trắng phẳng san hố bất bình

Đúng vậy! Thân ngài làm đèn đã soi sáng nẻo vô minh và tro trắng của thân Ngài đã phẳng san hố bất bình - trước nhất là bình đẳng tôn giáo; chẳng những chỉ có thời đó, mà còn là nhu cầu cho mãi mãi ngàn sau, chẳng những quả đất, mà còn cho cả liên hành tinh. Ba ngàn thế giới đều được nhuần triêm.

(Cần tham khảo thêm chi tiết, xin đón xem tập Kỷ yếu kỷ niệm năm thứ 35 Bồ Tát Quảng Đức tự thiêu và Chư Thánh tử đạo, do Tổ đình Quán Thế Âm biên soạn).

***

Trên phần đất Gia Định-Sài Gòn thuở xưa, giới Tăng tín đồ PG, nhất là các bậc chân tu, đã đóng góp tâm sức mình cùng hợp với mọi giới, xây dựng và bảo vệ Việt Nam, trong đó có Gia Định-Sài Gòn. Cũng trên phần đất Gia Định-Sài Gòn, ngày nay giới Tăng tín đồ PG lại cũng đổ mồ hôi, nước mắt, lẫn tim tủy, kể cả xương máu của mình, để hợp sức đồng tâm với toàn dân cả nước bảo vệ quê hương. Đặc biệt là Bồ Tát Quảng Đức - đã lưu tâm trạng mình cho hàng đệ tử Gia Định-Sài Gòn bằng những dòng thơ kệ:

“Gia Định-Sài Gòn hỡi các con

“Năm mươi năm hạnh nguyện đã tròn...

“Những gì đáng độ Thầy đã độ

“Thầy tranh chánh pháp lúc mất còn!

Chăng riêng gì Bồ Tát Quảng Đức ở vùng đất Gia Định-Sài Gòn, mà còn biết bao Tăng Ni Phật tử đã hy sinh để bảo vệ Đạo pháp và Dân tộc:

* Đại đức Thích Thiện Mỹ (ngày 27-10-1963) đã tự thiêu tại Công trường Sài Gòn.

* Cũng trên đất Gia Định-Sài Gòn, Đại đức Thích Huệ Hồng tự thiêu tại đường Công Lý (nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa), quận Ba.

* Thượng tọa Thích Thiện Lai, năm 1970 tự thiêu tại chùa Phổ Quang (Phú Nhuận - Gia Định) để cầu nguyện hòa bình.

* Đại đức Thích Thiện Ân, năm 1970 bị thảm sát tại Việt Nam Quốc tự - Sài Gòn.

* Đại đức Thích Thành Tuệ, bị bắt tại Gia Định-Sài Gòn, đày đi Côn Đảo và chết ở Côn Đảo.

* Đại đức Thích Nguyên Tài, năm 1964 mất tích tại Hóc Môn - Gia Định.

* Ni cô Thích nữ Huệ Lạc, năm 1967 tự thiêu để bảo vệ Hiến chương tại tỉnh Gia Định.

Ngoài chư Tăng Ni thì còn nhiều Phật tử tại Gia Định-Sài Gòn đã hy sinh để bảo vệ Đạo pháp và Dân tộc:

* Nữ sinh Quách Thị Trang (1963) biểu tình chống bạo quyền, bị thảm sát tại chợ Bến Thành!

Bồ tát Quảng Đức và các bậc tiền nhân đã lưu truyền bí pháp gì, lời dạy gì. Hay là ngày nay, các cấp lãnh đạo thế quyền lẫn giáo quyền có truyền dạy những phương pháp gì, những lời dạy gì cho đàn hậu tấn, cho lớp trẻ đang sống trên mảnh đất thân yêu. Trên quê hương Gia Định-Sài Gòn, nay là

thành phố Hồ Chí Minh, để lớp người thừa kế đủ khả năng hầu dấn bước trên con đường xây dựng quê hương, hài hòa cùng nhân loại và muôn loài, chẳng những riêng quả địa cầu, mà cả liên hành tinh, cũng đều là tình huynh đệ.

Kỷ niệm những ngày qua và sẵn sàng cho những ngày đến, cả hai phải song hành!«

Mùa Phật Đản 2542 năm Mậu Dần (1998)

---o0o---

Hoạt Động Báo Chí Phật Giáo Trong 300 Năm Phát Triển Của Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

THÍCH THIỆN BẢO I. TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH IN ẤN XUẤT BẢN BÁO CHÍ

1/ Thời kỳ khai hoang (buổi đầu đến 1859): Theo đà Nam tiến, người Việt đã dần dần đặt chân đến vùng đất phương Nam để khai phá, lập nên thêm làng và kiến tạo cuộc sống nơi vùng đất mới... để rồi, năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh chính thức thiết lập chế độ hành chánh-cai trị, đặt phủ lập huyện trên vùng đất Đồng Nai-Sài Gòn.

Phật giáo (PG) có mặt rất sớm trong sinh hoạt của cư dân. Với những am tranh vách lá trong buổi đầu nhưng chùa đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của những người xa xứ. Chùa cũng phát xuất từ những am, cốc bằng tranh vách lá này được hình thành, phát triển, và những nhu cầu cảm thụ về văn hóa, nghi lễ, giáo dục, truyền bá Phật pháp cho cư dân cũng được các Tăng nhân đáp ứng phục vụ cho tinh thần tín ngưỡng của nhân dân.

Với hàng nghìn năm bị Nhà nước phong kiến Trung Hoa đô hộ, người Việt chủ yếu dùng chữ Hán làm văn tự chính. Sự truyền bá giáo lý lúc đó chỉ bằng các bản chép tay, hoặc khắc trên bản gỗ, và đó là yếu tố hạn chế không phổ biến giáo lý được sâu rộng trong quần chúng nhân dân thời bấy giờ.

Người Việt Nam cũng đã biết làm giấy rất sớm, trong sách Địa Dư Chí của Nguyễn Trãi có chép, ở xã Yên Thái (tức làng Bưởi) trước năm 1435 đã làm giấy. Nghề in sách cũng xuất hiện khá sớm ở Việt Nam, vào khoảng TK 12, người Việt đã có in sách như: Cuốn Thiền tông chỉ nam được

khắc bản gỗ sau khi vua Trần Thái Tông (1218-1277) viết xong. Năm 1295, nhà vua cho in kinh Địa Tạng, năm 1319 Thiền sư Pháp Loa cho in 5.000 cuốn kinh Địa Tạng, được lưu trữ ở Viện Quỳnh Lâm. Đây là một ví dụ điển hình cho sự hình thành của công việc in ấn. Ở Đàng Trong cũng được tiếp tục phát triển mà thành tựu, tiêu biểu là nghề in tranh ởã làng Sình (Phú Xuân) và các tác phẩm Hán-Nôm khác. Các bản gỗ in kinh ở xứ

Gia Định xưa thì muộn hơn và đa phần là cuối thế kỷ XIX.

2/ Thời kỳ Pháp thuộc: Từ khi người Pháp đặt chân lên đất Nam Bộ, nhằm thực hiện ý đồ thống trị và đồng hóa nhân dân ta nên họ đã nghĩ ra phương cách truyền bá chủ trương đường lối của "mẫu quốc", và chữ Quốc ngữ ghi bằng mẫu tự La-tinh ra đời thay cho chữ Hán - Việt và chữ Nôm, và nó đã trở thành văn tự hành chính chính thức. Các vị Tổ sư vẫn khắc bản gỗ, chép tay những kinh sách bằng chữ Hán, chữ Nôm nhằm phổ biến giáo lý trong nội tự hoặc cho tín đồ, bằng nhiều loại hình khách nhau, nổi bật trong thời kỳ này là quyển: Hứa sử vãn truyện, Tỳ ni Sa di nhật dụng yếu lược do Tổ Hoằng Ân-Minh Khiêm, chùa Giác Viên, tổ chức in ấn bằng bản khắc gỗ với những thợ in tại chùa... Những tài liệu này đã trở thành những giáo tài giảng dạy cho người xuất gia tại các trường hương, trường kỳ, trường hạ lúc bấy giờ; và kế đó là các bản in kinh của chùa Kim Cang.

Giai đoạn sau này, chúng ta nhận thấy báo, tạp chí PG chưa thấy xuất hiện, vẫn là những tác phẩm in ấn bằng gỗ như: Phát Bồ đề tâm văn, Quy nguyên trực chỉ của ngài Từ Phong... và một số tác phẩm chép tay lưu hành nội bộ.

Khi toàn bộ Nam Kỳ bị người Pháp chiếm, với những chính sách thuộc địa được đặt lên đất nước ta, người Pháp đã sử dụng phương tiện thông tin đại chúng làm công cụ hữu hiệu và đắc lực cho chính sách thực dân. Năm 1863, viên Thống đốc Nam Kỳ đã gởi thư cho Bộ trưởng Thuộc địa Pháp yêu cầu Chính phủ Pháp gởi thợ sắp chữ sang Việt Nam, dần dần nhu cầu về thông tin đa dạng, phong phú, nên các viên chức thuộc địa phải đào tạo công nhân in tại chỗ. Năm 1862, đường dây điện thoại đã được nối từ Sài Gòn - Biên Hòa, và năm 1863, Bưu điện Sài Gòn đã xây dựng hoàn chỉnh. Cũng từ đây, hệ thống viễn thông phát triển, góp phần tích cực thúc đẩy sự nghiệp báo chí ở Nam kỳ. Và năm 1865, tờ Gia Định báo ra đời, đánh dấu khởi điểm của lịch sử báo chí Việt Nam. Tuy nhiên, tờ báo này còn ít nhiều mang tính chất công báo, chứ chưa là một tò báo thật sự; và phải đến đầu thế kỷ XX, mới có các tờ báo của những người làm báo Việt Nam, lấy báo chí làm

cơ quan ngôn luận cho phong trào Duy Tân, cho chủ đích xã hội - văn hóa của mình.
---o0o---

II. NHỮNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH CỦA PHONG TRÀO DUY TÂN TÁC ĐỘNG VÀO NỘI TÌNH PHẬT GIÁO

Đứng trước cảnh người Pháp chiếm Nam Kỳ, phong trào Duy Tân của cụ Phan Châu Trinh nhằm phục hưng Quốc học, mục tiêu khai hóa cho nền dân trí, xác định ý thức hệ dân tộc để khỏi bị đánh mất tinh thần dân tộc trong lúc đất nước ta đang bị ngoại bang đô hộ. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã tác động mạnh vào những Tăng nhân thạc đức trước thực trạng suy vi của đạo Phật. Đây chính là tiền đề khơi nguồn cho phong trào chấn hưng PG.

1. Phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam:

Ngoài sự tác động của nhân sĩ trí thức lúc bấy giờ, phong trào chấn hưng PG tại miền Nam còn chịu sự tác động của phong trào chấn hưng PG Trung Hoa do Thái Hư Đại sư khởi xướng trên tạp chí Hải Triều Âm (Trung Quốc). Nhìn vào bối cảnh chung của đất nước, ai có tâm huyết đối với đất nước đều cùng chung một quan điểm là muốn thoát khỏi sự nô lệ của người Pháp, trong đó từng đoàn thể xã hội phải có sự chuyển mình để làm cho tinh thần dân tộc được khơi dậy. Đây chính là yếu tố PG bước vào giai đoạn chấn hưng. ---o0o---

2. Các tổ chức hội, báo, tạp chí Phật học ra đời:

a/ Như ở phần trên đã trình bày, những Tăng nhân và các vị tôn đức nhìn thấy đất nước bị đô hộ, Phật giáo đang lâm vào con đường suy vi, nên các Ngài đã thao thức lo lắng cho tiền đồ của PG, nên đứng ra tập hợp thành lập tổ chức đoàn thể Tăng già nhằm chấn hưng lại những nội tình Tăng già. Trong số đó có Hòa thượng (HT) Khánh Hòa, một trong những vị tiên phong chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Chí nguyện đó được sự đồng tình ủng hộ của HT Huệ Quang, Khánh Anh, Thiện Chiếu... Muốn gây ý thức phong trào trong Tăng đoàn, ngoài những cuộc vận động thuyết phục, hợp tác thành lập hội, Ngài còn cho ra đời tạp chí Pháp Âm, số ra mắt đầu tiên ngày 13-8-1929. Đây là tờ báo PG đầu tiên tại Việt Nam và cũng là tờ báo làm tiền đề cho những báo, tạp chí Phật học xuất hiện tại miền Nam.

Người tiếp sức cho tờ Pháp Âm và tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên của Sư Thiện Chiếu đặt trụ sở tại chùa Chúc Thọ (Xóm Gà - Gia Định) với mục đích thiết thực hơn Pháp Âm, nhưng mới chỉ ra được 2 số thì bị đình bản.

b/ Đến năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời và ngày 1-1- 1932, tờ Từ Bi Âm của Hội cũng được xuất bản số đầu tiên do HT Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn cổ tự, quận 1 (đường Cô Giang ngày nay). Báo ra được 45 số thì HT Khánh Hòa xin từ chức, HT Chánh Tâm (Thiên Phước - Trà Ôn) được đề cử làm chủ nhiệm. Từ Bi Âm hiện diện 11 năm, đến năm 1942 thì đình bản do kiệt quệ về tài chánh.

c/ Năm 1937, Hội Cư sĩ Tịnh Độ cho xuất bản tờ Pháp Âm do Lê Văn Hậu làm Chủ nhiệm và Trần Quỳnh làm Chủ bút, ra được 16 số thì đình bản.

d/ Năm 1958, Hội Phật học Nam Việt cho xuất bản tạp chí Từ Quang do Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Chủ bút, ra được 214 quyển. Sau khi Mai Thọ Truyền mất, tạp chí này kéo dài cho đến tháng 4-1975 mới đình bản. Trong VNPGSL, Nguyễn Lang cho rằng tạp chí Từ Quang đã đóng góp đáng kể trong việc truyền bá tinh thần Phật học tại Sài Gòn nói riêng và cả nước nói chung, được Tăng Ni cả nước hưởng ứng viết bài công tác.

e/ Tịnh Độ tạp chí: của Hội Tịnh Độ tông Việt Nam do Đoàn Trung Còn làm Chủ nhiệm và Hội trưởng, mỗi năm ra 4 số từ năm 1955, đặt trụ sở tại 143 Đề Thám, quận 1.

f/ Tạp chí Phật giáo Việt Nam của Tổng hội PG Việt Nam do HT Huệ Quang làm Chủ nhiệm, xuất bản vào năm 1955, nhưng chỉ được 3 năm sau thì đình bản. ---o0o---

III. NHỮNG THẬP NIÊN SAU THỜI KỲ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

1/ Giai đoạn 1963-1975:

Ở giai đoạn này, khi công nghệ in được phát triển mạnh, với sự du nhập thông tin từ nhiều nguồn bên ngoài đổ về, các luồng tư tưởng nhiều khuynh hướng cũng được đưa vào đất nước Việt Nam, sách báo PG bắt đầu bùng nổ, các nhà xuất bản như Lá Bối, An Tiêm, Sen Vàng, Phật học Tùng thư v.v.. với nhiều loại hình sách báo PG ra đời trong các cuộc đấu tranh về quan điểm tư tưởng và cả phong trào bất bạo động của PG tại miền Nam. Có

người cho giai đoạn này là giai đoạn phát khởi mạnh mẽ nhất, là giai đoạn bùng nổ kinh, sách, báo PG.

Sau công cuộc đấu tranh năm 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) ra đời, Viện Hóa đạo đã cho xuất bản tuần báo Hải Triều Âm (tuần báo văn nghệ - thông tin - nghị luận do HT Nhất Hạnh làm Chủ bút, HT Hộ Giác làm Chủ nhiệm, số đầu tiên ra ngày 21-4-1964, dày 12 trang. Tòa soạn và trị sự đặt tại 220 Lê Thánh Tôn, Q.1). Một năm sau, do tình hình thực tế của Giáo hội, đáp ứng nhu cầu của PG lúc bấy giờ, Hải Triều Âm được đổi thành nhật báo Chánh Đạo, nhưng ngày 13-9-1969 thì bị đình bản do đăng nhiều bài công kích chính quyền Sài Gòn, TT Thiện Minh bị chính quyền truy tố ra Tòa án Quân sự Vùng 3 và kết tội “tán trợ đào binh, chứa chấp vũ khí và liên lạc với cộng sản”.

Sau khi báo Chánh Đạo bị đóng cửa không cho hoạt động, GHPGVNTN đã xuất bản báo Thiện Mỹvào ngày 27-10-1964 gồm 16 trang, do ông Lê Văn Hiếu làm Chủ nhiệm, cư sĩ Võ Đình Cường làm TổngThư ký, nhưng chỉ được 53 số thì bị đình bản.

Năm 1971, GHPGVNTN cho ra nhật báo thứ 2 với tên Gió Nam, do TT Huyền Diệu làm Chủ nhiệm, nhưng chỉ hơn một năm sau thì bị đình bản do GHPGVNTN tố cáo tội ác vụ Sơn Mỹ, Mỹ Lai, trước tòa án Hoa Kỳ, nên phiên xử ngày 31-12-1969 ủy quyền cho luật sư Paul Marking đại diện quyền lợi nạn nhân và bị đình bản. Đây là hai tờ báo nhật báo đầu tiên từ khi PG du nhập vào Việt Nam cho đến ngày nay.

Ngoài ra, có các tạp chí như Giữ thơm quê mẹ (do nhà sách Lá Bối xuất bản), tạp chí Vạn Hạnh (do HT Đức Nhuận làm Chủ nhiệm), Tư Tưởng (của Đại học Vạn Hạnh), tạp chí Thiện Chí (của ĐoànThanh niên Thiện Chí), Đất Tổ (do Lê Văn Hòa làm Chủ nhiệm, xuất bản 1965), Tin Tưởng (của sinh viên Phật tử, xuất bản 1968)... Bên cạnh đó, các tạảp chí của các Tổng vụ GHPGVNTN cũng được ấn hành nhằm truyền bá tinh thần Phật học như: Bát Nhã của Tổng vụ Tài chánh-Kiến thiết do HT Thích Trí Thủ làm Chủ nhiệm, tạp chí Hoằng Pháp của Tổng vụ Hoằng pháp do HT Huyền Vi làm Chủ nhiệm, tạp chí Văn Hóa của Tổng vụ Văn hóa do HT Mãn Giác làm Chủ nhiệm, tạp chí Hải Triều Âm của Tổng vụ Thanh niên do HT Thiện Minh, Giác Đức, Nhật Thường luân phiên giữ trách nhiệm, tạp chí An Lạccủa TT Thích Thông Bửu làm Quản nhiệm. ---o0o---

2/ Giai đoạn 1975 cho đến ngày nay:

Vào ngày 1-1-1976, báo Giác Ngộ ra số đầu tiên do Ban Liên lạc PG Yêu nước TP. Hồ Chí Minh quản lý, HT Thích Minh Nguyệt làm Chủ nhiệm, cư sĩ Võ Đình Cường làm Tổng Biên tập, đây là tờ báo bán nguyệt san, mỗi tháng 2 kỳ.

Vào ngày 20-10-1990, Báo Giác Ngộ trực thuộc THPG TP.HCM do HT Thích Trí Quảng làm Tổng Biên tập. Kể từ 6-4-1996, báo GN đã trở thành tuần báo, ra thêm tờ nguyệt san.

Với gần 23 tuổi, báo GN đã 3 lần thay đổi khổ báo và nội dung. Ngày nay Giác Ngộ đã trở thành tiếng nói duy nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), từng bước thay đổi nội dung và hình thức, phù hợp với tình hình xuất bản báo chí hiện đại, hòa vào hệ thống báo chí của TP. HCM nói riêng và báo chí VN nói chung.

Tập Văn do Ban Văn hóa T.Ư GHPGVN xuất bản sau khi thống nhất Phật giáo 1981, cư sĩ Võ Đình Cường chủ biên, đến nay đã được 41 số. Đây là tập văn chuyển tải những tư tưởng Phật học của các nhà nghiên cứu Phật học trong cả nước. ---o0o---

IV. MỘT VÀI Ý KIẾN THAY CHO LỜI KẾT

- Tuy từng thời điểm trong sự chuyển mình của lịch sử đất nước Việt Nam có khác nhau, nhưng tất cả đều nỗ lực truyền bá tư tưởng đạo Phật Việt Nam trở nên phổ biến để mọi người hiểu được giá trị đích thực của nền giáo lý Phật Đà.

- Những giai đoạn sống còn để vươn lên tìm lối đi đúng với chánh pháp có những sự xung đột giữa cũ và mới trong cuộc đấu tranh nội bộ PG nhưng vẫn giữ được bản sắc ôn hòa, khoan dung và độ lượng, xem trọng việc tu tập hướng về sự giải thoát giác ngộ để giải quyết vấn đề khổ đau của con người là chính. Mọi quan niệm tư tưởng, ý thức hệ chỉ là những phương tiện để làm sáng tỏ lối đi đến chân lý đúng với tinh thần đức Phật đã dạy.

Nhìn lại chặng đường đã đi qua của các bậc tiền bối tổ sư đã dày công đóng góp xây dựng, chúng ta mọi người con Phật mới thấy được giá trị đích thực mà các ngài đã đặt chân lên đất Gia Định-Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh trong suốt chiều dài lịch sử, từ lúc khởi đầu khai hoang lập ấp của nhân dân

vùng đất mới này. Cũng từ đó chúng ta nhận ra được giá trị thiêng liêng mà chúng ta đang thừa hưởng, ngõ hầu tiếp bước “theo dấu chân xưa”, phát huy tinh thần tích cực của báo chí PG trong giai đoạn bùng nổ thông tin, nhằm góp phần giữ được bản sắc của nền văn hóa dân tộc, đồng thời làm cho GHPGVN sánh vai cùng các nước trong khu vực cũng như trên toàn thế giới. Đó là nhiệm vụ của những người lãnh đạo về mặt tinh thần của PG Việt Nam, làm sáng tỏ hơn nữa tinh thần khế lý, khế cơ mà Đức Phật đã để lại, nó đã được một thời huy hoàng và thịnh vượng trên quê hương Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua.

Sách tham khảo:

- Việt nam Phật giáo sử luận - Nguyễn Lang (tập 3)

- Lịch sử báo chí Việt Nam - Hồng Chương

- Phật giáo Nam Bộ - Trần Hồng Liên

- 50 năm chấn hưng Phật giáo - HT Thiện Hòa

---o0o---

300 Năm Ngày Thành Lập Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh

Tiểu Ban Nghi Lễ Thành Hội Pg Tp Hcm

Nội dung bài này trong góc độ chuyên môn của mình, chúng tôi xin lược vài nét về vai trò nghi lễ của Phật giáo (PG) trong sự hình thành phát triển của Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh nói riêng và cho đời sống con người nói chung.

Nói đến nghi lễ hoặc nói riêng NGHI và LỄ là một vấn đề sinh động, rộng lớn, nó bàng bạc trong đời sống tinh thần, cư xử giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên.

Nghi là những việc phải làm.

Lễ là những việc phải tuân.

Làm con người sống không chỉ biết cơm ăn, áo mặc, nhà ở... bởi lẽ thiếu nghi con người sẽ thiếu nghĩa, thiếu nhân bản để sống trong xã hội, đem lại tình thương xây dựng trên nền tảng trái tim biết nói và lòng nhân hậu của con người. Thiếu lễ xã hội sẽ loạn ly, lâm vào tình trạng vô cương đưa đến mất luân thường đạo lý. Qua đây chúng ta xóa bỏ được định kiến ngộ nhận nghi lễ là hình thức, là phương tiện đàn tràng! Trái lại, nó là chất liệu thiết yếu phải luôn hiện hữu trong tư duy, trong tập quán con người. Sự tiếp nối nòi giống con người, sự truyền thừa giềng mối của Tổ đạo, đều phát nguyên từ đạo lý thiết lập những nghi thức và lễ nghĩa. Ở mức độ cao, hình thức nghi lễ biểu hiện qua lăng kính văn hóa, giáo dục v.v..

Do vậy, những bước chân đầu tiên của chư Tổ đã hoằng hóa tại đất Gia Định như... Nguyên Thiều-Siêu Bạch chùa Kim Cang, Thành Đẳng-Minh Lượng chùa Đại Giác - Biên Hòa, Phật Ý-Linh Nhạc chùa Từ Ân, Tổ Tông- Viên Quang chùa Giác Lâm, Đạt Bổn chùa Kim Cương, Thiệt Thoại-Tánh Tường chùa Hoa Nghiêm, đều ở đất Gia Định, cũng đã mang trên mình hành trang nghi lễ hòa nhập cùng với di dân với vùng đất mới.

Mặt tích cực của lịch sử dân tộc chúng ta khó có thể quên những công lao của Sĩ Nhiếp trong những năm đầu công nguyên đã hướng dẫn cho dân chúng Đại Nam những phương cách sống về nghi lễ, văn hóa, thời tiết, về nông nghiệp. Những triết lý "uống nước nhớ nguồn" "lễ bái lục phương" như trong kinh Thiện Sanh, dạy cho mọi người lễ nghi của đạo làm người. Sống cho đủ tình, chết cho trọn đạo, đó là thao thức hai mặt trong đời sống con người. Những thao thức đó đã được nhà chùa dùng lễ, dùng nghi đáp ứng đòi hỏi của thực tế. Nhà khoa học kỹ thuật nghiên cứu, nhà văn học nghệ thuật sáng tác, nhà bác học chế tác, nhà sư thì có khả năng hun đúc tinh thần của cộng đồng dân chúng, để thăng hoa tâm hồn, sản sinh những tâm linh hoàn thiện. Lời kinh tiếng kệ những cung bậc âm điệu du dương của nghi lễ đã làm lắng đọng lòng người, quên đi những ưu phiền hướng tâm tư về chân thiện mỹ.

Vị thầy - vị sư được xuất thân từ chốn thiền môn, nơi mà những ngày đầu nhập đạo sa cơ đã được học luật Tỳ ni, để rèn luyện cho vị thầy tương lai có phong cách đĩnh đạc, đạt tới đạo phong với đầy đủ lễ nghi, theo tinh thần của Tỳ ni "Hữu uy khả úy, hữu nghi khả kính". Đó là những bài pháp không lời giáo hóa đắc dụng đã đi vào lòng người một cách dịu êm và thiết thực.

Vì thế, giáo dục của PG không chỉ là sự dạy và học mà còn là quá trình chuyển hóa nội tâm, cải tạo cái xấu, bồi dưỡng và phát triển cái tốt, trang bị cho mỗi cá nhân những nhận thức chánh kiến của đức tin chân chánh, những phẩm chất tâm linh, ý chí và đạo đức nhân bản, để họ làm hành trang tư lương cho đời sống an lạc, hạnh phúc cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Năm 1992 nhân mùa Vu Lan báo hiếu, Nhà Văn hóa Thanh niên TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức một buổi mạn đàm về người mẹ, điều đó thể hiện truyền thống đạo Phật đã thâm nhập và thích hợp với xã hội gần đây, một thống kê nhu cầu tín ngưỡng đi lễ chùa.

Chúng ta thường nói khi nào đất nước bình yên thì đạo Phật phát triển hoặc PG hưng thì đất nước thanh bình thịnh trị. Trong đó đất nước phát triển nhờ có minh quân chính chúa. Đạo Phật xương minh nhờ có minh sư khéo điều ngự trong vận cách lễ nghi mà thể hiện bằng nhân trị và đức trị của xã hội qua nhiều lĩnh vực.

Qua đó, chúng ta thấy rằng giáo dục cũng chính là lễ nghi, là việc thiết yếu hướng dẫn con người trong sinh hoạt, nó góp phần duy trì lâu dài cuộc sống sinh học và tâm linh tốt đẹp hơn.

Tóm lại, suốt chặng đường 300 năm của Gia Định-Sài Gòn đến TP. Hồ Chí Minh, PG khi ẩn khi hiện, khi thịnh khi suy, vẫn luôn luôn hòa mình trong lòng con người và mảnh đất, đã góp công sức của mình vào công cuộc kiến quốc; trong đó phạm trù nghi lễ đã góp vai trò quan trọng trong nền tảng đạo đức xã hội cho việc trị quốc an dân, duy trì phát triển cơ sở và niềm tin của Đạo, của Đời.

Ôn lại 300 năm của thành phố cũng là 300 năm của PG, dòng chữ số 1698 trên bức phù điêu Nghĩa trang Liệt sĩ TP.HCM thể hiện công sức của các bậc tiền nhân đã đứng lên và nằm xuống để trang điểm cho thành phố này luôn thăng hoa trong suốt ba thế kỷ qua. Tôn giáo nói chung, PG nói riêng, vẫn luôn hòa nhập với người Việt Nam trên tinh thần thể nhập.

"Trang sử Phật cũng là trang sử Việt

Trải bao độ hưng suy

Có nguy mà chẳng mất"

(V.H.C.)

Việc làm của chúng ta hôm nay là việc làm đầy hiếu kính và lễ nghi của truyền thống uống nước nhớ nguồn, đền đáp bốn ơn, trong đó có ơn đất nước quốc gia, mà trang sử PG Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh đã góp phần tô điểm thành phố quang huy, trở thành trung tâm cho các mặt phát triển đến các tỉnh đồng bằng Nam Bộ.

Một chặng đường 300 năm đi qua với bề thế quy mô của PG trong các thời đại và xã hội ngày nay, đã và đang xây dựng để nói lên tiếng nói của mình trong âm ba vang dội của thời đại mới, xã hội mới. Tiến trình 300 năm tới của PG, chúng ta sẽ làm gì để nối tiếp đạo mạch truyền thừa, để thừa tự di sản của tiền nhân. Làm gì để giữ gìn nghi lễ, đạo đức, đào tạo cho thế hệ tương lai để xây dựng Giáo hội, xây dựng xã hội, trong thời đại mới vẫn đầy đủ thuần phong mỹ tục, giữa cộng đồng dân tộc, giữa lòng TP.Hồ Chí Minh ngày nay đang hướng về phía trước vẫn còn là những đóng góp cần khám phá và định hướng của PG thành phố chúng ta.

---o0o---

Một Số Vấn Đề Chung Quanh Di Sản Chữ Hán

(Gồm Câu Đối Liên Và Hoành Phi) Trong Các Chùa Ở Đất Gia Định Xưa

GS HUỲNH MINH ĐỨC I.- THỰC TRẠNG

Gia Định xưa gồm chung Phước Long và Tân Bình, là mảnh đất mà các chúa Nguyễn đã chọn làm bổn doanh đầu tiên trong công cuộc khai khẩn đất đai để hoàn thành cuộc Nam tiến. Trong khoảng thời gian 300 năm, nơi này đã nhận lấy nhiều sự kiện lịch sử.

Trong phạm vi hạn hẹp của tài liệu nghiên cứu này, chúng tôi muốn nhận định lại bức tranh mang tầm vóc của một chứng tích lịch sử thuộc văn hóa : “Qua các chữ Hán trên các câu đối trong các chùa, cổ nhân muốn để lại gì và căn dặn gì với con cháu?”.

Trước hết, về mặt tư liệu, chúng tôi muốn kiểm chứng rồi đánh giá lại xem, qua một thời gian dài nhiều biến cố tàn phá (do con người, do chiến

tranh, do thời gian), hiện trạng nguyên thỉ của nó như thế nào. Dĩ nhiên khi nghiên cứu, chúng ta chỉ dựa vào những phần còn mang giá trị nguyên thỉ, xứng đáng mà thôi.

Chúng ta đều biết, suốt 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Gia Định này, nhiều tư liệu lịch sử, trong đó có những câu đối, hoành phi trong các chùa... hiện đang bị mất mát, hoặc bị thay hình đổi dạng rất nhiều. Thực trạng này qua điều tra, thu thập trong bước đầu, chúng tôi có phân tích như sau:

Chùa là nơi luôn có người ở và gìn giữ. Tuy vậy, so với các đình miếu thì tư liệu chữ Hán trên các câu đối hoặc hoành phi tại các chùa lại:

a)- Mất mát nhiều hơn. Ở đây, chúng tôi muốn nói về số lượng chứ chưa nói về chất lượng.

b)- Thậm chí có những ngôi chùa rất cổ, lại bị mất trắng, không còn câu nào. Một trong những lý do bị mất mát, theo chỗ suy đoán của chúng tôi, không phải do bị trộm, mà chính vì do sửa chữa nhiều lần, mỗi lần sửa chữa thì chùa có vẻ mới hơn, rực rỡ hơn, nhưng những tấm gỗ có khắc câu đối lại bị bỏ rơi, thất thoát.

c)- Có nơi, người ta lại tự động viết thêm lên các vách những câu đối có tính hình thức, mà chữ viết thật nguệch ngoạc, nội dung tầm thường.

d)- Cũng có khi vì muốn làm mới câu đối, bằng cách cho phục chế câu đối cũ, người ta đã phục chế sai cả chánh tả chữ Hán.

e)- Ngoài ra, còn một số ngôi chùa được đưa từ miền Bắc vào trong thời gian vài chục năm gần đây thôi. Chúng tôi chưa dám kết luận gì về giá trị tư tưởng của những câu đối này, nhưng chúng tôi không thể đưa vào chung với những ngôi chùa cổ tại đất Gia Định.

f)- Có một vài ngôi chùa cổ, qua nhiều lần sửa chữa, tất cả các câu đối mất hết, thay vào đó, các vị sư trụ trì cho treo lẻ tẻ vài cặp câu đối, nội dung hay tuyệt vời, nhưng lại thuộc thuần túy dạy làm người theo tư tưởng Nho giáo. Theo lời của thầy trụ trì thì đây là do thầy nhặt được trong một dịp thăm nhà quen, thấy được hai cặp câu đối bị thất lạc nơi từ đường của một gia đình, thầy vội xin về treo phía hậu liêu chùa. Nếu thầy không xin và mang về chùa treo thì nó sẽ bị thất lạc. Thế là câu đối của từ đường lại được treo trong chùa. Ví dụ chùa Long Phú ở Biên Hòa (Đồng Nai).

g)- Nhưng cũng có trường hợp, câu đối liên của chùa, nhưng không biết vì sao bị thất lạc, người ta lại mang vào đình miếu, treo xen lẫn vào nhau với các câu đối ca tụng thần linh. Ví dụ tại đình An Hòa (Biên Hòa, Đồng Nai). ---o0o---

II.- GIÁ TRỊ TƯ LIỆU

Tất cả tư liệu thuộc di sản chữ Hán còn lại tại hiện trường trong các chùa đều ở hình thức câu đối liên và hoành phi, toàn viết bằng chữ Hán.

a)- Giá trị hình thức cấu tạo theo luật âm dương bằng trắc

Hình thức câu đối liên được quy định một cách chặt chẽ về luật âm dương. Câu đối là kết tinh của phú. Dịch Quân Tả trong quyển Văn học sử Trung Quốc (GS Huỳnh Minh Đức dịch), đã định nghĩa: “Phú... giống với tản văn mà cũng khác với tản văn, giống với thi mà cũng khác với thi. Nó là một hỗn hợp giữa thi và văn. Nói theo danh từ hiện đại thì nó là loại tản văn mang tính chất thơ, hoặc nó là loại thơ có hình thức tản văn. Về mặt cú pháp, phú được viết theo những câu dài ngắn không đều nhau. Theo nghĩa cổ điển thì phú có nghĩa là trình bày việc gì đó một cách trực tiếp... Điểm đặc biệt của nó là “âm luật”, nghĩa là chú trọng đến “vận”.

Ông nói tiếp: “Sự hình thành của Hán phú hiển nhiên đã chịu ảnh hưởng của Kinh Thi lẫn Sở từ”.

Dần dần, Hán phú chịu ảnh hưởng nặng nề của âm luật của biền văn thời Lưỡng Tấn Nam Bắc triều, cho ra lối văn đi từng cặp như biền văn. Văn tế và phú thí dụ điển hình của lối Đường phú. Về hình thức, thực chất bài văn tế gồm nhiều cặp biền văn hợp lại. Mỗi cặp có quy định âm luật và số chữ riêng. Nếu tách riêng từng cặp thì gọi là “cặp đối liên”.

Có một điều khá thú vị là, căn cứ vào sự nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi có thể khẳng định rằng lối văn đối liên tuy đến đời Đường mới thành hình, nhưng về mặt ứng dụng để sáng tác thì :

* Trung Quốc chỉ ứng dụng để làm riêng từng cặp câu đối liên mà thôi.

* Việt Nam chúng ta chẳng những làm riêng từng cặp đối liên, mà còn dùng chúng ghép thành bài văn tế, phú...

Việt Nam ta có những bài văn tế hoặc phú làm bằng chữ Nôm rất nổi tiếng như : Hàn Nho phong vị phú của Nguyễn Công Trứ, bài Tài tử đa cùng phú của Cao Bá Quát, bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc vàVăn tế Trương Công Định của Nguyễn Đình Chiểu...

Dù gọi là phú hay văn tế thì hình thức cấu tạo đại thể cũng như nhau : không có câu riêng lẻ, mà chỉ cấu tạo thành từng cặp một. Trong phạm vi này, chúng ta không đi sâu vào phú hay văn tế. Phú và văn tế như chúng ta vừa kể trên ở Việt Nam ít thấy đề cập trong văn học sử Trung Quốc.

Văn tế Việt Nam được làm theo lối Đường phú.

Chúng ta thử phân tích về mặt cấu tạo hình thức các cặp đối liên:

1- Câu viết theo lối tứ tự : Mỗi vế độc lập gồm 4 chữ.

Ví dụ : (Văn tế Trương Công Định của Nguyễn Đình Chiểu)

.....tứ tự..... /.....tứ tự.....

Giặc cỏ bò lan / Tướng quân mắc nạn

vần bằng vần trắc

2- Câu viết theo lối bát tự : Mỗi vế độc lập gồm 8 chữ.

.....bát tự ...../.....bát tự.....

Ví dụ : (Văn tế Trương Công Định của Nguyễn Đình Chiểu)

Tiền vàng ơn chúa, trót đã rỡ ràng/ Yên bạc mưu binh, nào còn trễ nãi

vần bằng vần trắc

3- Câu viết theo lối song quan (hai cánh cửa) : Mỗi vế có từ 5 chữ đến 9 chữ.

.....song quan...../ .....song quan.....

Ví dụ : (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu)

Mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn/ Chín chục trận binh thư không chờ bày bôë

vần bằng vần trắc

4- Câu viết theo lối cách cú : Mỗi câu gồm 2 vế, một dài một ngắn.

.....a...../ .....b.....

.....a'...../ .....b'.....

Vế a đối với vế a' qua sự cách ngăn của b, hoặc b đối với b' phải qua sự cách ngăn của a'.

Ví dụ : (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu)

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp muốn tới ăn gan

vần trắc vần bằng

Ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ

vần bằng vần trắc

5- Câu viết theo lối hạc tất (gối hạc) : Mỗi câu gồm 3 vế.

……a……/ ……b……/ ……c……

……a'……/ ……b'……/ ……c'……

a đối với a' b đối với b' c đối với c'

Ví dụ : (Văn tế dân Lục tỉnh của Nguyễn Đình Chiểu)

Tiếc non nước ấy nhân dân dường ấy gây sự này nào thấy phép tẩy oan

vần trắc vần trắc vần bằng

Biết cha mẹ đâu tộc loại ở đâu chạnh tình đó mới ra ơn điều khuất

vần bằng vần bằng vần trắc

Điểm lại thì tất cả các câu đối liên trong tất cả các chùa, trong phạm vi nói riêng và có lẽ ở khắp nơi trên nước Việt Nam, khi làm câu đối đều phải tuân thủ tuyệt đối các luật đối và luật bằng trắc như chúng tôi đã trình bày trên. Chỉ có điều là tùy theo trình độ của tác giả cao hay thấp mà các chữ đối có chỉnh hay không mà thôi.

* Cấu tạo đối theo luật hư và thực :

Ví dụ : trắng lốp đối với đen sì (tính từ đối với tính tưâ, đối đúng và hay)

ăn gan đối với cắn côí (danh từ đối với danh tưâ, đối đúng và hay)

Ngày xưa các cụ thường gọi là hư phải đối với hư, thực phải đối với thực. ---o0o--- III.- KẾT LUẬN

Quá trình hoằng dương Phật pháp là trách nhiệm của cộng đồng Phật giáo (PG). Chùa (tự) là trụ sở vừa là nơi để tu hành và đồng thời cũng là nơi thuyết pháp để hoằng dương Phật pháp. Vấn đề dùng kinh kệ để thuyết pháp là vấn đề khác. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến hình thức dùng những cặp đối liên để hoằng dương Phật pháp.

Như chúng ta đã biết, hình thức câu đối rất ngắn, gọn, không dài dòng lê thê như văn xuôi, như thi ca, như bài minh, bài kệ. Cho nên, khi dùng câu đối liên thì phải cô đọng tối đa tư tưởng muốn phát biểu vào trong phạm vi hai câu, vừa ngắn, vừa phải tuân thủ một cách nghiêm khắc của luật bằng trắc.

Tuy nhiên, chúng ta phải hãnh diện về vấn đề này, vì, nếu so ra với các chùa thuộc các quốc gia quanh ta như Campuchia, Lào, Thái Lan... thì các chùa này xây cất chắc chắn hơn, trang trí thếp vàng rực rỡ hơn, nhưng bên trong tuyệt không có chữ nghĩa. Mà

chữ nghĩa dĩ nhiên là những chứng tích cao cấp của văn minh, văn hóa.

Chúng tôi có những đề nghị như sau:

1- Từ nay nếu có sửa chữa chùa, xin cố gắng giữ lại tất cả những cặp đối liên và các bức hoành phi vốn vô cùng quý giá trong các ngôi chùa cổ.

2- Nâng cao thật sự trình độ Hán văn thuộc kinh điển PG và Nho giáo cho các tu sĩ trẻ đang có trọng trách hoằng dương Phật pháp cho tương lai.

3- Phải có một kế hoạch, một chương trình, dịch kinh điển PG sang Việt văn thật khoa học, chú giải rõ ràng, Hán-Việt đối chiếu... Những kinh sách Phật đã dịch hiện nay, chưa đạt đến tầm cao.

4- Phải lập một ủy ban thu tập, điều tra tình trạng còn hay mất tất cả các câu đối, hoành phi trong các chùa thuộc phạm vi đất Nam Kỳ.

5- Thu tập xong, phải có một ủy ban phân loại, dịch giải, xiển dương tư tưởng Phật giáo còn tiềm ẩn trong những mảnh gỗ vô tri treo trên các hàng cột của các chùa.

Xong, mong các vị tu sĩ trong mỗi chùa, tối thiểu phải thông hiểu những gì mà chùa mình đang cất giữ (nếu có), đang treo trên vách. Nói khác đi, đã đến lúc chúng ta phải học và biết rõ những vị đại sư các thế hệ trước đã muốn nói gì với con cháu hiện nay qua các câu đối đó? Hay là các câu đối đó chỉ treo cho đẹp mà thôi? Tôi nghĩ các câu đối trong chùa cũng là một cách hoằng pháp tuyệt vời chứ không chỉ treo cho đẹp mà con cháu cứ vứt bỏ.

Những nhận xét về hiện trạng của các câu đối liên như đã nói trên, tôi cũng chỉ mong tìm hiểu lại một hình thức hoằng pháp của cổ nhân mà thôi.

Biết đâu khi chúng ta hiểu được ý nghĩa của những câu đối liên và hoành phi trên một cách rõ ràng thì nội thất của ngôi chùa lại chẳng sáng hẳn lên?

Hy vọng trong một ngày rất gần đây, tôi sẽ lần lượt cho ra những tác phẩm liên quan đến vấn đề trên trong các chùa, đình miếu và từ đường tại đất Gia Định từ 300 năm nay.«

TP Hồ Chí Minh, Mạnh hạ, cát nhật, tháng 5-1998

---o0o---

Vài Đặc Điểm Của Giáo Phái Bửu Sơn Kỳ Hương

THÍCH PHƯỚC SƠN

Vị giáo chủ đầu tiên của đạo giáo Bửu Sơn Kỳ Hương là Đức Phật Thầy Tân An, thế danh Đoàn Minh Huyên. Sau khi ông qua đời, có các vị Phật Trùm, Đức Bổn sư Ngô Lợi, ông sư Vãi Bán Khoai..., các vị này được xem là hậu thân của Đức Phật Thầy - tiếp tục sứ mệnh truyền bá đạo giáo. Nhưng tùy lúc, danh xưng giáo phái được thay đổi. Lúc đầu gọi là đạo giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, lấy ý nghĩa là “mùi hương lạ trên vùng núi báu”. Đến khi Đức Bổn sư Ngô Lợi truyền đạo thì đạo giáo lấy tên là đạo “Tứ Ân Hiếu

Nghĩa", nhấn mạnh trọng trách thực hiện bổn phận đối với bốn ân. Chúng ta có thể ghi nhận mấy nét đặc sắc của giáo phái này như sau :

1- Hình thức và nếp sống của các vị giáo chủ:

Các vị giáo chủ này không mang hình thức của một Tăng sĩ đầu tròn áo vuông, không có sự truyền thừa rõ ràng, chính thống, không thực hành nếp sống xuất gia ly dục như các vị Tỳ kheo. Họ ăn mặc như người thường, sống một đời sống giản dị, đạm bạc, với tâm nguyện phụng sự tha nhân nhiệt thành.

2- Cách thức thờ tự và nghi lễ :

Giáo phái này chủ trương không thờ tượng cốt, không dùng chuông mõ, không tụng kinh, không cúng các thực phẩm, mà chỉ thờ một tấm vải đỏ gọi là trần điều, tượng trưng cho tinh thần vô tướng viên dung của đạo Phật, cúng Phật bằng hoa quả và nước lã, kính lạy ông bà và tổ tiên.

3- Giáo lý căn bản :

Căn bản giáo lý của đạo giáo này vẫn là giáo lý của Phật Thích Ca, khuyên người làm lành, lánh dữ, tin nguyên nhân quả tội phước, nhưng có pha trộn một luân lý Nho giáo trong cung cách xử thế. Nói chung gồm có hai phương diện:

a)- Phương diện tu thân: Lấy Giới, Định, Tuệ làm kim chỉ nam cho sự tu học để hướng đến một đời sống hạnh phúc, an lạc. Giới: ngăn ngừa những hành vi bất thiện, tội lỗi. Định: làm cho tâm an tịnh, không rối loạn. Tuệ: thấy rõ chân tướng của các sự vật và sự thật của cuộc đời.

b)- Phương diện xử thế: Nỗ lực làm tròn bổn phận đối với 4 trọng ân: 1. Ân tổ tiên, cha mẹ: Dạy cho tín đồ nhớ đến nguồn gốc tổ tiên, giữ tròn hiếu thảo đối với cha mẹ, chu toàn đạo nghĩa làm người. 2. Ân đất nước: Dạy tín đồ tấm lòng yêu nước, có nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ giang

sơn do cha ông để lại. 3. Ân Tam bảo: Khuyên tín đồ tôn thờ và biết ơn 3 ngôi báu, nơi mình cần phải nương tựa để hướng đến chân-thiện-mỹ. 4. Ân đồng bào và nhân loại: Dạy tín đồ tấm lòng nhân ái, biết yêu thương và biết cứu giúp đồng bào, đồng loại.

4- Quan tâm đến vấn đề y tế xã hội:

Hầu hết các vị giáo chủ và các vị cao đồ đều vô cùng tận tụy trong công tác chữa bệnh cho dân chúng bằng những phương thuốc dân tộc, và đều nổi tiếng là những thầy thuốc mát tay, được mọi người tín nhiệm. Vì lúc bấy giờ, tình trạng đất nước và xã hội ta còn nghèo nàn, lạc hậu, phương tiện y học và thuốc men còn quá thiếu thốn, các vị này đã lợi dụng cơ hội chữa bệnh để giảng đạo, khuyên quần chúng làm việc phước thiện ; nhờ đó mà đạo giáo phát triển nhanh, tín đồ mỗi lúc một đông.

5- Quan tâm đến công tác dinh điền khuyến nông:

Đức Phật Thầy ngoài tài trị bệnh cứu dân, còn đặc biệt khuyến khích nông dân khai hoang lập ấp, đặt tên các nơi đó là trại ruộng. Những trại này được mở ra nhiều nơi tại

vùng đất núi Thất Sơn. Kế tục sự nghiệp ấy, đức Bổn sư Ngô Lợi đi giảng đạo trong vòng 15 năm tại vùng núi Thất Sơn đã lập ra 4 thôn : An Định, An Hòa, An Thành và An Lập v.v... Đến sư Vãi Bán Khoai cũng vậy, Ngài đi sâu vào làng mạc, gần dân nghèo... để thuyết pháp, khuyên dân chúng phát triển nông nghiệp. Những chỗ thuyết pháp của các vị, quần chúng tham dự rất đông, nơi nào ít nhất cũng 1 - 2 nghìn người tham dự.

Các vị ấy đặc biệt quan tâm đến nông nghiệp là vì ý thức được rằng "có thực mới vực được đạo" và "no thì nên Bụt, đói sẽ ra ma", như ông bà ta từng bảo. Nếu dân chúng lâm vào cảnh bần cùng đói khổ, họ rất dễ làm liều, gây nên tội ác.

6- Cổ vũ tinh thần yêu nước:

Trách nhiệm đối với quê hương và dân tộc là hai điểm trong bốn trọng ân của đạo giáo này. Những hoạt động của các vị giáo chủ luôn luôn gắn liền với nghĩa vụ cứu nước, giúp dân. Họ rất ưu tư trước cảnh mất nước, nô lệ và sẵn sàng lên tiếng bênh vực đồng bào khi chứng kiến những nạn tham quyền, cường hào, những sự áp bức bất công xảy ra trong xã hội. Do đó, chính quyền Pháp thường theo dõi và tìm cách ngăn trở, thậm chí có lúc bắt giam, khủng bố, không cho họ truyền giáo và cứu giúp dân lành. Ngoài Đức

Phật Thầy Tây An, các Đức Phật Trùm, Đức Bổn sư Ngô Lợi, cho đến sư Vãi Bán Khoai, không ai tránh khỏi cặp mắt dòm ngó, cản trở của nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ.

Thiết tưởng sự ưu thời mẫn thế là một tình cảm đáng quý, nhưng đối với các bậc tu sĩ phải có một giới hạn nhất định, và phải coi đó như một phương tiện chứ không phải cứu cánh. Nếu xem vấn đề chính trị như một mục đích cứu cánh, thì khi đạt đến mục đích đó rồi, chúng ta sẽ cảm thấy bị hụt hẫng, hết lý do để tồn tại, thậm chí còn có thể xảy ra nạn giành giật, xâu xé và tiêu diệt lẫn nhau là khác. Những bài học này chúng ta đã thường gặp và cũng rất dễ thấy. Thế nên, sứ mệnh của tôn giáo là phải đạt đến những giá trị cao cả hơn, giá trị ấy vượt khỏi thời gian và không gian; có như vậy mới hóa giải được mọi sự bất đồng, dẫn con người đến chỗ cảm thông nhau để cùng nhau xây dựng một thế giới an lạc và tốt đẹp thực sự. Nhưng điều đáng tiếc là có một số tín đồ của một vài tôn giáo đã làm chúng ta cảm thấy thất vọng.

7- Phổ thông hóa giáo lý:

Phương pháp truyền đạo của giáo phái này là sử dụng thể văn vần song thất, lục bát, lời văn bình dị, nghĩa lý dễ hiểu, có tính cách phổ cập đại chúng, hấp dẫn người nghe, nhằm trình bày những vấn đề thực tiễn, những nghĩa vụ cụ thể của mỗi tín đồ đối với gia đình, xã hội và đất nước.

Tóm lại, giáo phái này thừa nhận nguyên lý nhân quả luân hồi tái sinh, xem các vị giáo chủ sau này là hậu thân của các vị giáo chủ trước. Trường hợp chuyển kiếp này giống như trường hợp các Đức Đạt lai Lạt ma của Lạt Ma giáo Tây Tạng.

Giáo phái này đã nỗ lực hiện đại hóa Phật giáo, đem đạo vào đời, cập nhật hóa những giáo lý của Đức Phật Thích Ca, phát huy những điểm giáo lý thích hợp với hoàn cảnh và thời đại, đáp ứng được phần nào những nhu cầu bức thiết của xã hội đương thời, có

điều các vị giáo chủ ấy vẫn tôn thờ Đức Phật Thích Ca, vâng hành giáo lý của Phật, chỉ cải cách một vài hình thức nhỏ mà tự xưng là giáo chủ thì hình như chưa được ổn. Có lẽ danh xưng Phật Thầy hay Giáo chủ là do các tín đồ quá sùng thượng các vị ấy nên suy tôn như thế mà thôi.

Một ưu điểm khác của giáo phái này là cố gắng dung hòa giữa giáo lý của đạo Phật với luân lý của Nho giáo và dung hòa các truyền thống khác của dân tộc. Chúng ta thấy rằng, khi hoàn cảnh và thời thế thuận lợi, có những vị giáo chủ, tu sĩ đủ tài đức giáo hóa và hướng dẫn tín đồ đi đúng

chánh đạo, thì đạo giáo này phát triển mạnh. Trái lại, khi hoàn cảnh không thuận lợi, không có những vị lãnh đạo đủ tài, đủ đức để cho tín đồ ngưỡng mộ, quy phục, thì nó trở nên suy vi.

---o0o---

300 Năm Nghệ Thuật Tạo Hình Phật Tượng Gia Định-Sài Gòn

NGUYỄN ĐẠI PHÚC - HUỲNH NGỌC TRẢNG

Nói chung, nghệ thuật tạo hình Phật tượng ở xứ Gia Định-Sài Gòn từ buổi đầu đến thập kỷ 40, 50 của thế kỷ này dường như là một tiến trình song hành của hai dòng phái: dân gian và chuyên nghiệp.

I. Ở các thôn làng Nam Bộ, đây đó, có những ngôi chùa làng được gọi là “chùa mục đồng” mà theo truyền thuyết thì các Phật tượng thờ ở đó là do bọn trẻ chăn trâu/bò lấy đất sét ở gò mối hay dưới ao tự nặn ra. Nặn ra rồi bày trò cúng kiếng rồi bỏ đó. Lại theo lời tục truyền, có đứa đem tượng xuống ao/sông tắm thì các tượng ấy nổi... Dân chúng cho là linh hiển, thế là cất chùa để thờ nên gọi là “chùa mục đồng”, tượng Phật ấy gọi là tượng Phật “mục đồng”. Đằng sau các yếu tố thần kỳ đó cho thấy một sự thật rằng vào buổi đầu khai hoang, dân chúng đã tự tạo Phật tượng để thờ ở các ngôi chùa làng. Đây là một tập thành biểu thị lòng sùng tín và là một bộ phận tiên khởi của lịch sử mỹ thuật Phật giáo Gia Định.

Đặc trưng nghệ thuật của tập hợp Phật tượng mục đồng là sự chân thực hồn nhiên làm sững sờ người xem như một cảm nhận thảng thốt khi bất chợt nghe một câu hò trên sông lúc hoàng hôn. Nói cách khác, chúng được tạo tác bằng một thủ pháp riêng như ca dao - dân ca được ứng tác bằng thi pháp dân gian khác với thi pháp của thi ca bác học. Tác phẩm được tạo nên là tình là ý của người tạo tác mà không là kỹ năng hay sử dụng công của thợ điêu khắc chuyên nghiệp. Nó là sản phẩm của “họa pháp” đại tả ý - nếu có thể gượng ép lấy thuật ngữ này để định danh đó. Cái đẹp của chúng là ở chính sự thô phác ấy.

II. Chất liệu của tập hợp Phật tượng dân gian mà chúng tôi định danh chung là “Phật tượng mục đồng” bao gồm tượng gỗ, tượng đất sét, tượng đất nung.

1. Pho tượng Phật lần chuỗi ở chùa Hội Sơn (Thủ Đức) và các tượng khác không xác định được tên gọi ở chùa Long Tân (Tân Vạn - Biên Hòa) là các tượng bằng đất nung

đặc ruột. Đây là những di tích của tiến trình từ tượng mục đồng đất sét đến tượng gốm đất nung bán chuyên nghiệp.

Các tượng gốm đất nung ở đình Phú Định (quận 6), đặc biệt ở chùa Từ Quang (191 Ba Tơ, P.7, Q.8) là những di tượng gốm đất nung thuộc thế hệ đầu của xóm Lò Gốm Cây Mai / xứ Sài Gòn xưa: niên đại đoán định là từ đầu đến giữa thế kỷ XIX. Trong khi đó các bộ tượng gốm đất nung của các chùa Thiên Phước (Thủ Đức), Trường Thọ (Gò Vấp), Diệu Giác (Bình Thạnh) có thể được tạo tác hồi đầu thế kỷ XX vì chúng có kỹ pháp tạo hình và phong cách nghệ thuật khá đồng nhất với loại tượng này ở vùng Dĩ An - Biên Hòa.

Gọi các tượng này là tượng gốm bán chuyên nghiệp vì chúng được tạo tác bằng kỹ pháp học được do thợ gốm chuyên nghiệp (hay do các thợ chuyên nghiệp trực tiếp thực hiện) được hầm bằng trấu, có ôn độ thấp, gốm nung chín còn non và đặc biệt là trình độ tạo tượng là còn non kém, không đạt được trình độ già dặn như Phật tượng sành Cây Mai.

2. Xóm Lò Gốm ở vùng Phú Lâm - Phú Định được ghi trong bản đồ Gia Định-Sài Gòn (Sài Gòn lúc đó hiểu là Chợ Lớn ngày nay) vào năm 1815, tức nó đã thành lập trước đó - có thể là cuối thế kỷ XVIII. Các lò gốm ở đây sản xuất gạch, ngói, đồ gia dụng và có lẽ các lò Nam Hưng Xương, Bửu Nguyên, Đồng Hòa là các lò chuyên làm tượng thờ và các nhóm tượng trang trí của chùa miếu - gọi chung là sản phẩm “công nghệ miếu vũ” - tập trung quanh cầu Phú Lâm đến gò chùa Cây Mai nên thường được gọi là “gốm Cây Mai”.

Pho tượng gốm Cây Mai có niên đại chính xác và sớm nhất là tượng Giám Trai ở chùa Giác Viên: 1880 và các niên đại muộn nhất là loại tiểu tượng gốm Cây Mai là 1921. Điều đó cho phép xác định các tượng thuộc tập hợp Phật tượng sành là khoảng cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này.

Phật tượng gốm Cây Mai không nhiều nhưng đó là những bảo tượng vì vẻ đẹp của men màu “lưu ly” - nói như thế nhân thường gọi, mà là trình độ nghệ thuật, của tài năng tạo hình - đặc biệt là việc xử lý thần thái của nét mặt và qui pháp tạo hình đã thật sự có tuân thủ nghiêm túc nhất định về nghi qui và đồ tượng học Phật giáo có tính mẫu mực 37.

3. Gốm cây Mai đầu thế kỷ XX bắt đầu tàn rụi vì nhiều nguyên nhân. Thợ gốm ở đây lần lượt dời về Lái Thiêu, Biên Hòa. Ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của thợ gốm Cây Mai đã góp phần tạo nên các bộ tượng gốm đất nung nói trên. Các sản phẩm bán chuyên nghiệp này được các chùa đặt mua khá nhiều. Địa bàn phổ biến của chúng từ trung tâm Biên Hòa đến Vũng Tàu - Bà Rịa, xuống Dĩ An, Gia Định, xuống tại chùa Phước Hậu (Trà Ôn - Vĩnh Long).

Ngoài ảnh hưởng của thợ gốm Cây Mai đối với phong trào tự tạo tượng gốm đất nung hầm non bằng trấu nói trên, họ còn là những thợ cả, thầy dạy cho đội ngũ nghệ nhân gốm của trường Mỹ nghệ bản xứ Biên Hòa (lập năm 1903) mà kết quả là đã tạo nên loại sản phẩm nổi tiếng một thời ở thị trường trong nước và thế giới - gọi là gốm Mỹ nghệ Biên Hòa. Số lượng tượng Phật của gốm mỹ nghệ Biên Hòa là một sưu tập đa dạng và

phong phú được tạo tác bằng phương pháp thủ công hoàn toàn, hoặc in khuôn, hoặc rót khuôn và tận dụng nhiều kỹ thuật trang trí khác nhau: chạm khắc, tô men, vẽ men. Bảng màu men của gốm mỹ nghệ Biên Hòa rất phong phú nhưng được sử dụng có liều lượng, có nghiên cứu nên đã tạo nên nhiều Phật tượng trang nghiêm hoàn mỹ. Điều đó, quí vị có thể nhìn thấy ở sưu tập ảnh mà chúng tôi trưng bày ở đợt triển lãm "Bảo tượng pháp khí" này. ---o0o---

III. Bộ phận Phật tượng gỗ là tập thành phong phú nhất về số lượng, về đề tài cũng như phong cách và kỹ pháp tạo hình.

Các Phật tượng của chùa Kim Chương (khai sơn 1755) mà ngày nay còn bảo quản được ở chùa Hội Thọ (Cái Bè - Tiền Giang) là những pho tượng có niên đại 1813 - năm tái thiết lớn và ngôi chùa sắc tứ này được thế nhân xưng tụng là "đại bửu sát" của cả xứ Nam Trung (xem Gia Định thành thông chí) đây là những Phật tượng mà tác giả tạo tác hẳn là nghệ nhân Huế. Chúng ta không có tài liệu Hán Nôm nào để khẳng định là chúng được Cao Hoàng hậu cho chở từ kinh đô Phú Xuân vào, nhưng căn cứ vào đặc điểm đồ tượng học, vào phong cách tạo hình chúng ta có thể kết luận về điều đó. Tương tự A Di Đà của chùa Khải Tường là pho tượng của vua Minh Mạng dâng cúng vào khoảng sau năm 1832, khi ông vua này "lấy của kho 300 lạng bạc, giao cho quan địa phương theo cách thức đã định của Bộ Công, gọi thợ xây dựng" ngôi chùa ở nơi mình sinh ra, gọi là chùa Khải Tường "để ghi sự tốt lành to tác, chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài"(Đại Nam thực lục chính biên. Bản dịch của Viện Sử học, H.1962, tập 9, trang 173 - 174).

Nói chung, đây là những Phật tượng gỗ có tính chất chuẩn mực của nghệ thuật tạo tượng đầu thế kỷ XIX. Trong khi đó các Phật tượng trước sau niên đại này ở các chùa cổ: Trường Thọ, Long Huê, Tập Phước, Phước Tường, Huê Nghiêm, Long Nhiễu, Giác Lâm, Giác Viên... lại còn hoặc thô phác hay quá chân phương, thiếu sinh động... và phải đến những năm 60, 70 của thế kỷ này mới thấy xuất hiện các Phật tượng đạt được chuẩn mực nghệ thuật trang nghiêm thực sự đáng được gọi là có "tướng hảo quang minh". Các Phật tượng ở các chùa Phước Hòa, Pháp Hội của nghệ nhân điêu khắc gỗ Nguyễn Đức Thống là những ví dụ.

Gia Định-Sài Gòn là thành phố ngã ba đường, nơi hội tụ của nhiều dòng chảy văn hóa. Đặc điểm này cũng biểu hiện khá rõ trong nghệ thuật tạo hình Phật tượng. Các chi phái thợ chạm khắc gỗ từ Thuận-Quảng, từ miền Bắc, từ Thủ Dầu Một, từ Sa Đéc, Long Xuyên, trong đó có các nghệ nhân người Hoa, đã đổ về đây. Họ đã tạo tác nên một tập đại thành Phật tượngả theo qui pháp tạo hình và phong cách nghệ thuật khác nhau; và rồi trong những thập niên đầu thế kỷ này, đội ngũ những nhà điêu khắc Phật tượng lại được bổ sung những người tốt nghiệp từ các trường mỹ thuật chính qui. Họ đã tạo tác Phật tượng bằng nhiều chất liệu khác nhau: gỗ, gốm đất nung, sành sứ, thạch cao, xi-măng...

Gỗ là chất liệu truyền thống của nghệ thuật tạo tượng; đặc biệt gỗ mít/mít nài do tên gọi chữ Hán của nó là cây ba la mật nên được coi là thứ gỗ thiêng đặc dụng. Ngày nay,

việc tạc tượng Phật gỗ vẫn còn duy trì, song đa phần ngả qua hướng tạo tượng mỹ nghệ hơn là tượng thờ. Phật tượng thờ làm bằng thạch cao, xi măng giờ đây được đắc dụng hơn nhưng do sản xuất hàng loạt nên ít thấy những Phật tượng có giá trị nghệ thuật độc đáo.

Tượng đáá ở Nam Bộ, trước đây là sự "tiếp nhận" các di tượng đá đa phần là thần của Bà La Môn giáo để thờ - gọi chung là Phật đá. Gần đây Phật tượng bằng đá của nghệ nhân điêu khắc đá Bửu Long (Biên Hòa) bắt đầu được quan tâm. Một trong những tượng Phật đá hiện đại đáng chú ý là tượng Phật Quan Âm của chùa Quan Thế Âm (Phú Nhuận).

Nói chung, trong 300 năm lịch sử của Gia Định-Sài Gòn-thành phố Hồ Chí Minh, các chi phái thợ, các nhà điêu khắc đã tạo tác nên một tập thành Phật tượng khá phong phú. Qua biết bao biến cố dữ dội suốt ba thế kỷ qua, những Phật tượng còn lại đến nay là một bộ phận quan yếu của lịch sử mỹ thuật vùng đất này. Điều này đã chỉ ra nhiệm vụ của thế hệ ngày nay đối với những giá trị cổ xưa còn sót lại. Những pho tượng cổ, dù không được coi là

có "tướng hảo quang minh" theo cái nhìn của con người thời nay; nhưng đó là những giá trị lịch sử một đi không tái lại. Do vậy, việc phế bỏ hay sơn sửa mới đều làm hại đến giá trị vốn có của chúng, dù việc làm đó xuất phát từ những thiện ý.

---o0o---

Phật Giáo Trong Cái Nhìn Của Nho Sĩ Nam Bộ

Cao Tự Thanh

Là một bộ phận cấu thành của thiết chế văn hóa-xã hội truyền thống Việt Nam, Phật giáo (PG) cũng là một yếu tố góp phần thể hiện, đồng thời thực hiện tiến trình lịch sử Việt Nam ở Nam Bộ các thế kỷ trước. Tuy nhiên, phát triển trong những điều kiện xã hội và chính trị khác hẳn thời Lý-Trần. Phật giáo ở Nam Bộ cũng mang một giá trị thay đổi qua các thời kỳ lịch sử và ở những không gian xã hội khác nhau, nhưng cho dù không phải đều là thiện duyên, đó cũng là những cơ duyên giúp nó liên tục tự hoàn thiện bằng sức mạnh dân tộc và không ngừng tự đổi mới qua thực tiễn xã hội. Từ cách hiểu này, việc tìm hiểu PG qua cái nhìn của nho sĩ ở Nam Bộ thế kỷ XVIII-XIX là một vấn đề có thể và cần thiết được đặt ra.

Nhìn lại lịch sử Nam Bộ qua bốn giai đoạn trước 1802, 1802-1867, 1867-1945 và từ 1945 đến nay, trong đó giai đoạn đầu gồm thời kỳ Đàng Trong (từ đầu đến 1777) và thời kỳ nội chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh (1778- 1802), có thể thấy thời kỳ Đàng Trong là xuất phát điểm lịch sử rất thuận lợi cho sự phát triển của PG ở Nam Bộ. Tất cả các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đều là những người sùng thượng đạo Phật. Thậm chí khóc một người ái thiếp qua đời, Hiển Tông Phước Châu còn làm bốn bài thơ, trong đó có câu cuối cùng là "Kim bằng diệu pháp không vương lực, Tiến bạt u hồn đạt thượng phương" (Nay nhờ diệu pháp Như Lai giúp, Nâng đỡ hồn thơm tới cõi Tây)38 . Nhiều văn thần võ tướng Đàng Trong cũng là những Phật tử tiêu biểu, trong đó có những

người như Trần Đình Ân, Nguyễn Hữu Hào còn là các trí thức Phật học điển hình 39. Hơn thế nữa, nếu tập quán văn hóa-tín ngưỡng đã khiến những kẻ đứng đầu tập đoàn thống trị họ Nguyễn hướng tới đạo Phật để tìm kiếm một sự thỏa mãn về tri thức và tinh thần, thì ý thức chính trị-giai cấp cũng giúp họ nhìn thấy nơi đây một lực lượng có thể góp phần củng cố và mở rộng thế lực phần đời của mình trong hoàn cảnh lịch sử-

xã hội ở Đàng Trong buổi ấy 40. Theo với sự phát triển của Nho giáo ở Đàng Trong, thiết chế văn hóa-tư tưởng kiểu "Nho-Thích song hành" này sẽ từng bước mất đi ở Thuận-Quảng vào nửa đầu thế kỷ XVIII. Nhưng ở Nam Bộ thì tuy các chuẩn mực lối sống của Phật giáo đã dần dần không còn đáp ứng được các nhu cầu quản lý xã hội nữa, song tính hội tụ trong văn hóa của vùng này lại tạo điều kiện thuận lợi cho sự duy trì truyền thống Tam giáo hòa đồng. Cho nên mặc dù trước 1777, Nguyễn Cư Trinh ở Quảng Ngãi từng phê phán kiểu tu hành của PG là vô dụng : "Có đâu đi bắt chước thầy sãi mà tu trì. Đương ban ngày dù có phép lên trời. Luận đạo trị chẳng ích chi cho nước" 41 trong Sãi vãi hay Nguyễn Dưỡng Hạo ở Thuận Hóa đã coi việc Ngô Thế Lân phối hợp triết lý Tam giáo để nhìn nhận Thái cực đồ là "bị mê hoặc vì thuyết chung nguồn khác dòng" (hoặc ư nhất ngôn dị lưu chi thuyết) 42, nho sĩ Nam Bộ thế kỷ XVIII vẫn nhìn nhận PG theo một cách khác hơn. Trước khi Tây Sơn vào Nam Bộ lần đầu năm 1776, Trịnh Hoài Đức từng có một tình bạn khá đặc biệt với nhà sư Viên Quang :

Ức tích thái bình thì

Lộc Động phương thịnh mỹ

Thích Ca giáo hưng sùng

Lâm ngoại tổ phú quý

Ngã vi thiêu hương đồng

Sư tác trì giới sĩ

Tuy ngoại phân thanh hoàng

Nhược mặẳc khế tâm chí

(Nhớ thuở thái bình xưa

Đồng Nai vừa thịnh mỹ

Đạo Thích được tôn sùng

Nhà ngoại còn phú quý

Ta làm trẻ dâng hương

Sư là người giữ giới

Áo tuy chia xanh vàng

Lòng vẫn chung ý khí...) 43

và mặc dù từ 1751-1752 từng xuất phát từ ý hướng giúp vua trị nước của một nhà nho mà phê phán đạo Phật, khoảng 1755-1765, viên Tham mưu Ngũ dinh Gia Định Nguyễn Cư Trinh vẫn coi chùa Phật là một biểu trưng của văn hóa Việt qua những lời thơ hùng tráng đẹp đẽ trong bài Tiêu Tự thần chung họa thơ Hà Tiên thập vịnh của Mạc Thiên Tích ở Hà Tiên:

Thần phong dao lạc lộ hoa xao

Thiều đệ cô thanh quá thụ sao

Kim thú hào tàn tinh hải chử

Mộc kình đả lạc nguyệt lâm ao

(Gió sớm nhẹ lay sương móc sa

Cây ngăn xào xạc tiếng chuông qua

Thú vàng thét lớn dòng sao rụng

Chày gỗ khua mau ánh nguyệt nhòa)

Thật ra, cho dù phê phán hay thừa nhận PG, các nhà nho Đàng Trong trước 1777 cũng ít lưu ý tới khía cạnh triết lý tôn giáo mà chủ yếu chú trọng vào hệ thống chuẩn mực lối sống. Chẳng hạn trong thư trả lời để phản đối Nguyễn Dưỡng Hạo, Ngô Thế Lân đã viết: “Phàm sự lưu hành của Phật- Lão-Thích, không biết túc hạ lấy gì để nhìn. Hay nói cái học của Lão-Thích chỉ vì mình mà cho là họ sai chăng? Nhưng cái học vì mình của Lão-Thích còn hơn cả cái học vì người của chúng ta nữa, huống chi cái thực học của nhà nho chúng ta thì gì không vì mình, há có thể vì thế mà chê họ là sai sao ? Hay nói cái học của Lão-Thích bỏ hết luân thường để trong sạch riêng mình mà cho là họ là sai chăng ? Nhưng kinh Phật nói có Bồ tát tại gia, có Bồ tát xuất gia, tùy theo hiểu biết nông hay sâu, căn trí lớn hay nhỏ thôi, mà đạo Lão cũng thường nói bất kể làm quan hay làm dân, cứ có chí là có thể tu theo đạo thật. Lão-Thích có khi nào dạy người ta làm trái luân thường

đâu...”. Định hướng tiếp cận đầy tính thực tiễn này sẽ được các nhà nho Nam Bộ kế thừa và phát triển thành tiêu chuẩn cao nhất để nhìn nhận và đánh giá Phật giáo trong thời gian sau.

Sau khi chiếm lại được Nam Bộ lần cuối năm 1788, nhằm huy động tối đa sức người sức của ở vùng này vào cuộc chiến tranh phong kiến chống Tây Sơn, chính quyền Nguyễn Ánh đã can thiệp vào sinh hoạt tôn giáo ở địa phương như lập danh sách Tăng Ni đạo đồng ở chùa năm 1790 hay bắt các Tăng Ni dưới 50 tuổi cũng phải chịu lao dịch như dân năm 1798 44. Song, mặc dù phát triển đột biến trong nội chiến cuối thế kỷ XVIII, đồng thời mau chóng trở thành lực lượng dẫn đạo của chính quyền Gia Định trước 1802, các nhà nho Nam Bộ vẫn không hề chống báng hay bài bác PG, mà ngược lại, còn tìm tới nó như một không gian vô ngã để kéo lại sự quân bình trong tâm lý của những kẻ sĩ vừa là người trong cuộc, vừa là chứng nhân của một thời nồi da xáo thịt, đất nước loạn ly. Đề thơ ở chùa Gò Cây Mai, một tác giả khuyết danh trước 1788 đã viết:

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa

Tạm yết chinh tiên thuyết Phạn gia

Hương nhập trà bình yên chính noãn

Nhất sinh trần lự bán tiêu ma

(Cửa Phật tìm hoa khó có nơi

Dừng roi xuống ngựa chuyện trò chơi

Bình trà khói ấm hương mai ngát

Một tấm trần tâm nửa đã vơi).

Đề Mai Khâu tự 45

Còn khoảng 1799, Ngô Nhơn Tịnh đã tỏ ra ưa thích không những Kinh Dịch của Nho giáo (Ái quan Chu Dịch dĩ trì thân), thiên Tiêu dao du trong Nam Hoa kinh của Trang Tử (Ái tụng Nam Hoa đệ nhất thiên), kinh Hoàng Đình của Đạo gia (Ái khán Hoàng Đình nhất bộ kinh), mà còn cả kinh Kim Cươngcủa nhà Phật:

Ái niệm Kim Cương nhất bộ kinh

Tâm đầu hàng phục thoại phân minh

Nhược năng liễu đắc như như thị

Công phá sầu thành bất dụng binh

(Thích đọc Kim Cương một bộ kinh

Trong lòng khâm phục lẽ phân minh

Sắc không nếu hiểu điều minh triết

Thì phá thành sầu khỏi dụng binh)

Thuyết tình ái 46

Từ 1802 trở đi, PG ở Nam Bộ phát triển trong hoàn cảnh đất nước thống nhất trở lại nên cũng tích lũy thêm được những nhân tố phát triển mới. Nhưng sau cuộc binh biến thành Phiên An 1833-1835 thì hệ thống chuẩn mực lối sống của nó đã ít nhiều không ăn khớp với đời sống xã hội ở địa phương nữa. Cho nên lại có một Sãi vãi mới xuất hiện ở Nam Bộ qua Dương từ hà mậu của Nguyễn Đình Chiểu. Cái đề án cải cách xã hội trên phương diện lối sống lấy vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng làm trọng tâm này quả cũng mang một cái nhìn có vẻ khá cực đoan về PG, nhưng giống như Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đình Chiểu trong thực tế chỉ phê phán một bộ phận Tăng Ni và Phật tử quay lưng với cuộc đời và đất nước trong hoàn cảnh quốc gia phong kiến Việt Nam đang bị hút dần vào quỹ đạo xâm lăng của chủ nghĩa thực dân-tư bản phương Tây. Chính vì vậy mà trong bài Văn tế nghĩa sĩ chết trận Cần Giuộc năm 1861, ông vẫn lấy hình ảnh "Chùa Tôn Thạnh năm canh ưng đóng lạnh" để tỏ lòng tiếc thương những nghĩa sĩ nông dân xả thân vì đất nước. Ở mức độ cụ thể hơn, Võ Thành Đức trong bài phú Gia

Định thất thủ vịnh sau này còn viết: "... Chùa Cẩm Đệm trải đến Cây Mai, Phật Bồ Tát phải nghèo ôm bụng" 47, lấy sự điêu tàn của chùa Phật để khái quát cảnh nước mất nhà tan. Và tương tự, tác giả bài Đề Mai Khâu tự khoảng 1876, nhà nho yêu nước thương đời Nguyễn Thông cũng thấy thanh thản trước cảnh chùa Phật Quang ở Bình Thuận "Nhớ lại những nơi mình đã tới, Quên buồn quá nửa tại thiền môn" (Phật Quang tự di ngụ tập vịnh) 48. Rõ ràng đối với các nhà nho Nam Bộ thế kỷ XIX, PG cũng là yếu tố tiên thiên gắn bó một cách tự nhiên với đời sống tinh thần của họ. Cho nên

sau 1868, người thủ lãnh nghĩa quân Hóc Môn cũ Trần Thiện Chánh mặc dù phê phán lối sống "mũ ni che tai" khi tới chùa Đại Quang, tỉnh Sơn Tây,"Lành dữ liền bên cửa vẫn gài, Hư vô không bợn chút trần ai, Đài gương chẳng chiếu bồ đề tối, Y bát truyền nhau yên ổn thay !" (Đại Quang thiền tự), nhưng với nỗi lòng u uất của một người yêu nước xa quê vẫn tìm thấy nơi nhà sư ở chùa...49 ***

Mặc dù là những người đại diện của thiết chế văn hóa-xã hội chính thống thời phong kiến, các nhà nho Nam Bộ nhìn chung vẫn rất gần gũi với PG về mặt lối sống và tâm linh, nên rõ ràng trong đời sống tinh thần của họ thì Phật giáo thường xuyên là một ảnh hưởng vững bền và sâu sắc. Truyền thống Tam giáo hòa đồng được kế thừa trong dòng chảy hội tụ văn hóa trên vùng đất mới, đã đưa tới cho PG ở Nam Bộ thêm một nguồn sinh lực, giúp nó đổi mới không ngừng để theo kịp với thực tiễn của dân tộc. Chính trên con đường phá chấp một cách tự nhiên ấy, nó đã góp phần tạo ra sự thống nhất về lối sống và tâm lý trong toàn thể cộng đồng. Những ý kiến phê phán này khác của các nhà nho Nam Bộ đối với PG vì vậy chủ yếu là một thái độ xã hội nhìn từ góc độ lý tưởng kinh bang tế thế của họ, còn nhìn từ phía PG thì đó là một tư liệu phản biện, một hệ thống đối chứng cần thiết cho sự phát triển của nó, sự phản biện và đối chứng đã góp phần giúp nó Việt hóa hoàn toàn thiền phái Lâm Tế từ thế kỷ thứ XVIII và từng bước đi tới hệ phái PG yêu nước Bửu Sơn Kỳ Hương cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đây cũng chính là hành trang mà lịch sử đã chuẩn bị cho PG ở Nam Bộ bước vào chặng đường kế tiếp, nên dễ hiểu vì sao trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử dân tộc trong thế kỷ XX, cửa thiền ở Nam Bộ đã trở thành nơi mà nhiều nhóm xã hội khác nhau cùng ký thác tâm tình và nguyện vọng, khiến PG ở vùng này không chỉ bảo lưu các giá trị tôn giáo truyền thống, mà còn cả những yếu tố văn hóa Việt Nam.

Qua ba trăm năm phát triển và cống hiến của mình, PG ở Nam Bộ đã trải qua nhiều biến động tự thân cũng như nhiều thăng trầm lịch sử. Sự thừa nhận của tầng lớp trí thức địa phương, trong đó có các nhà nho đối với PG trước nay, do đó là điều không cần bàn cãi nhiều hơn, và sự phê phán của họ cũng là điều khó mà tránh khỏi. Nhưng điều cần nhấn mạnh là nho sĩ Nam Bộ không phê phán PG về mặt triết lý Phật học, mà chủ yếu về mặt chuẩn mực lối sống và cũng chỉ phê phán hệ thống chuẩn mực này vào những lúc mà nó tỏ ra không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn xã hội. Những cái nhìn khác nhau đối với PG của nho sĩ Nam Bộ thế kỷ XVIII-XIX vì vậy đều mang ý nghĩa là sự kế thừa một cách sáng tạo truyền thống Tam giáo hòa

đồng lâu đời của dân tộc trên vùng đất mới, một yếu tố tích cực kích thích PG ở Nam Bộ phát triển mạnh hơn trên con đường Phật pháp bất ly thế gian pháp, con đường mà từ

Phật Thích Ca đến các Phật tử chân chính đều hướng tới trong mục tiêu vượt lên bể khổ trầm luân.«

Tháng 5-1998 ---o0o---

Tinh Thần Phật Giáo Trong Sân Khấu Dân TộcỞ Việt Nam Và Một Số Nước Đông-Nam Á

Nghệ Sĩ BẠCH TUYẾT Tiến Sĩ Nghệ Thuật Học

Sân khấu Đông Nam Á (ĐNÁ) có đặc điểm dùng ngôn ngữ văn học làm cơ sở với cách hát và động tác cách điệu, với trang trí mang tính ước lệ. Khác với sân khấu kịch phương Tây theo lý luận của Aritote, những câu chuyện được diễn tả như thật, mỗi chi tiết được cụ thể hóa, cơ học hóa trên sàn diễn đã được công nghiệp hóa. Sân khấu tao nhã phương Đông thường là những tích truyện cổ truyền miệng từ trong dân gian được khái quát hóa, nghệ thuật hóa; thường được bày ra ở các sân chùa, sân đình, bờ ruộng bãi mía... nơi có số đông dân chúng tụ họp thành làng xã, tài nghệ cá nhân của diễn viên và ban nhạc nền với các nhạc cụ dân tộc là yếu tố chính thu hút người xem trong mỗi đêm diễn.

Yếu tố tôn giáo hình thành tư tưởng triết ý trong hầu hết các vở diễn xuất phát từ tinh thần Bi, Trí, Dũng của đạo Phật. Tinh thần Phật giáo (PG) là một trong những nhân tố tiềm ẩn của dòng ý thức ăn sâu bén rễ cấu tạo nền văn hóa chung gắn bó các dân tộc trong khu vực để từ đó sân khấu ĐNÁ mang đến cho công chúng khán giả những bài học, những kinh nghiệm mang tính khái quát thông qua tác phẩm, quan niệm về cái đẹp đồng nghĩa với cái thiện và cái chân.

Sân khấu cổ truyền của một số quốc gia ĐNÁ còn ghi nhận sự hiện diện của hai bộ Sử thi đồ sộ của người khổng lồ Valmiki (Ấn Độ). “Ramayana” hầu hết như được cả thế giới biết đến cùng với“Mahabharata” mang nội dung ca ngợi cái Đẹp của đạo đức, tinh thần anh dũng, hy sinh vì chính nghĩa, ca ngợi những vị thần, những con người sống trung thực, liên kết nhau, giúp đỡ nhau chống lại cái ác, kẻ làm điều xấu sẽ bị vạch mặt chỉ tên, bị đám đông dân chúng khinh bỉ xa lánh, người

lương thiện bị hàm oan, bị hại cuối cùng được bà con xóm làng cưu mang, cứu giúp tìm cách chống lại bọn ác. Cùng với những tác phẩm văn học nổi tiếng của Trung Hoa như “Tam quốc chí”, “Đông Chu liệt quốc” “Tống Giang Thủy Hử”... là hàng loạt những tác phẩm được xây dựng dựa trên câu chuyện về Đức Phật Thích Ca từ lúc Ngài rời kinh thành đi tu cho đến khi thành đạo, là những nguồn cảm hứng bất tuyệt, cung cấp vật liệu trong quá trình sáng tác, dàn dựng và biểu diễn trên sân khấu cổ truyền ĐNÁ. Tính kế thừa về tư tưởng triết học Ấn Độ cổ đại qua hai bộ sử thi và những bộ trường thiên tiểu thuyết của Trung Hoa, đối với các tác phẩm sân khấu của Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia, Indonesia rất sâu sắc. Riêng ở Thái Lan, những thập niên 90, đã có một số vở diễn được các tác giả và đạo diễn khai thác dựa trên tạng Kinh của Đức Phật, đó là vở “Đoc Tripikata”.

Theo nhiều nhà nghiên cứu nghệ thuật sân khấu truyền thống trong cũng như ngoài nước, ở Việt Nam thời Lý-Trần, ngôi chùa là trung tâm văn hóa của cộng đồng làng, xã,

nơi biểu diễn các loại hình nghệ thuật sân khấu cổ truyền đậm tính chất dân gian thấm đượm hương vị PG. Sử chép rằng các vua Lý-Trần đã nhiều lần xuống chiếu đại xá các tội phạâm biết ăn năn hối cải, chiếu miễn giảm thuế cho dân bị thiên tai địch họa. Các vua cùng các hoàng hậu cũng đã ra chỉ dụ lập chùa xây đình cất miếu khắp cùng đất nước từ rừng cao núi thẳm đến vùng đồng bằng đông đúc dân cư. Tinh thần PG nổi bật lúc bấy giờ thể hiện lòng nhân ái, lượng bao dung, đức hiếu sinh (từ bi, hỷ xả), lấy hạnh phúc con người và sự giải thoát làm mục đích, không phân biệt già trẻ gái trai, cao thấp sang hèn. Tư tưởng PG, thông qua các tác phẩm sân khấu, khuyến khích, tạo điều kiện cho con người tự ý thức, hành động, tự hoàn thiện và nhất là tự định đoạt lấy số phận mình, khẳng định sự tồn tại khoảnh khắc nhưng vô cùng quý báu của mình trong dòng sống miên viễn của vũ trụ. Nghệ thuật sân khấu truyền thống thời Lý-Trần chan hòa tinh thần PG, nhân vật trung tâm xuất hiện trước khán giả là để chuyển tải ý niệm nhân ái, bao dung, tư tưởng cốt tủy của hình thức tôn giáo được Việt Nam hóa qua cuộc đời vĩ đại của đức vua Trần Nhân Tông, người mở lối cho Thiền tông VN hiện diện một cách tự hào trong ngôi nhà PG thế giới. Sân khấu lúc bấy giờ hướng về tin thần bất khuất của các vị cao tăng đạo cao đức trọng, tư tưởng uyên thâm, học Phật, yêu nước, yêu dân tộc... Từ nguồn cội này, sân khấu truyền thống dân tộc đi sâu, ngấm dần vào tâm thức của dân chúng, hình thành sự rung cảm đồng điệu giữa người thưởng ngoạn và người làm nghệ thuật chân chính của mọi thời đại.

Trên sân khấu ca kịch cải lương Việt Nam, hình thành từ những năm đầu thế kỷ, chủ đề PG đã được khai thác thiên về tính giáo dục. Những vở diễn được công chúng cũng như Phật tử đón nồng nhiệt và phần nào thỏa mãn trong cách lý giải và trình bày giáo lý của Đức Phật về thuyết “nhân quả báo ứng”. Thuyết này bao trùm cả vũ trụ nhân sinh, chỉ rõ người làm lành, gieo nhân thiện tất nhiên nhận được quả lành, người lỡ lầm làm điều xấu xa, ác đức phải nhận lấy hậu quả đau lòng ; nhưng nếu bản thân người ấy biết ăn năn cải hối tự mình sửa sai, tìm cáh làm nhiều điều tốt thì họ vẫn được hưởng cái tốt của họ gieo đồng thời với những quả xấu mà họ đã gây trước kia. Những vở diễn có đề tài PG vẫn được dựng đi, dựng lại mỗi hai hoặc ba thập niên tuy có sửa đổi tuỳ theo thời, nhưng tựu trung vẫn chuyển tải được cái rốt ráo của đạo pháp, như Thiện sẽ có thiện báo ứng, Ác có ác báo hiện lên đòi không bao giờ sai, nếu như chưa thấy là vì củi chưa đủ cơm chưa tới, thời gian chưa đến.

Vở “Tam Tạng thỉnh kinh” gợi mở cho người xem nhận thức phần nào hành trình gian nan qua trăm sông ngàn suối, trăm hiểm ngàn nguy để đi tìm chân lý giác ngộ, tìm lại cái bản lai diện mục của chính mình, hiểu mình, biết khả năng tự thân để từ đó sống cuộc đời có ích cho mình, cho người, chỉ ra cho mình, cho người, cái quí báu nhất ở tự nơi mỗi người, khiến người xem liên tưởng tới những nẻo tắt ngõ quanh của con đường trần gian có quá nhiều gai chông hầm hố ; và mỗi người cần phải chuẩn bị cho mình đầy đủ hành trang để vượt thiên sơn vạn lý về đến nơi mình mong muốn.

Vở “Mục Liên Thanh Đề” là bài học nhắc nhở mọi người đừng nghĩ điều xấu, đừng mở miệng nói lời ác độc, đừng làm việc ác như ngườâi mẹ u mê đối với các Tỳ kheo, đồng thời nhắc nhở mọi người về lòng hiếu thảo của một vị Bồ Tát dành cho mẫu thân,

người cho mình thịt xương trí não. Ngài xả thân cầu đạo, dốc lòng tinh tấn kiên trì khiến các Tỳ kheo, các vị Bồ tát, Trời, Người cảm động. Ngài nhất quyết cứu mẹ dù biết rằng mẹ mình có lầm lỗi.

“Quan Âm Diệu Thiện” là tấm gương sáng ngời của một công nương lá ngọc cành vàng, chịu oan uổng, chịu bị hành hạ khổ sở để cứu nhân độ thế. Quan trọng hơn nữa là tấm lòng hiếu thảo muốn giác ngộ thân sinh vốn là một vị vua kém hiểu biết về Phật pháp. Bà đã hoán cải được vua cha bằng lòng nhẫn nhục, đức hy sinh của mình, và đã trị quốc, an dân bằng lòng bao dung nhân từ độ lượng của một vị cha già. Chủ đề tư tưởng của vở thấm nhuần tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật. Nhắc nhở trong mỗi con người có sẵn tánh Phật; và, đạo Phật là biểu hiện tuyệt vời của tự do và dân chủ. Đức

Phật đã từng nói chính bản thân mỗi người phải hiểu biết chính xác sự việc đó là tốt đẹp thiện lương, lúc bấy giờ hãy tin thọ và phụng hành. Qua hành động cao đẹp hy sinh vì mọi người của Ni cô Diệu Thiện mà vua cha thấy được lỗi lầm của mình và tự giác trở thành vị vua tốt, người cha hiền.

Ở vở “Quan Âm Thị Kính”, từ những giây phút đầu, tác giả khiến người xem cảm kích trước tấm tình chung thủy và lòng kính trọng của người vợ dành cho chồng mình, lònghiếu đễ của một cô con dâu ngoan hiền thảo ngay, một mực thương yêu chìu chuộng, dâng cơm dời nước, cung phụng đầy đủ cho người mẹ chồng lúc nào cũng mang lòng hằn thù đối với nàng dâu. Vào phút cuối, người xem cảm kích kính phục lượng từ bi cao cả của vị Bồ Tát nhận hết về mình vô vàn đau thương tủi nhục để làm tấm gương sáng rực soi tỏ đức hiếu sinh với đời, giúp con người có cơ hội quay về với chánh pháp. Hai trong số nhiều vở viết về lịch sử đức Phật như “Phật nhập Niết bàn”, “Thích Ca đắc đạo”... của gánh Tân Thinh vào những năm 30, và mới gần đây được đưa lên phim ảnh... tuy chưa phải là một tác phẩm đạt chất lượng nghệ thuật như mọi người mong muốn, nhưng dù sao cũng là những tác phẩm giúp cho công chúng khán giả tiếp cận với giáo lý của đức Phật một cách đơn giản, dễ hiểu và hấp dẫn. Người xem có dịp nghe, thấy kể lại con đường đi tìm sự giác ngộ của một người được sinh thành như bao người, có nhiều phước báo thế gian hơn bao người, nhưng can đảm từ bỏ những phương tiện vật chất quí giá, ly gia cắt ái, đội nắng che mưa, áo mỏng thân gầy, nhịn ăn nhịn mặc, nhịn đói nhịn khát, kiên nhẫn miệt mài cho đến khi sở nguyện đạt thành đem lợi lạc cho nhân loại trải suốt mấy ngàn năm nay. Tuy nhiên, từ thập niên 60 trở lại đây, trong một số vở cải lương có đề tài PG, người xem chưa đồng tình với cách luận giải thiếu nghiêm túc, chính xác bởi một số tác giả không có điều kiện nghiên cứu giáo lý PG một cách xuyên suốt, khiến cho cái nhìn PG đôi khi tiêu cực. Nhân vật trung tâm thường khi rơi vào nghịch cảnh, rời bỏ cuộc đời nương về cửa Phật ; do vậy, tính chất giải thoát vốn thuộc về cốt tủy của đạo Phật đã ít nhiều bị sai lạc.

Sân khấu ĐNÁ, trong đó có VN, có thể nói là sân khấu ít nhiều chịu ảnh hưởng đậm đà màu sắc tôn giáo. Từ Thái Lan, Indonesia, Myanmar, Malaysia, Laos, Campuchia... Hồi giáo, Ấn giáo, đặc biệt là tư tưởng Bi, Trí, Dũng của PG hiện diện trong hầu hết các tác phẩm kinh điển của nhiều loại hình sân khấu dân tộc trong khu vực. Nó như dòng suối nguồn nhân hậu thủy chung chảy giữa lòng các dân tộc, đem ánh sáng mát rượi tươi

tắn, ấm nồng, thiện lương đến những vùng đất khô hạn bẩn chật lòng nhân, lan tràn bạo lực. Riêng Lào là quốc gia có nền sân khấu truyền thống đậm đặc sắc màu PG so với các nước bạn trong vùng. Các kịch mục đa phần dành giới

thiệu quảng bá một cách ấn tượng năm điều thuộc giới Phật của nhà chùa dành cho Phật tử như không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu nhằm giáo dục người dân Lào sống theo tinh thần PG.

Sân khấu lễ hội phương Đông vốn dĩ không tách rời hai yếu tố bi - hài mà sân khấu Aristotle nhìn nhận như hai phạm trù riêng biệt. Nó hướng về tinh thần bi kịch lạc quan, do đó có một sự gặp gỡ hồn nhiên giữa nền sân khấu chính thống với tưởng PG bằng lối kết thúc có hậu, đoàn viên, tự tại... Bước hội tụ và phát triển các hệ nhân vật trong sân khấu truyền thống ĐNÁ phần nào tiếp cận một cách hiện thực, trung thành với triết học Phật giáo thông qua sự đa dạng, đa diện của các mẫu - nhân vật, như thần thánh - ma quỷ, minh quân - bạo chúa, quan trung - quan nịnh, người hiền - kẻ ác... như là mối quan hệ biện chứng trong quy luật Sinh, Thành, Hoại, Diệt của thế giới con người.

Chúng ta vui mừng với thành phố ba trăm năm, trong đó thâm sâu cội nguồn văn hóa dân tộc chưa bao giờ bị ngắt quãng ngăn chia, và tinh thần PG đã tự bao đời vốn là một thành tố hiện diện hài hòa giữa cấu trúc văn hóa truyền thống của dân tộc VN cũng ở như các quốc gia ĐNÁ, và sân khấu cổ truyền mang sứ mạng chuyển tải. Cách giáo dục con người của sân khấu dân tộc không xa lạ với tính chất "trực chỉ nhân tâm" như ta thường cảm nhận khi nghiên cứu công án của các vị Tổ sư Thiền dùng khai ngộ đệ tử. Công chúng tham gia vở diễn vui buồn, thương ghét, căm giận hoặc nức lòng với các nhân vật, vừa thỏa mãn nhu cầu giải trí vừa thấm nhuần tư tưởng tốt đẹp an lành của PG. Khán giả tự nhìn lại mình không chỉ sống, hoặc phản ứng đơn thuần cái bản năng sinh học, mà qua đó nhân vật có thật, hiện diện ngay trong chính thân mình, những con người đáng yêu quí đáng tha thứ. Với giọt nước mắt, với tiếng cười hồn nhiên, sau khi rời khán phòng, khán giả tự chọn cho mình một thái độ, tự sắm sửa cho mình hành trang cần thiết để tiếp tục dấn thân đảm nhận vai diễn của mình trong vở kịch duy nhất của mỗi đời người.

Vị trí xác đáng của đạo Phật trong sân khấu truyền thống là hiện thực khách quan, không phải chỉ một triều đại hoặc một thời đại nào đó, mà còn là sự hội nhập các dòng văn hóa thăng hoa sân khấu truyền thống các dân tộc trong khu vực ĐNÁ từ trong quá khứ cũng như trong tương lai.

Trở lại với lời Phật ý Tổ, chúng ta nhận ra rằng do sáu căn đắm nhiễm sáu trần sanh ra sáu thức đã dẫn chúng sanh vào mê lộ luân hồi sanh tử ; thì

cũng ngay chính căn, trần, thức này sẽ đưa chúng sanh "phản vọng về chơn". Như vậy, với tám mươi bốn ngàn pháp môn phương tiện, phải chăng loại hình nghệ thuật sân khấu với nội dung PG đúng nghĩa và hợp thời cũng là một thành tố đặc biệt đáng kể. Và chúng ta có thể thông qua lời ca, tiếng nhạc, bằng hình tượng nhân vật tạo thêm chất liệu xúc tác vào phạm trù Chân, Thiện, Mỹ để cảm hóa lòng người. Từng bước nhận ra

chân tánh quí báu sẵn có xưa nay của chính mình, đó cũng là một tất yếu biện chứng của tinh thần khế lý, khế cơ của nhà Phật.

Nên chăng với nhu cầu thưởng ngoạn đồng thời với yêu cầu chuyển tải những giá trị tinh thần đạo đức cho công chúng trong thế kỷ tới đây thông qua cung cách tiếp thị hiện đại, tôi mạo muội đề đạt với các lãnh đạo PG nên đưa loại hình nghệ thuật sân khấu dân tộc thành một bộ môn được giảng dạy chính thức tại các Học viện PG khắp ba miền Nam Trung Bắc. Từ đó hình thành những câu lạc bộ giao lưu, biểu diễn, trao đổi nghệ thuật văn hóa dân tộc mang tinh thần PG giữa các vị tu học với công chúng Phật tử trong nước cũng như trong và ngoài khu vực ĐNÁ, nhằm phổ biến, nâng cao sự hiểu biết giáo lý Đức Phật bằng nhiều phương tiện, nhiều hình thức phong phú, bằng con đường chánh pháp, dìu dắt những ngườâi thật lòng đến với đạo. Hơn nữa, còn có thể giúp công chúng và nhất là những Phật tử thế hệ trẻ có cơ hội tiếp xúc, học giỏi, hành trì và thâm nhập giáo lý đạo Phật một cách khoa học, vừa hồn niên vừa hấp dẫn, thích hợp với điều kiện sinh hoạt hiện đại của công chúng khán giả Phật tử thế kỷ XXI; sống một cuộc sống trong sáng, trí tuệ, kính Phật, yêu nước, yêu dân tộc, nhớ ơn tổ tiên ông bà cha mẹ, yêu thương con người, gìn giữ, bảo vệ và phát triển môi trường thiên nhiên ngày càng hài hòa, tốt đẹp hơn cho nhân loại.

Tóm lại, từ những ngày đầu quá trình hình thành và phát triển, các quốc gia trong vùng đã ghi nhận sân khấu truyền thống, cùng với các tôn giáo, đặc biệt là PG, luôn tồn tại gắn bó với nhau. Trong tiến trình giao kết, vai trò của Phật giáo làm chất men thúc đẩy lòng hướng thiện của con người thông qua tác phẩm trên sân khấu truyền thống và người thể hiện trước công chúng. Tư tưởng PG, rõ ràng đã là cái nền vững chắc hỗ trợ sân khấu truyền thống khẳng định tính nhân bản của loại hình trong dòng văn hóa dân tộc. Là hai nếu xét trên bình diện hình thức, phương pháp thể hiện, nhưng nó sẽ không tách rời trước cái nhìn toàn cảnh về mục đích tối cao của con người, ước muốn vươn tới sự hoàn thiện cho cá nhân, cho cộng đồng cũng như nhân loại.«

16-4-1998

---o0o---

Hình Bóng Tín Ngưỡng Dân Gian Trong Các Tự Viện Ở Vùng Sài Gòn-Gia Định

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Các chùa cổ ở vùng Sài Gòn-Gia Định đều thờ rất nhiều tượng Phật, Bồ tát và các vị Thiện thần. Có chùa thờ vài ba mươi tượng. Có chùa thờ năm bảy mươi tượng. Đặc biệt nhiều chùa đã hé cửa đón tín ngưỡng dân gian vào, do đó rất nhiều nơi đã xây miếu thờ các vị nữ thần trong khuôn viên chùa. Nhiều chùa trong chánh điện thờ cả Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thập điện Diêm Vương..., kể cả tín ngưỡng Lão giáo. Linh quan Thổ địa vốn là thần tiếp dẫn các đền miếu được biến thành thần tiếp dẫn của các nhà chùa. Quan Thánh Đế quân, một biểu tượng trung nghĩa 50 được người Hoa tôn thờ, đã trở thành thần Già Lam, tương đương với Đức ông Cấp Cô Độc thế vị thần hộ trì ngôi Tam bảo ở miền Bắc. Trong số các vị thần, các vị Bồ tát hay các vị Phật, chúng ta chú ý đến Linh Sơn Thánh mẫu, Giám Trai sứ giả, Ngũ Hiền vì mang

tính đặc thù hơn cả. ---o0o---

A.- Linh Sơn Thánh mẫu

Linh Sơn Thánh mẫu còn gọi là Bà Đen, nữ thần núi Một tức núi Điện Bà ở Tây Ninh. Sự tích Linh Sơn Thánh mẫu rất ly kỳ, do nhân gian gán ghép mà có bóng dáng như một nhân vật lịch sử và dính líu với hệ thống chùa chiền dòng Lâm Tế Liễu Quán. Theo Đại Nam nhất thống chí, từ xưa tại núi Một đã có một điện thờ Bà Đen nên núi này mới có tên là núi Điện Bà. Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850), núi Điện Bà được chính thức đặt tên là Linh Sơn và được ghi vào "tự điển" 51; có lẽ sau giai đoạn này, Bà Đen mới có danh hiệu Linh Sơn Thánh mẫu.

Linh Sơn Thánh mẫu là thần phù hộ xóm ấp, được nhân gian lập miếu thờ khắp vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Sài Gòn, Tân An và Mỹ Tho. Nhiều cơ sở tín ngưỡng như đền Ấn Độ (ở đường Trương Định, quận 1), chùa Linh Sơn (đường Cô Giang, quận 1) đều được xây dựng trên nền cũ miếu Linh Sơn Thánh mẫu. Hiện chùa Linh Sơn cũng lấy hiệu cũ.

Theo các nhà nghiên cứu, Linh Sơn Thánh mẫu được xem như nữ thần hộ tự có thể bắt nguồn từ Dei Khmao (tức Bà Đen) của Phật giáo Khmer, nên hai vị thần này tuy danh xưng khác nhau mà chức năng giống nhau. ---o0o---

B.- Giám Trai sứ giả

Giám Trai sứ giả là vị Bồ Tát quản lý việc ăn uống trong Tăng đoàn, do đó các chùa Bắc tông chỉ thờ Giám Trai như một biểu tượng. Ở miền Trung, Giám Trai sứ giả là "Đại Thánh Câu Ma La Vương" (xem lại sự tích). Riêng tại Sài Gòn-Gia Định, Giám Trai sứ giả (còn gọi là ông Giám) là một biểu tượng dân dã hơn.

Về mặt nghệ thuật tạo hình, hình tượng Giám Trai sứ giả chưa thống nhất theo một chuẩn mực, các tượng thì bằng đất sét thô hoặc bằng gỗ làm từ thế kỷ trước, hình dáng chất phác. Tượng Giám Trai ở chùa Giác Viên (quận 11) bằng đất nung là hình tượng nhân vật Sa Tăng trong truyện Tây du là tác phẩm đặc biệt. Những tượng thờ gần đây thường làm theo hình dáng của một anh nông dân lao động : đầu vấn khăn, áo phạch ngực, chân mang dép rơm theo kiểu Nhật Bản. Một điểm ai cũng có thể thấy rõ là các ông Giám vùng Biên Hòa, Thủ Đức, Thủ Dầu Một (do gần rừng) nên thường xách rựa quéo đốn cây. Còn các ông Giám vùng Sài Gòn, Mỹ Tho, đổ xuống miền Tây (ở vùng đồng bằng) nên thường xách búa bửa củi.

Giám Trai Nam Bộ thường được thờ ở nhà trù, mang chức năng của một vị thần quản tự, kiêm chức năng của Táo quân. Chỉ khi có trai đàn chẩn tế cô hồn, Giám Trai sứ giả mới trở lại chức năng truyền thống. Có câu đối thờ Giám Trai sứ giả như sau:

Phật lực vô biên, phàm thực biến thành pháp thực

Pháp môn vô lượng, hỏa trù hóa tác thiên trù

(Phật lực vô biên, phàm thực biến thành pháp thực

Pháp môn vô lượng, bếp trần chuyển hóa bếp trời)

Theo truyền thuyết Nam Bộ, Giám Trai là một nông dân làm công quả trong chùa. Anh ta ở chùa nhiều năm nhưng không biết kinh kệ, vì "dốt đặc cán mai", chỉ có sáu chữ Di Đà mà quên trước nhớ sau, quên sau nhớ trước.

Nhưng anh ta vẫn thành chánh quả vì có lòng tin thể hiện qua công việc của mình. Có thể nói, đây là một Bồ tát của người dân Nam Bộ. ---o0o---

C.- Ngũ Hiền

Ngũ Hiền là hình tượng các vị Bồ tát Phổ Hiền cưỡi bạch tượng, Bồ tát Văn Thù cưỡi thanh sư, Bồ tát Quan Âm cưỡi kim hẩu, Bồ tát Đại Thế Chí cưỡi bạch hổ. Đây là bộ Tây phương Tam thánh kết hợp Hoa nghiêm Tam thánh, vừa thể hiện từ, bi, trí, hạnh nguyện của Phật giáo (PG), vừa thể hiện tinh thần kết hợp Thiền Tịnh của Phật giáo Nam Bộ. Như thế, tượng vị Phật đang ngồi trên mình sư tử thuyết pháp giữa bốn vị Bồ tát vừa kể là Phật Thích Ca vừa là Phật Di Đà.

Một số chùa thờ Ngũ Hiền bằng tượng, còn đa số thờ bằng sám bài 52. Thường ngày, bộ sám bài ấy thường đặt trước hương án, nhưng khi cần thiết, tháo rời chân để chuyển đến các lễ hội trai đàn theo yêu cầu của xã hội. Về mặt tạo hình, hình tượng Ngũ Hiền rất phong phú, các tượng thờ hoặc sám bài gần đây thường làm theo quy ước truyền thống, có thể nhận dạng rõ ràng. Trái lại, các tác phẩm có niên đại xưa thường là theo sự tưởng tượng của từng cá nhân. Thí dụ như ở chùa Vạn Đức (Q. Bình Thạnh), các vị Bồ Tát trên sám bài thể hiện các đạo sĩ, mình mặc đạo bào, tóc búi cao, chân đi giày cỏ. Khác lạ hơn tượng các Bồ Tát Ngũ Hiền ở chùa Phụng Sơn (Q. 11) là hình tượng các nhà sư đầu tròn áo vuông. Đặc biệt nhất ở chùa Giác Viên (Q. 11), chùa Giác Hải (Q. 6) và một số chùa ở miền Tây, cũng các vị Bồ Tát vừa kể lại thể hiện các vị võ tướng, đầu đội kim khôi, chân đi hia, mình mặc giáp, ngoài khoác chiến bào. Gặp trường hợp như thế thì không thể nào nhận diện được.

Một số nhà nghiên cứu cho biết, bộ tượng Ngũ Hiền là bộ tượng theo khuynh hướng "cứu thế", đặc biệt chỉ xuất hiện ở Nam Bộ 53. Nguồn gốc bộ tượng này bắt nguồn từ bộ truyện Phong thần hồi thứ 82. Theo đoạn truyện này, Linh Quy Thánh mẫu xuống trần kéo bọn Xiển giáo lập trận Vạn Tiên để giúp Trụ chống Châu. Phe Triển giáo phải cầu thỉnh Nhiên Đăng đạo nhân (nên hiểu là Phật Thích Ca), Tiếp Dẫn đạo nhân (Phật A Di Đà), Từ Hàng đạo nhân (Bồ tát Quán Thế Âm), Phổ Hiền chân nhân (Bồ tát Phổ Hiền), Văn Thù Quảng Phát Thiên Tôn (Bồ tát Văn Thù) xuống trần phá trận, giúp chánh nghĩa diệt tà đạo. Cuối cùng, bọn Linh Nha tiên, Cù Thủ tiên, Kim Hoa tiên... đều bị thu phục, biến thành con vật cưỡi cho các vị Bồ tát. Chỉ riêng có Định Quang tiên vốn lòng chơn thiện nhưng bị đồng bọn lôi

kéo, đã bỏ chạy trước khi lâm trận. Ngài tìm nơi tu hành thành chánh quả. Đại hùng đại lực của Định Quang tiên thể hiện là một vị Bồ tát chế ngự một con cọp trắng. Bộ tượng này xuất hiện trong giai đoạn bị ngoại bang đô hộ chắc có nguồn gốc của nó.

Tóm lại, ở vùng đất Sài Gòn-Gia Định tuy mới khai phá nhưng cũng có quan niệm "Tam giáo đồng nguyên" như các vùng khác. Hơn nữa, các vị Tổ sư tiền bối đã theo quan niệm "dĩ huyễn độ chân", hé cửa cho tín ngưỡng dân gian vào chùa, cho thích hợp với

tâm lý những người bình dân lao động hầu dẫn dắt họ đến chánh pháp của Đức Phật. Gần đây, có một phong trào chấn chỉnh cách thờ phượng trong chùa cùng với phong trào trùng tu sơn phết bừa bãi. Suy cho cùng thì phong trào này đã làm hại đến mỹ thuật PG khá nhiều. Một số chùa chưa dám loại bỏ tín ngưỡng dân gian; nhưng tượng thờ xáo trộn vị trí, thờ sai chức năng thì càng nguy hiểm hơn nữa. Thiết nghĩ, người xưa đã "dĩ huyễn độ chơn" thì chúng ta ngày nay phải "lấy chơn độ huyễn". Việc loại trừ những khía cạnh không còn thích hợp là điều tất yếu. Nhưng trước khi loại trừ phải sàng lọc phân biệt để bảo tồn di sản của tiền nhân.«

_____

---o0o---

Tình Sông Nghĩa Biển (Điểm Qua Những Bước Của Thi Ca Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh)

HẠNH PHƯƠNG

Việt Nam và Phật giáo

Phật giáo và Việt Nam

Ngàn năm xương thịt kết liền

Tình sông nghĩa biển mối duyên mặn nồng.

Những câu thơ này của nhà thơ Trụ Vũ đã nói lên được tính chất keo sơn cố kết của Phật giáo (PG) Việt Nam với quê hương đất nước. Truyền thống keo sơn ấy đã được phát huy tốt đẹp suốt chiều dài lịch sử tiến hóa của dân tộc ta, đặc biệt trong quá trình Nam tiến từ 3 thế kỷ trước.

Theo bước lưu dân Thuận-Quảng mở mang bờ cõi phương Nam, ngay từ thuở ban đầu đã có nhữngThiền sư với tấm áo nâu sồng đạm bạc, với tấm lòng từ bi nhân ái, thương người như thể thương thân đến đây, đồng cam cộng khổ với nhân dân trên vùng đất mới.

Những Thiền sư Việt Nam phát tích từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam... và cả những Thiền sư người Hoa phát tích từ lục địa Trung Quốc, đã trở thành những người bạn tình thân thiết của đám dân hiền. Có thể họ là một ông thầy châm cứu, chích lể, cho thuốc Nam. Có thể họ là một nông dân đổ mồ hôi trên nương trên rẫy làm ra hạt lúa hạt bắp, san sẻ khó khăn với mọi người dân. Ban sơ cácThiền sư chỉ dựng những am cốc tạm trú thân tu học. Dần dần những am lá đơn sơ ấy đã biến thành những già Lam phạm vũ. Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam 1698, nhận chức Kinh lược, thực sự vùng đất Sài Gòn-Gia Định hiện nay đã có những ngôi đại tự được dựng xây, với tư thế trầm lắng uy nghi muôn thuở.

Thiền sư Phật Ý khai sơn chùa Từ Ân (1744) ; cư sĩ Lý Thoại Long lập chùa Giác Lâm, sau đó cung thỉnh Thiền sư Viên Quang trụ trì. Thiền sư Pháp Nhân khai sơn chùa Thiên Trường (1755). Thiền sư Đạt Bổn lập chùa Kim Chương (1756). Thiền sư Toàn Tánh lập chùa Tập Phước. Có những ngôi cổ tự tồn tại từ thuở ấy đến nay.

Có những ngôi chùa hôm nay chỉ còn tìm thấy bóng dáng trong tư liệu văn học, trong những bài thơ ngân vịnh ví dụ như chùa Ân Tôn, tức chùa Gò Cây Mai ngày nay, chỉ còn thấy bóng dáng nó ẩn hiện trong thơ Trịnh Hoài Đức:

Cửa cao thanh sạ bá vu thiên

Chuyển hướng Mai khâu hảo khế miên

Chín tầng tiếng hạc vẳng lưng trời

Đổi hướng Gò Mai đến ngủ ngơi.

(Mai Khâu Túc Hạc - Nguyễn Khuê dịch)

Chùa Hội Sơn tức Khánh Long, nay thuộc xã Long Bình, huyện Thủ Đức, một thuở xa xưa đã từng có một du khách làm thơ ca ngợi:

Tiêu sơ lãnh thọ quải tà dương

Bộ nhận khuê nham phỏng đạo trường

Chữ dánh vô yên sào hạc tỉnh

Khả liên thiền vị chính khê lương

(Khuyết danh)

Tiên sơ mây núi bóng tà dương

Khe đá vào chơi cảnh đạo trường

Hạc ngủ đun trà không chút khói

Mùi thiền phảng phất mấy thanh lương

(Hạnh Phương phỏng dịch)

Có lẽ tự ngàn xưa, hình bóng ngôi chùa đã hằn in đậm nét lên tâm thức người Việt Nam. Mái chùa che chở hồn dân tộc. Mái chùa là chốn là quê, là nơi thanh thoát ta về trụ tâm. Mái chùa tổ ấm gia đình, cho ta với bậu bắc niềm cảm thông. Mái chùa là chốn thong dong, cho ta rũ sạch bụi hồng về thăm. Và có lẽ tự ngàn xưa, mái chùa là nơi tao nhân mặc khách tới lui tìm nguồn thi hứng, gặp gỡ tri giao, khơi nguồn cảm xúc.

Mái chùa Việt Nam, với những ông thầy tu đạo Phật Việt Nam;

Ôi! hình bóng một vị Thiền sư sao mà từ hòa nhã đạm, sao mà thanh thoát oai nghiêm. Tấm áo nâu sồng bình dị vải tám vải thô. Bữa ăn bát cơm hạt muối nắm rau. Nhưng cao cả thay là một tấm lòng. Họ ở lẫn giữa nhân dân. Họ trộn mình với quần chúng. Họ san sẻ vui buồn với bất cứ ai.

Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức nhân buổi nhàn hành, viếng chùa Giác Lâm, gặp người bạn cũ ấu thời, nay đã là một vị Thiền sư. Chính là Thiền sư Viên Quang trụ trì chùa ấy. Ông bàng hoàng cảm xúc nhã tặng một bài thơ ngũ ngôn cổ phong:

Ức tích thái bình thì

Lộc đổng phượng thịnh mỹ

Thích Ca giáo hưng sùng

Lâm ngoại tổ phú quý

.....

Bình ngạnh nhậm phù trầm

Bào ảnh đẳng sanh tử

Yểm tứ thập dư niên

Hoảng thuấn tức gian sự

.....

Ngã hiệp biện trấn công

Sư đại hòa thượng vị

Chấp thủ nghỉ mộng hồn

Đàm tâm tạp kinh quý

Vãng sự hà túc luận

Đại đạo hợp như thị

***

Nhớ xưa thời thái bình

Đất Đồng Nai thịnh mỹ

Đạo Phật được hưng sùng

Nhà ngoại thêm phú quý.

.....

Ta trôi nổi vào ra

Bọt bèo biển sanh tử

Mới đó bốn mươi năm

Chớp nhoáng chuyện thế sự.

.....

Ta hiệp biện trấn công

Sư cao tăng thượng sĩ

Nhắc lại chuyện ngày qua

Tâm cùng tâm tương nghị

Chuyện xưa nói sao cùng

Đại đạo vốn như thị.

Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức (Nguyễn Lang dịch)

(Lược trích từ VNPGLS tập 2 NXB Văn Học - HN, 1992, trang 331)

Từ những bước chân khai phá ban đầu, đến thời điểm ấy, rõ ràng PG đã cắm sâu cội rễ trên vùng đất Gia Định-Sài Gòn. Tiếp tục bước chân hoằng hóa của các Thiền sư đi trước, các Thiền sư thế hệ sau cũng đã về đây trụ tích. Thiền tông nơi đây đã có mặt các dòng phái lớn Tổ Đạo, Bổn Nguyên, Chúc Thánh, Liễu Quán. Và sinh hoạt PG đã góp phần làm cho khuôn mặt văn hóa của vùng đất Gia Định-Sài Gòn phong phú, đa dạng.

Đến những năm Pháp xâm lược Nam Kỳ, chính trên mảnh đất Gia Định đã dấy lên phong trào chư Tăng dấn thân tham gia vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Đó cũng chính là giai đoạn phát sinh dòng thi ca yêu nước trong dòng thi ca PG Gia Định-Sài Gòn.

Giở trang lịch sử mà coi

Từ năm ba sáu, bốn mươi thuở nầy

Là thời mưu sự đánh Tây

Trong hàng tu sĩ có thầy Pháp Linh

Từ xa thầy đến giảng kinh

Còn có Thiện Chiếu đồng tình cả hai

.....

Lòng ta đã quyết hi sinh

Trước sau ta cũng đinh ninh một lời.

Thích Bổn Châu (Việt Nam anh kiệt)

Công cuộc vận động chấn hưng PG trên toàn quốc, từ những năm 1920 trở về sau, thực sự đã đem đến cho PG Gia Định-Sài Gòn một khuôn mặt mới. Với sự có mặt của các Thiền sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Huệ Quang, Khánh Anh... dấn thân hoằng hóa triệt để thực hiện lý tưởng đem đạo vào đời. PG thực sự xứng đáng có mặt như một thành tố cốt lõi trong khuôn mặt văn hóa đa dạng của mảnh đất Gia Định-Sài Gòn.

Dòng cảm xúc thi ca bắt nguồn từ tư tưởng, tình cảm lấy đạo Phật làm nền tảng, dùng thi ca diễn đạt ý nguyện đem giáo lý đạo Phật phụng sự cuộc đời, xây dựng quê hương đất nước, xuất hiện như những hoa trái đầu mùa tươi tốt trong quá trình hình thành dòng thi PG nhập thế trên mảnh đất Gia Định-Sài Gòn:

Tiếng chuông lay bóng Bồ đề

Con chim cánh trắng bay về Tây thiên

Mong sao dân tộc bình yên

Đạo hiền che chở dân hiền thương yêu.

Tâm Kiên, Phật giáo Việt Nam, số 1, 1956

Đem tuệ giác Phật đạo soi sáng cuộc đời, đem đạo lý Từ bi phục vụ quần sanh, xây dựng quê hương đất nước, đem lý tưởng bình đẳng phục vụ nhân sinh. Tôn trọng giá trị con người, làm đẹp cho quê hương đất nước ; tất cả những khát vọng ấy, thực đã tạo ra những khuôn mặt mới trên thi đàn PG Gia Định-Sài Gòn.

Đồng hành với các thi nhân Thiền sư, nhà thơ Trúc Diệp cho ra đời thi phẩm Bóng hoa Đàm, năm Tân Sửu 1961, và theo Huyền Không giới thiệu thuở ấy: "...người ta đã trải chiếu hoa để mời thi sĩ Trúc Diệp" vào nền thi ca PG Việt Nam.

Chất Phật lưu nhuận trong thơ Trúc Diệp như một bản sắc thuần túy, chơn chất, tinh ròng, không vì hoàn cảnh mà đổi thay, không vì thời gian mà phai nhạt. Ông đã lấy Phật chất đắp nền vững chãi cho lâu đài thi ca của ông.

Nhận thức qui luật vô thường tác động lên cuộc sống đời người, không vì nó mà khổ đau chán nản. Ông lạc quan bình thản chấp nhận và viết những câu thơ để đánh động, để tỉnh thức những ai đã vì nó mà trầm kha trong đau khổ.

Hỡi ai tìm được cái ta

Ấu thơ vú mẹ, nua già gậy ông

Bốn bề Nam, Bắc, Tây, Đông

Hỏi ai tắm một khúc sông hai lần.

Thuyền về bến cũ (trang 12)

Ngợi ca Khánh đản của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni, ông đã nhìn thấy sự Đản sanh của Đức Phật là Khánh đản một loài hoa. Một đóa hoa cao quí nhất giữa vườn đời:

Cũng hôm này, trên hai nghìn năm trước

Khắp vườn trời nhẹ thoảng một mùi hương

Hoa, không riêng mà chung cả mười phương

Đã nở với lòng thương đầy nhân loại

Hoa không rụng, thời gian không thể hái

Hoa miên trường rắc mãi nét xinh tươi

... ...

Và hôm nay được tắm ánh hào quang

Của hoa gởi cho trăm ngàn thế hệ

... ...

Trong sạch quá! Nên đài hoa xán lạn

Mấy nghìn năm hình dáng của mùa hoa

Mà hôm nay ban khắp cõi Ta Bà

Với tất cả hằng sa nguồn diệu dụng

Bóng hoa Đàm (trang 11)

Khí chất thơ ông trang nghiêm thanh khiết, tâm hồn và cảm xúc thơ ông vươn tới tầm cao chân trời giác ngộ. Ông đã vì cuộc đời, vì con người mà kiến tạo một mùa Xuân giải thoát, một mùa xuân vĩnh cửu. Mùa Xuân của và cho những ai đã đến bờ bên kia. Cũng có nghĩa cho những ai khát vọng đến bờ bên kia:

Xuân nơi đây toàn màu sắc hào quang

Nắng trí tuệ ấm hoa vàng chín phẩm

Sống ở đấy một chuỗi ngày vô tận

Xa bốn mùa vì Xuân ở chân tâm

Tháng ngày vui trong pháp vị cao thâm

Cười giải thoát, trầm ngâm thôi vi diệu

Xuân không đến bởi Xuân hằng tịch chiếu

Xuân không đi bởi Xuân khắp đó đây.

... ...

Mắt lặng nhìn không giây phút lãng say

Lòng trong sạch thơ ca vui Giải Thoát.

Xuân không mùa (Bóng hoa Đàm, trang 13)

Phong trào chấn hưng PG thực sự đã kết hợp một tổng số thành cho thấy tính cách khắn khít thủy chung của đạo Phật đối với quê hương đất nước. Có những Thiền sư vào chiến khu trực tiếp tham gia phong trào kháng chiến, đồng cam cộng khổ với nhân dân, với chiến sĩ cách mạng trên chiến tuyến chống quân xâm lược. Có những Thiền sư ở lại vùng địch tạm chiếm thì đã không bao giờ thỏa hiệp với chính quyền bù nhìn phản bội dân tộc ; và những nhà thơ PG, hoặc là Thiền sư, hoặc là cư sĩ, đã dùng thi ca chuyên chở lý tưởng đem đạo vào đời, đem đạo Phật phục vụ nhân sinh, đóng góp công sức bảo vệ truyền thống ngàn năm muôn thuở của cha ông.

Cuộn trong dòng chảy lịch sử dân tộc Việt Nam, dước ách độc tài thống trị của chế độ Ngô Đình Diệm, PG Sài-Gòn Gia Định đã cùng với PG Việt Nam và nhân dân cả nước làm nên một kì tích.

10 giờ sáng ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã châm lửa tự thiêu tại ngã tư đường Phan Đình Phùng, Lê Văn Duyệt (nay là ngã tư Nguyễn Đình Chiểu, Cách

Mạng Tháng 8, thành phố Hồ Chí Minh), với nguyện vọng tha thiết: “Yêu cầu Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng từ bi bác ái đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo”.

Ngọn lửa Bồ Tát Quảng Đức làm rung chuyển lương tâm loài người tiến bộ trên khắp cả năm châu. Dư luận quốc tế nhất tề hướng đến Việt Nam, nơi tự do bị tước đoạt, nhân phẩm bị chà đạp, bị thủ tiêu bởi những con người độc tài cuồng tín.

Vũ Hoàng Chương một nhà thơ lãng mạng, đã thực sự chuyển hướng sáng tác, đã thực sự dùng thi ca làm vũ khí, bước vào lòng cuộc đấu tranh cùng nhân dân, cùng tín đồ PG Việt Nam. Ngay sau khi Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu, ông đã viết bài Lửa Từ bi.

Lửa! Lửa cháy ngất tòa sen!

Tám chín phương nhục thể trần tâm

hiện thành thơ quỳ cả xuống

Hai vầng sáng rưng rưng

Đông Tây nhòa lệ ngọc

Chắp tay đón một Mặt Trời mới mọc

Ánh Đạo Vàng phơi phới

đang bừng lên, dâng lên...

... ...

Rồi đây, rồi mai sau, còn chi?

Ngọc đá cũng thành tro,

lụa tre dần mục nát

Với thời gian lê vết máu đi qua.

Còn mãi chứ! còn trái tim Bồ Tát

Gội hào quang xuống tận ngục A Tì.

... ...

Thổn thức nghe lòng trái đất

Mong thành quả phúc về cây

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật

Đồng loại chúng con

nắm tay nhau tràn nước mắt

Tình thương hiện Tháp Chín Từng xây.

Ngọn lửa Bồ Tát Quảng Đức làm rúng động lương tâm lương tri loài người yêu tự do trên thế giới thì bài thơ Lửa Từ bi của thi sĩ họ Vũ cũng trở thành thông điệp thi ca kịp thời đọc trước Hội nghị Thi ca Quốc tế họp tại Knokhe từ ngày 5 đến 9 tháng 9/1963 gồm các đại biểu của 50 quốc gia trên thế giới tham dự. Ở Việt Nam, bài gởi đăng trên báo Tự Do, Sài Gòn ngày 28-7-1963 bị kiểm duyệt bỏ trọn. Nhưng sau đó đã được Ủy ban Liên phái

Bảo vệ PG, văn phòng chùa Xá Lợi ấn hành bằng ronéo, phổ biến nhân ngày chung thất của Bồ tát Quảng Đức, và âm hưởng bài thơ còn vang dội mãi đến ngày nay, và chắc chắn còn vang dội ở mai sau.

Sau đó không bao lâu, tập thơ đã được in lại và được Thiền sư Trí Quang viết lời đề tựa, trong đó có một ý tưởng cốt tủy: “Thi sĩ không muốn nói gì hơn là nói lên ước vọng sâu xa của dân tộc và sự xây dựng với viễn tượng mà thi sĩ mơ ước: nhân gian mát rượi bóng cây Bồ đề”.

Năm 1964, Nhà Xuất bản Lá Bối được thành lập.

Bạn đọc lại được đọc Hành hương của nhà thơ Trụ Vũ.

Đọc Hành hương của Trụ Vũ, chúng ta lại thấy tính cách hoành tráng hào hùng của phong trào đấu tranh bất bạo động 1963. Tiếng thơ của Trụ Vũ qua Hành hương, và của Vũ Hoàng Chương qua Lửa Từ bi và sau này nữa là Bút nở hoa Đàm, cho chúng ta thấy quả thực hai nhà thơ là phát ngôn nhân chính thức của một thực thể. Thực thể đó là đạo Phật Việt Nam giữa lòng đất nước, dân tộc Việt Nam.

Bày tỏ khát vọng đem diệu lực của suối nguồn từ bi xoa dịu đau thương cuộc đời và phụng sự Tổ quốc Việt Nam yêu dấu, Trụ Vũ đã viết:

Chúng ta hãy dựng Phật giáo làm một Vạn lí Trường thành

Để bảo vệ cho Mẹ Việt Nam yêu quí

Chúng ta hãy trải Phật giáo làm một lớp cỏ non

Để che chở cho lớp đất mòn lao lý.

Chúng ta hãy kết Phật giáo làm một vòng hoa

Để đặt lên mái cổ trong ngần của người em thế kỷ

Chúng ta hãy xây Phật giáo thành một ngọn tháp chín tầng

Để chói rạng nhân phẩm người hùng vĩ

Chúng ta hãy đắp Phật giáo nên một con đường

Để cô gái Đông phương đi về chân thiện mỹ.

Chúng ta hãy (Hành hương, tr. 36)

Nói lên tính cách thể nhập của đạo Phật trên đất nước Việt Nam, thấm vào lòng đất Việt Nam, ngàn năm hiền hòa, ngàn năm dịu ngọt, ông viết:

Trên con đường suối đi thăm đời

Hoa ơi và lá ơi

Chim ơi và bướm ơi

Suối chưa bao giờ làm đổ máu người.

Suối (Hành hương, tr. 16)

Thơ Trụ Vũ bao giờ cũng thế, thăm thẳm một chiều sâu tư tưởng, bàng bạc một không gian thênh thang cảm xúc. Ngôn ngữ thi ca của ông khác hẳn ngôn ngữ thi ca Nhất Hạnh. Trụ Vũ diễn đạt một chiều sâu tư tưởng bằng một ngôn ngữ nghiêm trang nhưng vẫn rộng mở một ngõ vào. Người đọc dễ dàng thâm nhập vào thơ ông, dễ dàng hiểu được những gì thật sâu lắng phía sau ngôn ngữ nghiêm túc ấy.

Trong thơ ông có đạo. Vào đạo ông có thơ. Dòng thơ nhập thế, đem đạo vào đời bằng thơ và nâng thơ của mình thành đạo. Có thể nói thơ Trụ Vũ thấm đẫm vị thiền, tràn vào vị giải thoát và lâng lâng niềm an lạc.

Đọc thiền thi của ông, ta lại thấy tràn vào chất liệu tình yêu. Tình yêu nhân loại, tình yêu bản thể, tình yêu thân phận con người. Dường như với thơ, qua thơ ông là kẻ đã vượt bờ; nhưng chẳng phải vượt bờ cho chỉ riêng ông mà là cho cả loài người:

PHÁP

Ưu đàm nở trong xương

Bồ Đề phơi giữa tủy

Vũ trụ còn nhân loại

Đỉnh trầm còn lên hương

Mà dù em có chết

Liên hoa vẫn nở hường.

(Hành hương, tr. 86)

Đến Thơ Mai do Nhà Xuất bản Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, xuất bản 1997 ta lại càng thấy rõ hành trình từ thơ đến đạo, trong đạo có thơ của ông. 99 bài thơ có một chủ đề duy nhất nói về hoa mai, thế mà ông đã cho ta thấy chỉ một loài hoa ấy thôi, qua thơ, nó bỗng như thiên biến, vạn hóa, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Đọc bài số 45, là bài thơ chỉ có hai câu, chúng ta đã thấy được đỉnh cao nghệ thuật thiền thi của nhà thơ này

Một thoáng mai thị hiện

Ba đời xuân tái sinh

(Bài số 45)

Có một nhà thơ, chỉ làm thơ cộng tác với các tạp chí Phật giáo ở Sài Gòn như Từ Quang, Tư Tưởng, Hải Triều Âm, Thiện Mỹ..., hình như chưa xuất bản tập thơ nào, đó là nhà thơ Thạch Trung Giả. Thơ ông nhiều tính chất triết học. Tuy thế cảm xúc tình cảm trong thơ ông vẫn thừa đủ để lóng lại trong lòng bạn đọc. Có bốn câu thơ của Thạch Trung Giả chúng tôi cho là tuyệt bút:

Trâu đi vết lại

Thăm thẳm in trời

Ngàn ánh sao rơi

Một đời tang hải.

Có một nhà thơ là Trúc Thiên khi tự nhận xét đời mình ông đã cho rằng đời ông cái gì cũng dang dở, viết văn dang dở, làm thơ dang dở, dịch thuật dang dở... Có lẽ đó chỉ là cách nói khiêm nhượng của ông. Với Trường ca Kalinga (Lá Bối, S. 1971) và sau đó là tập Thơ Trúc Thiên, ông đã cho độc giả thấy mỗi câu thơ ông vang lên như tiếng còi thúc quân ra trận, mỗi bài thơ ông quả là một nhát kiếm báu kim cương chặt đứt mọi dây phiền não trói buộc thân phận con người.

Ai ngàn xưa mở núi

Ai ngàn sau hành hương

Thấy chăng trong nhịp hoằng dương

Bóng người hộ pháp lồng khuôn Phật Đà.

Trường ca Kalinga (trang 19)

Khúc ca đối ảnh trong thơ Trúc Thiên, nhà thơ đã dùng nghệ thuật thi ca để dẫn dắt người đọc vào một quá trình điều tâm từ mê đến ngộ. Chuyển hóa nhận thức bản thể con người từ tợ hiện lượng đến chân hiện lượng. Tương tự như tác phẩm Thập mục Ngưu đồ, bài thơ chia làm bốn phân đoạn: Soi gương, Trông gương, Đập gương, và Bỏ gương. Chúng ta hãy đọc những câu trong phân đoạn cuối:

Lòng ta như một phiến gương

Gương còn đâu có đài gương đâu nào

Trăm năm tiếng thét câu gào

Khéo vu vơ bấy đời trao bóng hình

Cười lên ném cái bất bình

Lừa nhau chi nữa Gương mình Bóng ta

Trúc Thiên

Phạm Thiên Thư xuất hiện giữa vòm trời thi ca PG như một vì sao sáng rực rỡ giữa các vì sao. Ngay từ tập thơ đầu tay, Thơ Phạm Thiên Thư 1968, ông đã định hình khuôn mẫu cho sự nghiệp thi ca của ông; lấy đạo lý PG làm nền tảng.

Khác với những người đi trước, Phạm Thiên Thư đã thực sự làm cho đạo Phật trẻ ra và tươi mát hơn lên. Với Động Hoa vàng do Tiếng Thơ xuất bản, S. 1971, thực sự chứng minh điều đó.

Mười con nhạn trắng về tha

Như Lai thường trụ trên tà áo Xuân.

.....

Nến khuya lửa hắt hiu vàng

Trang kinh lác đác đôi hàng nhạn sa

Ý nào hóa hiện ngàn hoa

Chữ nào ẩn nguyệt trên tà áo ni.

.....

Tay nào nghiêng nón thơ che

Tay nào lần chuỗi bồ đề xanh xao

.....

Điệu về tay giấu chùm bông

Gót chân đất Phật trổ hồng hằng sa.

Động Hoa vàng

Tập thơ Động Hoa vàng có một sức cuốn hút khá mãnh liệt tuổi trẻ thời bấy giờ và đến nay hình như âm hưởng của nó vẫn chưa hề phai nhạt.

Sự nghiệp thi ca Phạm Thiên Thư thật sự rất đáng kể. Ngày xưa người tình (cơ sở Văn Chương xuất bản 1974), Quyên từ độ bỏ thôn Đoài (1974). Đọc bài thơ Phật trong Khúc Hạ ca màu hồng, ta đã thấy hiện rõ khát vọng thực sự Việt hóa đạo Phật của ông.

Phật thả nhành sen xuống Cửu Long

Đài hoa thơm biển lúa xanh đồng

Chín rồng thiêng vươn mình phát thệ

Dâng ngàn sông một thể nước trong.

Ông đã sải những bước chân trên con đường thi ca với tất cả khả năng và khát vọng của mình. Phạm Thiên Thư táo bạo dấn thân vào con đường Việt hóa kinh điển đạo Phật.

Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật là bộ kinh cho đến bây giờ vẫn còn những Phật tử chưa dám trì tụng. Phạm Thiên Thư đã đem kinh Kim Cương thi hóa.

Ông đã khéo cô đúc hình tượng Đức Phật uy nghi giữa pháp hội:

Trên trụ đá mây đỏ

Trải chiếu cói lưu ly

Phật kết Kim Cương tọa

Chim tụng pháp diệu kỳ.

Bài kệ cốt tủy kinh Kim Cương "Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhơn hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai". Trí Quang Thượng nhân Việt dịch:

Nếu đem sắc tướng

Nhìn thấy Như Lai,

Hoặc đem âm thanh

Nhận thức Như Lai.

Thì những người ấy

Đã đi lạc đường

Không còn thể nào

Thấy biết Như Lai.

Kinh Kim Cương - Trí Quang dịch, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 92

Phạm Thiên Thư quả đã tinh tế khi thi hóa thành một bài thơ ngũ ngôn:

Dùng thân vàng thấy Phật,

Dùng khánh ngọc cầu ta,

Người đó lạc tà đạo

Đũa ngọc gắp sao tà.

Kinh Ngọc, trang 117

Rõ ràng hai câu "Dùng thân vàng thấy Phật" và "Người đó lạc tà đạo" đã chuyển tải trung thực ý kinh. Nhưng hai câu "Dùng khánh ngọc cầu ta" và "Đũa ngọc gắp sao tà" thì hoàn toàn đã được Việt hóa và thi hóa. Đôi khi khiến người đọc khó có thể hiểu được trung thực ý kinh.

Kinh Ngọc nếu đem đối chiếu với nguyên văn Hán Việt, tuy có đẹp, nhưng không thể tránh khỏi những khuyết điểm tất yếu. Hình như Phạm Thiên Thư đã nhìn Kinh Ngọc như một tác phẩm thi ca hơn là một văn bản kinh để trì tụng. Nhưng dù sao thì việc làm của Phạm Thiên Thư rất đáng được ghi nhận và tán thán.

Phạm Thiên Thư tiếp tục thi hóa kinh Hiền Ngu thành kinh Hiền với tiểu đề phụ là Hội Hoa Đàm. Có thể nói ngay đây là một tác phẩm thi ca đồ sộ: 12.000 câu thơ lục bát, và với bề rộng bề sâu tính cách ngụ ngôn, truyền thuyết của kinh Hiền Ngu, Phạm Thiên Thư đã trải rộng cảm xúc của mình giữa một vòm trời bao la trên một con đường đầy hoa thơm cỏ lạ hướng về phía trước. Thành tựu cốt tủy của kinh Hiền cho thấy có một Đức Phật rất Việt Nam, một đạo Phật rất Việt Nam.

Ngoài những tác phẩm nói trên, Phạm Thiên Thư còn có Đoạn trường vô thanh, một tục Kiều, một tác phẩm nếu đem phân tích sẽ còn nhiều điều để bàn cãi, chưa hẳn các nhà nghiên cứu có được cách nhìn nhất quán đồng tình. Phạm Thiên Thư đem tuệ giác tánh Không soi rọi lên thân phận nàng Kiều rồi dắt dẫn tâm thức nàng về đến bến bờ giải thoát an lạc.

Lại vào Sư bác văn chương

Đem Kim Cương cắt tơ vương giấc vàng

Cho thơ hòa với mênh mang

Cho mênh mang đọng hạt đàn vô thanh.

Đoạn trường vô thanh, trang 190

Giới thiệu một tập thơ chi bằng mượn thơ của một nhà thơ đã giới thiệu: thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã viết tặng Phạm Thiên Thư.

Thiên cổ đoạn trường kim nhất tục

Vô thanh sáng thử kế tân thanh

Bất nan vĩ thủy vi vân hỉ

Thương hải vu sơn uổng hữu danh

Vũ Hoàng Chương

Ngàn xưa ruột đứt nay lành

Sau tân thanh có vô thanh ra đời

Làm mây làm nước như chơi

Nhắc chi non biển một thời tiếng tăm

Xuân Nhâm Tý - Vũ Hoàng Chương tự dịch

Với những tác phẩm thi ca đã để lại, chứng tỏ Phạm Thiên Thư là nhà thơ lớn của dòng thi ca PG Việt Nam nói chung, thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Sau năm 1975, PG thành phố Hồ Chí Minh lại có thêm một sức mạnh mới. Kể từ 1981, các thành phần tổ chức các giáo hội, các tông phái đã thống nhất thành một tổ chức duy nhất hoạt động theo điều lệ Hiến chương PG Việt Nam, lấy phương châm hành động là Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa xã hội. Sức mạnh mới bừng khởi khiến cho giới làm văn nghệ PG thành phố hưng phấn hẳn lên.

Tống Anh Nghị, một nhà thơ xuất hiện từ thời chấn hưng PG, cho ra đời thi phẩm Ngày nở hoa cuộc đời (NXB Văn Nghệ TP. HCM, 1995) thể hiện rõ nét con đường phụng sự đạo pháp, dân tộc của cả một đời người của thi nhân:

Phật pháp không là đống sách làm thinh

Nằm hứng bụi qua âm thầm ngày tháng.

Mừng đón tiếng reo xưa (Ngày nở hoa cuộc đời, trang 22)

Nam mô Quán Thế Âm

Đấng Đại Hùng, Đại Lực

Trong phong ba chưa vơi lời oan ức

Nên Pháp thuyền Ngài chưa ngớt tay chèo

Giờ phút đây, trong số người trần tục

Ngưỡng mộ Ngài, thêm một kẻ xin theo!

Qui ngưỡng (Ngày nở hoa cuộc đời, trang 44)

Nhà thơ Trần Quê Hương in lại Suối về Hoa Nghiêm (1993) và Tặng phẩm dâng đời (1996), cả hai tập thơ đều do NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh ấn hành.

Suối về Hoa Nghiêm là dấu ấn đậm nét trong sự nghiệp thi ca của ông; là một bản trường ca ngợi ca tình mẹ, ngợi ca tình đạo tình quê. Đọc cho chúng tôi nghe những câu thơ hiện thực viết về cuộc đời mẹ ông, chúng tôi thấy trong đôi mắt ông dường như ngấn lệ:

Mỗi hạt cơm là giọt lệ khô

Vắt từ tim mẹ ướp tim thơ

Gánh dây lá chuối, phơi từng sợi

Từng sợi nuôi tằm mẹ nhả tơ.

(trang 32)

Và với Tặng phẩm dâng đời, thì phương trời giải thoát giác ngộ đã rộng mở thênh thang:

Dòng đời trôi bất tận

Nẻo đạo cũng vô biên

Xuân thiền luôn tinh tấn

Kết chuỗi hạt thiêng liêng.

(trang 30)

Tinh thần phóng khoáng, tính cách thủy chung, những nhà thơ hoặc lấy cốt tủy đạo Phật làm nền tảng chủ đạo trong sáng tạo, hoặc chịu ảnh hưởng ít nhiều nguồn tư tưởng ấy trong sự nghiệp thi ca của mình; có lẽ đã có hàng trăm nhà thơ có mặt trong dòng chảy thi ca PG thời hiện đại. Họ là những Thiền sư như Đức Nhuận, Quảng Thạc, Huyền Không, Tâm Quán, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Viên Minh... Họ là những Sư trưởng, Ni sư, Sư cô Diệu Không, Như Thanh, Huỳnh Liên, Y Sa, Tuệ Đăng, Như Đức, Thuần Bạch..., họ là những thi nhân và những cư sĩ như: Bảo Định Giang, Lưu Kỳ Linh (bào huynh Lưu Trọng Lư), Phong Sơn, Nguyễn Hải Như, Hoàng Hương Trang, Đinh

Hồi Tưởng, Mang Viên Long, Đặng Hữu Ý, Bạch Tuyết... Số lượng còn rất nhiều, tuy nhiên trong dung lượng một bài tham luận chúng tôi không đề cập được hết.

Tất cả chứng tỏ có một nền thi ca PG Gia Định-Sài Gòn-TP. Hồ Chí Minh, rất sinh động, rất phong phú.

Và để kết thúc bài tham luận, chúng tôi xin được mượn những câu thơ của nhà thơ Trụ Vũ, những câu thơ cho chúng ta một cảm quan đạo vị ngọt ngào, thấm đẫm chất Phật trong thơ, chất đạo trong đời, phong thái thung dung an lạc, chứa chan thiền duyệt.

Phật xuất thế cho em là tất cả

Ôi trong lò sen nở sắc thường tươi

Phật xuất thế cho tôi là tất cả

Ôi ngọc thiêu trên núi sắc xanh ngời

Phật xuất thế cho quê hương mầu nhiệm

Đẹp áo vàng sen trắng đẹp trời xanh

Phật xuất thế cho bồ câu lên tiếng

Trong tâm tư nhân loại hạt gieo lành

Áo vàng sen trắng trời xanh

Quê hương ta hạt gieo lành ngàn năm

Lửa hồng dậy với sao trăng

Hải triều âm gọi Bạch Đằng giang sôi

Ba Vì với Tản Viên ơi

Tuyết Sơn một đỉnh mặt trời đôi phương

Trụ Vũ (Trẻ Thơ)

(Tuyển tập Thi nhạc họa mừng Phật Đản, Lá Bối, S.1964)

Nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2542

---o0o---

Phần VII - Các Vị Cao Tăng Trong Cuộc Vận Động Chấn Hưng Phật Giáo
Hòa Thượng Khánh Hòa
Và Cuộc Vận Động Chấn Hưng Phật Giáo (1921-1933)
TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Hòa thượng (HT) Khánh Hòa, thế danh Lê Khánh Hòa, (1877-1947) người Ba Tri (Bến Tre). Năm 19 tuổi xuất gia tại chùa Long Phước (Ba Tri). Đắc pháp với HT Minh Lương, chùa Kim Cang (Long An), được pháp danh Như Trí, trụ trì chùa Tuyên Linh ở Mỏ Cày

(Bến Tre).

HT Khánh Hòa là một nhà sư có học vấn uyên thâm, am tường Phật pháp, cũng là một giảng sư có tài thuyết phục người nghe. Hòa thượng là người yêu nước, thường kết giao với người nhiệt tâm, trong số có cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, là thân sinh Chủ tịch

Hồ Chí Minh. Ngài còn là người tiến bộ, con chim đầu đàn trong phong trào chấn hưng Phật giáo (PG).

I. Khi thực dân Pháp bắt đầu giày xéo đất nước, văn hóa dân tộc bị tấn công, Phật giáo nước nhà cũng cùng chung số phận. Trong giai đoạn này ở miền Nam, mặc dù có nhiều tự viện được trùng tu hoặc xây dựng quy mô tráng lệ. Số thiện tín, Tăng Ni, cao tăng cũng gia tăng; nhưng đây là dị ứng của một nền văn hóa đang bị nền văn hóa khác đe dọa. Những bộc phát này cũng là tất yếu, che bên ngoài một cỗ xe trên đà xuống dốc. Trong khi ấy, tình hình PG ở Trung Quốc cũng giống như ở nước ta. Thế nhưng sauĐại chiến thứ nhất ở đây đã xuất hiện phong trào chấn hưng PG do Thái Hư Pháp sư khởi xướng. Nhiều tài liệu sách báo của phong trào này, cụ thể là tạp chí Hải Triều Âm, đã trở thành chất kích thích cho phong trào chấn hưng PG ở nước ta.

Công việc đầu tiên là khoảng năm Canh Thân (1920), HT Khánh Hòa cùng một số bạn bè thành lậpHội Lục hòa, theo qui mô nhỏ, nhằm mục đích đào tạo đoàn kết trong Tăng già. Ngài còn đứng ra mở lớp gia giáo để đào tạo Tăng tài, hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt hậu lai. Bên cạnh đó Ngài còn cần mẫn ngồi dịch một số kinh sách chữ Hán ra chữ quốc ngữ để tiện việc phổ cập trong quần chúng.

Mùa Hạ năm Bính Dần (1926), HT Huệ Quang chùa Long Phước (Trà Vinh), đã mời HT Khánh Hòa làm giảng sư. Sau mùa an cư tại đây, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu, một Phật tử nặng lòng với đạo pháp, có nhã ý mời Ban Chức sự viếng nhà. Hôm đó, ông ta tổ chức đón tiếp long trọng. Trong bài diễn văn, ông có nhận xét rất chính xác tình hình PG đương thời và có nguyện vọng khẩn cầu chư Tăng cần phải vận động chấn chỉnh thiền môn quy củ. Lời đề nghị thống thiết của ông làm chư Tăng xúc động. Sư cụ Phổ Lý ở chùa Bửu Lâm (Cao Lãnh) khóc rống lên. Mọi người ngẩn ngơ suy nghĩ.

Cuối năm ấy, chùa Long Phước lại mở trường gia giáo rồi trùng tu tái thiết nên HT Khánh Hòa có dịp sang đó. Nhiều người nhắc lại lời đề nghị của ông Huỳnh Thái Cửu, HT Khánh Hòa nhận xét:

- PG suy đồi là do mấy cái lá phái. Tự chúng ta chia xẻ riêng chùa, riêng Phật, thầy tu lại mang râu đội mão thành thầy cúng. Đàn việt thức giả yêu cầu chấn hưng, không lẽ chúng ta là sứ giả Như Lai mà ngồi điềm nhiên?

Cũng có ý kiến:

- Muốn chấn hưng thì phải lập hội tập họp những người vì đạo. Sau đó thì mở trường đào tạo Tăng tài, quyên góp mua sắm đầy đủ kinh sách và dịch toàn bộ kinh sách ra tiếng quốc ngữ để dễ phổ biến.

Trong một lần khác, có người đóng góp:

- Muốn lập hội thì phải lập tại Sài Gòn vì Sài Gòn là trung tâm, dễ liên lạc nối lục tỉnh hoặc vùng ngoài.

HT Khánh Hòa than:

- Chúng ta ở ngoài biên địa thì làm sao toan. Quý thầy ở Sài Gòn có đủ điều kiện thì không hợp tác. Biết làm sao?

Lúc ấy có Giáo thọ Thiện Chiếu là tọa chủ chùa Linh Sơn, số 149 đường Doumont, Sài Gòn (nay ở Cô Giang, quận 1, TP. Hồ Chí Minh), tình nguyện dâng cúng ngôi chùa này để làm trụ sở phong trào. Thầy Thiện Chiếu lúc đó rất trẻ, tư tưởng tiến bộ (năm 1929 lại hoạt động trong phong trào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội).

Mùa Hạ năm sau (tức năm 1928), HT Khánh Hòa được thỉnh giảng tại trường học Long Khánh (Qui Nhơn), do HT Phước Huệ chứng minh. Trường học này do một đại thí chủ người Bến Tre tài trợ nên có nhiều Tăng Ni chẳng những ở các tỉnh miền Trung mà còn nhiều Tăng Ni ở miền Nam. Để nắm rõ tình hình, trước một tháng, HT Khánh Hòa và Huệ Quang đã ra Trung thăm dò dư luận để rồi chính thức dẫn một phái đoàn gồm nhiều Tăng Ni Phật tử ra dự lễ. Suốt ba tháng chủ giảng, Hòa thượng Khánh Hòa luôn đưa ra vấn đề chấn hưng PG và được Tăng chúng hoan nghênh ủng hộ. Tại đây, HT Khánh Hòa có một người bạn mới là sư Bích Liên.

Khoảng tháng 5, giáo thọ Thiện Chiếu đi Hà Nội về, ghé thăm trường hạ, có mua một số tạp chí Hải Triều Âm. Nhiều Tăng sĩ đọc cảm thấy thích thú và lóe ra niềm hy vọng. Giải hạ, HT Khánh Hòa về ghé Sài Gòn và từ đó Ngài đã gặp Thiện Chiếu nhiều lần để thúc vấn đề. Giáo thọ Thiện Chiếu đề tặng HT một bản chương trình PG hội Trung Quốc để HT tham khảo.

HT Khánh Hòa, HT Huệ Quang lập một phái đoàn có thêm một số cư sĩ đến nhiều chùa Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một để tuyên truyền vận động. Nhiều cao tăng tán đồng, nhưng khi bàn vào vấn đề thì e dè, sợ sệt.

Các vị HT và cư sĩ trong Ban Vận động đưa ra ba mục tiêu:

1) Cần phải chỉnh đốn Tăng già.

2) Thành lập Phật học đường.

3) Dịch và xuất bản các loại kinh sách Việt ngữ.

Tháng Giêng năm Mậu Thìn (1928), một tổ chức PG đầu tiên, gọi là Ban Chức sự Phật học viện, và Thư xã thành lập gồm có:

HT Khánh Hòa - Chùa Tuyên Linh (Bến Tre).

HT Huệ Quang - Chùa Long Hòa (Trà Vinh).

Giáo thọ Thiệu Chiếu - Chùa Linh Sơn (Sài Gòn).

Giáo thọ Từ Nhẫn (Cần Giuộc).

Giáo thọ Chơn Huê - Chùa Sắc tứ Linh Thứu (Mỹ Tho).

Cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương.

Ông Commis Trần Nguyên Chấn.

Trụ sở Ban Trị sự đặt tại chùa Linh Sơn.

Để có chi phí hoạt động, việc đầu tiên là HT Khánh Hòa về họp bổn đạo để bán bè gỗ trùng tu chùa Tuyên Linh, và cúng hết số tiền ấy, rất nhiều Phật tử đã ủng hộ tiền bạc. Đặc biệt có 17 cư sĩ ở Trà Vinh cúng 1.300 đồng (số tiền khổng lồ thời ấy) để đặt mua bộ Đại tạng kinh (gồm 711 bộ) ở Trung Quốc về tàng trữ tại chùa Linh Sơn.

Sau đó, HT Khánh Hòa lại lặn lội đến các tự viện ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc, Bạc Liêu, Cà Mau, Hà Tiên tìm chư Tăng cùng chí hướng. Ngài đến Châu Đốc, vào chùa Phi Lai gặp HT Chí Thành. HT lúc này đã già yếu lắm, nhưng lại hăng hái nhiệt tình, ủng hộ cả tinh thần lẫn vật chất. Cũng trong thời gian đó, Ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu tình hình PG và cách đào tạo Tăng tài của họ. Nhìn chung, HT Khánh Hòa gặp nhiều ý kiến thuận lợi. Có chuyện rất cảm động xảy ra khi Ngài đến một ngôi chùa ở vùng quê Bạc Liêu. Chùa này rất nghèo, sư cụ già yếu, nhưng khi Ngài đến, sư cụ đã giới thiệu cho Ngài gặp rất nhiều chùa quanh vùng. HT Khánh Hòa ở đây mấy hôm. Khi từ giã, vị sư này móc túi đưa cho Ngài 20 đồng. HT ngạc nhiên hỏi:

- Tôi không xin sao thầy lại cho? Tôi biết thầy không tiền.

Sư cụ thành thật nói:

- Nào phải đợi thầy xin, việc của thầy là việc chung, rất tiếc tôi quá già không còn sức để chia sẻ trách nhiệm với thầy, nên có chút ít gởi thầy làm lộ phí. Xin thầy hoan hỉ nhận cho tôi. Tôi quá nghèo, dành dụm bấy lâu nay mà chỉ có bấy nhiêu thôi.

II. Sau đó Ban Trị sự cho ra mắt tờ Pháp Âm ngày 31-8-1929. Đây là tờ tạp chí bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ra đời ở nước ta. Một điểm chúng ta cần chú ý là tờ báo này được biên tập và xuất bản tại Sài Gòn nhưng trụ sở lại đặt tạm tại chùa Sắc tứ Linh Thứu (Mỹ Tho). Đây cũng là trụ sở của báo Dân Cày, tiếng nói của những người làm cách mạng ở địa phương này.

Song song với tờ Pháp Âm do HT Khánh Hòa làm Chủ nhiệm, Giáo thọ Thiện Chiếu lại mở Phật họcTùng thư, xuất bản nhiều tạp chí Phật học chuyên đề như Phật hóa tân

thanh niên, Phật học tổng yếu...để cổ động từng lớp Tăng Ni trẻ. Nhiều ý kiến mới mẻ xuất hiện trên các tạp chí này được độc giả chú ý, gây tranh luận trên báo chí, thí dụ như ý kiến: “Những kẻ giàu cái tánh chất nô lệ không biết trông cậy ở sức mình mà cứ trông đợi ở sức người, không biết họa phước đều do tự lòng tạo, mà cứ thưởng phạt ở thần quyền, thì chẳng những không bao giờ thấu được Phật lý, mà chính là một giống độc trùng sẽ phá hoại PG, có ngày phải tiêu diệt”.

Do Phật tử nhiệt tình ủng hộ nên đến tháng 12 năm ấy thì xây dựng xong Pháp bảo phường và Duyệt kinh thất bên cạnh chùa Linh Sơn. Bộ Đại tạng kinh mua ở Trung Quốc cùng một số kinh sách, báo chí, tạp chí... được sưu tầm tàng trữ để mọi thức giả có thể tới lui nghiên cứu.

Ban Biên tập các tờ báo, tạp chí vừa kể, theo qui định cũng phải gom về Duyệt kinh thất. Sư Bích Liên ở Qui Nhơn hay tin có bài thơ chúc mừng:

Chúc mừng Phật học thư xã

Kín, thưa leo lét mấy thu đông,

Thơ xã nay mừng đã lập xong

Thắp tỏ bốn bên đèn trí huệ

Chất đầy ba tạng sách Tây Đông

Mở môn phương tiện theo gương sách.

Mượn bút văn minh vẽ nét lòng.

Rường cột chống ngăn trời mạt pháp,

Rồi đây biển giác rộng mênh mông.

(Pháp Âm, năm 1929)

III. Thời bấy giờ, chính quyền đô hộ Pháp kềm kẹp gắt gao, nên việc xin phép thành lập hội đoàn nếu không phải là công chức thân Pháp thì không dễ dàng. Lúc bấy giờ, Commis Trần Nguyên Chấn là công chức trong Dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn, những người nhiệt tâm vì đạo cũng biết hậu quả, nhưng bất đắc dĩ phải nhờ đến ông. Lợi dụng tình thế, Trần Nguyên Chấn ép HT Khánh Hòa phải chấp nhận ba điều kiện:

+ Phải để con rể của ông làm Chủ nhiệm sáng lập tạp chí Từ Bi Âm và Nam Kỳ Nghiên cứu Phật họcHội.

+ Phải nhường chức đệ nhị Phó Hội trưởng vĩnh viễn cho ông, không ai được ứng cử tranh giành.

+ Phải làm giấy mượn của ông chùa Linh Sơn và đất chung quanh chùa (mặc dù chùa này được bà Nguyễn Thị Nghi xây dựng khá lâu trải qua mấy đời trụ trì và vị trụ trì cuối cùng là Sư Thiện Chiếu đã cúng cho phong trào chấn hưng PG).

Cuối cùng Thống đốc Nam Kỳ Krauthemer đã ký quyết định cho phép thành lập Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội ngày 25-8-1931. Tạp chí Từ Bi Âm được phép xuất bản ngày 30-4-1931, nhưng phải chờ đến sau khi thành lập Hội, ngày 1-1-1932 mới ra số đầu tiên. HT Từ Phong được cung thỉnh làm Hội trưởng, HT Khánh Hòa được cử làm đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm Tạp chí Từ Bi Âm; để tình hình thuận lợi, Ban Vận động thành lập phải đưa ra một số công chức cao cấp hay quan chức người Pháp vào Ban sáng lập hoặc vào Ban hội viên danh dự...

Ông Commis Trần Nguyên Chấn là người có thế lực, nên trong giai đoạn đầu, Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội đã bênh vực một số chùa chiền bị bọn cường hào ở nông thôn húng hiếp để giành chiếm ruộng đất, tạo uy tín lớn. Thế nhưng tình hình ngày càng xấu, chính quyền đô hộ lần lượt đưa ra các biện pháp kềm kẹp như kiểm soát việc xuất bản kinh sách, kiểm tra nội dung chương trình đào tạo Tăng Ni, kiểm tra tài chính... Do

đó, Từ Bi Âm chỉ xuất bản đến số 45 (1-11-1933) thì HT Khánh Hòa rút lui, lôi kéo theo nhiều người khác.

IV. Do ngân sách không dồi dào nên Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học Hội chủ trương các Phật học đường lưu động, đến khóa ba thì bị ngăn cản phá hoại. Do đó ngày 13-8- 1934, các vị HT và các cư sĩ nhiệt tình mới vận động thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học, trụ sở đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh). HT Từ Phong được cử làm Chứng minh Đạo sư, HT làm hội trưởng. Năm 1935, Hội xuất bản tạp chí Duy Tâm, xây dựng Phật học đường. Phong trào tồn tại đến năm 1945.

+ Sư Thiện Chiếu tìm gặp HT Trí Thiền (chùa Sắc tứ Tam Bảo - Rạch Giá) cùng vận động thành lập Hội Phật học Kiêm Tế ngày 23-3-1937. HT Trí Thiền được cung thỉnh làm Chánh Tổng lý, tu sĩ Phan Thanh Hòa được cử làm Chủ bút Tạp chí Tiến Hóa. Hội chủ trương làm việc từ thiện xã hội như tổ chức cứu trợ đồng bào bị bão lụt, mở lớp học từ thiện cho trẻ con nhà nghèo... Chính do chủ trương tiến bộ như thế nên chùa Tam Bảo trở thành nơi lui tới của cán bộ cách mạng và bị đàn áp sau Nam Kỳ khởi nghĩa 1940. HT Trí Thiền bị thực dân Pháp bắt đày Côn Đảo và hy sinh tại đó.

+ HT Huệ Đăng (chùa Thiên Thai - Bà Rịa) kín đáo hơn, Ngài nói "Duy trì Phật pháp chính là ở chỗ mở rộng việc hoằng pháp lợi sanh, giáo dục thiện tín gieo trồng duyên lành cội phúc..."", rồi cũng theo chiều hướng chung, năm 1935, Ngài cùng Tăng Ni Phật tử thành lập Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu Hội. Có kinh nghiệm của các hội khác, chư Tăng Ni chỉ lo việc hoằng pháp lợi sanh, đào tạo kế vãng khai lai... còn công việc từ thiện... do các cư sĩ đảm trách. Hội Thiên Thai cũng xuất bản tờ Bát Nhã Âm. Nhờ

quan niệm đúng hướng mà việc truyền bá giáo lý phát triển mạnh, đặc biệt là đào tạo được một thế hệ kế thừa theo con đường dân tộc và Phật pháp.

V. Tóm lại, việc chấn hưng PG không thành công trọn vẹn như những người khởi xướng. Đó là do những tồn tại của nhiều thế hệ chất chứa, trong một ngày một buổi không thể nào chuyển đổi được. Hơn nữa theo cao trào xã hội từ 1936 đến 1939, thực dân Pháp bắt buộc phải nới lỏng cho thành lập các tổ chức PG cũng như các hội đoàn quần chúng. Nhưng chánh quyền thời bấy giờ khôn khéo không cho PG thống nhất, vì thống nhất PG không có lợi cho họ. Nhưng ở một khía cạnh nào đó, tâm huyết của HT Khánh Hòa, HT Từ Phong, Giáo thọ Thiện Chiếu, cùng các Tăng Ni Phật tử có tâm huyết không phải vô ích:

1* Phong trào tuy không thành công trong việc thống nhất PG, nhưng đã chứng tỏ rằng việc thống nhất Giáo hội là việc rất cần thiết. Có thống nhất PG thì mới có thể chấn chỉnh thiền môn quy củ nâng PG địa phương ngang hàng với PG các nước.

2* Phong trào đã chủ trương thành lập nhiều trường Phật học, đào tạo được một thế hệ Tăng Ni có phẩm hạnh, có trình độ Phật học, trình độ văn hóa xứng đáng là sứ giả Như Lai. Đặc biệt có nhiều tông môn còn bồi dưỡng cho thế hệ sau theo đường hướng "Dân tộc - Đạo pháp" nên sau Cách mạng Tháng Tám 1945 có nhiều Tăng Ni "cởi áo cà sa khoác chiến bào" tham gia hai thời kỳ kháng chiến, góp phần giải phóng dân tộc và

thống nhất đất nước.

3* Phong trào chấn hưng PG chủ trương dịch kinh viết bằng chữ Hán ra chữ Việt và phổ biến các tài liệu nghiên cứu PG của người nước ngoài, xuất bản các loại tạp chí PG..., đã góp phần phổ biến giáo lý của đức Phật đến từng tín đồ, biến đạo Phật thành đạo của mọi người, mọi nhà.

4* Đặc biệt, mặt thành công lớn của phong trào chấn hưng PG là đào tạo được các thế hệ Ni chúng xứng đáng và nâng Ni giới lên vị trí quan trọng như Tăng giới. Tương tự, sau phong trào chấn hưng PG, chúng ta có một đội ngũ cư sĩ am tường giáo lý nhà Phật, có nhiệt tâm vì đạo pháp. Từ đó "bốn chúng" có thể cùng nhau xây dựng một Giáo hội PG Việt Nam thật sự thống nhất như ngày nay. Điều này các thế hệ trước có thể mong muốn, nhưng chưa làm được. Hiện nay có nhiều nước mong muốn cũng chưa thực hiện được.«

---o0o---

Tổ Sư Khánh Anh (1895-1961)

Thượng Tọa THÍCH NHẬT QUANG

Hòa thượng (HT) Khánh Anh, ngài là một trong ba cột trụ của phong trào chấn hưng Phật giáo (PG) Việt Nam để chúng ta học tập công hạnh của người xưa, soi lại việc làm của mình ngày hôm nay, để có một phương hướng hành động luôn phù hợp với hiện tình đất nước, để không thẹn với người xưa và làm tròn trọng trách đối với hàng hậu học, trên con đường phụng đạo giúp đời.

I.- HÀNH TRẠNG

1- Thân thế : HT Khánh Anh, thế danh là Võ Hóa, pháp danh Chân Húy, pháp hiệu là Khánh Anh. Ngài sinh năm Ất Mùi (1895) tại làng Phổ Nhì, tổng Lại Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 21 tuổi, ngài thọ quy giới tại chùa Cảnh Tiên. Năm 22 tuổi (1917), ngài xuất gia tu học tại chùa Quang Lộc với pháp danh là Chân Húy. Nhờ có căn bản về Hán học và thế học cộng với quyết tâm cao, nên ba mươi tuổi ngài tinh thông Phật học và trở thành một giảng sư Phật học nổi tiếng.

Năm 1927, ngài được mời vào Nam dạy Phật học tại trường gia giáo chùa Giác Hoa, tỉnh Bạc Liêu.

Năm 1928, dạy Phật pháp tại chùa Hiền Long, tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1931, ngài làm trụ trì chùa Long An thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, trong thời gian này có nhiều học tăng đến học đạo.

Ngài tích cực tham gia phong trào chấn hưng Phật pháp do các HT Khánh Hòa, Huệ Quang chủ xướng, để đào tạo Tăng tài hoằng dương chánh pháp, đoàn kết nội bộ PG để đi đến thống nhất Giáo hội. Với chủ trương đó, các ngài vận động Phật tử hỗ trợ tài chánh để mở các trường Phật học:

- Năm 1933 thành lập Liên đoàn Học xã.

- Năm 1935 thành lập Hội Phật học Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh. Một số chư Tăng xuất thân từ trường này đã trở thành những vị giáo phẩm hàng đầu của Giáo hội PG Việt Nam Thống nhất, như các HT Thiện Hòa, Thiện Hoa, Huyền Quang, Hành Trụ, Quảng Liên...

Ngoài việc tham gia giảng dạy, ngài còn cộng tác với tạp chí Duy Tâm Phật học (cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội). Ngài đã viết nhiều bài để cổ xúy phong trào chấn hưng PG nước nhà.

- Năm 1940 làm Pháp sư dạy tại chùa Thiên Phước ở Tân Hương (tỉnh Tân An).

- Năm 1941, ngài dạy giáo lý cho Đại giới đàn mở tại chùa Linh Phong ở Tân Hiệp.

- Năm 1942, Phật học đường Lưỡng Xuyên tạm nghỉ, ngài về trú trì chùa Phước Hậu ở Trà Ôn, mở lớp dạy giáo lý cho Tăng Ni và Phật tử tại đây.

- Năm 1945, Hòa thượng Huệ Quang mời ngài về dạy trường gia giáo tại chùa Long Hòa, thuộc huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Sau Cách mạng Tháng Tám, đa số Tăng sinh theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, xếp "ca sa" mặc chiến bào tham gia cứu quốc, ngài lui về nhập thất tại chùa Phước Hậu (từ năm 1945 đến 1955. Trong thời gian này, ngài đã soạn và phiên dịch nhiều tác phẩm như: Hoa Nghiêm nguyên nhân luận, Nhị khóa hợp giải, Hai mươi lăm bài thuyết pháp (của Thái Hư), Tại gia cư sĩ luật, Duy thức triết học, Qui nguyên trực chỉ, Khánh Anh văn sao (3 tập).

- Ngày 31-3-1957, Đại hội Giáo hội Tăng già Nam Việt họp tại chùa Ấn Quang đã suy tôn ngài làm Pháp chủ của Giáo hội Phật học Nam Việt và Hội Tăng già Nam Việt.

- Năm 1959, Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ III họp tại chùa Ấn Quang đã suy tôn ngài lên ngôi vị Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc.

- Ngày 16-4-1961, ngài an nhiên thị tịch vào lúc 16 giờ tại chùa Long An, Trà Ôn (nơi Ngài đã trú trì từ năm 1931), hưởng thọ 66 tuổi, lạp thọ 45 tuổi.

2- Tinh thần phục vụ đạo pháp và dân tộc : Cuộc đời ngài là tấm gương sáng cho môn đồ và hàng hậu học noi theo về :

a)- Tinh thần nhập thế: Ngài đã kế thừa truyền thống yêu nước của dân tộc với tinh thần "Phật pháp bất ly thế gian giác" của đạo Phật. Ngài đã không ẩn mình trong cảnh non cao thanh vắng để đắm mình trong trạng thái an lạc giải thoát khỏi cuộc đời, mà trái lại đã lìa bỏ quê cha chốn Tổ để vào Nam "hành Như Lai sứ, tác Như Lai sự". Qua phần tiểu sử, chúng ta thấy ngài đã tích cực nhập thế, đã cùng với quý HT: Khánh Hòa, Huệ Quang, Pháp Hải, Thiện Chiếu... chuyển xoay con thuyền PG Việt Nam thoát khỏi mê tín, đoàn kết nội bộ để đi đến thống nhất Giáo hội, tạo sức mạnh cho dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.

b)- Góp phần xây dựng văn hóa dân tộc: Trong thời kỳ này, chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Nho; trong chùa, kinh Phật toàn là chữ Nho, để cho Tăng Ni và Phật tử có thể hiểu lời Phật dạy, ngài đã trích dịch nhiều kinh sách từ Hán tạng sang quốc ngữ, góp phần

Việt hóa những từ Phật học. Qua phần thi văn và những bài phục nguyện của ngài, chúng ta thấy lời văn mộc mạc, gần gũi với nhân dân, thể hiện tấm lòng thương dân, yêu nước vô vàn, như bài phục nguyện sau đây :

Phục nguyện:

Đất rêm sáu chủng

Trời tắm chín rồng

Mây từ mưa pháp khắp Tây-Đông

Quả phúc căn lành nhờ Phật Tổ

Cả thiên hạ, Bắc-Nam ba bộ, nước nhà giàu mạnh đạo đồng tu

Toàn địa luân thế giới năm châu, quốc tế hòa bình người đồng hóa.

Phổ nguyện:

Tăng già thường truyền bá

Cư sĩ vẫn hộ trì

Trăm họ đều quy y

Muôn loài thành Phật đạo.

Nam mô Thập phương thường trụ Phật Pháp Tăng Tam bảo".

(Trích Khánh Anh văn sao, "Lời phục nguyện hồi hướng", trang 60)

Nếu lòng yêu nước thương dân ở mọi người được thể hiện trong cuộc sống hàng ngày qua tình làng nghĩa xóm, thì trong nhà đạo, nó được thể hiện qua những bài phục nguyện. Qua bài phục nguyện nhân ngày lễ Phật Đản sanh có làm lễ "cầu hồn trận vong uổng tử" sau đây, đã thể hiện rõ tinh thần yêu nước thương dân của ngài :

Cầu xin chư Phật chứng minh, xin chúng Tăng hộ niệm

Cầu cho bá tánh khỏi điều nguy hiểm, trẻ già nhà cửa vẫn bình yên

Cầu cho tứ dân không sự truân chuyên, tôi tớ chợ vườn đều thuận lợi.

Nào là Thiện Mỹ, Vĩnh Xuân, Vĩnh Thới, Mông Điềm, Tích Thiện, Lục Sĩ Thành; nào Bình Minh, Đông Hậu, Đông Thành, Nghĩa Tứ, An Hòa, Giang Thừa Tự; từ thôn quê chí thành thị, hết bị chiếm, đều giải phóng các khu vực, mỗi làng đồng hưởng phước tự do.

Nào là Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Gia Định, Biên Hòa, Thủ Dầu Một; nào là Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cổ Chiêm Thành; từ Cà Mau chí Cao Bình bỏ phân ly, liền thống nhất cả nước nhà, mỗi tỉnh chung vui đời sống mới.

Phổ nguyện:

Điều lành thì đem tới

Điều dữ thì tống ra

Ba phần trăm họ lạc âu ca

Chín loại bốn sanh thành Phật đạo...”

(Trích Khánh Anh văn sao, bài Phục nguyện, trang 61)

Trong lúc “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”, còn ông thầy tu suốt ngày tụng niệm, nguyện cầu, hay lim dim tọa thiền, như vậy có tiêu cực và ích lợi gì không?

Nơi chiến trận, người chiến sĩ ngày đêm cầm súng đánh đuổi ngoại xâm; ở hậu phương, vị chân tu ngày đêm trau giồi đạo hạnh, giới đức trang nghiêm, mọi người quý kính, dạy điều phải trái cho dân, một lời nói của họ có thể hoán cải một con người từ xấu ác thành người tốt, hiền lương, thấy rõ bổn phận đối với nước với dân, tác động lòng yêu nước nơi hậu phương, thì hiệu quả nào khác bài “Tiến quân ca” nơi trận tuyến.

Xã hội là một sự phân công lao động, dù anh ở ngành nghề nào, cương vị nào, nếu sống và làm việc vì mọi người, đem an vui hạnh phúc cho đời, cho xã hội, thì việc làm hay hành động tuy khác, nhưng cứu cánh vẫn đồng. Người tu hành, ngoài việc đem đạo lý vào đời, còn giúp cho mọi người có đủ duyên vượt thoát khổ đau, nỗi bức xúc do sự thăng trầm của cuộc sống mang đến, đem sự bình an cho mọi người, mọi chúng sinh, trong đời sống hàng ngày.

Đối với HT Khánh Anh, tấm lòng yêu nước thương dân không những chỉ thể hiện qua những lời tha thiết nguyện cầu cho “quốc thới dân an”, mà còn bằng hành động. Với tư cách của một nhà lãnh đạo tinh thần, Ngài đã đi khắp nơi để thuyết giảng, vận động chấn hưng PG, tập hợp Tăng Ni và Phật tử thành một khối thống nhất, đã tạo thành sức mạnh cho Giáo hội trong những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chống chế độ độc tài gia đình trị sau này.

c)- Tinh thần tu học: Dù bận nhiều Phật sự bên ngoài, nhưng Ngài vẫn không xao lãng chuyện tu học. Ngài thường dạy môn đồ: “Sách nói “Hữu chí sự cánh thành”, người mà có chí cố gắng thì rốt rồi sự gì cũng nên được.

Vậy chúng ta cố gắng thật học chân tu, thì cũng có ngày tiến đến bực Phật. Điều đáng lo hơn hết là chỉ e mình không thật học chân tu, chứ đừng lo không tiến đến bực Phật”. (Trích “Gan anh hùng”, Khánh Anh văn sao, trang 44).

Khi Hội Phật học Nam Việt xây chùa Xá Lợi xong, Hội trưởng Hội Phật học là Chánh Trí Mai Thọ Truyền có xin ngài vài câu châm ngôn để treo trong chùa, ngài viết:

“Tu mà không học là tu mù

Học mà không tu là đãy sách”

d)- Nếp sống bình dị: Hòa thượng tuy là một cao tăng, đạo cao đức trọng, uyên thâm Phật pháp, nhưng ngài sống rất bình dị, thân mật, gần gũi với nhân dân. Có một lần, Phật tử ở xa nghe danh ngài nên tìm đến để thăm hỏi Phật pháp, vị cư sĩ này đi từ ngoài đến trong chùa, để tìm HT trụ trì nhưng không gặp, chỉ thấy một ông già đầu đội nón lá, mặc áo cụt tay, quần xăn đến gối, tay xách thùng vòi, đang lui cui tưới cây,

kiểng ở trước sân. Vị cư sĩ đến hỏi thăm để xin được gặp HT trụ trì, nào ngờ "ông già" tưới kiểng chính là bgài...

e)- Trân trọng ơn nghĩa: Trong bài tựa "Phần kỷ niệm" của Khánh Anh văn sao, ngài đã viết: "Kể từ năm Thành Thái bát niên, tuế thứ Ất Vị (1895) đến nay (Tân Mão 1951), đã 57 năm qua, hay còn về sau này bao năm nữa, mà tôi đã thụ, đương thụ và sẽ thụ: từ nào công sanh thành, ơn giáo dục, đức khai thị, nghĩa đề huề, cho đến được cả tứ sự cung cấp giữa: phụ mẫu, Sư Tăng, pháp lữ, đàn việt, bổn đạo, nay gồm tìm được phần ít chân dung, chùa, trường học, học chúng của các bậc ân đức kể trên, xin để trước bổn này kỷ niệm:

"Pháp tài tịnh thí thỉ thành công

Phước huệ song tu phương tác Phật..."

Những lời chân tình mộc mạc này đã khéo nhắc chúng ta luôn quán xét lại mình, trau giồi công hạnh để báo đáp Tứ trọng ân. ---o0o---

II.- SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC VÀ DỊCH THUẬT

Về phần trích dịch, gồm có các tác phẩm sau:

- Hoa Nghiêm nguyên nhân luận

- Nhị khóa hiệp giải

- 25 bài thuyết pháp của Thái Hư Đại sư

- Tại gia cư sĩ luật

- Duy thức triết học

- Qui nguyên trực chỉ

- Khánh Anh văn sao (3 tập), gồm có :

1- Phần "thư từ" có những bài:

- Thư thăm cha (văn lục bát)

- Phái quy y diễn ca

- Vịnh chùa Phước Hậu

- Vịnh chùa Tân Hòa

- Bốn mươi lăm bài thi bát cú

- Bài chúc thọ cho nhà thầy

- Lòng phái chùa Bảo An diễn ca

2- Phần "liễn đối":

Ngài đã để lại 206 câu đối, trong đó có 3 câu đối cho nhà thờ tổ tiên, còn lại ngài làm tặng cho các tự viện, riêng chùa Phước Hậu (Trà Ôn) có đến 118 câu đối (hiện nay còn

treo 10 câu đối) và chùa Phật Quang ở Bang Chang có 8 câu đối. Qua các câu đối đó, chúng ta thấy rõ ý chí và hạnh nguyện của ngài, như các câu đối sau đây tại chùa Phước Hậu:

Phước địa kiến pháp tràng, đả đảo thần quyền trừ oán tặc

Hậu cơ doanh bảo điện, chấn hưng Phật lực định tâm vương

Ngài dịch: (Phước lớn nêu cờ phướn khắp nơi ; trừ mê tín, dẹp quân thù, mượn quyền Thượng đế. Hậu dày đúc nên chùa mỗi xứ ; vững giác thành, yên tu sĩ, học phép tâm vương)

Phước lộc thọ, vương tướng quân dân, tổng giai thị nhãn tiền sự vật

Hậu cao thâm sơn hà đại địa, đẳng vô phi thức nội sở năng

Ngài dịch: (Phước lộc chi, thọ yểu mà chi, vua chúa quan quyền trò dưới mắt. Hậu bạc rứa, cao thâm cũng rứa, núi sông trời đất cảnh trong mơ).

3)- Phần phục nguyện:

Ngài đặt rất nhiều bài phục nguyện, với nội dung khác nhau như:

1- Ở Lưỡng Xuyên Phật học hội Trà Vinh (7 bài)

2- Trường hạ Thiên Phước (Tân Hương)

3- Ở đàn chay Vu Lan, Trương Hoằng Lâu (4 bài)

4- Đặt cho Diệu Kim, phục nguyện chúc thọ (4 bài)

5- Trai tuần Hòa thượng chùa Long Phước - Vĩnh Long (1 bài)

6- Trai đàn Vu Lan chùa Phật Quang (3 bài)

7- Sắc tứ Tân Hòa tự (1 bài)

8- Ở Long Hòa tự, huyện Tiểu Cần (1 bài)

9- Lễ siêu độ cho trận vong, tử nạn (4 bài)

10- Lễ truyền quy giới (1 bài)

III.- PHẦN KẾT

Để kết thúc, chúng tôi xin mượn lời của tác giả Việt Nam Phật giáo sử luận Nguyễn Lang đã viết: “Thiền sư Khánh Anh là một vị cao tăng bác học. Sự nghiệp đạo hạnh và văn hóa của ông là một viên đá lớn trong ngôi nhà Phật học Việt Nam.

Với sự vắng mặt của Thiền sư Khánh Anh, ba cây cột trụ đầu tiên của nền chấn hưng PG miền Nam đã không còn nữa. Những thế hệ mà họ đã đào tạo nên đã có khả năng tiếp tục công trình khởi xướng từ hơn ba mươi năm về trước”.

---o0o--- Một Vị Cao Tăng Truyền Đạo Ở Miền Nam (1900-1973, Đời Thứ 41, Đạo Bổn Nguyên, Tông Lâm Tế)

TRẦN HỒNG LIÊN

Hòa thượng (HT) Nhật Dần-Thiện Thuận sinh năm Canh Tý (1900), con của ông Lê Văn Xúy và bà Trần Thị Biền, cư sĩ mộ đạo ở Cần Giuộc. Năm 15 tuổi, ông Xúy cho con là Lê Văn Thuận đi cầu sư học đạo (1914). Lúc ấy tại Gia Định có ba chùa lớn là Giác Lâm, Giác Hải và Long Thạnh, ông cho con vào chùa Giác Lâm xin quy y với HT Hồng Hưng - Thạnh Đạo. Sau đó, ông Lê Văn Thuận được đặt pháp danh là Thiện Thuận, húy Nhật Dần. Sau này cầu pháp với HT Hồng Hưng, có pháp hiệu là Từ Hiền Chơn Dần.

Sau một thời gian tu học, Thiện Thuận được giữ chức hương đăng ở chùa. Do điều kiện chùa Giác Lâm lúc ấy chưa có pháp sư nên HT. Thiện Thuận được cử qua chùa Từ Ân học kinh pháp với Thiền sư Như Bằng (Thanh Ấn)-Từ Hòa. Sau đó HT về chùa Giác Lâm giữ chức điển tọa.

Năm Kỷ Sửu (1949), HT. Hồng Hưng-Thạnh Đạo qui tịch, theo di chúc lập sẵn, HT. Nhật Dần được giữ chức trụ trì chùa Giác Lâm. HT Nhật Dần tính tình điềm đạm, hiền lành, ít nói.

Thời gian trụ trì chùa Giác Lâm, một số Tăng Ni thuộc chùa đã lên đường kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Chùa Giác Lâm giai đoạn này là nơi nuôi chứa cán bộ, nơi hội họp của cấp ủy...

Năm 1957, HT. Thiện Thuận được tấn phong Hòa thượng trong Đại giới đàn tại chùa Trường Thạnh. Lễ khai bằng Hòa thượng được tổ chức tại trường Lục Hòa (chùa Giác Viên). Lúc ấy HT được 57 tuổi.

Trong thời gian sống và hành đạo, HT Thiện Thuận luôn tâm đến các điều kiện để hoằng dương chánh pháp. HT Thiện Thuận cùng HT Hồng Từâ đã hiến bốn công đất ở chùa Giác Viên cho Giáo hội Lục hòa Tăng xây trường Phật học Lục Hòa, làm nơi bồi dưỡng, đào tạo Tăng tài, và lập cơ sở để in ấn“Phật Học tạp chí” làm cơ quan ngôn luận cho Giáo hội Lục hòa Tăng.

Hòa thượng cũng cúng dường cho Giáo hội một mẫu đất trước chùa Giác Lâm để xây tháp thờ xá lợi Phật, xá lợi này được Đại đức Narada mang từ Sri Lanka sang tặng cùng với cây bồ đề vào ngày 24-6-1953. Hiện xá lợi này được gửi tại chùa Long Vân. HT Thiện Thuận muốn dùng công đức cúng dường này hồi hướng về Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni nguyện cầu cho:

Lục hòa pháp tràn lan thế giới

Từ Bắc Nam cho tới Đông Tây

Không còn ai giết hại ai

Mà người nào cũng ra tay cứu đời”

Trong thời gian chùa Giác Lâm trực thuộc Giáo hội PG Cổ truyền Việt Nam, HT Thiện Thuận là thành viên Hội đồng Viện Tăng thống (1971), là Viện trưởng Viện Hoằng đạo thuộc Giáo hội PG Cổ truyền Việt Nam (1972), lúc ấy HT Huệ Thành là đức Tăng thống.

HT Nhật Dần thị tịch ngày 26-3 Quí Sửu, thọ 74 tuổi, 54 hạ lạp. Cuộc đời sống đạo và hành đạo của HT Thiện Thuận là tấm gương sáng mãi trong lòng chư Tăng, Phật tử chùa Giác Lâm.

Hiện nay hoài bão của Tổ trong việc xây dựng tháp "Ngũ gia tông phái" tôn trí xá lợi Phật, xá lợi A Nan và đặt bài vị chư Tổ tiền bối ở Nam Bộ đang được các chư Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni và Phật tử tiến hành. Công trình sắp được viên mãn.

(Trích Chư tiền bối Tổ sư tại Tổ đình Giác Lâm)

---o0o--- Ngọn Đuốc Sáng Hiện Thân Cho Tinh Thần Hòa Hợp Thống Nhất

Phật Giáo Việt Nam

Vô Danh

Hòa thượng (HT) họ Nguyễn, húy Văn Kính, pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, pháp hiệu Thích Trí Thủ. Ngài sinh ngày 19 tháng 9 năm Kỷ Dậu, tức ngày 1-11-1909 trong một gia đình nho phong thanh bạch, tại làng Trung Kiên, tổng Bích Xa, phủ Triệu Phong (nay là xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong), tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ Nguyễn Hưng Nghĩa, thân mẫu là cụ Lê Thị Chiếu. Hai cụ là người rất kính tín Tam bảo. Vì vậy, dù là con trai độc nhất trong gia đình, lúc 14 tuổi, ngài đã được song thân cho vào học kinh kệ ở chùa Hải Đức - Huế.

Năm 1926, khi được 17 tuổi, ngài thực thụ xuất gia thọ giáo với HT Viên Thành tại chùa Tra Am ở Huế. Năm ngài 20 tuổi (1929), được bổn sư cho vào thọ giới Cụ túc (Tỳ kheo) tại Đại giới đàn chùa Từ Vân ở Đà Nẵng. Tại Đại giới đàn này, ngài trúng tuyển Thủ sa di trong số 300 giới tử. Do đó, bổn sư đã ban cho ngài pháp hiệu là Thích Trí Thủ, ngụ ý khen tặng chữ Thủ là đứng đầu. Cũng vừa năm đó, bổn sư của ngài, HT Viên Thành viên tịch, ngài ở chùa Tra Am hai năm để thọ tang. Năm 1932, ngài vào học tại Phật học đường Trúc Lâm do HT Giác Tiên thành lập và mời HT Phước Huệ ở chùa Thập Tháp, Bình Định làm Chủ giảng.

Cuối năm 1934, ngài trở ra Huế, cùng các pháp lữ ngày trước tổ chức trường Phật học ở chùa Tây Thiên, cung thỉnh Tăng cang Giác Nhiên ở chùa Thuyền Tôn làm Giám đốc, HT Phước Huệ ở chùa Thập Tháp, Bình Định làm Đốc giáo. Cùng thời gian này, ngài còn làm giảng sư cho Hội Phật học Thừa Thiên và lớp Trung đẳng Phật học cũng mở tại chùa Tây Thiên, cùng kiêm nhiệm việc giảng dạy tại trường Tiểu học Phật học mở tại chùa Báo Quốc - Huế.

Năm 29 tuổi (1938), sau khi tốt nghiệp trường Phật học Tây Thiên, ngài được sơn môn cử về trụ trìTổ đình Ba La Mật. Ngài vẫn tiếp tục công việc giảng dạy và hỗ trợ cho các trường Phật học. Năm 1939, ni trường chùa Từ Đàm được thành lập. Đây là cơ sở và khởi duyên Ni bộ đầu tiên được hình thành trong cả nước. Sơn môn và Hội Phật học giao cho ngài đặc trách việc đào tạo Ni chúng.

Năm 1942, ngài được Giáo hội Tăng già Thừa Thiên bổ nhiệm trú trì chùa Báo Quốc. Thời gian này ngài tích cực hoạt động cho việc phục hưng PG và cùng các Tăng lữ cấp tiến như Thượng tọa (TT) Mật Thể, Thiện Minh, Thiện Siêu đề xướng cải tiến cách tu học, phổ cập cho phù hợp với thời đại.

Năm 1944, các lớp đại, trung và tiểu học của trường Sơn môn Phật học được dời về chùa Linh Quang, ngài được sơn môn Tăng già giao phó nhiệm vụ Giám viện kiêm trú trì chùa.

Cuối năm 1945, chiến tranh Việt-Pháp lại bùng nổ sau cuộc Cách mạng Tháng Tám giành độc lập cho nước nhà, ngài đã cùng một số vị khác thành lập Hội Phật giáo (PG) Cứu quốc Trung Bộ và Thừa Thiên, và cho người đi khắp các tỉnh thành lập Hội PG Cứu quốc tại tỉnh. Vào năm 1946, chiến sự xảy ra ngay tại thành phố Huế, nên sơn môn Tăng già Thừa Thiên quyết định dời trường Sơn Môn Phật học về chùa Báo Quốc, ngài bàn giao nhiệm vụ trụ trì chùa Linh Quang lại cho HT Mật Nguyện.

Năm 1950, sau khi Hội Việt Nam Phật học thành lập được ba năm, ngài được đại hội thường niên bầu làm Hội trưởng thay cho sư sĩ Chơn An - Lê Văn Định. Từ ngày có phong trào chấn hưng PG tại Trung Việt năm 1932, đây là lần đầu tiên chức Hội trưởng thuộc về Tăng sĩ.

Năm 1952, trong chức vụ Ủy viên Hoằng pháp của Giáo hội Tăng già Trung Việt, ngài đã đặt viên đá cho ngôi trường Trung - Tiểu học tư thục Bồ Đề đầu tiên của Hội tại thành nội Huế. Từ đó về sau các trường Bồ Đề từ bậc tiểu học đến bậc trung học được lần lượt mở ở các Tỉnh hội khắp Trung Việt, lan vào cả Sài Gòn.

Vào 1956, Đại hội kỳ II của Tổng hội PG Việt Nam họp tại chùa Phước Hòa (Sài Gòn), ngài được bầu làm Ủy viên Giáo dục. Cũng trong năm này, Phật học viện Nha Trang được thành lập tại chùa Hải Đức trên núi Trại Thủy, ngài được giao nhiệm vụ Giám viện.

Phật học viện Nha Trang chỉ đào tại Tăng sinh đến bậc trung học, sau đó họ phải vào Sài Gòn theo học bậc đại học. Để giúp đỡ số Tăng sinh này có nơi ăn ở đi học mà vẫn giữ được nếp sinh hoạt thiền môn, năm 1960, Ban Quản trị ủy cho ngài vào Sài Gòn mua một sở đất (nay ở đường Lê Quang Định) tại xã Hạnh Thông, quận Gò Vấp, xây dựng tu viện Quảng Hương Già Lam. Nơi đây cũng là trú sở của ngài sau năm 1963 cho tới ngày viên tịch.

Năm 1962, ngài dẫn đầu phái đoàn PG Việt Nam tham dự Đại lễ thế giới Phật lịch 2500 - ngày Đức Phật nhập Niết bàn tại thủ đô Vientiane - Lào.

Năm 1963, sự kỳ thị tôn giáo xảy ra dưới chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài trở về Huế cùng chư Tăng lãnh đạo đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo, ngài bị bắt giam và đưa vào Sài Gòn. Khi trung tâm đầu não của cuộc đấu tranh chuyển từ Huế vào Sài Gòn, ngài lại tích cực tham gia. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) ra đời, ngài được cử vào Ban Dự thảo Hiến chương và sau đó được bầu vào chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng

pháp, kiêm Tổng vụ Tài chính. Với trách vụ này, ngài đã tổ chức được ba cuộc hội nghị hoằng pháp (tại Phật học viện Nha Trang, chùa Xá Lợi, chùa Ấn Quang), thành lập đoàn

giảng sư phân công tới các địa phương thuyết giảng Phật pháp, và thành lập thêm được Phật học viện Phổ Đà ở Đà Nẵng.

Năm 1964, ngài làm Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học đặt tại chùa Pháp Hội, tiền thân của Viện Đại học PG Vạn Hạnh, ngài còn chủ trương xuất bản các tậâp san Tin Phật, Bát Nhã để hỗ trợ cho công tác hoằng pháp.

Năm 1965, ngài đi hành hương chiêm bái các danh lam Phật tích ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, đồng thời để mở rộng sự giao thiệp với các tổ chức PG tại các nước này trên đường phụng sự Phật pháp.

Năm 1969, ngài được Hội đồng Lưỡng viện GHPGVNTN tấn phong pháp vị Hòa thượng. Cùng năm này, ngài khai Đại giới đàn tại Phật học viện Nha Trang. Năm 1969, Ngài trùng tu Tổ đình Báo Quốc - Huế. Năm 1970, ngài mở lớp Trung đẳng II chuyên khoa tại Phật học viện Nha Trang, HT Thiện Siêu được thỉnh cử làm Viện trưởng.

Trong Đại hội GHPGVNTN kỳ 5 và kỳ 6, ngài được giao trách nhiệm hết sức quan trọng và nặng nề là Viện trưởng Viện Hóa đạo để thay thế HT Thích Thiện Hoa vừa viên tịch. Đây là giai đoạn khó khăn nhất của đất nước cũng như Giáo hội. Người lãnh đạo lèo lái con thuyền Giáo hội phải đủ nghị lực, can trường và sáng suốt mới đi đúng hướng, đúng đạo pháp được. Đến năm 1975, ngài lại phải gánh thêm một trách vụ nặng nề nữa, là Xử lý thường vụ Viện Tăng thống. Năm 1976, ngài mở Đại giới đàn Quảng Đức ở chùa Ấn Quang và làm Đàn chủ.

Đất nước đã được thống nhất, Nam Bắc một nhà. Trước thực trạng đó, việc thống nhất PG hai miền là cần thiết. Thấy được điều đó, ngày 23-1-1977, trong Đại hội kỳ 7 của GHPGVNTN, ngài đã đưa ra thông bạch nêu lên nguyện vọng ấy cụ thể như sau: Đại hội cần ủy cho Giáo hội Trung ương tiếp tục vận động thống nhất PG cả nước trong tinh thần đạo pháp và truyền thống dân tộc.

Năm 1980, ngài khai Đại giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ấn Quang và ngài làm Đàn chủ. Đây cũng là Đại giới đàn cuối cùng của GHPGVNTN; và cũng là giới đàn có số giới tử Tăng Ni đông nhất: 1.500 người.

Sau bao gian lao, vượt qua bao khó khăn trở ngại từ mọi phía, ngài đã được các hệ phái PG đề cử làm Trưởng ban Vận động thống nhất PG. Không lâu sau đó, ngày 7-11- 1981, Đại hội Thống nhất PG được tổ chức tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, thành lập Giáo hội toàn quốc với danh xưng “Giáo hội PG Việt Nam”, ngài được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương - nhiệm kỳ I.

Trách nhiệm Phật sự khó khăn cho nền thống nhất PG hoàn thành, đáng lẽ đã đến lúc ngài lui về an trú tại chốn già lam thanh tịnh, nhưng ngài đã không quản tuổi già sức yếu, vẫn một lòng phụng sự đạo pháp. Ngài đã dẫn đầu đoàn đại biểu PG Việt Nam tham dự Đại hội lần thứ 5 (1979), lần thứ 6 (1982) của Tổ chức PG châu Á vì Hòa bình

(ABCP)

họp tại Mông Cổ. Năm 1980, ngài làm trưởng đoàn đại biểu tôn giáo Việt Nam dự Hội nghị Các nhà tôn giáo thế giới vì hòa bình và giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Nhật Bản. Năm 1981, ngài làm trưởng đoàn đại biểu PG Việt Nam dự Hội nghị các nhà hoạt động tôn giáo thế giới vì hòa bình và sự sống, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Liên Xô.

Năm 1983, ngài tham dự Hội nghị các vị đứng đầu PG năm nước châu Á tổ chức tại thủ đô Vientiane Lào. Cũng năm này, ngài được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Vào những năm tháng cuối đời, sau khi đã đem bao tâm lực cống hiến cho sự chấn hưng PG, cho sự phát triển và thống nhất các hệ phái dưới một mái nhà PG, cho sự tu hành thăng tiến của lớp hậu sinh, sức khỏe của ngài có phần suy giảm nhiều.

Ngày 2 tháng 3 năm Giáp Tý, tức ngày 2 tháng 4 năm 1984, sau một cơn suy tim đột ngột, ngài đã thâu thần viên tịch tại Bệnh viện Thống Nhất, thọ 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

---o0o---

Phần VIII - Phụ Lục Chùa Cây Mai (Bạch Mai) Trong Ký Ức Người Xưa

DUY HÀO

Chùa Cây Mai là một trong những 30 thắng cảnh đẹp nhất và là một trong số ít ngôi chùa đầu tiên biểu trưng của “Gia Định thành”. Các thi nhân thời trước thường dùng “Mai Sơn” hay “Mai Sơn tự” để nhắc đến Gia Định.

Chùa Cây Mai còn có tên là Bạch Mai, Mai Sơn tự, Mai Khâu tự hoặc Thứu Sơn tự. Chùa được dựng trên gò đất nổi cao (nằm trên đường ra Phú Lâm - Chợ Lớn), xưa kia có dòng nước bao quanh tạo nên phong cảnh hữu tình. Không biết chùa hình thành năm nào, chỉ biết cảnh chùa đã không còn vào khoảng cuối thế kỷ XIX.

Chùa có tên Cây Mai vì trồng nhiều loại mai trắng, khi hoa nở bay tỏa ngát hương thơm gây cho con người những cảm giác lâng lâng. Chùa Cây Mai còn là một thắng cảnh của thành Gia Định, một nơi nam thanh nữ tú thường dạo chơi trong dịp Xuân về. “Thi xã Bạch Mai” nổi tiếng của thi nhân Gia Định thời nhà Nguyễn thường lấy địa điểm chùa làm nơi hội họp.

Năm 1847, Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản lúc còn làm Kinh lược sứ Gia Định (Nam Kỳ), vì ngưỡng mộ chùa Bạch Mai đã dựng nhà thủy tạ “Phương Đình” để thưởng thức bạch mai và ngâm vịnh mỗi năm vào dịp Tết.

Vẻ đẹp của chùa Cây Mai đã làm gợi hứng cho biết bao nhà thơ; quyển ”Đại Nam nhất thống chí” - Lục tỉnh Việt Nam - nói về chùa Cây Mai đã ghi lại bài thơ của một thi sĩ khuyết danh khi viếng thăm chùa đã vịnh cây mai:

Cửa thiền tìm viếng mai hoa,

Đường xa nghỉ ngựa, Thích Già luận chơi,

Bình trà hương ngát quyện hơi,

Bao nhiêu trần lụy, nửa đời tiêu ma.

Trong quyển "Gia Định thành thông chí", Trịnh Hoài Đức đã nói đến ngôi chùa Cây Mai như sau:"Cách trấn mười ba dặm rưỡi về phía Nam, gò đất nổi cao, có nhiều nam mai, thân già cỗi, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá che chở hương thơm mà thôi. Hoa bẩm linh khí sinh ra nên không đem trồng nơi khác được. Trên gò có chùa An Tông, đêm tụng kinh, tối đánh chuông lớn, thanh âm vang rền trong mây khói, giống như thế giới núi Thứu Lĩnh, suối trong chảy quanh chân gò, chiều mát các cô gái chống thuyền hái sen. Gặp lúc trời tốt tiết đẹp, văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bực đi lên đầu gò ngâm vịnh dưới hoa, câu thơ phảng phất mùi hương, thật là một thắng cảnh cho khách du lãm".

Tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Nghĩa quân từ Định Tường, Vĩnh Long tăng viện để chống lại Pháp, quân triều đình tập trung ở chùa Cây Mai và vùng quanh đó. Quân Pháp tiến đánh, nghĩa quân thua, rút về Định Tường, quân Pháp chiếm chùa Cây Mai và một số chùa khác lập thành hệ thống đồn bót. Từ đó, chùa Cây Mai trở thành đồn bót của quân Pháp. Cảnh đẹp rừng mai và cảnh đẹp thanh tịnh của chùa không còn, mà thay vào đó là cảnh huyên náo của binh lính Pháp át tiếng chuông chùa.

Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, chùa Cây Mai đến nay không còn di tích gì nữa, chỉ còn là những kỷ niệm luyến tiếc trong ký ức của các thi nhân.

Nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông đã bày tỏ lòng tình thâm sâu dành cho ngôi chùa cổ:

Nhìn suốt trời Nam trận máu tanh

Mười năm đầu ngựa ngóng Mai đình.

---o0o--- Nhớ Chùa Khải Tường

BÙI THỤY ĐÀO NGUYÊN

Chùa Khải Tường được xây dựng vào thế kỷ XVIII, nằm trên gò đất cao thuộc trung tâm Bến Nghé xưa. Chùa thuộc ấp Tân Lộc, huyện Bình Dương, thành Gia Định (khu Chợ Đũi, quận 3 ngày nay). Năm 1791, Hoàng tử Đảm (vua Minh Mạng) ra đời nơi hậu liêu chùa khi chúa Nguyễn Ánh về đây tị nạn binh Tây Sơn. Năm 1804, Cao Hoàng (Nguyễn Ánh) nhớ chuyện cũ. Để tạ ơn đức Phật đã che chở cho ông những tháng năm bôn tẩu, nên từ Huế, vua gửi vào dâng cúng chùa một tượng Phật Thích Ca lớn, cao 2,5m bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Năm 1832, Minh Mạng cho trùng tu chùa, kỷ niệm nơi sinh ra ông, vàng son tráng lệ một thời. Năm 1858, thực dân Pháp đánh phá cửa Hàn (Đà Nẵng). Năm sau lại vào tấn công Gia Định, giặc chia quân đóng rải rác tại Trường Thi, đền Hiển Trung và các chùa: Khải Tường, Kiểng Phước, Cây Mai v.v..

Tên quan ba Pháp tên Barbé dẫn quân vào chùa Khải Tường. Hắn cho đem tượng Phật ra sân và cưỡng bức các sư phải rời chùa. Khi ấy, quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương được triều đình cử vào Nam lập chiến tuyến Kỳ Hòa chống Pháp, và đêm 6-12- 1860,

binh ta phục kích giết chết được tên quan ba này. Năm 1867, chùa bị giặc Pháp tháo gỡ, tượng Phật phải dời đi nhiều nơi, sau cùng được đem trưng bày tại Viện Bảo tàng Sài Gòn. Riêng tấm biển "Quốc ân Khải Tường tự" được gìn giữ tại chùa Từ Ân (số 23 đường Tân Hóa, Q.6, TP. Hồ Chí Minh). Theo ông Vương Hồng Sển, tác giả quyển "Sài Gòn năm xưa", nền chùa ở vào vùng đất Đại học Y-Dược (khu Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quí Cáp, Lê Quí Đôn). Nơi Barbé chết phỏng đoán khúc đường Võ Văn Tần quẹo trái đi vào đường Cách Mạng Tháng Tám. Trước thiệt hại này, giặc Pháp rất căm tức, chúng ra tay cướp tấm bia đá do vua Tự Đức cho chở từ Huế về Gò Công để dựng ở một ông ngoại mình là Phạm Đăng Hưng, làm bia kỷ niệm tại mộ Barbé ởNghĩa trang Mạc Đĩnh Chi (cũ).

Tên tuổi của chùa Khải Tường và tên quan ba Pháp còn được loan truyền qua câu chuyện sau đây: Sau những năm ấy, ở Gia Định có một người con gái xinh đẹp, không rõ họ tên, chỉ nghe người làng thường gọi cô Hai. Nhà cô làm nghề nông cũng vào hạng đủ ăn. Trong đám trai làng cô đặt nhiều tình cảm vào Trí. Trí, tên một chàng trai nhà nghèo, học hành dang dở. Cám cảnh, lòng anh chỉ dám ước mơ...

Năm thực dân Pháp vào đánh Gia Định, quân nhà Nguyễn từ Biên Hòa kéo vào kháng giặc. Trong đó có một viên Lãnh binh lớn tuổi tên Sắc. Nhìn thấy sắc đẹp cô gái, hắn dạm cưới với một số tiền khá to và cha mẹ cô đã bằng lòng. Cô gái, cũng như bao người dân yêu nước khác, mang lòng căm thù giặc, nên vừa làm vợ vừa hết lòng giúp đỡ quân kháng chiến, cô lo thu gom lương thực cho đại đồn Phú Thọ. Phần Trí, quên nỗi đau riêng, anh cũng hăng hái gia nhập vào lực lượng nghĩa quân. Do công việc, thỉnh thoảng cô và Trí vẫn gặp nhau. Viên Lãnh binh Sắc tính tình hà khắc, không biết thương lính, yêu dân. Một lần thua trận, hắn bị quan trên khiển trách. Mang tâm trạng buồn bực, nên khi nghe quân bẩm báo việc Trí thân mật với vợ mình, hắn lồng lộn ghen tức. Hắn âm mưu cho người giả danh cô gái mời Trí tới nhà bàn công việc. Trí tới, nhà nhỏ vắng vẻ, nàng Hai đang tắm. Tên chồng từ nơi ẩn nấp bước ra tri hô, buộc tội hai người là kẻ lăng loàn và cho lính đóng bè thả trôi sông...

Quan ba Barbé, đóng chùa Khải Tường, một sáng nọ đi săn. Bất ngờ hắn gặp một bè chuối trôi, trên đó có một người đàn ông và một người đàn bà. Tất cả đều trần truồng, bị buộc nằm sát vào nhau. Theo dòng, hai con sấu lớn hung hãn, quẫy đuôi bám riết theo bè. Hắn nổ súng, sấu sợ hãi lặn mất. Bè được vớt lên, người con trai bị sấu cắn cụt mất một chân, đã chết. Người con gái còn thoi thóp thở.

Người chết là Trí và cô gái được cứu sống là nàng Hai. Sau khi được chăm sóc thuốc thang, ăn uống đầy đủ, nhan sắc cô gái ngày càng hấp dẫn trong đôi mắt tên sĩ quan này. Cô giả vờ như yêu hắn, dùng lời ngon ngọt để xin về nhà và hứa sẽ cùng cha mẹ vào ở gần đồn. Nàng Hai về, tên Lãnh binh cảm thấy nhục nhã, xốn mắt. Nhưng hắn không dám ra tay đánh đập vì sau lần xử tội đó, cô đã không còn là vợ hắn. Tuy nhiên lòng hiểm ác vẫn còn, hắn nghĩ ra lý do bắt cô gái về tội mãi dâm với giặc. Sắc cho lột truồng cô gái, giam dưới hố sâu đầy bóng tối, cho ăn xương cá và cơm hẩm. Đêm, Trương Định đi tuần ngang, thấy bọn lính soi đuốc nhìn xuống hố, cười ầm ĩ. Quản Định cho đem cô gái lên và nghe hiểu mọi chuyện. Nàng Hai xin được ở lại tiếp tục

đóng góp công sức với nghĩa quân. Nơi chùa Khải Tường, Barbé thẫn thờ uống rượu chờ đợi cô gái. Hôm đó, trời vừa sụp tối, bọn lính canh chạy vào báo tin có một bà lão và cô gái khi nọ xin vào gặp quan lớn. Hắn mừng rỡ phóng ngựa một mình ra đón. Còn cách cô gái chừng mười thước, nghĩa quân mai phục hai bên đường ào ra. Ngựa bị đâm ngã quỵ hất Barbé té xuống và một ánh gươm loáng lên, đầu hắn lìa khỏi cổ...

Hơn hai tháng sau, viện binh của Pháp từ Thượng Hải kéo đến Sài Gòn. Sau một trận ác chiến, chiến lũy Kỳ Hòa bị hạ. Sau những ngày loạn lạc, không ai tìm thấy cô gái nơi đâu, sống hay đã chết... Nhưng trong dân gian còn truyền tụng mãi hình ảnh thiếu phụ bị thả bè chuối trôi sông và đã góp công giết giặc...

Chú Tư Ấn, làm nghề giăng câu ở Ba Bần, nói: chuyện "Nàng Hai Bến Nghé" người ta đã soạn thành tuồng cải lương rồi, nhưng chú cũng xin góp thơ:

"Chuyện trăm năm cũ

Phật cũng thăng trầm 54

Riêng lòng son đó

Ra ngoài sắc, không.

- Tài liệu tham khảo: "Gia Định xưa" của Sơn Nam.

---o0o--- DI SẢN NGHỆ THUẬT CỔ PHẬT GIÁO SÀI GÒN-GIA ĐỊNH

DUY HÀO

Những ngôi cổ tự tại Sài Gòn-Gia Định: Sắc tứ Từ Ân, (Q.6); Giác Lâm (Tân Bình); Giác Viên - Phụng Sơn (Q.11); Tập Phước (Bình Thạnh); Long Huê - Trường Thọ (Gò Vấp); Hội Sơn - Phước Tường (Q.9)... hiện còn lưu lại những di vật cổ trong chùa như: các pho tượng Phật, câu đối, bao lam, hoành phi, bàn thờ, pháp khí. Đây là những di tích có giá trị văn hóa dân tộc và là những công trình nghệ thuật cổ tượng trưng cho nền mỹ thuật Phật giáo (PG) Sài Gòn-Gia Định vào thế kỷ XVIII cho đến thế kỷ XIX.

Hầu hết các pho tượng Phật cổ đều được tạc bằng gỗ thể hiện hình tượng với khuôn mặt mang yếu tố văn hóa Việt. Tiêu biểu là những pho tượng Thập bát La hán tại chùa Giác Lâm với khuôn mặt có đôi mắt nhỏ, mỏng, chân mày xếch của người Việt xưa với cái nhìn an nhiên tự tại. Chùa Giác Lâm còn lưu giữ 118 pho tượng bằng gỗ mít nài sơn son thiếp vàng và 7 pho tượng đồng. Trong đó pho tượng Phật Di Lặc bằng gỗ, bộ Thập bát La hán nhỏ và tượng Phật Thích Ca ngồi trên tòa sen bằng gỗ cao 0,65m, được tạc vào năm mới thành lập chùa 1744. Bộ tượng Phật, La hán lớn cao khoảng 0,95m được tạc vào năm 1804 khi Tổ Viên Quang trùng tu lại chùa. Các pho tượng: Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Thích Ca, Văn Thù, Quan Âm được khắc dưới dạng ngồi trên mình thú; bộ tượng Diêm Vương cao 0,6m. Tại chùa Giác Lâm còn có 40 câu đối hầu hết được khắc nổi, khắc chìm vào thân cột. 9 bao lam tại các bàn thờ được khắc hình chim sâu đậu trên cành trúc đang ngậm mồi, sóc đứng gần cây giác, sóc ôm chùm quả giác trong lòng. Các phù điêu tạc khắc Thập bát La hán, các chú chuột cắn đuôi nhau bò trên những dây bí được chạm khắc khéo léo và mang đậm tính chất dân gian.

Chùa Giác Viên có 153 pho tượng cổ bằng gỗ, chủ yếu thờ tại chính điện chùa cùng 3 pho tượng chân dung các vị Tổ khai sơn được tạc vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Giác Viên là ngôi chùa có nhiều bao lam nhất, chùa có tới 60 bức lớn nhỏ: bao lam Thập bát La hán, bao lam hoa điểu, bao lam bá điểu... được chạm lộng 2 mặt trước và sau y như nhau. Riêng bao lam bá điểu chiều dài 3m, ngang 2,2m, chạm khắc 94 chim đủ loại: le le, họa mi, bói cá, chào mào, chim sẻ... mỗi con với tư thế khác nhau: bay, đậu, rỉa mồi, mớm mồi, âu yếm nhau... Ngoài ra, chùa còn lưu giữ bản khắc gỗ của bộ Luật Trường Hàng thời Tổ Minh Khiêm.

Chùa Long Huê hiện còn lưu giữ một số di vật cổ như: 3 tượng Phật bằng gỗ, 3 tượng Phật bằng đồng, 26 long vị của chư Tổ thời xưa, bảo ấn bằng ngà chạm hình sư tử trên có 4 chữ Hán "Phật Pháp Tăng bảo" khắc vào năm 1872, bảng "Sắc tứ Long Hoa tự" của vua Gia Long. Chùa Tập Phước hiện còn lưu giữ các bảng đối liễn "Sắc Tiến Chế" và "Tứ Hoàng Phong" do vua Gia Long ban tặng, cặp đối tại 2 cột chánh điện, 10 long vị chư Tổ, 1 đại hồng chung bằng đồng cao gần 1 mét chạm trổ hoa văn đúc vào đời vua Gia Long. Ngoài ra tại chánh điện còn bài trí những pho tượng bằng gỗ mít: Thập bát La hán tay cầm bửu bối, 10 vị Diêm Vương, bộ Di Đà, Tam Thế Chí, Quan Âm. Chùa Phụng Sơn có pho tượng Thích Ca bằng đá dát vàng và hai pho tượng chân dung HT Tuệ Minh, HT Tuệ Thành. Chánh điện chùa Trường Thọ còn thờ một số tượng cổ: Thập bát La Hán bằng đất cao 0,75m , đế cao 0,15m ngang 0,43m, tượng Phật Di Đà gỗ cao 1,80m, ba tượng Phật Tam thế gỗ cao 0,9m ngang 0,50m, tượng Thập điện Diêm Vương bằng gỗ cao 0,67m, ngang 0,33m, cùng một số long vị xưa. Tất cả những di vật này được

chạm khắc vào thế kỷ XVIII. Riêng tượng Tổ sư Đạt Ma chạm khắc khác hẳn với các tượng tại chùa khác.

Hiện vật cổ tại chùa Phước Tường gồm các pho tượng; Tam Thế, Quan Thế Âm, Địa Tạng, Dược Sư, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Hộ Pháp, Thập điện Diêm Vương, Già Lam, Di Lặc, Bồ Đề Đạt Ma. Nhiều câu đối, trong đó có câu đối mang tên chùa:

"Phước Hải hồng thâm bửu phiệt độ thông thiên giới

Tường Vân án đãi quí hào phổ ích vạn nhân gian".

(Biển phước ân sâu thuyền báu giúp ngàn cõi được giải thoát

Mây lành Tam bảo đem điều lợi độ khắp muôn người thế).

Chùa còn bộ đèn nến có 2 con chim én ở đỉnh để cắm nến. Hiện vật cổ tại chùa Hội Sơn gồm có 9 bài vị Tổ, 6 bức hoành phi, 3 cái bàn gỗ và 30 pho tượng. Chùa Từ Ân Sắc tứ còn lại 2 bức hoành phi cổ "Quốc ân Khải Tường" năm 1843 và "Sắc tứ Từ Ân tự" năm 1822. Pho tượng Phật bằng gỗ cao 2,05m của chùa Khải Tường do vua Gia Long dâng cúng năm 1804 được tôn trí tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.Hồ Chí Minh.

Di vật cổ của PG đã góp phần làm phong phú nền văn hóa dân tộc nói chung và nền văn hóa PG nói riêng. Đây là một di sản quý giá cần phải có biện pháp và công trình trong việc bảo quản. Đến nay, những di sản hình như ngành văn hóa PG của Giáo hội PG Việt Nam nói chung và Thành hội PG TP.HCM nói riêng đang bỏ quên. Vô tình hay

cố ý là có tội với chư vị tiền bối Tổ sư đã dày công kiến tạo.

---o0o--- Nụ Cười Của Tượng Phật Chùa Kim Chương

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Kim Chương, Sắc tứ Phổ Quang, Thiên Trường, đều là tên hiệu của chùa Hội Thọ ở huyện Cái Bè (Tiền Giang). Ngôi chùa này do Hòa thượng Đạt Bản quê ở Qui Nhơn vào khai sơn trong năm Ất Hợi (1755), gốc ở thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương, nay ở vào khoảng chùa Lâm Tế, khu vực thành "Ô Ma", đường Nguyễn Trãi, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Chùa Kim Chương có thể gọi là ngôi chùa cổ nhất nhì ở xứ Đồng Nai-Gia Định.

Vào thế kỷ thứ XVIII, khi mới thành lập, chùa Kim Chương đã là một đại già lam. Đặc biệt, vài thập niên sau đó, ngôi chùa này đã chứng kiến một màn bi kịch của vương triều nhà Nguyễn. Nguyên là khi Tây Sơn khởi nghĩa, chúa Nguyễn và đám hoàng thân quốc thích phải chạy vào Nam lánh nạn như bầy ong vỡ tổ. Khi đó, Hòa Nghĩa Đạo

tướng quân Lý Tài đã tìm được Đông cung Nguyễn Phúc Dương đem về Gia Định; và trong lúc nguy cấp, đã mượn chùa Kim Chương tạm làm cung điện để tôn ông hoàng này lên ngôi. Do đó, chùa Kim Chương đã được sắc tứ lần thứ hai, nhưng bị đổi tên là Phổ Quang tự. Cuộc đời mấy ai được sung sướng vĩnh viễn; chỉ một năm sau, tức vào khoảng năm Bính Ngọ (1776), Tây Sơn đã đuổi bắt được Mục vương Nguyễn Phúc Dương và Thái Thượng vương. Hai ông chúa này bị giải về Gia Định. Trớ trêu thay, Tây Sơn cũng mượn chùa Kim Cương làm pháp trường kết thúc cuộc đời hai ông chúa này.

Gia Long khôi phục vương triều nhà Nguyễn, đến năm thứ ba (1804) chùa Kim Chương tổ chức lễ chúc thọ giới đàn báo đáp ân sâu của Đức Phật. Đây là lễ giới đàn đầu tiên trong lịch sử Phật giáo (PG) Nam Bộ. Trước kia, ở miền Nam chỉ có chùa xây dựng theo thiết chế làng xã nên chỉ có các cư sĩ đảm nhận việc nhang khói, ít có cao tăng trụ trì. Người địa phương mộ đạo xuất gia, muốn thọ đại giới thì phải vượt biển ra Trung vất vả nguy hiểm. Sự kiện chùa Sắc tứ Kim Chương mở Đại giới đàn là một sự kiện vô cùng quan trọng ở vùng đất mới này.

Đến năm Quí Dậu (1813), Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (tức vợ vua Gia Long), nhớ đến những ngày bôn ba gian khổ ở Gia Định, hỷ cúng một vạn quan tiền, và sai Thần Võ tướng quân Trần Nhân Phụng đem lính thợ đến trùng tu lại chùa Kim Chương. Sau đó triều đình thường cử nhiều vị Tăng cang đến trụ trì, nhưng đổi hiệu chùa là Sắc tứ Thiên Trường tự. Theo Trịnh Hoài Đức trong "Gia Định thành thông chí", thì lúc bấy giờ chùa Kim Chương rất rộng lớn: trước có sơn môn và nhà thiêu hương, trong có chánh điện, hai bên có Đông lang và Tây lang. Phía sau có phương trượng và nhà chứa kinh sách. Tăng cang Minh Giác là một trong những vị có công lớn trong việc in bộ kinh Kim Cang chú giải.

Năm 1859, thực dân Pháp xua quân tấn công Gia Định, Nguyễn Tri Phương đắp đồn Chí Hòa cầm cự suốt hai năm thì địch mới chọc thủng phòng tuyến rồi tràn sang các tỉnh lân cận. Lúc bấy giờ chùa Kim Chương là một quốc tự, Hòa thượng Minh Giác là một

Tăng cang nên không thể nào ngồi yên trước mũi súng của địch. Do đó, Tăng chúng cùng bổn đạo đã gấp rút dỡ ngôi chùa và chở tượng Phật chạy về xã Mỹ Thiện (nay là Thiện Trí) vì đây là hậu phương của cuộc khởi nghĩa do Thiên hộ Dương lãnh đạo. Để che mắt địch, nhà chùa lấy cớ có nhiều cao tăng trường thọ nên đổi hiệu lại là Hội Thọ tự, xem bình thường như những ngôi chùa bình thường khác.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, vì chùa Hội Thọ ở gần lộ Đông Dương, Tăng chúng sợ thực dân Pháp sẽ trở lại chiếm chùa làm đồn bót, nên hưởng ứng lệnh kêu gọi tiêu thổ kháng chiến rồi rút vào bưng biền. Do lúc đó người thi hành nhiệm vụ có ý thức giữ gìn nên nhà chùa còn rất nhiều hiện vật. Từ đó có người gom lại tạo một am tranh gìn giữ. Bom đạn càng ngày càng ác liệt, đôi lúc người ấy phải gồng gánh chuyên chở bộ tượng thờ theo đoàn người tản cư vô cùng xúc động.

May mắn khi hòa bình lập lại, Tổ đình Hội Thọ còn giữ được nhiều bài vị và tranh chân dung của các vị Tổ sư tiền bối. Chùa còn một bộ tượng gỗ của Thừa Thiên Cao hoàng hậu cúng năm 1813 gồm có tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Địa Tạng,

Đạt Ma, Già Lam, Minh Vương, Phán Quan... Bộ tượng này được tạo hình với những đường nét sống động, theo nhân dạng Việt Nam. Đặc biệt, tượng thần Già Lam hộ trì ngôi Tam bảo là hình tượng của Đức ông Cấp Cô Độc, chớ không phải là hình tượng của Quan Thánh Đế Quân như thường thấy ở các chùa Nam Bộ. Bộ tượng này do thợ Huế làm, phong cách giống như tượng Di Đà của chùa Khải Tường hiện để tại Bảo tàng Lịch sử TP. HCM. Mặc dù bộ tượng này đã gần 200 tuổi, bị long sơn nhiều chỗ, nhưng các thế hệ trước và thế hệ hiện nay đã có ý thức bảo tồn di tích của người xưa, thường chăm sóc giữ gìn không cho mối mọt đục khoét, chớ không sơn đắp tô vẽ lòe loẹt theo phong trào trùng tu vô ý thức hiện nay. Có thể gọi đây là những hiện vật quýcủa PG, đáng xếp vào hàng “quốc bảo”.

Đặc biệt nhất là chùa Kim Chương còn một tượng Phật Di Đà cao khoảng 6 tấc, bằng đất sét thô, ép khuôn, bộng ruột, bên ngoài sơn thếp. Đây là pho tượng thờ ở bàn chánh trung, có niên đại khoảng cuối thế kỷ XVIII hay đầu thế kỷ XIX. Pho tượng này trước kia ở Gia Định đem về Cái Bè. Pho tượng thể hiện hình ảnh Đức Phật đang tọa thiền, thân mình ngồi thẳng tự nhiên, hai mắt hé mở, miệng mỉm cười. Pho tượng này do các nghệ nhân ở địa phương làm nên mang tính dân dã. Miệng Ngài cười móm mém như một bà lão ở nông thôn. Một nụ cười bất diệt, vô cùng độc đáo

---o0o---

Hết

1
.Thạch Voi - Hoàng Túc. Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc
Khơme Nam Bộ, NXB Tổng hợp Hậu Giang 1988, tr 86.
2
. Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hóa
Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành 1986, trang 35.

3
. Bửu Chánh, Một vài nét về Phật giáo Nam tông Việt Nam. Tập Văn số
21, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 1991, tr 82.
4
. Tài liệu cũ cho rằng bài ký minh này là của chúa Nguyễn Phước Châu là không đúng. Bài này được ban vào năm Bảo Thái thứ 10, tức năm 1729, là của chúa Nguyễn Phước Trú.
5
. Xem thêm sách “Lịch sử PG Đàng Trong” của Nguyễn Hiền Đức - Nxb TP
Hồ Chí Minh, 1995
. Như chùa Tam Bảo (Hà Tiên) và một số các chùa cổ ở Mỹ Tho, Cai Lậy, Đồng Nai... đều do các vị sư Trung Hoa xây dựng. 7 . Ngài Hộ Tông, thế danh Lê Văn Giảng, người trực tiếp đưa PG Nam tông từ Campuchia vào Nam Bộ và xây dựng chùa Bửu Quang tại Gò Dưa (Thủ Đức) năm 1939. Đây là ngôi chùa Nam tông Việt Nam đầu tiên ở Nam Bộ. 8 . Theo Thiền Hòa tử Huệ Chí: Lịch sử chùa Tổ đình Giác Lâm. Bản đánh máy của chùa Giác Lâm, 1983. 9 . * Cầu vồng trôi ở bến hoa: do điển tích mẹ Thiếu Hiệu là Nữ Ngung ở đời Hoàng Đế, có sao lớn như cầu vồng sa xuống, trôi ở bến Hoa Chử. Nữ Ngung thấy mộng giao tiếp với sao ấy mà sinh ra Thiếu Hiệu (theo Bội văn vận phủ). 10 . Theo Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ. Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, H, 1962, tập XI, tr 173-174. 11 . P.Daudin: Le stèle funéraire du captaine Barbé au cimetière de Saigon - B.S.E.I 1943, T.XVIII, No 1-2, p.9-16: Barbé bị giết ngày 7-12-1860. Chùa Khải Tường đổi thành chùa Barbé và “biến mất” vào năm 1880. Bọn Pháp cướp lấy bia đá của vua Thiệu Trị gởi vào đặt ở mộ Phạm Đăng Hưng (ở Gò Công) để làm bia mộ cho Barbé chôn ở nghĩa trang Mạc Đỉnh Chi... 12 . Trịnh Hoài Đức: Gia Định thành thông chí - Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa xb, S, 1972, tập Hạ, tr 88-89. 13 . Trịnh Hoài Đức, Sđd, tập Thượng, tr 37-38. 14 . Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa tb, S, 1973, tập Thượng, tr 97. 15 . Đạo Phật Việt Nam, Thích Đức Nghiệp, THPG TP. HCM ấn hành 1995, tr.4. 16 . Lịch sử PG Việt Nam, Nguyễn Tài Thư chủ biên. Viện Triết học Hà Nội xuất bản 1988, tr.22. 17 . Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nguyễn Đăng Thục, Nxb TP. HCM 1992, tr.250- 251. 18 . Việt Nam PG sử luận - tập 1, Nguyễn Lang, Nxb Văn hóa Hà Nội 1994, tr.481. 19 . Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, Trần Hồng Liên. Nxb Khoa học Xã hội 1995, tr.53. 20 . Huệ Chí: Lược sử chùa Giác Lâm, Bản thảo, 1983. 21 . Xem bản đồ vị trí chùa Khải Tường trong sách Trần Hồng Liên: Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam - Nxb KHXH.1995, tr.46). 22 . Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, tập Thượng, tr.95, NhaVăn hóa Phủ QVKĐTVH tái bản. Sài Gòn, 1973

. Về những điểm sai lầm này, chúng tôi đã có nhận xét trong bài viết: “Vài tư liệu về chùa cần xem xét lại trong Đại Nam nhất thống chí”, đăng trong sách “Mùa Thu lịch sử”. Nxb Trẻ, 1996, tr. 143-147. 24 . Chức sắc cao nhất thời bấy giờ, trên cả Hòa thượng. 25 . Chùa Từ Ân hiện nay thuộc số 23 đường Tân Hóa, phường 14, quận 6, thành phố Hồ

Chí Minh 26 . Thiền sư Tế Chánh-Bổn Giác là đệ tử của Thiền sư Thiệt Thành-Liễu Đạt (Hòa thượng Liên Hoa) - được Thiền sư Phật Ý giao chức trị sự, điều hành nội bộ chùa. Khi Thiền sư Phật ý viên tịch, Hòa thượng Liên Hoa về trụ trì chùa ; sau khi Hòa thượng Liên Hoa tự thiêu (1823), Thiền sư Tế Chánh Bổn Giác lên trụ trì. 27 . Bộ sách trước đây được in ấn và tạng bản tại chùa Giác Lâm. Sau sự tìm tòi nghiên cứu về các kinh sách cổ của PG tại các chùa ở Nam Bộ do chúng tôi tiến hành cùng với Trung tâm Nghiên cứu Hán-Nôm, sách đã được đưa ra dịch sang Việt ngữ và sẽ được xuất bản nay mai 28 . Hải Tịnh (chứng minh): Ngũ gia tông phái ký toàn tập, quyển Hạ 29 . Địa chỉ ban đầu ở đường Võ Văn Tần, ngày nay khoảng góc Lê Quí Đôn - Võ Văn Tần 30 . Khoảng khu Chợ Đũi. 31 . Kỷ yếu Hội nghị Thống nhất PG Việt Nam - 1981 32 . Trong thời gian vận động bắt đầu từ những năm 20 ở Nam Kỳ và dư âm còn kéo dài tới giữa những năm 40, nhưng chính thức các Hội PG ở các miền trong phong trào chấn hưng PG chỉ tồn tại từ năm 1931 đến năm 1941. 33 . 5 nguyện vọng như sau : 1- Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của PG ; 2- Yêu cầu PG phải được hưởng một quy chế đặc biệt như các Hội Truyền giáo Thiên Chúa đa được ghi trongDụ số 10 ; 3- Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ PG ; 4- Yêu cầu cho Tăng, tín đồ PG được tự do truyền đạo và hành đạo ; 5- Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức. 34 . Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ PG Việt Nam đọc trong cuộc metting của Phật tử tại chùa Từ Đàm - Huế, ngày 10-5-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352 35 . Hiện đang công tác tại Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn TP HCM, Giáo sư thỉnh giảng của Học viện PG Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh và TP Huế. 36 . Trần Văn Giàu, Miền Nam giữ vững thành đồng, Hà Nội, 1966, tập II, tr. 354. 37 . Tạm kể các tượng đáng lưu ý sau đây: Giám Trai (Giác Viên), Bồ Đề Đạt Ma, Tiêu Diện Đại sĩ (Phụng Sơn - chùa Gò), Chuẩn Đề (Giác Sanh),

Tiêu Diện Đại Sứ (tượng đứng - Vạn Đức), Tiêu Diện Đại sĩ (tượng ngồi - Bửu An), Thiện Hữu (đình Phú Định), Di Đà Tam Tôn (cực lớn), Giám Trai, Bồ Đề Đạt Ma (Phước Lưu - Trảng Bàng), nhiều tượng Phật ở Phật điện chùa Vạn Linh (Bình Thủy - Cần Thơ)... 38 . Đại Nam liệt truyện tiền biên. Cao Tự Thanh dịch, Nxb Khoa học xã hội, 1995, Truyện Kính phi họ Nguyễn. tr.78. 39 . Đại Nam liệt truyện tiền biên, sđd, Truyện Trần Đình Ân, tr.219 và Thích Đại Sán, Hải ngoại ký sự, Viện Đại học Huế xb, 1963, tr.55-57, 74-82, 109- 113. 40 . Xem thêm Cao Tự Thanh, Nho giáo ở Gia Định, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1996, tr.22-28. 41 . Lê Ngọc Trụ, Phạm Văn Luật, Sãi vải - Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi vải, Khai Trí, Sài Gòn, 1963, tr.125-126. 42 . Ngô Thế Lân, Phục Nguyễn Dưỡng Hạo thư Nam hành kỳ đắc tập, tài liệu chữ Hán chép tay hiện được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2939. 43 . Theo Nguyễn Liên Phong, Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca, Phát Toàn, Sài Gòn, 1909, quyển 1, tr.28, (nguyên văn chữ Hán). Xem thêm Cao Tự Thanh, Về bài thơ của Trịnh Hoài Đức tặng Hòa thượng Viên Quang, Tập văn Phật Đản của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, số 23, tháng 4-1992. 44 . Đại Nam thực lục, Nxb Sử học-Khoa học-Khoa học xã hội, Hà Nội, 19621978, tập II, tr.123 và 289. 45 . Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa

xb, Sài Gòn, 1973, phần chữ Hán in kèm, tỉnh Gia Định, mục Tự quán, tờ 35b. 46 . Thập anh thi tập, bản in chữ Hán năm Minh Mạng thứ 3 (1822).

47 . Theo Ca Văn Thỉnh, Hào khí Đồng Nai, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1983, tr.137-138 và Thái Bạch,Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp, Khai Trí, Sài Gòn, 1968, tr.223-227 (văn bản hiệu đính của chúng tôi). Việc xác định tác giả của bài phú này dựa theo Nguyễn Liên Phong, Điếu cổ hạ kim thi tập, Imprimèrie de l'Union Sài Gòn, 1915, phần Hạ kim thi tập, tr.15-16. 48 . Xem thêm Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang, Tác phẩm Nguyễn Thông, Sở Văn hóa và Thông tin Long An xb, 1984, tr.169-172.

. Cao Tự Thanh, Thơ Trần Thiện Chánh, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.101105, và 112-114. 50 . Có câu đối thờ Quan Công như sau:

Hán phong hầu, Tống phong vương, Minh phong đại đế

Nho xưng Thánh, Thích xưng Phật, Đạo xưng Thiên Tôn

51

. Tự điển: Sách ghi chú các sông núi danh thắng trong nước (tượng trưng sơn hà xã tắc) được triều đình cúng tế.

52

. Sám bài: Bình phong đặt trên bàn thờ (bài: bình phong nhỏ, sám: bái lạy)

53

. Chúng tôi thấy tại miền Trung chỉ có chùa Bửu Phong ở Ninh Hòa (Khánh Hòa) có bộ sám bài Ngũ Thừa như các chùa ở Nam Bộ. Chùa Bửu Phong có cùng nguồn gốc với chùa Đại Giác ở Biên Hòa.

54

. Ý nói tượng Phật.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.